Đơn vị Hành chính, Đất đai và Khí hậu
Administrative Unit, Land and Climate

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2007 phân theo địa phương *Number of administrative units as of 31 December 2007 by province*	15
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tại thời điểm 01/01/2007) *Land use (As of 1 January 2007)*	18
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tại thời điểm 01/01/2007) *Land use by province (As of 1 January 2007)*	19
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tại thời điểm 01/01/2007) *Structure of used land by province (As of 1 January 2007)*	21
5	Số giờ nắng các tháng năm 2007 *Monthly sunshine duration in 2007*	23
6	Lượng mưa các tháng năm 2007 *Monthly rainfall in 2007*	24
7	Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2007 *Monthly mean humidity in 2007*	25
8	Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2007 *Monthly mean air temperature in 2007*	26
9	Mực nước và lưu lượng một số sông chính năm 2007 *Water level and flow of some main rivers in 2007*	27

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất được dùng chủ yếu vào sản xuất lâm nghiệp hoặc dùng vào nghiên cứu, thí nghiệm về lâm nghiệp, bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng.

Đất chuyên dùng là đất đang được sử dụng vào các mục đích không phải là nông nghiệp, lâm nghiệp và đất ở, bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất có mục đích công cộng.

Đất ở là đất dùng để làm nhà và xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống, sinh hoạt của nhân dân vùng nông thôn và đô thị.

KHÍ HẬU

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m^2 ($\geq$ 0,2 calo/cm^2 phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký. Nó được xác định bằng vết cháy trên giản đồ bằng giấy có khắc thời gian do các tia mặt trời chiếu xuyên qua quả cầu thuỷ tinh hội tụ lại tạo nên.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimet của lớp nước nổi do giáng thuỷ tạo nên trên mặt đáy của một thùng đo hình trụ có tiết diện miệng hứng nước là 200 cm^3, chưa bị mất đi vì bất kỳ một lý do nào như bốc hơi, ngấm, chảy v.v... Thùng đo đó gọi là vũ kế.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hoà (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thuỷ ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND AND CLIMATE

LAND

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production; including: annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land used in forestal production or experiment, including: productive forest, protective forest and specially used forest.

Specially used land is land being used for other purposes, not for agriculture, forestry and living. It includes land used by offices and non-profit agencies; security and defence land; land for non-agricultural production and business and public land.

Homestead land is land used for house and other works construction serving living activities of urban and rural inhabitants.

CLIMATE

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of days in the month. Number of sunshine hours or the number of hours with direct solar radiation is equaled or exceeded 0.1 kw/m^2 (¼ 0.2 calo/cm^2 min.). Sunshine duration is measured by heliograph. It is identified by the burn in the paper diagram engraved time due to convergence of sunrays through the glass sphere.

Rainfall in months is the total rainfall of all days in month. *Rainfall* is the thickness (measured in ml) of water created by rainfall on the bottom a cylinder tank 200 cm^3 in section. The water has not lost due to evaporation, absorption, and flowing, etc. It is called rain gauge luviometer.

Average humidity in months is the average of relative humidity of days in the month.

• *Relative humidity* is the ratio of the vapor in the air and saturate vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated under percent form (%). Humidity is measured by hygro meter and hygro graph.

• *Daily average relative humidity* is the average results of 4 main observations at different time in a day: 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the hygro graph.

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

• *Air temperature* is measured by normal thermometer, mercury thermometer, alcohol liquid thermometer and thermo graph (induction part is made from bi-metal) exposed to the air in a meteor bust at 2m from the ground, sheltered from direct solar radiation.

• *Daily average air temperature* is the average of the results of 4 main observations in a day at 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the thermometer.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2007 phân theo địa phương
Number of administrative units as of 31 December 2007 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*	Phường *Wards*	Thị trấn *Town districts*	Xã *Communes*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**40**	**45**	**48**	**549**	**1276**	**614**	**9109**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**8**	**16**	**4**	**86**	**303**	**108**	**1845**
Hà Nội		9		5	128	6	98
Vĩnh Phúc	1		1	7	12	9	131
Bắc Ninh	1			7	10	7	108
Hà Tây	2			12	13	14	295
Hải Dương	1			11	11	16	236
Hải Phòng		7		8	70	10	143
Hưng Yên			1	9	7	9	145
Thái Bình	1			7	10	9	267
Hà Nam			1	5	6	6	104
Nam Định	1			9	20	15	194
Ninh Bình	1		1	6	16	7	124
Đông Bắc - *North East*	**7**		**10**	**96**	**133**	**116**	**1846**
Hà Giang			1	10	5	9	181
Cao Bằng			1	12	4	14	181
Bắc Kạn			1	7	4	6	112
Tuyên Quang			1	5	3	5	132
Lào Cai	1			8	12	8	144
Yên Bái	1		1	7	11	10	159
Thái Nguyên	1		1	7	23	13	144
Lạng Sơn	1			10	5	14	207
Quảng Ninh	1		3	10	45	11	130
Bắc Giang	1			9	7	16	206
Phú Thọ	1		1	11	14	10	250

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2007 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of administrative units as of 31 December 2007 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*	Phường *Wards*	Thị trấn *Town districts*	Xã *Communes*
Tây Bắc - *North West*	**2**		**3**	**32**	**26**	**31**	**560**
Điện Biên	1		1	7	9	5	92
Lai Châu			1	5	3	6	85
Sơn La			1	10	6	9	188
Hoà Bình	1			10	8	11	195
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**5**		**7**	**73**	**101**	**86**	**1640**
Thanh Hoá	1		2	24	20	30	587
Nghệ An	1		2	17	24	17	437
Hà Tĩnh	1		1	10	12	12	238
Quảng Bình	1			6	10	8	141
Quảng Trị			2	8	11	10	118
Thừa Thiên - Huế	1			8	24	9	119
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**5**	**6**	**2**	**55**	**127**	**49**	**704**
Đà Nẵng		6		2	45		11
Quảng Nam	1		1	15	18	12	206
Quảng Ngãi	1			13	8	10	162
Bình Định	1			10	16	14	129
Phú Yên	1			8	12	6	91
Khánh Hoà	1		1	7	28	7	105
Tây Nguyên *Central Highlands*	**3**		**5**	**51**	**65**	**47**	**589**
Kon Tum			1	8	10	6	80
Gia Lai	1		2	13	19	11	179
Đắk Lắk	1			13	13	13	154
Đắk Nông			1	7	5	5	61
Lâm Đồng	1		1	10	18	12	115

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2007 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of administrative units as of 31 December 2007 by province

	Thành phố trực thuộc tỉnh *Cities under provinces*	Quận *Urban districts*	Thị xã *Towns*	Huyện *Rural districts*	Phường *Wards*	Thị trấn *Town districts*	Xã *Communes*
Đông Nam Bộ - *South East*	**4**	**19**	**6**	**54**	**359**	**57**	**631**
Ninh Thuận	1			5	12	3	47
Bình Thuận	1		1	8	19	12	96
Bình Phước			1	7	5	8	86
Tây Ninh			1	8	5	8	82
Bình Dương			1	6	6	8	75
Đồng Nai	1		1	9	29	6	136
Bà Rịa - Vũng Tàu	1		1	6	24	7	51
TP. Hồ Chí Minh		19		5	259	5	58
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**6**	**4**	**11**	**102**	**162**	**120**	**1294**
Long An			1	13	9	15	166
Tiền Giang	1		1	7	16	7	146
Bến Tre			1	7	9	7	144
Trà Vinh			1	7	9	9	84
Vĩnh Long			1	7	7	6	94
Đồng Tháp	1		1	9	14	9	119
An Giang	1		1	9	15	17	122
Kiên Giang	1		1	12	15	12	115
Cần Thơ		4		4	35	6	35
Hậu Giang			2	5	8	9	54
Sóc Trăng	1			8	10	8	87
Bạc Liêu			1	6	7	7	47
Cà Mau	1			8	8	8	81

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tại thời điểm 01/01/2007)
Land use (As of 1 January 2007)

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó: Đất đã giao và cho thuê *Of which: Land granted and for rent*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33121,2**	**23763,8**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**24696,0**	**21262,7**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	9436,2	9319,4
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	6348,2	6254,2
Đất trồng lúa - *Paddy land*	4130,9	4107,4
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - *Weed land for animal raising*	53,4	27,2
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	2163,8	2119,6
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	3088,0	3065,1
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	14514,2	11210,0
Rừng sản xuất - *Productive forest*	5672,5	4735,9
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	6766,3	4648,8
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	2075,5	1825,4
Đất nuôi trồng thuỷ sản - *Water surface land for fishing*	715,1	704,3
Đất làm muối - *Land for salt production*	14,1	13,2
Đất nông nghiệp khác - *Others*	16,5	15,8
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**3309,1**	**1390,5**
Đất ở - *Homestead land*	611,9	606,0
Đất ở đô thị - *Urban*	108,5	105,3
Đất ở nông thôn - *Rural*	503,4	500,7
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	1433,5	509,4
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	23,8	23,0
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	286,1	198,3
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	170,3	155,1
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	953,3	133,1
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	12,9	12,7
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery*	97,2	81,8
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers and specialized water surfaces*	1150,3	177,9
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	3,4	2,8
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**5116,0**	**1110,5**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	340,3	24,9
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	4396,0	1068,8
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	379,7	16,8

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tại thời điểm 01/01/2007)
Land use by province (As of 1 January 2007)

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**33121,2**	**9436,2**	**14514,2**	**1433,5**	**611,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1486,2**	**756,3**	**126,9**	**236,3**	**118,5**
Hà Nội	92,2	37,9	4,8	21,2	13,2
Vĩnh Phúc	137,3	59,8	33,0	19,6	8,6
Bắc Ninh	82,3	45,9	0,6	14,7	9,7
Hà Tây	219,8	111,8	16,2	39,5	17,4
Hải Dương	165,3	90,9	8,9	27,2	13,8
Hải Phòng	152,1	52,3	22,1	22,2	12,9
Hưng Yên	92,3	56,0		15,7	9,3
Thái Bình	154,6	95,5	2,0	23,8	12,6
Hà Nam	86,0	46,4	7,4	12,6	5,2
Nam Định	165,1	96,6	4,4	23,6	10,3
Ninh Bình	139,2	63,2	27,5	16,2	5,5
Đông Bắc - *North East*	**6402,4**	**984,3**	**3581,0**	**209,0**	**81,0**
Hà Giang	794,6	147,9	375,7	8,3	6,0
Cao Bằng	672,5	83,4	513,6	11,4	4,8
Bắc Kạn	486,8	37,7	333,6	10,8	2,3
Tuyên Quang	587,0	69,9	446,0	13,7	5,3
Lào Cai	638,4	77,4	296,2	13,6	3,3
Yên Bái	689,9	79,2	451,0	10,6	4,4
Thái Nguyên	354,7	98,8	171,3	19,6	9,9
Lạng Sơn	833,1	112,5	391,0	15,4	5,6
Quảng Ninh	609,9	54,3	303,1	32,3	9,4
Bắc Giang	382,7	123,6	132,7	50,6	21,2
Phú Thọ	352,8	99,5	166,8	22,8	8,9
Tây Bắc - *North West*	**3753,4**	**501,6**	**1822,9**	**45,6**	**33,4**
Điện Biên	956,3	120,1	593,1	7,7	3,3
Lai Châu	911,2	77,4	387,1	6,2	2,6
Sơn La	1417,5	247,9	594,4	14,9	6,7
Hòa Bình	468,4	56,2	248,3	16,8	20,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**5155,2**	**812,1**	**2883,6**	**197,9**	**100,8**
Thanh Hóa	1113,6	246,2	558,5	63,3	47,9
Nghệ An	1649,9	251,7	911,8	51,8	16,8
Hà Tĩnh	602,7	116,7	340,3	31,4	7,7
Quảng Bình	806,5	68,6	588,8	20,5	4,8
Quảng Trị	476,0	75,0	203,9	14,0	8,2
Thừa Thiên - Huế	506,5	53,9	280,3	16,9	15,4

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo địa phương (Tại thời điểm 01/01/2007)**

(Cont.) Land use by province (As of 1 January 2007)

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3316,7**	**590,6**	**1450,9**	**198,8**	**55,0**
Đà Nẵng	125,7	9,2	61,0	38,5	5,6
Quảng Nam	1043,8	111,9	553,4	24,6	20,6
Quảng Ngãi	515,3	123,7	197,1	17,0	9,3
Bình Định	604,0	136,4	249,3	23,2	7,5
Phú Yên	506,1	122,3	183,5	13,7	5,9
Khánh Hòa	521,8	87,1	206,6	81,8	6,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5465,9**	**1615,8**	**3050,4**	**123,4**	**42,0**
Kon Tum	969,0	135,4	660,3	9,6	4,9
Gia Lai	1553,7	499,5	799,8	37,0	13,2
Đắk Lắk	1313,9	476,4	602,5	46,6	13,4
Đắk Nông	651,7	227,4	365,4	14,4	3,6
Lâm Đồng	977,6	277,1	622,4	15,8	6,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**3480,8**	**1608,2**	**1249,4**	**197,6**	**71,8**
Ninh Thuận	336,3	70,0	187,3	10,4	3,7
Bình Thuận	783,7	284,2	394,1	17,2	7,0
Bình Phước	688,3	293,7	337,0	21,9	5,7
Tây Ninh	403,6	278,5	69,7	18,7	8,7
Bình Dương	269,6	204,4	12,5	30,9	7,4
Đồng Nai	590,4	289,7	179,7	43,4	13,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	199,0	109,8	35,7	26,2	4,8
TP. Hồ Chí Minh	209,9	77,9	33,4	28,9	20,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4060,4**	**2567,3**	**349,0**	**224,9**	**109,3**
Long An	449,4	304,3	65,9	36,2	16,5
Tiền Giang	248,4	176,0	10,8	18,6	8,4
Bến Tre	236,0	136,7	6,4	8,4	7,5
Trà Vinh	229,5	150,8	7,0	11,9	3,6
Vĩnh Long	147,9	114,7		9,4	6,0
Đồng Tháp	337,6	260,0	15,0	19,4	13,8
An Giang	353,7	280,6	14,7	25,4	15,5
Kiên Giang	634,8	441,3	102,9	21,6	11,3
Cần Thơ	140,2	113,7	0,2	10,8	6,1
Hậu Giang	160,1	132,4	5,0	10,6	4,2
Sóc Trăng	331,2	216,5	11,9	21,4	5,4
Bạc Liêu	258,4	98,2	4,8	10,9	4,4
Cà Mau	533,2	142,1	104,4	20,4	6,7

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tại thời điểm 01/01/2007)
Structure of used land by province (As of 1 January 2007)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,0**	**28,5**	**43,8**	**4,3**	**1,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**100,0**	**50,9**	**8,5**	**15,9**	**8,0**
Hà Nội	100,0	41,1	5,2	23,0	14,3
Vĩnh Phúc	100,0	43,5	24,0	14,3	6,3
Bắc Ninh	100,0	55,8	0,7	17,9	11,8
Hà Tây	100,0	50,9	7,4	18,0	7,9
Hải Dương	100,0	55,0	5,4	16,5	8,3
Hải Phòng	100,0	34,4	14,5	14,6	8,5
Hưng Yên	100,0	60,6	0,0	17,0	10,1
Thái Bình	100,0	61,8	1,3	15,4	8,1
Hà Nam	100,0	54,0	8,6	14,7	6,0
Nam Định	100,0	58,5	2,6	14,3	6,2
Ninh Bình	100,0	45,4	19,7	11,6	3,9
Đông Bắc - *North East*	**100,0**	**15,4**	**55,9**	**3,3**	**1,3**
Hà Giang	100,0	18,6	47,3	1,0	0,8
Cao Bằng	100,0	12,4	76,4	1,7	0,7
Bắc Kạn	100,0	7,7	68,5	2,2	0,5
Tuyên Quang	100,0	11,9	76,0	2,3	0,9
Lào Cai	100,0	12,1	46,4	2,1	0,5
Yên Bái	100,0	11,5	65,4	1,5	0,6
Thái Nguyên	100,0	27,9	48,3	5,5	2,8
Lạng Sơn	100,0	13,5	46,9	1,9	0,7
Quảng Ninh	100,0	8,9	49,7	5,3	1,5
Bắc Giang	100,0	32,3	34,7	13,2	5,5
Phú Thọ	100,0	28,2	47,3	6,4	2,5
Tây Bắc - *North West*	**100,0**	**13,4**	**48,6**	**1,2**	**0,9**
Điện Biên	100,0	12,6	62,0	0,8	0,3
Lai Châu	100,0	8,5	42,5	0,7	0,3
Sơn La	100,0	17,5	41,9	1,0	0,5
Hòa Bình	100,0	12,0	53,0	3,6	4,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**100,0**	**15,8**	**55,9**	**3,8**	**2,0**
Thanh Hóa	100,0	22,1	50,1	5,7	4,3
Nghệ An	100,0	15,3	55,3	3,1	1,0
Hà Tĩnh	100,0	19,4	56,5	5,2	1,3
Quảng Bình	100,0	8,5	73,0	2,5	0,6
Quảng Trị	100,0	15,8	42,8	2,9	1,7
Thừa Thiên - Huế	100,0	10,6	55,3	3,3	3,0

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo địa phương (Tại thời điểm 01/01/2007)**

(Cont.) Structure of used land by province (As of 1 January 2007)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**100,0**	**17,8**	**43,7**	**6,0**	**1,7**
Đà Nẵng	100,0	7,3	48,5	30,6	4,5
Quảng Nam	100,0	10,7	53,0	2,4	2,0
Quảng Ngãi	100,0	24,0	38,2	3,3	1,8
Bình Định	100,0	22,6	41,3	3,8	1,2
Phú Yên	100,0	24,2	36,3	2,7	1,2
Khánh Hòa	100,0	16,7	39,6	15,7	1,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,0**	**29,6**	**55,8**	**2,3**	**0,8**
Kon Tum	100,0	14,0	68,1	1,0	0,5
Gia Lai	100,0	32,2	51,5	2,4	0,9
Đắk Lắk	100,0	36,3	45,9	3,5	1,0
Đắk Nông	100,0	34,9	56,1	2,2	0,5
Lâm Đồng	100,0	28,3	63,7	1,6	0,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**100,0**	**46,2**	**35,9**	**5,7**	**2,1**
Ninh Thuận	100,0	20,8	55,7	3,1	1,1
Bình Thuận	100,0	36,3	50,3	2,2	0,9
Bình Phước	100,0	42,7	49,0	3,2	0,8
Tây Ninh	100,0	69,0	17,3	4,6	2,2
Bình Dương	100,0	75,8	4,6	11,5	2,8
Đồng Nai	100,0	49,1	30,4	7,4	2,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	55,2	18,0	13,2	2,4
TP. Hồ Chí Minh	100,0	37,1	15,9	13,7	9,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**100,0**	**63,2**	**8,6**	**5,5**	**2,7**
Long An	100,0	67,7	14,7	8,1	3,7
Tiền Giang	100,0	70,9	4,4	7,5	3,4
Bến Tre	100,0	57,9	2,7	3,5	3,2
Trà Vinh	100,0	65,7	3,0	5,2	1,6
Vĩnh Long	100,0	77,5	0,0	6,3	4,1
Đồng Tháp	100,0	77,0	4,4	5,7	4,1
An Giang	100,0	79,4	4,2	7,2	4,4
Kiên Giang	100,0	69,5	16,2	3,4	1,8
Cần Thơ	100,0	81,1	0,2	7,7	4,4
Hậu Giang	100,0	82,7	3,1	6,6	2,6
Sóc Trăng	100,0	65,4	3,6	6,5	1,6
Bạc Liêu	100,0	38,0	1,9	4,2	1,7
Cà Mau	100,0	26,6	19,6	3,8	1,3

5 Số giờ nắng các tháng năm 2007
Monthly sunshine duration in 2007

Giờ - Hr.

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	130	189	202	134	133	117	63	126	113	121	131	141
Sơn La	141	220	196	152	198	181	124	170	170	172	201	158
Tuyên Quang	60	84	31	82	165	203	172	169	151	122	184	49
Hà Nội	69	75	25	88	146	218	209	157	129	107	181	58
Bãi Cháy	71	63	9	78	159	185	222	136	119	141	190	36
Nam Định	63	54	12	89	150	226	258	117	126	97	164	39
Vinh	44	98	72	127	198	256	292	155	136	42	112	32
Huế	33	185	136	115	173	261	275	148	154	48	38	93
Đà Nẵng	46	182	174	181	231	277	290	170	200	76	49	126
Qui Nhơn	95	224	243	240	260	276	278	209	211	139	85	151
Pleiku	245	268	214	234	207	185	145	95	130	140	131	254
Đà Lạt	170	251	204	205	199	150	129	104	116	95	114	213
Nha Trang	123	240	255	274	260	255	245	217	208	146	126	153
Vũng Tàu	182	267	271	265	199	169	165	134	158	188	161	190
Cà Mau	149	250	241	242	164	163	126	121	109	124	133	143

6 Lượng mưa các tháng năm 2007
Monthly rainfall in 2007

Mm

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	4	27	11	139	491	479	780	304	188	4	49	0
Sơn La	4	17	9	166	267	176	290	174	169	69	11	1
Tuyên Quang	2	32	17	120	288	163	231	175	208	20	14	24
Hà Nội	3	25	29	98	118	211	286	330	388	145	5	21
Bãi Cháy	4	21	31	44	100	297	410	129	268	80	41	7
Nam Định	6	45	32	43	175	60	217	162	179	125	10	33
Vinh	33	35	142	76	204	9	44	637	119	495	45	123
Huế	255	3	100	180	153	17	63	261	307	1544	907	603
Đà Nẵng	153	0	58	55	156	7	24	152	253	1147	894	164
Qui Nhơn	68	1	93	23	78	28	5	311	135	673	808	18
Pleiku	0	0	31	49	306	209	444	522	258	327	168	0
Đà Lạt	0	0	98	85	338	147	206	530	394	208	148	2
Nha Trang	23	3	40	27	157	49	17	51	168	483	543	4
Vũng Tàu	2	-	8	27	302	314	210	297	173	117	70	2
Cà Mau	38	-	39	86	174	322	421	371	307	508	339	1

7 Độ ẩm không khí trung bình các tháng năm 2007
Monthly mean humidity in 2007

%

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	76	75	69	74	76	82	87	82	87	85	89	85
Sơn La	75	67	72	76	78	84	87	87	84	82	80	83
Tuyên Quang	77	80	87	83	80	78	82	85	84	83	79	83
Hà Nội	69	81	88	79	75	77	78	81	81	77	67	77
Bãi Cháy	71	85	90	81	80	82	82	83	80	75	67	81
Nam Định	76	87	92	84	83	78	78	85	84	83	73	85
Vinh	87	89	92	85	79	71	70	78	81	87	80	89
Huế	93	87	90	87	85	77	76	82	88	94	92	92
Đà Nẵng	87	83	85	80	80	74	76	78	81	87	85	85
Qui Nhơn	80	79	83	81	78	77	72	71	77	83	82	80
Pleiku	77	70	75	74	84	87	91	93	90	89	85	80
Đà Lạt	83	76	83	85	88	90	90	92	89	90	86	80
Nha Trang	78	76	80	80	81	78	78	80	81	84	83	79
Vũng Tàu	73	76	76	74	81	78	80	81	81	81	77	77
Cà Mau	80	79	79	77	84	85	87	86	86	87	82	79

8 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2007
Monthly mean air temperature in 2007

^{0}C

	Tháng - *Month*											
	1 *Jan.*	2 *Feb.*	3 *March*	4 *April*	5 *May*	6 *June*	7 *July*	8 *Aug.*	9 *Sep.*	10 *Oct.*	11 *Nov.*	12 *Dec.*
Lai Châu	17,4	19,2	22,8	24,0	25,6	27,0	26,3	26,9	25,6	24,4	19,6	19,7
Sơn La	14,8	19,6	21,9	22,1	24,1	25,8	25,1	24,9	23,6	21,5	16,7	17,4
Tuyên Quang	16,1	22,2	21,5	23,1	26,6	29,7	29,4	28,4	26,6	25,0	19,8	19,6
Hà Nội	16,9	21,9	21,1	23,4	27,3	30,2	30,4	29,2	27,2	25,8	21,4	20,4
Bãi Cháy	16,2	20,1	20,5	22,4	26,4	29,2	29,3	28,5	26,8	25,4	20,5	20,0
Nam Định	16,5	21,3	20,9	23,1	26,6	30,2	30,4	28,7	26,9	25,3	20,7	20,3
Vinh	17,2	22,1	22,5	24,0	27,2	31,2	31,1	29,2	27,4	25,0	20,7	21,1
Huế	19,3	22,8	24,7	25,0	26,8	29,2	29,2	28,0	26,7	24,7	21,6	22,3
Đà Nẵng	21,3	23,7	25,4	26,4	28,1	29,8	29,4	28,8	27,8	26,0	23,2	23,9
Qui Nhơn	23,5	24,5	26,4	27,1	28,9	29,7	29,7	29,3	28,9	27,1	24,5	24,8
Pleiku	19,5	21,1	23,3	24,2	23,8	24,0	22,6	22,2	22,9	21,7	19,9	19,8
Đà Lạt	16,3	16,7	18,0	19,0	19,5	19,4	18,8	18,3	18,9	18,0	16,7	16,8
Nha Trang	24,6	24,6	26,2	27,4	27,9	28,7	28,6	28,0	27,9	26,7	24,9	25,3
Vũng Tàu	26,4	26,1	28,0	29,2	28,7	29,0	28,2	27,8	28,0	27,9	27,0	26,7
Cà Mau	26,1	26,4	27,9	29,2	28,4	28,3	27,3	27,4	27,5	27,1	26,6	26,9

9 Mực nước và lưu lượng một số sông chính năm 2007
Water level and flow of some main rivers in 2007

	Mực nước - *Water level (cm)*		Lưu lượng - *Flow (m^3/s)*	
	Cao nhất *Deepest*	Thấp nhất *Most shallow*	Cao nhất *Deepest*	Thấp nhất *Most shallow*
Sông Đà - *Da river*				
Trạm - *Station*: Lai Châu	18363	16445	9060	121
Hòa Bình	2120	1018	11800	128
Sông Thao - *Thao river*				
Trạm - *Station:* Yên Bái	3138	2561	326	80
Phú Thọ	1841	1339		
Sông Lô - *Lo river*				
Trạm - *Station* Tuyên Quang	2217	1550		
Sông Hồng - *Red river*				
Trạm - *Station:* Sơn Tây	1284	360	14000	810
Hà Nội	987	112	9430	525
Sông Cầu - *Cau river*				
Trạm - *Station* Thái Nguyên	2400	2060	663	10,8
Sông Thương - *Thuong river*				
Trạm - *Station:* Cầu Sơn	1473	1172		
Phủ Lạng Thương	393	-12		
Sông Lục Nam - *Luc Nam river*				
Trạm - *Station:* Chũ	1026	180	2180	0,0
Lục Nam	476	-9		
Sông Mã - *Ma river*				
Trạm - *Station:* Xã Là	27956	27759	700	33,3
Cẩm Thuỷ	2187	1147	6720	81,2
Sông Cả - *Ca river*				
Trạm - *Station:* Dừa	2354	1357	5140	80,4
Yên Thượng	987	100	5880	99,2
Sông Cửu Long - *Mekong river*				
Trạm - *Station:* Tân Châu	408	-35		
Châu Đốc	356	-46		

Dân số và Lao động
Population and Employment

Biểu *Table*		Trang *Page*
10	Dân số và mật độ dân số năm 2007 phân theo địa phương *Population and population density in 2007 by province*	37
11	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	39
12	Dân số trung bình phân theo địa phương - *Average population by province*	41
13	Dân số nam trung bình phân theo địa phương *Average male population by province*	43
14	Dân số nữ trung bình phân theo địa phương *Average female population by province*	45
15	Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương *Average urban population by province*	47
16	Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương *Average rural population by province*	49
17	Lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành và thành phần kinh tế *Employed population as of annual 1 July by types of ownership* *and kinds of economic activity*	51
18	Cơ cấu lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành và thành phần kinh tế *Structure of employed population as of annual 1 July by types of ownership* *and kinds of economic activity*	53
19	Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế *Average employed population in state sector by kinds of economic activity*	55
20	Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do trung ương quản lý phân theo ngành kinh tế *Average employed population in state sector under central government* *management by kinds of economic activity*	56

21 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo ngành kinh tế
Average employed population in state sector under local government management by kinds of economic activity 57

22 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo địa phương
Average employed population in state sector under local government management by province 58

23 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế
Productivity of employed population by kinds of economic activity 60

24 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng
Unemployment rate of labour force of working age in urban area by region 61

25 Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn phân theo vùng
Proportion of working time used by workers of working age in rural area by region 62

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số thường trú của một đơn vị lãnh thổ được tính bình quân cho một thời kỳ nghiên cứu nhất định, thường là một năm. Có nhiều phương pháp tính dân số bình quân và việc áp dụng phương pháp nào là phụ thuộc vào nguồn số liệu, mô hình gia tăng dân số và yêu cầu về độ chính xác của ước lượng. Có một số phương pháp tính dân số bình quân thông dụng sau đây:

• Nếu có số liệu dân số tại hai thời điểm của một thời kỳ, với giả thiết dân số biến đổi đều trong thời kỳ quan sát, khi đó dân số bình quân trong thời kỳ đó được tính theo công thức:

$$\overline{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Trong đó:

$\overline{S}$ - dân số bình quân của thời kỳ;

S_1 - dân số đầu kỳ;

S_2 - dân số cuối kỳ.

• Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm cách đều nhau trong kỳ, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức:

$$\overline{S} = \frac{\frac{S_1}{2} + S_2 + S_3 + ... + S_{n-1} + \frac{S_n}{2}}{n-1}$$

Trong đó:

n - số thời điểm;

S_1; S_2; ...; $S_{n:}$ - dân số có đến từng thời điểm trong kỳ.

• Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm nhưng không cách đều nhau, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức tính số bình quân gia quyền:

$$\overline{S} = \frac{a_1\overline{S}_1 + a_2\overline{S}_2 + a_3\overline{S}_3 + ... + a_m\overline{S}_m}{a_1 + a_2 + a_3 + ... + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^{m} a_i\overline{S}_i}{\sum_{i=1}^{m} a_i}$$

Trong đó:

i - số thứ tự của khoảng thời gian;

a_i - khoảng cách thời gian có dân số bình quân $\overline{S}_i$;

$\overline{S}_i$ - dân số bình quân của thời kỳ thứ i.

• *Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

• *Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Tỷ lệ tăng dân số là số phần trăm giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần tuý so với dân số bình quân trong năm.

LAO ĐỘNG

Lực lượng lao động hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế, bao gồm tất cả những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm và những người thất nghiệp trong thời gian quan sát.

• *Người có việc làm* là những người đang làm việc trong thời gian quan sát và những người trước đó có việc làm nhưng hiện đang nghỉ tạm thời vì các lý do như ốm đau, đình công, nghỉ hè, nghỉ lễ, trong thời gian sắp xếp lại sản xuất, do thời tiết xấu, máy móc bị hư hỏng, v.v...

• *Thất nghiệp* là những người trong thời gian quan sát tuy không làm việc nhưng đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc để tạo ra thu nhập bằng tiền hay hiện vật, gồm cả những người chưa bao giờ làm việc. Thất nghiệp còn bao gồm cả những người trong thời gian quan sát không có hoạt động tìm kiếm việc làm vì họ đã được bố trí một việc làm mới sau thời gian quan sát, những người đã bị buộc thôi việc không lương có hoặc không có thời hạn hoặc những người không tích cực tìm kiếm việc làm vì họ quan niệm rằng không thể tìm được việc làm.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm của số người thất nghiệp so với dân số hoạt động kinh tế (lực lượng lao động). Trong thực tế thường dùng hai loại tỷ lệ thất nghiệp: tỷ lệ thất nghiệp chung và tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hay nhóm tuổi.

• *Tỷ lệ thất nghiệp chung* được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp cho dân số hoạt động kinh tế;

• *Tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hoặc nhóm tuổi* được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp của một độ tuổi hoặc nhóm tuổi nhất định cho toàn bộ dân số hoạt động kinh tế của độ tuổi hoặc nhóm tuổi đó.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người làm việc và thất nghiệp trong độ tuổi lao động so với tổng số dân trong độ tuổi lao động.

Lao động trong độ tuổi là những người trong độ tuổi lao động theo quy định của Luật Lao động hiện hành có nghĩa vụ và quyền lợi đem sức lao động của mình ra làm việc.

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động là tỷ lệ phần trăm số người trong tuổi lao động so với tổng dân số.

Lao động ngoài độ tuổi là những người chưa đến hoặc đã quá tuổi lao động theo quy định của Luật Lao động hiện hành nhưng thực tế vẫn tham gia lao động.

Lao động làm việc trong các ngành kinh tế là những người, trong thời gian quan sát, đang có việc làm trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được nhận tiền lương, tiền công hoặc lợi nhuận bằng tiền hay hiện vật hoặc làm các công việc sản xuất, kinh doanh cá thể, hộ gia đình, hoặc đã có công việc làm nhưng đang trong thời gian tạm nghỉ việc và sẽ tiếp tục trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ (tạm nghỉ vì ốm đau, sinh đẻ, nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch,...).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population: is the average number of population of a certain area in a certain period of time, usually a year. There are numerous methods to calculate average population. Utilization of each method depends on collected data and their accuracy. The following formulate are used:

- If the population data are collected for a period of time, usually a year, with assumption that the population changes regularly, average population is calculated as follows:

$$\overline{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Where:

$\overline{S}$: Average population

S_1: Population at the beginning of the period

S_2: Population at the end of the period.

- If the population data of equal periods of time are available, the average population is calculated as follows:

$$\overline{S} = \frac{\frac{1}{2}S_1 + S_2 + ... + S_{n-1} + \frac{1}{2}S_n}{n-1}$$

Where:

n : Number of time points

S_i : Population at point "i" in the duration of time.

- If the population data are given at the different point of time, average population is calculated as follows:

$$\overline{S} = \frac{a_1\overline{S}_1 + a_2\overline{S}_2 + ... + a_m\overline{S}_m}{a_1 + a_2 + ... + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^{m} a_i\overline{S}_i}{\sum_{i=1}^{m} a_i}$$

Where:

i: Order of the duration of time

a_i: Length of time to which the average population $\overline{S}_i$ is calculated;

$\overline{S}_i$: Average population in period "i".

• *Urban Population* refers to the population living in urban areas under the jurisdiction.

• *Rural Population* refers to the population living in rural areas under the jurisdiction.

Population growth rate is a basic indicator reflecting the level of population increased or decreased during a certain period of time (usually a year) as the result of the natural increase or migration.

LABOUR

Labor force or economically active population refers to persons aged 15 and over including employed and unemployed persons during the preference period.

• *Employed persons* refer to those who, during the preference period, go to work and those had a job or business but are temporarily absent because of illness, strike, holiday, mechanical breakdown, bad weather or other reasons.

• *Unemployed persons* refer to those who, during the preference period, do not work but are available for work and looking for job with payment, including those who never have a job. Unemployed persons also embrace those who in the process of taking up a new job after the preference period, those who are dismissed without payment for unlimited time, and those who are inactive in looking for a job during preference period.

Unemployment rate refers to unemployed persons as a percentage of the total economically active population (labor force).

In practice, two types of unemployment rate are used, namely, general unemployment rate and age-specific unemployment rate.

• *General unemployment rate* is a percentage of unemployed persons in total economically active population.

• *Age specific unemployment rate* is a percentage of unemployed persons of specific age or age group in total economically active population in the same age or age group.

Labor force participation rate refers to percentage of total employed persons and unemployed persons of working age over total population of their working age.

Employed workers in working age refers to population of working age, whose duties and interests are to work under the jurisdiction, according to the current Labor Law.

Proportion of population of working age is percentage of total persons of working age over total population.

Number of employed workers out of working age refers to those who are under or over working age under the jurisdiction, according to the current Labor Law but work actually.

Number of employed workers in economic units refers to those who, during reference period, work in businesses, manufacture and service establishments for salary, wage and profit in cash or in kind or work in individual and household businesses, or those who had a job or business but are temporarily absent because of illness, parturition, holiday, traveling, etc.. and continue their work after that.

10 Dân số và mật độ dân số năm 2007 phân theo địa phương
Population and population density in 2007 by province

	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. pers.)*	Diện tích (Km^2) *Area (Km^2)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**85154,9**	**331211,6**	**257**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**18400,6**	**14862,5**	**1238**
Hà Nội	3289,3	921,8	3568
Vĩnh Phúc	1190,4	1373,2	867
Bắc Ninh	1028,8	823,1	1250
Hà Tây	2561,2	2198,0	1165
Hải Dương	1732,8	1652,8	1048
Hải Phòng	1827,7	1520,7	1202
Hưng Yên	1156,5	923,5	1252
Thái Bình	1868,8	1546,5	1208
Hà Nam	825,4	859,7	960
Nam Định	1991,2	1650,8	1206
Ninh Bình	928,5	1392,4	667
Đông Bắc - *North East*	**9543,9**	**64025,2**	**149**
Hà Giang	694,0	7945,8	87
Cao Bằng	523,0	6724,6	78
Bắc Kạn	306,0	4868,4	63
Tuyên Quang	737,7	5870,4	126
Lào Cai	589,5	6383,9	92
Yên Bái	749,1	6899,5	109
Thái Nguyên	1137,7	3546,6	321
Lạng Sơn	751,8	8331,2	90
Quảng Ninh	1097,8	6099,0	180
Bắc Giang	1608,5	3827,4	420
Phú Thọ	1348,8	3528,4	382
Tây Bắc - *North West*	**2650,1**	**37533,8**	**71**
Điện Biên	467,8	9562,9	49
Lai Châu	330,5	9112,3	36
Sơn La	1022,3	14174,4	72
Hòa Bình	829,5	4684,2	177
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**10722,7**	**51551,9**	**208**
Thanh Hóa	3697,2	11136,3	332
Nghệ An	3103,4	16498,5	188
Hà Tĩnh	1290,0	6026,5	214
Quảng Bình	854,9	8065,2	106
Quảng Trị	626,3	4760,1	132
Thừa Thiên - Huế	1150,9	5065,3	227

10 (Tiếp theo) **Dân số và mật độ dân số năm 2007 phân theo địa phương**
(Cont.) Population and population density in 2007 by province

	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. pers.)*	Diện tích (Km^2) *Area (Km^2)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**7185,2**	**33166,1**	**217**
Đà Nẵng	805,4	1257,3	641
Quảng Nam	1484,3	10438,3	142
Quảng Ngãi	1288,9	5152,7	250
Bình Định	1578,9	6039,6	261
Phú Yên	880,7	5060,6	174
Khánh Hòa	1147,0	5217,6	220
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4935,2**	**54659,6**	**90**
Kon Tum	389,9	9690,5	40
Gia Lai	1165,8	15536,9	75
Đắk Lắk	1759,1	13139,2	134
Đắk Nông	421,6	6516,9	65
Lâm Đồng	1198,8	9776,1	123
Đông Nam Bộ - *South East*	**14193,2**	**34807,8**	**408**
Ninh Thuận	574,8	3363,1	171
Bình Thuận	1170,7	7836,9	149
Bình Phước	823,6	6883,5	120
Tây Ninh	1053,8	4035,9	261
Bình Dương	1022,7	2696,2	379
Đồng Nai	2253,3	5903,9	382
Bà Rịa - Vũng Tàu	947,3	1989,6	476
TP. Hồ Chí Minh	6347,0	2098,7	3024
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**17524,0**	**40604,7**	**432**
Long An	1430,6	4493,8	318
Tiền Giang	1724,8	2484,2	694
Bến Tre	1354,1	2360,2	574
Trà Vinh	1045,8	2295,1	456
Vĩnh Long	1062,6	1479,1	718
Đồng Tháp	1672,6	3376,4	495
An Giang	2231,0	3536,8	631
Kiên Giang	1705,2	6348,3	269
Cần Thơ	1154,9	1401,6	824
Hậu Giang	798,8	1601,1	499
Sóc Trăng	1283,6	3312,3	388
Bạc Liêu	819,0	2584,1	317
Cà Mau	1241,0	5331,7	233

11 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Nghìn người - *Thous. pers.*			
1995	71995,5	35237,4	36758,1	14938,1	57057,4
1996	73156,7	35857,3	37299,4	15419,9	57736,8
1997	74306,9	36473,1	37833,8	16835,4	57471,5
1998	75456,3	37089,7	38366,6	17464,6	57991,7
1999	76596,7	37662,1	38934,6	18081,6	58515,1
2000	77635,4	38166,4	39469,0	18771,9	58863,5
2001	78685,8	38684,2	40001,6	19469,3	59216,5
2002	79727,4	39197,4	40530,0	20022,1	59705,3
2003	80902,4	39755,4	41147,0	20869,5	60032,9
2004	82031,7	40310,5	41721,2	21737,2	60294,5
2005	83106,3	40846,2	42260,1	22336,8	60769,5
2006	84136,8	41354,9	42781,9	22792,6	61344,2
Sơ bộ - *Prel.* 2007	85154,9	41855,3	43299,6	23370,0	61784,9
		Tốc độ tăng (%) - *Growth rate (%)*			
1995	1,65	1,74	1,57	3,55	1,17
1996	1,61	1,76	1,47	3,23	1,19
1997	1,57	1,72	1,43	9,18	-0,46
1998	1,55	1,69	1,41	3,74	0,91
1999	1,51	1,54	1,48	3,53	0,90
2000	1,36	1,34	1,37	3,82	0,60
2001	1,35	1,36	1,35	3,72	0,60
2002	1,32	1,33	1,32	2,84	0,83
2003	1,47	1,42	1,52	4,23	0,55
2004	1,40	1,40	1,40	4,16	0,44
2005	1,31	1,33	1,29	2,76	0,79
2006	1,24	1,25	1,23	2,04	0,95
Sơ bộ - *Prel.* 2007	1,21	1,21	1,21	2,53	0,72

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**

(Cont.) Average population by sex and residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*			
1995	100,00	48,94	51,06	20,75	79,25
1996	100,00	49,01	50,99	21,08	78,92
1997	100,00	49,08	50,92	22,66	77,34
1998	100,00	49,15	50,85	23,15	76,85
1999	100,00	49,17	50,83	23,61	76,39
2000	100,00	49,16	50,84	24,18	75,82
2001	100,00	49,16	50,84	24,74	75,26
2002	100,00	49,16	50,84	25,11	74,89
2003	100,00	49,14	50,86	25,80	74,20
2004	100,00	49,14	50,86	26,50	73,50
2005	100,00	49,15	50,85	26,88	73,12
2006	100,00	49,15	50,85	27,09	72,91
Sơ bộ - *Prel.* 2007	100,00	49,15	50,85	27,44	72,56

12 Dân số trung bình phân theo địa phương
Average population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**77635,4**	**80902,4**	**82031,7**	**83106,3**	**84136,8**	**85154,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**17039,2**	**17648,7**	**17836,4**	**18028,3**	**18228,3**	**18400,6**
Hà Nội	2739,2	3007,0	3082,9	3149,8	3236,4	3289,3
Vĩnh Phúc	1105,9	1142,9	1154,8	1168,9	1180,1	1190,4
Bắc Ninh	948,8	976,7	987,5	999,0	1011,4	1028,8
Hà Tây	2414,1	2479,4	2500,2	2524,8	2543,2	2561,2
Hải Dương	1663,1	1689,2	1698,3	1710,6	1722,2	1732,8
Hải Phòng	1694,4	1754,1	1770,8	1790,3	1807,5	1827,7
Hưng Yên	1080,5	1112,4	1120,3	1133,6	1143,6	1156,5
Thái Bình	1803,8	1831,1	1843,2	1851,3	1860,3	1868,8
Hà Nam	795,5	814,9	819,6	823,3	826,2	825,4
Nam Định	1904,1	1935,0	1947,2	1961,0	1975,0	1991,2
Ninh Bình	889,8	906,0	911,6	915,7	922,4	928,5
Đông Bắc - *North East*	**8942,8**	**9220,1**	**9244,0**	**9354,7**	**9453,6**	**9543,9**
Hà Giang	616,6	648,1	661,9	673,1	683,8	694,0
Cao Bằng	496,5	503,0	508,2	514,2	518,7	523,0
Bắc Kạn	280,1	291,7	295,1	298,6	302,1	306,0
Tuyên Quang	684,0	709,4	718,1	726,2	732,2	737,7
Lào Cai	607,2	639,3	565,7	575,0	583,3	589,5
Yên Bái	690,7	713,0	722,7	731,8	740,0	749,1
Thái Nguyên	1054,4	1085,9	1095,4	1110,0	1125,6	1137,7
Lạng Sơn	712,3	724,3	731,4	739,1	746,0	751,8
Quảng Ninh	1016,0	1055,6	1067,4	1079,2	1090,6	1097,8
Bắc Giang	1510,4	1547,1	1563,5	1580,7	1594,3	1608,5
Phú Thọ	1274,6	1302,7	1314,5	1326,8	1337,0	1348,8
Tây Bắc - *North West*	**2278,0**	**2390,2**	**2524,0**	**2563,1**	**2607,9**	**2650,1**
Điện Biên	604,3	642,5	440,9	449,9	459,0	467,8
Lai Châu			308,0	314,7	323,6	330,5
Sơn La	905,9	955,4	972,6	988,4	1005,2	1022,3
Hòa Bình	767,8	792,3	802,5	810,1	820,1	829,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**10101,8**	**10410,0**	**10504,0**	**10604,8**	**10644,0**	**10722,7**
Thanh Hóa	3494,0	3620,3	3646,6	3671,4	3682,0	3697,2
Nghệ An	2887,1	2977,3	3003,2	3039,4	3064,3	3103,4
Hà Tĩnh	1275,0	1283,9	1286,7	1299,3	1288,5	1290,0
Quảng Bình	801,6	818,3	831,6	838,7	846,0	854,9
Quảng Trị	580,6	608,5	616,1	621,6	625,3	626,3
Thừa Thiên - Huế	1063,5	1101,7	1119,8	1134,4	1137,9	1150,9

12 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**6625,4**	**6899,8**	**6981,2**	**7049,8**	**7118,8**	**7185,2**
Đà Nẵng	703,5	747,1	764,6	777,0	789,8	805,4
Quảng Nam	1389,4	1438,8	1451,9	1462,9	1474,3	1484,3
Quảng Ngãi	1200,1	1250,3	1259,4	1268,7	1280,8	1288,9
Bình Định	1481,0	1530,3	1545,2	1557,1	1567,0	1578,9
Phú Yên	800,7	836,7	849,0	860,9	871,1	880,7
Khánh Hòa	1050,7	1096,6	1111,1	1123,2	1135,8	1147,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4236,7**	**4570,5**	**4673,9**	**4757,9**	**4854,9**	**4935,2**
Kon Tum	324,8	357,4	366,1	374,8	382,7	389,9
Gia Lai	1017,0	1075,2	1095,5	1116,2	1144,6	1165,8
Đắk Lắk	1860,9	1656,7	1687,7	1712,1	1736,9	1759,1
Đắk Nông		361,1	385,8	397,7	411,9	421,6
Lâm Đồng	1034,0	1120,1	1138,7	1157,1	1178,8	1198,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**12066,8**	**12881,5**	**13192,1**	**13491,7**	**13829,2**	**14193,2**
Ninh Thuận	514,8	546,1	554,5	562,0	569,0	574,8
Bình Thuận	1065,9	1120,2	1135,8	1150,6	1163,0	1170,7
Bình Phước	684,6	764,6	784,7	797,4	815,2	823,6
Tây Ninh	976,3	1017,1	1029,8	1038,4	1046,8	1053,8
Bình Dương	737,7	851,1	886,2	923,4	967,1	1022,7
Đồng Nai	2039,4	2142,7	2172,1	2194,5	2225,3	2253,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	822,0	884,9	898,2	913,8	935,0	947,3
TP. Hồ Chí Minh	5226,1	5554,8	5730,8	5911,6	6107,8	6347,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**16344,7**	**16881,6**	**17076,1**	**17256,0**	**17400,1**	**17524,0**
Long An	1330,3	1392,3	1400,5	1412,0	1422,7	1430,6
Tiền Giang	1623,0	1660,2	1681,6	1698,9	1713,7	1724,8
Bến Tre	1305,4	1337,8	1344,7	1350,6	1352,9	1354,1
Trà Vinh	978,3	1002,6	1015,5	1027,5	1037,7	1045,8
Vĩnh Long	1017,7	1036,1	1044,9	1053,3	1057,4	1062,6
Đồng Tháp	1578,2	1626,1	1639,4	1653,6	1665,1	1672,6
An Giang	2077,0	2146,8	2170,1	2192,8	2210,3	2231,0
Kiên Giang	1524,0	1606,6	1630,4	1657,0	1683,1	1705,2
Cần Thơ	1836,2	1114,3	1123,5	1134,5	1143,3	1154,9
Hậu Giang		767,4	781,0	789,6	796,1	798,8
Sóc Trăng	1191,0	1234,3	1257,4	1270,2	1276,0	1283,6
Bạc Liêu	744,3	775,9	786,5	797,7	810,9	819,0
Cà Mau	1139,3	1181,2	1200,6	1218,3	1230,9	1241,0

13 Dân số nam trung bình phân theo địa phương
Average male population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**38166,4**	**39755,4**	**40310,5**	**40846,2**	**41354,9**	**41855,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8319,8**	**8617,8**	**8707,2**	**8822,6**	**8900,3**	**8983,4**
Hà Nội	1370,3	1503,8	1545,3	1576,2	1622,4	1651,6
Vĩnh Phúc	538,7	557,1	559,2	565,0	571,5	577,5
Bắc Ninh	460,7	472,7	480,8	485,5	492,4	501,7
Hà Tây	1176,0	1200,5	1205,0	1224,5	1225,7	1245,2
Hải Dương	803,8	820,4	823,1	827,7	834,7	842,2
Hải Phòng	838,7	865,5	875,3	906,9	893,4	882,0
Hưng Yên	521,7	540,0	541,7	549,8	552,9	557,4
Thái Bình	861,8	879,0	885,7	888,4	893,9	899,1
Hà Nam	386,1	396,2	397,1	398,2	400,5	400,4
Nam Định	926,5	942,0	950,0	955,0	963,5	973,2
Ninh Bình	435,5	440,6	444,1	445,4	449,4	453,1
Đông Bắc - *North East*	**4442,5**	**4577,2**	**4591,8**	**4639,5**	**4700,7**	**4749,1**
Hà Giang	305,2	320,9	327,7	333,3	338,9	343,5
Cao Bằng	242,6	242,0	249,5	252,0	254,6	257,1
Bắc Kạn	139,9	145,7	147,7	149,2	151,3	153,6
Tuyên Quang	338,2	350,7	355,6	359,0	362,6	365,9
Lào Cai	303,1	319,2	282,1	286,6	294,3	294,1
Yên Bái	344,5	355,8	358,2	363,0	366,8	371,4
Thái Nguyên	525,3	541,2	547,5	546,1	563,4	577,7
Lạng Sơn	353,3	359,4	363,6	366,8	370,9	374,5
Quảng Ninh	518,3	537,5	540,6	549,3	552,4	553,2
Bắc Giang	746,4	764,9	773,0	781,5	788,3	795,4
Phú Thọ	625,7	639,9	646,2	652,7	657,2	662,7
Tây Bắc - *North West*	**1140,7**	**1196,6**	**1264,8**	**1282,9**	**1307,5**	**1329,7**
Điện Biên	305,4	323,7	221,4	225,9	230,5	234,9
Lai Châu			154,8	158,3	162,6	166,0
Sơn La	454,2	479,5	489,1	496,1	505,5	515,0
Hòa Bình	381,1	393,4	399,6	402,6	408,9	413,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**4960,9**	**5110,0**	**5163,9**	**5209,9**	**5233,2**	**5274,7**
Thanh Hóa	1707,4	1770,3	1786,4	1797,2	1803,7	1812,5
Nghệ An	1421,5	1464,5	1472,6	1492,4	1502,6	1519,7
Hà Tĩnh	625,5	630,2	638,9	641,8	639,8	643,9
Quảng Bình	396,3	403,2	411,3	414,8	418,4	422,7
Quảng Trị	285,7	301,0	304,6	307,4	309,2	309,6
Thừa Thiên - Huế	524,5	540,8	550,1	556,3	559,5	566,3

13 (Tiếp theo) **Dân số nam trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average male population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3237,4**	**3371,6**	**3409,9**	**3445,3**	**3479,4**	**3503,8**
Đà Nẵng	345,4	369,0	369,8	381,7	383,0	383,6
Quảng Nam	672,1	695,5	703,0	708,2	714,1	718,7
Quảng Ngãi	584,9	606,9	611,4	615,9	621,8	625,8
Bình Định	718,8	743,1	752,6	756,3	763,3	767,5
Phú Yên	396,5	414,5	421,3	426,5	433,3	437,8
Khánh Hòa	519,7	542,6	551,7	556,7	563,9	570,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2144,1**	**2291,8**	**2353,6**	**2402,2**	**2444,8**	**2479,4**
Kon Tum	163,4	179,5	183,9	187,9	192,2	196,2
Gia Lai	513,5	534,5	557,6	554,9	582,6	607,5
Đắk Lắk	945,6	834,5	851,3	876,6	876,1	874,0
Đắk Nông		182,9	191,3	204,0	204,3	202,2
Lâm Đồng	521,6	560,4	569,6	578,8	589,6	599,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**5915,1**	**6298,6**	**6463,8**	**6607,5**	**6774,1**	**6952,5**
Ninh Thuận	253,9	269,4	274,2	277,4	281,4	284,7
Bình Thuận	531,8	559,2	566,5	573,0	580,0	584,7
Bình Phước	348,9	388,0	399,3	405,1	414,8	419,7
Tây Ninh	479,5	499,2	506,8	508,8	515,2	520,9
Bình Dương	356,7	403,9	424,3	438,3	463,1	494,0
Đồng Nai	1017,9	1060,9	1077,4	1086,7	1103,8	1119,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	411,1	442,7	450,2	457,2	468,7	475,7
TP. Hồ Chí Minh	2515,3	2675,3	2765,2	2861,0	2947,1	3053,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8005,9**	**8291,8**	**8355,4**	**8436,3**	**8514,9**	**8582,7**
Long An	652,0	682,6	688,6	693,0	699,5	704,7
Tiền Giang	785,8	804,4	816,3	823,3	831,9	838,9
Bến Tre	631,5	648,5	653,3	655,1	657,2	658,8
Trà Vinh	487,8	500,0	494,3	498,0	505,1	511,3
Vĩnh Long	493,8	502,5	508,0	511,2	514,1	517,5
Đồng Tháp	774,1	797,9	800,1	805,7	812,6	817,5
An Giang	1021,7	1056,5	1066,8	1076,0	1086,5	1098,7
Kiên Giang	751,2	790,7	803,9	818,6	829,9	839,3
Cần Thơ	901,3	567,3	552,5	556,9	562,2	569,0
Hậu Giang		376,7	384,2	387,6	392,6	394,0
Sóc Trăng	580,2	601,6	612,8	619,1	621,9	625,6
Bạc Liêu	364,5	380,1	382,4	390,8	394,3	395,3
Cà Mau	562,0	583,0	592,2	601,0	607,1	612,1

14 Dân số nữ trung bình phân theo địa phương
Average female population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**39469,0**	**41147,0**	**41721,2**	**42260,1**	**42781,9**	**43299,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8719,4**	**9030,9**	**9129,3**	**9205,7**	**9328,0**	**9417,2**
Hà Nội	1368,9	1503,2	1537,6	1573,6	1614,0	1637,7
Vĩnh Phúc	567,2	585,8	595,6	603,9	608,6	612,9
Bắc Ninh	488,1	504,0	506,7	513,5	519,0	527,1
Hà Tây	1238,1	1278,9	1295,2	1300,3	1317,5	1316,0
Hải Dương	859,3	868,8	875,2	882,9	887,5	890,6
Hải Phòng	855,7	888,6	895,5	883,4	914,1	945,7
Hưng Yên	558,8	572,4	578,6	583,8	590,7	599,1
Thái Bình	942,0	952,1	957,5	962,9	966,4	969,7
Hà Nam	409,4	418,7	422,6	425,1	425,7	425,0
Nam Định	977,6	993,0	997,2	1006,0	1011,5	1018,0
Ninh Bình	454,3	465,4	467,5	470,3	473,0	475,4
Đông Bắc - *North East*	**4500,3**	**4642,9**	**4652,1**	**4715,2**	**4752,9**	**4794,8**
Hà Giang	311,4	327,2	334,1	339,8	344,9	350,5
Cao Bằng	253,9	261,0	258,7	262,2	264,1	265,9
Bắc Kạn	140,2	146,0	147,3	149,4	150,8	152,4
Tuyên Quang	345,8	358,7	362,5	367,2	369,6	371,8
Lào Cai	304,1	320,1	283,7	288,4	289,0	295,4
Yên Bái	346,2	357,2	364,5	368,8	373,2	377,7
Thái Nguyên	529,1	544,7	547,9	563,9	562,2	560,0
Lạng Sơn	359,0	364,9	367,8	372,3	375,1	377,3
Quảng Ninh	497,7	518,1	526,7	529,9	538,2	544,6
Bắc Giang	764,0	782,2	790,5	799,2	806,0	813,1
Phú Thọ	648,9	662,8	668,3	674,1	679,8	686,1
Tây Bắc - *North West*	**1137,3**	**1193,6**	**1259,2**	**1280,2**	**1300,4**	**1320,4**
Điện Biên	298,9	318,8	219,5	224,0	228,5	232,9
Lai Châu			153,2	156,4	161,0	164,5
Sơn La	451,7	475,9	483,5	492,3	499,7	507,3
Hòa Bình	386,7	398,9	402,9	407,5	411,2	415,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**5140,9**	**5300,0**	**5340,1**	**5394,9**	**5410,8**	**5448,0**
Thanh Hóa	1786,6	1850,0	1860,2	1874,2	1878,3	1884,7
Nghệ An	1465,6	1512,8	1530,6	1547,0	1561,7	1583,7
Hà Tĩnh	649,5	653,7	647,8	657,5	648,7	646,1
Quảng Bình	405,3	415,1	420,3	423,9	427,6	432,2
Quảng Trị	294,9	307,5	311,5	314,2	316,1	316,7
Thừa Thiên - Huế	539,0	560,9	569,7	578,1	578,4	584,6

14 (Tiếp theo) **Dân số nữ trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average female population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3388,0**	**3528,2**	**3571,4**	**3604,5**	**3639,4**	**3681,4**
Đà Nẵng	358,1	378,1	394,7	395,3	406,8	421,8
Quảng Nam	717,3	743,3	748,9	754,7	760,2	765,6
Quảng Ngãi	615,2	643,4	648,0	652,8	659,0	663,1
Bình Định	762,2	787,2	792,5	800,8	803,7	811,4
Phú Yên	404,2	422,2	427,7	434,4	437,8	442,9
Khánh Hòa	531,0	554,0	559,5	566,5	571,9	576,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2092,6**	**2278,7**	**2320,2**	**2355,7**	**2410,1**	**2455,8**
Kon Tum	161,4	177,9	182,3	186,9	190,5	193,7
Gia Lai	503,5	540,7	537,9	561,3	562,0	558,3
Đắk Lắk	915,3	822,2	836,5	835,5	860,8	885,1
Đắk Nông		178,2	194,5	193,7	207,6	219,4
Lâm Đồng	512,4	559,7	569,1	578,3	589,2	599,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**6151,7**	**6582,9**	**6728,3**	**6884,2**	**7055,1**	**7240,7**
Ninh Thuận	260,9	276,7	280,3	284,6	287,6	290,1
Bình Thuận	534,1	561,0	569,3	577,6	583,0	586,0
Bình Phước	335,7	376,6	385,4	392,3	400,4	403,9
Tây Ninh	496,8	517,9	523,0	529,6	531,6	532,9
Bình Dương	381,0	447,2	461,9	485,1	504,0	528,7
Đồng Nai	1021,5	1081,8	1094,7	1107,8	1121,5	1133,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	410,9	442,2	448,0	456,6	466,3	471,6
TP. Hồ Chí Minh	2710,8	2879,5	2965,7	3050,6	3160,7	3293,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8338,8**	**8589,8**	**8720,7**	**8819,7**	**8885,2**	**8941,3**
Long An	678,3	709,7	711,9	719,0	723,2	725,9
Tiền Giang	837,2	855,8	865,2	875,6	881,8	885,9
Bến Tre	673,9	689,3	691,5	695,5	695,7	695,3
Trà Vinh	490,5	502,6	521,2	529,5	532,6	534,5
Vĩnh Long	523,9	533,6	536,9	542,1	543,3	545,1
Đồng Tháp	804,1	828,2	839,3	847,9	852,5	855,1
An Giang	1055,3	1090,3	1103,3	1116,8	1123,8	1132,3
Kiên Giang	772,8	815,9	826,5	838,4	853,2	865,9
Cần Thơ	934,9	547,0	571,0	577,6	581,1	585,9
Hậu Giang		390,7	396,8	402,0	403,5	404,8
Sóc Trăng	610,8	632,7	644,6	651,1	654,1	658,0
Bạc Liêu	379,8	395,8	404,0	406,9	416,6	423,7
Cà Mau	577,3	598,2	608,4	617,3	623,8	628,9

15 Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương
Average urban population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**18771,9**	**20869,5**	**21737,2**	**22336,8**	**22792,6**	**23370,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3444,7**	**3854,6**	**4372,8**	**4356,3**	**4482,0**	**4622,1**
Hà Nội	1586,5	1834,3	1999,7	2056,8	2111,1	2181,8
Vĩnh Phúc	118,7	128,6	160,2	165,1	170,0	205,1
Bắc Ninh	90,5	102,6	129,1	131,5	133,1	135,6
Hà Tây	193,2	207,8	255,0	227,2	265,0	269,3
Hải Dương	234,8	236,5	262,5	266,3	268,1	270,2
Hải Phòng	593,2	646,4	804,9	715,7	731,1	740,7
Hưng Yên	101,4	112,9	123,3	126,0	126,8	128,3
Thái Bình	104,5	132,2	133,0	135,4	137,0	138,6
Hà Nam	63,6	76,7	78,7	80,0	81,3	81,3
Nam Định	241,4	251,6	302,4	312,0	317,4	323,2
Ninh Bình	116,9	125,0	124,0	140,3	141,1	148,0
Đông Bắc - *North East*	**1618,5**	**1715,3**	**1725,0**	**1804,9**	**1800,3**	**1823,0**
Hà Giang	65,8	70,6	73,0	74,1	74,9	76,2
Cao Bằng	67,3	67,9	68,0	69,7	81,4	82,6
Bắc Kạn	40,5	43,7	44,1	46,0	45,5	46,1
Tuyên Quang	64,0	66,8	67,0	68,5	68,8	69,5
Lào Cai	103,8	130,3	103,6	115,3	120,9	122,8
Yên Bái	135,9	141,0	142,4	144,1	145,5	147,3
Thái Nguyên	231,1	249,3	247,9	259,9	269,0	273,9
Lạng Sơn	133,7	142,7	146,2	148,9	150,2	151,5
Quảng Ninh	468,3	482,6	494,3	524,5	486,4	490,1
Bắc Giang	123,7	127,6	142,6	145,5	146,5	148,7
Phú Thọ	184,4	192,8	195,8	208,4	211,2	214,3
Tây Bắc - *North West*	**282,7**	**309,3**	**348,9**	**356,4**	**366,9**	**372,7**
Điện Biên	73,5	84,0	73,0	75,7	77,0	77,0
Lai Châu			47,8	49,0	51,8	53,5
Sơn La	102,9	106,5	105,7	107,3	113,4	115,9
Hòa Bình	106,3	118,8	122,4	124,4	124,7	126,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1303,2**	**1386,4**	**1428,5**	**1451,9**	**1466,5**	**1487,8**
Thanh Hóa	327,6	351,9	355,5	359,4	360,5	361,9
Nghệ An	300,1	313,0	316,4	324,2	332,7	343,0
Hà Tĩnh	119,7	127,6	141,2	143,6	141,8	142,3
Quảng Bình	100,5	105,3	115,2	117,5	120,3	123,1
Quảng Trị	136,6	144,8	150,2	152,4	153,5	153,9
Thừa Thiên - Huế	318,7	343,8	350,0	354,8	357,7	363,6

15 (Tiếp theo) **Dân số thành thị trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average urban population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1824,0**	**1970,9**	**2022,2**	**2107,5**	**2154,3**	**2199,5**
Đà Nẵng	566,0	590,9	607,9	669,9	684,3	698,0
Quảng Nam	206,9	218,7	230,1	249,2	253,4	256,0
Quảng Ngãi	141,9	178,4	180,2	182,2	184,0	185,4
Bình Định	356,5	381,0	387,1	391,9	409,3	415,0
Phú Yên	153,2	167,6	176,5	173,1	176,4	178,6
Khánh Hòa	399,5	434,3	440,5	441,2	446,9	466,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1135,0**	**1258,0**	**1306,3**	**1333,2**	**1348,5**	**1371,9**
Kon Tum	104,1	112,6	126,8	129,6	133,6	136,2
Gia Lai	253,8	284,2	327,4	331,9	328,4	334,9
Đắk Lắk	375,8	367,4	374,9	379,1	384,9	390,1
Đắk Nông		46,5	49,5	58,0	58,9	60,4
Lâm Đồng	401,3	447,3	427,7	434,6	442,7	450,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**6287,9**	**7036,3**	**7078,5**	**7320,6**	**7497,9**	**7776,0**
Ninh Thuận	123,7	177,1	179,2	181,3	183,6	185,7
Bình Thuận	324,3	386,4	393,8	431,6	435,6	438,9
Bình Phước	105,2	128,8	119,2	121,2	124,2	125,7
Tây Ninh	137,0	171,5	173,8	173,5	178,0	180,8
Bình Dương	243,1	251,6	259,2	297,7	272,4	288,2
Đồng Nai	627,5	673,2	668,2	676,2	696,5	711,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	346,4	387,3	398,2	403,8	413,5	419,3
TP. Hồ Chí Minh	4380,7	4860,4	4886,8	5035,3	5194,1	5425,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2875,9**	**3338,7**	**3455,1**	**3606,0**	**3676,2**	**3717,0**
Long An	220,7	233,2	230,1	233,7	235,3	238,1
Tiền Giang	217,9	229,6	248,8	255,1	256,0	259,3
Bến Tre	116,8	129,5	130,4	131,6	132,1	132,4
Trà Vinh	128,8	139,4	145,7	147,1	149,7	151,9
Vĩnh Long	149,6	153,1	155,1	156,8	158,1	159,7
Đồng Tháp	231,8	243,9	246,0	285,4	287,4	288,7
An Giang	447,2	518,3	559,9	615,7	624,5	634,3
Kiên Giang	343,0	369,8	389,5	411,4	437,3	443,1
Cần Thơ	401,0	555,6	560,0	566,6	576,2	582,7
Hậu Giang		115,1	119,0	123,2	131,9	132,7
Sóc Trăng	217,6	228,3	231,9	234,2	235,3	236,8
Bạc Liêu	185,0	200,2	200,3	201,6	204,9	207,6
Cà Mau	216,5	222,7	238,4	243,6	247,5	249,7

16 Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương
Average rural population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**58863,5**	**60032,9**	**60294,5**	**60769,5**	**61344,2**	**61784,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**13594,5**	**13794,1**	**13463,7**	**13672,0**	**13746,3**	**13778,5**
Hà Nội	1152,7	1172,7	1083,1	1093,0	1125,3	1107,5
Vĩnh Phúc	987,2	1014,3	994,6	1003,8	1010,1	985,3
Bắc Ninh	858,3	874,1	858,4	867,5	878,3	893,2
Hà Tây	2220,9	2271,6	2245,3	2297,6	2278,2	2291,9
Hải Dương	1428,3	1452,7	1435,8	1444,3	1454,1	1462,6
Hải Phòng	1101,2	1107,7	965,9	1074,6	1076,4	1087,0
Hưng Yên	979,1	999,5	997,0	1007,6	1016,8	1028,2
Thái Bình	1699,3	1698,9	1710,2	1715,9	1723,3	1730,2
Hà Nam	731,9	738,2	740,9	743,3	744,9	744,1
Nam Định	1662,7	1683,4	1644,8	1649,0	1657,6	1668,0
Ninh Bình	772,9	781,0	787,6	775,4	781,3	780,5
Đông Bắc - *North East*	**7324,3**	**7504,8**	**7519,0**	**7549,8**	**7653,3**	**7720,9**
Hà Giang	550,8	577,5	588,8	599,0	608,9	617,8
Cao Bằng	429,2	435,1	440,2	444,5	437,3	440,4
Bắc Kạn	239,6	248,0	251,0	252,6	256,6	259,9
Tuyên Quang	620,0	642,6	651,2	657,7	663,4	668,2
Lào Cai	503,4	509,0	462,1	459,7	462,4	466,7
Yên Bái	554,8	572,0	580,4	587,7	594,5	601,8
Thái Nguyên	823,3	836,6	847,5	850,1	856,6	863,8
Lạng Sơn	578,6	581,6	585,2	590,2	595,8	600,3
Quảng Ninh	547,7	573,0	573,1	554,7	604,2	607,7
Bắc Giang	1386,7	1419,5	1420,9	1435,2	1447,8	1459,8
Phú Thọ	1090,2	1109,9	1118,7	1118,4	1125,8	1134,5
Tây Bắc - *North West*	**1995,3**	**2080,9**	**2175,1**	**2206,7**	**2241,0**	**2277,4**
Điện Biên	530,8	558,5	367,9	374,2	382,0	390,8
Lai Châu			260,3	265,7	271,8	277,0
Sơn La	803,0	848,9	866,9	881,1	891,8	906,4
Hòa Bình	661,5	673,5	680,1	685,7	695,4	703,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**8798,6**	**9023,6**	**9075,5**	**9152,9**	**9177,5**	**9234,9**
Thanh Hóa	3166,4	3268,4	3291,1	3312,0	3321,5	3335,3
Nghệ An	2587,0	2664,3	2686,8	2715,2	2731,6	2760,4
Hà Tĩnh	1155,3	1156,3	1145,5	1155,7	1146,7	1147,7
Quảng Bình	701,1	713,0	716,4	721,2	725,7	731,8
Quảng Trị	444,0	463,7	465,8	469,2	471,8	472,4
Thừa Thiên - Huế	744,8	757,9	769,9	779,6	780,2	787,3

16 (Tiếp theo) **Dân số nông thôn trung bình phân theo địa phương**
(Cont.) Average rural population by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**4801,4**	**4928,9**	**4959,0**	**4942,3**	**4964,5**	**4985,7**
Đà Nẵng	137,5	156,2	156,7	107,1	105,5	107,4
Quảng Nam	1182,5	1220,1	1221,9	1213,7	1220,9	1228,3
Quảng Ngãi	1058,2	1071,9	1079,2	1086,5	1096,8	1103,5
Bình Định	1124,5	1149,3	1158,1	1165,2	1157,7	1163,9
Phú Yên	647,5	669,1	672,5	687,8	694,7	702,1
Khánh Hòa	651,2	662,3	670,7	682,0	688,9	680,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3101,7**	**3312,5**	**3367,5**	**3424,7**	**3506,4**	**3563,3**
Kon Tum	220,7	244,8	239,3	245,2	249,1	253,7
Gia Lai	763,2	791,0	768,1	784,3	816,2	830,9
Đắk Lắk	1485,1	1289,3	1312,8	1333,0	1352,0	1369,0
Đắk Nông		314,6	336,3	339,7	353,0	361,2
Lâm Đồng	632,7	672,8	711,0	722,5	736,1	748,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**5778,9**	**5845,2**	**6113,6**	**6171,1**	**6331,3**	**6417,2**
Ninh Thuận	391,1	369,0	375,3	380,7	385,4	389,1
Bình Thuận	741,6	733,8	742,0	719,0	727,4	731,8
Bình Phước	579,4	635,8	665,5	676,2	691,0	697,9
Tây Ninh	839,3	845,6	856,0	864,9	868,8	873,0
Bình Dương	494,6	599,5	627,0	625,7	694,7	734,5
Đồng Nai	1411,9	1469,5	1504,0	1518,3	1528,8	1541,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	475,6	497,6	500,0	510,0	521,5	528,0
TP. Hồ Chí Minh	845,4	694,4	844,0	876,3	913,7	921,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13468,8**	**13542,9**	**13621,1**	**13650,0**	**13723,9**	**13807,0**
Long An	1109,6	1159,1	1170,4	1178,3	1187,4	1192,5
Tiền Giang	1405,1	1430,6	1432,7	1443,8	1457,7	1465,5
Bến Tre	1188,6	1208,3	1214,3	1219,0	1220,8	1221,7
Trà Vinh	849,5	863,2	869,8	880,4	888,0	893,9
Vĩnh Long	868,1	883,0	889,9	896,5	899,3	902,9
Đồng Tháp	1346,4	1382,2	1393,4	1368,2	1377,7	1383,9
An Giang	1629,8	1628,5	1610,3	1577,1	1585,8	1596,7
Kiên Giang	1181,0	1236,8	1240,9	1245,6	1245,8	1262,1
Cần Thơ	1435,2	558,7	563,6	567,9	567,1	572,2
Hậu Giang		652,3	662,0	666,4	664,2	666,1
Sóc Trăng	973,4	1006,0	1025,5	1036,0	1040,7	1046,8
Bạc Liêu	559,3	575,7	586,2	596,1	606,0	611,4
Cà Mau	922,8	958,5	962,3	974,7	983,4	991,3

17 Lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành và thành phần kinh tế (*)

Employed population as of annual 1 July by types of ownership and kinds of economic activity (*)

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**37609,6**	**40573,8**	**41586,3**	**42526,9**	**43338,9**	**44171,9**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***						
Kinh tế Nhà nước - *State*	3501,0	4035,4	4108,2	4038,8	3948,7	3974,6
Trung ương - *Central*	1442,1	1628,4	1678,2	1613,3	1572,7	1572,9
Địa phương - *Local*	2058,9	2407,0	2430,0	2425,5	2376,0	2401,7
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	33734,9	35762,7	36525,5	37355,3	38057,2	38657,7
Tập thể - *Collective*	423,2	333,9	315,6	299,5	281,4	275,1
Tư nhân - *Private*	784,3	1615,5	1984,4	2398,0	2753,6	3060,5
Cá thể - *Households*	32527,4	33813,3	34225,5	34657,8	35022,2	35322,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	373,7	775,7	952,6	1132,8	1333,0	1539,6
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***						
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	23491,7	23117,1	23026,1	22800,0	22439,3	22176,4
Thuỷ sản - *Fishing*	988,9	1326,3	1404,6	1482,4	1555,5	1634,4
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	255,8	296,2	324,4	341,2	370,0	397,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	3550,3	4560,4	4832,0	5248,5	5655,8	5963,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	82,7	125,8	137,2	151,4	173,4	197,0
Xây dựng - *Construction*	1040,4	1688,1	1922,9	1998,9	2136,5	2267,7

17 (Tiếp theo) **Lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành và thành phần kinh tế** (*)

(Cont.) Employed population as of annual 1 July by types of ownership and kinds of economic activity (*)

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	3896,8	4532,0	4767,0	4933,1	5114,0	5291,7
Khách sạn, nhà hàng - *Hotels, restaurant*	685,4	739,8	755,3	767,5	783,3	813,9
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	1174,3	1194,4	1202,2	1208,2	1213,8	1217,3
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	75,2	109,7	124,9	156,3	182,8	209,9
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	18,8	20,3	25,0	24,5	26,0	26,9
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*	63,9	109,7	129,7	151,4	178,7	216,0
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	376,1	483,4	535,6	648,4	716,9	793,2
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	995,1	1145,4	1183,9	1233,7	1300,2	1356,6
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	225,6	308,7	344,7	359,7	372,7	384,3
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	132,0	130,0	128,8	132,7	134,3	136,4
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	63,9	109,7	125,9	149,5	171,5	192,9
Hoạt động phục vụ cá nhân, công cộng và dịch vụ làm thuê - *Community, social and personal service activities and private household with employed persons*	492,7	576,8	616,1	739,5	814,2	896,7

(*) Không bao gồm lực lượng an ninh, quốc phòng - *Excluding security and defence forces.*

18 Cơ cấu lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành và thành phần kinh tế

Structure of employed population as of annual 1 July by types of ownership and kinds of economic activity

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo thành phần kinh tế ***By types of ownership***						
Kinh tế Nhà nước - *State*	9,31	9,95	9,88	9,50	9,11	9,00
Trung ương - *Central*	3,84	4,02	4,04	3,79	3,63	3,56
Địa phương - *Local*	5,47	5,93	5,84	5,71	5,48	5,44
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	89,70	88,14	87,83	87,84	87,81	87,51
Tập thể - *Collective*	1,13	0,82	0,76	0,70	0,65	0,62
Tư nhân - *Private*	2,08	3,98	4,77	5,64	6,35	6,93
Cá thể - *Households*	86,49	83,34	82,30	81,50	80,81	79,96
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	0,99	1,91	2,29	2,66	3,08	3,49
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***						
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	62,46	56,98	55,37	53,61	51,78	50,20
Thuỷ sản - *Fishing*	2,63	3,27	3,38	3,49	3,59	3,70
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	0,68	0,73	0,78	0,80	0,85	0,90
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	9,44	11,24	11,62	12,34	13,05	13,50
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	0,22	0,31	0,33	0,36	0,40	0,45
Xây dựng - *Construction*	2,77	4,16	4,62	4,70	4,93	5,13

18 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành và thành phần kinh tế**

Structure of employed population as of annual 1 July by types of ownership and kinds of economic activity

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	10,36	11,17	11,46	11,60	11,80	11,98
Khách sạn, nhà hàng - *Hotels and restaurant*	1,82	1,82	1,82	1,80	1,81	1,84
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	3,12	2,94	2,89	2,84	2,80	2,76
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	0,20	0,27	0,30	0,37	0,42	0,48
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	0,05	0,05	0,06	0,06	0,06	0,06
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*	0,17	0,27	0,31	0,36	0,41	0,49
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Public administration and defence; compulsory social security*	1,00	1,19	1,29	1,52	1,65	1,80
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2,65	2,82	2,85	2,90	3,00	3,07
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	0,60	0,76	0,83	0,85	0,86	0,87
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	0,35	0,32	0,31	0,31	0,31	0,31
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	0,17	0,27	0,30	0,35	0,40	0,44
Hoạt động phục vụ cá nhân, công cộng và dịch vụ làm thuê - *Community, social and personal service activities and private household with employed persons*	1,31	1,42	1,48	1,74	1,88	2,03

19 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế

Average employed population in state sector by kinds of economic activity

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3501,0**	**4035,4**	**4108,2**	**4038,8**	**3948,7**	**3974,6**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	216,7	221,4	216,0	207,9	199,2	197,7
Thuỷ sản - *Fishing*	8,9	5,6	4,7	3,7	3,3	3,2
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	105,9	118,8	140,9	125,3	122,6	121,9
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	686,5	730,4	699,0	629,6	600,1	577,6
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	70,6	83,7	89,7	91,2	116,2	131,8
Xây dựng - *Construction*	399,2	539,9	531,5	498,5	423,5	412,4
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	191,2	160,5	151,0	123,0	107,4	93,4
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	32,2	36,9	36,1	34,8	34,0	31,8
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	199,6	192,1	196,8	199,4	194,9	210,5
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	58,8	69,2	74,9	71,5	75,8	75,2
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	33,7	29,0	29,3	36,0	25,2	27,7
Các HĐ liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting and business activities*	42,5	51,7	56,3	46,2	53,2	54,4
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence;compulsory social security*	248,6	400,8	432,6	469,6	478,4	482,1
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	888,8	1018,0	1050,1	1089,5	1105,6	1138,9
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	186,8	206,3	218,4	224,2	229,3	238,2
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	36,1	38,8	39,7	40,0	43,7	39,4
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	67,0	95,8	102,8	107,2	111,1	111,9
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	27,9	36,5	38,4	41,3	25,2	26,5

20 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do trung ương quản lý phân theo ngành kinh tế

Average employed population in state sector under central government management by kinds of economic activity

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1442,1**	**1628,4**	**1678,2**	**1613,3**	**1572,7**	**1572,9**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	113,7	120,6	121,5	118,7	115,1	114,9
Thuỷ sản - *Fishing*	2,5	0,4	0,5	0,4	0,2	0,3
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	88,6	102,0	123,0	109,3	107,5	108,0
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	361,0	395,6	396,6	367,0	377,4	380,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	55,3	65,0	68,7	69,0	85,7	88,5
Xây dựng - *Construction*	270,5	384,7	386,8	374,4	327,9	328,0
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	80,2	76,8	74,1	61,8	56,1	50,5
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	7,8	9,1	9,5	9,8	9,1	7,5
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	165,5	160,8	166,8	170,0	160,3	163,1
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	54,4	63,0	68,7	66,0	70,8	72,5
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	28,5	24,2	24,0	30,6	17,6	19,3
Các HĐ liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*	26,3	32,6	36,3	26,0	25,9	26,1
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence;compulsory social security*	103,5	102,2	104,4	112,0	119,4	115,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	46,1	51,7	54,1	58,1	55,4	55,4
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	19,8	20,3	23,8	24,8	27,1	28,0
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	4,7	5,3	5,3	4,0	5,6	5,6
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	13,2	13,9	13,9	11,2	11,3	9,9
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	0,5	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3

21 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo ngành kinh tế

Average employed population in state sector under local government management by kinds of economic activity

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2058,9**	**2407,0**	**2430,0**	**2425,5**	**2376,0**	**2401,7**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	103,0	100,8	94,5	89,1	84,2	82,8
Thuỷ sản - *Fishing*	6,4	5,2	4,2	3,3	3,0	2,9
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	17,3	16,8	17,9	16,0	15,1	13,9
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	325,5	334,8	302,4	262,6	222,6	197,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	15,3	18,7	21,0	22,2	30,5	43,3
Xây dựng - *Construction*	128,7	155,2	144,7	124,0	95,5	84,4
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	111,0	83,7	76,9	61,2	51,3	42,9
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	24,4	27,8	26,6	25,0	24,8	24,3
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	34,1	31,3	30,0	29,4	34,7	47,4
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	4,4	6,2	6,2	5,5	5,0	2,7
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	5,2	4,8	5,3	5,5	7,6	8,4
Các HĐ liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*	16,2	19,1	20,0	20,3	27,4	28,3
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; compulsory social security*	145,1	298,6	328,2	357,6	359,0	367,1
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	842,7	966,3	996,0	1031,4	1050,3	1083,5
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	167,0	186,0	194,6	199,4	202,2	210,2
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	31,4	33,5	34,4	36,0	38,1	33,8
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	53,8	81,9	88,9	96,0	99,8	102,0
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	27,4	36,3	38,2	41,0	24,9	26,2

22 Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo địa phương

Average employed population in state sector under local government management by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2058,9**	**2407,0**	**2430,0**	**2425,5**	**2376,0**	**2401,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**450,6**	**527,6**	**526,1**	**515,9**	**483,7**	**487,6**
Hà Nội	121,7	137,2	137,6	137,0	128,9	131,1
Vĩnh Phúc	21,1	28,7	28,8	28,2	27,8	28,5
Bắc Ninh	18,0	23,9	23,7	21,5	21,5	22,0
Hà Tây	50,1	61,0	61,2	64,5	64,9	65,2
Hải Dương	38,6	39,7	38,3	37,8	37,6	37,1
Hải Phòng	70,2	80,9	77,7	84,2	61,2	59,1
Hưng Yên	16,8	24,6	25,2	21,3	19,3	19,6
Thái Bình	40,4	50,3	48,0	43,4	41,9	41,8
Hà Nam	16,9	17,6	18,7	17,3	18,1	18,9
Nam Định	34,9	39,1	42,8	37,4	38,5	40,4
Ninh Bình	21,9	24,6	24,1	23,4	24,0	23,9
Đông Bắc - *North East*	**274,4**	**337,8**	**336,2**	**324,3**	**319,1**	**323,2**
Hà Giang	19,7	26,0	26,8	27,1	26,2	27,1
Cao Bằng	18,2	24,7	24,6	24,8	21,1	22,2
Bắc Kạn	8,6	15,4	18,5	18,5	18,0	15,6
Tuyên Quang	26,0	28,2	27,0	27,0	27,7	28,6
Lào Cai	19,6	26,1	26,5	25,3	25,5	26,6
Yên Bái	25,2	28,0	27,7	27,0	28,6	29,4
Thái Nguyên	27,4	26,2	24,7	24,4	24,1	25,0
Lạng Sơn	23,5	31,7	30,4	28,5	28,2	28,8
Quảng Ninh	41,5	48,2	47,6	48,4	48,4	48,8
Bắc Giang	31,4	40,0	39,8	37,0	36,9	37,3
Phú Thọ	33,3	43,3	42,6	36,3	34,4	33,8
Tây Bắc - *North West*	**67,5**	**88,3**	**93,2**	**97,6**	**99,6**	**103,3**
Điện Biên	17,9	23,6	18,8	19,4	20,1	21,4
Lai Châu			9,9	12,4	14,3	16,0
Sơn La	26,4	35,0	34,3	34,2	33,8	34,6
Hòa Bình	23,2	29,7	30,2	31,7	31,4	31,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**270,3**	**308,0**	**316,2**	**315,6**	**312,6**	**310,2**
Thanh Hóa	81,0	98,2	99,1	97,5	96,6	96,5
Nghệ An	79,3	84,4	86,1	83,9	83,9	79,4
Hà Tĩnh	36,6	39,6	41,0	44,2	44,8	45,6
Quảng Bình	26,1	26,1	29,6	29,5	29,1	31,2
Quảng Trị	18,7	21,8	21,5	22,1	21,8	22,2
Thừa Thiên - Huế	28,6	37,9	38,9	38,5	36,4	35,4

22 (Tiếp theo) **Lao động bình quân trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý phân theo địa phương**

(Cont.) Average employed population in state sector under local government management by province

Nghìn người - Thous. pers.

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**179,2**	**222,3**	**230,1**	**229,4**	**223,8**	**216,1**
Đà Nẵng	32,9	49,0	50,0	46,8	44,3	37,9
Quảng Nam	36,5	45,7	45,9	46,1	46,4	42,8
Quảng Ngãi	23,6	29,7	29,9	30,3	30,1	32,1
Bình Định	32,8	38,5	39,4	38,8	37,8	37,5
Phú Yên	20,0	26,6	28,1	31,4	30,5	30,7
Khánh Hòa	33,4	32,8	36,8	36,0	34,7	35,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**109,6**	**141,1**	**136,2**	**137,3**	**140,3**	**146,0**
Kon Tum	12,3	13,2	16,1	18,0	18,9	18,9
Gia Lai	26,0	33,7	35,8	33,1	34,7	37,0
Đắk Lắk	47,1	54,8	42,9	44,4	45,3	47,7
Đắk Nông		9,9	10,7	12,0	12,6	13,1
Lâm Đồng	24,2	29,5	30,7	29,9	28,8	29,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**400,3**	**426,6**	**414,2**	**417,2**	**423,5**	**421,6**
Ninh Thuận	14,1	18,5	18,9	18,4	18,0	17,8
Bình Thuận	26,5	31,9	32,7	33,1	33,5	33,3
Bình Phước	12,2	18,5	18,2	19,5	20,8	21,2
Tây Ninh	26,7	27,7	29,4	30,7	28,5	28,4
Bình Dương	27,7	32,6	32,0	34,1	35,1	33,6
Đồng Nai	46,8	54,0	58,3	62,1	64,5	53,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,7	35,8	37,2	39,6	37,7	37,5
TP. Hồ Chí Minh	208,6	207,6	187,5	179,6	185,4	196,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**307,0**	**355,3**	**377,8**	**388,1**	**373,4**	**393,7**
Long An	24,4	23,4	26,5	27,5	27,5	28,4
Tiền Giang	29,0	33,3	34,5	33,1	33,0	33,4
Bến Tre	23,8	26,9	30,2	32,3	31,6	32,1
Trà Vinh	15,3	21,7	22,4	23,9	26,7	28,0
Vĩnh Long	18,4	20,3	22,1	23,6	24,2	24,6
Đồng Tháp	25,9	32,4	33,5	35,3	36,6	38,2
An Giang	36,0	46,4	45,6	45,0	46,4	46,8
Kiên Giang	30,1	31,2	34,9	35,8	36,3	36,8
Cần Thơ	39,5	45,5	37,3	38,7	37,0	38,7
Hậu Giang			14,0	13,2	13,4	13,8
Sóc Trăng	22,2	25,6	26,9	28,0	13,9	24,4
Bạc Liêu	16,1	17,2	17,8	18,1	18,3	19,1
Cà Mau	26,3	31,4	32,1	33,7	28,5	29,4

23 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (*)
Productivity of employed population by kinds of economic activity (*)

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11,7**	**15,1**	**17,2**	**19,7**	**22,5**	**25,9**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	4,0	4,9	5,6	6,3	7,2	8,4
Thuỷ sản - *Fishing*	15,1	18,2	19,6	22,2	24,7	28,2
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	166,6	193,5	223,5	260,5	269,5	280,9
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	23,1	27,5	30,1	33,0	36,6	41,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	169,2	176,7	182,9	191,1	193,0	202,4
Xây dựng - *Construction*	22,7	22,0	23,2	26,7	30,2	35,1
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	16,1	18,4	20,4	23,1	26,0	29,5
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	20,9	25,0	29,8	38,2	45,8	55,2
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	14,8	20,7	25,3	30,3	36,1	41,7
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	108,4	99,0	102,0	96,4	96,3	98,9
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	124,7	182,0	172,6	214,2	233,0	262,6
Các HĐ liên quan đến KD tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*	300,1	248,7	241,4	222,2	206,0	201,4
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; compulsory social security*	32,1	34,5	35,6	35,5	37,3	39,5
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	14,9	18,7	19,7	21,8	23,6	25,7
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	26,6	28,7	31,5	34,5	37,8	42,0
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	19,4	26,0	28,7	31,3	34,4	38,1
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	9,6	7,1	7,0	7,1	7,1	7,4
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	21,9	23,6	25,3	24,0	25,1	26,6

(*) Tổng sản phẩm trong nước/Giá trị tăng thêm theo giá thực tế bình quân 1 lao động đang làm việc.
Average GDP/Value added at current prices per employed population.

24 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

Unemployment rate of labour force of working age in urban area by region

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6,42**	**5,78**	**5,60**	**5,31**	**4,82**	**4,64**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	7,34	6,38	6,03	5,61	6,42	5,74
Đông Bắc - *North East*	6,49	5,93	5,45	5,12	4,32	3,97
Tây Bắc - *North West*	6,02	5,19	5,30	4,91	3,89	3,42
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	6,87	5,45	5,35	4,98	5,50	4,92
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	6,31	5,46	5,70	5,52	5,36	4,99
Tây Nguyên - *Central Highlands*	5,16	4,39	4,53	4,23	2,38	2,11
Đông Nam Bộ - *South East*	6,16	6,08	5,92	5,62	5,47	4,83
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	6,15	5,26	5,03	4,87	4,52	4,03

25 Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn phân theo vùng

Proportion of working time used by workers of working age in rural area by region

%

	2000	2002	2003	2004	2005	Sơ bộ *Prel.* 2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**74,16**	**75,42**	**77,65**	**79,10**	**80,65**	**81,79**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	75,53	76,08	78,25	80,21	78,75	80,65
Đông Bắc - *North East*	73,01	75,32	77,09	78,68	80,31	81,76
Tây Bắc - *North West*	73,44	71,08	74,25	77,42	78,44	78,78
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	72,12	74,50	75,60	76,13	76,45	77,91
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	73,92	74,85	77,31	79,11	77,81	79,81
Tây Nguyên - *Central Highlands*	77,04	77,99	80,43	80,60	81,61	82,70
Đông Nam Bộ - *South East*	76,58	75,43	78,45	81,34	82,90	83,46
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	73,18	76,53	78,27	78,37	80,00	81,70

Tài khoản Quốc gia và Ngân sách Nhà nước
National Accounts and State Budget

Biểu *Table*		Trang *Page*
26	Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia *Key indicators on National Accounts*	71
27	Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at current prices by economic sector*	72
28	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at constant 1994 prices by economic sector*	73
29	Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at current prices by types of ownership* *and kinds of economic activity*	74
30	Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership* *and kinds of economic activity*	76
31	Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at constant 1994 prices by types of ownership* *and kinds of economic activity*	78
32	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross domestic product at constant 1994 prices by types of ownership* *and kinds of economic activity (Previous year = 100)*	80
33	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế *Gross domestic product by expenditure category at current prices*	82
34	Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 *Gross domestic product by expenditure category at constant 1994 prices*	83

35 Tổng thu nhập quốc gia theo giá thực tế
Gross national income at current prices 84

36 Quyết toán thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue final accounts 85

37 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue final accounts 86

38 Quyết toán chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure final accounts 87

39 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
Structure of state budget expenditure final accounts 88

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá thực tế và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

• *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

• *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật), thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất.

• *Phương pháp sử dụng*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người là chỉ tiêu phản

ánh một cách tổng quan mức sống dân cư và được tính bằng tỷ lệ giữa tổng sản phẩm trong nước với tổng dân số trung bình trong năm. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá thực tế, giá so sánh, tính theo nội tệ hoặc theo ngoại tệ.

Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

• *Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

• *Phương pháp sức mua tương đương*: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

Tổng thu nhập quốc gia là chỉ tiêu phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động sản xuất trên lãnh thổ quốc gia hay ở nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước cộng chênh lệch giữa thu nhập của người lao động Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở Việt Nam gửi ra nước ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập sở hữu trả nước ngoài.

Tiêu dùng cuối cùng là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình thường trú, của các tổ chức không vị lợi phục vụ hộ gia đình thường trú và của Nhà nước trong một thời kỳ nhất định. Tiêu dùng cuối cùng là một bộ phận của thu nhập quốc gia khả dụng và cũng là một bộ phận của tổng sản phẩm trong nước. Tiêu dùng cuối cùng được chia theo nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, được tính theo giá thực tế và giá so sánh và thường tách thành hai thành phần: Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước.

Tích lũy tài sản là chỉ tiêu phản ánh chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định, đầu tư tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản được chia theo loại tài sản, tính theo giá thực tế và giá so sánh.

• *Tích lũy tài sản cố định* được tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về

trừ đi tài sản cố định thanh lý trong kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm phần hộ gia đình tiêu dùng.

• *Tích lũy tài sản lưu động* gồm tài sản là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang; được tính bằng chênh lệch cuối kỳ và đầu kỳ của các đơn vị thể chế, không bao gồm tồn kho của hộ gia đình cho tiêu dùng.

• *Tài sản quý hiếm trong các đơn vị thể chế* gồm cả hộ gia đình tiêu dùng nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và giảm giá trị theo thời gian, được tính bằng chênh lệch giữa tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ và nhượng bán tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ đó.

Chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ (hay **xuất khẩu thuần** hàng hoá dịch vụ) là hiệu số của xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trừ đi nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ bao gồm toàn bộ sản phẩm vật chất và dịch vụ được mua bán, trao đổi, chuyển nhượng giữa các đơn vị, tổ chức, cá nhân dân cư là đơn vị thường trú của Việt Nam với các đơn vị không thường trú (giữa các đơn vị thường trú của Việt Nam với nước ngoài). Trong tài khoản quốc gia, xuất khẩu và nhập khẩu đều tính theo giá FOB.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

NATIONAL ACCOUNTS

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

Gross domestic product (GDP) is a general indicator reflecting the final results of production and business activities of the whole economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate Gross domestic product:

• *GDP calculated by production approach* is the sum of the value added of all economic activities plus import tax on goods and services.

• *GDP calculated by income approach* is sum of all income created by factors distributed to process of production as labour, capital, land, machinery. GDP includes (1) Compensation of employees (in cash and in kind); (2) Tax on production; (3) Consumption of fixed capital; (4) Operating surplus.

• *GDP calculated by expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and the state, gross capital formation (fixed asset, change in inventories and precious asset) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities.

GDP per capita is an economic indicator that reflects the living standard of people. It refers to the proportion of gross domestic products to total population of a year. GDP per capita is calculated at current price, constant prices, domestic or foreign currency.

GDP at foreign currency refers to GDP at domestic currency exchanged into foreign currency. GDP at foreign exchange can be used to make comparison among countries. Of which:

- *GDP at current exchange rate* is calculated by dividing GDP at domestic currency by official average exchange rate of the year.

- *GDP at purchasing power parity* is calculated by dividing of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year.

Gross national income (GNI) is total primary income created by productive factors which are properties of a nation whether within the country territory or abroad in a given time. GNI is equal to GDP plus net income of Vietnamese oversea and foreigners in Vietnam, and plus net property income from and to abroad.

Final consumption (FC) is total consumption of goods and services of households, non-profit institutions serving households and of government in a given time. Final consumption is a component of National Disposable Income (NDI) as well as of GDP. The final consumption is normally divided by goods and service group at current prices and constant prices. The final consumption consists of final consumption of households and final consumption of government.

Gross capital formation refers to expenditure for investment in fixed asset, change in inventories and precious in a given period. Gross capital formation is classified by types of capital at current prices or constant prices.

- *Fixed capital formation* is the difference between fixed capital received and liquidated fixed capital in the period by institutions, excluding household's durable asset.

- *Changes in inventories* include productive materials, finished goods and work-in-progress. Changes in inventories are measured by the value of the entries into inventories less the value of withdrawals and value of recurrent losses of goods held in inventories, excluding inventories of household for final consumption.

• *Precious capital* owned by both institutions and households for preservation. It is not worn out or devalued over time and is the difference between precious capital received in a given period and precious capital received but sold and transferred out.

Net export of goods and services refers to the difference of the exports and the imports of goods and services. The exports and imports include the value of various goods and services sold and transferred or purchased and acquired by the resident units to/from the non-resident units (between Viet Nam resident units with foreign countries). In SNA, the export and import of goods and services are calculated at FOB.

STATE BUDGET

State budget revenue: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure: refers to all expenditure of the state budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

26 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia
Key indicators on National Accounts

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Giá thực tế - *At current prices*						
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	441646	613443	715307	839211	974266	1144015
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người *Gross domestic product per capita*						
Nội tệ - Nghìn đồng - *Vietnam currency - Thous. dongs*	5689	7583	8720	10098	11580	13435
Ngoại tệ - Đô la Mỹ - *Foreign currency - USD*						
Theo tỷ giá hối đoái bình quân *At average exchange rate*	402	492	553	639	723	835
Theo sức mua tương đương - *PPP*	1996	2490	2745	3071		
Tích luỹ tài sản - Tỷ đồng *Gross capital formation - Bill. dongs*	130771	217434	253686	298543	358629	476450
Tiêu dùng cuối cùng - Tỷ đồng *Final consumption - Bill. dongs*	321853	445221	511221	584793	675916	811321
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Export of goods and services - Bill. dongs*	243049	363735	470216	582069	716652	878473
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ - Tỷ đồng *Import of goods and services - Bill. dongs*	253927	415023	524216	617157	765827	1032158
Tổng thu nhập quốc gia - Tỷ đồng *Gross national income - Bill. dongs*	435319	603688	701906	822432	953232	1112892
Giá so sánh 1994 - *At constant 1994 prices*						
Tổng sản phẩm trong nước - Tỷ đồng *Gross domestic product - Bill. dongs*	273666	336242	362435	393031	425373	461443
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (Năm trước = 100) - % *Growth rate of GDP (Previous year = 100) - %*	6,79	7,34	7,79	8,44	8,23	8,48
Một số tỷ lệ so với GDP (Giá thực tế) - % ***Compared with GDP (At current prices) - %***						
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	29,61	35,44	35,47	35,58	36,81	41,65
Tài sản cố định - *Gross fixed capital formation*	27,65	33,35	33,25	32,87	33,35	37,14
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	72,87	72,58	71,47	69,68	69,38	70,92
Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ *Export of goods and services*	55,03	59,29	65,74	69,36	73,56	76,79
Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Import of goods and services*	57,50	67,65	73,29	73,54	78,61	90,22
Tổng thu nhập quốc gia - *Gross national income*	98,57	98,41	98,13	98,00	97,84	97,28

27 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	228892	62219	65820	100853
1996	272036	75514	80876	115646
1997	313623	80826	100595	132202
1998	361017	93073	117299	150645
1999	399942	101723	137959	160260
2000	441646	108356	162220	171070
2001	481295	111858	183515	185922
2002	535762	123383	206197	206182
2003	613443	138285	242126	233032
2004	715307	155992	287616	271699
2005	839211	175984	344224	319003
2006	974266	198798	404697	370771
Sơ bộ - *Prel.* 2007	1144015	232188	475681	436146
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*		
1995	100,00	27,18	28,76	44,06
1996	100,00	27,76	29,73	42,51
1997	100,00	25,77	32,08	42,15
1998	100,00	25,78	32,49	41,73
1999	100,00	25,43	34,50	40,07
2000	100,00	24,53	36,73	38,74
2001	100,00	23,24	38,13	38,63
2002	100,00	23,03	38,49	38,48
2003	100,00	22,54	39,47	37,99
2004	100,00	21,81	40,21	37,98
2005	100,00	20,97	41,02	38,01
2006	100,00	20,40	41,54	38,06
Sơ bộ - *Prel.* 2007	100,00	20,30	41,58	38,12

28 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 1994 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	195567	51319	58550	85698
1996	213833	53577	67016	93240
1997	231264	55895	75474	99895
1998	244596	57866	81764	104966
1999	256272	60895	88047	107330
2000	273666	63717	96913	113036
2001	292535	65618	106986	119931
2002	313247	68352	117125	127770
2003	336242	70827	129399	136016
2004	362435	73917	142621	145897
2005	393031	76888	157867	158276
2006	425373	79722	174259	171392
Sơ bộ - *Prel*. 2007	461443	82436	192734	186273
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1995	109,54	104,80	113,60	109,83
1996	109,34	104,40	114,46	108,80
1997	108,15	104,33	112,62	107,14
1998	105,76	103,53	108,33	105,08
1999	104,77	105,23	107,68	102,25
2000	106,79	104,63	110,07	105,32
2001	106,89	102,98	110,39	106,10
2002	107,08	104,17	109,48	106,54
2003	107,34	103,62	110,48	106,45
2004	107,79	104,36	110,22	107,26
2005	108,44	104,02	110,69	108,48
2006	108,23	103,69	110,38	108,29
Sơ bộ - *Prel*. 2007	108,48	103,40	110,60	108,68

29 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross domestic product at current prices by types of ownership and kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**441646**	**613443**	**715307**	**839211**	**974266**	**1144015**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ(*) *BY TYPES OF OWNERSHIP(*)*						
Kinh tế Nhà nước - *State*	170141	239736	279704	322241	364250	416794
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non- State*	212879	284963	327347	382804	444560	525141
Kinh tế tập thể - *Collective*	37907	45966	50718	57193	63622	70814
Kinh tế tư nhân - *Private*	32267	50500	60703	74612	91710	115639
Kinh tế cá thể - *Household*	142705	188497	215926	250999	289227	338688
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	58626	88744	108256	134166	165456	202080
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY*						
Nông nghiệp - *Agriculture*	87537	106385	119107	132985	149660	174076
Lâm nghiệp - *Forestry*	5913	7775	9412	10052	10802	12067
Thuỷ sản - *Fishing*	14906	24125	27474	32947	38335	46045
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	42606	57326	72492	88897	99702	111664
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	81979	125476	145475	173122	207027	244537
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	13993	22224	25091	28929	33464	39862
Xây dựng - *Construction*	23642	37100	44558	53276	64503	79617
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	62836	83297	96995	113768	132794	156286
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	14343	18472	22529	29329	35861	44953

29 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross domestic product at current prices by types of ownership and kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	17341	24725	30402	36629	43825	50769
Tài chính, tín dụng - *Financial intermedation*	8148	10858	12737	15072	17607	20752
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	2345	3694	4315	5247	6059	7063
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting and business activities*	19173	27287	31304	33635	36814	43509
Quản lý Nhà nước và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; compulsory social security*	12066	16676	19061	23038	26737	31335
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	14841	21403	23335	26948	30718	34821
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	5999	8865	10851	12412	14093	16151
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	2558	3376	3693	4158	4617	5195
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of party and of membership organisations*	614	774	885	1054	1217	1425
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	9853	12497	14354	16293	18789	21960
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - *Private households with employed persons*	953	1108	1237	1421	1640	1927

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả điều tra doanh nghiệp và tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp.
Data revised according to result of the enterprise survey and route of equilization.

30 Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and kinds of economic activity

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ(*) *BY TYPES OF OWNERSHIP(*)*						
Kinh tế Nhà nước - *State*	38,52	39,08	39,10	38,40	37,39	36,43
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	48,20	46,45	45,77	45,61	45,63	45,91
Kinh tế tập thể - *Collective*	8,58	7,49	7,09	6,81	6,53	6,19
Kinh tế tư nhân - *Private*	7,31	8,23	8,49	8,89	9,41	10,11
Kinh tế cá thể - *Household*	32,31	30,73	30,19	29,91	29,69	29,61
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	13,28	14,47	15,13	15,99	16,98	17,66
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY*						
Nông nghiệp - *Agriculture*	19,82	17,34	16,65	15,85	15,36	15,22
Lâm nghiệp - *Forestry*	1,34	1,27	1,32	1,20	1,11	1,05
Thuỷ sản - *Fishing*	3,37	3,93	3,84	3,93	3,93	4,02
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	9,65	9,34	10,13	10,59	10,23	9,76
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	18,56	20,45	20,34	20,63	21,25	21,38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	3,17	3,62	3,51	3,45	3,43	3,48
Xây dựng - *Construction*	5,35	6,05	6,23	6,35	6,62	6,96
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	14,23	13,58	13,56	13,56	13,63	13,66
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	3,25	3,01	3,15	3,49	3,68	3,93

30 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and kinds of economic activity

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	3,93	4,03	4,25	4,36	4,50	4,44
Tài chính, tín dụng - *Financial intermedation*	1,84	1,77	1,78	1,80	1,81	1,81
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	0,53	0,60	0,60	0,63	0,62	0,62
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting and business activities*	4,34	4,45	4,38	4,01	3,78	3,80
Quản lý Nhà nước và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; compulsory social security*	2,73	2,72	2,66	2,75	2,74	2,74
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3,36	3,49	3,26	3,21	3,15	3,04
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	1,36	1,45	1,52	1,48	1,45	1,41
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	0,58	0,55	0,52	0,50	0,47	0,45
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of party and of membership organisations*	0,14	0,13	0,12	0,13	0,12	0,12
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	2,23	2,04	2,01	1,94	1,93	1,92
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - *Private households with employed persons*	0,22	0,18	0,17	0,17	0,17	0,17

(*) Xem ghi chú biểu 29 - *See the note at the table 29.*

31 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross domestic product at constant 1994 prices by types of ownership and kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**273666**	**336242**	**362435**	**393031**	**425373**	**461443**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (*) *BY TYPES OF OWNERSHIP (*)*						
Kinh tế Nhà nước - *State*	111522	138160	148865	159836	169696	179908
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	132546	160498	171659	185744	201427	220333
Kinh tế tập thể - *Collective*	23351	26158	27159	28240	29230	30244
Kinh tế tư nhân - *Private*	21117	29808	33475	38165	43832	51217
Kinh tế cá thể - *Household*	88078	104532	111025	119339	128365	138872
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	29598	37584	41911	47451	54250	61202
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY*						
Nông nghiệp - *Agriculture*	54493	59761	62107	64072	66080	67625
Lâm nghiệp - *Forestry*	2544	2589	2610	2635	2670	2700
Thuỷ sản - *Fishing*	6680	8477	9200	10181	10972	12111
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	18430	20611	22437	22854	22987	22520
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	51492	71363	79116	89338	100436	113282
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	6337	8944	10015	11247	12604	14108
Xây dựng - *Construction*	20654	28481	31053	34428	38232	42824
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	44644	54747	59027	63950	69418	75437
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	8863	10646	11511	13472	15145	17071

31 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross domestic product at constant 1994 prices by types of ownership and kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	10729	12925	13975	15318	16870	18628
Tài chính, tín dụng - *Financial intermedation*	5650	6935	7495	8197	8867	9649
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1571	2044	2196	2368	2543	2738
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting and business activities*	12231	13796	14396	14816	15252	15872
Quản lý Nhà nước và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; compulsory social security*	8021	9228	9773	10477	11270	12196
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	9162	11260	12125	13126	14231	15467
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	3946	4853	5234	5640	6082	6568
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1601	1857	1997	2163	2329	2515
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of party and of membership organisations*	317	372	395	423	454	491
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	5734	6743	7141	7655	8210	8860
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - *Private households with employed persons*	567	610	632	670	720	781

(*) Xem ghi chú biểu 29 - *See the note at the table 29.*

32 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Năm trước = 100)

Index of gross domestic product at constant 1994 prices by types of ownership and kinds of economic activity (Previous year = 100)

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,79**	**107,34**	**107,79**	**108,44**	**108,23**	**108,48**
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ(*) *BY TYPES OF OWNERSHIP(*)*						
Kinh tế Nhà nước - *State*	107,72	107,65	107,75	107,37	106,17	106,02
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	105,04	106,36	106,95	108,21	108,44	109,39
Kinh tế tập thể - *Collective*	105,46	103,43	103,83	103,98	103,51	103,47
Kinh tế tư nhân - *Private*	109,70	110,20	112,30	114,01	114,85	116,85
Kinh tế cá thể - *Household*	103,88	106,06	106,21	107,49	107,56	108,19
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	111,44	110,52	111,51	113,22	114,33	112,81
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY*						
Nông nghiệp - *Agriculture*	104,05	103,19	103,93	103,16	103,13	102,34
Lâm nghiệp - *Forestry*	100,32	100,82	100,81	100,96	101,34	101,10
Thuỷ sản - *Fishing*	111,58	107,69	108,53	110,66	107,77	110,38
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	107,15	106,26	108,86	101,86	100,58	97,97
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	111,68	111,53	110,86	112,92	112,42	112,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	114,57	111,91	111,97	112,30	112,07	111,93
Xây dựng - *Construction*	107,51	110,59	109,03	110,87	111,05	112,01
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	106,31	106,83	107,82	108,34	108,55	108,67
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	104,09	105,15	108,13	117,04	112,42	112,72

32 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế** (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross domestic product at constant 1994 prices by types of ownership and kinds of economic activity (Previous year = 100)

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	105,80	105,49	108,12	109,61	110,13	110,42
Tài chính, tín dụng - *Financial intermedation*	106,06	107,95	108,07	109,36	108,18	108,82
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	123,99	107,07	107,44	107,83	107,38	107,67
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting and business activities*	102,56	105,26	104,35	102,92	102,94	104,07
Quản lý Nhà nước và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; compulsory social security*	103,86	105,25	105,91	107,20	107,57	108,22
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	104,01	107,49	107,68	108,26	108,42	108,68
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	106,45	108,71	107,85	107,76	107,84	107,99
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	106,38	108,85	107,54	108,31	107,68	107,98
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of party and of membership organisations*	105,67	105,38	106,18	107,09	107,42	108,05
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	103,02	106,14	105,90	107,20	107,25	107,91
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân - *Private households with employed persons*	103,09	103,57	103,61	106,01	107,45	108,49

(*) Xem ghi chú biểu 29 - *See the note at the table 29.*

33 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế
Gross domestic product by expenditure category at current prices

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**441646**	**613443**	**715307**	**839211**	**974266**	**1144015**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	130771	217434	253686	298543	358629	476450
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	122101	204608	237868	275841	324949	424852
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	8670	12826	15818	22702	33680	51598
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	321853	445221	511221	584793	675916	811321
Nhà nước - *State*	28346	38770	45715	51652	58734	69397
Cá nhân - *Private*	293507	406451	465506	533141	617182	741924
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-10878	-51288	-54000	-35088	-49175	-153685
Sai số - *Statistical discrepancy*	-100	2076	4400	-9037	-11104	9928
			Cơ cấu (%) - *Structure (%)*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	29,61	35,44	35,47	35,58	36,81	41,65
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	27,65	33,35	33,26	32,87	33,35	37,14
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	1,96	2,09	2,21	2,71	3,46	4,51
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	72,87	72,58	71,47	69,68	69,38	70,92
Nhà nước - *State*	6,42	6,32	6,39	6,15	6,03	6,07
Cá nhân - *Private*	66,45	66,26	65,08	63,53	63,35	64,85
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-2,46	-8,36	-7,55	-4,18	-5,05	-13,43
Sai số - *Statistical discrepancy*	-0,02	0,34	0,61	-1,08	-1,14	0,87

34 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994
Gross domestic product by expenditure category at constant 1994 prices

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**273666**	**336242**	**362435**	**393031**	**425373**	**461443**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	83496	116623	128916	143291	160247	199011
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	78552	109843	121312	133141	146325	179993
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	4944	6780	7604	10150	13922	19018
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	200665	243515	260940	280104	303520	332456
Nhà nước - *State*	18245	21970	23678	25620	27797	30272
Cá nhân - *Private*	182420	221545	237262	254484	275723	302184
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	-10085	-31448	-30123	-24438	-30551	-79129
Sai số - *Statistical discrepancy*	-410	7552	2702	-5926	-7843	9104
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,79**	**107,34**	**107,79**	**108,44**	**108,23**	**108,48**
Tích luỹ tài sản - *Gross capital formation*	110,10	111,86	110,54	111,15	111,83	124,19
Tài sản cố định *Gross fixed capital formation*	110,20	111,90	110,44	109,75	109,90	123,01
Thay đổi tồn kho - *Changes in inventories*	109,00	111,22	112,15	133,48	137,17	136,60
Tiêu dùng cuối cùng - *Final consumption*	103,20	107,94	107,16	107,34	108,36	109,53
Nhà nước - *State*	105,00	107,19	107,77	108,20	108,50	108,90
Cá nhân - *Private*	103,10	108,01	107,09	107,26	108,35	109,60
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ *Trade balance (goods & services)*	76,70	147,00	95,79	81,13	125,01	259,01

35 Tổng thu nhập quốc gia theo giá thực tế
Gross national income at current prices

	Tổng thu nhập quốc gia (Tỷ đồng) *Gross national income (GNI) (Bill. dongs)*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (%) *GNI over GDP (%)*
		Tổng sản phẩm trong nước (Tỷ đồng) *Gross domestic product (GDP) (Bill. dongs)*	Thu nhập thuần tuý từ nước ngoài (Tỷ đồng) *Net income from abroad (Bill. dongs)*	
1995	228677	228892	-215	99,9
1996	269654	272036	-2382	99,1
1997	308600	313623	-5023	98,4
1998	352836	361017	-8181	97,7
1999	392693	399942	-7249	98,2
2000	435319	441646	-6327	98,6
2001	474855	481295	-6440	98,7
2002	527056	535762	-8706	98,4
2003	603688	613443	-9755	98,4
2004	701906	715307	-13401	98,1
2005	822432	839211	-16779	98,0
2006	953232	974266	-21034	97,8
Sơ bộ - *Prel.* 2007	1112892	1144015	-31123	97,3

36 Quyết toán thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue final accounts

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**90749**	**123860**	**152274**	**190928**	**228287**	**279472**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**46233**	**63530**	**78687**	**104576**	**119826**	**145404**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises*	19692	25066	28748	32177	39079	46344
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	4735	7276	9942	15109	19081	25838
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước - *Revenue from non state sector*	5802	7764	10361	13261	16938	22091
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	1776	772	151	130	132	111
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao *Tax on high income earners*	1831	2338	2951	3521	4234	5179
Lệ phí trước bạ - *License tax*	934	1332	1817	2607	2797	3363
Thu xổ số kiến thiết - *Revenue from lottery*	1969	3029	3657	4570	5304	6142
Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee*	2192	2995	3204	3583	3943	3969
Thu phí, lệ phí - *Fees*	2713	3021	3279	4182	4192	4986
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	2823	5486	10546	17463	17757	20536
Các khoản thu khác - *Other revenue*	1766	4451	4031	7973	6369	6845
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**23534**	**26510**	**36773**	**48562**	**66558**	**83346**
Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*	**18954**	**31571**	**33845**	**34913**	**38114**	**42825**
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu - *Export and import duties, special consumption tax, surtax on import*	13568	22083	21507	21654	23660	26280
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports*	5386	9488	12338	13259	14454	16545
Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*	**2028**	**2249**	**2969**	**2877**	**3789**	**7897**

37 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue final accounts

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) ***Domestic revenue (Exc. oil revenue)***	**50,95**	**51,29**	**51,67**	**54,77**	**52,49**	**52,03**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprises*	21,70	20,24	18,88	16,85	17,12	16,58
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign invested enterprises*	5,22	5,87	6,53	7,91	8,36	9,25
Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài Nhà nước - *Revenue from non state sector*	6,39	6,27	6,80	6,95	7,42	7,90
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	1,96	0,62	0,10	0,07	0,06	0,04
Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao *Tax on high income earners*	2,02	1,89	1,94	1,84	1,85	1,85
Lệ phí trước bạ - *License tax*	1,03	1,07	1,19	1,37	1,23	1,20
Thu xổ số kiến thiết - *Revenue from lottery*	2,17	2,45	2,40	2,39	2,32	2,20
Thu phí xăng dầu - *Gasoline fee*	2,41	2,42	2,10	1,88	1,73	1,42
Thu phí, lệ phí - *Fees*	2,99	2,44	2,15	2,19	1,84	1,78
Các khoản thu về nhà đất *Revenue from land and houses*	3,11	4,43	6,93	9,15	7,78	7,35
Các khoản thu khác - *Other revenue*	1,95	3,59	2,65	4,18	2,79	2,45
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**25,93**	**21,40**	**24,15**	**25,43**	**29,16**	**29,82**
Thu từ hải quan - *Custom duty revenue*	**20,89**	**25,49**	**22,23**	**18,29**	**16,70**	**15,32**
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu - *Export and import duties, special consumption tax, surtax on import*	14,95	17,83	14,12	11,34	10,36	9,40
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports*	5,94	7,66	8,10	6,94	6,33	5,92
Thu viện trợ không hoàn lại - *Grants*	**2,23**	**1,82**	**1,95**	**1,51**	**1,66**	**2,83**

38 Quyết toán chi ngân sách Nhà nước
State budget expenditure final accounts

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**108961**	**148208**	**181183**	**214176**	**262697**	**308058**
Trong đó - *Of which:*						
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**29624**	**45218**	**59629**	**66115**	**79199**	**88341**
Trong đó: Chi xây dựng cơ bản *Of which: Capital expenditure*	26211	40740	54430	61746	72842	81078
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội ***Expenditure on social and economic services***	**61823**	**78039**	**95608**	**107979**	**132327**	**161852**
Trong đó - *Of which:*						
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training*	12677	17844	22881	25343	28611	37332
Chi sự nghiệp y tế - *Expenditure on health care*	3453	4656	5372	6009	7608	11528
Chi dân số kế hoạch hoá gia đình *Expenditure on population and family planning*	559	841	666	397	483	489
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường *Exp. on science, technology and environment*	1243	1852	1853	2362	2584	2540
Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin *Expenditure on culture and information*	919	1066	1258	1584	2099	1874
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình *Expenditure on broadcasting and television*	717	681	1056	1325	1464	1184
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao *Expenditure on sports*	387	586	648	883	879	956
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội *Pension and social relief*	10739	13221	16451	17282	17747	22157
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic services*	5796	7987	8164	10301	11801	14212
Chi quản lý hành chính *Expenditure on general public administration*	8089	8599	11359	15901	18761	18515
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính ***Addition to financial reserve fund***	**846**	**535**	**111**	**78**	**69**	**135**

39 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước
Structure of state budget expenditure final accounts

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Trong đó - *Of which:*						
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**27,19**	**30,51**	**32,91**	**30,87**	**30,15**	**28,68**
Trong đó: Chi xây dựng cơ bản *Of which: Capital expenditure*	24,06	27,49	30,04	28,83	27,73	26,32
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội ***Expenditure on social and economic services***	**56,74**	**52,66**	**52,77**	**50,42**	**50,37**	**52,54**
Trong đó - *Of which:*						
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo *Expenditure on education and training*	11,63	12,04	12,63	11,83	10,89	12,12
Chi sự nghiệp y tế - *Expenditure on health care*	3,17	3,14	2,96	2,81	2,90	3,74
Chi dân số kế hoạch hoá gia đình *Expenditure on population and family planning*	0,51	0,57	0,37	0,19	0,18	0,16
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và môi trường *Exp. on science, technology and environment*	1,14	1,25	1,02	1,10	0,98	0,82
Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin *Expenditure on culture and information*	0,84	0,72	0,69	0,74	0,80	0,61
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình *Expenditure on broadcasting and television*	0,66	0,46	0,58	0,62	0,56	0,38
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao *Expenditure on sports*	0,36	0,40	0,36	0,41	0,33	0,31
Chi lương hưu, đảm bảo xã hội *Pension and social relief*	9,86	8,92	9,08	8,07	6,76	7,19
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic services*	5,32	5,39	4,51	4,81	4,49	4,61
Chi quản lý hành chính *Expenditure on general public administration*	7,42	5,80	6,27	7,42	7,14	6,01
Chi bổ sung quĩ dự trữ tài chính ***Addition to financial reserve fund***	**0,78**	**0,36**	**0,06**	**0,04**	**0,03**	**0,04**

Đầu tư
Investment

Biểu *Table*		Trang *Page*
40	Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế *Investment at current prices by types of ownership*	93
41	Vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế *Investment at constant 1994 prices by types of ownership*	94
42	Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*	95
43	Vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế *Investment at constant 1994 prices by kinds of economic activity*	96
44	Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo cấp quản lý *State investment at current prices by management level*	97
45	Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo cấp quản lý *State investment at constant 1994 prices by management level*	98
46	Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo nguồn vốn *State investment at current prices by investment source*	99
47	Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo nguồn vốn *State investment at constant 1994 prices by investment source*	100
48	Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế *State investment at current prices by kinds of economic activity*	101
49	Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế *State investment at constant 1994 prices by kinds of economic activity*	102
50	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2007 *Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2007*	103

51 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
thời kỳ 1988 - 2007 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2007
by kinds of economic activity 104

52 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
thời kỳ 1988 - 2007 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2007
by main counterparts 105

53 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
thời kỳ 1988 - 2007 phân theo địa phương
Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2007 by province 108

54 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2007
phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects licensed in 2007
by kinds of economic activity 111

55 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2007
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
Foreign direct investment projects licensed in 2007 by main counterparts 112

56 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2007
phân theo địa phương
Foreign direct investment projects licensed in 2007 by province 114

57 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989 - 2007
Direct investment projects abroad licensed in period 1989 - 2007 116

58 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép
thời kỳ 1989 - 2007 phân theo ngành kinh tế
Direct investment projects abroad licensed in period 1989 - 2007
by kinds of economic activity 117

59 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép
thời kỳ 1989 - 2007 phân theo đối tác đầu tư
Direct investment projects abroad licensed in period 1989 - 2007
by counterparts 118

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư là toàn bộ những chi tiêu để làm tăng hoặc duy trì tài sản vật chất trong một thời kỳ nhất định. Vốn đầu tư thường thực hiện qua các dự án đầu tư và một số chương trình mục tiêu quốc gia với mục đích chủ yếu là bổ sung tài sản cố định và tài sản lưu động.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài là vốn để thực hiện dự án đầu tư, bao gồm vốn pháp định và vốn vay.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT

Investment is expenses to increase and remain physical assets, in a given period. Investment can be seen through investment projects and national objective programs mainly to increase fixed and change in inventories assets.

Foreign direct investment means the bringing of capital into Vietnam in the form of money or any assets by foreign investors for the purpose of carrying on investment activities in accordance with the provisions of the Law on foreign investment in Vietnam.

Foreign direct investment means the capital required to implement an investment project, including Charter capital and loan capital.

40 Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế
Investment at current prices by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	72447	30447	20000	22000
1996	87394	42894	21800	22700
1997	108370	53570	24500	30300
1998	117134	65034	27800	24300
1999	131171	76958	31542	22671
2000	151183	89417	34594	27172
2001	170496	101973	38512	30011
2002	200145	114738	50612	34795
2003	239246	126558	74388	38300
2004	290927	139831	109754	41342
2005	343135	161635	130398	51102
2006	404712	185102	154006	65604
Sơ bộ - *Prel.* 2007	521700	208100	184300	129300
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*		
1995	100,0	42,0	27,6	30,4
1996	100,0	49,1	24,9	26,0
1997	100,0	49,4	22,6	28,0
1998	100,0	55,5	23,7	20,8
1999	100,0	58,7	24,0	17,3
2000	100,0	59,1	22,9	18,0
2001	100,0	59,8	22,6	17,6
2002	100,0	57,3	25,3	17,4
2003	100,0	52,9	31,1	16,0
2004	100,0	48,1	37,7	14,2
2005	100,0	47,1	38,0	14,9
2006	100,0	45,7	38,1	16,2
Sơ bộ - *Prel.* 2007	100,0	39,9	35,3	24,8

41 Vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế
Investment at constant 1994 prices by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	64685	27185	17857	19643
1996	74315	36475	18537	19303
1997	88607	43801	20032	24774
1998	90952	50498	21586	18868
1999	99855	58585	24012	17258
2000	115109	68089	26335	20685
2001	129460	77421	29241	22797
2002	147993	86677	35134	26182
2003	166814	95471	42844	28499
2004	189319	105082	53535	30702
2005	213931	115196	62842	35893
2006	243306	126601	72903	43802
Sơ bộ - *Prel.* 2007	306100	135860	85620	84620
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous = 100) - %***		
1995	111,9	111,8	105,0	119,0
1996	114,9	134,2	103,8	98,3
1997	119,2	120,1	108,1	128,3
1998	102,6	115,3	107,8	76,2
1999	109,8	116,0	111,2	91,5
2000	115,3	116,2	109,7	119,9
2001	112,5	113,7	111,0	110,2
2002	114,3	112,0	120,2	114,9
2003	112,7	110,1	121,9	108,8
2004	113,5	110,1	125,0	107,7
2005	113,0	109,6	117,4	116,9
2006	113,7	109,9	116,0	122,0
Sơ bộ - *Prel.* 2007	125,8	107,3	117,4	193,2

42 Vốn đầu tư theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế
Investment at current prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**151183**	**239246**	**290927**	**343135**	**404712**	**521700**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	17218	17077	18113	20079	22323	24853
Thủy sản - *Fishing*	3715	3143	4850	5670	7764	9047
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	9588	11342	22477	26862	30963	46982
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	29172	51060	58715	68297	80379	98019
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	16983	24884	31983	37743	43550	61770
Xây dựng - *Construction*	3563	11508	11197	13202	16043	20136
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	3035	14763	15659	18359	20154	22592
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	4453	4230	5549	6628	8613	9899
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	19913	38226	39381	48252	58410	79495
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	1303	1983	1800	2174	3295	4375
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1883	1154	1351	1486	2546	3266
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting business activities*	4031	3605	5025	5705	6920	12034
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security*	3914	4452	8260	9727	11914	13236
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	6084	7118	8614	10097	13234	14402
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	2323	4370	5665	5775	6150	6717
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	2812	4288	4583	4893	5625	6257
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	793	892	1015	1217	1456	1624
HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities*	20400	35151	46690	56969	65373	86996

43 Vốn đầu tư theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế
Investment at constant 1994 prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**115109**	**166814**	**189319**	**213931**	**243306**	**306100**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	13110	12014	11907	12782	14082	15453
Thủy sản - *Fishing*	2828	2116	2799	3180	4330	5019
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	7301	8440	15030	16960	19297	28064
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	22209	34594	35254	39788	46708	56429
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	12932	18230	22626	25342	28635	38979
Xây dựng - *Construction*	2713	8061	7478	8426	9935	12169
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	2311	9841	9273	10450	11460	12772
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	3390	2872	3208	3721	4807	5505
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	15163	27392	28038	32661	36217	46672
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	992	1395	1129	1309	1935	2530
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1434	832	1014	1058	1812	2168
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting business activities*	3069	2426	3199	3458	3925	6729
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security*	2980	3358	6207	6932	8455	9320
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	4633	5178	6397	6959	8864	9584
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	1769	3146	4209	4073	4334	4609
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	2141	3145	3295	3346	3846	4230
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	605	603	685	764	914	1005
HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities*	15531	23171	27571	32721	33750	44863

44 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo cấp quản lý

State investment at current prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương - *Central*	Địa phương - *Local*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*	
1995	30447	16533	13914
1996	42894	24772	18122
1997	53570	30055	23515
1998	65034	36750	28284
1999	76958	43815	33143
2000	89417	53503	35914
2001	101973	56717	45256
2002	114738	57031	57707
2003	126558	63870	62688
2004	139831	70613	69218
2005	161635	82531	79104
2006	185102	93902	91200
Sơ bộ - *Prel.* 2007	208100	106500	101600
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*	
1995	100,0	54,3	45,7
1996	100,0	57,8	42,2
1997	100,0	56,1	43,9
1998	100,0	56,5	43,5
1999	100,0	56,9	43,1
2000	100,0	59,8	40,2
2001	100,0	55,6	44,4
2002	100,0	49,7	50,3
2003	100,0	50,5	49,5
2004	100,0	50,5	49,5
2005	100,0	51,1	48,9
2006	100,0	50,7	49,3
Sơ bộ - *Prel.* 2007	100,0	51,2	48,8

45 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo cấp quản lý

State investment at constant 1994 prices by management level

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trung ương - *Central*	Địa phương - *Local*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	27185	14762	12423
1996	36475	21065	15410
1997	43801	24574	19227
1998	50498	28536	21962
1999	58585	33355	25230
2000	68089	40728	27361
2001	77421	43070	34351
2002	86677	43145	43532
2003	95471	48219	47252
2004	105082	53129	51953
2005	115196	58840	56356
2006	126601	64343	62258
Sơ bộ - *Prel.* 2007	135860	69524	66336
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1995	111,8	102,3	125,8
1996	134,2	142,7	124,0
1997	120,1	116,7	124,8
1998	115,3	116,1	114,2
1999	116,0	116,9	114,9
2000	116,2	122,1	108,4
2001	113,7	105,7	125,5
2002	112,0	100,2	126,7
2003	110,1	111,8	108,5
2004	110,1	110,2	109,9
2005	109,6	110,7	108,5
2006	109,9	109,4	110,5
Sơ bộ - *Prel.* 2007	107,3	108,1	106,6

46 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo nguồn vốn

State investment at current prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	Vốn vay *Loan*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State owned enterprises and other sources*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	30447	13575	6064	10808
1996	42894	19544	8280	15070
1997	53570	23570	12700	17300
1998	65034	26300	18400	20334
1999	76958	31763	24693	20502
2000	89417	39006	27774	22637
2001	101973	45594	28723	27656
2002	114738	50210	34937	29591
2003	126558	56992	38988	30578
2004	139831	69207	35634	34990
2005	161635	87932	35975	37728
2006	185102	100201	37000	47901
Sơ bộ - *Prel.* 2007	208100	106200	41000	60900
		Cơ cấu (%) - *Structure (%)*		
1995	100,0	44,6	19,9	35,5
1996	100,0	45,6	19,3	35,1
1997	100,0	44,0	23,7	32,3
1998	100,0	40,4	28,3	31,3
1999	100,0	41,3	32,1	26,6
2000	100,0	43,6	31,1	25,3
2001	100,0	44,7	28,2	27,1
2002	100,0	43,8	30,4	25,8
2003	100,0	45,0	30,8	24,2
2004	100,0	49,5	25,5	25,0
2005	100,0	54,4	22,3	23,3
2006	100,0	54,1	20,0	25,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	100,0	51,0	19,7	29,3

47 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo nguồn vốn

State investment at constant 1994 prices by investment source

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	Vốn vay *Loan*	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác *Equity of State owned enterprises and other sources*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	27185	12121	5114	9950
1996	36475	16619	7041	12815
1997	43801	19272	10384	14145
1998	50498	20422	14287	15789
1999	58585	24180	18798	15607
2000	68089	29702	21149	17238
2001	77421	34619	21796	21006
2002	86677	37920	26406	22351
2003	95471	42806	29407	23258
2004	105082	51216	27612	26254
2005	115196	60220	27514	27462
2006	126601	68324	27014	31263
Sơ bộ - *Prel.* 2007	135860	69520	28402	37938
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1995	111,8	145,8	59,6	106,5
1996	134,2	137,1	137,7	128,8
1997	120,1	116,0	147,5	110,4
1998	115,3	106,0	137,6	111,6
1999	116,0	118,4	131,6	98,8
2000	116,2	122,8	112,5	110,4
2001	113,7	116,6	103,1	121,9
2002	112,0	109,5	121,1	106,4
2003	110,1	112,9	111,4	104,1
2004	110,1	119,6	93,9	112,9
2005	109,6	117,6	99,6	104,6
2006	109,9	113,5	98,2	113,8
Sơ bộ - *Prel.* 2007	107,3	101,8	105,2	121,4

48 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế

State investment at current prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**89417**	**126558**	**139831**	**161635**	**185102**	**208100**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	9227	9915	9323	11018	11939	13110
Thủy sản - *Fishing*	1725	1043	491	568	690	735
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	8628	10385	12881	13914	14940	15780
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	9204	18705	12990	15619	19058	19970
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	15766	20415	24722	28510	29798	32675
Xây dựng - *Construction*	2103	6394	6369	7375	8795	9635
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	1264	4079	2800	2746	3072	3251
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	901	1596	591	684	756	820
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	18724	26316	31357	38008	42435	43285
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	642	1147	648	750	869	985
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1882	837	1346	1480	2536	3089
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting business activities*	794	1188	2047	2100	2690	3684
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security*	3914	4452	8260	9727	11914	13236
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	5709	5535	8218	8692	9914	10784
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	2169	3130	5415	5522	5884	6211
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1559	3547	3817	4058	4693	5088
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	746	314	612	607	742	805
HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities*	4460	7560	7944	10257	14377	24957

49 Vốn đầu tư của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành kinh tế

State investment at constant 1994 prices by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**68089**	**95471**	**105082**	**115196**	**126601**	**135860**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	7026	7480	7006	7852	8498	9140
Thủy sản - *Fishing*	1314	787	369	405	490	521
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	6570	7834	9680	9916	10589	11151
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	7009	14110	9762	11132	13395	14032
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	12006	15400	18578	20319	21156	23168
Xây dựng - *Construction*	1601	4823	4786	5256	6086	6606
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	963	3077	2104	1957	2178	2285
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	686	1204	444	487	538	583
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	14258	19852	23565	27088	28356	28895
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	489	865	487	535	619	698
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	1433	631	1012	1055	1807	2080
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Real estate, renting business activities*	605	896	1538	1497	1635	2217
QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence; Compulsory social security*	2980	3358	6207	6932	8455	9320
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	4347	4175	6176	6195	7062	7628
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	1652	2361	4069	3935	4182	4348
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1187	2676	2868	2892	3344	3609
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organizations*	568	237	460	433	529	573
HĐ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác *Community, social personal service and other activities*	3397	5703	5970	7310	7682	9006

50 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2007

Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2007

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (*) (Mill. USD)*				Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implementation capital (Mill. USD)*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn điều lệ *Of which: Charter capital*			
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*	
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9810**	**99596,2**	**43129,0**	**36413,7**	**6715,3**	**45445,5**
1988	37	341,7	258,7	219,0	39,7	
1989	67	525,5	300,9	245,0	55,9	
1990	107	735,0	720,1	623,3	96,8	
1991	152	1291,5	1072,4	883,4	189,0	328,8
1992	196	2208,5	1599,3	1343,7	255,6	574,9
1993	274	3037,4	1842,5	1491,1	351,4	1017,5
1994	372	4188,4	2539,7	2030,3	509,4	2040,6
1995	415	6937,2	3705,1	2857,0	848,1	2556,0
1996	372	10164,1	3511,4	2906,3	605,1	2714,0
1997	349	5590,7	2649,1	2046,0	603,1	3115,0
1998	285	5099,9	2474,2	1939,9	534,3	2367,4
1999	327	2565,4	975,1	870,5	104,6	2334,9
2000	391	2838,9	1312,0	951,8	360,2	2413,5
2001	555	3142,8	1708,6	1643,0	65,6	2450,5
2002	808	2998,8	1272,0	1191,4	80,6	2591,0
2003	791	3191,2	1138,9	1055,6	83,3	2650,0
2004	811	4547,6	1217,2	1112,6	104,6	2852,5
2005	970	6839,8	1973,4	1875,5	97,9	3308,8
2006	987	12004,0	4674,8	4328,3	346,5	4100,1
Sơ bộ - *Prel.* 2007	1544	21347,8	8183,6	6800,0	1383,6	8030,0

(*) Vốn đăng ký bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.
Registered capital including supplementary capital to licensed projects in previous years.

51 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2007 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2007 by kind of economic activity

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (*)(Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn điều lệ *Of which: Charter capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9810**	**99596,2**	**43129,0**	**36413,7**	**6715,3**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	518	3397,5	1512,2	1322,4	189,8
Thủy sản - *Fishing*	156	515,1	249,3	188,4	60,9
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	119	3742,8	2892,3	2525,9	366,4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	6323	52345,4	21328,6	18598,4	2730,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	30	1937,7	612,3	594,6	17,7
Xây dựng - *Construction*	254	6808,0	2171,3	1600,9	570,4
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	108	641,9	292,2	192,9	99,3
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	291	7620,6	3144,9	2474,0	670,9
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	272	5072,3	3788,4	2918,7	869,7
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	65	862,7	791,1	730,6	60,5
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting business activities*	1341	14191,8	5252,3	4391,9	860,4
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	101	146,8	72,7	60,3	12,4
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	54	591,4	224,8	188,5	36,3
HĐ văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	112	1683,5	769,4	603,1	166,3
HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	66	38,7	27,2	23,1	4,1

(*) Xem ghi chú ở biểu 50 - *See the note at table 50.*

52 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2007 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2007 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn điều lệ *Of which: Charter capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9810**	**99596,2**	**43129,0**	**36413,7**	**6715,3**
Trong đó *- Of which*					
Ai - len - *Ireland*	2	3,8	1,2	1,2	
Ấn Độ - *India*	27	187,4	124,3	52,9	71,4
Áo - *Austria*	12	24,8	16,3	15,3	1,0
Ba Lan - *Poland*	10	107,9	46,7	38,6	8,1
Ba-ha-ma - *Bahama*	6	351,9	292,2	186,6	105,6
Bê-la-rut - *Belarus*	4	33,2	21,5	14,2	7,3
Bê-li-xê - *Belize*	5	32,0	16,3	16,3	
Bỉ - *Belgium*	32	84,6	39,4	37,9	1,5
Bơ-mu-đa - *Bermuda*	9	396,9	216,9	188,3	28,6
British West Indies	7	511,5	147,2	129,0	18,2
Bru-nây - *Brunei*	43	159,7	73,5	73,1	0,4
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	3	5,2	4,2	4,2	
Cam-pu-chia - *Cambodia*	7	6,5	4,4	2,7	1,7
Ca-na-đa - *Canada*	91	654,7	342,7	294,5	48,2
CHDCND Triều Tiên *Korea P.D Rep.of*	4	16,5	12,1	8,2	3,9
CHLB Đức - *F.R Germany*	116	689,7	351,1	305,1	46,0
CHND Trung Hoa - *China, PR*	638	1814,8	901,4	713,2	188,2
Cộng hòa Séc - *Czech Rep.of*	16	57,9	27,7	22,9	4,8
Cộng hòa Slo-va-ki-a *Slovakia Rep.of*	1	39,0	39,0	39,0	
Cô-xta-ri-a - *Costa Rica*	1	16,5	16,5	16,5	
Cu Ba - *Cuba*	2	15,2	7,7	2,9	4,8
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	621	7007,7	2729,8	2273,1	456,7

52 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2007 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2007 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn điều lệ *Of which: Charter capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
Đặc khu HC Ma Cao (TQ) *Macau SAR (China)*	9	33,7	28,6	25,8	2,8
Đài Loan - *Taiwan*	2003	12100,2	5077,3	4661,0	416,3
Đan Mạch - *Denmark*	56	198,0	102,7	67,0	35,7
Đảo Cay Man - *Grand Cayman*	1	20,0	3,0	3,0	
Đảo Man - *Isle of Man*	1	15,0	5,2	5,2	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	2	11,0	3,4	3,4	
Hà Lan - *Netherlands*	104	3001,9	1778,4	1627,1	151,3
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	1861	14647,3	5334,0	4311,3	1022,7
Hoa Kỳ - *United States*	440	3509,6	1846,6	1605,0	241,6
Hung-ga-ri - *Hungary*	13	13,5	11,7	9,2	2,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	26	301,2	132,8	106,0	26,8
Irắc - *Iraq*	2	27,1	27,1	14,9	12,2
I-ta-li-a - *Italy*	37	156,2	53,1	35,4	17,7
I-xra-en - *Israel*	7	8,6	5,2	4,1	1,1
Lào - *Laos*	9	48,7	25,9	24,7	1,2
Li-bê-ri-a - *Liberia*	1	47,0	18,8	18,8	
Lich-ten-xten - *Liechtenstein*	2	35,5	10,8	10,6	0,2
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	100	1866,4	1209,7	705,6	504,1
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	18	823,3	733,3	729,6	3,7
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	285	3036,4	1988,1	1646,0	342,1
Ma-ri-ti-us - *Mauritius*	27	205,3	132,0	132,0	
Na Uy - *Norway*	17	61,1	30,9	22,3	8,6
Nhật Bản - *Japan*	997	9783,5	4215,8	3703,9	511,9
Niu-di-lân - *New Zealand*	23	90,8	58,2	32,7	25,5
Ôx-trây-li-a - *Australia*	212	1754,5	1081,4	866,5	214,9

52 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2007 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2007 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn điều lệ *Of which: Charter capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
Pa-na-ma - *Panama*	13	687,1	214,1	208,6	5,5
Phần Lan- *Finland*	2	17,1	17,1	14,0	3,1
Pháp - *France*	258	3128,7	1703,6	1469,1	234,5
Phi-li-pin - *Philippines*	46	387,2	189,3	154,5	34,8
Quần đảo Cay men *Cayman Islands*	28	1640,0	695,0	670,1	24,9
Quần đảo Cha-nen *Channel Islands*	16	116,2	42,0	37,9	4,1
Quần đảo Cúc - *Cook Islands*	3	73,5	22,5	20,8	1,7
Quần đảo Vigin thuộc Anh *British Virgin Islands*	389	9771,5	3315,4	2998,2	317,2
Sri-lan-ca - *Sri Lanka*	4	13,0	6,5	5,4	1,1
Tây Ban Nha - Spain	8	7,1	5,2	4,9	0,3
Tây Sa-moa - *Western Samoa*	2	5,6	1,6	1,3	0,3
Thái Lan - *Thailand*	224	2075,4	802,6	662,5	140,1
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	6	34,1	10,1	9,8	0,3
Thụy Điển - *Sweden*	19	404,3	395,1	159,5	235,6
Thụy Sỹ - *Switzerland*	60	1034,2	441,6	340,0	101,6
U-crai-na - *Ukraine*	10	30,3	18,7	8,2	10,5
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	2	3,4	2,4	1,7	0,7
Vương quốc Anh *United Kingdom*	117	2146,0	1092,8	962,3	130,5
Xa-moa - *Samoa*	52	1370,3	484,9	457,9	27,0
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts & Nevis*	3	56,6	18,6	18,6	
Xin-ga-po - *Singapore*	632	12575,2	4300,8	3398,6	902,2
Xlô-vê-nia - *Slovenia*	2	4,0	2,0	2,0	

(*) Xem ghi chú ở biểu 50 - *See the note at table 50.*

53 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2007 phân theo địa phương

Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2007 by province

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn điều lệ *Of which: Charter capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9810**	**99596,2**	**43129,0**	**36413,7**	**6715,3**
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**2261**	**26728,0**	**11663,1**	**9356,3**	**2306,8**
Hà Nội	1183	15085,6	7297,7	5616,5	1681,2
Vĩnh Phúc	164	2060,9	655,1	575,5	79,6
Bắc Ninh	102	948,8	433,6	372,8	60,8
Hà Tây	97	1991,7	604,2	560,7	43,5
Hải Dương	180	1958,8	712,8	664,9	47,9
Hải Phòng	321	3188,1	1348,4	1048,6	299,8
Hưng Yên	123	632,2	260,7	209,1	51,6
Thái Bình	24	95,1	46,5	43,3	3,2
Hà Nam	28	173,3	83,9	71,9	12,0
Nam Định	21	97,7	53,8	41,6	12,2
Ninh Bình	18	495,8	166,4	151,4	15,0
Đông Bắc - *North East*	**409**	**3014,9**	**1260,2**	**975,7**	**284,5**
Hà Giang	7	20,4	12,1	10,1	2,0
Cao Bằng	12	21,1	15,7	12,0	3,7
Bắc Kạn	7	19,4	9,6	7,1	2,5
Tuyên Quang	4	56,0	20,5	18,8	1,7
Lào Cai	48	311,7	114,2	67,5	46,7
Yên Bái	16	33,6	21,0	14,4	6,6
Thái Nguyên	25	321,2	116,1	95,9	20,2
Lạng Sơn	47	108,6	54,7	43,6	11,1
Quảng Ninh	147	1562,8	613,8	438,6	175,2
Bắc Giang	48	216,4	101,7	97,3	4,4
Phú Thọ	48	343,7	180,8	170,4	10,4

53 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2007 phân theo địa phương**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2007 by province

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn điều lệ *Of which: Charter capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
Tây Bắc - *North West*	**38**	**154,1**	**61,3**	**50,9**	**10,4**
Điện Biên	1	0,1	0,1		0,1
Lai Châu	4	16,7	6,8	4,7	2,1
Sơn La	9	46,1	16,6	12,9	3,7
Hòa Bình	24	91,2	37,8	33,3	4,5
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**145**	**2084,6**	**713,8**	**565,6**	**148,2**
Thanh Hóa	37	781,6	184,3	129,2	55,1
Nghệ An	26	335,1	180,2	124,8	55,4
Hà Tĩnh	13	61,7	23,6	18,6	5,0
Quảng Bình	6	34,7	12,1	8,1	4,0
Quảng Trị	15	67,5	26,2	20,6	5,6
Thừa Thiên - Huế	48	804,0	287,4	264,3	23,1
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**414**	**8349,3**	**3719,1**	**3039,4**	**679,7**
Đà Nẵng	148	2478,0	1054,9	941,5	113,4
Quảng Nam	57	766,8	350,1	287,5	62,6
Quảng Ngãi	21	2191,9	1262,2	851,2	411,0
Bình Định	38	253,1	136,5	125,6	10,9
Phú Yên	43	1969,4	632,4	609,4	23,0
Khánh Hòa	107	690,1	283,0	224,2	58,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**128**	**1183,8**	**292,4**	**226,6**	**65,8**
Kon Tum	3	15,1	10,0	7,1	2,9
Gia Lai	7	24,0	22,9	13,0	9,9
Đắk Lắk	5	26,4	11,7	7,5	4,2
Đắk Nông	6	16,4	11,4	10,9	0,5
Lâm Đồng	107	1101,9	236,4	188,1	48,3

53 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988 - 2007 phân theo địa phương**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in period 1988 - 2007 by province

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn điều lệ *Of which: Charter capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
Đông Nam Bộ - *South East*	**5931**	**50837,9**	**20969,8**	**18230,2**	**2739,6**
Ninh Thuận	14	152,6	50,1	47,1	3,0
Bình Thuận	66	343,3	133,0	118,5	14,5
Bình Phước	63	199,8	148,4	143,6	4,8
Tây Ninh	157	665,6	401,1	392,8	8,3
Bình Dương	1607	8958,1	3606,3	3392,0	214,3
Đồng Nai	986	12824,2	4969,8	4741,3	228,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	222	7520,1	3059,7	2604,9	454,8
TP. Hồ Chí Minh	2816	20174,2	8601,4	6790,0	1811,4
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**425**	**4057,9**	**1806,1**	**1630,1**	**176,0**
Long An	208	1967,1	698,7	671,7	27,0
Tiền Giang	25	280,8	145,7	138,5	7,2
Bến Tre	14	129,9	91,8	88,9	2,9
Trà Vinh	15	63,8	30,0	26,8	3,2
Vĩnh Long	14	57,3	22,7	19,0	3,7
Đồng Tháp	18	44,4	34,2	30,0	4,2
An Giang	13	27,5	12,3	8,4	3,9
Kiên Giang	21	501,0	225,1	150,3	74,8
Cần Thơ	65	259,0	136,5	98,9	37,6
Hậu Giang	5	630,8	350,9	350,5	0,4
Sóc Trăng	6	37,6	15,3	13,3	2,0
Bạc Liêu	11	37,8	24,2	20,0	4,2
Cà Mau	10	20,9	18,7	13,8	4,9
Dầu khí - *Oil and gas*	**59**	**3185,7**	**2643,2**	**2338,9**	**304,3**

(*) Xem ghi chú ở biểu 50 - *See the note at table 50.*

54 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2007 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2007 by kinds of economic activity

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*		
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
			Vốn cấp mới *Newly granted capital*	Vốn tăng thêm *Supplementary capital*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1544**	**21347,8**	**18718,3**	**2629,5**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	14	48,3	22,7	25,6
Thủy sản - *Fishing*	2	10,3	6,7	3,6
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	16	262,3	252,1	10,2
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	985	10882,5	8771,3	2111,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	7	9,6	9,6	
Xây dựng - *Construction*	73	993,3	910,8	82,5
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	11	129,9	78,0	51,9
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	38	1968,1	1883,6	84,5
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	30	356,5	271,9	84,6
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	4	32,3	32,3	
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting business activities*	327	6114,8	5949,8	165,0
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	13	11,6	9,5	2,1
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	12	112,5	112,5	
Hoạt động văn hóa và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	9	410,3	402,3	8,0
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	3	5,5	5,2	0,3

(*) Xem ghi chú ở biểu 50 - *See the note at table 50.*

55 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2007 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2007 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*		
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
			Vốn cấp mới *Newly granted capital*	Vốn tăng thêm *Supplementary capital*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1544**	**21347,8**	**18718,3**	**2629,5**
Trong đó - *Of which:*				
Ai-len - *Ireland*	2	3,9		3,9
Ai-xơ-len - *Iceland*	2	3,8	3,8	
Ấn Độ - *India*	7	39,1	39,1	
Béc-mu-đa - *Bermuda*	1	15,5	15,5	
Bê-li-xê - *Belize*	1	10,0	10,0	
Bru-nây - *Brunei*	15	70,9	61,9	9,0
Cam-pu-chia - *Cambodia*	2	2,0	2,0	
Ca-na-da - *Canada*	6	146,0	145,0	1,0
CHLB Đức - *F.R. Germany*	16	168,0	166,2	1,8
CHND Trung Hoa - *China, PR*	130	572,5	553,7	18,8
Cộng hoà Séc - *Czech Rep. of*	5	13,3	13,3	
Cô-xta-ri-ca - *Costa Rica*	1	16,5	16,5	
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong kong SAR (China)*	73	607,4	353,5	253,9
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	1	18,0	18,0	
Đài Loan - *Taiwan*	230	2489,7	1798,0	691,7
Đan Mạch - *Denmark*	11	7,3	4,3	3,0
Hà Lan - *Netherlands*	13	236,3	159,8	76,5
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	423	5395,4	4850,2	545,2
Hoa Kỳ - *United States*	66	388,3	358,0	30,3
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	5	15,3	15,3	
I-ta-li-a - *Italy*	4	49,6	49,6	
I-xra-en - *Israel*	2	1,1	1,1	

55 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2007 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2007 by main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*		
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
			Vốn cấp mới *Newly granted capital*	Vốn tăng thêm *Supplementary capital*
Lào - *Laos*	1	25,0	25,0	
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	5	12,0	9,9	2,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	46	1172,6	1090,4	82,2
Ma-ri-ti-us - *Mauritius*	3	9,9	6,9	3,0
Na Uy - *Norway*	1	3,2	3,2	
Nhật Bản - *Japan*	159	1385,9	951,6	434,3
Niu-di-lân - *New Zealand*	2	35,3	35,0	0,3
Ôx-trây-li-a - *Australia*	36	215,4	190,4	25,0
Pa-na-ma - *Panama*	2	3,6	2,5	1,1
Phần Lan - *Finland*	2	17,1	17,1	
Pháp - *France*	22	226,2	160,6	65,6
Phi-lip-pin - *Philippines*	6	40,5	26,2	14,3
Quần đảo Cay men - *Cayman Islands*	6	158,2	155,2	3,0
Quần đảo Cha-nen - *Channel Islands*	2	10,5	0,3	10,2
Quần đảo Virgin thuộc Anh *British Virgin Islands*	60	4410,5	4343,2	67,3
Síp - *Cyprus*	1	1,5	1,5	
Thái Lan - *Thailand*	25	291,7	288,6	3,1
Thụy Điển - *Sweden*	5	2,3	2,1	0,2
Thụy Sỹ - *Switzerland*	4	5,0	2,2	2,8
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	18	80,5	47,1	33,4
Xa-moa - *Samoa*	17	384,1	210,7	173,4
Xin-ga-po - *Singapore*	89	2572,3	2508,0	64,3
Xlô-vê-nia - *Slovenia*	2	4,0	4,0	

(*) Xem ghi chú ở biểu 50 - *See the note at table 50.*

56 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2007 phân theo địa phương

Foreign direct investment projects licensed in 2007 by province

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*		
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
			Vốn cấp mới *Newly granted capital*	Vốn tăng thêm *Supplementary capital*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1544**	**21347,8**	**18718,3**	**2629,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**480**	**6485,2**	**5769,4**	**715,8**
Hà Nội	234	2521,8	2341,7	180,1
Vĩnh Phúc	30	1061,6	951,6	110,0
Bắc Ninh	35	489,2	449,4	39,8
Hà Tây	21	536,7	535,5	1,2
Hải Dương	45	539,7	341,6	198,1
Hải Phòng	55	540,0	411,5	128,5
Hưng Yên	35	214,9	201,7	13,2
Thái Bình	2	45,9	27,0	18,9
Hà Nam	13	125,5	99,5	26,0
Nam Định	4	5,6	5,6	
Ninh Bình	6	404,3	404,3	
Đông Bắc - *North East*	**51**	**570,2**	**508,2**	**62,0**
Hà Giang	4	14,0	14,0	
Cao Bằng	3	6,8	6,8	
Tuyên Quang	2	30,0	30,0	
Lào Cai	6	37,5	37,5	
Yên Bái	2	2,6	2,6	
Thái Nguyên	1	100,0	100,0	
Lạng Sơn	5	1,8	1,7	0,1
Quảng Ninh	12	200,6	161,7	38,9
Bắc Giang	15	176,4	153,4	23,0
Phú Thọ	1	0,5	0,5	
Tây Bắc - *North West*	**11**	**38,7**	**30,7**	**8,0**
Lai Châu	1	1,0	1,0	
Sơn La	3	19,1	19,1	
Hòa Bình	7	18,6	10,6	8,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**20**	**612,2**	**600,2**	**12,0**
Thanh Hóa	6	36,9	24,9	12,0
Nghệ An	2	5,9	5,9	
Quảng Trị	3	8,0	8,0	
Thừa Thiên - Huế	9	561,4	561,4	

56 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2007 phân theo địa phương**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2007 by province

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*		
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
			Vốn cấp mới *Newly granted capital*	Vốn tăng thêm *Supplementary capital*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**65**	**3073,7**	**2940,5**	**133,2**
Đà Nẵng	22	940,0	928,8	11,2
Quảng Nam	16	288,0	209,9	78,1
Quảng Ngãi	2	5,8	5,8	
Bình Định	12	68,2	67,2	1,0
Phú Yên	5	1704,3	1703,8	0,5
Khánh Hòa	8	67,4	25,0	42,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**15**	**142,6**	**136,1**	**6,5**
Gia Lai	1	1,5	1,5	
Đắk Lắk	1	6,0	6,0	
Lâm Đồng	13	135,1	128,6	6,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**805**	**8501,0**	**6844,5**	**1656,5**
Ninh Thuận	5	120,1	118,6	1,5
Bình Thuận	10	58,4	51,1	7,3
Bình Phước	30	105,2	92,0	13,2
Tây Ninh	22	138,9	74,0	64,9
Bình Dương	292	2258,0	1815,7	442,3
Đồng Nai	116	2414,8	1464,8	950,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	18	1126,9	1069,4	57,5
TP. Hồ Chí Minh	312	2278,7	2158,9	119,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**91**	**1742,9**	**1707,4**	**35,5**
Long An	66	816,5	810,7	5,8
Tiền Giang	5	127,2	116,3	10,9
Bến Tre	2	68,8	68,8	
Trà Vinh	1	5,5	0,5	5,0
Vĩnh Long	1	16,0	6,0	10,0
Đồng Tháp	4	25,2	25,2	
Cần Thơ	6	28,6	28,6	
Hậu Giang	2	629,0	629,0	
Sóc Trăng	2	19,3	15,5	3,8
Bạc Liêu	1	1,8	1,8	
Cà Mau	1	5,0	5,0	
Dầu khí - *Oil and gas*	**6**	**181,3**	**181,3**	

(*) Xem ghi chú ở biểu 50 - *See the note at table 50.*

57 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989 - 2007

Direct investment projects abroad licensed in period 1989 - 2007

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn điều lệ *Of which: Charter capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**280**	**1960,4**	**1593,1**	**336,1**	**1257,0**
1989	1	0,6	0,6		0,6
1990	3	0,0	0,0	0,0	0,0
1991	3	4,0	4,0	2,0	2,0
1992	4	5,4	5,4	3,1	2,3
1993	5	0,7	0,7	0,3	0,4
1994	3	1,3	0,7	0,3	0,4
1998	2	1,9	1,9	0,3	1,6
1999	10	12,3	6,8	3,4	3,4
2000	15	6,7	5,6	2,2	3,4
2001	13	7,7	7,6	2,2	5,4
2002	15	170,9	156,2	2,5	153,7
2003	26	28,2	27,7	1,6	26,1
2004	17	12,5	9,7	0,1	9,6
2005	37	368,5	133,5	2,2	131,3
2006	36	349,1	320,8	304,3	16,5
Sơ bộ - *Prel.* 2007	90	990,6	911,9	11,6	900,3

(*) Xem ghi chú ở biểu 50 - *See the note at table 50.*

58 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989 - 2007 phân theo ngành kinh tế

Direct investment projects abroad licensed in period 1989 - 2007 by kinds of economic activity

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn điều lệ *Of which: Charter capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**280**	**1960,4**	**1593,1**	**336,1**	**1257,0**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	25	262,7	189,5	42,2	147,3
Thủy sản - *Fishing*	5	9,7	9,5	4,6	4,9
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	38	564,9	558,3	210,8	347,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	87	560,3	537,8	46,7	491,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	1	273,1	69,2		69,2
Xây dựng - *Construction*	5	7,8	4,8	1,9	2,9
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	23	36,4	35,1	3,7	31,4
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	10	3,8	3,0	1,1	1,9
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport; storage and communications*	25	109,2	108,7	3,3	105,4
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting business activities*	53	110,7	60,5	11,9	48,6
Giáo dục - *Education and training*	1	0,1	0,1		0,1
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	2	12,8	12,8	7,4	5,4
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	1	7,0	1,9	0,9	1,0
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	4	1,9	1,9	1,6	0,3

(*) Xem ghi chú ở biểu 50 - *See the note at table 50.*

59 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1989 - 2007 phân theo đối tác đầu tư

Direct investment projects abroad licensed in period 1989 - 2007 by counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Mill. USD)*			
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vốn điều lệ *Of which: Charter capital*		
			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
				Nước ngoài góp *Foreign side*	Việt Nam góp *Vietnam side*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**280**	**1960,4**	**1593,1**	**336,1**	**1257,0**
Trong đó - *Of which:*					
Ăng-gô-la - *Angola*	1	0,9	0,9		0,9
An-giê-ri - *Algieria*	1	243,0	243,2	208,0	35,2
Ba Lan - *Poland*	1	7,0	1,9	1,0	0,9
Bỉ - *Belgium*	1	0,9	0,9		0,9
Cam-pu-chia - *Cambodia*	28	86,4	71,8	14,4	57,4
CHLB Đức - *F.R Germany*	6	11,5	10,3	2,5	7,8
CHND Trung Hoa - *China, PR*	6	9,6	8,8	6,6	2,2
Cộng hòa Séc - *Czech Rep.*	2	1,9	0,3		0,3
Cô-oét - *Kuwait*	1	1,0	1,0		1,0
Cu Ba - *Cuba*	2	63,5	63,5		63,5
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	6	1,9	1,7	0,7	1,0
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	6	1,9	1,9	0,4	1,5
Hoa Kỳ - *United States*	31	68,2	47,8	7,5	40,3
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	2	9,4	9,4		9,4
I-rắc - *Iraq*	1	100,0	100,0		100,0
Lào - *Laos*	129	1171,1	889,0	55,1	833,9
Liên bang Nga - *Russian Fed.*	15	78,3	37,2	11,7	25,5
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	5	53,8	53,8	0,7	53,1
Nam Phi - *South Africa*	1	1,0	1,0		1,0
Nhật Bản - *Japan*	6	2,3	1,7	0,6	1,1
Ôx-trây-li-a - *Australia*	1	0,4	0,4		0,4
Quần đảo Virgin thộc Anh *Bristish Virgin Islands*	1	0,9	0,9	0,9	
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	2	3,5	3,5	1,4	2,1
Thái Lan - *Thailand*	2	10,1	10,1		10,1
U-crai-na - *Ukraine*	5	4,3	4,3	0,4	3,9
Xin-ga-po - *Singapore*	18	27,6	27,8	24,2	3,6

(*) Xem ghi chú ở biểu 50 - *See the note at table 50.*

Doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể
Enterprise and individual business establishment

Biểu *Table*		Trang *Page*
60	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	125
61	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	126
62	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province*	130
63	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	132
64	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	133
65	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province*	137
66	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp - *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	139
67	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	140
68	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province*	144
69	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*	146
70	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*	147
71	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương - *Annual average capital of enterprises by province*	151
72	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	153

73 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity 154

74 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province 158

75 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Net turnover from business of enterprises by types of enterprise 160

76 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity 161

77 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương
Net turnover from business of enterprises by province 165

78 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and types of enterprise 167

79 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and kinds of economic activity 169

80 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and province 181

81 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of capital and types of enterprise 185

82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of capital and kinds of economic activity 187

83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of capital and province 195

84 Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of non-farm individual business establishments by province 199

85 Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of employees in the non-farm individual business establishments by province 201

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

(1) *Doanh nghiệp Nhà nước* do trung ương quản lý và địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).

(2) *Doanh nghiệp tập thể* thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(3) *Doanh nghiệp tư nhân.*

(4) *Công ty hợp danh.*

(5) *Công ty trách nhiệm hữu hạn.*

(6) *Công ty cổ phần* (kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước).

(7) *Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh* được thành lập theo Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các hợp tác xã; (2) Các doanh nghiệp tư nhân; (3) Các công ty hợp danh; (4) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (5) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (6) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo); (2) Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprises are economic units that independently keep business account and acquire its own legal status. Thay may be set up by State Enterprise Law, Cooperative Law, Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government of Viet Nam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

(1) *State owned enterprises* at central level and at local level (including also enterprises which are under controlling of the Party and organizations and their capital is provided by the government).

(2) *Collective enterprises* set up by Cooperative Law.

(3) *Private enterprises.*

(4) *Collective name companies*.

(5) *Limited companies*.

(6) *Joint-stock companies* (including also state owned enterprises which were privatized and companies which had capital share of the government).

(7) *Enterprises with 100% foreign capital*, *foreign joint venture enterprises* set up by Foreign Investment Law.

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year, excluded following enterprises: (1) Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found); (3) Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law and under control of central or local governmental agencies; (2) Limited companies under management of central or local government; (3) Joint stock companies with domestic capital, of which the government shares more than 50% charter capital.

Non-State enterprises are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by cooperative, private with 1 or individual group or the government when capital of the government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises: (1) Cooperatives; (2) Private enterprises; (3) Cooperative name companies; (4) Private limited companies; (5) Joint stock companies without capital of State (6) Joint stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct invested enterprises are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by percent of capital shared. There are following types of foreign direct invested enterprise: Enterprises with 100% of capital invested by foreigners and Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

Net turnover of enterprise is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (special selling tax, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller); (2) Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

Employees of enterprise are total of persons enterprise uses and pays wage or salary. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees); (2) Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary; (3) Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

60 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
	Doanh nghiệp - *Enterprise*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**42288**	**62908**	**72012**	**91756**	**112950**	**131318**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**5759**	**5363**	**4845**	**4597**	**4086**	**3706**
Trung ương - *Central*	2067	2052	1898	1968	1825	1744
Địa phương - *Local*	3692	3311	2947	2629	2261	1962
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**35004**	**55237**	**64526**	**84003**	**105167**	**123392**
Tập thể - *Collective*	3237	4104	4150	5349	6334	6219
Tư nhân - *Private*	20548	24794	25653	29980	34646	37323
Công ty hợp danh - *Collective name*	4	24	18	21	37	31
Công ty TNHH - *Limited Co.*	10458	23485	30164	40918	52505	63658
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	305	558	669	815	1096	1360
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	452	2272	3872	6920	10549	14801
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1525**	**2308**	**2641**	**3156**	**3697**	**4220**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	854	1561	1869	2335	2852	3342
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	671	747	772	821	845	878
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**13,62**	**8,52**	**6,73**	**5,01**	**3,62**	**2,82**
Trung ương - *Central*	4,89	3,26	2,64	2,14	1,62	1,33
Địa phương - *Local*	8,73	5,26	4,09	2,87	2,00	1,49
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**82,77**	**87,81**	**89,60**	**91,55**	**93,11**	**93,97**
Tập thể - *Collective*	7,65	6,52	5,76	5,83	5,61	4,74
Tư nhân - *Private*	48,59	39,41	35,62	32,67	30,67	28,42
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,04	0,02	0,02	0,03	0,02
Công ty TNHH - *Limited Co.*	24,73	37,33	41,89	44,59	46,49	48,48
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,72	0,89	0,93	0,89	0,97	1,04
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1,07	3,61	5,38	7,54	9,34	11,27
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,61**	**3,67**	**3,67**	**3,44**	**3,27**	**3,21**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,02	2,48	2,60	2,55	2,52	2,54
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1,59	1,19	1,07	0,89	0,75	0,67

61 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**42288**	**62908**	**72012**	**91756**	**112950**	**131318**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	**925**	**972**	**939**	**1015**	**1071**	**1092**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	595	657	671	726	766	765
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	330	315	268	289	305	327
Thuỷ sản - *Fishing*	**2453**	**2407**	**1468**	**1354**	**1358**	**1307**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**427**	**879**	**1029**	**1193**	**1277**	**1369**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	38	46	52	58	72	73
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	2	2	2	6	6	9
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	25	51	64	85	87	99
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	362	780	911	1044	1112	1188
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**10399**	**14794**	**16916**	**20531**	**24017**	**26863**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Producing food and beverage*	3485	3954	4114	4484	5076	5437
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	24	24	26	25	25	24
Dệt -*Textile*	408	626	708	843	1046	1250
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	579	996	1211	1567	1745	1958
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm - *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	258	356	396	508	580	565
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ - *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	742	1078	1186	1478	1710	2032
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	386	563	680	817	985	1100
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	270	566	753	1073	1295	1740

61 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân - *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	11	13	10	17	15	31
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	410	631	759	901	1071	1237
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	467	805	911	1164	1457	1643
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1104	1301	1385	1633	1788	1885
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	116	223	267	324	409	473
Sản xuất các SP từ kim loại *Manufacture of metal products*	623	1238	1573	2126	2608	3056
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	237	398	492	593	690	756
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	3	12	17	26	26	30
Sản xuất máy móc và thiết bị điện - *Manufacture of engines and other electrical equipment*	166	242	287	371	421	459
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	92	122	149	192	212	226
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	44	62	63	78	94	123
SX xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	177	273	261	311	377	264
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport*	265	373	422	475	554	585
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác - *Manufacture of furniture and other products*	527	923	1219	1488	1796	1921
Tái chế - *Recycling*	5	15	27	37	37	68

61 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**112**	**185**	**253**	**1468**	**2407**	**2554**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	15	47	108	1307	2225	2352
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	97	138	145	161	182	202
Xây dựng - *Construction*	**3999**	**7845**	**9717**	**12315**	**15252**	**17783**
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**17547**	**24794**	**28396**	**36090**	**44656**	**52505**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô - *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	3455	5007	5360	7480	8616	8560
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	6564	10832	13652	17568	22736	27632
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	7528	8955	9384	11042	13304	16313
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**1919**	**2843**	**3287**	**3957**	**4730**	**5116**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc ***Transport, storage and communications***	**1796**	**3242**	**3976**	**5351**	**6754**	**7695**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	1002	1755	2147	2649	3274	3995
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	322	438	515	670	752	752
Vận tải hàng không - *Air transport*	4	4	5	6	7	9
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch - *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	455	1007	1254	1852	2364	2466
Bưu chính và viễn thông *Post and telecommunications*	13	38	55	174	357	473
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**935**	**1043**	**1054**	**1129**	**1139**	**1741**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	917	1013	1020	1046	1058	1585

61 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	12	15	16	40	33	61
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ - *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	6	15	18	43	48	95
Hoạt động khoa học và công nghệ ***Science and technology activities***	**6**	**12**	**18**	**16**	**24**	**33**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Activities related to real estate business and consultancy*	**1375**	**3235**	**4132**	**6173**	**8674**	**11050**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	200	458	578	873	1231	1717
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	40	83	132	204	252	391
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	89	300	413	640	958	1223
Các hoạt động kinh doanh khác *Other business activities*	1046	2394	3009	4456	6233	7719
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**77**	**124**	**187**	**296**	**393**	**785**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội ***Health and social work***	**25**	**81**	**90**	**137**	**206**	**256**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**120**	**183**	**222**	**268**	**397**	**491**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng ***Personal and public service activities***	**173**	**269**	**328**	**463**	**595**	**670**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng - *Collecting waste, improving public sanitary*	86	138	159	226	254	190
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	87	131	169	237	341	480
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong hộ tư nhân ***Private households with employed persons***						**8**

62 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**42288**	**62908**	**72012**	**91756**	**112950**	**131318**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8884**	**15998**	**19457**	**25178**	**30510**	**35967**
Hà Nội	4691	9460	11813	15068	18214	21739
Vĩnh Phúc	238	393	534	709	815	1009
Bắc Ninh	363	564	718	887	1120	1273
Hà Tây	644	890	1013	1260	1524	1703
Hải Dương	507	681	778	1123	1480	1766
Hải Phòng	1089	1586	1904	2625	3143	3730
Hưng Yên	224	328	401	552	719	809
Thái Bình	339	631	706	857	992	1029
Hà Nam	134	318	358	439	546	642
Nam Định	404	714	777	990	1159	1368
Ninh Bình	251	433	455	668	798	899
Đông Bắc - *North East*	**2078**	**3682**	**4421**	**6196**	**7292**	**7895**
Hà Giang	104	237	242	271	251	247
Cao Bằng	115	192	200	263	306	375
Bắc Kạn	52	113	197	243	290	329
Tuyên Quang	96	228	262	299	337	377
Lào Cai	177	383	446	525	638	647
Yên Bái	168	205	290	360	417	491
Thái Nguyên	211	473	574	802	872	917
Lạng Sơn	167	254	281	334	534	567
Quảng Ninh	472	733	907	1202	1455	1547
Bắc Giang	175	290	384	907	1027	1112
Phú Thọ	341	574	638	990	1165	1286
Tây Bắc - *North West*	**382**	**607**	**791**	**1044**	**1338**	**1454**
Điện Biên	114	178	203	251	271	295
Lai Châu			72	129	183	202
Sơn La	130	181	219	274	333	369
Hòa Bình	138	248	297	390	551	588
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2254**	**3794**	**4368**	**5373**	**7212**	**8466**
Thanh Hóa	464	764	935	1191	1766	2256
Nghệ An	560	982	1195	1429	1901	2018
Hà Tĩnh	222	373	404	549	868	1086
Quảng Bình	273	486	581	750	966	1079
Quảng Trị	237	384	427	481	561	670
Thừa Thiên - Huế	498	805	826	973	1150	1357

62 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province

Doanh nghiệp - Enterprise

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3301**	**4574**	**5108**	**6262**	**7820**	**9563**
Đà Nẵng	915	1397	1645	1938	2621	3271
Quảng Nam	352	523	554	634	774	904
Quảng Ngãi	287	389	468	671	782	972
Bình Định	460	713	854	1040	1263	1601
Phú Yên	403	484	377	482	571	672
Khánh Hòa	884	1068	1210	1497	1809	2143
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1827**	**2142**	**2315**	**2880**	**3564**	**4039**
Kon Tum	140	177	214	253	324	369
Gia Lai	392	495	560	673	805	839
Đắk Lắk	605	707	672	833	1069	1227
Đắk Nông			90	159	227	318
Lâm Đồng	690	763	779	962	1139	1286
Đông Nam Bộ - *South East*	**13541**	**21008**	**24317**	**31866**	**40792**	**48445**
Ninh Thuận	179	248	265	333	390	410
Bình Thuận	1033	970	577	690	801	905
Bình Phước	248	389	425	475	520	641
Tây Ninh	412	589	664	724	860	1037
Bình Dương	1046	1704	1963	2359	2918	3596
Đồng Nai	1349	1750	2013	2436	2820	3537
Bà Rịa - Vũng Tàu	650	852	1040	1122	1191	1464
TP. Hồ Chí Minh	8624	14506	17370	23727	31292	36855
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9837**	**10900**	**11032**	**12757**	**14258**	**15325**
Long An	612	908	947	1131	1260	1618
Tiền Giang	1180	1333	1391	1494	1628	1733
Bến Tre	1033	1072	909	967	1044	1019
Trà Vinh	427	381	385	446	509	599
Vĩnh Long	649	754	755	836	916	945
Đồng Tháp	853	872	795	968	990	1005
An Giang	1043	1092	1004	1142	1255	1254
Kiên Giang	1541	1376	1458	1761	1981	2155
Cần Thơ	831	1146	1002	1297	1662	1900
Hậu Giang			275	338	391	422
Sóc Trăng	548	601	656	740	850	774
Bạc Liêu	448	537	560	548	621	661
Cà Mau	672	828	895	1089	1151	1240
Không xác định - *Nec.*	**184**	**203**	**203**	**200**	**164**	**164**

63 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2000	2003	2004	2005	2006
			Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3536998**	**5175092**	**5770671**	**6237396**	**6715166**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2088531**	**2264942**	**2250372**	**2037660**	**1899937**
Trung ương - *Central*	1301210	1463954	1517861	1432459	1373304
Địa phương - *Local*	787321	800988	732511	605201	526633
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**1040902**	**2049891**	**2475448**	**2979120**	**3369855**
Tập thể - *Collective*	182280	160949	157831	160064	149236
Tư nhân - *Private*	236253	378087	431912	481392	499176
Công ty hợp danh - *Collective name*	113	655	445	490	489
Công ty TNHH - *Limited Co.*	516796	1143055	1393713	1594785	1739766
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	61872	160879	184050	280776	367498
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	43588	206266	307497	461613	613690
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**407565**	**860259**	**1044851**	**1220616**	**1445374**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	285975	687725	865175	1028466	1237049
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	121590	172534	179676	192150	208325
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**59,05**	**43,77**	**39,00**	**32,67**	**28,29**
Trung ương - *Central*	36,79	28,29	26,30	22,97	20,45
Địa phương - *Local*	22,26	15,48	12,69	9,70	7,84
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**29,42**	**39,61**	**42,90**	**47,76**	**50,19**
Tập thể - *Collective*	5,15	3,11	2,74	2,57	2,22
Tư nhân - *Private*	6,68	7,31	7,48	7,72	7,44
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,00	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	14,61	22,09	24,15	25,57	25,91
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,75	3,11	3,19	4,50	5,47
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1,23	3,99	5,33	7,40	9,14
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**11,53**	**16,62**	**18,11**	**19,57**	**21,52**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	8,09	13,29	14,99	16,49	18,42
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,44	3,33	3,12	3,08	3,10

64 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - Person

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3536998**	**4657803**	**5175092**	**5770671**	**6237396**	**6715166**
Nông nghiệp và lâm nghiệp ***Agriculture and forestry***	**230001**	**225064**	**220221**	**223458**	**227577**	**225893**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	201884	196944	195532	201433	206858	207552
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	28117	28120	24689	22025	20719	18341
Thuỷ sản - *Fishing*	**37253**	**40746**	**31911**	**32653**	**31505**	**30469**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrye*	**153294**	**155470**	**162736**	**165746**	**175220**	**180155**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	71955	77291	79256	79728	93813	98919
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	6810	7038	6842	7953	8589	8242
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	6667	8348	9522	11742	11953	13797
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	67862	62793	67116	66323	60865	59197
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**1597431**	**2202943**	**2557404**	**2893080**	**3099386**	**3401627**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Producing food and beverage*	267924	345000	377765	410016	427775	439682
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	12156	13450	14232	14544	14598	14132
Dệt - *Textile*	122759	152293	165438	168196	188365	203829
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú - *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	231948	356395	436342	498226	511278	585414
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm - *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	296638	397204	472000	517882	550851	581731
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ - *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	63203	82743	89661	108624	113979	112440
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	36553	47712	52624	60975	69887	70174

64 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - Person

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	22838	30730	33462	40218	44563	48385
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân - *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	805	1124	830	1040	1232	3861
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	65370	75236	79910	87501	89217	98583
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	51223	77936	90351	107697	114298	128011
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	127770	173798	197686	216861	220001	228115
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	28499	33232	37216	39713	42957	45462
Sản xuất các SP từ kim loại *Manufacture of metal products*	50769	74421	89672	114735	130016	149781
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	31094	42602	49499	54668	54331	59023
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	3083	3602	4549	6023	11179	16191
Sản xuất máy móc và thiết bị điện - *Manufacture of engines and other electrical equipment*	39280	54019	63133	66392	80017	98023
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	16660	19896	24849	30102	35292	40900
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	6842	10283	11570	12999	11313	13868
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	15601	28327	29140	34217	36801	42489
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport*	40222	62340	70249	82168	89882	99386
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác - *Manufacture of furniture and other products*	65895	120210	166572	219315	260235	320147
Tái chế - *Recycling*	299	390	654	968	1319	2000

64 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - Person

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**72016**	**82256**	**86839**	**102962**	**109879**	**129259**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	57002	64344	67491	81730	87455	104617
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	15014	17912	19348	21232	22424	24642
Xây dựng - *Construction*	**529351**	**799001**	**861791**	**939186**	**1005981**	**996720**
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *- Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**368897**	**463042**	**503672**	**575567**	**657408**	**735115**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô - *Sale maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	43861	64179	67017	82631	96834	89386
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	239335	304843	338658	383884	431956	490122
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	85701	94020	97997	109052	128618	155607
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**61086**	**80198**	**87123**	**97441**	**111040**	**117843**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc ***Transport, storage and communications***	**327911**	**382841**	**408247**	**426750**	**431061**	**455358**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	122294	151732	161873	168486	155644	169106
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	41398	42353	44375	45682	44961	49959
Vận tải hàng không - *Air transport*	14254	7927	8011	8530	9318	9347
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch - *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	54554	80400	88345	92446	99054	101729
Bưu chính và viễn thông *Post and telecommunications*	95411	100429	105643	111606	122084	125217
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**64089**	**77545**	**84406**	**99580**	**113724**	**122407**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) - *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	58864	69265	75050	83916	94176	106715

64 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - Person

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	5137	7937	8809	14886	18588	14098
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ - *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	88	343	547	778	960	1594
Hoạt động khoa học và công nghệ ***Science and technology activities***	**132**	**300**	**296**	**570**	**857**	**783**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn ***Activities related to real estate business and consultancy***	**58692**	**100713**	**115145**	**148652**	**196338**	**231187**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	11308	18331	17098	22611	33117	31383
Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	501	1363	1588	2261	3053	4859
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	1781	5219	6719	9972	14668	19131
Các hoạt động kinh doanh khác *Other business activities*	45102	75800	89740	113808	145500	175814
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**1808**	**2241**	**2834**	**4637**	**7568**	**12123**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội ***Health and social work***	**1857**	**3306**	**3604**	**5320**	**7240**	**8417**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**12562**	**13314**	**14646**	**17557**	**19768**	**21986**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng ***Personal and public service activities***	**20618**	**28823**	**34217**	**37512**	**42844**	**45771**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng - *Colleting waste, improving public sanitary*	17995	26125	30635	33096	36339	35125
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	2623	2698	3582	4416	6505	10646
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong hộ tư nhân ***Private households with employed persons***						**53**

65 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

Người - Person

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3536998**	**4657803**	**5175092**	**5770671**	**6237396**	**6715166**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**857011**	**1129522**	**1302159**	**1457500**	**1571037**	**1717930**
Hà Nội	448507	606898	690346	778421	835985	886913
Vĩnh Phúc	16113	26012	30614	36227	46265	60399
Bắc Ninh	24400	31694	40947	44445	51439	59287
Hà Tây	44372	54684	61004	72641	76356	80157
Hải Dương	42577	51754	61723	71736	83269	96543
Hải Phòng	139157	187395	214243	219225	222539	237731
Hưng Yên	16946	31041	44302	51496	59120	67197
Thái Bình	28731	43211	49589	62150	60689	68030
Hà Nam	12371	17007	18531	19886	22557	28685
Nam Định	63827	51373	58115	63337	70690	86043
Ninh Bình	20010	28453	32745	37936	42128	46945
Đông Bắc - *North East*	**276208**	**352914**	**367811**	**399826**	**416087**	**432311**
Hà Giang	9135	22549	16539	17419	12743	11374
Cao Bằng	10530	13927	15490	16558	16581	17154
Bắc Kạn	2860	6657	6758	7411	6706	7868
Tuyên Quang	11066	15061	14700	14137	14390	15962
Lào Cai	14688	20597	22193	23977	27333	27696
Yên Bái	16022	18399	20508	21610	21623	22011
Thái Nguyên	34143	43754	45508	47232	47765	49497
Lạng Sơn	9227	12502	13330	13307	12905	14452
Quảng Ninh	106709	118961	127691	140290	157542	160198
Bắc Giang	14148	21565	24874	31293	35235	37783
Phú Thọ	47680	58942	60220	66592	63264	68316
Tây Bắc - *North West*	**28661**	**39957**	**45937**	**51355**	**55686**	**57900**
Điện Biên	7627	12893	11992	12413	12333	11601
Lai Châu			3307	4338	5619	6045
Sơn La	10072	13199	14300	14663	17132	17373
Hòa Bình	10962	13865	16338	19941	20602	22881
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**180895**	**229351**	**252692**	**260200**	**277129**	**291559**
Thanh Hóa	53941	66547	77063	79769	91384	99308
Nghệ An	51260	60842	65998	69344	71074	72484
Hà Tĩnh	15062	19478	19785	22215	25634	28606
Quảng Bình	18052	26095	29775	30149	30683	30121
Quảng Trị	13169	17819	18324	18535	19328	20226
Thừa Thiên - Huế	29411	38570	41747	40188	39026	40814

65 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

Người - Person

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**244344**	**323501**	**352439**	**389860**	**407824**	**433148**
Đà Nẵng	81809	111188	118925	122986	126443	129828
Quảng Nam	23913	34903	38241	39939	42904	52305
Quảng Ngãi	20694	24111	24258	26265	25822	26024
Bình Định	51358	65385	72019	88611	88107	95558
Phú Yên	16654	19222	23950	28033	33726	34344
Khánh Hòa	49916	68692	75046	84026	90822	95089
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**121747**	**136843**	**146034**	**165269**	**166884**	**174873**
Kon Tum	10168	13566	14972	17572	17238	18787
Gia Lai	41925	40349	43747	54484	44816	47883
Đắk Lắk	48451	56524	56292	56553	63309	64915
Đắk Nông			3541	5004	7239	7733
Lâm Đồng	21203	26404	27482	31656	34282	35555
Đông Nam Bộ - *South East*	**1247315**	**1749449**	**1979395**	**2272271**	**2522901**	**2719780**
Ninh Thuận	8931	10639	12555	13328	13191	12273
Bình Thuận	23779	28274	25360	29004	30836	32528
Bình Phước	28021	32987	36342	39967	38079	42267
Tây Ninh	26150	34103	38660	44139	51322	59018
Bình Dương	146229	256968	322399	383785	438672	525808
Đồng Nai	174555	242994	280711	325796	374271	423838
Bà Rịa - Vũng Tàu	50728	65233	76271	78952	79688	83016
TP. Hồ Chí Minh	788922	1078251	1187097	1357300	1496842	1541032
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**244366**	**309386**	**340106**	**375533**	**414865**	**463762**
Long An	35670	50883	59455	65308	75360	93693
Tiền Giang	28326	34666	39646	43142	46345	49824
Bến Tre	14610	18980	18024	18901	20021	21040
Trà Vinh	6839	9195	10758	11611	11990	16220
Vĩnh Long	14920	17402	21655	23546	26931	31411
Đồng Tháp	12608	15447	18336	21543	23935	26837
An Giang	20401	30349	32216	34970	37884	42603
Kiên Giang	29760	31774	32080	37501	40001	42421
Cần Thơ	37744	50790	43847	49848	56393	68225
Hậu Giang			8073	10229	10097	10518
Sóc Trăng	13964	17662	21939	25082	27713	22529
Bạc Liêu	8588	9473	9531	10359	10758	10511
Cà Mau	20936	22765	24546	23493	27437	27930
Không xác định - *Nec.*	**336451**	**386880**	**388519**	**398857**	**404983**	**423903**

66 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2000	2003	2004	2005	2006
			Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1511047**	**2235316**	**2494644**	**2681432**	**2938588**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**831749**	**857275**	**835034**	**731253**	**655329**
Trung ương - *Central*	466285	496507	506538	462529	429533
Địa phương - *Local*	365464	360768	328496	268724	225796
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**433147**	**807278**	**964699**	**1145776**	**1308622**
Tập thể - *Collective*	56207	47988	46775	48398	44845
Tư nhân - *Private*	75701	127090	148627	166302	170948
Công ty hợp danh - *Collective name*	13	77	89	203	181
Công ty TNHH - *Limited Co.*	248588	476164	573160	643698	702644
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	31183	75736	79738	113134	150308
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	21455	80223	116310	174041	239696
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**246151**	**570763**	**694911**	**804403**	**974637**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	198240	491943	611904	718361	880829
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	47911	78820	83007	86042	93808
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**55,05**	**38,35**	**33,47**	**27,27**	**22,30**
Trung ương - *Central*	30,86	22,21	20,30	17,25	14,62
Địa phương - *Local*	24,19	16,14	13,17	10,02	7,68
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**28,66**	**36,11**	**38,67**	**42,73**	**44,53**
Tập thể - *Collective*	3,72	2,15	1,88	1,80	1,53
Tư nhân - *Private*	5,01	5,69	5,96	6,20	5,82
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	16,45	21,30	22,98	24,01	23,91
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,06	3,39	3,20	4,22	5,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1,42	3,59	4,66	6,49	8,16
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**16,29**	**25,54**	**27,86**	**30,00**	**33,17**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	13,12	22,01	24,53	26,79	29,98
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,17	3,53	3,33	3,21	3,19

67 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - Person

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1511047**	**1963105**	**2235316**	**2494644**	**2681432**	**2938588**
Nông nghiệp và lâm nghiệp ***Agriculture and forestry***	**92577**	**97953**	**97294**	**94927**	**94713**	**93705**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	82855	89189	89784	88778	88994	88945
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	9722	8764	7510	6149	5719	4760
Thuỷ sản - *Fishing*	**2390**	**3368**	**3126**	**3217**	**3121**	**3189**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**48502**	**39533**	**38644**	**37509**	**39371**	**38556**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	18563	19104	19025	17743	20479	21026
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	748	1272	728	882	1096	1011
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	1775	1777	1752	2099	2638	2703
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	27416	17380	17139	16785	15158	13816
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**920409**	**1283991**	**1513178**	**1701219**	**1809947**	**2012883**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Producing food and beverage*	147067	195954	218742	235360	244355	246414
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	6431	7098	7978	6988	7369	6820
Dệt -*Textile*	85162	105816	115389	116788	129380	141226
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	187127	291128	355212	407850	419504	486629
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm - *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	237760	328153	395556	430635	448885	483277
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ - *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	27927	35387	41601	52307	55454	56965
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	13238	18066	19130	21655	27249	26192
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	9634	12900	14085	17074	19085	20514

67 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - Person

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân - *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	185	212	187	184	209	2781
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	28707	31571	32963	34953	35139	38919
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	22558	34599	39548	47115	50793	58547
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	45448	57689	65301	70905	70690	72013
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	6694	6673	7446	7894	8265	9330
Sản xuất các SP từ kim loại *Manufacture of metal products*	13564	17864	21316	27998	31121	38703
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	9242	10925	12634	16239	15921	13272
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính - *Manufacture of office accounting and computing machinery*	1737	2127	2505	3307	7766	12677
Sản xuất máy móc và thiết bị điện - *Manufacture of engines and other electrical equipment*	19986	32407	38037	40867	51014	65679
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	8300	9614	13627	17110	21858	24766
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacturing of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	2778	4594	5423	6504	6600	8941
SX xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	3161	6431	6957	8384	10454	15383
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport*	8971	13918	16809	19009	19521	20895
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	34634	60804	82610	111903	128865	162196
Tái chế - *Recycling*	98	61	122	190	450	744
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**13368**	**15710**	**16684**	**18789**	**19766**	**22976**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	9555	11100	11706	13172	13760	16449

67 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - Person

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	3813	4610	4978	5617	6006	6527
Xây dựng - *Construction*	**81720**	**103690**	**111744**	**125895**	**132963**	**130846**
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**162815**	**189764**	**201189**	**226994**	**255360**	**282606**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	13667	19152	20101	28512	35858	26686
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) - *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	106954	127080	136382	150190	162758	187822
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	42194	43532	44706	48292	56744	68098
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**32498**	**42144**	**45219**	**51021**	**58362**	**62823**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**87677**	**94002**	**105314**	**107618**	**110268**	**115899**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	14023	21767	24535	27359	24115	25711
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	5582	5785	5946	5752	5382	6473
Vận tải hàng không - *Air transport*	4588	2982	3028	3128	3306	3322
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch - *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	14868	20976	21718	21788	25376	27098
Bưu chính và viễn thông *Post and telecommunications*	48616	42492	50087	49591	52089	53295
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**34919**	**41188**	**45264**	**52109**	**59630**	**65941**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	32610	37384	40909	45367	51428	59073
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	2274	3649	4117	6417	7774	6038

67 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - Person

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	35	155	238	325	428	830
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**56**	**130**	**119**	**190**	**262**	**290**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**16782**	**28063**	**31802**	**43646**	**59475**	**66865**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	3709	6224	5778	7841	11626	10809
Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	152	449	419	626	849	1233
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	442	1628	2057	3090	5009	6842
Các hoạt động kinh doanh khác *Other business activities*	12479	19762	23548	32089	41991	47981
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**1162**	**1133**	**1305**	**2110**	**3862**	**6833**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	**902**	**1978**	**2049**	**3054**	**4378**	**5040**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**5345**	**5905**	**6417**	**8104**	**8668**	**9395**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**9925**	**14553**	**15968**	**18242**	**21286**	**20711**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng - *Collecting waste, improving public sanitary*	8933	13060	14018	15885	17693	15067
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	992	1493	1950	2357	3593	5644
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong hộ tư nhân *Private households with employed persons*						**30**

68 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

Người - Person

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1511047**	**1963105**	**2235316**	**2494644**	**2681432**	**2938588**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**363368**	**447038**	**522237**	**579219**	**621262**	**693279**
Hà Nội	169447	214253	234232	263457	282552	300786
Vĩnh Phúc	6344	10149	12244	14571	19834	26893
Bắc Ninh	9172	12352	18214	18866	21679	25614
Hà Tây	20312	23226	26454	30477	33115	32954
Hải Dương	17626	22131	28327	33181	39206	48211
Hải Phòng	70751	88610	106583	103957	102156	110341
Hưng Yên	8819	16088	24405	28029	30599	35615
Thái Bình	15548	23120	26508	35494	33734	38126
Hà Nam	5710	6551	7216	8153	9988	13965
Nam Định	31441	21621	25101	29086	33426	44381
Ninh Bình	8198	8937	12953	13948	14973	16393
Đông Bắc - *North East*	**93314**	**112091**	**118467**	**127214**	**132806**	**138225**
Hà Giang	1885	3427	3216	3576	2869	2652
Cao Bằng	2593	3078	3357	3702	3479	3528
Bắc Kạn	906	1285	2040	1672	1578	1946
Tuyên Quang	4365	5078	4883	4430	4559	4944
Lào Cai	3911	4749	5144	5867	6204	6542
Yên Bái	6314	6629	6990	7019	6831	7097
Thái Nguyên	11216	14677	14023	14728	14795	15648
Lạng Sơn	3337	4309	4394	4682	4418	4766
Quảng Ninh	33791	36062	38035	40958	45497	44928
Bắc Giang	5003	8864	10738	12889	15637	16863
Phú Thọ	19993	23933	25647	27691	26939	29311
Tây Bắc - *North West*	**10269**	**11869**	**13712**	**14788**	**14946**	**15797**
Điện Biên	2273	2538	2473	2198	2017	2207
Lai Châu			711	1085	1333	1377
Sơn La	3108	3793	3921	3827	4345	4328
Hòa Bình	4888	5538	6607	7678	7251	7885
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**63442**	**74228**	**80612**	**82401**	**84882**	**91699**
Thanh Hóa	19198	22258	25045	26201	27744	30204
Nghệ An	19979	22222	23122	23593	23403	24998
Hà Tĩnh	4799	5753	5712	6074	7057	8230
Quảng Bình	5641	7558	8723	9093	8979	9109
Quảng Trị	3764	4208	4198	4368	4620	5005
Thừa Thiên - Huế	10061	12229	13812	13072	13079	14153

68 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

Người - Person

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**97040**	**128290**	**145172**	**166118**	**173712**	**187174**
Đà Nẵng	32611	43917	48843	53235	53743	56360
Quảng Nam	11597	15174	16984	18171	20257	25460
Quảng Ngãi	6364	7055	7986	8601	8219	8725
Bình Định	18248	22903	25753	33323	33522	36168
Phú Yên	6451	8653	11911	16024	19299	19673
Khánh Hòa	21769	30588	33695	36764	38672	40788
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**44263**	**49132**	**51896**	**60963**	**60956**	**62596**
Kon Tum	3717	3939	4209	5029	5314	5663
Gia Lai	14412	13087	13964	19639	15509	16201
Đắk Lắk	16000	19215	18795	18595	20746	20896
Đắk Nông			1064	1516	2228	2483
Lâm Đồng	10134	12891	13864	16184	17159	17353
Đông Nam Bộ - *South East*	**620535**	**882863**	**1021002**	**1164200**	**1271536**	**1389940**
Ninh Thuận	3365	4178	5283	5590	5281	4799
Bình Thuận	9288	11801	12456	13414	13899	15222
Bình Phước	15790	17320	20276	20256	19123	20879
Tây Ninh	12183	16866	21825	24794	29206	34794
Bình Dương	83197	147369	187836	221069	247530	298504
Đồng Nai	88190	133427	156624	184439	209533	245487
Bà Rịa - Vũng Tàu	21507	26646	30112	28919	29108	30908
TP. Hồ Chí Minh	387015	525256	586590	665719	717856	739347
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**92922**	**123990**	**142646**	**159422**	**181835**	**215315**
Long An	21078	29793	35005	41709	45617	62838
Tiền Giang	8060	10948	14570	16980	18851	19026
Bến Tre	3578	5999	5710	6395	7357	8068
Trà Vinh	1957	3571	4304	4615	4779	8655
Vĩnh Long	5924	5908	7150	8413	10506	13024
Đồng Tháp	4828	5311	6411	7668	9183	10340
An Giang	7259	10732	12946	14632	17437	19503
Kiên Giang	4081	5825	6440	6892	8087	10490
Cần Thơ	14306	19959	17174	19069	22061	29674
Hậu Giang			4255	4419	4479	4472
Sóc Trăng	6836	9856	11660	12329	13875	10395
Bạc Liêu	3606	3385	3443	4743	5043	4886
Cà Mau	11409	12703	13578	11558	14560	13944
Không xác định - *Nec.*	**125894**	**133604**	**139572**	**140319**	**139497**	**144563**

69 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2000	2003	2004	2005	2006
			Tỷ đồng - *Billion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**998423**	**1567179**	**1966512**	**2430727**	**3035416**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**670234**	**932942**	**1128831**	**1333935**	**1575959**
Trung ương - *Central*	577990	798163	968795	1161581	1388768
Địa phương - *Local*	92244	134779	160036	172354	187190
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**98348**	**289625**	**422892**	**607271**	**854848**
Tập thể - *Collective*	7887	10882	12771	15085	17889
Tư nhân - *Private*	15828	34397	43222	62177	81249
Công ty hợp danh - *Collective name*		1422	124	38	54
Công ty TNHH - *Limited Co.*	44491	139444	204534	275881	361876
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	10417	56094	76992	109520	163844
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	19725	47386	85249	144570	229936
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**229841**	**344611**	**414789**	**489521**	**604609**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	83902	160949	217653	277161	362621
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	145939	183662	197136	212360	241988
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**67,13**	**59,53**	**57,40**	**54,88**	**51,92**
Trung ương - *Central*	57,89	50,93	49,26	47,79	45,75
Địa phương - *Local*	9,24	8,60	8,14	7,09	6,17
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**9,85**	**18,48**	**21,50**	**24,98**	**28,16**
Tập thể - *Collective*	0,79	0,69	0,65	0,62	0,59
Tư nhân - *Private*	1,59	2,19	2,20	2,56	2,68
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,00	0,09	0,01	0,00	0,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	4,46	8,90	10,40	11,35	11,92
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,04	3,58	3,92	4,51	5,40
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1,98	3,02	4,34	5,95	7,58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**23,02**	**21,99**	**21,10**	**20,14**	**19,92**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	8,40	10,27	11,07	11,40	11,95
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	14,62	11,72	10,03	8,74	7,97

70 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**998423**	**1352076**	**1567179**	**1966512**	**2430727**	**3035416**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	**23418**	**30174**	**32979**	**37145**	**42116**	**47034**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	21002	26859	29531	33853	38133	42600
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	2416	3315	3448	3292	3983	4434
Thuỷ sản - *Fishing*	**2152**	**2738**	**2700**	**3539**	**3661**	**3496**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**47971**	**52523**	**64490**	**81748**	**88088**	**103499**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	3757	4102	4975	6295	8989	11398
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	41179	43741	53808	68831	71408	81729
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	273	405	574	822	1030	2178
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	2762	4275	5133	5800	6661	8194
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**220754**	**320720**	**388730**	**488367**	**594969**	**709443**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Producing food and beverage*	48050	64566	75065	84768	99694	116133
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	2655	3553	4215	5096	6290	7745
Dệt -*Textile*	17199	25205	28108	37522	45068	50783
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	9666	13727	18964	23546	25399	31409
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm - *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	12513	17403	21799	28223	31020	33823
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ - *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	3023	5256	5738	7834	10655	10983
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	5853	8978	10764	13886	19027	20350
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	3612	5774	6993	8279	10343	11516

70 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân - *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	803	1552	1009	1094	1288	1718
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	13863	18889	23722	35967	41610	50942
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	8972	13451	17442	23321	28268	34239
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	34973	47384	53262	64060	70263	89521
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	5345	10411	13684	18007	23865	28424
Sản xuất các SP từ kim loại *Manufacture of metal products*	9056	12622	15636	22710	30251	46365
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	4887	7196	9324	11894	13657	14120
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	2723	2581	2612	3560	5434	8130
Sản xuất máy móc và thiết bị điện - *Manufacture of engines and other electrical equipment*	7272	11916	14692	17387	22290	27579
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	7241	8500	9707	11184	13198	17180
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacturing of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	1491	2387	2618	2914	2707	2879
SX xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	6571	11343	16247	17044	19927	23755
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport*	10933	17996	24138	31966	48823	45302
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	4048	10011	12929	17998	25746	36324
Tái chế - *Recycling*	5	19	62	107	144	223
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**62495**	**79771**	**92869**	**107052**	**121941**	**154126**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	57848	72026	83593	95045	106734	135420

70 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	4647	7745	9276	12007	15207	18706
Xây dựng - *Construction*	**55222**	**97027**	**117915**	**157791**	**204178**	**248268**
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**223995**	**234588**	**161188**	**198232**	**254438**	**345503**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô - *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	7721	15909	17574	21416	30405	30641
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) - *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	77323	105048	128293	156533	199854	272835
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	138951	113631	15321	20283	24179	42027
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**22989**	**26846**	**28705**	**33643**	**41756**	**46652**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**55093**	**78811**	**101985**	**122179**	**158389**	**198414**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	7958	10294	13693	18824	22650	26080
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	5612	8342	10095	13291	18555	24957
Vận tải hàng không - *Air transport*	4339	6272	9019	9753	11077	20490
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch - *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	8353	14992	17483	26384	28446	33367
Bưu chính và viễn thông *Post and telecommunications*	28831	38911	51695	53927	77661	93520
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**240514**	**362391**	**506798**	**663109**	**817276**	**1051507**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) - *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	236236	351421	490155	628312	772485	1002889
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	4164	10249	14164	30149	38398	34521
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	114	721	2479	4648	6393	14097

70 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Hoạt động khoa học và công nghệ ***Science and technology activities***	**3**	**38**	**17**	**357**	**485**	**390**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn ***Activities related to real estate business and consultancy***	**38244**	**59257**	**62897**	**63091**	**90004**	**108485**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	25799	36037	37608	48396	67988	78467
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	131	177	259	448	2789	1880
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	160	671	1093	1483	1947	2548
Các hoạt động kinh doanh khác *Other business activities*	12154	22372	23937	12764	17281	25590
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**189**	**282**	**304**	**484**	**985**	**2238**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội ***Health and social work***	**479**	**706**	**637**	**1082**	**1410**	**1865**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**3702**	**3177**	**3376**	**4445**	**5751**	**7738**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng ***Personal and public service activities***	**1203**	**3027**	**1589**	**4247**	**5280**	**6747**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng - *Collecting waste, improving public sanitary*	1063	2883	1283	3817	4675	5492
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	140	144	306	430	605	1255
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong hộ tư nhân ***Private households with employed persons***						**12**

71 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương

Annual average capital of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**998423**	**1352076**	**1567179**	**1966512**	**2430727**	**3035416**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**287336**	**343485**	**302002**	**383960**	**504097**	**649595**
Hà Nội	237102	273982	214499	267976	358459	467142
Vĩnh Phúc	4052	6238	7992	10756	13824	19093
Bắc Ninh	3071	4835	5201	7441	10272	14257
Hà Tây	5115	6016	7943	10246	12043	13973
Hải Dương	5440	6368	8052	11986	15879	20361
Hải Phòng	21222	28802	36147	44029	52528	65931
Hưng Yên	2299	3581	5260	7639	10537	12881
Thái Bình	1502	2465	3350	5005	6985	7359
Hà Nam	3235	3531	3683	4088	4853	5743
Nam Định	2991	5488	6946	8327	10320	12367
Ninh Bình	1307	2179	2929	6467	8397	10488
Đông Bắc - *North East*	**21615**	**34696**	**42155**	**55195**	**67135**	**80956**
Hà Giang	825	1879	2319	2681	2470	2870
Cao Bằng	563	918	1187	1490	1877	2372
Bắc Kạn	103	288	406	614	794	1128
Tuyên Quang	602	837	1011	1232	1504	1707
Lào Cai	1033	1699	2399	3066	3783	4850
Yên Bái	777	1166	1491	1805	2142	2539
Thái Nguyên	2160	5097	6584	8265	9692	10559
Lạng Sơn	1004	1790	1720	2096	2244	2659
Quảng Ninh	8054	11022	13017	18391	25087	31321
Bắc Giang	1192	1861	2503	3512	4494	5495
Phú Thọ	5302	8139	9518	12043	13048	15454
Tây Bắc - *North West*	**2312**	**3386**	**4500**	**6605**	**7851**	**9397**
Điện Biên	389	772	1053	1967	1745	2056
Lai Châu			148	301	555	758
Sơn La	1178	1651	2045	2529	3187	3618
Hòa Bình	745	963	1254	1808	2364	2965
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**21692**	**35558**	**42378**	**48761**	**56250**	**66817**
Thanh Hóa	7783	12362	14305	15355	17241	19845
Nghệ An	5961	11284	13567	15734	19358	22875
Hà Tĩnh	1284	1986	2271	2883	3449	4023
Quảng Bình	1534	2774	3680	4478	5063	7441
Quảng Trị	1375	1976	2480	3329	3910	4114
Thừa Thiên - Huế	3755	5176	6075	6982	7229	8519

71 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Annual average capital of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**27708**	**41649**	**48940**	**58849**	**69333**	**81952**
Đà Nẵng	10711	16288	18336	22765	26354	30659
Quảng Nam	1887	3686	4605	5700	7671	9591
Quảng Ngãi	1937	3057	4045	4342	4769	5602
Bình Định	3237	5244	6438	8102	9764	12192
Phú Yên	2428	2789	2974	3302	3927	4356
Khánh Hòa	7508	10585	12542	14638	16848	19553
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14711**	**16303**	**19917**	**31077**	**37321**	**45666**
Kon Tum	987	1286	1605	2054	2694	3155
Gia Lai	3830	4707	5452	13442	15749	20575
Đắk Lắk	5877	6173	7698	8951	10381	11346
Đắk Nông			755	1068	1440	2326
Lâm Đồng	4017	4137	4407	5562	7057	8265
Đông Nam Bộ - *South East*	**305898**	**425118**	**510947**	**683000**	**846930**	**1094419**
Ninh Thuận	658	977	1144	1597	2118	2635
Bình Thuận	2276	3161	3580	4489	5219	6142
Bình Phước	1951	2474	3067	3811	4913	6606
Tây Ninh	4253	5794	7050	8453	9777	11988
Bình Dương	21212	36809	48538	63842	83729	103577
Đồng Nai	42007	58265	64267	83439	100676	122144
Bà Rịa - Vũng Tàu	50286	55283	68348	91434	100293	141321
TP. Hồ Chí Minh	183255	262355	314953	425935	540205	700007
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31379**	**43085**	**51257**	**62621**	**79766**	**96923**
Long An	4768	6524	8637	10208	12646	16643
Tiền Giang	2684	3629	4236	4946	5873	7065
Bến Tre	1451	2094	2477	3014	3337	3941
Trà Vinh	806	1483	1745	2016	2515	2775
Vĩnh Long	1410	2060	2398	3098	3991	5119
Đồng Tháp	2134	3086	3490	4345	5840	6823
An Giang	3777	4698	5541	6820	8515	10692
Kiên Giang	3592	4307	5014	6330	7464	9169
Cần Thơ	6141	7944	7800	9357	14729	18437
Hậu Giang			1132	1575	1875	2313
Sóc Trăng	1575	2456	3098	4131	4906	4567
Bạc Liêu	1144	1562	1713	1700	1907	2025
Cà Mau	1897	3242	3976	5081	6168	7354
Không xác định - *Nec.*	**285772**	**408796**	**545083**	**636444**	**762044**	**909691**

72 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2000	2003	2004	2005	2006
			Tỷ đồng - *Billion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**411713**	**645505**	**744573**	**952437**	**1429782**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**229856**	**332077**	**359988**	**486561**	**794194**
Trung ương - *Central*	185463	268446	282631	402699	696271
Địa phương - *Local*	44393	63631	77357	83862	97923
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**33916**	**102945**	**147222**	**196200**	**298296**
Tập thể - *Collective*	4345	4649	5275	5530	6426
Tư nhân - *Private*	7109	14918	18540	23921	29118
Công ty hợp danh - *Collective name*	6	255	33	13	16
Công ty TNHH - *Limited Co.*	16171	53213	76801	99631	130715
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2947	12291	21180	25077	46341
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3338	17619	25393	42028	85680
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**147941**	**210483**	**237363**	**269676**	**337292**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	44912	83981	112018	141313	197839
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	103029	126502	125345	128363	139453
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**55,83**	**51,44**	**48,35**	**51,09**	**55,55**
Trung ương - *Central*	45,05	41,58	37,96	42,28	48,70
Địa phương - *Local*	10,78	9,86	10,39	8,81	6,85
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**8,24**	**15,95**	**19,77**	**20,60**	**20,86**
Tập thể - *Collective*	1,06	0,72	0,71	0,58	0,45
Tư nhân - *Private*	1,73	2,31	2,49	2,51	2,04
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,00	0,04	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	3,93	8,24	10,31	10,46	9,14
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,72	1,90	2,84	2,63	3,24
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	0,81	2,73	3,41	4,41	5,99
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**35,93**	**32,61**	**31,88**	**28,31**	**23,59**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	10,91	13,01	15,04	14,83	13,84
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	25,02	19,60	16,84	13,48	9,75

73 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**411713**	**552326**	**645505**	**744573**	**952437**	**1429782**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	**18095**	**24441**	**25616**	**28120**	**31313**	**33448**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	16975	23047	24248	26653	29582	31440
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	1120	1394	1368	1467	1731	2008
Thuỷ sản - *Fishing*	**1595**	**2051**	**1973**	**2539**	**2529**	**2265**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**32081**	**35873**	**49753**	**57308**	**61378**	**71624**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	1880	2744	3670	4559	6290	7874
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	28426	30423	42829	49031	50589	57808
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	130	238	351	417	519	1430
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	1645	2468	2903	3301	3981	4512
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**129684**	**174873**	**210787**	**261437**	**300359**	**362770**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Producing food and beverage*	26762	32054	36464	40318	47364	54579
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	828	1025	1304	1613	1781	2433
Dệt -*Textile*	10202	15931	17362	24702	28929	31958
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	5551	7799	10698	13092	13660	17475
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	8016	11119	14327	17851	19487	20872
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ - *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	1420	2618	2887	3893	5243	5189
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	3044	5039	6488	8257	10395	11221

73 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1416	2466	3477	3850	4626	5438
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân - *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	408	816	483	491	457	705
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5888	7185	9793	22437	17426	21035
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	5549	8088	10134	13084	15403	19101
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	28310	33042	36865	41718	44935	62035
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	2692	5325	6118	8775	11001	13427
Sản xuất các SP từ kim loại *Manufacture of metal products*	5449	7153	8272	10935	14488	20731
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec*	2477	3465	4157	5418	5965	5492
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính - *Manufacture of office accounting and computing machinery*	1253	1314	1195	1648	3283	4713
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	4027	5944	6811	7449	9756	10425
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	3970	4292	4506	5485	5818	6973
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacturing of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	960	1449	1595	1619	1343	1410
SX xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	3624	4849	10590	6672	8166	9889
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport*	5705	8987	10664	13239	17887	20338
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	2129	4899	6550	8813	12842	17195
Tái chế - *Recycling*	4	14	47	78	103	134

73 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**50637**	**61328**	**70050**	**81707**	**96646**	**126757**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	47090	55327	63066	71645	83589	112219
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	3547	6001	6984	10062	13057	14538
Xây dựng - *Construction*	**16173**	**29597**	**34425**	**45861**	**60923**	**77752**
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình ***Trade, repair of motor vehicles and household goods***	**33350**	**40910**	**36181**	**46103**	**56607**	**83344**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	1853	4736	5444	6557	9051	10729
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) - *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	14783	19565	25914	33166	40711	59205
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	16714	16609	4823	6380	6845	13410
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**19819**	**23731**	**24138**	**28132**	**33554**	**38439**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc ***Transport, storage and communications***	**33328**	**46344**	**61072**	**70199**	**95100**	**122820**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	6091	7732	10157	13249	15038	17128
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	3928	6039	7862	10228	13848	18293
Vận tải hàng không - *Air transport*	1934	3776	7980	8287	8934	14985
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch - *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	4918	9795	10623	13215	15681	19083
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	16457	19002	24450	25220	41599	53331
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**44601**	**77277**	**95409**	**82207**	**160680**	**445147**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	43794	71997	84387	57265	126624	413669

73 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	801	5116	9520	22956	31905	29439
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	6	164	1502	1986	2151	2039
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**2**	**13**	**5**	**41**	**49**	**49**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Activities related to real estate business and consultancy*	**27939**	**30687**	**31869**	**34287**	**45153**	**53038**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	21049	24609	25310	29600	37248	43053
Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	57	90	151	326	2269	1247
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	16	200	303	391	468	662
Các hoạt động kinh doanh khác *Other business activities*	6817	5788	6105	3970	5168	8076
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**162**	**115**	**113**	**183**	**332**	**970**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	**304**	**529**	**428**	**683**	**985**	**1397**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**3030**	**2499**	**2638**	**2941**	**3520**	**5919**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**913**	**2058**	**1048**	**2825**	**3310**	**4038**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng - *Collecting waste, improving public sanitary*	861	1970	775	2558	3004	3292
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	52	88	273	267	306	746
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong hộ tư nhân *Private households with employed persons*						**3**

74 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**411713**	**552326**	**645505**	**744573**	**952437**	**1429782**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**89155**	**112540**	**122614**	**153886**	**192171**	**247651**
Hà Nội	58994	73598	75717	92066	117331	153214
Vĩnh Phúc	1869	2811	3297	4456	5703	9178
Bắc Ninh	1930	2928	3021	4248	5512	7837
Hà Tây	2740	2999	4013	5114	5802	6550
Hải Dương	3341	3455	4016	7862	8909	10663
Hải Phòng	12939	16031	19504	21724	26265	33253
Hưng Yên	957	1908	2710	3903	5010	5862
Thái Bình	808	1351	2052	3357	4586	4431
Hà Nam	2642	2651	2691	2916	3375	3645
Nam Định	2139	3316	3878	4659	5229	6276
Ninh Bình	796	1492	1715	3581	4449	6742
Đông Bắc - *North East*	**10187**	**18513**	**22729**	**28804**	**32678**	**39445**
Hà Giang	206	477	535	569	609	725
Cao Bằng	258	518	600	686	805	1121
Bắc Kạn	50	120	185	309	329	523
Tuyên Quang	263	431	464	509	619	687
Lào Cai	603	835	1140	1440	1823	2482
Yên Bái	404	679	840	983	1157	1253
Thái Nguyên	874	3050	3654	4490	4554	4843
Lạng Sơn	596	1319	1001	1158	1218	1437
Quảng Ninh	4030	6423	7993	10279	12949	15671
Bắc Giang	526	866	1495	1875	2022	2250
Phú Thọ	2377	3795	4822	6506	6593	8453
Tây Bắc - *North West*	**1380**	**1943**	**2409**	**3174**	**4041**	**5008**
Điện Biên	170	408	472	636	750	880
Lai Châu			65	213	302	440
Sơn La	797	941	1141	1352	1697	1909
Hòa Bình	413	594	731	973	1292	1779
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**15727**	**21615**	**25200**	**25949**	**31147**	**38530**
Thanh Hóa	7485	8059	9868	9428	10370	11300
Nghệ An	3381	6898	7457	7106	9965	12057
Hà Tĩnh	789	1236	1242	1539	1795	1946
Quảng Bình	847	1444	1904	2391	2693	6241
Quảng Trị	873	1167	1536	1879	2329	2101
Thừa Thiên - Huế	2352	2811	3193	3606	3995	4885

74 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**13779**	**20962**	**23287**	**26817**	**32726**	**38515**
Đà Nẵng	4049	6616	6942	8317	11283	13119
Quảng Nam	1028	1854	2147	2791	3871	4560
Quảng Ngãi	1225	2435	2643	2673	2698	3179
Bình Định	1394	2313	2686	3198	3893	5105
Phú Yên	824	1551	1528	1656	1998	2084
Khánh Hòa	5259	6193	7341	8182	8983	10467
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7854**	**8975**	**10613**	**15745**	**17442**	**21169**
Kon Tum	620	671	948	1102	1311	1488
Gia Lai	2225	2594	3323	7372	7111	10193
Đắk Lắk	2727	3137	3503	3686	4589	4577
Đắk Nông			279	341	527	749
Lâm Đồng	2282	2573	2560	3244	3904	4162
Đông Nam Bộ - *South East*	**153748**	**197483**	**243421**	**323053**	**373426**	**503318**
Ninh Thuận	389	529	645	854	1241	1481
Bình Thuận	1370	1871	1949	2652	2763	3349
Bình Phước	1486	1562	1790	1958	2240	3189
Tây Ninh	2961	4537	4704	5131	5831	6613
Bình Dương	13746	22236	27841	34804	42544	51633
Đồng Nai	24814	31718	33811	47072	55019	65702
Bà Rịa - Vũng Tàu	32649	35723	50348	64188	65733	92899
TP. Hồ Chí Minh	76333	99307	122333	166394	198055	278452
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**12608**	**18148**	**21900**	**24982**	**30046**	**36612**
Long An	1814	2936	4365	4602	5786	7765
Tiền Giang	1261	1703	2010	2296	2556	2887
Bến Tre	738	1021	1335	1485	1534	1718
Trà Vinh	259	745	816	873	945	1136
Vĩnh Long	545	820	994	1336	1724	2270
Đồng Tháp	702	840	1053	1380	1612	1868
An Giang	1372	1901	2256	2689	3011	3483
Kiên Giang	1744	1953	2322	2731	3205	3542
Cần Thơ	2195	3164	2892	3289	4699	6338
Hậu Giang			468	527	671	852
Sóc Trăng	748	1152	1276	1626	1906	1683
Bạc Liêu	556	725	774	703	865	774
Cà Mau	674	1188	1339	1445	1532	2294
Không xác định - *Nec.*	**107275**	**152147**	**173332**	**142163**	**238760**	**499536**

75 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2000	2003	2004	2005	2006
			Tỷ đồng - *Billion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**809786**	**1436151**	**1720339**	**2157785**	**2684341**
Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*	**444673**	**666022**	**708898**	**838380**	**961461**
Trung ương - *Central*	316896	504577	533072	663378	771765
Địa phương - *Local*	127777	161445	175826	175002	189696
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**203156**	**482181**	**637371**	**851002**	**1126356**
Tập thể - *Collective*	9729	12603	11560	17169	19162
Tư nhân - *Private*	71072	103745	135715	172375	218890
Công ty hợp danh - *Collective name*	24	10409	40	53	98
Công ty TNHH - *Limited Co.*	105892	269696	354641	442877	570447
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	10275	42535	62688	103867	137801
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	6164	43193	72727	114662	179958
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**161957**	**287948**	**374070**	**468403**	**596524**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	59400	129207	184711	237228	330350
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	102557	158741	189359	231175	266174
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*	**54,91**	**46,38**	**41,21**	**38,85**	**35,82**
Trung ương - *Central*	39,13	35,14	30,99	30,74	28,75
Địa phương - *Local*	15,78	11,24	10,22	8,11	7,07
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**25,09**	**33,57**	**37,05**	**39,44**	**41,96**
Tập thể - *Collective*	1,20	0,88	0,67	0,80	0,71
Tư nhân - *Private*	8,78	7,22	7,89	7,99	8,15
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,00	0,72	0,00	0,00	0,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	13,08	18,78	20,61	20,52	21,25
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,27	2,96	3,64	4,81	5,13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	0,76	3,01	4,23	5,31	6,70
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**20,00**	**20,05**	**21,74**	**21,71**	**22,22**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	7,34	9,00	10,73	11,00	12,31
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	12,66	11,05	11,01	10,71	9,91

76 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**809786**	**1194902**	**1436151**	**1720339**	**2157785**	**2684341**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *Agriculture and forestry*	**8152**	**9532**	**11214**	**14313**	**17539**	**22546**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan - *Agriculture and related service activities*	7401	8390	10149	12692	16075	20872
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	751	1142	1065	1621	1464	1674
Thuỷ sản - *Fishing*	**2237**	**2218**	**1996**	**2912**	**3047**	**3602**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**50422**	**57191**	**70688**	**97934**	**130500**	**151057**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	4315	7296	8898	12212	18665	24178
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	43183	45270	56168	79026	103982	118116
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	401	582	867	1252	1460	1599
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	2523	4043	4755	5444	6393	7164
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**246289**	**368310**	**462977**	**600550**	**725445**	**892312**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Producing food and beverage*	70219	98041	112227	141547	171833	197571
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	5136	7320	8273	8626	10790	11442
Dệt -*Textile*	13078	17633	21319	24658	35759	63435
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú - *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	11539	17485	23304	29723	32316	40166
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm - *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	14338	18837	25251	32664	38088	43042
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ - *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	4417	6472	7157	10459	13333	13860
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	7261	8810	10714	14238	18914	20981
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	4047	6578	7980	10118	11998	13301

76 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân - *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	907	2003	1308	1697	2151	2842
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	18427	26198	33698	43946	53776	67065
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	9341	15835	21590	30309	35080	40488
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	18725	29505	36678	42600	47289	56494
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	8198	14966	21402	28600	34620	42824
Sản xuất các SP từ kim loại *Manufacture of metal products*	7335	13534	18512	27792	36959	52727
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machine and other equipment nec.*	4503	6655	8933	13025	14343	13936
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	8503	4008	6709	9998	14358	21406
Sản xuất máy móc và thiết bị điện - *Manufacture of engines and other electrical equipment*	7310	14319	18990	23459	30145	44073
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	7254	11180	14015	16958	19554	24255
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacturing medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	1054	1673	2026	2715	2412	2680
SX xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	6199	15354	21848	23803	24077	26809
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport*	13710	20210	25425	39249	45578	49930
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác - *Manufacture of furniture and other products*	4763	11657	15550	24176	31881	42637
Tái chế - *Recycling*	25	37	68	190	192	350

76 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**18424**	**25790**	**31788**	**36341**	**41987**	**55176**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	16894	23728	29447	33504	38267	50902
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	1530	2062	2341	2837	3720	4274
Xây dựng - *Construction*	**46547**	**84426**	**111424**	**107267**	**127300**	**147934**
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**344559**	**511323**	**580366**	**639340**	**812176**	**1030395**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô - *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	47935	64849	71423	83132	103727	116176
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	239022	386663	463957	499580	636428	804855
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	57602	59811	44986	56628	72021	109364
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**6713**	**9357**	**10328**	**13224**	**16727**	**18888**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc ***Transport, storage and communications***	**41639**	**64737**	**80667**	**93475**	**122628**	**154735**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	8215	11542	15345	18863	22758	28528
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	5978	7900	9611	12552	14767	17522
Vận tải hàng không - *Air transport*	6764	9160	9474	9870	10853	19570
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch - *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	6531	14670	16993	19237	30574	33567
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	14151	21465	29244	32953	43677	55548
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**32405**	**40637**	**50897**	**82682**	**117548**	**155854**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) - *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	29047	36862	46120	68669	102840	144497

76 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	3349	3724	4577	13434	13962	9419
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ - *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	9	51	200	579	746	1938
Hoạt động khoa học và công nghệ ***Science and technology activities***	**10**	**34**	**43**	**341**	**437**	**359**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Activities related to real estate business and consultancy*	**8983**	**15649**	**19880**	**26855**	**35807**	**42694**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	3004	7578	9114	11185	16144	16048
Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	124	209	247	333	489	799
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	229	757	1017	1655	1975	2726
Các hoạt động kinh doanh khác *Other business activities*	5626	7105	9502	13682	17199	23121
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**269**	**255**	**339**	**425**	**856**	**1572**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội ***Health and social work***	**1375**	**367**	**462**	**790**	**1100**	**1369**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**913**	**3662**	**1280**	**1629**	**1901**	**2483**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng ***Personal and public service activities***	**849**	**1414**	**1802**	**2261**	**2786**	**3347**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng - *Collecting waste, improving public sanitary*	687	1307	1638	2092	2523	2629
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	162	107	164	169	263	718
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong hộ tư nhân ***Private households with employed persons***						**18**

77 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương

Net turnover from business of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**809786**	**1194902**	**1436151**	**1720339**	**2157785**	**2684341**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**203641**	**295875**	**351064**	**437897**	**550500**	**680066**
Hà Nội	149384	212226	241009	300875	382888	463736
Vĩnh Phúc	7251	10598	13820	16918	22327	30036
Bắc Ninh	3537	4187	5476	7753	10238	14367
Hà Tây	5254	8771	11336	14420	17497	20781
Hải Dương	5232	7260	10617	12347	16085	21112
Hải Phòng	20884	34761	44086	52110	59217	74773
Hưng Yên	3351	4271	7108	11276	14190	20122
Thái Bình	2120	3088	3940	5155	6501	7921
Hà Nam	1823	2368	3088	3806	4859	6017
Nam Định	3683	6418	7407	8945	10789	13070
Ninh Bình	1122	1927	3177	4292	5909	8132
Đông Bắc - *North East*	**35736**	**51416**	**60130**	**78408**	**100045**	**124122**
Hà Giang	572	991	1106	1220	1110	1360
Cao Bằng	685	1025	1297	1683	1891	2331
Bắc Kạn	164	314	373	549	755	878
Tuyên Quang	624	989	1158	1518	1746	2083
Lào Cai	1091	1993	2495	2910	3375	4234
Yên Bái	997	1409	1612	2122	2318	2985
Thái Nguyên	4105	7625	10488	14429	15918	21352
Lạng Sơn	3246	4959	1989	2183	2478	3017
Quảng Ninh	15309	21037	26319	35316	50590	62739
Bắc Giang	2709	2980	4014	5126	6365	7648
Phú Thọ	6234	8094	9279	11352	13499	15494
Tây Bắc - *North West*	**1767**	**2698**	**3725**	**5118**	**5902**	**7253**
Điện Biên	472	901	1108	1397	1148	1308
Lai Châu			158	317	506	692
Sơn La	590	905	1280	1580	2152	2728
Hòa Bình	705	892	1179	1824	2096	2525
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**20669**	**31234**	**39079**	**46613**	**54832**	**68023**
Thanh Hóa	5922	9423	11547	13508	15704	19064
Nghệ An	5188	9027	12494	14826	17534	21480
Hà Tĩnh	1094	1990	2356	3183	3665	4474
Quảng Bình	1950	2791	3575	4853	5521	6523
Quảng Trị	2459	2353	2722	3019	3860	5300
Thừa Thiên - Huế	4056	5650	6385	7224	8548	11182

77 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by province

Tỷ đồng - Billion dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**45486**	**60334**	**72911**	**87947**	**100086**	**116721**
Đà Nẵng	22178	27382	31256	37127	40205	42717
Quảng Nam	2446	3551	4625	5591	7746	9721
Quảng Ngãi	2342	2873	3457	4449	5306	7463
Bình Định	6503	8160	10619	13573	15184	18496
Phú Yên	4193	4439	4838	4556	5265	5796
Khánh Hòa	7824	13929	18116	22651	26380	32528
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17378**	**16400**	**24381**	**34752**	**41767**	**61202**
Kon Tum	686	1160	1425	1762	2101	2816
Gia Lai	5814	4870	6637	9363	10296	13905
Đắk Lắk	7724	6818	10770	15131	17620	26537
Đắk Nông			887	1349	2580	4428
Lâm Đồng	3154	3552	4662	7147	9170	13516
Đông Nam Bộ - *South East*	**335917**	**545257**	**664522**	**751867**	**938874**	**1180597**
Ninh Thuận	1165	1623	2179	2798	3231	3701
Bình Thuận	2826	3933	4423	6139	8082	9800
Bình Phước	1641	3547	4680	6945	8297	10519
Tây Ninh	3556	6236	8215	10409	13802	18906
Bình Dương	19723	39802	55411	76343	98152	128965
Đồng Nai	50605	66539	78658	104843	129499	175027
Bà Rịa - Vũng Tàu	53344	59952	74070	100915	133448	166476
TP. Hồ Chí Minh	203057	363625	436886	443475	544363	667203
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**83032**	**105729**	**119775**	**152089**	**188951**	**224928**
Long An	7022	8841	10981	13768	18198	24741
Tiền Giang	7090	10006	11738	14010	17077	20200
Bến Tre	3676	4510	5085	6002	7312	9877
Trà Vinh	2057	3001	3412	4135	5424	6036
Vĩnh Long	4355	5315	5972	6706	8582	9918
Đồng Tháp	6618	8364	9660	13591	16669	19864
An Giang	10431	11664	13859	18459	21624	26057
Kiên Giang	6797	8150	9192	13497	14528	18694
Cần Thơ	14942	19917	17851	23862	30608	38606
Hậu Giang			2983	3986	4620	5175
Sóc Trăng	7475	7682	7901	9022	10616	12884
Bạc Liêu	2856	4774	4904	5538	11070	7101
Cà Mau	9713	13505	16237	19513	22623	25775
Không xác định - *Nec.*	**66160**	**85959**	**100564**	**125648**	**176828**	**221429**

78 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5 - 9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
		Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**131318**	**16834**	**57980**	**39365**	**11677**	**1737**
Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*	**3706**	**19**	**27**	**657**	**1356**	**398**
Trung ương - *Central*	1744	12	6	161	559	204
Địa phương - *Local*	1962	7	21	496	797	194
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Non-state enterprise*	**123392**	**16656**	**57722**	**37503**	**8977**	**1017**
Tập thể - *Collective*	6219	327	3041	2323	421	49
Tư nhân - *Private*	37323	10830	15507	9543	1256	97
Công ty hợp danh - *Collective name*	31	2	11	16	2	
Công ty TNHH - *Limited Co.*	63658	4699	32158	20523	5031	517
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1360	5	53	275	566	147
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	14801	793	6952	4823	1701	207
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**4220**	**159**	**231**	**1205**	**1344**	**322**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	3342	128	180	946	1043	258
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	878	31	51	259	301	64
		Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*	**2,82**	**0,11**	**0,05**	**1,67**	**11,61**	**22,91**
Trung ương - *Central*	1,33	0,07	0,01	0,41	4,79	11,74
Địa phương - *Local*	1,49	0,04	0,04	1,26	6,82	11,17
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Non-state enterprise*	**93,97**	**98,94**	**99,55**	**95,27**	**76,88**	**58,55**
Tập thể - *Collective*	4,74	1,94	5,24	5,90	3,61	2,82
Tư nhân - *Private*	28,42	64,33	26,75	24,24	10,76	5,58
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,02	0,01	0,02	0,04	0,02	0,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	48,48	27,91	55,46	52,14	43,08	29,76
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,04	0,03	0,09	0,70	4,85	8,46
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	11,27	4,71	11,99	12,25	14,57	11,92
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,21**	**0,95**	**0,40**	**3,06**	**11,51**	**18,54**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,54	0,76	0,31	2,40	8,93	14,85
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,67	0,19	0,09	0,66	2,58	3,69

78 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
		Doanh nghiệp - *Enterprise*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**131318**	**1525**	**1258**	**861**	**81**
Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*	**3706**	**454**	**398**	**356**	**41**
Trung ương - *Central*	1744	254	259	252	37
Địa phương - *Local*	1962	200	139	104	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Non-state enterprise*	**123392**	**742**	**526**	**238**	**11**
Tập thể - *Collective*	6219	34	20	4	
Tư nhân - *Private*	37323	51	31	8	
Công ty hợp danh - *Collective name*	31				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	63658	368	255	100	7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1360	135	108	71	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	14801	154	112	55	4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**4220**	**329**	**334**	**267**	**29**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	3342	255	271	235	26
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	878	74	63	32	3
		Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*	**2,83**	**29,77**	**31,64**	**41,35**	**50,62**
Trung ương - *Central*	1,33	16,66	20,59	29,27	45,68
Địa phương - *Local*	1,50	13,11	11,05	12,08	4,94
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Non-state enterprise*	**93,96**	**48,66**	**41,81**	**27,64**	**13,58**
Tập thể - *Collective*	4,74	2,23	1,59	0,46	
Tư nhân - *Private*	28,42	3,34	2,46	0,93	
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,02				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	48,48	24,13	20,27	11,61	8,64
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,04	8,85	8,59	8,25	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	11,27	10,10	8,90	6,39	4,94
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,21**	**21,57**	**26,55**	**31,01**	**35,80**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,54	16,72	21,54	27,29	32,10
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,67	4,85	5,01	3,72	3,70

79 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**131318**	**16834**	**57980**	**39365**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**1092**	**73**	**257**	**348**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	765	53	200	195
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	327	20	57	153
Thuỷ sản - *Fishing*	**1307**	**73**	**262**	**859**
Công nghiệp khai thác mỏ *- Mining and quarrying*	**1369**	**84**	**260**	**640**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	73		14	18
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	9	2	1	
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	99	2	13	33
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	1188	80	232	589
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**26863**	**990**	**7690**	**9945**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	5437	309	2138	1795
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	24			4
Dệt - *Textile*	1250	32	240	424
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da, lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	1958	54	404	501
Thuộc và sơ chế da, sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	565	5	87	118
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	2032	103	589	842

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	1100	37	207	502
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1740	92	959	496
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	31	2	9	13
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1237	43	328	522
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1643	42	415	687
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1885	41	258	766
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	473	8	44	271
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	3056	71	1079	1331
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipments nec.*	756	30	205	316
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	30	3	9	6
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipments*	459	13	98	178
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	226	8	41	70
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	123	5	41	43
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	264	4	47	93

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transports*	585	25	71	231
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	1921	58	410	698
Tái chế - *Recycling*	68	5	11	38
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**2554**	**149**	**1711**	**600**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	2352	80	1685	565
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	202	69	26	35
Xây dựng - *Construction*	**17783**	**554**	**6483**	**7231**
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**52505**	**10820**	**28237**	**11604**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	8560	3432	3450	1468
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	27632	2047	16742	7482
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	16313	5341	8045	2654
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**5116**	**926**	**2134**	**1637**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**7695**	**705**	**3154**	**2826**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	3995	145	1590	1709
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	752	23	165	405
Vận tải hàng không - *Air transport*	9		3	
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	2466	301	1241	655

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	473	236	155	57
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**1741**	**461**	**742**	**407**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	1585	437	672	371
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding*	61	5	23	18
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	95	19	47	18
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**33**	**2**	**21**	**8**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**11050**	**1627**	**6006**	**2688**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	1717	867	442	289
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	391	41	237	100
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	1223	118	747	294
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	7719	601	4580	2005
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**785**	**218**	**369**	**161**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**256**	**7**	**111**	**99**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**491**	**76**	**227**	**127**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**670**	**68**	**310**	**184**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	190	11	54	43
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	480	57	256	141
Hoạt động làm thuê công việc GĐ trong hộ tư nhân *Private households with employed persons*	**8**	**1**	**6**	**1**

79 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**131318**	**11677**	**1737**	**1525**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**1092**	**237**	**44**	**47**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	765	154	37	47
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	327	83	7	
Thuỷ sản - *Fishing*	**1307**	**106**	**3**	**3**
Công nghiệp khai thác mỏ *- Mining and quarrying*	**1369**	**286**	**33**	**24**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	73	12	2	
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	9	3		1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	99	36	7	5
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	1188	235	24	18
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**26863**	**4980**	**948**	**881**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	5437	716	131	142
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	24	7	3	2
Dệt - *Textile*	1250	331	66	65
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	1958	408	116	145
Thuộc và sơ chế da, sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	565	112	40	35
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	2032	383	56	31

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	1100	280	37	23
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1740	145	21	20
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	31	5	1	
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1237	230	35	36
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1643	360	60	21
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1885	527	98	92
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	473	106	19	14
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	3056	433	65	29
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipments nec.*	756	143	23	17
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	30	5	1	2
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipments*	459	108	13	19
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	226	58	14	11
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	123	18	3	5
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	264	56	18	23

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Sản xuất phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	585	148	29	41
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	1921	387	99	108
Tái chế - *Recycling*	68	14		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**2554**	**52**	**14**	**19**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	2352	18	1	1
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	202	34	13	18
Xây dựng - *Construction*	**17783**	**2606**	**326**	**254**
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**52505**	**1503**	**146**	**102**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	8560	182	12	10
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	27632	1102	108	78
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	16313	219	26	14
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**5116**	**340**	**27**	**29**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**7695**	**760**	**87**	**76**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	3995	446	46	28
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	752	115	12	18
Vận tải hàng không - *Air transport*	9	1		2
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	2466	188	29	24

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	473	10		4
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**1741**	**90**	**9**	**7**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	1585	74	7	3
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	61	5	2	4
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	95	11		
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**33**	**1**		**1**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**11050**	**565**	**72**	**47**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	1717	98	9	4
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	391	12	1	
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	1223	57	3	2
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	7719	398	59	41
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**785**	**27**	**5**	**4**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**256**	**33**	**2**	**2**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**491**	**38**	**4**	**8**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**670**	**53**	**17**	**21**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	190	35	15	17
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	480	18	2	4
Hoạt động làm thuê công việc GĐ trong hộ tư nhân *Private households with employed persons*	**8**			

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**131318**	**1258**	**861**	**81**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**1092**	**45**	**34**	**7**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	765	38	34	7
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	327	7		
Thuỷ sản - *Fishing*	**1307**	**1**		
Công nghiệp khai thác mỏ *- Mining and quarrying*	**1369**	**11**	**22**	**9**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	73	4	15	8
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	9		1	1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	99		3	
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	1188	7	3	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**26863**	**811**	**571**	**47**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống - *Producing food and beverage*	5437	125	79	2
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	24	4	4	
Dệt - *Textile*	1250	52	38	2
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	1958	181	142	7
Thuộc và sơ chế da, sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	565	51	89	28
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	2032	18	10	

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	1100	10	4	
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1740	6	1	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	31		1	
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1237	32	11	
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1643	43	15	
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1885	74	29	
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	473	7	3	1
Sản xuất các SP từ kim loại - *Manufacture of metal products*	3056	31	17	
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipments nec.*	756	13	9	
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	30	1	2	1
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipments*	459	10	16	4
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	226	14	10	
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	123	6	2	
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	264	14	9	
SX phương tiện vận tải khác - *Manufacture of other transport*	585	22	17	1

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products nec*	1921	97	63	1
Tái chế - *Recycling*	68			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**2554**	**5**	**3**	**1**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	2352	1		1
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	202	4	3	
Xây dựng - *Construction*	**17783**	**197**	**129**	**3**
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**52505**	**61**	**31**	**1**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	8560	3	3	
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	27632	47	25	1
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	16313	11	3	
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**5116**	**17**	**6**	
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**7695**	**48**	**31**	**8**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	3995	22	7	2
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	752	7	6	1
Vận tải hàng không - *Air transport*	9	2		1
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	2466	15	13	
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	473	2	5	4

79 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**1743**	**11**	**9**	**5**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	1587	10	7	4
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	61	1	2	1
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	95			
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**33**			
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**11050**	**31**	**14**	
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	1717	6	2	
Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	391			
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	1223	2		
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	7719	23	12	
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**785**	**1**		
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**256**	**2**		
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**491**	**7**	**4**	
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**670**	**10**	**7**	
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	190	9	6	
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	480	1	1	
Hoạt động làm thuê công việc GĐ trong hộ tư nhân *Private households with employed persons*	**8**			

80 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**131318**	**16834**	**57980**	**39365**	**11677**	**1737**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**35967**	**2025**	**17294**	**11767**	**3383**	**476**
Hà Nội	21739	1034	12458	6033	1479	212
Vĩnh Phúc	1009	83	321	412	134	15
Bắc Ninh	1273	55	332	669	167	16
Hà Tây	1703	119	606	667	221	38
Hải Dương	1766	75	695	694	220	24
Hải Phòng	3730	191	1587	1351	394	71
Hưng Yên	809	79	243	287	138	21
Thái Bình	1029	107	208	443	203	26
Hà Nam	642	54	173	291	96	13
Nam Định	1368	160	324	597	221	26
Ninh Bình	899	68	347	323	110	14
Đông Bắc - *North East*	**7895**	**563**	**2958**	**3193**	**859**	**116**
Hà Giang	247	12	45	129	53	3
Cao Bằng	375	25	95	173	68	4
Bắc Kạn	329	47	153	94	29	5
Tuyên Quang	377	24	89	203	45	7
Lào Cai	647	47	138	360	81	10
Yên Bái	491	40	127	232	68	7
Thái Nguyên	917	42	343	398	97	12
Lạng Sơn	567	47	307	151	45	11
Quảng Ninh	1547	114	680	512	157	23
Bắc Giang	1112	96	506	407	72	13
Phú Thọ	1286	69	475	534	144	21
Tây Bắc - *North West*	**1454**	**113**	**374**	**715**	**202**	**22**
Điện Biên	295	24	51	162	52	4
Lai Châu	202	18	49	105	27	1
Sơn La	369	31	62	202	57	11
Hòa Bình	588	40	212	246	66	6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**8466**	**762**	**3604**	**3033**	**808**	**100**
Thanh Hóa	2256	85	846	948	283	35
Nghệ An	2018	301	737	688	224	21
Hà Tĩnh	1086	99	527	357	79	12
Quảng Bình	1079	67	544	383	65	4
Quảng Trị	670	19	311	260	64	11
Thừa Thiên - Huế	1357	191	639	397	93	17

80 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**9563**	**1076**	**4048**	**3116**	**905**	**160**
Đà Nẵng	3271	314	1599	979	265	44
Quảng Nam	904	130	247	359	118	19
Quảng Ngãi	972	149	406	340	57	8
Bình Định	1601	160	625	483	224	42
Phú Yên	672	46	282	265	50	12
Khánh Hòa	2143	277	889	690	191	35
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4039**	**757**	**1432**	**1280**	**401**	**60**
Kon Tum	369	39	92	167	54	5
Gia Lai	839	101	287	314	94	15
Đắk Lắk	1227	234	392	408	128	21
Đắk Nông	318	84	113	93	20	5
Lâm Đồng	1286	299	548	298	105	14
Đông Nam Bộ - *South East*	**48445**	**6907**	**22964**	**12027**	**4271**	**691**
Ninh Thuận	410	35	183	150	32	5
Bình Thuận	905	171	269	336	102	8
Bình Phước	641	248	162	149	59	6
Tây Ninh	1037	364	300	210	101	18
Bình Dương	3596	277	802	1222	795	148
Đồng Nai	3537	608	1145	996	472	82
Bà Rịa - Vũng Tàu	1464	160	674	401	149	23
TP. Hồ Chí Minh	36855	5044	19429	8563	2561	401
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**15325**	**4631**	**5306**	**4231**	**825**	**97**
Long An	1618	434	664	335	118	26
Tiền Giang	1733	614	431	516	126	15
Bến Tre	1019	439	211	304	50	9
Trà Vinh	599	210	190	148	39	
Vĩnh Long	945	357	197	277	93	10
Đồng Tháp	1005	290	330	321	41	8
An Giang	1254	449	470	252	53	6
Kiên Giang	2155	405	922	716	85	8
Cần Thơ	1900	289	772	678	114	9
Hậu Giang	422	138	131	134	13	1
Sóc Trăng	774	235	251	238	39	1
Bạc Liêu	661	254	246	135	20	1
Cà Mau	1240	517	491	177	34	3
Không xác định - *Nec.*	**164**			**3**	**23**	**15**

80 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**131318**	**1525**	**1258**	**861**	**81**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**35967**	**417**	**350**	**240**	**15**
Hà Nội	21739	205	179	131	8
Vĩnh Phúc	1009	21	16	7	
Bắc Ninh	1273	21	8	5	
Hà Tây	1703	24	18	10	
Hải Dương	1766	25	16	17	
Hải Phòng	3730	47	50	35	4
Hưng Yên	809	11	18	12	
Thái Bình	1029	16	14	12	
Hà Nam	642	8	4	3	
Nam Định	1368	23	10	4	3
Ninh Bình	899	16	17	4	
Đông Bắc - *North East*	**7895**	**86**	**67**	**46**	**7**
Hà Giang	247	4	1		
Cao Bằng	375	7	2	1	
Bắc Kạn	329			1	
Tuyên Quang	377	5	3	1	
Lào Cai	647	6	4	1	
Yên Bái	491	12	4	1	
Thái Nguyên	917	11	8	5	1
Lạng Sơn	567	4	2		
Quảng Ninh	1547	15	16	24	6
Bắc Giang	1112	5	9	4	
Phú Thọ	1286	17	18	8	
Tây Bắc - *North West*	**1454**	**17**	**9**	**2**	
Điện Biên	295	1	1		
Lai Châu	202	1	1		
Sơn La	369	1	4	1	
Hòa Bình	588	14	3	1	
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**8466**	**85**	**53**	**21**	
Thanh Hóa	2256	28	23	8	
Nghệ An	2018	32	11	4	
Hà Tĩnh	1086	6	5	1	
Quảng Bình	1079	7	6	3	
Quảng Trị	670	1	3	1	
Thừa Thiên - Huế	1357	11	5	4	

80 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of employees and province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**9563**	**121**	**83**	**52**	**2**
Đà Nẵng	3271	32	21	16	1
Quảng Nam	904	12	12	7	
Quảng Ngãi	972	6	5	1	
Bình Định	1601	36	16	15	
Phú Yên	672	5	8	3	1
Khánh Hòa	2143	30	21	10	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4039**	**52**	**37**	**19**	**1**
Kon Tum	369	7	4	1	
Gia Lai	839	12	8	8	
Đắk Lắk	1227	18	17	8	1
Đắk Nông	318	1	2		
Lâm Đồng	1286	14	6	2	
Đông Nam Bộ - *South East*	**48445**	**619**	**548**	**379**	**39**
Ninh Thuận	410	3	1	1	
Bình Thuận	905	8	9	2	
Bình Phước	641	5	5	5	2
Tây Ninh	1037	16	19	9	
Bình Dương	3596	141	119	80	12
Đồng Nai	3537	85	75	64	10
Bà Rịa - Vũng Tàu	1464	22	20	14	1
TP. Hồ Chí Minh	36855	339	300	204	14
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**15325**	**94**	**72**	**65**	**4**
Long An	1618	11	12	17	1
Tiền Giang	1733	18	9	4	
Bến Tre	1019	2	2	2	
Trà Vinh	599	8	2	2	
Vĩnh Long	945	3	6	1	1
Đồng Tháp	1005	6	5	4	
An Giang	1254	7	9	7	1
Kiên Giang	2155	10	6	3	
Cần Thơ	1900	17	10	10	1
Hậu Giang	422	2	1	2	
Sóc Trăng	774	4	2	4	
Bạc Liêu	661	2	1	2	
Cà Mau	1240	4	7	7	
Không xác định - *Nec.*	**164**	**34**	**39**	**37**	**13**

81 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**131318**	**15908**	**21809**	**64137**	**12487**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3706**	**31**	**25**	**319**	**365**
Trung ương - *Central*	1744	12	8	70	91
Địa phương - *Local*	1962	19	17	249	274
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**123392**	**15773**	**21693**	**63226**	**11630**
Tập thể - *Collective*	6219	2780	952	1445	580
Tư nhân - *Private*	37323	6787	9783	17822	1900
Công ty hợp danh - *Collective name*	31	7	9	12	2
Công ty TNHH - *Limited Co.*	63658	5207	8998	35922	7271
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1360	9	32	184	162
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	14801	983	1919	7841	1715
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**4220**	**104**	**91**	**592**	**492**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	3342	88	75	489	404
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	878	16	16	103	88
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2,82**	**0,20**	**0,12**	**0,50**	**2,92**
Trung ương - *Central*	1,33	0,08	0,04	0,11	0,73
Địa phương - *Local*	1,49	0,12	0,08	0,39	2,19
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**93,97**	**99,15**	**99,47**	**98,58**	**93,14**
Tập thể - *Collective*	4,74	17,48	4,37	2,25	4,64
Tư nhân - *Private*	28,42	42,66	44,86	27,79	15,22
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,02	0,04	0,04	0,02	0,02
Công ty TNHH - *Limited Co.*	48,48	32,73	41,26	56,01	58,23
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,04	0,06	0,15	0,29	1,30
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	11,27	6,18	8,80	12,23	13,73
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,21**	**0,65**	**0,41**	**0,92**	**3,94**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,54	0,55	0,34	0,76	3,24
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,67	0,10	0,07	0,16	0,70

81 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**131318**	**11502**	**3835**	**1009**	**631**
Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*	**3706**	**1195**	**1064**	**407**	**300**
Trung ương - *Central*	1744	460	616	259	228
Địa phương - *Local*	1962	735	448	148	72
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Non-state enterprise*	**123392**	**8804**	**1848**	**299**	**119**
Tập thể - *Collective*	6219	434	25	2	1
Tư nhân - *Private*	37323	912	109	7	3
Công ty hợp danh - *Collective name*	31	1			
Công ty TNHH - *Limited Co.*	63658	5120	974	132	34
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1360	570	289	81	33
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	14801	1767	451	77	48
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**4220**	**1503**	**923**	**303**	**212**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	3342	1232	715	215	124
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	878	271	208	88	88
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*	**2,82**	**10,39**	**27,74**	**40,34**	**47,54**
Trung ương - *Central*	1,33	4,00	16,06	25,67	36,13
Địa phương - *Local*	1,49	6,39	11,68	14,67	11,41
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Non-state enterprise*	**93,96**	**76,54**	**48,19**	**29,63**	**18,86**
Tập thể - *Collective*	4,74	3,77	0,65	0,20	0,16
Tư nhân - *Private*	28,42	7,93	2,84	0,69	0,48
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,02	0,01			
Công ty TNHH - *Limited Co.*	48,48	44,51	25,40	13,08	5,39
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,04	4,96	7,54	8,03	5,23
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	11,27	15,36	11,76	7,63	7,61
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,21**	**13,07**	**24,07**	**30,03**	**33,60**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,54	10,71	18,64	21,31	19,65
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,67	2,36	5,42	8,72	13,95

82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**131318**	**15908**	**21809**	**64137**	**12487**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	**1092**	**108**	**114**	**252**	**178**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	765	83	73	174	119
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	327	25	41	78	59
Thuỷ sản - *Fishing*	**1307**	**301**	**324**	**552**	**83**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**1369**	**257**	**213**	**583**	**107**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	73	7	17	13	3
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	9	1		1	
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	99	6	4	41	14
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	1188	243	192	528	90
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**26863**	**2890**	**4383**	**10491**	**2434**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Producing food and beverage*	5437	753	1025	2274	357
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	24				2
Dệt - *Textile*	1250	124	127	439	137
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	1958	181	176	875	192
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	565	37	47	166	65
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	2032	375	395	880	169

82 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	1100	68	65	502	159
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1740	237	893	378	75
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	31	6	2	12	2
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1237	116	178	392	111
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1643	77	161	666	190
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1885	237	225	649	209
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	473	15	28	187	81
Sản xuất các SP từ kim loại *Manufacture of metal products*	3056	302	488	1418	241
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	756	53	134	311	71
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	30	6	2	6	2
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	459	31	32	156	52
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	226	10	29	73	11
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	123	8	19	49	19
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	264	6	20	86	25
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport*	585	62	63	192	53

82 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	1921	179	265	742	202
Tái chế - *Recycling*	68	7	9	38	9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**2554**	**1816**	**420**	**191**	**16**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	2352	1749	401	168	6
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	202	67	19	23	10
Xây dựng - *Construction*	**17783**	**869**	**1543**	**9660**	**3071**
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**52505**	**4451**	**9449**	**30473**	**4401**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	8560	788	3096	3645	625
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) - *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	27632	1400	2337	17675	3317
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	16313	2263	4016	9153	459
Khách sạn và nhà hàng -*Hotels and restaurants*	**5116**	**1267**	**1190**	**1945**	**317**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**7695**	**1112**	**1147**	**3886**	**635**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	3995	251	477	2549	328
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	752	45	67	273	117
Vận tải hàng không - *Air transport*	9			3	
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch - *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	2466	565	510	962	179
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	473	251	93	99	11

82 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**1741**	**431**	**103**	**271**	**453**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	1585	408	63	234	446
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	61	14	7	10	5
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	95	9	33	27	2
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**33**	**5**	**5**	**21**	**1**
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn - *Activities related to real estate business and consultancy*	**11050**	**1696**	**2363**	**5185**	**688**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	1717	113	80	601	233
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	391	20	31	281	29
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	1223	176	581	373	43
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	7719	1387	1671	3930	383
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**785**	**254**	**253**	**211**	**34**
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - *Health and social work*	**256**	**23**	**29**	**144**	**22**
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**491**	**122**	**135**	**147**	**22**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**670**	**304**	**137**	**120**	**25**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	190	42	22	42	16
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	480	262	115	78	9
Hoạt động làm thuê công việc GĐ trong hộ tư nhân *Private households with employed persons*	**8**	**2**	**1**	**5**	

82 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**131318**	**11502**	**3835**	**1009**	**631**
Nông nghiệp và lâm nghiệp *- Agriculture and forestry*	**1092**	**273**	**109**	**37**	**21**
Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	765	162	99	34	21
Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	327	111	10	3	
Thuỷ sản - *Fishing*	**1307**	**40**	**6**	**1**	
Công nghiệp khai thác mỏ *- Mining and quarrying*	**1369**	**134**	**40**	**18**	**17**
Khai thác than cứng, than non và than bùn *Mining of hard, coal lignite and peat*	73	6	5	11	11
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	9	2	1		4
Khai thác quặng kim loại - *Mining of iron ores*	99	25	5	3	1
Khai thác đá và khai thác các mỏ khác *Quarrying of stone sand and clay*	1188	101	29	4	1
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**26863**	**4153**	**1788**	**496**	**228**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Producing food and beverage*	5437	609	299	81	39
Sản xuất các sản phẩm thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	24	6	9	2	5
Dệt - *Textile*	1250	246	129	33	15
Sản xuất trang phục, thuộc da và nhuộm da lông thú *Manufacture of wearing apparel dressing and dyeing of fur*	1958	378	128	23	5
Thuộc và sơ chế da; sản xuất va li, túi xách và yên đệm *Tanning, dressing of leather and manufacture of luggage handbags*	565	153	68	16	13
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ *Wood processing, manufacturing product made from bamboo*	2032	174	34	5	

82 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of pulp paper and paperboard*	1100	232	54	17	3
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1740	116	30	8	3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và sản xuất nhiên liệu hạt nhân *Manufacture of coke, refined petroleum and nuclear fuel*	31		7	1	1
Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1237	245	136	41	18
Sản xuất các sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1643	356	157	32	4
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1885	360	138	37	30
Sản xuất kim loại - *Manufacture of metal*	473	93	39	19	11
Sản xuất các SP từ kim loại *Manufacture of metal products*	3056	422	132	42	11
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machine and other equipment nec.*	756	111	60	15	1
Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính *Manufacture of office accounting and computing machinery*	30	4	7		3
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Manufacture of engines and other electrical equipment*	459	98	45	28	17
Sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông *Manufacture of radio, television and communicative equipment*	226	42	30	21	10
SX dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical instrument, accurate instruments, optical instrument and clock*	123	13	11	4	
Sản xuất xe có động cơ, rơ-moóc *Manufacture of motor vehicles and trailers*	264	49	49	16	13
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport*	585	95	77	25	18

82 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác *Manufacture of furniture and other products*	1921	346	149	30	8
Tái chế - *Recycling*	68	5			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**2554**	**38**	**47**	**16**	**10**
SX và phân phối điện, khí đốt và hơi nước *Production and distribution of electricity, gas, steam*	2352	16	6	2	4
Khai thác, lọc và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	202	22	41	14	6
Xây dựng - *Construction*	**17783**	**1768**	**636**	**167**	**69**
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, sửa chữa đồ dùng gia đình *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	**52505**	**2861**	**678**	**120**	**72**
Bán, bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ và mô tô *Sale, maintenance and repair of motor vehicles and motorcycles*	8560	337	58	7	4
Bán buôn và đại lý (Trừ xe có động cơ) - *Wholesale trade and contract basis (Except of motor vehicles)*	27632	2197	543	101	62
Bán lẻ, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình *Retail, repair of clothing footwear and household goods*	16313	327	77	12	6
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	**5116**	**293**	**68**	**15**	**21**
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	**7695**	**664**	**184**	**28**	**39**
Vận tải đường bộ và đường ống *Land transport and transport via pipelines*	3995	330	53	3	4
Vận tải đường thuỷ - *Water transport*	752	178	53	8	11
Vận tải hàng không - *Air transport*	9		2		4
Các hoạt động phụ trợ vận tải và hoạt động của tổ chức du lịch - *Supporting transport activities and activities of travel agencies*	2466	152	73	15	10
Bưu chính và viễn thông - *Post and telecommunications*	473	4	3	2	10

82 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	**1741**	**312**	**39**	**29**	**103**
Trung gian tài chính (Trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí) *Financial intermediation (Except insurance and pension funding)*	1585	302	27	18	87
Bảo hiểm và trợ cấp hưu trí (Trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) *Insurance and pension funding (Except compulsory social security)*	61	4	7	6	8
Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động tài chính, tiền tệ *Activities auxiliary to monetary and financial intermediation*	95	6	5	5	8
Hoạt động khoa học và công nghệ *Science and technology activities*	**33**			**1**	
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Activities related to real estate business and consultancy*	**11050**	**811**	**199**	**64**	**44**
Các hoạt động liên quan đến bất động sản *Activities related to real estate*	1717	484	115	50	41
Cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng cá nhân và gia đình *Renting of machinery and equipment, renting of household goods*	391	23	6	1	
Các hoạt động liên quan đến máy tính *Computer and related activities*	1223	45	5		
Các hoạt động kinh doanh khác - *Other business activities*	7719	259	73	13	3
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	**785**	**27**	**5**	**1**	
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	**256**	**30**	**6**	**2**	
Văn hoá và thể thao - *Culture and sport activities*	**491**	**37**	**15**	**9**	**4**
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Personal and public service activities*	**670**	**61**	**15**	**5**	**3**
Thu dọn vật thải và cải thiện điều kiện vệ sinh công cộng *Collecting waste, improving public sanitary*	190	48	13	5	2
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	480	13	2		1
Hoạt động làm thuê công việc GĐ trong hộ tư nhân *Private households with employed persons*	**8**				

83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of capital and province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**131318**	**15908**	**21809**	**64137**	**12487**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**35967**	**3272**	**5614**	**18983**	**3207**
Hà Nội	21739	1622	3611	12288	1607
Vĩnh Phúc	1009	107	126	469	131
Bắc Ninh	1273	94	170	613	202
Hà Tây	1703	113	193	950	194
Hải Dương	1766	325	267	738	199
Hải Phòng	3730	299	516	1899	301
Hưng Yên	809	72	65	357	118
Thái Bình	1029	122	186	407	166
Hà Nam	642	41	126	347	66
Nam Định	1368	282	191	567	137
Ninh Bình	899	195	163	348	86
Đông Bắc - *North East*	**7895**	**1563**	**1018**	**3570**	**712**
Hà Giang	247	28	18	91	48
Cao Bằng	375	33	33	199	55
Bắc Kạn	329	112	50	123	19
Tuyên Quang	377	55	62	189	37
Lào Cai	647	63	81	366	59
Yên Bái	491	108	86	203	35
Thái Nguyên	917	154	110	450	89
Lạng Sơn	567	188	39	245	42
Quảng Ninh	1547	115	245	805	118
Bắc Giang	1112	447	135	356	77
Phú Thọ	1286	260	159	543	133
Tây Bắc - *North West*	**1454**	**214**	**216**	**655**	**166**
Điện Biên	295	20	30	162	37
Lai Châu	202	26	33	98	27
Sơn La	369	28	44	162	55
Hòa Bình	588	140	109	233	47
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**8466**	**1301**	**1847**	**3946**	**613**
Thanh Hóa	2256	296	536	1018	194
Nghệ An	2018	201	465	972	156
Hà Tĩnh	1086	313	184	454	67
Quảng Bình	1079	259	195	463	80
Quảng Trị	670	64	100	390	54
Thừa Thiên - Huế	1357	168	367	649	62

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of capital and province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**9563**	**2193**	**1790**	**3971**	**628**
Đà Nẵng	3271	965	464	1396	154
Quảng Nam	904	211	154	338	89
Quảng Ngãi	972	173	153	484	88
Bình Định	1601	175	383	684	131
Phú Yên	672	185	169	205	48
Khánh Hòa	2143	484	467	864	118
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4039**	**475**	**756**	**1918**	**368**
Kon Tum	369	43	58	173	41
Gia Lai	839	75	75	467	94
Đắk Lắk	1227	108	251	568	131
Đắk Nông	318	40	79	143	22
Lâm Đồng	1286	209	293	567	80
Đông Nam Bộ - *South East*	**48445**	**4215**	**5830**	**25106**	**5956**
Ninh Thuận	410	65	75	187	43
Bình Thuận	905	180	193	342	67
Bình Phước	641	64	270	221	28
Tây Ninh	1037	130	221	405	116
Bình Dương	3596	252	487	1093	517
Đồng Nai	3537	331	315	1777	309
Bà Rịa - Vũng Tàu	1464	132	159	741	176
TP. Hồ Chí Minh	36855	3061	4110	20340	4700
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**15325**	**2674**	**4738**	**5987**	**834**
Long An	1618	180	487	673	101
Tiền Giang	1733	400	621	521	87
Bến Tre	1019	458	147	334	38
Trà Vinh	599	187	119	203	44
Vĩnh Long	945	165	345	277	62
Đồng Tháp	1005	135	317	415	74
An Giang	1254	100	385	549	75
Kiên Giang	2155	237	646	1126	78
Cần Thơ	1900	357	489	731	130
Hậu Giang	422	128	100	144	21
Sóc Trăng	774	66	272	348	40
Bạc Liêu	661	101	315	213	7
Cà Mau	1240	160	495	453	77
Không xác định - *Nec.*	**164**	**1**		**1**	**3**

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of capital and province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**131318**	**11502**	**3835**	**1009**	**631**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**35967**	**3285**	**1110**	**307**	**189**
Hà Nội	21739	1612	663	193	143
Vĩnh Phúc	1009	116	39	18	3
Bắc Ninh	1273	135	45	10	4
Hà Tây	1703	209	35	7	2
Hải Dương	1766	177	43	11	6
Hải Phòng	3730	492	164	40	19
Hưng Yên	809	141	44	8	4
Thái Bình	1029	121	22	5	
Hà Nam	642	46	14		2
Nam Định	1368	149	28	13	1
Ninh Bình	899	87	13	2	5
Đông Bắc - *North East*	**7895**	**767**	**202**	**34**	**29**
Hà Giang	247	47	14	1	
Cao Bằng	375	48	7		
Bắc Kạn	329	21	3	1	
Tuyên Quang	377	30	4		
Lào Cai	647	64	11	1	2
Yên Bái	491	46	13		
Thái Nguyên	917	82	25	3	4
Lạng Sơn	567	43	9	1	
Quảng Ninh	1547	170	56	22	16
Bắc Giang	1112	77	19		1
Phú Thọ	1286	139	41	5	6
Tây Bắc - *North West*	**1454**	**172**	**28**	**3**	**0**
Điện Biên	295	40	6		
Lai Châu	202	17	1		
Sơn La	369	68	10	2	
Hòa Bình	588	47	11	1	
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**8466**	**569**	**148**	**28**	**14**
Thanh Hóa	2256	158	42	7	5
Nghệ An	2018	171	43	5	5
Hà Tĩnh	1086	52	15	1	
Quảng Bình	1079	58	19	3	2
Quảng Trị	670	49	9	4	
Thừa Thiên - Huế	1357	81	20	8	2

83 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2006 by size of capital and province

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**9563**	**690**	**221**	**54**	**16**
Đà Nẵng	3271	186	81	20	5
Quảng Nam	904	77	23	9	3
Quảng Ngãi	972	65	7		2
Bình Định	1601	174	46	8	
Phú Yên	672	49	11	5	
Khánh Hòa	2143	139	53	12	6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4039**	**391**	**98**	**18**	**15**
Kon Tum	369	41	11	1	1
Gia Lai	839	90	22	9	7
Đắk Lắk	1227	124	37	4	4
Đắk Nông	318	28	5		1
Lâm Đồng	1286	108	23	4	2
Đông Nam Bộ - *South East*	**48445**	**4833**	**1729**	**455**	**321**
Ninh Thuận	410	33	5	2	
Bình Thuận	905	101	19	2	1
Bình Phước	641	42	11	1	4
Tây Ninh	1037	124	34	2	5
Bình Dương	3596	820	318	80	29
Đồng Nai	3537	416	249	84	56
Bà Rịa - Vũng Tàu	1464	143	62	31	20
TP. Hồ Chí Minh	36855	3154	1031	253	206
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**15325**	**768**	**224**	**77**	**23**
Long An	1618	117	41	13	6
Tiền Giang	1733	75	25	3	1
Bến Tre	1019	28	10	3	1
Trà Vinh	599	36	8	2	
Vĩnh Long	945	77	15	4	
Đồng Tháp	1005	48	6	8	2
An Giang	1254	116	19	6	4
Kiên Giang	2155	46	15	4	3
Cần Thơ	1900	121	50	19	3
Hậu Giang	422	23	2	4	
Sóc Trăng	774	34	8	4	2
Bạc Liêu	661	16	8	1	
Cà Mau	1240	31	17	6	1
Không xác định - *Nec.*	**164**	**27**	**75**	**33**	**24**

84 Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

Number of non-farm individual business establishments by province

Cơ sở - Establishment

	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2619341**	**2712177**	**2913907**	**3053011**	**3299705**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**754889**	**739783**	**748947**	**769793**	**820558**
Hà Nội	97267	97024	97984	108746	123650
Vĩnh Phúc	37021	37249	39457	41658	43324
Bắc Ninh	42595	42097	46685	50590	55159
Hà Tây	133382	134440	123913	120043	123675
Hải Dương	74773	72778	69081	69449	77878
Hải Phòng	69783	66715	65867	66266	65814
Hưng Yên	45174	44160	46597	47472	50745
Thái Bình	78790	79990	95103	99006	103905
Hà Nam	40480	41218	43148	43309	44452
Nam Định	75538	74318	72467	72795	73290
Ninh Bình	60086	49794	48645	50459	58666
Đông Bắc - *North East*	**232950**	**241859**	**249180**	**262826**	**278383**
Hà Giang	8401	9230	9790	9811	10279
Cao Bằng	5970	7155	8200	7971	8648
Bắc Kạn	5189	6159	6422	6986	7657
Tuyên Quang	17234	18032	18552	19363	21539
Lào Cai	10555	11381	12806	13014	13951
Yên Bái	13319	15378	16975	17119	18535
Thái Nguyên	31787	28689	26219	37639	38966
Lạng Sơn	18871	19966	21639	21226	21974
Quảng Ninh	38338	42658	43316	43516	43746
Bắc Giang	37742	37054	38405	39527	42296
Phú Thọ	45544	46157	46856	46654	50792
Tây Bắc - *North West*	**38221**	**40368**	**44338**	**47288**	**49347**
Điện Biên	10394	10239	7349	7770	8257
Lai Châu			3158	3415	2472
Sơn La	13233	13281	15250	16324	17456
Hòa Bình	14594	16848	18581	19779	21162
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**332993**	**352831**	**366691**	**378501**	**413916**
Thanh Hóa	115426	120150	120946	127229	137497
Nghệ An	81379	84431	95253	91156	97558
Hà Tĩnh	35213	39083	38400	43466	53173
Quảng Bình	34516	38382	38397	41764	44841
Quảng Trị	20980	22499	23506	24957	28602
Thừa Thiên - Huế	45479	48286	50189	49929	52245

84 (Tiếp theo) **Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by province

Cơ sở - Establishment

	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**217464**	**226741**	**245096**	**263762**	**283842**
Đà Nẵng	30436	29387	33134	35429	39333
Quảng Nam	36699	38040	40237	41089	42827
Quảng Ngãi	44517	48044	48154	51728	56621
Bình Định	52858	53800	57043	64202	67470
Phú Yên	25043	26425	29603	31009	33240
Khánh Hòa	27911	31045	36925	40305	44351
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**107009**	**118711**	**117425**	**124005**	**136581**
Kon Tum	7907	8864	10094	11102	12261
Gia Lai	24510	28211	28537	29224	34021
Đắk Lắk	42811	46566	34051	36558	39928
Đắk Nông			7127	8016	8091
Lâm Đồng	31781	35070	37616	39105	42280
Đông Nam Bộ - *South East*	**450309**	**462017**	**545756**	**563798**	**626266**
Ninh Thuận	20996	22551	23243	24536	25928
Bình Thuận	31123	32201	33189	34169	35515
Bình Phước	18208	19912	22547	23488	27015
Tây Ninh	34658	36157	37074	42981	48315
Bình Dương	23995	27171	35191	40885	44717
Đồng Nai	68238	75830	74655	82580	89737
Bà Rịa - Vũng Tàu	30337	35529	34410	38540	40004
TP. Hồ Chí Minh	222754	212666	285447	276619	315035
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**485506**	**529867**	**596474**	**643038**	**690812**
Long An	36403	41985	45035	50215	51474
Tiền Giang	34952	34379	38614	40123	44731
Bến Tre	29856	32029	33790	36365	38862
Trà Vinh	31573	27038	33616	35562	38592
Vĩnh Long	38711	43618	47847	49550	54174
Đồng Tháp	54512	61629	67813	78235	78106
An Giang	70789	75593	102960	104473	113615
Kiên Giang	43668	49090	51948	57481	62115
Cần Thơ	40246	52262	41259	43681	50747
Hậu Giang			23761	28121	30623
Sóc Trăng	39597	42326	44406	49626	53113
Bạc Liêu	39695	40957	40425	42857	42638
Cà Mau	25504	28961	25000	26749	32022

85 Lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

Người - Person

	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4436747**	**4842660**	**4988232**	**5583617**	**5765965**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1320382**	**1348860**	**1372976**	**1533373**	**1532413**
Hà Nội	169703	170860	174052	215532	227168
Vĩnh Phúc	56993	59826	64413	72487	68266
Bắc Ninh	90199	101107	104622	126567	134427
Hà Tây	261404	271259	247835	268764	249145
Hải Dương	116729	127440	127999	127829	131149
Hải Phòng	96545	92661	92206	99055	91751
Hưng Yên	80188	76174	93052	99749	98808
Thái Bình	144503	152663	176839	210671	215227
Hà Nam	67731	71519	70922	77624	76719
Nam Định	143151	142297	140976	147306	144433
Ninh Bình	93236	83054	80060	87789	95320
Đông Bắc - *North East*	**339018**	**359653**	**366874**	**406508**	**413037**
Hà Giang	12259	14333	13716	14688	14435
Cao Bằng	8361	11308	12190	12034	12486
Bắc Kạn	7651	8843	8852	10356	10319
Tuyên Quang	22244	24809	23848	27977	28533
Lào Cai	14658	15746	17315	17839	19073
Yên Bái	18719	20771	23659	25427	27537
Thái Nguyên	48125	45055	39865	61625	63586
Lạng Sơn	27075	29295	30352	31397	29971
Quảng Ninh	57901	62553	67761	70994	64785
Bắc Giang	55327	54964	57050	61853	61938
Phú Thọ	66698	71976	72266	72318	80374
Tây Bắc - *North West*	**52248**	**61892**	**61278**	**71901**	**70458**
Điện Biên	13590	17440	9683	10979	10905
Lai Châu			4509	5364	3569
Sơn La	17135	18733	20329	23952	24698
Hòa Bình	21523	25719	26757	31606	31286
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**487606**	**542921**	**540546**	**591759**	**623464**
Thanh Hóa	175386	187807	190887	215483	233905
Nghệ An	118022	138768	134262	136363	132513
Hà Tĩnh	51055	56773	54413	65621	75072
Quảng Bình	52322	61054	61661	66616	70146
Quảng Trị	27260	30229	31790	36026	37881
Thừa Thiên - Huế	63561	68290	67533	71650	73947

85 (Tiếp theo) **Lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương**

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

Người - Person

	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**336236**	**370023**	**372793**	**423156**	**441869**
Đà Nẵng	44757	46059	43441	55812	57456
Quảng Nam	60540	63557	65234	67368	69212
Quảng Ngãi	62929	72316	69522	79575	83474
Bình Định	82673	90151	85668	101237	102255
Phú Yên	38905	39548	45463	50267	53281
Khánh Hòa	46432	58392	63465	68897	76191
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**148436**	**170604**	**166478**	**185744**	**195704**
Kon Tum	11578	14031	15840	17025	18373
Gia Lai	32999	41096	39679	41974	47305
Đắk Lắk	58025	64501	47428	54974	56470
Đắk Nông			9705	12498	11372
Lâm Đồng	45834	50976	53826	59273	62184
Đông Nam Bộ - *South East*	**856986**	**963840**	**1011498**	**1155065**	**1224457**
Ninh Thuận	32742	39089	34970	40944	39483
Bình Thuận	54383	56497	54976	57622	60887
Bình Phước	25689	31176	34929	40293	46537
Tây Ninh	58115	66973	65282	87033	94733
Bình Dương	50131	57040	67109	85566	91025
Đồng Nai	107299	117535	121235	156428	156310
Bà Rịa - Vũng Tàu	54131	68576	62358	79162	72019
TP. Hồ Chí Minh	474496	526954	570639	608017	663463
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**895835**	**1024867**	**1095789**	**1216111**	**1264563**
Long An	65111	75279	85001	86464	86576
Tiền Giang	62222	64003	70471	79542	83426
Bến Tre	60317	70025	64214	72705	75804
Trà Vinh	54465	49134	56112	60165	64730
Vĩnh Long	71167	84343	88596	93859	101241
Đồng Tháp	100955	119363	125626	157013	153732
An Giang	134749	159440	189491	201058	207234
Kiên Giang	77859	88430	84568	95812	102309
Cần Thơ	78763	108238	84384	98313	100499
Hậu Giang			48438	49817	58199
Sóc Trăng	74842	83672	87493	99624	102591
Bạc Liêu	67903	72440	67328	72810	72566
Cà Mau	47482	50500	44067	48929	55656

Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản
Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu *Table*		Trang *Page*
86	Số hợp tác xã phân theo địa phương *Number of cooperatives by province*	215
87	Số hợp tác xã năm 2007 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương *Number of cooperatives in 2007 by kinds of activity and by province*	217
88	Số trang trại phân theo địa phương *Number of farms by province*	220
89	Số trang trại năm 2007 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương *Number of farms in 2007 by kinds of activity and by province*	222
90	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động *Gross output of agriculture at current prices by kinds of activity*	225
91	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động *Gross output of agriculture at constant 1994 prices by kinds of activity*	226
92	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương *Gross output of agriculture at constant 1994 prices by province*	227
93	Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây *Gross output of cultivation at constant 1994 prices by crop group*	229
94	Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo vật nuôi và loại sản phẩm *Gross output of livestock at constant 1994 prices by kinds of animal and product*	230
95	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	231
96	Diện tích và sản lượng lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	232
97	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương *Planted area of cereals by province*	233
98	Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương *Production of cereals by province*	235
99	Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương *Production of cereals per capita by province*	237
100	Diện tích và sản lượng lúa cả năm *Planted area and production of paddy*	239
101	Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương *Planted area of paddy by province*	240
102	Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương *Yield of paddy by province*	242

103 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province 244

104 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province 246

105 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province 248

106 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province 250

107 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province 252

108 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province 253

109 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province 254

110 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province 255

111 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province 257

112 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province 259

113 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province 261

114 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province 263

115 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province 265

116 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province 267

117 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province 269

118 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province 271

119 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province 273

120 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
Planted area of some annual industrial crops 275

121 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm
Yield of some annual industrial crops 276

122 Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm
Production of some annual industrial crops 277

123 Diện tích mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province 278

124 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province 280

125 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province 282

126 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province 284

127 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province 286

128 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
Production of soya-bean by province 287

129 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm
Planted area of some perennial industrial crops 288

130 Diện tích thu hoạch một số cây công nghiệp lâu năm
Harvested area of some perennial industrial crops 289

131 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm
Production of some perennial industrial crops 290

132 Số lượng gia súc và gia cầm
Livestock population 291

133 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province 292

134 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province 294

135 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province 296

136 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province 298

137 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock 300

138 Diện tích rừng hiện có năm 2007 phân theo địa phương
Area of forest in 2007 by province 301

139 Diện tích rừng trồng tập trung
Area of concentrated planted forest 303

140 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province 304

141 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at current prices by kinds of activity 306

142 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at constant 1994 prices by kinds of activity 307

143 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Gross output of forestry at constant 1994 prices by province 308

144 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province 310

145 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province 312

146 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province 314

147 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture 316

148 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province 317

149 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province 319

150 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Total capacity of offshore fishing vessels by province 320

151 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity 321

152 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at constant 1994 prices by kinds of activity 322

153 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Gross output of fishing at constant 1994 prices by province 323

154 Sản lượng thuỷ sản - *Production of fishery* 325

155 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province 326

156 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity 328

157 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province 329

158 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province 331

159 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng phân theo loại thuỷ sản
Production of aquaculture by kinds of aquatic product 332

160 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province 333

161 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province 335

162 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province 337

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• *Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• *Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:*

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa *(còn gọi là sản lượng đổ bồ)* là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tuỳ theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

• *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng tự nhiên và rừng trồng;

• *Căn cứ vào trạng thái*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

• *Căn cứ vào thời gian hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng già và rừng non;

• *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

• *Căn cứ vào công dụng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m^3 trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THUỶ SẢN

Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thuỷ sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị ươm nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Gross output of agriculture refers to the value of farming and breeding products (including unfinished products) and services and value of such activities as hunting, taming and related services.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

• *There are two kinds of yield of annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

• *Two kinds of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Production of cereals is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Harvested area refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 10% of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Gross output of forestry includes value of such activities as newly growing, cultivating, fertilizing, improving, localized cultivating of forests, value of exploited forest products, value of plants and seeds, value of forest protection and other forestal services in a given period, and value of unfinished products of forest cultivation**.**

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 m^3 to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Gross output of fishing refers to value of exploited sea products, and aquatic products exploited naturally in rivers, ponds, lagoons, and water

fields; value of roughly processed, cultivated and multiplicated seaproducts and value of unfinished seaproducts**.**

Area of water surface for the aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchary area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishery refers to total production volume of one or a group of aquatic apecies harvested or caught in a given period, comprising production of fishery caught and production of aquaculture:

• *Production of fishery caught* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.

• *Production of aquaculture* includes all aquatic production from aquaculture.

86 Số hợp tác xã phân theo địa phương
Number of cooperatives by province

HTX - Cooperative

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6411**	**8090**	**7879**	**8068**	**7237**	**7677**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3010**	**3425**	**3431**	**3418**	**3312**	**3345**
Hà Nội	284	304	303	307	281	285
Vĩnh Phúc	275	285	281	292	278	282
Bắc Ninh	511	527	536	550	495	503
Hà Tây	503	521	521	522	535	538
Hải Dương	376	365	375	336	339	338
Hải Phòng	179	194	180	179	172	174
Hưng Yên	156	163	166	167	164	169
Thái Bình	14	326	326	319	319	319
Hà Nam	155	158	158	160	160	160
Nam Định	307	325	328	328	317	317
Ninh Bình	250	257	257	258	252	260
Đông Bắc - *North East*	**540**	**949**	**836**	**877**	**702**	**728**
Hà Giang	130	156	81	100	30	31
Cao Bằng	3				2	3
Bắc Kạn		8	3	3	1	2
Tuyên Quang	7	166	131	129	129	137
Lào Cai	12	20	20	22	22	23
Yên Bái	50	71	71	62	37	40
Thái Nguyên	65	92	110	115	83	83
Lạng Sơn	5	13	16	17	19	22
Quảng Ninh	133	163	153	157	132	140
Bắc Giang		142	143	164	134	134
Phú Thọ	135	118	108	108	113	113
Tây Bắc - *North West*	**217**	**256**	**132**	**153**	**130**	**147**
Điện Biên	4	12	5	21	18	21
Lai Châu			3	5	6	6
Sơn La	106	118	42	42	39	44
Hòa Bình	107	126	82	85	67	76
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1264**	**1662**	**1660**	**1702**	**1519**	**1555**
Thanh Hóa	274	440	450	498	455	448
Nghệ An	346	385	382	374	360	358
Hà Tĩnh	143	195	203	229	148	181
Quảng Bình	121	158	147	143	131	127
Quảng Trị	244	295	300	295	267	283
Thừa Thiên - Huế	136	189	178	163	158	158

86 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã phân theo địa phương**
(Cont.) Number of cooperatives by province

HTX - Cooperative

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**688**	**723**	**697**	**713**	**666**	**666**
Đà Nẵng	25	25	21	22	23	24
Quảng Nam	133	112	111	121	101	101
Quảng Ngãi	138	168	174	177	171	176
Bình Định	214	208	196	196	194	186
Phú Yên	110	133	121	123	108	108
Khánh Hòa	68	77	74	74	69	71
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**105**	**168**	**162**	**193**	**138**	**197**
Kon Tum	10	13	10	12	9	10
Gia Lai	30	49	54	57	46	50
Đắk Lắk	45	78	44	61	44	60
Đắk Nông			19	23	11	48
Lâm Đồng	20	28	35	40	28	29
Đông Nam Bộ - *South East*	**181**	**251**	**263**	**254**	**203**	**264**
Ninh Thuận	29	36	39	18	28	35
Bình Thuận	89	89	74	79	64	58
Bình Phước	14	27	36	32	12	29
Tây Ninh	13	29	35	36	16	41
Bình Dương	11	13	17	17	17	18
Đồng Nai	5	39	42	47	42	45
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	3	3	7	9	20
TP. Hồ Chí Minh	17	15	17	18	15	18
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**406**	**656**	**698**	**758**	**567**	**775**
Long An	11	4	6	10	4	8
Tiền Giang	35	25	24	19	8	16
Bến Tre	6	12	13	22	23	21
Trà Vinh	21	33	40	29	12	20
Vĩnh Long	0	18	12	14	8	19
Đồng Tháp	28	105	124	140	128	141
An Giang	80	117	111	112	96	99
Kiên Giang	37	55	56	63	47	69
Cần Thơ	93	115	33	48	38	48
Hậu Giang			88	103	102	111
Sóc Trăng	95	130	142	143	41	149
Bạc Liêu		41	46	46	52	53
Cà Mau		1	3	9	8	21

87 Số hợp tác xã năm 2007 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

Number of cooperatives in 2007 by kinds of activity and province

HTX - Cooperative

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative*	Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7677**	**7351**	**275**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3345**	**3315**	**29**
Hà Nội	285	284	1
Vĩnh Phúc	282	281	1
Bắc Ninh	503	498	4
Hà Tây	538	537	1
Hải Dương	338	331	7
Hải Phòng	174	167	7
Hưng Yên	169	169	
Thái Bình	319	318	1
Hà Nam	160	160	
Nam Định	317	312	5
Ninh Bình	260	258	2
Đông Bắc - *North East*	**728**	**659**	**55**
Hà Giang	31	23	6
Cao Bằng	3		3
Bắc Kạn	2	2	
Tuyên Quang	137	136	1
Lào Cai	23	21	1
Yên Bái	40	35	1
Thái Nguyên	83	83	
Lạng Sơn	22	14	4
Quảng Ninh	140	130	9
Bắc Giang	134	107	26
Phú Thọ	113	108	4

87 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã năm 2007 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of cooperatives in 2007 by kinds of activity and province

HTX - Cooperative

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative*	Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative*
Tây Bắc - *North West*	**147**	**138**	**7**
Điện Biên	21	15	6
Lai Châu	6	5	
Sơn La	44	43	1
Hòa Bình	76	75	
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1555**	**1498**	**46**
Thanh Hóa	448	435	12
Nghệ An	358	356	2
Hà Tĩnh	181	157	14
Quảng Bình	127	124	3
Quảng Trị	283	270	13
Thừa Thiên - Huế	158	156	2
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**666**	**642**	**20**
Đà Nẵng	24	23	
Quảng Nam	101	100	
Quảng Ngãi	176	174	
Bình Định	186	186	
Phú Yên	108	95	13
Khánh Hòa	71	64	7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**197**	**186**	**4**
Kon Tum	10	9	1
Gia Lai	50	47	3
Đắk Lắk	60	55	
Đắk Nông	48	46	
Lâm Đồng	29	29	

87 (Tiếp theo) **Số hợp tác xã năm 2007 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of cooperatives in 2007 by kinds of activity and province

HTX - Cooperative

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Hợp tác xã nông nghiệp *Agricultural cooperative*	Hợp tác xã thủy sản *Fishing cooperative*
Đông Nam Bộ - *South East*	**264**	**237**	**15**
Ninh Thuận	35	34	1
Bình Thuận	58	57	1
Bình Phước	29	28	
Tây Ninh	41	40	1
Bình Dương	18	17	1
Đồng Nai	45	38	7
Bà Rịa - Vũng Tàu	20	8	1
TP. Hồ Chí Minh	18	15	3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**775**	**676**	**99**
Long An	8	8	
Tiền Giang	16	14	2
Bến Tre	21	12	9
Trà Vinh	20	15	5
Vĩnh Long	19	19	
Đồng Tháp	141	139	2
An Giang	99	95	4
Kiên Giang	69	68	1
Cần Thơ	48	39	9
Hậu Giang	111	107	4
Sóc Trăng	149	120	29
Bạc Liêu	53	27	26
Cà Mau	21	13	8

88 Số trang trại phân theo địa phương
Number of farms by province

Trang trại - Farm

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**57069**	**86141**	**110832**	**114362**	**113699**	**116222**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1646**	**5031**	**8131**	**9637**	**13844**	**14733**
Hà Nội	203	277	466	462	491	490
Vĩnh Phúc	115	475	482	525	686	832
Bắc Ninh	43	214	1501	1757	1788	1859
Hà Tây	88	491	596	844	1574	1782
Hải Dương	126	240	489	619	717	927
Hải Phòng	243	805	889	1043	1418	1474
Hưng Yên	14	947	1535	1105	2186	2264
Thái Bình	155	347	543	1182	2875	2920
Hà Nam	19	244	298	273	547	558
Nam Định	261	580	761	1134	927	997
Ninh Bình	379	411	571	693	635	630
Đông Bắc - *North East*	**2793**	**4859**	**4984**	**5473**	**4707**	**4646**
Hà Giang	172	223	162	173	154	158
Cao Bằng	18	14	58	54	55	57
Bắc Kạn	1	14	21	24	21	40
Tuyên Quang	77	84	83	99	77	54
Lào Cai	6	193	122	129	213	257
Yên Bái	695	877	928	1030	319	319
Thái Nguyên	320	429	661	662	587	584
Lạng Sơn	5	158	127	126	27	31
Quảng Ninh	568	1277	1219	1323	1378	1352
Bắc Giang	752	1140	1146	1364	1406	1324
Phú Thọ	179	450	457	489	470	470
Tây Bắc - *North West*	**282**	**367**	**400**	**395**	**521**	**541**
Điện Biên	94	122	139	113	127	138
Lai Châu			12	25	116	116
Sơn La	94	110	126	120	92	89
Hòa Bình	94	135	123	137	186	198
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**4084**	**4842**	**5882**	**6706**	**6756**	**7369**
Thanh Hóa	1874	2326	2882	3359	3384	3655
Nghệ An	1336	772	853	1072	954	979
Hà Tĩnh	280	86	277	340	403	447
Quảng Bình	318	713	714	700	796	849
Quảng Trị	256	604	668	746	741	957
Thừa Thiên - Huế	20	341	488	489	478	482

88 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo địa phương**
(Cont.) Number of farms by province

Trang trại - Farm

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3122**	**6509**	**6936**	**7138**	**7808**	**7800**
Đà Nẵng	36	283	252	260	327	328
Quảng Nam	305	703	798	916	933	917
Quảng Ngãi	43	304	349	353	322	337
Bình Định	595	766	913	1124	993	1019
Phú Yên	1293	2502	2613	2701	2735	2750
Khánh Hòa	850	1951	2011	1784	2498	2449
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3589**	**6650**	**9450**	**9623**	**8730**	**9240**
Kon Tum	255	303	350	373	417	473
Gia Lai	1200	1807	2090	2107	2128	2144
Đắk Lắk	1418	4088	1240	1391	802	1235
Đắk Nông			3886	3774	4592	4591
Lâm Đồng	716	452	1884	1978	791	797
Đông Nam Bộ - *South East*	**9586**	**14938**	**18921**	**18808**	**16891**	**16870**
Ninh Thuận	407	972	1172	1048	930	930
Bình Thuận	914	1284	1883	1896	1884	1916
Bình Phước	3111	5066	5568	5527	4438	4458
Tây Ninh	1512	2232	2250	2371	2053	2056
Bình Dương	1459	1802	1928	1913	1876	1852
Đồng Nai	1243	2140	3117	3118	3240	3187
Bà Rịa - Vũng Tàu	811	1012	959	967	658	658
TP. Hồ Chí Minh	129	430	2044	1968	1812	1813
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31967**	**42945**	**56128**	**56582**	**54442**	**55023**
Long An	8905	7685	7721	7691	2994	2992
Tiền Giang	420	1079	1360	1989	2213	2440
Bến Tre	813	3374	3206	3308	3479	3516
Trà Vinh		1641	2546	2584	2601	2328
Vĩnh Long	163	159	345	371	361	379
Đồng Tháp	147	3624	4729	4687	4319	4537
An Giang	8313	6182	8349	8403	6180	6180
Kiên Giang	1343	5128	6523	6876	9060	9286
Cần Thơ	6	45	22	35	305	309
Hậu Giang			48	45	51	51
Sóc Trăng	2246	2794	4757	4757	6186	6317
Bạc Liêu	6111	8701	13176	12386	13336	13281
Cà Mau	3500	2533	3346	3450	3357	3407

89 Số trang trại năm 2007 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

Number of farms in 2007 by kinds of activity and province

Trang trại - Farm

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**116222**	**33293**	**23296**	**16757**	**34624**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14733**	**335**	**520**	**7643**	**3343**
Hà Nội	490	15	14	163	170
Vĩnh Phúc	832	18	37	260	134
Bắc Ninh	1859	18	1	1350	179
Hà Tây	1782	38	67	780	411
Hải Dương	927		65	262	123
Hải Phòng	1474	47	10	591	642
Hưng Yên	2264	54	186	1236	196
Thái Bình	2920	35	9	2348	421
Hà Nam	558	39		181	192
Nam Định	997	23	1	300	673
Ninh Bình	630	48	130	172	202
Đông Bắc - *North East*	**4646**	**108**	**1287**	**909**	**1055**
Hà Giang	158		127	5	12
Cao Bằng	57	40	4	5	
Bắc Kạn	40		6	1	
Tuyên Quang	54	6	5	3	4
Lào Cai	257	29	31	38	5
Yên Bái	319	7	30	21	10
Thái Nguyên	584	14	71	371	9
Lạng Sơn	31		14	4	
Quảng Ninh	1352	5	172	56	796
Bắc Giang	1324		799	318	
Phú Thọ	470	7	28	87	137

89 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2007 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of farms in 2007 by kinds of activity and province

Trang trại - Farm

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
Tây Bắc - *North West*	**541**	**41**	**59**	**202**	**36**
Điện Biên	138	2	12	80	17
Lai Châu	116	20	16	12	6
Sơn La	89	4	20	62	
Hòa Bình	198	15	11	48	13
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**7369**	**1943**	**1453**	**1199**	**1274**
Thanh Hóa	3655	1292	199	850	555
Nghệ An	979	337	86	161	163
Hà Tĩnh	447	13	37	50	214
Quảng Bình	849	32	461	52	138
Quảng Trị	957	216	489	58	84
Thừa Thiên - Huế	482	53	181	28	120
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**7800**	**2998**	**1122**	**570**	**2238**
Đà Nẵng	328	21	9	23	166
Quảng Nam	917	83	52	148	228
Quảng Ngãi	337	40	28	57	120
Bình Định	1019	10	460	155	278
Phú Yên	2750	1459	215	114	862
Khánh Hòa	2449	1385	358	73	584
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9240**	**1407**	**7103**	**565**	**41**
Kon Tum	473	54	339	59	4
Gia Lai	2144	343	1720	68	3
Đắk Lắk	1235	487	487	183	13
Đắk Nông	4591	448	4112	13	5
Lâm Đồng	797	75	445	242	16

89 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2007 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương**

(Cont.) Number of farms in 2007 by kinds of activity and province

Trang trại - Farm

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng cây hàng năm *Annual crop farm*	Trang trại trồng cây lâu năm *Perennial crop farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
Đông Nam Bộ - *South East*	**16870**	**1786**	**9481**	**3815**	**1359**
Ninh Thuận	930	41	11	488	377
Bình Thuận	1916	237	998	351	231
Bình Phước	4458	23	4333	40	5
Tây Ninh	2056	1109	817	90	18
Bình Dương	1852	8	1565	214	11
Đồng Nai	3187	227	1427	1282	127
Bà Rịa - Vũng Tàu	658	37	307	156	135
TP. Hồ Chí Minh	1813	104	23	1194	455
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**55023**	**24675**	**2271**	**1854**	**25278**
Long An	2992	2705	2	154	78
Tiền Giang	2440	425	958	261	770
Bến Tre	3516	186	664	407	2232
Trà Vinh	2328	106	3	498	1644
Vĩnh Long	379	148	80	72	78
Đồng Tháp	4537	3483	303	332	321
An Giang	6180	4687	11	59	1164
Kiên Giang	9286	8071	221	3	757
Cần Thơ	309	85	10	10	157
Hậu Giang	51	37		7	
Sóc Trăng	6317	3008	19	48	3177
Bạc Liêu	13281	1672		1	11572
Cà Mau	3407	62		2	3328

90 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Gross output of agriculture at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	85507,6	66793,8	16168,2	2545,6
1996	92406,2	71989,4	17791,8	2625,0
1997	99352,3	77358,3	19287,0	2707,0
1998	114417,7	91226,4	20365,2	2826,1
1999	128416,2	101648,0	23773,2	2995,0
2000	129140,5	101043,7	24960,2	3136,6
2001	130177,6	101403,1	25501,4	3273,1
2002	145021,3	111171,8	30574,8	3274,7
2003	153955,0	116065,7	34456,6	3432,7
2004	172494,9	131551,9	37343,6	3599,4
2005	183342,4	134754,5	45225,6	3362,3
2006	197855,0	145807,7	48487,4	3559,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	236516,0	174388,8	57741,7	4385,5
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
1995	100,0	78,1	18,9	3,0
1996	100,0	77,9	19,3	2,8
1997	100,0	77,9	19,4	2,7
1998	100,0	79,7	17,8	2,5
1999	100,0	79,2	18,5	2,3
2000	100,0	78,2	19,3	2,5
2001	100,0	77,9	19,6	2,5
2002	100,0	76,7	21,1	2,2
2003	100,0	75,4	22,4	2,2
2004	100,0	76,3	21,6	2,1
2005	100,0	73,5	24,7	1,8
2006	100,0	73,7	24,5	1,8
Sơ bộ - *Prel.* 2007	100,0	73,7	24,4	1,9

91 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Gross output of agriculture at constant 1994 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng trọt *Cultivation*	Chăn nuôi *Livestock*	Dịch vụ *Service*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	82307,1	66183,4	13629,2	2494,5
1996	87647,9	70778,8	14347,2	2521,9
1997	93783,2	75745,5	15465,4	2572,3
1998	99096,2	80291,7	16204,2	2600,3
1999	106367,9	86380,6	17337,0	2650,3
2000	112111,7	90858,2	18505,4	2748,1
2001	114989,5	92907,0	19282,5	2800,0
2002	122150,0	98060,7	21199,7	2889,6
2003	127651,1	101786,3	22907,3	2957,5
2004	132888,0	106422,5	23438,6	3026,9
2005	137112,0	107897,6	26107,6	3106,8
2007	142711,0	111613,0	27907,3	3190,6
Sơ bộ - *Prel.* 2007	146811,0	114333,2	29201,0	3276,8
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1995	106,9	107,3	104,8	106,6
1996	106,5	106,9	105,3	101,1
1997	107,0	107,0	107,8	102,0
1998	105,7	106,0	104,8	101,1
1999	107,3	107,6	107,0	101,9
2000	105,4	105,2	106,7	103,7
2001	102,6	102,3	104,2	101,9
2002	106,2	105,5	109,9	103,2
2003	104,5	103,8	108,1	102,3
2004	104,1	104,6	102,3	102,3
2005	103,2	101,4	111,4	102,6
2006	104,1	103,4	106,9	102,7
Sơ bộ - *Prel.* 2007	102,9	102,4	104,6	102,7

92 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Gross output of agriculture at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112111,7**	**127651,1**	**132888,0**	**137112,0**	**142711,0**	**146811,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**20898,1**	**22821,9**	**23870,0**	**24140,0**	**25144,9**	**25528,7**
Hà Nội	1142,8	1216,7	1218,5	1249,0	1269,6	1281,1
Vĩnh Phúc	1200,8	1451,8	1527,3	1638,4	1698,8	1711,7
Bắc Ninh	1319,4	1498,1	1547,6	1594,5	1599,8	1585,6
Hà Tây	2947,4	3364,3	3529,1	3613,8	3730,0	3785,5
Hải Dương	2536,0	2776,9	2877,0	2878,2	2919,1	2934,9
Hải Phòng	1699,2	1880,9	1943,6	1997,4	2082,3	2144,6
Hưng Yên	1897,1	2114,7	2282,6	2327,5	2336,9	2470,5
Thái Bình	3356,4	3486,1	3726,2	3817,0	3939,2	3994,9
Hà Nam	1119,2	1182,6	1217,1	1218,9	1282,9	1314,4
Nam Định	2488,7	2618,3	2719,2	2544,5	2911,4	2899,9
Ninh Bình	1191,1	1231,5	1281,8	1260,8	1374,9	1405,6
Đông Bắc - *North East*	**8594,5**	**10217,0**	**10908,5**	**11147,1**	**11368,8**	**13043,4**
Hà Giang	511,8	625,0	661,0	709,7	757,5	808,1
Cao Bằng	587,3	655,0	682,0	714,7	641,6	653,7
Bắc Kạn	265,0	315,3	331,0	354,5	366,8	419,8
Tuyên Quang	655,7	722,2	745,7	790,3	832,9	896,9
Lào Cai	440,6	525,6	551,2	613,6	639,7	651,7
Yên Bái	606,8	686,4	714,5	756,1	801,1	843,5
Thái Nguyên	997,2	1217,9	1268,2	1297,4	1414,2	1463,6
Lạng Sơn	741,3	873,0	926,8	956,1	967,3	1054,5
Quảng Ninh	665,8	817,6	866,6	965,8	863,4	923,3
Bắc Giang	1960,1	2368,8	2710,6	2427,9	2494,3	3456,5
Phú Thọ	1162,9	1410,2	1450,9	1561,0	1590,0	1871,8
Tây Bắc - *North West*	**2083,2**	**2573,2**	**2639,1**	**3072,0**	**3262,8**	**3449,6**
Điện Biên	449,9	632,5	390,8	442,1	473,6	480,5
Lai Châu			272,8	292,6	311,2	321,2
Sơn La	885,6	1106,4	1106,9	1438,0	1515,6	1663,0
Hòa Bình	747,7	834,3	868,6	899,3	962,4	984,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**9767,3**	**11043,8**	**11416,0**	**11718,1**	**12454,0**	**12018,0**
Thanh Hóa	3270,5	3770,1	3883,4	3943,6	4261,2	3989,8
Nghệ An	2961,8	3387,3	3523,5	3704,6	3975,0	3904,4
Hà Tĩnh	1525,4	1658,0	1708,4	1689,5	1721,0	1606,5
Quảng Bình	627,7	702,2	729,3	763,7	806,5	816,7
Quảng Trị	726,6	807,3	831,0	880,1	916,1	916,7
Thừa Thiên - Huế	655,3	718,9	740,4	736,6	774,2	783,9

92 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Gross output of agriculture at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ ***South Central Coast***	**6153,6**	**6752,6**	**6947,2**	**7071,4**	**7477,3**	**7673,3**
Đà Nẵng	225,5	235,1	232,6	219,1	205,5	186,2
Quảng Nam	1426,5	1503,7	1538,6	1571,7	1660,2	1682,0
Quảng Ngãi	1239,6	1367,0	1423,5	1489,9	1532,3	1587,2
Bình Định	1615,0	1804,7	1871,7	1956,7	2132,9	2181,4
Phú Yên	916,0	1047,2	1071,3	1110,4	1141,2	1199,0
Khánh Hòa	731,0	794,9	809,5	723,6	805,2	837,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**11448,6**	**14871,8**	**16053,6**	**16139,8**	**17978,7**	**18381,9**
Kon Tum	494,1	683,9	750,2	750,2	869,7	841,1
Gia Lai	2103,5	2795,2	3054,8	3320,9	3686,2	3847,9
Đắk Lắk	5861,8	7208,8	6001,4	5323,9	6388,5	5695,0
Đắk Nông			1735,7	1878,0	2039,5	2118,0
Lâm Đồng	2989,2	4183,9	4511,5	4866,8	4994,8	5879,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**12541,3**	**14702,9**	**15290,4**	**16053,8**	**17114,9**	**17961,4**
Ninh Thuận	604,0	638,3	680,2	593,0	760,3	849,3
Bình Thuận	1259,0	1487,9	1529,7	1588,8	1725,4	1660,8
Bình Phước	1220,6	1674,8	1797,1	1956,4	2050,3	2202,0
Tây Ninh	2190,7	2690,7	2828,7	2998,0	3267,0	3381,7
Bình Dương	1173,2	1233,5	1283,3	1368,5	1457,0	1516,1
Đồng Nai	3658,3	4348,5	4461,8	4747,9	4937,8	5060,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	970,0	1152,8	1203,3	1307,8	1367,5	1495,0
TP. Hồ Chí Minh	1465,5	1476,4	1506,3	1493,4	1549,6	1795,9
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**40625,1**	**44667,9**	**45763,2**	**47769,8**	**47909,6**	**48754,7**
Long An	3140,0	3622,2	3733,8	3901,7	3864,4	4040,5
Tiền Giang	4290,0	4864,0	4968,5	5153,0	5302,4	5511,0
Bến Tre	2460,0	2783,1	2725,7	2943,6	2795,6	2959,9
Trà Vinh	2822,0	3272,7	3344,4	3368,6	3411,3	3454,0
Vĩnh Long	3047,5	3390,1	3452,1	3582,9	3690,9	3658,5
Đồng Tháp	3836,5	4619,8	4975,9	5358,3	5561,9	5719,5
An Giang	5118,4	5977,0	6286,0	6449,3	6231,4	6465,4
Kiên Giang	4278,6	4980,8	5126,0	5410,4	5255,0	5581,9
Cần Thơ	4563,1	5236,8	2623,5	2686,6	2595,4	2539,1
Hậu Giang			2788,8	2844,9	2964,2	2647,2
Sóc Trăng	3202,0	3565,0	3461,8	3674,7	3771,3	3648,4
Bạc Liêu	1770,0	1404,0	1298,6	1409,4	1466,7	1532,5
Cà Mau	2097,0	952,4	978,1	986,4	999,1	996,8

93 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây

Gross output of cultivation at constant 1994 prices by crop group

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Lương thực *Food*	Rau, đậu *Vegetable and bean*	Cây CN *Industrial crop*	Cây ăn quả *Fruit crop*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
1995	66183,4	42110,4	4983,6	12149,4	5577,6
1996	70778,8	44654,1	5088,2	13964,7	5688,3
1997	75745,5	46952,9	5440,8	15803,9	6132,4
1998	80291,7	49059,6	5681,8	18035,1	6091,2
1999	86380,6	52719,7	6179,6	19906,1	6131,2
2000	90858,2	55163,1	6332,4	21782,0	6105,9
2001	92907,0	55066,1	6844,3	23109,3	6402,3
2002	98060,7	59619,3	7770,8	22246,9	6894,9
2003	101786,3	61029,1	8030,3	24175,0	7017,3
2004	106422,5	63620,6	8284,0	25612,4	7354,8
2005	107897,6	63852,5	8928,2	25585,7	7942,7
2006	111613,0	64185,9	9386,9	28421,7	8005,6
Sơ bộ - *Prel.* 2007	114333,2	64684,5	10156,5	29148,0	8706,6
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1995	107,3	103,6	126,3	118,0	103,0
1996	106,9	106,0	102,1	114,9	102,0
1997	107,0	105,1	106,9	113,2	107,8
1998	106,0	104,5	104,4	114,1	99,3
1999	107,6	107,5	108,8	110,4	100,7
2000	105,2	104,6	102,5	109,4	99,6
2001	102,3	99,8	108,1	106,1	104,9
2002	105,5	108,3	113,5	96,3	107,7
2003	103,8	102,4	103,3	108,7	101,8
2004	104,6	104,2	103,2	105,9	104,8
2005	101,4	100,4	107,8	99,9	108,0
2006	103,4	100,5	105,1	111,1	100,8
Sơ bộ - *Prel.* 2007	102,4	100,8	108,2	102,6	108,8

94 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo vật nuôi và loại sản phẩm

Gross output of livestock at constant 1994 prices by kinds of animal and product

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Gia súc *Domestic animal*	Gia cầm *Poultry*	Sản phẩm không qua giết thịt *Non - meat product*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	13629,2	8848,5	2384,8	1933,7
1996	14347,2	9301,2	2506,5	2084,2
1997	15465,4	9922,6	2690,5	2389,8
1998	16204,2	10467,0	2835,0	2438,4
1999	17337,0	11181,9	3092,2	2589,1
2000	18505,4	11919,7	3295,7	2802,0
2001	19282,5	12298,3	3384,9	3106,4
2002	21199,7	13319,1	3712,8	3667,6
2003	22907,3	14419,6	4071,8	3900,6
2004	23438,6	16139,8	3456,1	3315,9
2005	26107,6	18581,7	3517,9	3469,0
2006	27907,3	20164,8	3619,3	3571,0
Sơ bộ - *Prel.* 2007	29201,0	20833,4	3890,5	3911,3
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1995	104,8	104,1	103,5	111,4
1996	105,3	105,1	105,1	107,8
1997	107,8	106,7	107,3	114,7
1998	104,8	105,5	105,4	102,0
1999	107,0	106,8	109,1	106,2
2000	106,7	106,6	106,6	108,2
2001	104,2	103,2	102,7	110,9
2002	109,9	108,3	109,7	118,1
2003	108,1	108,3	109,7	106,4
2004	102,3	111,9	84,9	85,0
2005	111,4	115,1	101,8	104,6
2006	106,9	108,5	102,9	102,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	104,6	103,3	107,5	109,5

95 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
1995	10496,9	9224,2	7324,3	716,7	1272,7	902,3	346,4
1996	10928,9	9486,1	7620,6	694,3	1442,8	1015,3	375,5
1997	11316,4	9680,9	7768,2	728,2	1635,5	1153,4	426,1
1998	11740,4	10011,3	8016,0	808,2	1729,1	1202,7	447,0
1999	12320,3	10468,9	8348,6	889,4	1851,4	1257,8	512,8
2000	12644,3	10540,3	8399,1	778,1	2104,0	1451,3	565,0
2001	12507,0	10352,2	8224,7	786,0	2154,8	1475,8	609,6
2002	12831,4	10595,9	8322,5	845,8	2235,5	1491,5	677,5
2003	12983,3	10680,1	8366,7	835,0	2303,2	1510,8	724,5
2004	13184,5	10817,8	8437,8	857,1	2366,7	1554,3	746,8
2005	13287,0	10818,8	8383,4	861,5	2468,2	1633,6	767,4
2006	13409,8	10868,2	8359,7	841,7	2541,6	1708,6	771,4
Sơ bộ - *Prel.* 2007	13495,2	10862,7	8270,2	845,8	2632,5	1796,6	775,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***						
1995	101,1	102,5	102,6	109,3	92,2	111,4	108,2
1996	104,1	102,8	104,0	96,9	113,4	112,5	108,4
1997	103,5	102,1	101,9	104,9	113,4	113,6	113,5
1998	103,7	103,4	103,2	111,0	105,7	104,3	104,9
1999	104,9	104,6	104,1	110,0	107,1	104,6	114,7
2000	102,6	100,7	100,6	87,5	113,6	115,4	110,2
2001	98,9	98,2	97,9	101,0	102,4	101,7	107,9
2002	102,6	102,4	101,2	107,6	103,7	101,1	111,1
2003	101,2	100,8	100,5	98,7	103,0	101,3	106,9
2004	101,5	101,3	100,8	102,6	102,8	102,9	103,1
2005	100,8	100,0	99,4	100,5	104,3	105,1	102,8
2006	100,9	100,5	99,7	97,7	103,0	104,6	100,5
Sơ bộ - *Prel.* 2007	100,6	99,9	98,9	100,5	103,6	105,2	100,5

96 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*
	Nghìn ha - *Thous. ha*			**Nghìn tấn - *Thous. tons***		
1995	7324,3	6765,6	556,8	26142,5	24963,7	1177,2
1996	7620,6	7003,8	615,2	27935,7	26396,7	1536,7
1997	7768,2	7099,7	662,9	29182,9	27523,9	1650,6
1998	8016,0	7362,7	649,7	30758,6	29145,5	1612,0
1999	8348,6	7653,6	691,8	33150,1	31393,8	1753,1
2000	8399,1	7666,3	730,2	34538,9	32529,5	2005,9
2001	8224,7	7492,7	729,5	34272,9	32108,4	2161,7
2002	8322,5	7504,3	816,0	36960,7	34447,2	2511,2
2003	8366,7	7452,2	912,7	37706,9	34568,8	3136,3
2004	8437,8	7445,3	991,1	39581,0	36148,9	3430,9
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
Sơ bộ - *Prel.* 2007	8270,2	7201,0	1067,9	39976,6	35867,5	4107,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
1995	102,6	102,5	104,2	106,0	106,1	102,9
1996	104,0	103,5	110,5	106,9	105,7	130,5
1997	101,9	101,4	107,8	104,5	104,3	107,4
1998	103,2	103,7	98,0	105,4	105,9	97,7
1999	104,1	104,0	106,5	107,8	107,7	108,8
2000	100,6	100,2	105,6	104,2	103,6	114,4
2001	97,9	97,7	99,9	99,2	98,7	107,8
2002	101,2	100,2	111,9	107,8	107,3	116,2
2003	100,5	99,3	111,9	102,0	100,4	124,9
2004	100,8	99,9	108,6	105,0	104,6	109,4
2005	99,4	98,4	106,2	100,1	99,1	110,4
2006	99,7	99,9	98,1	100,2	100,0	101,8
Sơ bộ - *Prel.* 2007	98,9	98,3	103,4	100,7	100,1	106,6

97 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương
Planted area of cereals by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8399,1**	**8366,7**	**8437,8**	**8383,4**	**8359,7**	**8270,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1306,1**	**1264,1**	**1245,6**	**1220,9**	**1203,3**	**1196,3**
Hà Nội	66,3	59,7	56,1	53,8	52,9	52,1
Vĩnh Phúc	94,9	92,9	91,6	86,1	85,1	84,2
Bắc Ninh	88,5	84,9	83,2	82,2	81,6	81,0
Hà Tây	189,4	181,7	178,7	176,0	171,0	168,9
Hải Dương	152,7	146,4	141,5	138,4	135,2	133,1
Hải Phòng	96,5	93,0	91,5	89,9	88,3	87,1
Hưng Yên	96,9	93,4	92,2	89,5	88,8	89,6
Thái Bình	178,3	177,9	179,9	177,4	174,3	174,1
Hà Nam	83,3	80,7	79,4	78,7	77,9	78,4
Nam Định	169,6	166,5	165,1	163,1	162,5	160,2
Ninh Bình	89,7	87,0	86,4	85,8	85,7	87,6
Đông Bắc - *North East*	**734,7**	**772,0**	**774,2**	**778,2**	**772,2**	**789,3**
Hà Giang	73,4	79,7	79,1	79,6	79,2	79,8
Cao Bằng	60,7	63,2	64,4	65,8	66,4	68,2
Bắc Kạn	28,7	33,1	34,1	35,5	35,0	37,4
Tuyên Quang	56,2	61,1	60,7	60,3	60,4	63,2
Lào Cai	59,0	61,6	51,7	53,1	53,0	54,6
Yên Bái	50,0	52,6	54,4	55,5	55,7	57,3
Thái Nguyên	79,3	83,8	85,8	86,0	85,4	88,0
Lạng Sơn	59,8	63,5	67,0	67,9	66,3	68,3
Quảng Ninh	53,4	54,5	54,3	53,7	53,4	52,9
Bắc Giang	126,4	126,1	129,9	127,3	128,0	126,2
Phú Thọ	87,8	92,8	92,8	93,5	89,4	93,4
Tây Bắc - *North West*	**241,0**	**269,0**	**289,2**	**309,0**	**312,5**	**329,7**
Điện Biên	83,0	93,0	64,2	65,5	67,5	69,5
Lai Châu			43,6	46,5	47,4	48,5
Sơn La	93,1	103,2	107,2	119,9	121,6	135,4
Hòa Bình	64,9	72,8	74,2	77,1	76,0	76,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**788,1**	**805,3**	**826,6**	**824,2**	**832,1**	**820,7**
Thanh Hóa	303,9	310,5	318,3	317,5	318,1	313,8
Nghệ An	224,4	232,2	242,8	244,6	249,3	240,9
Hà Tĩnh	109,9	109,4	111,3	109,6	109,6	109,5
Quảng Bình	49,6	50,5	52,3	52,4	54,0	55,0
Quảng Trị	47,8	49,7	49,2	47,8	48,9	49,5
Thừa Thiên - Huế	52,5	53,0	52,7	52,3	52,2	52,0

97 (Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of cereals by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung bộ - *South Central Coast*	**451,0**	**445,7**	**440,1**	**411,6**	**435,6**	**417,9**
Đà Nẵng	11,3	10,3	9,8	8,8	8,9	8,8
Quảng Nam	103,4	97,9	97,1	94,9	95,2	95,8
Quảng Ngãi	94,2	88,8	84,7	84,1	85,3	84,5
Bình Định	129,7	132,6	132,6	119,3	128,8	119,8
Phú Yên	61,7	64,7	65,3	64,5	64,8	62,4
Khánh Hòa	50,7	51,4	50,6	40,0	52,6	46,6
Tây Nguyên- *Central Highlands*	**263,6**	**377,9**	**407,1**	**428,8**	**434,1**	**438,4**
Kon Tum	25,3	29,1	31,1	33,0	32,4	32,0
Gia Lai	82,7	109,7	116,1	120,4	123,0	125,1
Đắk Lắk	110,5	187,9	178,1	183,9	187,0	187,2
Đắk Nông			30,3	39,4	39,6	42,2
Lâm Đồng	45,1	51,2	51,5	52,1	52,1	51,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**649,7**	**613,9**	**606,8**	**549,5**	**562,3**	**558,0**
Ninh Thuận	45,1	43,5	46,4	30,7	48,3	47,9
Bình Thuận	105,1	103,0	107,3	104,1	116,2	116,2
Bình Phước	21,9	23,6	22,8	22,2	21,5	19,9
Tây Ninh	181,1	176,4	169,5	152,5	145,7	149,7
Bình Dương	26,2	24,7	23,9	19,6	16,6	14,5
Đồng Nai	147,2	149,0	146,4	139,3	134,2	133,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	46,1	42,9	42,9	39,7	42,4	42,1
TP. Hồ Chí Minh	77,0	50,8	47,6	41,4	37,4	34,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3964,9**	**3818,8**	**3848,2**	**3861,2**	**3807,6**	**3719,9**
Long An	453,5	426,5	435,6	432,5	437,8	433,1
Tiền Giang	285,0	264,0	262,5	255,3	249,3	251,0
Bến Tre	102,4	96,3	91,3	84,3	82,5	80,3
Trà Vinh	239,6	241,4	240,6	237,6	233,6	229,3
Vĩnh Long	209,2	207,9	208,9	203,9	197,4	159,3
Đồng Tháp	411,0	441,3	457,7	473,3	459,0	451,6
An Giang	469,5	513,0	532,6	539,5	513,5	531,1
Kiên Giang	541,0	563,1	570,4	595,8	595,1	583,0
Cần Thơ	414,5	455,7	230,6	232,8	223,6	208,8
Hậu Giang			230,7	230,2	228,4	190,8
Sóc Trăng	373,1	351,4	317,8	324,4	327,2	328,3
Bạc Liêu	217,6	150,7	137,7	141,8	144,6	150,0
Cà Mau	248,5	107,5	131,8	109,8	115,6	123,3

98 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương
Production of cereals by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**34538,9**	**37706,9**	**39581,0**	**39621,6**	**39706,2**	**39976,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6867,9**	**6789,0**	**7053,6**	**6517,9**	**6847,5**	**6651,0**
Hà Nội	256,3	231,0	227,6	215,7	211,7	211,9
Vĩnh Phúc	381,9	421,1	436,7	413,2	382,6	366,9
Bắc Ninh	453,1	448,6	455,3	444,6	442,0	431,6
Hà Tây	990,4	1005,7	1022,7	991,7	972,7	939,5
Hải Dương	842,9	846,9	823,2	797,0	789,5	762,1
Hải Phòng	492,1	505,5	512,9	466,9	488,2	471,0
Hưng Yên	549,1	553,2	547,5	537,1	535,2	534,7
Thái Bình	1071,2	964,4	1124,9	1033,3	1122,1	1062,9
Hà Nam	408,9	409,2	422,1	401,7	435,1	443,5
Nam Định	976,5	958,8	1002,6	801,4	984,1	948,8
Ninh Bình	445,5	444,6	478,1	415,3	484,3	478,1
Đông Bắc - *North East*	**2491,4**	**3039,0**	**3118,5**	**3199,7**	**3131,6**	**3261,9**
Hà Giang	193,3	234,1	239,6	247,5	249,0	259,6
Cao Bằng	164,2	191,2	193,2	206,7	197,8	210,4
Bắc Kạn	87,5	116,2	118,3	127,4	123,4	147,0
Tuyên Quang	223,1	297,3	303,4	308,8	307,4	326,0
Lào Cai	151,4	194,3	172,0	182,1	183,6	198,8
Yên Bái	170,1	194,2	202,2	202,9	213,7	218,1
Thái Nguyên	296,3	357,2	369,0	377,3	380,4	400,2
Lạng Sơn	189,5	252,4	265,8	278,7	258,6	277,8
Quảng Ninh	189,0	230,6	235,3	237,1	221,1	230,6
Bắc Giang	502,2	554,9	597,9	601,0	588,3	587,3
Phú Thọ	324,8	416,6	421,8	430,2	408,3	406,1
Tây Bắc - *North West*	**631,4**	**824,5**	**932,6**	**945,7**	**1051,0**	**1115,3**
Điện Biên	174,8	215,8	170,3	176,6	185,6	187,9
Lai Châu			106,6	121,7	131,2	134,9
Sơn La	243,9	329,6	351,9	356,3	408,2	468,3
Hòa Bình	212,7	279,1	303,8	291,1	326,0	324,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**3051,7**	**3581,1**	**3895,6**	**3691,7**	**4001,8**	**3734,6**
Thanh Hóa	1222,5	1460,9	1571,8	1481,7	1631,6	1574,3
Nghệ An	832,4	981,7	1097,9	1040,7	1143,8	1050,6
Hà Tĩnh	401,6	473,6	513,8	486,9	495,8	390,6
Quảng Bình	201,6	218,8	241,8	236,5	251,0	235,1
Quảng Trị	194,4	206,4	219,5	205,8	219,7	219,9
Thừa Thiên - Huế	199,2	239,7	250,8	240,1	259,9	264,1

98 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương**
(Cont.) Production of cereals by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1753,2**	**2004,3**	**2027,7**	**1907,6**	**2100,3**	**2081,1**
Đà Nẵng	52,8	54,6	52,4	46,0	51,0	49,8
Quảng Nam	356,4	422,6	426,9	410,7	433,4	446,1
Quảng Ngãi	336,6	401,3	404,8	413,7	427,1	433,4
Bình Định	532,5	584,5	598,9	560,9	644,5	615,6
Phú Yên	280,4	327,1	335,2	328,3	330,4	337,2
Khánh Hòa	194,5	214,2	209,5	148,0	213,9	199,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**907,1**	**1532,8**	**1531,2**	**1680,4**	**1894,7**	**1885,0**
Kon Tum	64,9	91,2	98,7	98,1	101,1	104,8
Gia Lai	239,8	381,8	377,5	424,4	477,6	483,1
Đắk Lắk	451,3	861,2	729,4	746,4	916,5	848,2
Đắk Nông			121,1	195,6	212,5	223,5
Lâm Đồng	151,1	198,6	204,5	215,9	187,0	225,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**2081,5**	**2258,2**	**2282,3**	**2190,4**	**2261,3**	**2408,4**
Ninh Thuận	166,1	165,7	185,5	117,1	211,0	210,0
Bình Thuận	356,1	420,3	434,7	426,6	462,2	535,3
Bình Phước	45,2	62,3	61,0	64,0	56,6	53,9
Tây Ninh	555,4	660,5	671,4	622,2	629,4	668,7
Bình Dương	68,7	69,7	68,3	59,4	47,5	44,6
Đồng Nai	503,2	572,1	552,9	619,5	593,8	626,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	148,1	140,9	146,3	144,7	152,5	152,4
TP. Hồ Chí Minh	238,7	166,7	162,2	136,9	108,3	117,5
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**16754,7**	**17678,0**	**18739,5**	**19488,2**	**18418,0**	**18839,3**
Long An	1574,6	1783,6	1912,7	1948,7	1791,7	1977,2
Tiền Giang	1307,5	1276,6	1325,0	1314,0	1219,1	1320,0
Bến Tre	359,5	383,6	370,9	344,3	334,4	306,9
Trà Vinh	952,4	1067,0	1055,1	1052,1	1033,7	953,1
Vĩnh Long	942,2	938,2	965,1	974,5	934,0	812,9
Đồng Tháp	1889,0	2239,0	2450,3	2642,3	2441,0	2578,1
An Giang	2188,2	2748,8	3079,2	3218,4	2999,2	3179,2
Kiên Giang	2284,3	2490,0	2740,0	2944,3	2744,4	2977,4
Cần Thơ	1886,4	2152,0	1198,0	1237,7	1156,8	1136,0
Hậu Giang			1086,8	1117,0	1068,8	882,7
Sóc Trăng	1624,7	1615,8	1535,0	1643,7	1611,6	1612,1
Bạc Liêu	894,3	629,0	616,7	663,6	679,3	683,1
Cà Mau	851,6	354,4	404,7	387,6	404,0	420,6

99 Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương
Production of cereals per capita by province

Kg

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**444,9**	**466,1**	**482,5**	**476,8**	**471,2**	**469,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**403,1**	**384,7**	**395,5**	**361,5**	**375,7**	**361,5**
Hà Nội	93,6	76,8	73,8	68,5	65,4	64,4
Vĩnh Phúc	345,3	368,4	378,2	353,5	324,2	308,2
Bắc Ninh	477,6	459,3	461,1	445,1	437,0	419,5
Hà Tây	410,3	405,6	409,0	392,8	382,5	366,8
Hải Dương	506,8	501,4	484,7	465,9	458,5	439,8
Hải Phòng	290,4	288,2	289,6	260,8	270,1	257,7
Hưng Yên	508,2	497,3	488,7	473,8	468,0	462,3
Thái Bình	593,9	526,7	610,3	558,1	603,2	568,8
Hà Nam	514,0	502,1	515,0	487,9	526,6	537,3
Nam Định	512,8	495,5	514,9	408,7	498,3	476,5
Ninh Bình	500,7	490,7	524,5	453,5	525,0	514,9
Đông Bắc - *North East*	**278,6**	**329,6**	**337,4**	**342,0**	**331,3**	**341,8**
Hà Giang	313,5	361,2	362,0	367,7	364,1	374,1
Cao Bằng	330,7	380,1	380,2	402,0	381,3	402,3
Bắc Kạn	312,4	398,4	400,9	426,7	408,5	480,4
Tuyên Quang	326,2	419,1	422,5	425,2	419,9	441,9
Lào Cai	249,3	303,9	304,0	316,7	314,8	337,2
Yên Bái	246,3	272,4	279,8	277,3	288,8	291,1
Thái Nguyên	281,0	328,9	336,9	339,9	338,0	351,8
Lạng Sơn	266,0	348,5	363,4	377,1	346,6	369,5
Quảng Ninh	186,0	218,5	220,5	219,7	202,7	210,1
Bắc Giang	332,5	358,7	382,4	380,2	369,0	365,1
Phú Thọ	254,8	319,8	320,9	324,2	305,4	301,1
Tây Bắc - *North West*	**277,2**	**345,0**	**369,5**	**369,0**	**403,0**	**420,9**
Điện Biên	289,3	335,9	386,3	392,5	404,4	401,7
Lai Châu			346,1	386,8	405,4	408,2
Sơn La	269,2	345,0	361,8	360,5	406,1	458,1
Hòa Bình	277,0	352,3	378,6	359,3	397,5	390,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**302,1**	**344,0**	**370,9**	**348,1**	**376,0**	**348,3**
Thanh Hóa	349,9	403,5	431,0	403,6	443,1	425,8
Nghệ An	288,3	329,7	365,6	342,4	373,3	338,5
Hà Tĩnh	315,0	368,9	399,3	374,7	384,8	302,8
Quảng Bình	251,5	267,4	290,8	282,0	296,7	275,0
Quảng Trị	334,8	339,2	356,3	331,1	351,4	351,1
Thừa Thiên - Huế	187,3	217,6	224,0	211,6	228,4	229,5

99 (Tiếp theo) **Lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương**

(Cont.) Production of cereals per capita by province

Kg

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**264,6**	**290,5**	**290,5**	**270,6**	**295,0**	**289,6**
Đà Nẵng	75,1	73,1	68,5	59,2	64,6	61,8
Quảng Nam	256,5	293,7	294,0	280,7	294,0	300,5
Quảng Ngãi	280,5	321,0	321,4	326,1	333,4	336,3
Bình Định	359,6	382,0	387,6	360,2	411,3	389,9
Phú Yên	350,2	390,9	394,8	381,4	379,3	382,9
Khánh Hòa	185,1	195,3	188,5	131,8	188,3	173,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**214,1**	**335,4**	**327,6**	**353,2**	**390,3**	**382,0**
Kon Tum	199,8	255,2	269,6	261,8	264,2	268,8
Gia Lai	235,8	355,1	344,6	380,2	417,3	414,4
Đắk Lắk	242,5	519,8	432,2	436,0	527,7	482,2
Đắk Nông			313,9	491,8	515,9	530,1
Lâm Đồng	146,1	177,3	179,6	186,6	158,6	188,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**172,5**	**175,3**	**173,0**	**162,4**	**163,5**	**169,7**
Ninh Thuận	322,6	303,4	334,5	208,3	370,8	365,3
Bình Thuận	334,1	375,2	382,7	370,8	397,4	457,2
Bình Phước	66,0	81,5	77,7	80,3	69,4	65,4
Tây Ninh	568,9	649,4	652,0	599,2	601,3	634,6
Bình Dương	93,1	81,9	77,1	64,3	49,1	43,6
Đồng Nai	246,7	267,0	254,5	282,3	266,8	277,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	180,2	159,2	162,9	158,4	163,1	160,9
TP. Hồ Chí Minh	45,7	30,0	28,3	23,2	17,7	18,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1025,1**	**1047,2**	**1097,4**	**1129,4**	**1055,1**	**1075,1**
Long An	1183,6	1281,0	1365,7	1380,1	1259,4	1382,1
Tiền Giang	805,6	768,9	788,0	773,5	711,4	765,3
Bến Tre	275,4	286,7	275,8	254,9	247,2	226,6
Trà Vinh	973,5	1064,2	1039,0	1024,0	996,0	911,4
Vĩnh Long	925,8	905,5	923,6	925,1	883,3	765,0
Đồng Tháp	1196,9	1376,9	1494,6	1597,9	1465,9	1541,4
An Giang	1053,5	1280,4	1418,9	1467,7	1356,9	1425,0
Kiên Giang	1498,9	1549,9	1680,6	1776,9	1630,7	1746,1
Cần Thơ	1027,3	1931,3	1066,3	1091,0	1011,8	983,6
Hậu Giang			1391,5	1414,6	1342,5	1105,0
Sóc Trăng	1364,1	1309,1	1220,8	1294,1	1263,1	1255,9
Bạc Liêu	1201,5	810,7	784,2	831,9	837,7	834,1
Cà Mau	747,5	300,0	337,1	318,2	328,2	338,9

100 Diện tích và sản lượng lúa cả năm
Planted area and production of paddy

	Diện tích - *Planted area*				Sản lượng - *Production*			
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Nghìn ha - *Thous. ha*				**Nghìn tấn - *Thous. tons***			
1995	6765,6	2421,3	1742,4	2601,9	24963,7	10736,6	6500,8	7726,3
1996	7003,8	2541,1	1984,2	2478,5	26396,7	12209,5	6878,5	7308,7
1997	7099,7	2682,7	1885,2	2531,8	27523,9	13310,3	6637,8	7575,8
1998	7362,7	2783,3	2140,6	2438,8	29145,5	13559,5	7522,6	8063,4
1999	7653,6	2888,9	2341,2	2423,5	31393,8	14103,0	8758,3	8532,5
2000	7666,3	3013,2	2292,8	2360,3	32529,5	15571,2	8625,0	8333,3
2001	7492,7	3056,9	2210,8	2225,0	32108,4	15474,4	8328,4	8305,6
2002	7504,3	3033,0	2293,7	2177,6	34447,2	16719,6	9188,7	8538,9
2003	7452,2	3022,9	2320,0	2109,3	34568,8	16822,7	9400,8	8345,3
2004	7445,3	2978,5	2366,2	2100,6	36148,9	17078,0	10430,9	8640,0
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
Sơ bộ - *Prel.* 2007	7201,0	2988,5	2204,8	2007,7	35867,5	17024,0	10111,6	8731,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***							
1995	102,5	101,7	109,9	98,9	106,1	102,2	114,5	105,3
1996	103,5	104,9	113,9	95,3	105,7	113,7	105,8	94,6
1997	101,4	105,6	95,0	102,2	104,3	109,0	96,5	103,7
1998	103,7	103,7	113,5	96,3	105,9	101,9	113,3	106,4
1999	104,0	103,8	109,4	99,4	107,7	104,0	116,4	105,8
2000	100,2	104,3	97,9	97,4	103,6	110,4	98,5	97,7
2001	97,7	101,5	96,4	94,3	98,7	99,4	96,6	99,7
2002	100,2	99,2	103,7	97,9	107,3	108,0	110,3	102,8
2003	99,3	99,7	101,1	96,9	100,4	100,6	102,3	97,7
2004	99,9	98,5	102,0	99,6	104,6	101,5	111,0	103,5
2005	98,4	98,8	99,3	97,0	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	99,9	101,8	98,6	98,7	100,0	101,5	92,9	106,2
Sơ bộ - *Prel.* 2007	98,3	99,8	95,1	99,8	100,1	96,8	104,3	101,9

101 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương
Planted area of paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7666,3**	**7452,2**	**7445,3**	**7329,2**	**7324,8**	**7201,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1212,6**	**1183,5**	**1161,6**	**1138,9**	**1124,0**	**1111,6**
Hà Nội	54,2	50,8	47,4	45,0	44,0	43,3
Vĩnh Phúc	74,8	74,2	72,9	69,6	68,3	69,0
Bắc Ninh	84,0	82,5	80,8	79,8	79,3	78,5
Hà Tây	168,8	166,5	164,4	162,2	158,7	155,4
Hải Dương	147,5	139,9	135,9	133,3	130,9	128,6
Hải Phòng	95,9	92,1	89,9	88,3	86,9	85,5
Hưng Yên	89,7	87,3	85,5	82,6	81,5	80,4
Thái Bình	173,1	170,6	168,6	167,4	166,0	164,9
Hà Nam	75,4	74,7	73,8	72,3	71,3	70,7
Nam Định	166,2	163,0	161,0	158,3	157,3	156,1
Ninh Bình	83,0	81,9	81,4	80,1	79,8	79,2
Đông Bắc - *North East*	**550,3**	**566,1**	**557,2**	**555,6**	**553,7**	**552,5**
Hà Giang	31,2	34,3	35,0	35,3	35,6	35,9
Cao Bằng	28,7	29,5	29,6	30,1	30,6	30,6
Bắc Kạn	18,8	19,9	20,5	20,9	20,8	21,3
Tuyên Quang	44,5	47,0	46,4	45,6	45,9	45,5
Lào Cai	36,4	36,9	27,8	28,4	27,9	28,0
Yên Bái	40,0	41,1	41,4	41,3	41,4	41,5
Thái Nguyên	68,6	70,4	69,9	70,1	70,1	70,2
Lạng Sơn	47,1	48,5	49,4	49,5	48,6	49,2
Quảng Ninh	48,4	49,2	48,4	47,2	47,2	46,5
Bắc Giang	115,0	115,8	116,1	114,0	114,2	112,0
Phú Thọ	71,6	73,5	72,7	73,2	71,4	71,8
Tây Bắc - *North West*	**136,8**	**139,5**	**151,1**	**152,8**	**154,5**	**157,7**
Điện Biên	51,9	56,1	39,6	40,0	41,1	42,2
Lai Châu			28,6	30,5	30,4	30,2
Sơn La	41,5	38,5	39,0	39,0	39,2	42,7
Hòa Bình	43,4	44,9	43,9	43,3	43,8	42,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**695,0**	**694,7**	**685,5**	**674,5**	**683,6**	**683,2**
Thanh Hóa	257,5	256,4	254,6	252,2	254,3	254,4
Nghệ An	186,8	187,1	182,5	180,2	182,2	181,2
Hà Tĩnh	107,3	104,7	102,2	98,5	101,8	100,9
Quảng Bình	46,2	47,4	48,3	48,2	49,1	50,1
Quảng Trị	45,9	47,4	46,6	44,9	45,9	46,3
Thừa Thiên - Huế	51,3	51,7	51,3	50,5	50,3	50,3

101 (Tiếp theo) **Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**422,5**	**408,3**	**401,1**	**371,5**	**392,7**	**375,8**
Đà Nẵng	11,2	9,5	9,0	8,0	8,1	8,0
Quảng Nam	94,5	87,3	86,4	84,4	83,6	84,1
Quảng Ngãi	86,5	80,3	75,2	74,3	75,1	74,0
Bình Định	126,9	125,8	125,4	111,7	121,0	112,0
Phú Yên	57,7	59,1	59,5	58,3	57,9	56,6
Khánh Hòa	45,7	46,3	45,6	34,8	47,0	41,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**176,8**	**193,9**	**197,9**	**192,2**	**206,5**	**205,0**
Kon Tum	20,9	21,0	22,4	23,3	23,2	23,3
Gia Lai	59,2	63,9	63,7	64,4	68,7	67,5
Đắk Lắk	64,0	74,2	64,6	57,4	69,8	70,2
Đắk Nông			11,9	13,3	12,1	11,4
Lâm Đồng	32,7	34,8	35,3	33,8	32,7	32,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**526,5**	**478,9**	**475,2**	**417,4**	**435,9**	**431,6**
Ninh Thuận	34,0	32,3	33,9	17,0	34,2	33,4
Bình Thuận	93,1	85,3	88,2	81,5	96,4	96,4
Bình Phước	15,9	15,5	15,5	14,5	14,5	13,6
Tây Ninh	174,0	168,3	162,8	144,6	137,9	142,6
Bình Dương	24,9	23,5	22,8	18,6	15,8	13,9
Đồng Nai	81,9	80,1	80,9	79,5	77,5	75,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,8	24,5	24,4	21,3	23,4	23,3
TP. Hồ Chí Minh	75,9	49,4	46,7	40,4	36,2	32,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3945,8**	**3787,3**	**3815,7**	**3826,3**	**3773,9**	**3683,6**
Long An	453,1	424,1	433,4	429,3	433,2	428,5
Tiền Giang	282,4	260,8	259,4	251,9	247,8	246,8
Bến Tre	101,6	95,5	90,5	83,5	81,8	79,7
Trà Vinh	237,0	236,2	235,6	232,4	228,2	224,0
Vĩnh Long	208,6	207,0	208,1	203,1	196,5	158,3
Đồng Tháp	408,4	436,4	453,0	467,7	454,0	447,1
An Giang	464,4	503,9	523,0	529,7	503,5	520,6
Kiên Giang	541,0	563,0	570,3	595,8	595,1	583,0
Cần Thơ	413,4	453,4	229,9	232,0	222,8	207,9
Hậu Giang			228,4	228,4	227,1	189,3
Sóc Trăng	370,4	349,6	315,2	321,6	324,4	325,5
Bạc Liêu	217,3	150,4	137,3	141,3	144,1	149,8
Cà Mau	248,2	107,0	131,6	109,6	115,4	123,1

102 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương
Yield of paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**42,4**	**46,4**	**48,6**	**48,9**	**48,9**	**49,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**54,3**	**54,8**	**57,8**	**54,3**	**58,0**	**56,7**
Hà Nội	41,4	40,0	42,3	42,1	41,8	42,4
Vĩnh Phúc	43,7	48,2	50,0	50,5	46,8	45,7
Bắc Ninh	52,5	53,6	55,4	54,9	54,8	53,8
Hà Tây	54,6	56,6	58,3	57,2	57,7	56,5
Hải Dương	55,8	58,5	58,8	58,1	58,9	57,7
Hải Phòng	51,1	54,4	56,2	52,0	55,5	54,2
Hưng Yên	59,1	60,7	60,7	61,4	61,6	61,1
Thái Bình	60,7	54,6	63,4	58,6	65,0	61,5
Hà Nam	51,1	52,0	54,1	51,8	56,8	57,6
Nam Định	58,1	58,0	61,3	49,4	61,3	59,7
Ninh Bình	51,4	52,2	56,6	49,6	58,3	56,8
Đông Bắc - *North East*	**40,0**	**43,7**	**44,7**	**45,7**	**45,5**	**45,6**
Hà Giang	38,9	42,6	42,9	43,9	44,4	44,9
Cao Bằng	30,7	35,5	35,1	36,6	38,3	39,2
Bắc Kạn	35,3	40,8	40,0	41,9	42,4	43,5
Tuyên Quang	41,5	52,0	53,3	54,6	54,7	55,6
Lào Cai	31,0	37,1	39,9	41,4	42,2	44,0
Yên Bái	37,6	40,9	41,5	41,0	43,2	42,9
Thái Nguyên	38,7	44,5	45,0	46,0	46,6	46,3
Lạng Sơn	30,7	39,3	38,8	40,2	38,8	39,0
Quảng Ninh	36,4	43,5	44,6	45,5	42,9	45,0
Bắc Giang	41,1	45,4	47,6	48,8	47,8	48,1
Phú Thọ	39,4	47,6	48,2	48,6	48,0	45,1
Tây Bắc - *North West*	**29,5**	**35,0**	**36,3**	**35,5**	**38,2**	**36,4**
Điện Biên	25,4	27,6	31,0	31,9	32,4	31,2
Lai Châu			29,2	30,4	32,6	33,1
Sơn La	26,0	33,4	34,4	32,9	35,5	33,2
Hòa Bình	37,8	45,6	47,4	44,8	49,9	47,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**40,6**	**46,4**	**49,3**	**47,0**	**51,0**	**47,4**
Thanh Hóa	42,6	49,6	52,1	49,1	55,0	52,7
Nghệ An	40,3	44,9	48,3	45,6	50,0	46,7
Hà Tĩnh	36,9	44,2	47,5	46,1	46,8	36,3
Quảng Bình	41,4	43,7	46,6	46,0	47,2	43,1
Quảng Trị	41,7	42,8	46,0	44,5	46,5	46,1
Thừa Thiên - Huế	38,3	45,6	48,1	46,5	50,2	51,2

102 (Tiếp theo) **Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**39,8**	**46,0**	**47,1**	**47,3**	**49,3**	**50,9**
Đà Nẵng	46,6	52,4	53,1	52,3	57,2	56,5
Quảng Nam	34,9	43,7	44,4	43,5	46,1	47,0
Quảng Ngãi	36,0	45,5	48,2	49,4	50,2	51,5
Bình Định	41,2	44,3	45,5	47,2	50,2	51,8
Phú Yên	48,1	53,8	54,5	54,1	54,3	56,9
Khánh Hòa	41,0	44,4	44,3	40,3	43,4	45,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**33,2**	**38,6**	**39,5**	**37,3**	**42,6**	**41,9**
Kon Tum	24,8	29,5	30,1	28,2	30,6	31,8
Gia Lai	29,6	35,5	34,9	36,3	40,9	41,2
Đắk Lắk	40,3	44,5	47,5	41,2	53,4	45,0
Đắk Nông			38,9	38,9	43,1	44,1
Lâm Đồng	31,2	37,1	39,3	38,4	31,7	42,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**31,9**	**36,4**	**37,5**	**38,9**	**38,8**	**42,4**
Ninh Thuận	42,9	42,7	46,5	47,0	50,0	51,9
Bình Thuận	34,5	39,3	39,3	40,9	37,4	45,1
Bình Phước	18,6	25,0	25,7	27,2	24,0	25,1
Tây Ninh	30,5	37,2	39,4	40,5	43,1	44,5
Bình Dương	26,7	28,7	29,0	30,9	29,1	31,2
Đồng Nai	33,0	37,7	36,7	40,9	39,5	42,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,8	29,7	30,4	33,1	31,8	32,1
TP. Hồ Chí Minh	31,0	32,9	34,1	33,1	28,8	34,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**42,3**	**46,8**	**48,7**	**50,4**	**48,3**	**50,6**
Long An	34,7	41,8	43,9	45,1	40,8	45,5
Tiền Giang	46,1	48,6	50,7	51,7	49,0	52,9
Bến Tre	35,2	39,9	40,7	40,9	40,6	38,2
Trà Vinh	39,9	44,3	43,9	44,3	44,3	41,5
Vĩnh Long	45,1	45,2	46,3	47,9	47,4	51,2
Đồng Tháp	46,0	50,8	53,4	55,7	53,0	56,9
An Giang	46,9	53,3	57,5	59,3	58,1	59,5
Kiên Giang	42,2	44,2	48,0	49,4	46,1	51,1
Cần Thơ	45,5	47,3	52,0	53,2	51,8	54,4
Hậu Giang			47,1	48,6	46,8	46,3
Sóc Trăng	43,7	46,1	48,4	50,8	49,4	49,2
Bạc Liêu	41,1	41,7	44,7	46,8	47,0	45,5
Cà Mau	34,3	33,0	30,7	35,3	34,9	34,1

103 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương
Production of paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**32529,5**	**34568,8**	**36148,9**	**35832,9**	**35849,5**	**35867,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**6586,6**	**6487,3**	**6710,2**	**6183,5**	**6522,6**	**6298,1**
Hà Nội	224,6	203,2	200,6	189,6	183,9	183,4
Vĩnh Phúc	327,0	357,6	364,5	351,4	319,9	315,3
Bắc Ninh	441,4	442,0	447,7	437,8	434,7	422,6
Hà Tây	921,4	942,1	957,9	928,4	916,1	877,7
Hải Dương	823,5	818,6	798,5	774,1	770,5	741,6
Hải Phòng	490,3	501,4	505,5	459,3	481,9	463,1
Hưng Yên	530,0	529,6	519,1	506,8	502,0	491,1
Thái Bình	1050,6	930,7	1069,5	981,6	1079,6	1014,8
Hà Nam	385,6	388,1	399,4	374,8	404,8	407,1
Nam Định	965,6	946,2	987,0	782,6	964,3	931,8
Ninh Bình	426,6	427,8	460,5	397,1	464,9	449,6
Đông Bắc - *North East*	**2065,0**	**2475,3**	**2490,6**	**2536,7**	**2516,6**	**2517,3**
Hà Giang	121,4	146,0	150,0	154,8	158,2	161,2
Cao Bằng	88,0	104,6	104,0	110,3	117,3	120,1
Bắc Kạn	66,3	81,2	82,1	87,6	88,1	92,7
Tuyên Quang	184,5	244,3	247,3	248,9	251,2	252,9
Lào Cai	113,0	136,9	111,0	117,5	117,7	123,1
Yên Bái	150,5	167,9	171,9	169,5	178,7	178,2
Thái Nguyên	265,5	313,5	314,4	322,2	326,5	325,3
Lạng Sơn	144,7	190,7	191,7	198,9	188,4	192,0
Quảng Ninh	176,0	214,2	215,9	214,9	202,6	209,2
Bắc Giang	472,8	525,9	552,2	556,7	545,4	538,7
Phú Thọ	282,3	350,1	350,1	355,4	342,5	323,9
Tây Bắc - *North West*	**403,6**	**488,1**	**548,8**	**542,8**	**590,1**	**574,0**
Điện Biên	131,6	154,7	122,8	127,5	133,3	131,6
Lai Châu			83,6	92,8	99,1	99,9
Sơn La	108,1	128,6	134,1	128,3	139,2	141,9
Hòa Bình	163,9	204,8	208,3	194,2	218,5	200,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2824,0**	**3221,1**	**3377,8**	**3170,3**	**3484,6**	**3239,3**
Thanh Hóa	1095,8	1272,5	1325,9	1237,5	1398,6	1339,9
Nghệ An	753,6	840,1	880,6	822,1	911,3	846,5
Hà Tĩnh	395,7	462,6	485,2	454,2	476,8	366,2
Quảng Bình	191,1	207,3	225,2	221,5	231,8	215,8
Quảng Trị	191,3	202,8	214,3	200,0	213,5	213,3
Thừa Thiên - Huế	196,5	235,8	246,6	235,0	252,6	257,6

103 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương**
(Cont.) Production of paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1681,6**	**1878,2**	**1890,8**	**1758,9**	**1934,4**	**1911,8**
Đà Nẵng	52,2	49,8	47,8	41,8	46,3	45,2
Quảng Nam	329,9	381,1	384,0	366,9	385,1	395,1
Quảng Ngãi	311,7	365,4	362,5	367,1	376,9	381,2
Bình Định	523,0	557,9	570,3	527,3	607,8	580,0
Phú Yên	277,6	318,2	324,3	315,5	314,2	321,8
Khánh Hòa	187,2	205,8	201,9	140,3	204,1	188,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**586,8**	**748,1**	**781,4**	**717,3**	**880,4**	**858,4**
Kon Tum	51,8	61,9	67,4	65,8	70,9	74,2
Gia Lai	175,1	226,8	222,0	233,7	281,2	278,3
Đắk Lắk	257,8	330,2	307,1	236,3	372,5	315,8
Đắk Nông			46,3	51,8	52,1	50,3
Lâm Đồng	102,1	129,2	138,6	129,7	103,7	139,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**1679,2**	**1742,7**	**1782,1**	**1624,9**	**1691,6**	**1831,5**
Ninh Thuận	145,7	137,9	157,6	79,9	171,1	173,2
Bình Thuận	321,5	334,9	346,8	333,4	361,0	434,6
Bình Phước	29,6	38,8	39,8	39,5	34,8	34,2
Tây Ninh	530,3	626,4	642,0	585,5	594,4	635,1
Bình Dương	66,6	67,5	66,1	57,4	45,9	43,3
Đồng Nai	270,3	302,2	296,6	325,2	305,8	322,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	79,9	72,7	74,1	70,4	74,4	74,8
TP. Hồ Chí Minh	235,3	162,3	159,1	133,6	104,2	113,8
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**16702,7**	**17528,0**	**18567,2**	**19298,5**	**18229,2**	**18637,1**
Long An	1573,3	1772,8	1902,7	1934,2	1769,4	1950,6
Tiền Giang	1301,1	1268,0	1315,3	1303,2	1214,3	1306,6
Bến Tre	357,3	381,0	368,1	341,4	332,5	304,8
Trà Vinh	944,7	1045,6	1033,9	1028,8	1009,8	929,8
Vĩnh Long	941,0	936,4	963,6	973,0	932,3	811,1
Đồng Tháp	1878,5	2214,9	2420,9	2606,5	2404,9	2545,4
An Giang	2177,7	2686,3	3006,9	3141,6	2923,2	3099,4
Kiên Giang	2284,3	2489,6	2739,8	2944,3	2744,3	2977,4
Cần Thơ	1882,8	2142,4	1194,7	1233,7	1153,0	1131,6
Hậu Giang			1076,7	1109,2	1062,8	875,6
Sóc Trăng	1618,0	1610,2	1526,1	1634,2	1602,2	1602,5
Bạc Liêu	893,5	627,9	614,4	661,5	677,2	682,2
Cà Mau	850,5	352,9	404,1	386,9	403,3	420,1

104 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương
Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3013,2**	**3022,9**	**2978,5**	**2942,1**	**2995,5**	**2988,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**599,7**	**589,7**	**578,2**	**565,9**	**558,5**	**553,1**
Hà Nội	25,5	24,3	22,4	20,9	20,7	20,6
Vĩnh Phúc	38,0	38,0	37,1	35,0	34,6	35,4
Bắc Ninh	41,5	41,2	40,4	39,8	39,5	39,2
Hà Tây	83,1	82,6	81,1	80,3	78,7	77,2
Hải Dương	74,2	70,8	69,1	67,3	66,4	64,9
Hải Phòng	46,5	45,1	44,0	43,1	42,1	41,7
Hưng Yên	43,3	42,8	41,9	40,8	40,1	39,6
Thái Bình	85,5	84,7	83,4	83,0	82,2	81,7
Hà Nam	37,3	37,1	36,9	35,9	35,3	34,8
Nam Định	82,4	80,9	79,9	78,3	77,6	77,0
Ninh Bình	42,4	42,2	42,0	41,5	41,3	41,0
Đông Bắc - *North East*	**202,2**	**218,7**	**215,6**	**217,1**	**217,6**	**216,6**
Hà Giang	7,5	9,1	9,4	9,6	9,6	9,7
Cao Bằng	3,4	3,4	3,5	3,6	3,5	3,7
Bắc Kạn	5,3	6,5	6,7	7,0	7,0	7,1
Tuyên Quang	17,9	20,2	19,7	19,5	19,8	19,5
Lào Cai	8,7	10,0	8,2	8,4	8,4	8,7
Yên Bái	15,2	16,4	16,6	17,0	17,0	17,1
Thái Nguyên	25,9	28,4	28,0	28,3	28,6	28,5
Lạng Sơn	13,0	14,4	15,1	15,5	14,6	15,3
Quảng Ninh	18,3	19,3	19,0	18,3	18,4	18,3
Bắc Giang	50,7	52,7	52,3	52,0	52,8	51,7
Phú Thọ	36,3	38,3	37,1	37,9	37,9	37,0
Tây Bắc - *North West*	**29,9**	**34,6**	**36,7**	**37,3**	**38,5**	**37,9**
Điện Biên	6,7	8,6	7,1	7,3	7,5	7,5
Lai Châu			4,4	4,7	5,0	5,0
Sơn La	6,7	8,4	8,7	9,0	8,9	9,1
Hòa Bình	16,5	17,6	16,5	16,3	17,1	16,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**330,6**	**337,2**	**333,2**	**332,4**	**333,6**	**333,2**
Thanh Hóa	118,9	120,2	118,6	118,3	119,0	118,7
Nghệ An	82,1	85,2	83,7	83,5	84,3	84,1
Hà Tĩnh	55,2	55,4	54,8	54,5	54,6	54,5
Quảng Bình	25,9	26,7	26,8	27,0	26,9	27,1
Quảng Trị	22,0	23,0	23,0	23,2	23,1	23,1
Thừa Thiên - Huế	26,5	26,7	26,3	25,9	25,7	25,7

104 (Tiếp theo) **Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**168,1**	**173,6**	**173,2**	**168,2**	**172,2**	**170,8**
Đà Nẵng	5,5	5,0	4,7	4,4	4,3	4,2
Quảng Nam	41,2	42,7	42,1	41,3	40,8	40,4
Quảng Ngãi	33,9	36,4	36,6	36,7	36,8	36,7
Bình Định	46,5	47,2	47,0	46,8	47,2	46,9
Phú Yên	24,5	25,2	25,4	25,3	25,3	25,5
Khánh Hòa	16,5	17,1	17,4	13,7	17,8	17,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**44,8**	**58,2**	**61,1**	**54,5**	**65,0**	**65,0**
Kon Tum	4,0	5,4	5,9	6,2	6,4	6,6
Gia Lai	14,2	18,5	19,5	19,5	20,9	21,5
Đắk Lắk	18,8	24,9	22,7	17,0	25,1	24,3
Đắk Nông			3,5	3,2	3,5	3,6
Lâm Đồng	7,8	9,4	9,5	8,6	9,1	9,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**117,3**	**112,0**	**113,4**	**88,0**	**109,8**	**105,3**
Ninh Thuận	11,4	11,4	11,4	4,6	12,2	10,2
Bình Thuận	19,4	16,0	17,3	10,6	21,1	20,5
Bình Phước	2,0	3,1	3,3	2,9	2,9	2,9
Tây Ninh	44,7	44,5	43,4	37,3	39,5	40,1
Bình Dương	6,1	6,1	5,7	5,1	4,2	3,3
Đồng Nai	15,3	16,2	16,7	15,7	16,0	15,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,8	3,3	4,5	2,4	4,5	4,7
TP. Hồ Chí Minh	13,6	11,4	11,1	9,4	9,4	7,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1520,6**	**1498,9**	**1467,1**	**1478,7**	**1500,3**	**1506,6**
Long An	255,3	233,4	230,2	235,5	234,5	234,3
Tiền Giang	94,7	89,1	88,1	85,7	83,9	83,4
Bến Tre	23,2	23,6	22,5	21,8	20,7	20,7
Trà Vinh	53,0	53,6	53,9	53,6	52,8	49,7
Vĩnh Long	76,0	72,7	71,5	70,9	69,7	68,5
Đồng Tháp	203,7	203,1	202,5	203,3	205,6	208,4
An Giang	220,4	220,5	220,3	223,3	231,1	230,6
Kiên Giang	232,6	266,6	250,8	250,8	256,7	265,3
Cần Thơ	180,3	177,6	93,9	93,4	93,0	92,1
Hậu Giang			84,9	85,4	84,2	79,0
Sóc Trăng	132,0	138,6	136,5	136,0	139,7	140,7
Bạc Liêu	34,4	19,2	11,3	18,6	28,0	33,9
Cà Mau	15,0	0,9	0,7	0,4	0,4	

105 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương
Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**51,7**	**55,7**	**57,3**	**58,9**	**58,7**	**57,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**58,6**	**61,3**	**62,9**	**63,3**	**63,8**	**57,7**
Hà Nội	44,5	44,4	47,1	46,2	46,6	42,7
Vĩnh Phúc	46,3	50,8	54,1	53,8	54,1	42,3
Bắc Ninh	55,7	56,8	59,1	59,8	59,2	54,1
Hà Tây	55,8	59,9	61,5	60,5	61,5	54,5
Hải Dương	59,1	62,8	63,7	63,8	64,4	58,4
Hải Phòng	55,2	59,3	60,5	61,6	62,8	54,8
Hưng Yên	61,3	63,0	64,4	65,0	64,9	61,9
Thái Bình	66,4	69,2	70,2	71,1	71,1	61,0
Hà Nam	53,8	56,6	58,0	60,2	61,4	59,8
Nam Định	67,3	68,8	69,6	69,9	70,6	67,1
Ninh Bình	57,5	60,3	61,5	62,1	63,5	59,3
Đông Bắc - *North East*	**43,4**	**48,7**	**49,9**	**50,6**	**49,3**	**46,4**
Hà Giang	42,0	43,7	43,7	44,9	44,3	44,8
Cao Bằng	48,2	48,2	46,0	48,1	48,3	48,1
Bắc Kạn	41,1	44,5	44,8	44,4	40,7	45,5
Tuyên Quang	48,2	54,4	55,3	56,5	54,5	54,1
Lào Cai	43,7	48,4	49,5	50,7	51,2	51,8
Yên Bái	46,6	48,6	49,0	49,7	50,4	48,3
Thái Nguyên	41,9	47,0	49,1	48,6	47,4	44,5
Lạng Sơn	44,8	49,0	49,5	49,7	47,7	46,5
Quảng Ninh	39,8	46,8	48,6	49,7	48,5	46,3
Bắc Giang	43,1	48,4	51,2	51,8	49,8	45,9
Phú Thọ	42,6	50,3	50,1	51,7	50,4	42,7
Tây Bắc - *North West*	**47,4**	**51,8**	**53,5**	**52,2**	**54,2**	**50,4**
Điện Biên	53,9	53,5	57,3	58,2	57,9	55,5
Lai Châu			45,2	49,1	49,6	47,0
Sơn La	51,9	54,9	57,0	52,8	57,0	55,2
Hòa Bình	42,8	49,4	52,1	50,1	52,6	46,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**49,1**	**54,4**	**56,7**	**55,9**	**58,5**	**52,8**
Thanh Hóa	53,1	57,2	59,8	60,1	61,9	55,4
Nghệ An	51,6	57,9	59,9	59,2	62,8	55,2
Hà Tĩnh	42,6	49,4	51,6	50,8	51,4	43,4
Quảng Bình	46,0	50,2	52,7	52,2	53,9	52,5
Quảng Trị	46,5	49,3	52,2	49,9	52,8	51,6
Thừa Thiên - Huế	42,2	49,0	50,6	45,7	53,8	53,9

105 (Tiếp theo) **Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**43,6**	**51,3**	**50,7**	**53,0**	**52,9**	**55,0**
Đà Nẵng	47,6	54,4	51,7	50,0	57,4	57,4
Quảng Nam	35,7	47,0	45,3	44,9	49,0	50,2
Quảng Ngãi	40,5	50,5	49,4	50,7	52,3	53,9
Bình Định	46,8	50,6	50,1	56,8	56,0	54,8
Phú Yên	52,2	60,5	59,9	61,0	55,5	65,0
Khánh Hòa	47,0	51,3	54,4	56,8	49,7	53,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**49,8**	**47,2**	**49,6**	**41,0**	**55,4**	**53,8**
Kon Tum	40,8	40,9	40,3	36,8	41,1	42,6
Gia Lai	50,7	51,1	51,6	48,8	56,2	55,9
Đắk Lắk	51,1	50,5	53,7	37,4	62,9	58,1
Đắk Nông			48,9	45,6	53,1	55,6
Lâm Đồng	38,6	34,6	41,7	31,5	43,4	44,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**39,5**	**42,3**	**43,7**	**46,2**	**47,5**	**49,3**
Ninh Thuận	55,1	52,3	52,7	52,0	61,1	61,5
Bình Thuận	38,8	43,9	45,3	49,0	46,0	49,7
Bình Phước	28,0	26,5	26,4	22,4	28,6	29,0
Tây Ninh	38,7	42,5	44,2	49,7	48,9	49,3
Bình Dương	33,1	34,3	35,3	36,9	37,1	39,7
Đồng Nai	40,1	42,6	44,4	46,9	47,6	52,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,1	35,5	38,0	39,2	40,4	41,3
TP. Hồ Chí Minh	35,5	39,0	40,5	39,9	40,7	41,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**52,6**	**57,8**	**58,7**	**61,4**	**60,0**	**60,2**
Long An	42,8	50,2	50,5	53,3	51,0	52,1
Tiền Giang	56,8	58,7	60,0	61,6	59,8	63,7
Bến Tre	48,5	48,5	50,8	44,2	50,3	54,4
Trà Vinh	49,4	53,1	53,2	56,1	51,1	46,3
Vĩnh Long	57,1	58,0	59,1	61,7	61,0	61,1
Đồng Tháp	58,7	63,1	63,8	67,0	65,4	68,3
An Giang	61,0	64,1	65,2	69,3	68,1	71,1
Kiên Giang	49,6	52,6	56,8	59,9	59,5	59,3
Cần Thơ	57,1	61,1	68,0	69,7	66,9	68,0
Hậu Giang			61,3	63,9	62,1	52,7
Sóc Trăng	48,5	51,1	52,4	55,3	53,8	50,1
Bạc Liêu	42,0	40,9	54,4	50,9	56,1	52,2
Cà Mau	36,7	31,1	38,6	35,0	37,5	

106 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương
Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15571,2**	**16822,7**	**17078,0**	**17331,6**	**17588,2**	**17024,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3511,7**	**3617,7**	**3634,6**	**3580,3**	**3564,8**	**3190,2**
Hà Nội	113,6	107,9	105,6	96,6	96,4	87,9
Vĩnh Phúc	175,9	193,0	200,8	188,2	187,3	149,9
Bắc Ninh	231,3	234,2	238,9	238,0	233,8	212,0
Hà Tây	463,7	494,9	498,7	485,9	484,2	421,0
Hải Dương	438,3	444,3	440,2	429,2	427,5	379,1
Hải Phòng	256,6	267,3	266,2	265,4	264,5	228,5
Hưng Yên	265,5	269,6	269,7	265,3	260,4	245,0
Thái Bình	567,4	585,8	585,4	590,1	584,1	498,6
Hà Nam	200,6	210,1	214,2	216,0	216,6	208,2
Nam Định	554,9	556,3	556,5	547,7	547,6	516,9
Ninh Bình	243,9	254,3	258,4	257,9	262,4	243,1
Đông Bắc - *North East*	**877,5**	**1064,9**	**1076,0**	**1099,5**	**1073,0**	**1004,8**
Hà Giang	31,5	39,8	41,1	43,1	42,5	43,5
Cao Bằng	16,4	16,4	16,1	17,3	16,9	17,8
Bắc Kạn	21,8	28,9	30,0	31,1	28,5	32,3
Tuyên Quang	86,2	109,9	108,9	110,1	108,0	105,4
Lào Cai	38,0	48,4	40,6	42,6	43,0	45,1
Yên Bái	70,8	79,7	81,4	84,5	85,6	82,6
Thái Nguyên	108,6	133,5	137,5	137,4	135,7	126,7
Lạng Sơn	58,2	70,5	74,7	77,1	69,7	71,2
Quảng Ninh	72,8	90,4	92,4	91,0	89,3	84,8
Bắc Giang	218,4	254,9	267,6	269,3	262,7	237,5
Phú Thọ	154,8	192,5	185,7	196,0	191,1	157,9
Tây Bắc - *North West*	**141,6**	**179,1**	**196,2**	**194,8**	**208,8**	**191,0**
Điện Biên	36,1	46,0	40,7	42,5	43,4	41,6
Lai Châu			19,9	23,1	24,8	23,5
Sơn La	34,8	46,1	49,6	47,5	50,7	50,2
Hòa Bình	70,7	87,0	86,0	81,7	89,9	75,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1624,0**	**1832,8**	**1887,6**	**1858,2**	**1951,9**	**1758,1**
Thanh Hóa	631,9	687,3	709,2	711,5	736,5	657,1
Nghệ An	423,5	493,7	501,2	494,6	529,5	464,1
Hà Tĩnh	235,3	273,7	282,8	277,1	280,5	236,7
Quảng Bình	119,2	134,0	141,3	140,9	145,1	142,4
Quảng Trị	102,3	113,4	120,0	115,8	122,0	119,3
Thừa Thiên - Huế	111,8	130,7	133,1	118,3	138,3	138,5

106 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương**
(Cont.) Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**733,7**	**890,8**	**878,3**	**891,3**	**910,5**	**939,0**
Đà Nẵng	26,2	27,2	24,3	22,0	24,7	24,1
Quảng Nam	147,2	200,8	190,6	185,4	200,0	202,8
Quảng Ngãi	137,2	183,8	180,9	186,0	192,4	197,7
Bình Định	217,5	238,8	235,7	265,7	264,4	257,2
Phú Yên	128,0	152,4	152,1	154,4	140,5	165,8
Khánh Hòa	77,6	87,8	94,7	77,8	88,5	91,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**214,5**	**274,8**	**303,1**	**223,3**	**359,9**	**349,7**
Kon Tum	16,3	22,1	23,8	22,8	26,3	28,1
Gia Lai	72,0	94,5	100,7	95,2	117,5	120,2
Đắk Lắk	96,1	125,7	121,9	63,6	158,0	141,3
Đắk Nông			17,1	14,6	18,6	20,0
Lâm Đồng	30,1	32,5	39,6	27,1	39,5	40,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**464,5**	**473,4**	**495,4**	**406,9**	**521,5**	**518,8**
Ninh Thuận	62,8	59,6	60,1	23,9	74,6	62,7
Bình Thuận	75,3	70,3	78,3	51,9	97,1	101,8
Bình Phước	5,6	8,2	8,7	6,5	8,3	8,4
Tây Ninh	173,1	189,2	192,0	185,3	193,2	197,8
Bình Dương	20,2	20,9	20,1	18,8	15,6	13,1
Đồng Nai	61,4	69,0	74,1	73,6	76,2	83,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,8	11,7	17,1	9,4	18,2	19,4
TP. Hồ Chí Minh	48,3	44,5	45,0	37,5	38,3	32,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8003,7**	**8489,2**	**8606,8**	**9077,3**	**8997,8**	**9072,4**
Long An	1093,4	1172,6	1163,5	1255,4	1196,9	1220,4
Tiền Giang	537,9	522,9	528,3	527,6	501,9	531,2
Bến Tre	112,5	114,5	114,2	96,4	104,2	112,6
Trà Vinh	261,9	284,6	287,0	300,5	269,9	229,9
Vĩnh Long	434,2	421,9	422,6	437,7	424,9	418,8
Đồng Tháp	1196,3	1281,9	1292,1	1362,8	1343,9	1422,6
An Giang	1344,9	1413,9	1436,4	1547,6	1572,7	1639,6
Kiên Giang	1153,2	1402,1	1424,2	1503,4	1528,2	1572,6
Cần Thơ	1029,1	1085,2	638,5	651,3	622,1	626,3
Hậu Giang			520,8	546,1	522,5	416,6
Sóc Trăng	640,6	708,2	715,0	752,5	752,1	704,9
Bạc Liêu	144,6	78,6	61,5	94,6	157,0	176,9
Cà Mau	55,1	2,8	2,7	1,4	1,5	

107 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương
Planted area of autumn paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2292,8**	**2320,0**	**2366,2**	**2349,3**	**2317,4**	**2204,8**
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**146,9**	**158,6**	**158,2**	**152,5**	**162,4**	**163,2**
Nghệ An	51,3	55,9	57,3	55,7	59,5	59,6
Hà Tĩnh	36,2	40,4	38,1	35,4	39,2	38,9
Quảng Bình	17,3	19,2	20,1	20,5	21,3	22,0
Quảng Trị	18,0	18,7	18,4	16,9	18,4	18,7
Thừa Thiên - Huế	24,1	24,4	24,3	24,0	24,0	24,0
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**115,2**	**106,9**	**108,4**	**93,5**	**109,5**	**100,9**
Đà Nẵng	0,7	0,1				
Quảng Nam	8,2	0,2	0,2			
Quảng Ngãi	24,6	25,5	27,4	27,2	27,7	27,1
Bình Định	40,9	39,7	39,3	33,7	40,2	36,7
Phú Yên	23,0	23,7	24,0	22,7	23,6	23,4
Khánh Hòa	17,8	17,7	17,5	9,9	18,0	13,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,9**	**5,4**	**5,8**	**6,0**	**5,6**	**5,9**
Lâm Đồng	5,9	5,4	5,8	6,0	5,6	5,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**143,2**	**138,5**	**136,0**	**122,0**	**130,0**	**135,3**
Ninh Thuận	10,7	9,2	10,6	5,6	10,5	11,1
Bình Thuận	30,0	31,3	31,4	30,3	33,9	35,6
Tây Ninh	51,5	50,8	48,2	42,7	42,2	46,2
Bình Dương	4,1	3,8	3,8	3,3	2,9	2,6
Đồng Nai	26,4	27,4	27,3	27,4	27,6	26,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,8	5,7	5,6	5,4	5,8	6,0
TP. Hồ Chí Minh	14,7	10,3	9,1	7,3	7,1	7,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1881,6**	**1910,6**	**1957,8**	**1975,3**	**1909,9**	**1799,5**
Long An	171,8	168,6	181,5	174,9	183,2	178,8
Tiền Giang	184,9	171,7	171,3	166,2	163,9	163,4
Bến Tre	29,5	27,3	26,5	24,0	25,4	24,2
Trà Vinh	87,0	86,6	86,7	84,9	82,8	81,1
Vĩnh Long	128,8	131,9	134,8	132,2	126,8	89,8
Đồng Tháp	204,7	233,3	250,5	264,4	248,4	238,7
An Giang	232,8	275,2	294,0	298,1	265,1	282,7
Kiên Giang	266,9	277,1	286,4	299,8	293,8	266,5
Cần Thơ	233,1	275,8	136,0	138,6	129,8	115,8
Hậu Giang			143,5	143,0	142,9	110,3
Sóc Trăng	171,3	170,7	154,2	154,4	160,9	158,9
Bạc Liêu	84,6	58,3	56,6	58,6	50,8	53,3
Cà Mau	86,2	34,1	35,8	36,2	36,1	36,0

108 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương
Yield of autumn paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**37,6**	**40,5**	**44,1**	**44,4**	**41,8**	**45,9**
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**39,2**	**41,6**	**45,6**	**42,3**	**45,0**	**41,2**
Nghệ An	40,6	41,9	46,1	39,2	45,7	47,1
Hà Tĩnh	36,9	42,0	46,6	43,9	45,1	29,6
Quảng Bình	39,8	37,0	40,2	38,6	39,6	32,5
Quảng Trị	45,3	43,6	46,8	45,1	45,9	46,7
Thừa Thiên - Huế	34,9	42,7	46,3	48,3	47,3	49,2
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**45,5**	**50,1**	**51,3**	**51,1**	**53,8**	**55,8**
Đà Nẵng	44,3	40,0				
Quảng Nam	38,0	40,0	30,0			
Quảng Ngãi	41,8	50,3	54,3	55,5	54,8	56,2
Bình Định	42,6	45,6	44,2	45,0	51,2	55,7
Phú Yên	56,0	59,3	61,1	60,6	62,2	59,1
Khánh Hòa	46,9	47,9	49,2	38,5	46,7	50,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**28,8**	**34,4**	**36,9**	**40,8**	**39,1**	**43,2**
Lâm Đồng	28,8	34,4	36,9	40,8	39,1	43,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**35,2**	**37,7**	**41,1**	**40,3**	**39,5**	**43,7**
Ninh Thuận	48,0	46,8	50,6	49,6	50,2	53,1
Bình Thuận	39,2	42,5	45,9	45,6	38,8	47,3
Tây Ninh	31,8	36,3	40,4	38,5	41,5	43,1
Bình Dương	30,5	32,6	33,4	32,1	33,4	34,2
Đồng Nai	33,6	35,6	38,1	40,5	37,8	41,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	30,9	28,6	32,0	33,1	33,1	32,8
TP. Hồ Chí Minh	35,0	34,2	35,7	30,1	29,4	35,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**37,2**	**40,1**	**43,8**	**44,5**	**41,0**	**45,9**
Long An	25,8	32,3	37,5	35,6	29,1	39,3
Tiền Giang	40,8	43,4	45,9	46,7	43,5	47,5
Bến Tre	39,0	37,1	39,0	37,6	34,0	40,1
Trà Vinh	41,8	41,9	41,7	40,1	41,3	47,4
Vĩnh Long	38,2	38,2	39,5	40,5	40,0	43,7
Đồng Tháp	33,3	40,0	45,1	47,0	42,7	47,0
An Giang	34,7	45,5	52,6	52,6	50,1	51,0
Kiên Giang	38,7	37,2	41,9	42,8	36,8	46,2
Cần Thơ	36,6	38,3	40,9	42,0	40,9	43,6
Hậu Giang			38,7	39,4	37,8	41,6
Sóc Trăng	43,0	44,3	46,8	49,5	47,1	50,3
Bạc Liêu	42,9	44,5	46,3	47,3	44,7	42,1
Cà Mau	41,9	35,0	38,5	41,6	36,6	33,9

109 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương
Production of autumn paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8625,0**	**9400,8**	**10430,9**	**10436,2**	**9693,9**	**10111,6**
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**576,3**	**660,0**	**721,5**	**645,2**	**730,6**	**673,0**
Nghệ An	208,4	234,0	264,3	218,4	271,7	281,0
Hà Tĩnh	133,4	169,3	177,6	155,3	176,6	115,0
Quảng Bình	68,9	71,0	80,9	79,2	84,4	71,5
Quảng Trị	81,6	81,5	86,2	76,3	84,5	87,4
Thừa Thiên - Huế	84,0	104,2	112,5	116,0	113,4	118,1
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**523,8**	**535,9**	**555,7**	**478,2**	**588,6**	**563,5**
Đà Nẵng	3,1	0,4				
Quảng Nam	31,2	0,8	0,6			
Quảng Ngãi	102,9	128,3	148,7	151,0	151,7	152,3
Bình Định	174,2	181,1	173,6	151,5	206,0	204,3
Phú Yên	128,9	140,5	146,7	137,6	146,8	138,4
Khánh Hòa	83,5	84,8	86,1	38,1	84,1	68,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17,0**	**18,6**	**21,4**	**24,5**	**21,9**	**25,5**
Lâm Đồng	17,0	18,6	21,4	24,5	21,9	25,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**503,4**	**521,9**	**559,6**	**491,8**	**513,5**	**590,9**
Ninh Thuận	51,4	43,1	53,6	27,8	52,7	58,9
Bình Thuận	117,7	133,0	144,2	138,2	131,6	168,4
Tây Ninh	163,7	184,4	194,7	164,4	175,2	199,0
Bình Dương	12,5	12,4	12,7	10,6	9,7	8,9
Đồng Nai	88,7	97,5	104,0	110,9	104,2	109,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,9	16,3	17,9	17,9	19,2	19,7
TP. Hồ Chí Minh	51,5	35,2	32,5	22,0	20,9	26,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7004,5**	**7664,4**	**8572,7**	**8796,5**	**7839,3**	**8258,7**
Long An	442,6	544,8	680,0	622,9	533,6	703,5
Tiền Giang	754,5	745,1	787,0	775,6	712,4	775,4
Bến Tre	115,1	101,4	103,4	90,3	86,4	97,1
Trà Vinh	363,3	362,9	361,2	340,5	341,8	384,6
Vĩnh Long	492,2	503,4	532,7	535,3	507,4	392,3
Đồng Tháp	682,2	933,0	1128,8	1243,7	1061,0	1122,8
An Giang	807,0	1250,6	1546,8	1568,7	1327,0	1442,8
Kiên Giang	1032,5	1030,6	1199,4	1282,0	1081,8	1230,6
Cần Thơ	853,7	1057,2	556,2	582,4	530,9	505,3
Hậu Giang			555,9	563,1	540,3	459,0
Sóc Trăng	737,0	756,7	721,4	764,1	757,4	798,9
Bạc Liêu	363,2	259,4	262,0	277,4	227,0	224,2
Cà Mau	361,2	119,3	137,9	150,5	132,3	122,2

110 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương
Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2360,3**	**2109,3**	**2100,6**	**2037,8**	**2011,9**	**2007,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**612,9**	**593,8**	**583,4**	**573,0**	**565,5**	**558,5**
Hà Nội	28,7	26,5	25,0	24,1	23,3	22,7
Vĩnh Phúc	36,8	36,2	35,8	34,6	33,7	33,6
Bắc Ninh	42,5	41,3	40,4	40,0	39,8	39,3
Hà Tây	85,7	83,9	83,3	81,9	80,0	78,2
Hải Dương	73,3	69,1	66,8	66,0	64,5	63,7
Hải Phòng	49,4	47,0	45,9	45,2	44,8	43,8
Hưng Yên	46,4	44,5	43,6	41,8	41,4	40,8
Thái Bình	87,6	85,9	85,2	84,4	83,8	83,2
Hà Nam	38,1	37,6	36,9	36,4	36,0	35,9
Nam Định	83,8	82,1	81,1	80,0	79,7	79,1
Ninh Bình	40,6	39,7	39,4	38,6	38,5	38,2
Đông Bắc - *North East*	**348,1**	**347,4**	**341,6**	**338,5**	**336,1**	**335,9**
Hà Giang	23,7	25,2	25,6	25,7	26,0	26,2
Cao Bằng	25,3	26,1	26,1	26,5	27,1	26,9
Bắc Kạn	13,5	13,4	13,8	13,9	13,8	14,2
Tuyên Quang	26,6	26,8	26,7	26,1	26,1	26,0
Lào Cai	27,7	26,9	19,6	20,0	19,5	19,3
Yên Bái	24,8	24,7	24,8	24,3	24,4	24,4
Thái Nguyên	42,7	42,0	41,9	41,8	41,5	41,7
Lạng Sơn	34,1	34,1	34,3	34,0	34,0	33,9
Quảng Ninh	30,1	29,9	29,4	28,9	28,8	28,2
Bắc Giang	64,3	63,1	63,8	62,0	61,4	60,3
Phú Thọ	35,3	35,2	35,6	35,3	33,5	34,8
Tây Bắc - *North West*	**106,9**	**104,9**	**114,4**	**115,5**	**116,0**	**119,8**
Điện Biên	45,2	47,5	32,5	32,7	33,6	34,7
Lai Châu			24,2	25,8	25,4	25,2
Sơn La	34,8	30,1	30,3	30,0	30,3	33,6
Hòa Bình	26,9	27,3	27,4	27,0	26,7	26,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**217,5**	**198,7**	**194,1**	**189,6**	**187,6**	**186,8**
Thanh Hóa	138,6	136,2	136,0	133,9	135,3	135,7
Nghệ An	53,4	46,0	41,5	41,0	38,4	37,5
Hà Tĩnh	15,9	9,0	9,3	8,6	8,0	7,5
Quảng Bình	3,0	1,5	1,4	0,7	0,9	1,0
Quảng Trị	5,9	5,4	5,2	4,8	4,4	4,5
Thừa Thiên - Huế	0,7	0,6	0,7	0,6	0,6	0,6

110 (Tiếp theo) **Diện tích lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**139,2**	**127,8**	**119,5**	**109,8**	**111,0**	**104,1**
Đà Nẵng	5,0	4,4	4,3	3,6	3,8	3,8
Quảng Nam	45,1	44,4	44,1	43,1	42,8	43,7
Quảng Ngãi	28,0	18,4	11,2	10,4	10,6	10,2
Bình Định	39,5	38,9	39,1	31,2	33,6	28,4
Phú Yên	10,2	10,2	10,1	10,3	9,0	7,7
Khánh Hòa	11,4	11,5	10,7	11,2	11,2	10,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**126,1**	**130,3**	**131,0**	**131,7**	**135,9**	**134,1**
Kon Tum	16,9	15,6	16,5	17,1	16,8	16,7
Gia Lai	45,0	45,4	44,2	44,9	47,8	46,0
Đắk Lắk	45,2	49,3	41,9	40,4	44,7	45,9
Đắk Nông			8,4	10,1	8,6	7,8
Lâm Đồng	19,0	20,0	20,0	19,2	18,0	17,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**266,0**	**228,4**	**225,8**	**207,4**	**196,1**	**191,0**
Ninh Thuận	11,9	11,7	11,9	6,8	11,5	12,1
Bình Thuận	43,7	38,0	39,5	40,6	41,4	40,3
Bình Phước	13,9	12,4	12,2	11,6	11,6	10,7
Tây Ninh	77,8	73,0	71,2	64,6	56,2	56,3
Bình Dương	14,7	13,6	13,3	10,2	8,7	8,0
Đồng Nai	40,2	36,5	36,9	36,4	33,9	33,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	16,2	15,5	14,3	13,5	13,1	12,6
TP. Hồ Chí Minh	47,6	27,7	26,5	23,7	19,7	17,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**543,6**	**378,0**	**390,8**	**372,3**	**363,7**	**377,5**
Long An	26,0	22,1	21,7	18,9	15,5	15,4
Tiền Giang	2,8					
Bến Tre	48,9	44,6	41,5	37,7	35,7	34,8
Trà Vinh	97,0	96,0	95,0	93,9	92,6	93,2
Vĩnh Long	3,8	2,4	1,8			
An Giang	11,2	8,3	8,7	8,3	7,3	7,3
Kiên Giang	41,5	19,4	33,1	45,2	44,6	51,2
Sóc Trăng	67,1	40,3	24,5	31,2	23,8	25,9
Bạc Liêu	98,3	72,9	69,4	64,1	65,3	62,6
Cà Mau	147,0	72,0	95,1	73,0	78,9	87,1

111 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương
Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**35,3**	**39,6**	**41,1**	**39,6**	**42,6**	**43,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**50,2**	**48,3**	**52,7**	**45,4**	**52,3**	**55,6**
Hà Nội	38,7	36,0	38,0	38,6	37,6	42,1
Vĩnh Phúc	41,1	45,5	45,7	47,2	39,3	49,2
Bắc Ninh	49,4	50,3	51,7	50,0	50,5	53,6
Hà Tây	53,4	53,3	55,1	54,0	54,0	58,4
Hải Dương	52,6	54,2	53,6	52,3	53,2	56,9
Hải Phòng	47,3	49,8	52,1	42,9	48,5	53,6
Hưng Yên	57,0	58,4	57,2	57,8	58,4	60,3
Thái Bình	55,2	40,2	56,8	46,4	59,1	62,0
Hà Nam	48,6	47,3	50,2	43,6	52,3	55,4
Nam Định	49,0	47,5	53,1	29,4	52,3	52,5
Ninh Bình	45,0	43,7	51,3	36,1	52,6	54,1
Đông Bắc - *North East*	**34,1**	**40,6**	**41,4**	**42,5**	**43,0**	**45,0**
Hà Giang	37,9	42,1	42,5	43,5	44,5	44,9
Cao Bằng	28,3	33,8	33,7	35,1	37,0	38,0
Bắc Kạn	33,0	39,0	37,8	40,6	43,2	42,5
Tuyên Quang	37,0	50,1	51,8	53,2	54,9	56,7
Lào Cai	27,1	32,9	35,9	37,5	38,3	40,4
Yên Bái	32,1	35,7	36,5	35,0	38,2	39,2
Thái Nguyên	36,7	42,9	42,2	44,2	46,0	47,6
Lạng Sơn	25,4	35,2	34,1	35,8	34,9	35,6
Quảng Ninh	34,3	41,4	42,0	42,9	39,3	44,1
Bắc Giang	39,6	42,9	44,6	46,4	46,0	50,0
Phú Thọ	36,1	44,8	46,2	45,2	45,2	47,7
Tây Bắc - *North West*	**24,5**	**29,5**	**30,8**	**30,1**	**32,9**	**32,0**
Điện Biên	21,1	22,9	25,3	26,0	26,8	25,9
Lai Châu			26,3	27,0	29,3	30,3
Sơn La	21,1	27,4	27,9	26,9	29,2	27,3
Hòa Bình	34,6	43,2	44,6	41,7	48,2	47,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**28,7**	**36,7**	**39,6**	**35,2**	**42,8**	**43,3**
Thanh Hóa	33,5	43,0	45,3	39,3	48,9	50,3
Nghệ An	22,8	24,4	27,7	26,6	28,7	27,0
Hà Tĩnh	17,0	21,8	26,7	25,3	24,6	19,3
Quảng Bình	10,0	15,3	21,4	20,0	25,6	19,0
Quảng Trị	12,5	14,6	15,6	16,5	15,9	14,7
Thừa Thiên - Huế	10,0	15,0	14,3	11,7	15,0	16,7

111 (Tiếp theo) **Năng suất lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**30,5**	**35,3**	**38,2**	**35,5**	**39,2**	**39,3**
Đà Nẵng	45,8	50,5	54,7	55,0	56,8	55,5
Quảng Nam	33,6	40,4	43,7	42,1	43,2	44,0
Quảng Ngãi	25,6	29,0	29,4	28,9	30,9	30,6
Bình Định	33,2	35,5	41,2	35,3	40,9	41,7
Phú Yên	20,3	24,8	25,2	22,8	29,9	22,9
Khánh Hòa	22,9	28,9	19,7	21,8	28,1	27,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**28,2**	**34,9**	**34,9**	**35,6**	**36,7**	**36,0**
Kon Tum	21,0	25,5	26,4	25,1	26,5	27,6
Gia Lai	22,9	29,1	27,4	30,8	34,2	34,4
Đắk Lắk	35,8	41,5	44,2	42,7	48,0	38,0
Đắk Nông			34,8	36,8	39,0	38,8
Lâm Đồng	28,9	39,1	38,8	40,7	23,5	41,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**26,9**	**32,7**	**32,2**	**35,0**	**33,5**	**37,8**
Ninh Thuận	26,5	30,1	36,9	41,5	38,1	42,6
Bình Thuận	29,4	34,6	31,5	35,3	32,0	40,8
Bình Phước	17,3	24,7	25,5	28,4	22,8	24,1
Tây Ninh	24,9	34,6	35,9	36,5	40,2	42,3
Bình Dương	23,1	25,1	25,0	27,5	23,7	26,6
Đồng Nai	29,9	37,2	32,1	38,7	37,0	38,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	27,3	28,8	27,3	31,9	28,2	28,3
TP. Hồ Chí Minh	28,5	29,8	30,8	31,3	22,8	31,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**31,2**	**36,4**	**35,5**	**38,3**	**38,3**	**34,6**
Long An	14,3	25,1	27,3	29,6	25,1	17,3
Tiền Giang	31,1					
Bến Tre	26,5	37,0	36,3	41,0	39,7	27,3
Trà Vinh	32,9	41,5	40,6	41,3	43,0	33,8
Vĩnh Long	38,4	46,3	46,1			
An Giang	23,0	26,3	27,2	30,5	32,2	23,3
Kiên Giang	23,8	29,3	35,1	35,2	30,1	34,0
Sóc Trăng	35,8	36,1	36,6	37,7	38,9	38,1
Bạc Liêu	39,2	39,8	41,9	45,2	44,9	44,9
Cà Mau	29,5	32,1	27,7	32,2	34,2	34,2

112 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương
Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**8333,3**	**8345,3**	**8640,0**	**8065,1**	**8567,4**	**8731,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3074,9**	**2869,6**	**3075,6**	**2603,2**	**2957,8**	**3107,9**
Hà Nội	111,0	95,3	95,0	93,0	87,5	95,5
Vĩnh Phúc	151,1	164,6	163,7	163,2	132,6	165,4
Bắc Ninh	210,1	207,8	208,8	199,8	200,9	210,6
Hà Tây	457,7	447,2	459,2	442,5	431,9	456,7
Hải Dương	385,2	374,3	358,3	344,9	343,0	362,5
Hải Phòng	233,7	234,1	239,3	193,9	217,4	234,6
Hưng Yên	264,5	260,0	249,4	241,5	241,6	246,1
Thái Bình	483,2	344,9	484,1	391,5	495,5	516,2
Hà Nam	185,0	178,0	185,2	158,8	188,2	198,9
Nam Định	410,7	389,9	430,5	234,9	416,7	414,9
Ninh Bình	182,7	173,5	202,1	139,2	202,5	206,5
Đông Bắc - *North East*	**1187,5**	**1410,4**	**1414,6**	**1437,2**	**1443,6**	**1512,5**
Hà Giang	89,9	106,2	108,9	111,7	115,7	117,7
Cao Bằng	71,6	88,2	87,9	93,0	100,4	102,3
Bắc Kạn	44,5	52,3	52,1	56,5	59,6	60,4
Tuyên Quang	98,3	134,4	138,4	138,8	143,2	147,5
Lào Cai	75,0	88,5	70,4	74,9	74,7	78,0
Yên Bái	79,7	88,2	90,5	85,0	93,1	95,6
Thái Nguyên	156,9	180,0	176,9	184,8	190,8	198,6
Lạng Sơn	86,5	120,2	117,0	121,8	118,7	120,8
Quảng Ninh	103,2	123,8	123,5	123,9	113,3	124,4
Bắc Giang	254,4	271,0	284,6	287,4	282,7	301,2
Phú Thọ	127,5	157,6	164,4	159,4	151,4	166,0
Tây Bắc - *North West*	**262,0**	**309,0**	**352,6**	**348,0**	**381,3**	**383,0**
Điện Biên	95,5	108,7	82,1	85,0	89,9	90,0
Lai Châu			63,7	69,7	74,3	76,4
Sơn La	73,3	82,5	84,5	80,8	88,5	91,7
Hòa Bình	93,2	117,8	122,3	112,5	128,6	124,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**623,7**	**728,3**	**768,7**	**666,9**	**802,1**	**808,2**
Thanh Hóa	463,9	585,2	616,7	526,0	662,1	682,8
Nghệ An	121,7	112,4	115,1	109,1	110,1	101,4
Hà Tĩnh	27,0	19,6	24,8	21,8	19,7	14,5
Quảng Bình	3,0	2,3	3,0	1,4	2,3	1,9
Quảng Trị	7,4	7,9	8,1	7,9	7,0	6,6
Thừa Thiên - Huế	0,7	0,9	1,0	0,7	0,9	1,0

112 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương**
(Cont.) Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**424,1**	**451,5**	**456,8**	**389,4**	**435,3**	**409,3**
Đà Nẵng	22,9	22,2	23,5	19,8	21,6	21,1
Quảng Nam	151,5	179,5	192,8	181,5	185,1	192,3
Quảng Ngãi	71,6	53,3	32,9	30,1	32,8	31,2
Bình Định	131,3	138,0	161,0	110,1	137,4	118,5
Phú Yên	20,7	25,3	25,5	23,5	26,9	17,6
Khánh Hòa	26,1	33,2	21,1	24,4	31,5	28,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**355,3**	**454,7**	**456,9**	**469,5**	**498,6**	**483,2**
Kon Tum	35,5	39,8	43,6	43,0	44,6	46,1
Gia Lai	103,1	132,3	121,3	138,5	163,7	158,1
Đắk Lắk	161,7	204,5	185,2	172,7	214,5	174,5
Đắk Nông			29,2	37,2	33,5	30,3
Lâm Đồng	55,0	78,1	77,6	78,1	42,3	74,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**711,3**	**747,4**	**727,1**	**726,2**	**656,6**	**721,8**
Ninh Thuận	31,5	35,2	43,9	28,2	43,8	51,6
Bình Thuận	128,5	131,6	124,3	143,3	132,3	164,4
Bình Phước	24,0	30,6	31,1	33,0	26,5	25,8
Tây Ninh	193,5	252,8	255,3	235,8	226,0	238,3
Bình Dương	33,9	34,2	33,3	28,0	20,6	21,3
Đồng Nai	120,2	135,7	118,5	140,7	125,4	129,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	44,2	44,7	39,1	43,1	37,0	35,7
TP. Hồ Chí Minh	135,5	82,6	81,6	74,1	45,0	54,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1694,5**	**1374,4**	**1387,7**	**1424,7**	**1392,1**	**1306,0**
Long An	37,3	55,4	59,2	55,9	38,9	26,7
Tiền Giang	8,7					
Bến Tre	129,7	165,1	150,5	154,7	141,9	95,1
Trà Vinh	319,5	398,1	385,7	387,8	398,1	315,3
Vĩnh Long	14,6	11,1	8,3			
An Giang	25,8	21,8	23,7	25,3	23,5	17,0
Kiên Giang	98,6	56,9	116,2	158,9	134,3	174,2
Sóc Trăng	240,4	145,3	89,7	117,6	92,7	98,7
Bạc Liêu	385,7	289,9	290,9	289,5	293,2	281,1
Cà Mau	434,2	230,8	263,5	235,0	269,5	297,9

113 Diện tích ngô phân theo địa phương
Planted area of maize by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**730,2**	**912,7**	**991,1**	**1052,6**	**1033,1**	**1067,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**92,9**	**80,5**	**84,0**	**81,9**	**79,2**	**84,7**
Hà Nội	12,1	8,9	8,7	8,8	8,9	8,8
Vĩnh Phúc	20,1	18,7	18,7	16,5	16,8	15,2
Bắc Ninh	4,4	2,3	2,4	2,4	2,3	2,5
Hà Tây	20,6	15,2	14,3	13,8	12,3	13,5
Hải Dương	5,2	6,5	5,6	5,1	4,3	4,5
Hải Phòng	0,6	0,9	1,6	1,6	1,4	1,6
Hưng Yên	7,2	6,1	6,7	6,9	7,3	9,2
Thái Bình	4,7	7,3	11,3	10,0	8,3	9,2
Hà Nam	7,9	6,0	5,6	6,4	6,6	7,7
Nam Định	3,4	3,5	4,1	4,7	5,1	4,1
Ninh Bình	6,7	5,1	5,0	5,7	5,9	8,4
Đông Bắc - *North East*	**183,2**	**204,9**	**216,1**	**221,7**	**217,7**	**236,0**
Hà Giang	41,8	45,1	43,7	44,0	43,3	43,6
Cao Bằng	31,5	33,2	34,4	35,2	35,4	37,2
Bắc Kạn	9,9	13,2	13,6	14,6	14,2	16,1
Tuyên Quang	11,7	14,1	14,3	14,7	14,5	17,7
Lào Cai	22,5	24,6	23,9	24,7	25,1	26,6
Yên Bái	9,9	11,5	13,0	14,2	14,3	15,8
Thái Nguyên	10,7	13,4	15,9	15,9	15,3	17,8
Lạng Sơn	12,7	15,0	17,6	18,4	17,7	19,1
Quảng Ninh	4,9	5,2	5,8	6,4	6,1	6,3
Bắc Giang	11,4	10,3	13,8	13,3	13,8	14,2
Phú Thọ	16,2	19,3	20,1	20,3	18,0	21,6
Tây Bắc - *North West*	**104,2**	**129,4**	**138,1**	**156,2**	**158,0**	**172,0**
Điện Biên	31,1	36,9	24,6	25,5	26,4	27,3
Lai Châu			15,0	16,0	17,0	18,3
Sơn La	51,6	64,6	68,2	80,9	82,4	92,7
Hòa Bình	21,5	27,9	30,3	33,8	32,2	33,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**92,8**	**110,6**	**141,0**	**149,6**	**148,2**	**137,3**
Thanh Hóa	46,4	54,1	63,7	65,3	63,8	59,4
Nghệ An	37,5	45,1	60,3	64,4	67,1	59,6
Hà Tĩnh	2,5	4,7	9,1	11,1	7,8	8,6
Quảng Bình	3,3	3,1	3,9	4,1	4,7	4,8
Quảng Trị	1,9	2,3	2,6	2,9	3,0	3,2
Thừa Thiên - Huế	1,2	1,3	1,4	1,8	1,8	1,7

113 (Tiếp theo) **Diện tích ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of maize by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**28,5**	**37,4**	**39,0**	**40,1**	**42,9**	**42,1**
Đà Nẵng	0,1	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Quảng Nam	8,9	10,6	10,7	10,5	11,6	11,7
Quảng Ngãi	7,7	8,5	9,5	9,8	10,2	10,5
Bình Định	2,8	6,8	7,2	7,6	7,8	7,8
Phú Yên	4,0	5,6	5,8	6,2	6,9	5,8
Khánh Hòa	5,0	5,1	5,0	5,2	5,6	5,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**86,8**	**184,0**	**209,2**	**236,6**	**227,6**	**233,4**
Kon Tum	4,4	8,1	8,7	9,7	9,2	8,7
Gia Lai	23,5	45,8	52,4	56,0	54,3	57,6
Đắk Lắk	46,5	113,7	113,5	126,5	117,2	117,0
Đắk Nông			18,4	26,1	27,5	30,8
Lâm Đồng	12,4	16,4	16,2	18,3	19,4	19,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**122,8**	**134,3**	**131,2**	**131,6**	**125,8**	**126,1**
Ninh Thuận	10,8	10,9	12,3	13,3	13,5	14,2
Bình Thuận	12,0	17,7	19,1	22,6	19,8	19,8
Bình Phước	5,9	7,7	7,1	7,6	7,0	6,3
Tây Ninh	7,1	8,1	6,7	7,9	7,8	7,1
Bình Dương	1,3	1,2	1,1	1,0	0,8	0,6
Đồng Nai	65,3	68,9	65,5	59,8	56,7	58,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	19,3	18,4	18,5	18,4	19,0	18,8
TP. Hồ Chí Minh	1,1	1,4	0,9	1,0	1,2	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19,0**	**31,6**	**32,5**	**34,9**	**33,7**	**36,3**
Long An	0,4	2,4	2,2	3,2	4,6	4,6
Tiền Giang	2,5	3,2	3,1	3,4	1,5	4,2
Bến Tre	0,8	0,8	0,8	0,8	0,7	0,6
Trà Vinh	2,6	5,2	5,0	5,2	5,4	5,3
Vĩnh Long	0,6	0,9	0,8	0,8	0,9	1,0
Đồng Tháp	2,6	4,9	4,7	5,6	5,0	4,5
An Giang	5,1	9,1	9,6	9,8	10,0	10,5
Kiên Giang		0,2	0,1			
Cần Thơ	1,1	2,3	0,7	0,8	0,8	0,9
Hậu Giang			2,3	1,8	1,3	1,5
Sóc Trăng	2,7	1,8	2,6	2,8	2,8	2,8
Bạc Liêu	0,3	0,3	0,4	0,5	0,5	0,2
Cà Mau	0,3	0,5	0,2	0,2	0,2	0,2

114 Năng suất ngô phân theo địa phương
Yield of maize by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27,5**	**34,4**	**34,6**	**36,0**	**37,3**	**38,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**31,1**	**37,5**	**40,9**	**40,8**	**41,0**	**41,7**
Hà Nội	26,2	31,2	31,0	29,7	31,2	32,4
Vĩnh Phúc	27,3	34,0	38,6	37,5	37,3	33,9
Bắc Ninh	26,1	28,3	31,7	28,3	31,7	36,0
Hà Tây	33,5	41,8	45,3	45,9	46,0	45,8
Hải Dương	37,3	43,5	44,1	44,9	44,2	45,6
Hải Phòng	30,0	45,6	46,3	47,5	45,0	49,4
Hưng Yên	26,5	38,7	42,4	43,9	45,5	47,4
Thái Bình	40,6	46,2	49,0	51,7	51,2	52,2
Hà Nam	29,5	35,2	40,5	42,0	45,9	47,3
Nam Định	32,1	36,0	38,0	39,8	38,6	41,5
Ninh Bình	28,2	32,9	35,2	31,9	32,9	33,9
Đông Bắc - *North East*	**23,2**	**27,5**	**29,0**	**29,9**	**28,2**	**31,5**
Hà Giang	17,2	19,5	20,5	21,0	20,9	22,5
Cao Bằng	24,1	26,0	25,8	27,3	22,7	24,2
Bắc Kạn	21,4	26,5	26,6	27,3	24,9	33,7
Tuyên Quang	33,0	37,6	39,2	40,7	38,8	41,3
Lào Cai	17,0	23,3	25,5	26,2	26,3	28,5
Yên Bái	19,7	22,9	23,3	23,5	24,5	25,3
Thái Nguyên	28,8	32,6	34,3	34,7	35,2	42,1
Lạng Sơn	35,3	41,1	42,1	43,4	39,7	44,9
Quảng Ninh	26,3	31,3	33,3	34,5	30,0	33,7
Bắc Giang	25,8	28,2	33,1	33,3	31,1	34,2
Phú Thọ	26,2	34,5	35,7	36,8	36,6	38,1
Tây Bắc - *North West*	**21,9**	**26,0**	**27,8**	**25,8**	**29,2**	**31,5**
Điện Biên	13,9	16,6	19,3	19,3	19,8	20,6
Lai Châu			15,3	18,1	18,9	19,1
Sơn La	26,3	31,1	31,9	28,2	32,6	35,2
Hòa Bình	22,7	26,6	31,5	28,7	33,4	36,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**24,5**	**32,5**	**36,7**	**34,8**	**34,9**	**36,0**
Thanh Hóa	27,3	34,8	38,6	37,4	36,5	39,5
Nghệ An	21,0	31,4	36,0	33,9	34,6	34,2
Hà Tĩnh	23,2	23,4	31,4	29,5	24,4	28,4
Quảng Bình	31,5	37,1	42,1	36,1	40,2	39,4
Quảng Trị	16,3	15,7	20,0	20,0	20,7	20,6
Thừa Thiên - Huế	22,5	30,0	30,0	28,3	40,0	38,2

114 (Tiếp theo) **Năng suất ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Yield of maize by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**25,1**	**33,7**	**35,1**	**37,1**	**38,7**	**40,2**
Đà Nẵng	60,0	60,0	57,5	52,5	58,8	57,5
Quảng Nam	29,8	39,2	40,1	41,7	41,6	43,6
Quảng Ngãi	32,3	42,2	44,5	47,6	49,2	49,7
Bình Định	33,9	39,1	39,7	44,2	47,1	45,6
Phú Yên	7,0	15,9	18,8	20,6	23,5	26,6
Khánh Hòa	14,6	16,5	15,2	14,8	17,5	19,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**36,5**	**42,6**	**35,8**	**40,7**	**44,6**	**44,0**
Kon Tum	29,8	36,2	36,0	33,3	32,8	35,2
Gia Lai	27,5	33,8	29,7	34,1	36,2	35,6
Đắk Lắk	41,6	46,7	37,2	40,3	46,4	45,5
Đắk Nông			40,7	55,1	58,3	56,2
Lâm Đồng	39,5	42,3	40,7	47,1	42,9	44,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**32,7**	**38,3**	**38,1**	**42,9**	**45,2**	**45,7**
Ninh Thuận	18,6	25,4	22,5	27,6	28,7	25,6
Bình Thuận	28,8	48,2	46,0	41,2	51,1	50,9
Bình Phước	26,3	29,5	29,4	31,8	31,1	31,3
Tây Ninh	35,4	42,1	43,9	46,5	44,9	47,3
Bình Dương	16,2	18,3	20,0	20,0	20,0	21,7
Đồng Nai	35,7	39,2	39,1	49,2	50,8	52,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	35,3	37,1	39,0	40,4	41,1	41,3
TP. Hồ Chí Minh	30,9	31,4	34,4	33,0	34,2	33,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**27,3**	**47,7**	**53,0**	**54,4**	**56,0**	**55,7**
Long An	32,5	45,0	45,5	45,3	48,5	57,8
Tiền Giang	24,8	26,9	31,3	31,8	32,0	31,9
Bến Tre	27,5	32,5	35,0	36,3	27,1	35,0
Trà Vinh	29,6	41,2	42,4	44,8	44,3	44,0
Vĩnh Long	20,0	20,0	18,8	18,8	18,9	18,0
Đồng Tháp	40,4	49,2	62,6	63,9	72,2	72,7
An Giang	20,6	68,7	75,3	78,4	76,0	76,0
Kiên Giang		20,0	20,0			
Cần Thơ	32,7	41,7	47,1	50,0	47,5	48,9
Hậu Giang			43,9	43,3	46,2	47,3
Sóc Trăng	24,8	31,1	34,2	33,9	33,6	34,3
Bạc Liêu	26,7	36,7	57,5	42,0	42,0	45,0
Cà Mau	36,7	30,0	30,0	35,0	35,0	25,0

115 Sản lượng ngô phân theo địa phương
Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2005,9**	**3136,3**	**3430,9**	**3787,1**	**3854,5**	**4107,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**279,6**	**301,6**	**343,4**	**334,3**	**324,8**	**352,8**
Hà Nội	31,7	27,8	27,0	26,1	27,8	28,5
Vĩnh Phúc	54,9	63,5	72,2	61,8	62,7	51,6
Bắc Ninh	11,5	6,5	7,6	6,8	7,3	9,0
Hà Tây	69,0	63,6	64,8	63,3	56,6	61,8
Hải Dương	19,4	28,3	24,7	22,9	19,0	20,5
Hải Phòng	1,8	4,1	7,4	7,6	6,3	7,9
Hưng Yên	19,1	23,6	28,4	30,3	33,2	43,6
Thái Bình	19,1	33,7	55,4	51,7	42,5	48,0
Hà Nam	23,3	21,1	22,7	26,9	30,3	36,4
Nam Định	10,9	12,6	15,6	18,7	19,7	17,0
Ninh Bình	18,9	16,8	17,6	18,2	19,4	28,5
Đông Bắc - *North East*	**425,5**	**563,0**	**627,4**	**662,5**	**614,5**	**744,1**
Hà Giang	71,7	88,0	89,5	92,6	90,7	98,3
Cao Bằng	75,8	86,2	88,9	96,1	80,3	90,1
Bắc Kạn	21,2	35,0	36,2	39,8	35,3	54,3
Tuyên Quang	38,6	53,0	56,1	59,9	56,2	73,1
Lào Cai	38,3	57,3	61,0	64,6	65,9	75,7
Yên Bái	19,5	26,3	30,3	33,4	35,0	39,9
Thái Nguyên	30,8	43,7	54,6	55,1	53,9	74,9
Lạng Sơn	44,8	61,7	74,1	79,8	70,2	85,8
Quảng Ninh	12,9	16,3	19,3	22,1	18,3	21,2
Bắc Giang	29,4	29,0	45,7	44,3	42,9	48,6
Phú Thọ	42,5	66,5	71,7	74,8	65,8	82,2
Tây Bắc - *North West*	**227,8**	**336,3**	**383,8**	**402,9**	**460,9**	**541,3**
Điện Biên	43,2	61,1	47,5	49,1	52,3	56,3
Lai Châu			23,0	28,9	32,1	35,0
Sơn La	135,8	200,9	217,8	228,0	269,0	326,4
Hòa Bình	48,8	74,3	95,5	96,9	107,5	123,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**227,4**	**360,0**	**517,6**	**521,2**	**516,8**	**494,8**
Thanh Hóa	126,7	188,4	245,9	244,2	233,0	234,4
Nghệ An	78,7	141,6	217,3	218,6	232,5	204,0
Hà Tĩnh	5,8	11,0	28,6	32,7	19,0	24,4
Quảng Bình	10,4	11,5	16,4	14,8	18,9	18,9
Quảng Trị	3,1	3,6	5,2	5,8	6,2	6,6
Thừa Thiên - Huế	2,7	3,9	4,2	5,1	7,2	6,5

115 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo địa phương**
(Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**71,6**	**126,1**	**136,9**	**148,7**	**165,9**	**169,3**
Đà Nẵng	0,6	4,8	4,6	4,2	4,7	4,6
Quảng Nam	26,5	41,5	42,9	43,8	48,3	51
Quảng Ngãi	24,9	35,9	42,3	46,6	50,2	52,2
Bình Định	9,5	26,6	28,6	33,6	36,7	35,6
Phú Yên	2,8	8,9	10,9	12,8	16,2	15,4
Khánh Hòa	7,3	8,4	7,6	7,7	9,8	10,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**320,3**	**784,7**	**749,8**	**963,1**	**1014,3**	**1026,6**
Kon Tum	13,1	29,3	31,3	32,3	30,2	30,6
Gia Lai	64,7	155,0	155,5	190,7	196,4	204,8
Đắk Lắk	193,5	531,0	422,3	510,1	544,0	532,4
Đắk Nông			74,8	143,8	160,4	173,2
Lâm Đồng	49,0	69,4	65,9	86,2	83,3	85,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**401,9**	**514,6**	**499,7**	**564,7**	**568,6**	**576,4**
Ninh Thuận	20,1	27,7	27,7	36,7	38,8	36,3
Bình Thuận	34,6	85,4	87,9	93,2	101,2	100,7
Bình Phước	15,5	22,7	20,9	24,2	21,8	19,7
Tây Ninh	25,1	34,1	29,4	36,7	35,0	33,6
Bình Dương	2,1	2,2	2,2	2,0	1,6	1,3
Đồng Nai	232,9	269,9	256,3	294,3	288,0	303,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	68,2	68,2	72,2	74,3	78,1	77,6
TP. Hồ Chí Minh	3,4	4,4	3,1	3,3	4,1	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**51,8**	**150,0**	**172,3**	**189,7**	**188,7**	**202,2**
Long An	1,3	10,8	10,0	14,5	22,3	26,6
Tiền Giang	6,2	8,6	9,7	10,8	4,8	13,4
Bến Tre	2,2	2,6	2,8	2,9	1,9	2,1
Trà Vinh	7,7	21,4	21,2	23,3	23,9	23,3
Vĩnh Long	1,2	1,8	1,5	1,5	1,7	1,8
Đồng Tháp	10,5	24,1	29,4	35,8	36,1	32,7
An Giang	10,5	62,5	72,3	76,8	76,0	79,8
Kiên Giang		0,4	0,2			
Cần Thơ	3,6	9,6	3,3	4,0	3,8	4,4
Hậu Giang			10,1	7,8	6,0	7,1
Sóc Trăng	6,7	5,6	8,9	9,5	9,4	9,6
Bạc Liêu	0,8	1,1	2,3	2,1	2,1	0,9
Cà Mau	1,1	1,5	0,6	0,7	0,7	0,5

116 Diện tích khoai lang phân theo địa phương
Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**254,3**	**219,6**	**201,8**	**185,3**	**181,2**	**177,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**64,2**	**48,2**	**40,5**	**37,3**	**33,7**	**31,7**
Hà Nội	3,8	3,1	2,9	2,1	1,7	1,5
Vĩnh Phúc	7,8	6,0	5,1	4,6	4,3	3,7
Bắc Ninh	3,3	2,7	2,2	2,3	1,9	1,6
Hà Tây	11,2	10,0	9,0	8,4	7,0	6,6
Hải Dương	7,7	4,7	3,7	3,0	2,7	2,1
Hải Phòng	4,1	3,0	2,7	2,4	2,1	1,9
Hưng Yên	3,7	2,0	1,3	1,4	1,5	1,5
Thái Bình	8,9	5,4	4,2	4,4	4,3	5,0
Hà Nam	3,4	2,4	2,1	1,7	1,4	1,2
Nam Định	7,0	5,6	4,3	4,2	4,1	3,9
Ninh Bình	3,3	3,3	3,0	2,8	2,7	2,7
Đông Bắc - *North East*	**49,7**	**50,4**	**47,0**	**42,1**	**42,6**	**42,3**
Hà Giang	1,2	1,3	1,3	1,3	1,2	1,8
Cao Bằng	2,1	1,9	1,8	1,9	1,6	1,8
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5
Tuyên Quang	2,4	4,2	4,7	3,8	3,6	4,4
Lào Cai	0,4	0,5	0,4	0,4	0,5	0,6
Yên Bái	2,5	2,5	2,4	2,4	2,9	2,9
Thái Nguyên	11,8	11,3	10,1	9,3	9,4	8,7
Lạng Sơn	2,6	2,6	2,7	2,6	2,7	2,7
Quảng Ninh	6,7	6,3	6,2	5,5	5,3	4,9
Bắc Giang	14,8	14,6	12,9	10,6	10,4	10,0
Phú Thọ	4,8	4,8	4,1	3,9	4,5	4,0
Tây Bắc - *North West*	**6,0**	**6,6**	**6,7**	**6,7**	**7,4**	**7,3**
Điện Biên	0,3	0,7	0,4	0,5	0,5	0,5
Lai Châu			0,8	0,7	0,8	0,7
Sơn La	0,8	0,8	0,6	0,6	0,6	0,7
Hòa Bình	4,9	5,1	4,9	4,9	5,5	5,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**89,0**	**73,1**	**67,2**	**59,9**	**56,6**	**55,1**
Thanh Hóa	24,4	19,1	17,8	16,3	15,6	15,8
Nghệ An	29,5	24,5	20,4	15,9	14,5	12,9
Hà Tĩnh	19,7	16,3	15,5	14,8	14,1	13,9
Quảng Bình	6,1	4,4	4,8	4,3	4,0	4,1
Quảng Trị	4,9	3,9	3,8	3,9	3,8	3,7
Thừa Thiên - Huế	4,4	4,9	4,9	4,7	4,6	4,7

116 (Tiếp theo) **Diện tích khoai lang phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**18,5**	**14,3**	**12,3**	**11,8**	**11,5**	**10,4**
Đà Nẵng	1,4	1,3	0,9	0,4	0,7	0,6
Quảng Nam	11,1	9,7	9,1	9,2	8,8	8,1
Quảng Ngãi	3,9	1,9	1,2	1,2	1,1	1,0
Bình Định	1,2	0,7	0,6	0,5	0,4	0,3
Phú Yên	0,7	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Khánh Hòa	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**9,3**	**10,1**	**10,1**	**10,4**	**12,3**	**12,5**
Kon Tum	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Gia Lai	2,6	2,4	2,0	1,8	1,5	1,5
Đắk Lắk	3,6	4,4	3,5	3,0	3,1	3,7
Đắk Nông			1,2	2,4	4,5	4,1
Lâm Đồng	2,9	3,1	3,2	3,0	3,0	3,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**7,7**	**6,2**	**5,9**	**5,0**	**3,7**	**4,3**
Ninh Thuận	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Bình Thuận	3,7	3,4	3,1	2,5	1,6	1,3
Bình Phước	0,7	0,9	1,0	1,0	1,1	0,9
Tây Ninh		0,2	0,2	0,2	0,1	1,3
Bình Dương	0,8	0,5	0,4	0,3	0,2	0,2
Đồng Nai	0,9	0,5	0,4	0,3	0,2	0,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	0,5	0,6	0,5	0,3	0,3
TP. Hồ Chí Minh	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**9,9**	**10,7**	**12,1**	**12,1**	**13,4**	**14,0**
Long An	0,0	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1
Tiền Giang	0,5	0,4	0,3	0,3	0,1	0,3
Bến Tre	0,4	0,5	0,2	0,3	0,2	0,2
Trà Vinh	1,8	1,6	1,8	1,9	2,3	1,9
Vĩnh Long	2,5	3,8	4,9	5,2	6,0	6,1
Đồng Tháp	0,3	0,4	0,5	0,4	0,7	0,7
An Giang	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4	0,2
Kiên Giang	0,9	0,9	1,1	0,6	0,4	1,0
Cần Thơ	0,5	0,4	0,1	0,0	0,1	0,1
Hậu Giang			0,5	0,7	0,8	0,9
Sóc Trăng	1,5	1,3	1,4	1,4	1,5	1,6
Bạc Liêu	0,2	0,4	0,3	0,5	0,5	0,6
Cà Mau	0,9	0,5	0,5	0,4	0,3	0,3

117 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương
Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1611,3**	**1576,6**	**1512,3**	**1443,1**	**1460,9**	**1456,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**508,0**	**417,2**	**361,0**	**345,1**	**317,2**	**299,8**
Hà Nội	24,7	20,5	19,4	13,0	10,8	9,7
Vĩnh Phúc	45,0	49,7	40,9	34,0	35,8	28,8
Bắc Ninh	30,6	27,2	27,1	29,8	24,1	18,9
Hà Tây	85,3	82,3	73,4	74,8	62,6	56,2
Hải Dương	72,1	45,0	36,8	31,3	28,0	21,4
Hải Phòng	37,8	29,7	26,4	22,6	20,8	19,3
Hưng Yên	33,1	20,5	14,1	16,4	17,3	18,0
Thái Bình	85,2	57,1	48,1	52,7	50,7	59,1
Hà Nam	23,1	20,4	20,0	19,9	15,4	13,3
Nam Định	52,1	42,6	33,3	31,4	34,3	32,9
Ninh Bình	19,0	22,2	21,5	19,2	17,4	22,2
Đông Bắc - *North East*	**287,0**	**312,3**	**300,5**	**269,2**	**272,0**	**278,1**
Hà Giang	4,2	5,3	5,9	6,1	6,0	9,7
Cao Bằng	8,9	8,8	8,0	9,2	8,1	9,3
Bắc Kạn	1,4	1,5	1,6	1,5	1,9	2,1
Tuyên Quang	14,8	21,0	26,4	21,0	21,2	26,0
Lào Cai	1,7	2,5	2,2	2,0	2,5	3,1
Yên Bái	12,5	12,9	12,3	12,7	14,7	15,1
Thái Nguyên	54,9	62,1	55,7	50,7	51,4	50,3
Lạng Sơn	11,7	13,2	12,7	12,4	12,2	12,3
Quảng Ninh	39,4	37,5	36,1	31,6	30,0	27,5
Bắc Giang	115,7	122,9	117,6	99,7	97,6	98,3
Phú Thọ	21,8	24,6	22,0	22,3	26,4	24,4
Tây Bắc - *North West*	**23,6**	**31,1**	**32,2**	**33,0**	**36,3**	**38,3**
Điện Biên	1,2	3,4	1,9	1,9	2,9	2,6
Lai Châu			3,7	3,8	4,1	4,1
Sơn La	3,2	4,7	3,8	3,4	4,2	4,1
Hòa Bình	19,2	23,0	22,8	23,9	25,1	27,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**470,7**	**431,9**	**414,5**	**371,4**	**348,1**	**335,9**
Thanh Hóa	130,0	121,7	113,0	104,2	96,9	98,2
Nghệ An	148,4	146,2	131,6	103,1	90,9	78,0
Hà Tĩnh	107,9	89,6	90,6	87,6	85,0	84,5
Quảng Bình	35,6	27,4	31,7	28,4	26,9	28,0
Quảng Trị	28,3	23,7	25,0	25,7	26,0	24,7
Thừa Thiên - Huế	20,5	23,3	22,6	22,4	22,4	22,5

117 (Tiếp theo) **Sản lượng khoai lang phân theo địa phương**
(Cont.) Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**95,0**	**83,4**	**74,6**	**73,1**	**68,7**	**62,4**
Đà Nẵng	8,6	8,1	6,0	2,8	4,7	3,7
Quảng Nam	58,2	60,4	58,4	60,1	54,7	50,4
Quảng Ngãi	18,0	8,6	5,3	5,9	5,3	5,2
Bình Định	5,7	3,2	2,7	2,3	1,9	1,2
Phú Yên	3,6	2,0	1,5	1,3	1,4	1,4
Khánh Hòa	0,9	1,1	0,7	0,7	0,7	0,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**63,2**	**81,7**	**77,5**	**85,9**	**125,0**	**123,1**
Kon Tum	1,6	1,2	1,3	1,0	1,2	1,2
Gia Lai	10,7	17,2	14,2	12,5	9,2	9,0
Đắk Lắk	26,9	36,8	25,0	23,5	30,1	36,2
Đắk Nông			9,2	19,0	50,3	45,3
Lâm Đồng	24,0	26,5	27,8	29,9	34,2	31,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**39,7**	**35,7**	**33,0**	**29,2**	**22,1**	**33,6**
Ninh Thuận	0,6	0,1	0,1	0,4	0,4	0,5
Bình Thuận	17,3	17,9	15,8	13,3	9,1	6,9
Bình Phước	4,2	5,2	5,9	6,1	6,7	5,8
Tây Ninh		2,2	2,1	2,0	1,2	15,3
Bình Dương	5,4	4,4	3,3	2,5	1,8	1,8
Đồng Nai	5,0	3,4	2,6	2,7	1,3	1,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,9	1,7	2,3	1,6	1,0	1,2
TP. Hồ Chí Minh	1,3	0,8	0,9	0,6	0,6	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**124,1**	**183,3**	**219,0**	**236,2**	**271,5**	**285,5**
Long An	0,1	0,3	1,2	0,6	0,6	0,7
Tiền Giang	3,6	3,9	3,5	3,8	1,6	3,3
Bến Tre	3,4	4,2	1,9	1,9	1,9	2,0
Trà Vinh	22,8	20,1	23,2	23,9	29,0	25,0
Vĩnh Long	46,2	105,8	133,6	152,0	177,6	182,7
Đồng Tháp	2,7	7,2	7,8	6,4	12,4	15,8
An Giang	5,8	8,1	6,3	7,7	6,3	3,4
Kiên Giang	13,9	10,9	14,8	9,9	6,9	14,4
Cần Thơ	6,3	4,7	0,8	0,4	0,8	0,7
Hậu Giang			6,5	10,4	13,6	15,4
Sóc Trăng	14,0	13,6	15,4	14,6	16,4	17,3
Bạc Liêu	1,1	2,3	1,9	3,0	3,0	3,2
Cà Mau	4,2	2,2	2,1	1,6	1,4	1,6

118 Diện tích sắn phân theo địa phương
Planted area of cassava by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**237,6**	**371,9**	**388,6**	**425,5**	**475,2**	**497,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8,3**	**7,6**	**7,4**	**7,3**	**7,1**	**7,5**
Hà Nội	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Vĩnh Phúc	2,1	2,2	2,6	2,5	2,3	2,4
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0
Hà Tây	3,1	2,7	2,9	2,7	2,2	2,4
Hải Dương	0,1	0,1	0,1	0,1	0,4	0,5
Hải Phòng	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Nam	1,1	0,9	0,2	0,4	0,3	0,4
Nam Định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Ninh Bình	0,8	0,9	0,8	0,9	1,1	1,1
Đông Bắc - *North East*	**48,4**	**47,5**	**49,4**	**49,4**	**53,7**	**55,4**
Hà Giang	3,2	2,6	2,5	2,6	2,5	2,9
Cao Bằng	1,6	1,7	2,3	2,2	2,0	2,0
Bắc Kạn	3,1	3,0	2,9	2,1	1,8	2,0
Tuyên Quang	3,7	3,5	3,5	3,7	5,3	5,1
Lào Cai	6,2	6,3	5,1	5,6	6,1	6,8
Yên Bái	8,6	10,2	11,9	12,7	13,4	14,5
Thái Nguyên	3,6	3,9	4,2	3,6	4,1	3,8
Lạng Sơn	4,7	4,2	4,5	4,6	4,7	5,1
Quảng Ninh	1,6	1,3	1,3	1,2	1,3	1,2
Bắc Giang	3,5	3,0	3,2	3,4	4,7	4,5
Phú Thọ	8,6	7,8	8,0	7,7	7,8	7,5
Tây Bắc - *North West*	**35,3**	**37,5**	**40,6**	**41,2**	**41,3**	**42,9**
Điện Biên	8,5	9,9	6,8	7,2	7,3	7,4
Lai Châu			5,5	5,5	4,8	5,4
Sơn La	17,0	17,9	18,1	17,8	18,0	18,6
Hòa Bình	9,8	9,7	10,2	10,7	11,2	11,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**38,4**	**44,5**	**48,4**	**52,9**	**55,9**	**58,9**
Thanh Hóa	12,1	15,2	14,5	15,1	14,5	15,2
Nghệ An	11,2	11,3	12,5	13,9	15,2	16,2
Hà Tĩnh	2,5	3,1	3,7	3,9	3,7	4,1
Quảng Bình	4,3	4,0	5,0	5,6	6,1	6,0
Quảng Trị	4,0	5,4	6,8	7,8	9,3	9,9
Thừa Thiên - Huế	4,3	5,5	5,9	6,6	7,1	7,5

118 (Tiếp theo) **Diện tích sắn phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of cassava by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**37,1**	**49,2**	**51,7**	**59,8**	**61,5**	**65,3**
Đà Nẵng	0,7	0,5	0,3	0,2	0,3	0,3
Quảng Nam	11,5	12,6	13,3	13,2	13,5	14,1
Quảng Ngãi	7,7	15,7	16,3	17,9	19,2	19,3
Bình Định	10,1	11,3	11,6	12,0	13,1	13,2
Phú Yên	2,6	4,7	5,6	10,6	10,4	13,1
Khánh Hòa	4,5	4,4	4,6	5,9	5,0	5,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**38,0**	**65,4**	**70,6**	**89,4**	**125,9**	**129,9**
Kon Tum	15,0	23,4	24,3	27,7	32,0	35,8
Gia Lai	17,7	24,3	27,4	31,9	47,7	51,1
Đắk Lắk	4,0	16,5	9,3	13,2	20,8	19,9
Đắk Nông			8,4	15,4	23,7	21,0
Lâm Đồng	1,3	1,2	1,2	1,2	1,7	2,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**24,4**	**109,8**	**114,1**	**119,1**	**123,8**	**130,8**
Ninh Thuận	1,5	1,8	1,6	1,4	1,5	1,8
Bình Thuận	6,8	16,1	16,7	18,9	21,4	25,7
Bình Phước	1,2	24,7	24,1	22,1	23,2	25,0
Tây Ninh	0,8	35,6	38,6	43,3	45,1	44,5
Bình Dương	1,8	6,9	7,4	6,5	6,7	6,6
Đồng Nai	8,4	17,3	18,1	19,0	18,6	19,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,7	7,2	7,4	7,8	7,2	7,4
TP. Hồ Chí Minh	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7,7**	**10,4**	**6,4**	**6,4**	**6,0**	**6,3**
Long An	1,2	1,4	0,8	0,8	0,7	0,9
Tiền Giang	0,9	0,3	0,4	0,3	0,2	0,3
Bến Tre	0,5	0,5	0,5	0,4	0,2	0,3
Trà Vinh	1,5	1,1	1,2	1,1	1,3	1,3
Vĩnh Long	0,2	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,6	4,5	0,2	0,6	0,8	0,8
Kiên Giang	0,7	0,7	1,8	1,5	1,1	1,0
Cần Thơ	0,0	0,1		0,0	0,0	0,0
Hậu Giang				0,0		0,0
Sóc Trăng	0,4	0,5	0,6	0,7	0,7	0,7
Bạc Liêu	0,3	0,5	0,3	0,3	0,4	0,4
Cà Mau	1,4	0,6	0,5	0,5	0,4	0,4

119 Sản lượng sắn phân theo địa phương
Production of cassava by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1986,3**	**5308,9**	**5820,7**	**6716,2**	**7782,5**	**7984,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**74,4**	**87,6**	**86,6**	**82,5**	**83,3**	**89,9**
Hà Nội	2,8	2,0	1,9	1,8	1,4	1,8
Vĩnh Phúc	17,3	21,7	25,8	23,6	22,5	23,6
Bắc Ninh	0,6	0,3	0,4	0,5	0,5	0,4
Hà Tây	24,0	31,9	35,5	34,0	27,6	30,6
Hải Dương	0,8	0,7	0,7	1,8	4,7	6,7
Hải Phòng	1,6	1,1	1,1	1,0	1,2	1,3
Thái Bình	0,8	0,4	0,9	0,7	0,7	0,8
Hà Nam	15,5	12,7	3,4	5,4	4,7	3,8
Nam Định	2,0	2,4	2,6	1,3	2,0	2,0
Ninh Bình	9,0	14,4	14,3	12,4	18,0	18,9
Đông Bắc - *North East*	**426,7**	**534,6**	**583,6**	**608,4**	**681,3**	**719,6**
Hà Giang	21,2	19,9	19,2	19,8	19,4	23,3
Cao Bằng	13,0	14,4	20,6	21,6	19,4	20,4
Bắc Kạn	26,8	31,3	29,9	21,2	19,4	21,9
Tuyên Quang	38,2	40,2	40,5	44,4	68,8	67,5
Lào Cai	64,1	67,8	56,7	63,0	70,1	79,1
Yên Bái	68,5	157,9	206,9	227,4	250,6	272,5
Thái Nguyên	31,4	38,9	40,6	35,0	39,9	37,8
Lạng Sơn	37,0	36,1	34,3	40,7	42,3	45,9
Quảng Ninh	13,5	11,1	10,3	9,9	10,4	9,2
Bắc Giang	32,2	28,7	33,0	36,6	50,8	53,6
Phú Thọ	80,8	88,3	91,6	88,8	90,2	88,4
Tây Bắc - *North West*	**265,3**	**337,3**	**388,9**	**388,3**	**399,9**	**419,1**
Điện Biên	63,0	69,0	48,8	51,8	52,9	54,6
Lai Châu			43,5	42,1	39,6	48,9
Sơn La	128,5	183,0	199,1	192,3	201,0	207,9
Hòa Bình	73,8	85,3	97,5	102,1	106,4	107,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**255,2**	**464,3**	**568,2**	**709,8**	**854,7**	**906,2**
Thanh Hóa	78,5	129,6	124,3	126,0	142,8	158,1
Nghệ An	68,5	149,9	198,3	248,2	313,4	334,3
Hà Tĩnh	15,6	23,1	33,0	36,6	38,9	32,8
Quảng Bình	27,9	37,8	56,1	74,6	90,4	95,0
Quảng Trị	36,8	67,6	88,1	121,8	165,3	170,5
Thừa Thiên - Huế	27,9	56,3	68,4	102,6	103,9	115,5

119 (Tiếp theo) **Sản lượng sắn phân theo địa phương**
(Cont.) Production of cassava by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**329,5**	**667,8**	**784,5**	**916,8**	**975,8**	**1021,3**
Đà Nẵng	4,6	2,9	2,2	1,2	1,9	1,9
Quảng Nam	105,0	163,2	182,8	180,2	191,2	199,3
Quảng Ngãi	60,7	200,5	245,7	268,1	310,8	322,2
Bình Định	88,6	151,3	186,1	212,2	239,0	219,6
Phú Yên	24,3	76,2	95,7	173,2	155,2	184,0
Khánh Hòa	46,3	73,7	72,0	81,9	77,7	94,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**351,5**	**948,4**	**1062,8**	**1446,6**	**2058,8**	**1976,6**
Kon Tum	143,3	299,7	317,2	372,3	448,1	504,1
Gia Lai	157,1	260,1	313,0	383,4	605,7	596,2
Đắk Lắk	37,2	374,9	202,8	296,2	460,4	388,7
Đắk Nông			216,9	381,0	526,4	456,9
Lâm Đồng	13,9	13,7	12,9	13,7	18,2	30,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**215,5**	**2125,6**	**2295,4**	**2499,8**	**2664,5**	**2779,0**
Ninh Thuận	9,0	15,9	23,1	12,4	28,6	30,7
Bình Thuận	52,2	165,1	191,0	216,9	308,5	382,9
Bình Phước	13,9	534,9	528,0	493,8	505,9	542,9
Tây Ninh	9,6	800,1	898,7	1071,8	1120,7	1120,9
Bình Dương	12,1	128,5	133,5	117,8	124,7	124,2
Đồng Nai	63,8	341,7	382,7	442,2	425,0	418,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	53,0	137,2	135,7	144,0	150,2	158,2
TP. Hồ Chí Minh	1,9	2,2	2,7	0,9	0,9	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**68,2**	**143,3**	**50,7**	**64,0**	**64,2**	**73,2**
Long An	8,1	11,0	5,6	7,1	6,1	8,6
Tiền Giang	7,8	3,4	3,7	3,4	1,4	3,4
Bến Tre	5,2	4,4	3,7	3,7	2,1	2,3
Trà Vinh	18,9	14,6	15,0	14,1	17,1	17,2
Vĩnh Long	3,1	2,1	1,8	2,4	3,0	3,0
An Giang	8,1	88,1	2,8	14,5	18,2	16,1
Kiên Giang	5,3	9,1	8,6	8,5	6,5	11,3
Cần Thơ	0,4	0,4		0,1	0,1	0,2
Hậu Giang				0,1		0,1
Sóc Trăng	2,6	4,2	5,0	5,7	5,7	6,6
Bạc Liêu	2,3	3,2	2,1	2,2	2,3	2,4
Cà Mau	6,4	2,8	2,4	2,2	1,7	2,0

120 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm
Planted area of some annual industrial crops

	Bông *Cotton*	Đay *Jute*	Cói *Sedge*	Mía *Sugar-cane*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*	Thuốc lá *Tobacco*
				Nghìn ha - *Thous. ha*			
1995	17,5	7,5	10,4	224,8	259,9	121,1	27,7
1996	15,0	8,0	9,1	237,0	262,8	110,3	23,9
1997	15,2	11,6	11,1	257,0	253,5	106,4	26,3
1998	23,8	6,7	9,8	283,0	269,4	129,4	32,4
1999	21,2	4,1	10,9	344,2	247,6	129,1	32,5
2000	18,6	5,5	9,3	302,3	244,9	124,1	24,4
2001	27,7	7,8	9,7	290,7	244,6	140,3	24,4
2002	34,1	9,8	12,3	320,0	246,7	158,6	26,6
2003	27,8	4,8	14,0	313,2	243,8	165,6	23,0
2004	28,0	4,9	13,0	286,1	263,7	183,8	16,3
2005	25,8	5,6	12,5	266,3	269,6	204,1	16,8
2006	20,9	6,3	12,3	288,1	246,7	185,6	26,7
Sơ bộ - *Prel.* 2007	12,4	11,7	13,8	290,8	254,6	190,1	19,2
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1995	132,6	113,6	95,4	134,9	104,7	91,7	113,1
1996	85,7	106,7	87,5	105,4	101,1	91,1	86,3
1997	101,3	145,0	122,0	108,4	96,5	96,5	110,0
1998	156,6	57,8	88,3	110,1	106,3	121,6	123,2
1999	89,1	61,2	111,2	121,6	91,9	99,8	100,3
2000	87,7	134,1	85,3	87,8	98,9	96,1	75,1
2001	148,9	141,8	104,3	96,2	99,9	113,1	100,0
2002	123,1	125,6	126,8	110,1	100,9	113,0	109,0
2003	81,5	49,0	113,8	97,9	98,8	104,4	86,5
2004	100,7	102,1	92,9	91,3	108,2	111,0	70,9
2005	92,1	114,3	96,2	93,1	102,2	111,0	103,1
2006	81,0	112,5	98,4	108,2	91,5	90,9	158,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	59,3	185,7	112,2	100,9	103,2	102,4	71,9

121 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm
Yield of some annual industrial crops

	Bông *Cotton*	Đay *Jute*	Cói *Sedge*	Mía *Sugar-cane*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*	Thuốc lá *Tobacco*
				Tạ/ha - *Quiltal/ha*			
1995	7,3	19,7	72,6	476,5	12,9	10,4	9,9
1996	7,5	18,8	60,4	479,8	13,6	10,3	9,8
1997	9,2	19,2	72,9	463,8	13,9	10,6	10,3
1998	9,2	21,8	71,3	489,2	14,3	11,3	10,3
1999	10,5	22,9	66,5	516,0	12,8	11,4	11,0
2000	10,1	20,5	66,0	497,7	14,5	12,0	11,1
2001	12,1	18,7	66,5	504,2	14,8	12,4	13,1
2002	11,7	20,8	71,6	535,0	16,2	13,0	12,5
2003	12,6	25,8	68,4	538,1	16,7	13,3	13,8
2004	10,0	25,7	69,1	547,0	17,8	13,4	14,4
2005	13,0	22,5	64,4	561,3	18,1	14,3	15,5
2006	13,7	16,8	73,2	580,3	18,7	13,9	15,7
Sơ bộ - *Prel.* 2007	13,0	26,5	72,5	597,6	19,8	14,6	16,6
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1995	110,6	101,5	115,1	105,1	108,4	110,6	111,2
1996	102,7	95,4	83,2	100,7	105,4	99,0	99,0
1997	122,7	102,1	120,7	96,7	102,2	102,9	105,1
1998	100,0	113,5	97,8	105,5	102,9	106,6	100,0
1999	114,1	105,0	93,3	105,5	89,5	100,9	106,8
2000	96,2	89,5	99,2	96,5	113,3	105,3	100,9
2001	119,8	91,2	100,8	101,3	102,1	103,3	118,0
2002	96,7	111,2	107,7	106,1	109,5	104,8	95,4
2003	107,7	124,0	95,5	100,6	103,1	102,3	110,4
2004	79,4	99,7	101,0	101,7	106,5	100,6	104,0
2005	129,8	87,5	93,2	102,6	102,0	107,2	107,8
2006	105,5	74,7	113,7	103,4	103,0	96,9	101,4
Sơ bộ - *Prel.* 2007	94,9	157,7	99,0	103,0	105,9	105,0	105,7

122 Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm
Production of some annual industrial crops

	Bông *Cotton*	Đay *Jute*	Cói *Sedge*	Mía *Sugar-cane*	Lạc *Peanut*	Đậu tương *Soya-bean*	Thuốc lá *Tobacco*
				Nghìn tấn - *Thous. tons*			
1995	12,8	14,8	75,5	10711,1	334,5	125,5	27,7
1996	11,2	15,0	55,0	11430,3	357,7	113,8	23,5
1997	14,0	22,3	80,9	11920,9	351,3	113,0	27,2
1998	22,0	14,6	69,9	13843,5	386,0	146,7	33,3
1999	22,2	9,4	72,5	17760,5	318,1	147,2	35,6
2000	18,8	11,3	61,4	15044,3	355,3	149,3	27,1
2001	33,6	14,6	64,5	14656,9	363,1	173,7	32,0
2002	40,0	20,4	88,1	17120,0	400,4	205,6	33,2
2003	35,1	12,4	95,8	16854,7	406,2	219,7	31,8
2004	28,0	12,6	89,8	15649,3	469,0	245,9	23,4
2005	33,5	12,6	80,5	14948,7	489,3	292,7	26,0
2006	28,6	10,6	90,0	16719,5	462,5	258,1	41,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	16,1	31,0	100,0	17378,5	505,0	275,5	31,9
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1995	147,1	115,6	109,3	141,9	113,6	100,8	127,6
1996	87,5	101,4	72,8	106,7	106,9	90,7	84,8
1997	125,0	148,7	147,1	104,3	98,2	99,3	115,7
1998	157,1	65,5	86,4	116,1	109,9	129,8	122,4
1999	100,9	64,4	103,7	128,3	82,4	100,3	106,9
2000	84,7	120,2	84,7	84,7	111,7	101,4	76,1
2001	178,7	129,2	105,0	97,4	102,2	116,3	118,1
2002	119,0	139,7	136,6	116,8	110,3	118,4	103,8
2003	87,8	60,8	108,7	98,5	101,4	106,9	95,8
2004	79,8	101,6	93,7	92,8	115,5	111,9	73,6
2005	119,6	100,0	89,6	95,5	104,3	119,0	111,1
2006	85,4	84,1	111,8	111,8	94,5	88,2	161,2
Sơ bộ - *Prel.* 2007	56,3	292,5	111,1	103,9	109,2	106,7	76,1

123 Diện tích mía phân theo địa phương
Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**302,3**	**313,2**	**286,1**	**266,3**	**288,1**	**290,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3,0**	**2,9**	**2,8**	**2,6**	**2,2**	**2,3**
Hà Nội	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Vĩnh Phúc	0,5	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
Hà Tây	0,4	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2
Hải Dương	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hưng Yên		0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Nam	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Nam Định	0,1	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Ninh Bình	1,4	1,5	1,5	1,5	1,2	1,3
Đông Bắc - *North East*	**17,9**	**16,0**	**13,9**	**11,5**	**11,9**	**13,4**
Hà Giang	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5
Cao Bằng	2,6	2,6	2,3	1,7	2,1	2,6
Bắc Kạn	0,5	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Tuyên Quang	6,9	6,7	6,4	5,3	5,4	6,5
Lào Cai	2,8	2,1	1,6	1,2	1,0	1,0
Yên Bái	1,1	1,1	0,7	0,6	0,7	0,7
Thái Nguyên	1,1	0,8	0,7	0,6	0,6	0,5
Lạng Sơn	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2	0,3
Quảng Ninh	0,5	0,4	0,5	0,4	0,4	0,4
Bắc Giang	0,4	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2
Phú Thọ	1,2	1,2	0,7	0,6	0,6	0,5
Tây Bắc - *North West*	**10,5**	**12,2**	**10,9**	**10,3**	**10,8**	**12,1**
Điện Biên	0,3	0,4	0,1	0,1	0,1	0,0
Lai Châu			0,2	0,2	0,1	0,1
Sơn La	3,7	4,2	3,6	3,4	4,2	4,0
Hòa Bình	6,5	7,6	7,0	6,6	6,4	8,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**53,4**	**62,7**	**56,2**	**53,7**	**58,9**	**63,4**
Thanh Hóa	28,8	32,0	31,4	30,7	31,5	32,9
Nghệ An	17,3	26,2	24,0	22,3	26,7	29,8
Hà Tĩnh	1,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Bình	1,7	3,6	0,2	0,1	0,1	0,1
Quảng Trị	0,1	0,1	0,1		0,0	0,0
Thừa Thiên - Huế	4,3	0,6	0,2	0,3	0,3	0,3

123 (Tiếp theo) **Diện tích mía phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**57,2**	**55,4**	**52,6**	**46,1**	**48,6**	**49,8**
Đà Nẵng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Quảng Nam	5,1	3,1	2,1	1,4	1,1	1,1
Quảng Ngãi	9,8	9,2	8,3	7,0	6,9	7,3
Bình Định	10,0	6,7	5,5	4,0	3,3	3,5
Phú Yên	17,2	20,2	20,1	18,0	19,7	20,3
Khánh Hòa	14,8	15,9	16,3	15,4	17,3	17,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25,5**	**31,6**	**30,0**	**26,7**	**30,8**	**33,5**
Kon Tum	3,6	3,6	3,4	2,8	2,7	2,8
Gia Lai	11,1	15,5	14,8	13,9	17,6	19,0
Đắk Lắk	7,4	10,0	8,7	7,2	8,1	9,4
Đắk Nông			0,8	0,8	0,4	0,3
Lâm Đồng	3,4	2,5	2,3	2,0	2,0	2,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**53,7**	**57,7**	**54,8**	**51,3**	**55,9**	**49,4**
Ninh Thuận	2,5	1,9	1,9	1,4	1,5	1,6
Bình Thuận	7,1	5,5	6,1	4,3	3,0	3,3
Bình Phước	1,2	1,5	1,1	0,8	0,8	0,7
Tây Ninh	25,4	30,0	28,5	31,6	38,0	31,3
Bình Dương	3,3	3,6	3,5	1,3	1,1	1,1
Đồng Nai	10,0	11,5	10,5	8,9	8,8	8,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5
TP. Hồ Chí Minh	3,9	3,3	2,8	2,6	2,3	2,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**81,1**	**74,7**	**64,9**	**64,1**	**69,0**	**66,9**
Long An	18,8	15,8	14,9	14,7	14,9	15,8
Tiền Giang	0,7	0,3	0,4	0,4	0,3	0,4
Bến Tre	12,9	11,2	9,8	8,9	9,2	7,9
Trà Vinh	5,3	7,6	7,0	6,3	6,8	6,7
Vĩnh Long	0,7	0,2	0,1	0,2	0,3	0,3
Đồng Tháp	0,5	0,4	0,2	0,1	0,2	0,1
An Giang	0,3	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2
Kiên Giang	4,6	4,9	3,8	3,7	4,5	3,3
Hậu Giang	19,5	16,8	14,1	14,5	15,2	15,5
Sóc Trăng	10,2	11,1	10,3	11,0	13,0	13,1
Bạc Liêu	1,9	1,3	0,7	0,7	0,7	0,7
Cà Mau	5,7	4,9	3,4	3,4	3,6	2,9

124 Sản lượng mía phân theo địa phương
Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15044,3**	**16854,7**	**15649,3**	**14948,7**	**16719,5**	**17378,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**137,5**	**144,4**	**143,6**	**126,8**	**108,5**	**120,4**
Hà Nội	2,6	3,6	2,7	2,2	1,8	1,3
Vĩnh Phúc	23,3	13,3	7,7	7,4	2,6	3,7
Bắc Ninh	0,7	0,7	1,0	1,2	1,2	1,0
Hà Tây	13,8	12,1	15,3	9,6	10,0	15,3
Hải Dương	6,1	4,5	4,8	4,1	3,2	3,6
Hải Phòng	2,6	2,9	3,8	4,3	4,2	4,4
Hưng Yên		5,3	4,7	4,0	3,2	2,9
Thái Bình	4,0	5,7	5,4	6,5	6,9	6,9
Hà Nam	4,8	3,3	1,6	0,0	0,0	0,2
Nam Định	4,6	7,9	7,9	6,5	6,9	6,7
Ninh Bình	75,0	85,1	88,7	81,0	68,5	74,4
Đông Bắc - *North East*	**703,0**	**687,3**	**612,5**	**535,9**	**552,2**	**649,4**
Hà Giang	9,0	10,6	9,7	10,1	12,0	12,1
Cao Bằng	118,0	126,2	108,4	89,7	106,1	137,1
Bắc Kạn	17,1	5,6	6,4	9,3	6,8	8,1
Tuyên Quang	301,5	324,1	323,2	291,8	297,8	364,3
Lào Cai	74,0	55,5	42,9	33,8	28,5	28,8
Yên Bái	29,9	31,7	19,3	16,0	16,6	19,0
Thái Nguyên	47,9	37,3	31,7	27,3	26,7	23,7
Lạng Sơn	14,6	9,5	7,3	7,0	6,5	7,5
Quảng Ninh	14,2	14,2	14,8	14,6	13,9	13,2
Bắc Giang	10,4	7,1	8,3	8,2	7,9	7,9
Phú Thọ	66,4	65,5	40,5	28,1	29,4	27,7
Tây Bắc - *North West*	**481,0**	**606,3**	**578,3**	**552,1**	**580,9**	**702,6**
Điện Biên	13,4	16,7	3,7	2,3	1,0	0,8
Lai Châu			11,1	7,7	6,4	5,2
Sơn La	136,6	186,6	164,7	152,8	182,5	208,0
Hòa Bình	331,0	403,0	398,8	389,3	391,0	488,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2743,0**	**3221,4**	**3098,6**	**2852,3**	**3245,8**	**3614,6**
Thanh Hóa	1639,9	1726,6	1750,9	1700,6	1735,1	1.854,7
Nghệ An	901,9	1338,1	1321,8	1128,6	1485,7	1.742,7
Hà Tĩnh	70,0	17,4	16,8	15,8	15,8	14,6
Quảng Bình	51,1	126,4	3,7	1,7	1,5	1,6
Quảng Trị	0,5	0,3	0,7		0,0	0,6
Thừa Thiên - Huế	79,6	12,6	4,7	5,6	7,7	0,4

124 (Tiếp theo) **Sản lượng mía phân theo địa phương**
(Cont.) Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2496,9**	**2354,7**	**2338,9**	**2011,4**	**2206,5**	**2427,7**
Đà Nẵng	8,7	10,5	8,0	8,3	10,5	14,8
Quảng Nam	170,4	99,9	87,5	87,5	45,9	46,5
Quảng Ngãi	503,4	453,7	436,2	353,3	356,1	390,9
Bình Định	454,3	278,1	239,3	180,9	153,7	185,9
Phú Yên	698,1	871,0	902,0	814,7	937,9	1051,4
Khánh Hòa	662,0	641,5	665,9	566,7	702,4	738,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1091,8**	**1534,1**	**1434,1**	**1249,5**	**1665,2**	**1758,3**
Kon Tum	150,1	171,1	154,0	115,6	123,3	127,4
Gia Lai	466,9	715,3	662,6	604,3	863,7	932,2
Đắk Lắk	333,9	489,5	425,5	353,3	528,4	541,5
Đắk Nông			43,2	47,8	21,0	20,5
Lâm Đồng	140,9	158,2	148,8	128,5	128,8	136,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**2432,4**	**3106,2**	**2973,7**	**2990,1**	**3229,8**	**3003,1**
Ninh Thuận	103,3	106,8	91,9	68,0	48,5	68,8
Bình Thuận	279,9	255,4	285,8	208,4	136,5	147,1
Bình Phước	47,1	59,6	42,1	39,2	30,5	28,8
Tây Ninh	1154,8	1632,9	1605,2	1944,2	2288,4	2075,9
Bình Dương	144,6	164,6	151,7	59,2	52,6	54,8
Đồng Nai	526,9	683,3	611,8	513,4	521,8	484,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,2	16,1	17,9	18,0	16,3	19,7
TP. Hồ Chí Minh	164,6	187,5	167,3	139,7	135,2	123,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**4958,7**	**5200,3**	**4469,6**	**4630,6**	**5130,6**	**5102,4**
Long An	869,4	962,9	916,4	933,8	1027,9	1037,0
Tiền Giang	33,7	19,0	21,0	23,6	19,9	22,3
Bến Tre	798,9	778,7	684,7	623,3	495,5	581,8
Trà Vinh	395,3	675,0	585,4	549,4	617,3	610,8
Vĩnh Long	47,0	14,0	9,7	13,0	20,1	20,9
Đồng Tháp	29,6	21,0	12,2	3,9	11,8	11,4
An Giang	16,0	9,5	9,8	9,6	16,2	8,5
Kiên Giang	208,5	202,3	157,3	168,8	198,4	175,2
Hậu Giang	1359,5	1226,5	1039,3	1112,8	1310,9	1263,8
Sóc Trăng	775,0	922,4	775,8	926,3	1130,7	1133,0
Bạc Liêu	90,3	79,3	48,7	50,4	50,3	52,2
Cà Mau	335,5	289,7	209,3	215,7	231,6	185,5

125 Diện tích lạc phân theo địa phương
Planted area of peanut by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**244,9**	**243,8**	**263,7**	**269,6**	**246,7**	**254,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**30,2**	**31,4**	**33,6**	**34,6**	**30,3**	**32,1**
Hà Nội	3,5	3,6	3,9	4,2	3,4	3,3
Vĩnh Phúc	3,7	3,9	3,9	4,1	2,7	4,1
Bắc Ninh	1,8	1,6	1,9	2,0	1,6	1,4
Hà Tây	4,2	4,5	4,7	5,0	4,5	4,8
Hải Dương	1,6	1,3	1,4	1,5	1,3	1,3
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
Hưng Yên	2,9	2,2	2,5	1,9	1,5	1,7
Thái Bình	2,6	2,6	2,6	2,5	2,1	2,4
Hà Nam	1,0	1,0	1,0	1,2	0,9	0,9
Nam Định	3,7	5,7	6,1	6,4	6,8	6,8
Ninh Bình	5,1	4,9	5,5	5,7	5,3	5,2
Đông Bắc - *North East*	**31,6**	**31,4**	**34,5**	**37,2**	**35,7**	**39,1**
Hà Giang	2,1	2,7	3,6	3,7	4,3	5,1
Cao Bằng	0,6	0,8	0,8	0,9	1,0	1,3
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,5	0,6	0,5	0,5
Tuyên Quang	3,0	2,9	2,9	3,4	3,5	4,1
Lào Cai	0,7	1,0	1,0	0,9	0,9	1,0
Yên Bái	1,1	1,3	1,4	1,8	1,7	1,9
Thái Nguyên	5,5	4,3	4,3	4,2	3,9	4,3
Lạng Sơn	1,6	1,4	1,7	1,8	1,8	2,1
Quảng Ninh	2,5	2,7	2,9	3,0	2,7	2,7
Bắc Giang	7,3	8,1	9,2	10,9	9,7	10,1
Phú Thọ	6,8	5,8	6,2	6,0	5,7	6,0
Tây Bắc - *North West*	**6,8**	**7,6**	**7,7**	**8,6**	**8,6**	**8,5**
Điện Biên	1,3	2,1	1,2	1,3	1,4	1,4
Lai Châu			0,8	1,2	1,2	1,2
Sơn La	1,6	1,6	1,6	1,5	1,4	1,4
Hòa Bình	3,9	3,9	4,1	4,6	4,6	4,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**70,2**	**74,0**	**79,2**	**82,7**	**75,2**	**77,7**
Thanh Hóa	14,1	16,8	18,0	18,4	16,2	16,8
Nghệ An	26,6	22,6	24,1	27,2	23,3	24,4
Hà Tĩnh	16,8	19,9	21,4	21,7	20,3	20,5
Quảng Bình	4,3	4,5	5,1	5,2	5,4	5,6
Quảng Trị	4,5	5,6	5,9	5,4	5,3	5,6
Thừa Thiên - Huế	3,9	4,6	4,7	4,8	4,7	4,8

125 (Tiếp theo) **Diện tích lạc phân theo địa phương**
(Cont.) Planted area of peanut by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**26,3**	**23,1**	**24,5**	**24,9**	**24,6**	**26,5**
Đà Nẵng	1,6	1,1	1,0	0,9	0,9	0,9
Quảng Nam	9,3	8,3	8,5	8,9	9,6	10,6
Quảng Ngãi	5,6	5,2	5,6	5,9	5,5	5,7
Bình Định	8,3	7,1	7,8	7,7	7,4	8,1
Phú Yên	0,9	0,9	0,9	0,8	0,9	0,9
Khánh Hòa	0,6	0,5	0,7	0,7	0,3	0,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**21,9**	**24,3**	**25,3**	**24,5**	**23,1**	**20,5**
Kon Tum	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Gia Lai	5,1	3,8	3,9	3,3	3,3	2,4
Đắk Lắk	15,9	19,6	13,7	12,4	11,7	9,2
Đắk Nông			6,9	8,2	7,7	8,5
Lâm Đồng	0,5	0,6	0,6	0,4	0,2	0,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**49,0**	**41,8**	**46,0**	**43,2**	**37,2**	**36,7**
Ninh Thuận	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3	0,4
Bình Thuận	7,7	7,8	7,3	8,2	7,0	6,7
Bình Phước	2,3	2,6	2,2	1,8	1,7	1,2
Tây Ninh	23,8	19,8	25,3	23,4	20,9	21,3
Bình Dương	7,8	6,6	5,5	4,6	3,6	3,0
Đồng Nai	1,9	1,3	1,5	1,5	1,6	1,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,1	2,0	2,1	2,0	1,4	1,7
TP. Hồ Chí Minh	3,2	1,5	1,8	1,5	0,7	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8,9**	**10,2**	**12,9**	**13,9**	**12,0**	**13,5**
Long An	6,0	6,6	8,7	8,8	7,2	7,8
Tiền Giang		0,3	0,3	0,3	0,1	0,2
Bến Tre	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	0,5
Trà Vinh	1,6	2,4	2,8	3,6	3,4	3,9
Đồng Tháp	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
An Giang	0,5	0,3	0,5	0,5	0,6	0,7
Cần Thơ	0,1					
Hậu Giang						
Sóc Trăng	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2

126 Sản lượng lạc phân theo địa phương
Production of peanut by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**355,3**	**406,2**	**469,0**	**489,3**	**462,5**	**505,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**53,3**	**64,7**	**75,7**	**75,2**	**70,3**	**73,7**
Hà Nội	4,2	4,0	5,1	4,7	3,9	4,4
Vĩnh Phúc	4,6	4,7	5,9	6,2	4,3	6,6
Bắc Ninh	2,9	3,2	3,6	3,1	3,0	2,7
Hà Tây	5,7	7,0	8,8	9,8	9,1	9,9
Hải Dương	2,2	1,8	2,2	2,2	1,9	2,0
Hải Phòng	0,3	0,4	0,4	0,3	0,4	0,3
Hưng Yên	7,3	6,1	7,6	5,8	4,5	5,2
Thái Bình	5,4	5,7	6,5	6,2	5,4	6,0
Hà Nam	2,2	2,2	2,5	2,9	2,1	2,4
Nam Định	11,0	19,3	21,8	22,7	24,9	24,1
Ninh Bình	7,5	10,3	11,3	11,3	10,8	10,1
Đông Bắc - *North East*	**35,4**	**42,0**	**56,9**	**57,8**	**52,2**	**63,9**
Hà Giang	1,8	2,3	3,4	3,8	5,0	6,1
Cao Bằng	0,3	0,5	0,6	0,7	0,8	1,3
Bắc Kạn	0,3	0,3	6,3	0,5	0,5	0,5
Tuyên Quang	3,9	5,0	5,9	7,5	7,6	10,4
Lào Cai	0,7	1,0	1,0	0,9	1,0	1,1
Yên Bái	1,2	1,4	1,6	2,1	2,0	2,4
Thái Nguyên	5,4	4,6	5,0	5,2	4,6	5,6
Lạng Sơn	2,0	1,9	2,4	2,6	2,3	3,1
Quảng Ninh	2,4	3,2	4,2	4,5	3,4	4,1
Bắc Giang	8,7	13,1	16,9	20,6	16,6	19,8
Phú Thọ	8,7	8,7	9,6	9,4	8,4	9,5
Tây Bắc - *North West*	**6,5**	**7,8**	**9,6**	**10,7**	**11,3**	**11,4**
Điện Biên	1,0	1,9	1,2	1,3	1,5	1,6
Lai Châu			0,6	0,9	1,0	0,9
Sơn La	1,1	1,3	1,4	1,2	1,2	1,2
Hòa Bình	4,4	4,6	6,4	7,3	7,6	7,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**98,3**	**118,8**	**138,8**	**133,6**	**132,5**	**147,6**
Thanh Hóa	21,2	27,5	28,9	29,3	23,6	29,9
Nghệ An	36,7	36,7	48,7	45,5	46,1	53,1
Hà Tĩnh	25,0	33,3	37,4	35,8	37,3	36,9
Quảng Bình	4,7	5,9	7,1	6,4	8,0	8,3
Quảng Trị	5,2	8,1	8,5	8,1	8,7	9,9
Thừa Thiên - Huế	5,5	7,3	8,2	8,5	8,8	9,5

126 (Tiếp theo) **Sản lượng lạc phân theo địa phương**
(Cont.) Production of peanut by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**35,2**	**36,8**	**38,7**	**43,7**	**45,6**	**44,8**
Đà Nẵng	1,9	2,0	1,8	1,5	1,8	1,7
Quảng Nam	10,7	10,7	10,7	12,8	15,1	16,9
Quảng Ngãi	8,0	8,7	9,7	11,2	10,8	11,1
Bình Định	12,3	13,5	13,8	15,6	16,6	13,7
Phú Yên	0,6	0,6	0,6	0,7	0,9	0,9
Khánh Hòa	1,7	1,3	2,1	1,9	0,4	0,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**25,5**	**33,8**	**17,3**	**33,8**	**33,1**	**32,1**
Kon Tum	0,4	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Gia Lai	4,0	3,0	2,5	3,5	3,1	2,2
Đắk Lắk	20,4	29,8	6,4	14,4	12,9	10,5
Đắk Nông			7,6	15,2	16,6	19,0
Lâm Đồng	0,7	0,7	0,5	0,4	0,3	0,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**81,5**	**78,5**	**97,8**	**94,1**	**81,7**	**88,7**
Ninh Thuận	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2	0,3
Bình Thuận	5,3	6,5	6,1	8,6	6,5	6,8
Bình Phước	1,8	1,9	1,6	1,2	1,2	0,8
Tây Ninh	56,4	54,0	74,8	70,1	64,0	70,6
Bình Dương	8,3	8,3	7,0	6,0	4,7	4,2
Đồng Nai	1,6	1,5	1,1	1,5	1,7	1,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,1	1,9	2,0	2,1	1,5	1,8
TP. Hồ Chí Minh	5,9	4,3	5,0	4,5	1,9	2,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**19,6**	**23,8**	**34,2**	**40,4**	**35,8**	**42,8**
Long An	13,8	14,3	21,0	22,9	18,4	23,0
Tiền Giang		1,0	0,8	0,9	0,3	0,6
Bến Tre	0,7	0,5	0,7	1,0	0,9	1,3
Trà Vinh	3,4	6,8	10,0	13,6	13,8	15,3
Đồng Tháp	0,2	0,5	0,4	0,5	0,6	0,5
An Giang	1,0	0,5	1,0	1,2	1,4	1,6
Cần Thơ	0,1					
Hậu Giang						
Sóc Trăng	0,4	0,2	0,3	0,3	0,4	0,5

127 Diện tích đậu tương phân theo địa phương
Planted area of soya-bean by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**124,1**	**165,6**	**183,8**	**204,1**	**185,6**	**190,1**
Trong đó - *Of which:*						
Hà Nội	2,3	1,9	1,9	2,0	1,7	1,6
Vĩnh Phúc	4,6	5,6	6,2	8,5	6,9	4,3
Bắc Ninh	1,4	2,1	1,9	1,7	1,8	2,0
Hà Tây	12,5	16,0	19,0	27,5	31,8	33,6
Hải Dương	1,8	1,9	1,9	2,3	1,6	1,3
Hưng Yên	3,6	4,9	5,5	7,3	4,7	4,4
Thái Bình	3,0	3,8	6,0	6,2	6,7	7,2
Hà Nam	2,3	3,0	3,5	6,2	7,7	8,2
Nam Định	2,0	2,7	2,8	3,2	3,6	3,2
Hà Giang	6,2	12,3	14,9	15,7	15,9	18,2
Cao Bằng	6,9	7,2	7,3	7,6	6,4	6,3
Bắc Kạn	1,1	1,9	2,5	2,6	2,3	2,1
Tuyên Quang	1,8	1,9	2,1	2,0	2,2	2,6
Lào Cai	3,6	5,0	5,2	5,3	5,6	5,7
Thái Nguyên	3,4	3,7	3,6	3,4	2,9	2,3
Lạng Sơn	2,0	2,1	2,3	2,4	2,1	2,0
Quảng Ninh	1,4	1,2	1,0	0,9	1,0	0,9
Bắc Giang	5,5	5,4	4,8	4,2	3,1	2,3
Điện Biên	3,9	7,3	6,1	8,6	8,9	9,1
Lai Châu			1,5	1,7	2,0	2,1
Sơn La	9,5	12,2	13,2	12,1	9,2	9,2
Hòa Bình	2,1	2,2	2,2	2,2	2,3	2,7
Thanh Hóa	2,7	6,7	6,2	5,6	4,9	5,3
Đắk Lắk	15,0	22,6	11,7	11,5	9,6	9,9
Đắk Nông			14,0	15,1	13,7	14,8
Đồng Nai	9,9	7,6	5,2	4,5	3,2	2,7
Đồng Tháp	3,2	7,6	10,4	11,5	6,7	7,3
An Giang	2,3	2,5	3,4	2,5	1,0	1,1

128 Sản lượng đậu tương phân theo địa phương
Production of soya-bean by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**149,3**	**219,7**	**245,9**	**292,7**	**258,1**	**275,5**
Trong đó - *Of which:*						
Hà Nội	0,7	2,2	2,3	2,3	2,1	2,1
Vĩnh Phúc	5,7	7,6	9,7	13,3	10,2	6,2
Bắc Ninh	2,0	3,4	3,1	2,8	2,9	3,1
Hà Tây	14,4	21,1	28,9	42,5	47,7	51,7
Hải Dương	3,3	3,6	3,3	3,7	2,9	2,5
Hưng Yên	5,7	8,7	10,5	13,1	8,4	7,8
Thái Bình	6,4	7,8	11,9	11,8	12,4	13,8
Hà Nam	3,5	4,9	6,2	10,3	11,1	12,0
Nam Định	2,9	4,0	4,6	4,5	5,3	5,5
Hà Giang	4,4	9,9	12,9	14,7	14,1	17,3
Cao Bằng	4,3	5,4	5,2	5,8	4,4	4,9
Bắc Kạn	1,2	2,2	3,1	3,2	2,9	2,8
Tuyên Quang	2,1	2,5	2,9	2,8	3,2	4,0
Lào Cai	2,2	4,1	4,2	4,7	4,7	5,4
Thái Nguyên	3,8	4,1	4,3	4,3	3,6	3,0
Lạng Sơn	2,3	2,3	2,9	3,4	2,0	3,1
Quảng Ninh	1,2	1,2	1,1	1,0	1,1	1,1
Bắc Giang	6,4	7,8	7,2	6,1	4,5	3,3
Điện Biên	3,0	7,3	6,8	10,1	10,7	11,0
Lai Châu			1,1	1,3	1,7	1,8
Sơn La	9,5	12,1	14,8	13,6	11,1	11,4
Hòa Bình	2,5	2,6	3,1	3,2	3,4	4,2
Thanh Hóa	3,4	8,6	8,6	7,3	6,6	7,6
Đắk Lắk	21,1	37,3	10,3	13,0	10,4	10,2
Đắk Nông			14,8	29,0	26,7	29,3
Đồng Nai	5,0	6,4	4,4	4,8	3,2	3,0
Đồng Tháp	6,6	16,2	21,5	24,1	14,0	16,6
An Giang	5,5	6,6	9,3	6,8	2,8	3,1

129 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm
Planted area of some perennial industrial crops

	Chè *Tea*	Cà phê *Coffee*	Cao su *Rubber*	Hồ tiêu *Pepper*	Điều *Cashewnut*	Dừa *Coconut*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
1995	66,7	186,4	278,4	7,0	159,1	172,9
1996	74,8	254,2	254,2	7,5	194,9	181,1
1997	78,6	340,3	347,5	9,8	202,5	169,9
1998	77,4	370,6	382,0	12,8	191,8	163,4
1999	84,8	477,7	394,9	17,6	185,2	163,5
2000	87,7	561,9	412,0	27,9	195,6	161,3
2001	98,3	565,3	415,8	36,1	199,2	155,8
2002	109,3	522,2	428,8	47,9	240,2	140,4
2003	116,3	510,2	440,8	50,5	261,5	133,6
2004	120,8	496,8	454,1	50,8	295,9	133,1
2005	122,5	497,4	482,7	49,1	348,1	132,0
2006	122,9	497,0	522,2	48,5	401,8	133,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	125,7	506,4	549,6	47,9	437,0	134,6
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1995	99,1	150,4	107,7	107,7	92,1	94,7
1996	112,1	136,4	91,3	107,1	122,5	104,7
1997	105,1	133,9	136,7	130,7	103,9	93,8
1998	98,5	108,9	109,9	130,6	94,7	96,2
1999	109,6	128,9	103,4	137,5	96,6	100,1
2000	103,4	117,6	104,3	158,5	105,6	98,7
2001	112,1	100,6	100,9	129,4	101,8	96,6
2002	111,2	92,4	103,1	132,7	120,6	90,1
2003	106,4	97,7	102,8	105,4	108,9	95,2
2004	103,9	97,4	103,0	100,6	113,2	99,6
2005	101,4	100,1	106,3	96,7	117,6	99,2
2006	100,3	99,9	108,2	98,8	115,4	101,4
Sơ bộ - *Prel.* 2007	102,3	101,9	105,2	98,8	108,8	100,5

130 Diện tích thu hoạch một số cây công nghiệp lâu năm
Harversted area of some perennial industrial crops

	Chè *Tea*	Cà phê *Coffee*	Cao su *Rubber*	Hồ tiêu *Pepper*	Điều *Cashewnut*	Dừa *Coconut*
			Nghìn ha - *Thous. ha*			
1995	52,1	114,1	146,9	5,2	92,6	143,8
1996	60,2	157,5	161,9	5,7	106,0	144,5
1997	63,9	174,4	173,1	6,2	122,3	146,3
1998	63,5	218,3	193,4	7,6	144,5	141,8
1999	69,5	269,9	212,4	11,3	143,7	141,2
2000	70,3	477,0	231,5	14,9	145,8	140,0
2001	74,4	473,5	240,6	17,5	149,9	137,1
2002	77,2	492,5	243,3	25,1	173,2	126,0
2003	86,1	480,5	266,7	30,6	184,2	120,3
2004	92,4	479,1	300,8	36,2	204,3	120,7
2005	97,7	483,6	334,2	39,4	223,7	119,3
2006	102,1	483,2	356,4	40,5	276,8	119,7
Sơ bộ - *Prel.* 2007	106,5	487,9	373,3	40,9	292,7	118,8
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
1995	100,8	114,2	106,8	106,1	105,2	98,7
1996	115,5	138,0	110,2	109,6	114,5	100,5
1997	106,1	110,7	106,9	108,8	115,4	101,2
1998	99,4	125,2	111,7	122,6	118,2	96,9
1999	109,4	123,6	109,8	148,7	99,4	99,6
2000	101,2	176,7	109,0	131,9	101,5	99,2
2001	105,8	99,3	103,9	117,4	102,8	97,9
2002	103,8	104,0	101,1	143,4	115,5	91,9
2003	111,5	97,6	109,6	121,9	106,4	95,5
2004	107,3	99,7	112,8	118,3	110,9	100,3
2005	105,7	100,9	111,1	108,8	109,5	98,8
2006	104,5	99,9	106,6	102,8	123,7	100,3
Sơ bộ - *Prel.* 2007	104,3	101,0	104,7	101,0	105,7	99,2

131 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm
Production of some perennial industrial crops

	Chè (Búp tươi) *Tea (Fresh)*	Cà phê (Nhân) *Coffee (Seed)*	Cao su (Mủ khô) *Rubber (Dry latex)*	Hồ tiêu *Pepper*	Điều *Cashewnut*	Dừa *Coconut*
			Nghìn tấn - *Thous. tons*			
1995	180,9	218,0	124,7	9,3	50,6	1165,3
1996	210,5	316,9	142,5	10,5	59,1	1317,8
1997	235,0	420,5	186,5	13,0	66,9	1317,6
1998	254,5	427,4	193,5	15,9	54,0	1105,6
1999	316,5	553,2	248,7	31,0	35,6	1104,2
2000	314,7	802,5	290,8	39,2	67,6	884,8
2001	340,1	840,6	312,6	44,4	73,1	892,0
2002	423,6	699,5	298,2	46,8	128,8	915,2
2003	448,6	793,7	363,5	68,6	164,4	893,3
2004	513,8	836,0	419,0	73,4	204,7	960,1
2005	570,0	752,1	481,6	80,3	240,2	977,2
2006	648,9	985,3	555,4	78,9	273,1	1000,7
Sơ bộ - *Prel.* 2007	704,9	961,2	601,7	90,3	301,9	1046,8
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1995	95,6	121,1	96,8	104,5	97,3	108,1
1996	116,4	145,4	114,3	112,9	116,8	113,1
1997	111,6	132,7	130,9	123,8	113,2	100,0
1998	108,3	101,6	103,8	122,3	80,7	83,9
1999	124,4	129,4	128,5	195,0	65,9	99,9
2000	99,4	145,1	116,9	126,5	189,9	80,1
2001	108,1	104,7	107,5	113,3	108,1	100,8
2002	124,6	83,2	95,4	105,4	176,2	102,6
2003	105,9	113,5	121,9	146,6	127,6	97,6
2004	114,5	105,3	115,3	107,0	124,5	107,5
2005	110,9	90,0	114,9	109,4	117,3	101,8
2006	113,8	131,0	115,3	98,3	113,7	102,4
Sơ bộ - *Prel.* 2007	108,6	97,6	108,3	114,4	110,5	104,6

132 Số lượng gia súc và gia cầm
Livestock population

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Lợn *Pigs*	Ngựa *Horses*	Dê, cừu *Goats, sheep*	Gia cầm (Triệu con) *Poultry (Mill. heads)*
			Nghìn con - *Thous. heads*			
1995	2962,8	3638,9	16306,4	126,8	550,5	142,1
1996	2953,9	3800,0	16921,7	125,8	512,8	151,4
1997	2943,6	3904,8	17635,9	119,8	515,0	160,6
1998	2951,4	3987,3	18132,4	122,8	514,3	166,4
1999	2955,7	4063,6	18885,8	149,6	470,8	179,3
2000	2897,2	4127,9	20193,8	126,5	543,9	196,1
2001	2807,9	3899,7	21800,1	113,4	571,9	218,1
2002	2814,5	4062,9	23169,5	110,9	621,9	233,3
2003	2834,9	4394,4	24884,6	112,5	780,4	254,6
2004	2869,8	4907,7	26143,7	110,8	1022,8	218,2
2005	2922,2	5540,7	27435,0	110,5	1314,1	219,9
2006	2921,1	6510,8	26855,3	87,3	1525,3	214,6
Sơ bộ - *Prel.* 2007	2996,4	6724,7	26560,7	103,5	1777,6	226,0
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1995	99,5	105,0	104,6	96,7	128,7	103,1
1996	99,7	104,4	103,8	99,2	93,2	106,5
1997	99,7	102,8	104,2	95,2	100,4	106,1
1998	100,3	102,1	102,8	102,5	99,9	103,6
1999	100,1	101,9	104,2	121,8	91,5	107,8
2000	98,0	101,6	106,9	84,6	115,5	109,4
2001	96,9	94,5	108,0	89,6	105,1	111,2
2002	100,2	104,2	106,3	97,8	108,7	107,0
2003	100,7	108,2	107,4	101,4	125,5	109,1
2004	101,2	111,7	105,1	98,5	131,1	85,7
2005	101,8	112,9	104,9	99,7	128,5	100,8
2006	100,0	117,5	97,9	79,0	116,1	97,6
Sơ bộ - *Prel.* 2007	102,6	103,3	98,9	118,6	116,5	105,3

133 Số lượng trâu phân theo địa phương
Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2897,2**	**2834,9**	**2869,8**	**2922,2**	**2921,1**	**2996,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**213,7**	**165,0**	**154,6**	**145,9**	**120,6**	**110,8**
Hà Nội	15,4	12,4	11,2	11,5	10,2	7,3
Vĩnh Phúc	37,2	33,2	32,3	31,6	27,9	26,7
Bắc Ninh	17,1	11,3	9,5	8,0	5,5	4,1
Hà Tây	34,4	27,4	26,2	22,8	18,3	18,0
Hải Dương	35,6	24,7	21,6	18,7	13,5	9,9
Hải Phòng	17,2	12,2	10,9	10,5	10,0	9,5
Hưng Yên	6,0	4,8	3,9	3,3	2,4	2,1
Thái Bình	11,1	7,1	6,7	6,7	5,4	5,8
Hà Nam	5,2	3,6	3,4	3,3	2,4	2,6
Nam Định	12,6	9,3	9,1	9,1	8,0	8,0
Ninh Bình	21,9	19,0	19,8	20,4	17,0	16,8
Đông Bắc - *North East*	**1251,8**	**1224,1**	**1213,1**	**1226,4**	**1237,8**	**1277,5**
Hà Giang	132,2	133,0	134,7	138,1	141,1	147,0
Cao Bằng	108,7	108,8	111,2	112,5	114,7	117,4
Bắc Kạn	87,0	81,7	83,5	83,0	83,9	87,9
Tuyên Quang	137,4	129,5	131,8	133,1	138,4	143,2
Lào Cai	100,3	124,4	102,4	106,7	121,3	127,0
Yên Bái	83,3	93,2	96,3	101,1	107,1	111,7
Thái Nguyên	135,9	114,7	112,3	111,1	109,1	108,6
Lạng Sơn	188,8	188,2	188,7	188,5	175,1	182,2
Quảng Ninh	64,4	62,1	61,8	63,2	63,5	66,1
Bắc Giang	125,3	94,2	94,3	92,0	90,7	91,2
Phú Thọ	88,5	94,3	96,1	97,1	92,9	95,2
Tây Bắc - *North West*	**374,6**	**399,4**	**437,8**	**453,1**	**465,1**	**485,8**
Điện Biên	127,1	144,1	95,9	99,6	101,2	105,2
Lai Châu			79,8	84,7	86,1	92,4
Sơn La	119,2	133,1	139,6	143,8	155,2	162,1
Hòa Bình	128,3	122,2	122,5	125,0	122,6	126,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**679,0**	**706,9**	**719,4**	**743,3**	**737,6**	**755,6**
Thanh Hóa	216,5	212,4	216,7	224,1	224,6	234,7
Nghệ An	265,9	287,9	288,8	293,6	286,6	292,2
Hà Tĩnh	99,1	104,8	109,0	115,0	109,2	109,8
Quảng Bình	30,1	36,0	36,7	37,5	39,4	41,2
Quảng Trị	35,4	36,5	37,9	40,9	40,9	39,7
Thừa Thiên - Huế	32,0	29,3	30,3	32,2	36,9	38,0

133 (Tiếp theo) **Số lượng trâu phân theo địa phương**
(Cont.) Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**127,8**	**131,9**	**134,3**	**139,5**	**156,6**	**163,2**
Đà Nẵng	2,7	2,5	2,3	2,3	2,4	2,3
Quảng Nam	52,7	57,7	59,3	61,6	79,0	81,7
Quảng Ngãi	43,6	43,8	44,5	48,3	47,4	50,1
Bình Định	18,6	20,5	20,4	19,3	19,3	20,2
Phú Yên	3,4	2,5	2,6	2,7	3,7	3,8
Khánh Hòa	6,8	4,9	5,2	5,3	4,8	5,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**68,4**	**65,8**	**68,8**	**71,9**	**79,0**	**84,7**
Kon Tum	11,8	12,8	13,4	14,1	15,4	18,1
Gia Lai	16,4	13,8	13,8	13,5	12,0	12,0
Đắk Lắk	22,7	23,0	20,4	21,6	28,1	29,4
Đắk Nông			4,2	4,9	6,7	7,2
Lâm Đồng	17,5	16,2	17,0	17,8	16,8	18,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**118,2**	**106,0**	**105,4**	**103,3**	**85,6**	**80,7**
Ninh Thuận	6,1	5,0	5,2	4,3	4,5	4,4
Bình Thuận	10,6	7,7	8,1	7,5	8,1	8,7
Bình Phước	17,3	18,8	19,8	21,3	17,5	18,6
Tây Ninh	50,4	44,7	42,5	41,4	30,9	27,8
Bình Dương	16,7	16,4	17,0	15,7	11,2	10,0
Đồng Nai	7,9	6,0	6,1	6,0	6,0	5,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	1,2	1,1	0,8	1,3	0,7
TP. Hồ Chí Minh	7,9	6,2	5,6	6,3	6,1	4,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**63,7**	**35,8**	**36,4**	**38,8**	**38,8**	**38,1**
Long An	22,4	10,9	11,4	12,8	11,9	11,4
Tiền Giang	0,9	0,8	0,6	0,6	0,5	0,4
Bến Tre	5,4	3,3	2,8	2,9	1,7	1,9
Trà Vinh	7,6	3,7	2,9	2,8	2,5	2,4
Vĩnh Long	0,5	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng Tháp	1,8	1,5	1,4	1,3	1,7	1,6
An Giang	3,2	3,7	4,6	5,4	5,4	5,0
Kiên Giang	8,7	6,4	7,2	7,4	8,4	8,5
Cần Thơ	2,0	1,1	0,4	0,5	0,6	0,5
Hậu Giang			1,0	1,2	1,6	1,5
Sóc Trăng	3,1	1,4	1,4	1,5	2,2	2,6
Bạc Liêu	6,3	2,1	1,8	1,6	1,6	1,7
Cà Mau	1,8	0,7	0,7	0,6	0,5	0,4

134 Số lượng bò phân theo địa phương
Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**4127,9**	**4394,4**	**4907,7**	**5540,7**	**6510,8**	**6724,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**488,3**	**542,3**	**604,5**	**685,8**	**793,0**	**792,7**
Hà Nội	36,6	43,3	45,1	47,5	52,3	56,0
Vĩnh Phúc	99,4	121,4	134,8	149,6	177,1	166,2
Bắc Ninh	42,6	48,3	54,6	59,8	62,2	60,6
Hà Tây	90,5	105,7	119,8	140,3	161,7	162,6
Hải Dương	37,5	43,1	44,6	47,4	59,0	55,9
Hải Phòng	10,3	11,1	12,1	13,8	16,4	17,9
Hưng Yên	29,2	31,6	36,9	43,2	50,0	50,7
Thái Bình	57,4	43,6	47,4	54,0	63,7	66,8
Hà Nam	27,5	29,9	34,8	42,3	45,0	48,5
Nam Định	28,4	29,4	34,1	39,0	46,0	47,5
Ninh Bình	28,9	34,9	40,3	48,9	59,6	60,0
Đông Bắc - *North East*	**507,4**	**577,8**	**618,8**	**675,5**	**783,0**	**832,8**
Hà Giang	54,6	65,6	69,1	72,7	80,2	84,3
Cao Bằng	104,3	114,5	117,9	124,4	124,3	129,5
Bắc Kạn	32,5	35,3	37,2	38,6	40,2	44,9
Tuyên Quang	19,3	32,5	38,5	43,0	48,2	55,3
Lào Cai	17,6	19,2	16,6	19,5	23,2	23,9
Yên Bái	30,1	26,5	26,3	28,1	33,1	38,8
Thái Nguyên	23,4	32,4	39,9	43,3	56,0	57,0
Lạng Sơn	42,5	48,4	48,8	52,7	51,6	57,1
Quảng Ninh	14,6	15,8	18,9	24,1	28,5	30,2
Bắc Giang	68,0	82,4	90,5	99,8	141,0	148,4
Phú Thọ	100,5	105,2	115,1	129,3	156,7	163,4
Tây Bắc - *North West*	**158,3**	**193,5**	**209,7**	**224,3**	**272,1**	**286,2**
Điện Biên	22,7	30,6	25,4	27,7	29,9	32,2
Lai Châu			11,1	12,4	11,9	12,4
Sơn La	87,6	106,4	114,1	119,9	152,5	159,9
Hòa Bình	48,0	56,5	59,1	64,3	77,8	81,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**890,6**	**899,0**	**990,3**	**1110,9**	**1248,1**	**1280,9**
Thanh Hóa	233,6	243,3	282,3	335,4	387,0	390,0
Nghệ An	268,1	315,2	350,0	387,7	433,1	445,3
Hà Tĩnh	173,1	157,0	167,7	189,3	210,8	210,1
Quảng Bình	130,9	105,4	107,0	109,5	123,1	130,0
Quảng Trị	62,7	57,7	61,8	66,0	65,9	77,5
Thừa Thiên - Huế	22,2	20,4	21,5	23,0	28,2	28,0

134 (Tiếp theo) **Số lượng bò phân theo địa phương**
(Cont.) Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**937,2**	**842,1**	**917,9**	**1007,3**	**1199,6**	**1218,9**
Đà Nẵng	20,1	15,9	15,9	15,5	14,9	16,1
Quảng Nam	212,5	176,9	177,6	188,2	233,7	239,7
Quảng Ngãi	224,2	194,2	219,6	243,7	284,6	287,8
Bình Định	238,8	234,6	255,8	289,2	340,0	335,6
Phú Yên	179,0	164,6	188,3	201,6	228,6	233,6
Khánh Hòa	62,6	55,9	60,7	69,1	97,8	106,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**524,9**	**476,0**	**547,1**	**616,9**	**747,9**	**756,3**
Kon Tum	61,6	56,6	62,6	67,4	77,6	82,2
Gia Lai	286,4	249,9	261,2	278,8	313,9	321,4
Đắk Lắk	119,5	114,7	140,4	162,2	225,0	221,7
Đắk Nông			12,5	15,5	23,6	23,5
Lâm Đồng	57,4	54,8	70,4	93,0	107,8	107,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**424,0**	**534,6**	**599,6**	**682,1**	**787,3**	**867,3**
Ninh Thuận	80,3	99,2	106,6	108,0	108,1	110,1
Bình Thuận	115,1	142,7	161,5	178,0	186,2	215,6
Bình Phước	26,2	37,5	44,1	53,1	72,1	74,2
Tây Ninh	56,8	68,5	79,5	92,3	125,7	145,5
Bình Dương	27,1	29,9	31,9	35,7	44,5	47,3
Đồng Nai	53,2	61,3	72,1	86,6	98,5	107,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,6	33,3	34,9	48,1	53,8	67,8
TP. Hồ Chí Minh	39,7	62,2	69,0	80,3	98,4	99,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**197,2**	**329,1**	**419,8**	**537,9**	**679,8**	**689,6**
Long An	22,5	37,9	49,1	72,8	91,1	87,6
Tiền Giang	11,0	22,6	30,9	40,8	63,5	65,1
Bến Tre	43,7	73,3	96,1	124,3	162,7	157,6
Trà Vinh	50,5	80,8	98,1	117,9	141,8	145,4
Vĩnh Long	14,0	24,8	35,3	45,3	63,2	65,4
Đồng Tháp	3,1	12,5	19,4	28,1	33,1	33,7
An Giang	37,3	52,8	62,1	69,8	74,0	72,9
Kiên Giang	10,5	10,2	10,3	13,3	14,0	18,0
Cần Thơ	0,7	5,2	3,9	4,8	5,4	6,1
Hậu Giang			1,6	2,5	3,5	3,4
Sóc Trăng	3,3	8,0	12,4	17,6	25,3	31,9
Bạc Liêu	0,2	0,9	0,5	0,6	1,5	1,7
Cà Mau	0,4	0,1	0,1	0,1	0,7	0,8

135 Số lượng lợn phân theo địa phương
Number of pigs by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**20193,8**	**24884,6**	**26143,7**	**27435,0**	**26855,3**	**26560,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5398,5**	**6757,6**	**6898,5**	**7420,6**	**7168,8**	**6890,5**
Hà Nội	307,9	366,6	372,0	372,1	347,1	349,7
Vĩnh Phúc	461,8	496,2	520,5	549,0	555,0	551,6
Bắc Ninh	419,7	473,3	451,3	462,7	441,2	384,9
Hà Tây	896,8	1224,8	1137,9	1320,2	1134,3	1208,7
Hải Dương	613,5	787,3	820,1	855,5	873,2	614,5
Hải Phòng	483,0	588,0	589,2	612,8	611,9	537,5
Hưng Yên	400,2	499,3	545,6	599,6	548,3	600,5
Thái Bình	690,8	905,9	1015,1	1133,8	1055,0	1042,1
Hà Nam	278,4	348,3	348,9	369,8	408,9	424,6
Nam Định	562,7	716,2	736,8	775,0	832,2	810,6
Ninh Bình	283,7	351,7	361,1	370,1	361,7	365,8
Đông Bắc - *North East*	**3509,8**	**4236,1**	**4391,0**	**4568,6**	**4498,3**	**4720,3**
Hà Giang	248,0	290,6	308,1	329,1	336,9	352,9
Cao Bằng	245,0	284,1	295,9	308,8	302,2	310,8
Bắc Kạn	157,2	154,0	158,6	157,7	144,2	155,0
Tuyên Quang	266,1	315,0	330,6	343,0	364,3	418,1
Lào Cai	229,1	342,9	316,8	334,4	322,0	353,4
Yên Bái	283,0	321,2	336,8	354,4	358,4	376,0
Thái Nguyên	348,1	465,9	502,4	519,3	497,4	509,0
Lạng Sơn	277,5	333,6	333,8	350,6	309,7	332,8
Quảng Ninh	289,2	355,4	366,4	374,9	304,1	357,7
Bắc Giang	718,3	843,0	899,2	928,4	1034,8	1002,3
Phú Thọ	448,3	530,4	542,4	568,0	524,3	552,3
Tây Bắc - *North West*	**867,5**	**1098,9**	**1176,3**	**1252,7**	**1144,4**	**1196,0**
Điện Biên	232,4	287,3	199,8	210,6	220,7	232,3
Lai Châu			143,1	155,8	151,8	160,6
Sơn La	340,4	441,0	452,9	476,0	384,5	405,1
Hòa Bình	294,7	370,6	380,5	410,3	387,4	398,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2944,0**	**3803,4**	**3852,3**	**3913,1**	**3804,6**	**3803,7**
Thanh Hóa	1088,1	1359,1	1351,0	1369,7	1343,3	1334,8
Nghệ An	821,7	1190,4	1215,2	1239,0	1184,6	1182,9
Hà Tĩnh	366,9	473,9	466,4	452,9	405,0	422,6
Quảng Bình	278,5	300,8	317,7	332,8	347,3	359,9
Quảng Trị	185,6	226,8	242,4	253,9	253,9	236,7
Thừa Thiên - Huế	203,2	252,4	259,6	264,8	270,5	266,8

135 (Tiếp theo) **Số lượng lợn phân theo địa phương**
(Cont.) Number of pigs by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1725,0**	**2137,7**	**2220,5**	**2242,9**	**2052,0**	**2015,8**
Đà Nẵng	107,4	108,5	111,0	94,9	76,6	63,1
Quảng Nam	474,2	542,3	555,8	576,5	587,9	578,7
Quảng Ngãi	402,7	539,5	562,8	576,6	522,7	522,7
Bình Định	411,1	627,6	663,0	659,4	633,4	620,4
Phú Yên	209,5	181,1	187,2	197,0	124,2	129,7
Khánh Hòa	120,1	138,7	140,7	138,5	107,2	101,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1122,8**	**1329,8**	**1488,7**	**1590,5**	**1386,2**	**1451,3**
Kon Tum	123,9	119,7	122,7	122,9	86,4	97,9
Gia Lai	302,0	317,0	337,7	359,1	328,5	326,6
Đắk Lắk	497,9	622,6	589,9	643,7	502,1	541,9
Đắk Nông			117,3	124,9	97,6	117,7
Lâm Đồng	199,0	270,5	321,1	339,9	371,6	367,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**1649,6**	**2072,5**	**2402,7**	**2618,0**	**2819,0**	**2698,3**
Ninh Thuận	72,6	81,8	99,8	102,0	74,7	68,1
Bình Thuận	211,8	242,5	260,4	268,4	313,3	260,9
Bình Phước	134,5	160,0	187,5	164,2	166,1	153,3
Tây Ninh	120,4	156,3	184,5	209,6	208,7	223,1
Bình Dương	178,9	269,0	288,2	291,7	298,8	306,0
Đồng Nai	580,8	771,5	966,7	1140,1	1235,2	1105,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	138,9	169,5	194,5	206,4	221,2	264,2
TP. Hồ Chí Minh	211,7	221,9	221,1	235,6	301,0	317,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2976,6**	**3448,6**	**3713,8**	**3828,6**	**3982,0**	**3784,8**
Long An	187,1	241,1	280,2	335,3	410,2	319,1
Tiền Giang	429,1	486,4	495,4	517,8	553,2	561,2
Bến Tre	280,8	312,1	315,4	299,8	325,8	303,5
Trà Vinh	225,2	307,8	349,6	370,5	351,5	380,9
Vĩnh Long	245,7	285,2	300,9	315,0	288,0	304,2
Đồng Tháp	186,5	272,2	304,0	317,3	322,4	310,6
An Giang	186,1	203,8	252,3	209,2	190,9	175,6
Kiên Giang	277,0	331,0	358,2	383,3	350,8	357,6
Cần Thơ	242,6	314,5	149,3	135,9	167,3	142,9
Hậu Giang			181,0	175,0	249,8	206,9
Sóc Trăng	224,7	256,1	273,8	277,2	303,0	257,8
Bạc Liêu	206,0	222,3	226,4	246,4	253,8	254,2
Cà Mau	285,8	216,1	227,3	245,9	215,3	210,3

136 Số lượng gia cầm phân theo địa phương
Number of poultry by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**196188**	**254610**	**218153**	**219911**	**214565**	**226027**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**52577**	**65503**	**59084**	**62360**	**58391**	**62279**
Hà Nội	2938	3321	2759	3391	2896	3436
Vĩnh Phúc	5018	6028	5030	5410	5842	7107
Bắc Ninh	3038	3956	3388	3676	3312	3807
Hà Tây	7743	11393	10485	10766	10070	10820
Hải Dương	7003	8592	7758	8034	7046	6686
Hải Phòng	4247	5051	4396	4591	4285	4817
Hưng Yên	5543	6179	6206	6496	5023	5582
Thái Bình	6615	8531	7796	8150	7699	7773
Hà Nam	2573	3510	3348	3412	3867	3913
Nam Định	4846	5729	5068	5399	5278	5406
Ninh Bình	3013	3213	2850	3036	3073	2932
Đông Bắc - *North East*	**31602**	**42190**	**39510**	**41611**	**42034**	**43215**
Hà Giang	1223	2055	2047	2139	2478	2595
Cao Bằng	1549	1845	1909	1968	2158	2089
Bắc Kạn	1227	1208	1220	1205	1126	1012
Tuyên Quang	2432	3982	4131	4374	2549	3032
Lào Cai	1376	2100	1857	1981	2174	2506
Yên Bái	2411	2674	2324	2507	2667	2784
Thái Nguyên	2621	4818	4735	4669	4844	5071
Lạng Sơn	2962	3641	3658	3703	3160	3055
Quảng Ninh	2165	2448	2167	2105	2760	2024
Bắc Giang	7077	9662	8257	9075	10280	10979
Phú Thọ	6559	7757	7205	7887	7838	8068
Tây Bắc - *North West*	**5077**	**7849**	**7875**	**8328**	**8753**	**10502**
Điện Biên	738	1000	800	917	1117	1417
Lai Châu			493	526	815	853
Sơn La	2016	3306	3171	3402	3753	4848
Hòa Bình	2323	3543	3411	3483	3068	3383
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**22504**	**36680**	**35595**	**37559**	**33238**	**34020**
Thanh Hóa	8180	14467	14096	16027	13500	13805
Nghệ An	6714	10523	10274	10951	10521	10967
Hà Tĩnh	3034	4630	4828	4976	4158	4380
Quảng Bình	1712	2247	2151	2055	1830	1937
Quảng Trị	1450	2363	2100	1829	1829	1299
Thừa Thiên - Huế	1414	2450	2146	1722	1400	1632

136 (Tiếp theo) **Số lượng gia cầm phân theo địa phương**
(Cont.) Number of poultry by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**13682**	**16192**	**14797**	**13851**	**12536**	**13339**
Đà Nẵng	849	899	730	455	342	275
Quảng Nam	3817	4245	4083	3922	3526	3361
Quảng Ngãi	2340	3350	3175	3307	2472	2532
Bình Định	3462	3865	3321	3004	2992	3633
Phú Yên	1737	1906	1924	1899	1841	1931
Khánh Hòa	1477	1927	1564	1264	1364	1607
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6102**	**10059**	**8682**	**8729**	**7807**	**8159**
Kon Tum	594	454	400	459	426	652
Gia Lai	1033	1179	1046	1142	1202	1237
Đắk Lắk	2906	5477	4560	4482	3515	3509
Đắk Nông			770	826	863	953
Lâm Đồng	1569	2949	1906	1820	1802	1807
Đông Nam Bộ - *South East*	**20633**	**24674**	**17050**	**16125**	**15429**	**14648**
Ninh Thuận	685	645	601	390	604	749
Bình Thuận	3514	3488	2307	2593	1957	1781
Bình Phước	999	1561	860	820	1465	1358
Tây Ninh	2652	3296	3039	3232	1883	2148
Bình Dương	2225	2414	1707	1721	2022	2058
Đồng Nai	6101	8817	6264	5166	5756	4975
Bà Rịa - Vũng Tàu	1443	1993	1265	1644	1663	1501
TP. Hồ Chí Minh	3014	2460	1007	561	80	78
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**44011**	**51463**	**35561**	**31347**	**36378**	**39867**
Long An	3789	5092	2117	1917	3830	3569
Tiền Giang	4831	5801	4597	4078	4807	4974
Bến Tre	5045	5622	2705	2660	2617	2767
Trà Vinh	3422	4080	3458	2431	2991	3232
Vĩnh Long	4933	5834	5952	4607	2544	2895
Đồng Tháp	4032	3801	3086	3100	3679	3396
An Giang	2492	3698	2606	2835	2953	4552
Kiên Giang	3171	5360	3044	2858	3883	4289
Cần Thơ	3256	5150	1553	1216	1570	1848
Hậu Giang			2303	1750	2867	2966
Sóc Trăng	2852	3506	1917	2132	2611	3122
Bạc Liêu	3309	2192	1401	1116	1235	1360
Cà Mau	2879	1327	822	647	793	897

137 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
Main products of livestock

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	Tấn *Ton*	48415	53061	57458	59800	64317	67507
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	Tấn *Ton*	93819	107540	119789	142163	159463	206145
Sản lượng sữa tươi - *Fresh milk*	Tấn - *Ton*	51458	126697	151314	197679	215953	234438
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1418	1795	2012	2288	2505	2553
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán *Slaughtered poultry*	"	292,9	372,7	316,4	321,9	344,4	358,8
Trứng gia cầm *Egg*	Triệu quả *Mill. pieces*	3771	4852	3939	3949	3970	4466
Sản lượng mật ong - *Honey*	Tấn - *Ton*	5958	12758	10701	13591	16747	15659
Sản lượng kén tằm *Silkworm cocoon*	"	7153	11582	12323	11475	10413	10110

138 Diện tích rừng hiện có năm 2007 phân theo địa phương
Area of forest in 2007 by province

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**12739,6**	**10188,2**	**2551,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**123,1**	**56,8**	**66,3**
Hà Nội	4,3		4,3
Vĩnh Phúc	27,7	9,4	18,3
Bắc Ninh	0,6		0,6
Hà Tây	17,4	4,4	13,0
Hải Dương	10,0	2,3	7,7
Hải Phòng	17,3	10,8	6,5
Thái Bình	7,4		7,4
Hà Nam	8,4	6,2	2,2
Nam Định	2,8		2,8
Ninh Bình	27,2	23,7	3,5
Đông Bắc - *North East*	**3131,5**	**2204,4**	**927,1**
Hà Giang	387,7	323,4	64,3
Cao Bằng	307,9	278,7	29,2
Bắc Kạn	259,6	224,0	35,6
Tuyên Quang	371,8	284,8	87,0
Lào Cai	309,8	249,4	60,4
Yên Bái	385,7	229,4	156,3
Thái Nguyên	157,3	100,5	56,8
Lạng Sơn	368,7	220,3	148,4
Quảng Ninh	289,2	161,6	127,6
Bắc Giang	122,0	68,3	53,7
Phú Thọ	171,8	64,0	107,8
Tây Bắc - *North West*	**1523,2**	**1402,9**	**120,3**
Điện Biên	378,6	362,0	16,6
Lai Châu	344,7	326,4	18,3
Sơn La	588,8	567,0	21,8
Hòa Bình	211,1	147,5	63,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2538,2**	**2020,3**	**517,9**
Thanh Hóa	511,5	386,0	125,5
Nghệ An	735,0	642,0	93,0
Hà Tĩnh	265,1	194,9	70,2
Quảng Bình	526,3	457,3	69,0
Quảng Trị	218,2	135,3	82,9
Thừa Thiên - Huế	282,1	204,8	77,3

138 (Tiếp theo) **Diện tích rừng hiện có năm 2007 phân theo địa phương**
(Cont.) Area of forest in 2007 by province

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1277,7**	**985,3**	**292,4**
Đà Nẵng	52,0	36,5	15,5
Quảng Nam	457,0	394,1	62,9
Quảng Ngãi	199,3	107,6	91,7
Bình Định	214,0	154,4	59,6
Phú Yên	161,3	126,9	34,4
Khánh Hòa	194,1	165,8	28,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2926,6**	**2758,6**	**168,0**
Kon Tum	629,6	597,4	32,2
Gia Lai	719,3	683,2	36,1
Đắk Lắk	590,4	562,1	28,3
Đắk Nông	364,6	351,6	13,0
Lâm Đồng	622,7	564,3	58,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**898,4**	**696,1**	**202,3**
Ninh Thuận	148,6	142,3	6,3
Bình Thuận	292,5	264,1	28,4
Bình Phước	177,4	117,4	60,0
Tây Ninh	44,0	34,8	9,2
Bình Dương	12,8	2,3	10,5
Đồng Nai	155,2	110,0	45,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	34,4	14,5	19,9
TP. Hồ Chí Minh	33,5	10,7	22,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**320,9**	**63,8**	**257,1**
Long An	58,5	0,8	57,7
Tiền Giang	10,8	0,3	10,5
Bến Tre	3,6	1,0	2,6
Trà Vinh	6,6	1,3	5,3
Đồng Tháp	10,6		10,6
An Giang	14,0	0,6	13,4
Kiên Giang	102,8	49,6	53,2
Hậu Giang	2,0		2,0
Sóc Trăng	10,2	1,3	8,9
Bạc Liêu	5,5		5,5
Cà Mau	96,3	8,9	87,4

139 Diện tích rừng trồng tập trung
Area of concentrated planted forest

	Tổng số (Nghìn ha) *Total (Thous. ha)*	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*
1990	100,3	120,5
1991	123,9	123,5
1992	122,8	99,1
1993	128,2	104,4
1994	158,1	123,3
1995	209,6	132,6
1996	202,9	96,8
1997	221,8	109,3
1998	208,6	94,0
1999	230,1	110,3
2000	196,4	85,4
2001	190,8	97,2
2002	190,0	99,6
2003	181,3	95,4
2004	184,4	101,7
2005	177,3	96,1
2006	192,7	108,7
Sơ bộ - *Prel.* 2007	193,4	100,4

140 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương
Area of concentrated planted forest by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**196,4**	**181,3**	**184,4**	**177,3**	**192,7**	**193,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4,7**	**4,8**	**3,8**	**4,3**	**4,2**	**3,6**
Hà Nội	0,4	0,1	0,4	0,3		
Vĩnh Phúc	1,4	0,9	0,7	0,7	0,9	0,7
Bắc Ninh	0,2	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1
Hà Tây	0,3	0,3	0,5	0,4	0,4	0,3
Hải Dương	0,2	0,6	0,2	0,2	0,1	0,1
Hải Phòng	0,4	0,9	0,4	0,8	0,6	0,3
Thái Bình	0,8	1,3	1,2	1,2	1,3	1,1
Hà Nam	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2
Nam Định	0,5	0,2	0,1	0,2	0,1	0,2
Ninh Bình	0,3	0,3	0,2	0,3	0,5	0,6
Đông Bắc - *North East*	**66,8**	**53,1**	**58,6**	**50,1**	**72,4**	**72,8**
Hà Giang	8,7	5,6	9,5	6,9	8,0	9,5
Cao Bằng	4,0	2,6	2,2	2,2	1,5	0,8
Bắc Kạn	6,1	3,9	3,6	2,0	1,9	2,8
Tuyên Quang	3,7	1,4	3,1	3,8	8,2	7,8
Lào Cai	2,4	2,2	2,0	2,0	4,6	3,5
Yên Bái	6,5	4,4	5,1	5,2	13,4	11,2
Thái Nguyên	1,9	2,2	1,9	2,1	3,1	4,1
Lạng Sơn	15,2	11,7	10,1	4,9	5,6	5,3
Quảng Ninh	7,3	6,9	7,6	8,7	13,2	16,0
Bắc Giang	6,9	4,9	4,1	3,9	4,4	4,0
Phú Thọ	4,1	7,3	9,4	8,4	8,5	7,8
Tây Bắc - *North West*	**15,5**	**13,7**	**16,1**	**15,5**	**13,5**	**12,1**
Điện Biên	1,8	2,9	2,2	1,9	1,0	1,2
Lai Châu		0,6	1,3	3,3	1,8	0,8
Sơn La	7,9	6,4	4,5	3,7	3,5	2,3
Hòa Bình	5,8	3,8	8,1	6,6	7,2	7,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**40,3**	**31,5**	**33,8**	**39,3**	**38,6**	**39,8**
Thanh Hóa	4,6	5,9	5,6	8,9	10,0	10,1
Nghệ An	10,9	10,0	10,2	10,0	9,5	9,5
Hà Tĩnh	7,1	4,7	5,9	6,2	6,5	6,4
Quảng Bình	5,4	2,0	2,2	4,4	4,2	4,4
Quảng Trị	6,9	5,3	5,8	4,6	4,5	4,5
Thừa Thiên - Huế	5,4	3,6	4,1	5,2	3,9	4,9

140 (Tiếp theo) **Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương**
(Cont.) Area of concentrated planted forest by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**16,5**	**23,8**	**26,2**	**29,1**	**25,7**	**26,0**
Đà Nẵng	0,4	0,6	0,5	0,6	0,6	0,7
Quảng Nam	5,8	6,3	6,8	7,8	8,7	8,9
Quảng Ngãi	2,4	4,5	6,7	7,9	5,1	7,3
Bình Định	2,5	4,8	6,0	6,8	6,7	6,0
Phú Yên	2,4	4,6	3,3	3,4	2,4	1,8
Khánh Hòa	3,0	3,0	2,9	2,6	2,2	1,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**13,3**	**16,6**	**16,9**	**12,3**	**14,5**	**16,7**
Kon Tum	3,6	2,6	2,5	0,6	1,4	4,3
Gia Lai	3,5	5,7	6,2	5,3	4,5	4,2
Đắk Lắk	4,3	4,5	3,4	2,7	4,3	4,3
Đắk Nông			1,7	1,7	2,2	2,0
Lâm Đồng	1,9	3,8	3,1	2,0	2,1	1,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**12,6**	**9,4**	**7,5**	**8,9**	**9,5**	**8,7**
Ninh Thuận	2,1	0,7	0,5	1,0	0,9	0,7
Bình Thuận	3,5	3,7	2,7	4,4	4,7	4,8
Bình Phước	2,1	0,8	1,0	0,6	1,5	0,6
Tây Ninh	0,5	0,9	0,9	0,3	0,1	0,1
Bình Dương	0,1	0,7	0,6	0,5	0,2	0,2
Đồng Nai	3,1	1,9	1,1	1,1	1,1	1,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,1	0,7	0,7	1,0	1,0	1,0
TP. Hồ Chí Minh	0,1					
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**18,2**	**26,4**	**19,3**	**13,3**	**9,3**	**8,7**
Long An	6,6	7,5	5,6	1,4	0,1	0,1
Tiền Giang	0,4	2,1	1,3			0,1
Bến Tre	0,2					0,1
Trà Vinh	0,2	0,2	0,2	0,4	0,2	0,1
Đồng Tháp	0,2	0,7	0,7	0,5	0,2	0,4
An Giang	1,5	1,3	1,5	1,5	0,5	0,4
Kiên Giang	3,5	7,9	4,9	2,6	2,0	1,5
Cần Thơ		0,1	0,3			
Hậu Giang				0,2	0,2	0,2
Sóc Trăng	1,0	0,2	0,3	0,2	0,3	0,1
Bạc Liêu	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1	
Cà Mau	4,3	6,2	4,4	6,4	5,7	5,7
Bộ Quốc phòng và Bộ Công an ***Ministry of National Defence and Ministry of Police***	**8,5**	**2,0**	**2,2**	**4,5**	**5,0**	**5,0**

141 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Gross output of forestry at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng và nuôi rừng *Planting and care of forest*	Khai thác lâm sản *Exploitation of forest products*	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác *Services and other forestry activities*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2000	7673,9	1131,5	6235,4	307,0
2001	7999,9	1054,2	6623,6	322,1
2002	8411,1	1165,2	6855,0	390,9
2003	8653,6	1250,2	6882,3	521,1
2004	9064,1	1359,7	7175,8	528,6
2005	9496,2	1403,5	7550,3	542,4
2006	10331,4	1490,5	8250,0	590,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	10732,4	1549,6	8533,5	649,3
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2000	100,0	14,7	81,3	4,0
2001	100,0	13,2	82,8	4,0
2002	100,0	13,9	81,5	4,6
2003	100,0	14,4	79,5	6,1
2004	100,0	15,0	79,2	5,8
2005	100,0	14,8	79,5	5,7
2006	100,0	14,4	79,9	5,7
Sơ bộ - *Prel.* 2007	100,0	14,4	79,5	6,1

142 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at constant 1994 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trồng và nuôi rừng *Planting and care of forest*	Khai thác lâm sản *Exploitation of forest products*	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác *Services and other forestry activities*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
2000	5901,6	1161,9	4412,1	327,6
2001	6014,0	1182,9	4493,6	337,5
2002	6107,6	1182,5	4529,5	395,6
2003	6174,8	1275,6	4402,0	497,2
2004	6242,4	1330,0	4368,5	543,9
2005	6315,6	1332,0	4435,7	547,9
2006	6408,4	1354,1	4492,2	562,1
Sơ bộ - *Prel.* 2007	6503,7	1364,1	4568,8	570,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2000	104,9	106,4	107,8	74,6
2001	101,9	101,8	101,8	103,0
2002	101,6	100,0	100,8	117,2
2003	101,1	107,9	97,2	125,7
2004	101,1	104,3	99,2	109,4
2005	101,2	100,2	101,5	100,7
2006	101,5	101,7	101,3	102,6
Sơ bộ - *Prel.* 2007	101,5	100,7	101,7	101,5

143 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Gross output of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5901,6**	**6174,8**	**6242,4**	**6315,6**	**6408,4**	**6503,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**259,0**	**210,4**	**206,1**	**208,3**	**216,8**	**219,8**
Hà Nội	10,4	7,0	7,5	7,3	6,2	4,2
Vĩnh Phúc	43,5	38,7	37,2	38,4	39,4	37,4
Bắc Ninh	10,8	6,8	5,9	5,8	5,8	6,8
Hà Tây	33,6	25,9	26,5	27,7	31,0	31,7
Hải Dương	16,9	19,3	16,9	17,2	19,1	19,3
Hải Phòng	32,3	22,8	23,2	23,9	23,0	23,5
Hưng Yên	21,4	9,9	9,1	8,4	8,1	7,5
Thái Bình	26,7	16,4	14,1	11,4	11,5	10,9
Hà Nam	19,2	15,1	16,0	16,9	17,8	17,4
Nam Định	23,6	25,4	25,2	25,3	22,6	23,3
Ninh Bình	20,6	23,1	24,5	26,0	32,3	37,8
Đông Bắc - *North East*	**1761,1**	**1854,9**	**1895,6**	**1923,2**	**1956,8**	**1995,6**
Hà Giang	128,0	128,6	131,6	133,9	135,5	138,6
Cao Bằng	155,7	130,0	126,0	128,1	123,9	125,4
Bắc Kạn	87,6	97,9	99,6	96,5	99,9	105,5
Tuyên Quang	182,6	183,1	186,9	189,8	194,4	196,8
Lào Cai	190,3	209,7	207,1	174,8	175,8	179,8
Yên Bái	282,5	295,5	323,1	333,6	349,0	352,9
Thái Nguyên	53,4	66,6	68,8	70,0	68,9	69,6
Lạng Sơn	361,0	372,8	372,6	385,9	391,7	403,7
Quảng Ninh	86,7	98,0	102,4	118,4	122,9	124,9
Bắc Giang	118,1	121,9	120,8	123,5	123,8	126,4
Phú Thọ	115,2	150,8	156,7	168,7	171,0	172,0
Tây Bắc - *North West*	**719,8**	**657,1**	**633,2**	**635,8**	**635,5**	**646,0**
Điện Biên	206,9	227,1	127,1	132,3	134,7	136,9
Lai Châu			82,0	76,9	78,2	79,5
Sơn La	334,7	238,9	238,2	231,3	222,4	225,8
Hòa Bình	178,2	191,1	185,9	195,3	200,2	203,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1112,3**	**1210,2**	**1217,9**	**1236,8**	**1252,3**	**1272,1**
Thanh Hóa	324,5	348,6	348,9	356,6	358,8	363,7
Nghệ An	391,8	424,5	426,9	430,3	434,6	438,9
Hà Tĩnh	164,8	171,0	173,0	176,3	177,0	178,9
Quảng Bình	91,7	93,2	92,9	93,5	94,5	95,9
Quảng Trị	45,8	68,7	70,4	72,4	77,9	81,9
Thừa Thiên - Huế	93,7	104,2	105,8	107,7	109,5	112,8

143 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Gross output of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**416,7**	**477,0**	**489,8**	**498,3**	**510,3**	**519,4**
Đà Nẵng	21,9	21,3	22,6	22,9	23,6	23,2
Quảng Nam	125,3	136,6	140,4	142,2	147,2	151,8
Quảng Ngãi	89,1	105,0	107,5	109,4	113,3	114,5
Bình Định	100,8	130,1	133,8	136,4	141,8	144,4
Phú Yên	24,2	32,4	30,9	31,9	33,1	35,6
Khánh Hòa	55,4	51,6	54,6	55,5	51,3	49,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**404,5**	**453,4**	**456,2**	**450,9**	**437,1**	**446,2**
Kon Tum	61,4	85,2	89,9	76,8	65,5	66,6
Gia Lai	81,6	100,8	106,3	117,5	119,5	124,0
Đắk Lắk	174,8	121,7	133,9	136,4	125,2	125,3
Đắk Nông		49,8	31,3	37,3	45,6	58,9
Lâm Đồng	86,7	95,9	94,8	82,9	81,3	71,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**345,6**	**379,1**	**370,9**	**375,8**	**400,0**	**399,4**
Ninh Thuận	16,3	22,0	18,1	18,2	17,5	15,9
Bình Thuận	46,2	45,8	42,6	43,9	47,9	49,7
Bình Phước	31,2	27,0	22,3	18,8	20,4	18,7
Tây Ninh	86,5	113,8	116,2	116,9	120,6	123,5
Bình Dương	39,8	46,1	48,3	50,8	53,0	55,7
Đồng Nai	61,7	55,6	56,5	57,9	60,2	64,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,9	35,4	33,3	34,4	38,0	39,9
TP. Hồ Chí Minh	37,0	33,4	33,6	34,9	42,4	31,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**882,6**	**932,7**	**972,7**	**986,5**	**999,6**	**1005,2**
Long An	187,2	222,1	235,7	239,5	242,9	246,2
Tiền Giang	98,6	99,0	99,3	99,0	101,4	102,6
Bến Tre	25,2	19,9	20,7	20,6	21,4	19,5
Trà Vinh	60,1	53,1	53,9	54,3	56,2	59,5
Vĩnh Long	30,4	29,5	28,7	29,9	34,8	34,6
Đồng Tháp	147,6	165,9	166,6	168,8	169,8	170,1
An Giang	69,3	72,6	73,3	75,0	79,2	77,7
Kiên Giang	41,2	66,6	83,7	85,6	88,4	89,6
Cần Thơ	28,1	12,0	13,4	11,6	9,9	11,4
Hậu Giang		18,6	19,5	20,2	20,7	21,0
Sóc Trăng	39,1	41,3	42,7	43,1	44,3	48,5
Bạc Liêu	18,6	16,1	15,6	17,0	17,4	17,0
Cà Mau	137,2	116,0	119,6	121,9	113,2	107,5

144 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương
Production of wood by province

Nghìn m³ - Thous. m³

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2375,6**	**2435,8**	**2627,8**	**2996,4**	**3128,5**	**3258,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**133,0**	**98,4**	**93,1**	**102,8**	**103,4**	**94,8**
Hà Nội	3,5	3,7	3,1	2,3	3,5	1,3
Vĩnh Phúc	21,7	24,2	24,3	27,1	28,2	25,7
Bắc Ninh	6,8	6,2	5,3	4,9	4,6	4,8
Hà Tây	12,8	9,9	6,6	6,3	6,4	6,5
Hải Dương	1,7	2,0	1,9	1,9	1,8	1,8
Hải Phòng	29,1	8,9	8,5	10,5	10,1	7,3
Hưng Yên	18,0	11,1	10,3	9,1	8,6	7,3
Thái Bình	8,7	6,5	5,7	4,6	3,8	3,8
Hà Nam	12,0	11,5	12,0	12,5	12,7	12,6
Nam Định	11,2	6,8	6,7	7,0	6,8	6,7
Ninh Bình	7,5	7,6	8,7	16,6	16,9	17,0
Đông Bắc - *North East*	**489,1**	**525,2**	**638,5**	**771,2**	**871,4**	**943,2**
Hà Giang	61,7	53,4	52,5	52,3	52,2	52,0
Cao Bằng	32,4	22,3	23,6	23,5	23,4	22,6
Bắc Kạn	22,0	25,7	27,3	27,5	32,4	31,7
Tuyên Quang	90,2	63,4	98,8	152,0	212,8	228,6
Lào Cai	25,0	30,6	34,2	32,4	34,3	33,4
Yên Bái	84,2	104,6	148,1	148,6	150,3	200,0
Thái Nguyên	11,9	23,8	22,7	27,1	28,7	28,9
Lạng Sơn	63,9	63,0	60,0	64,1	65,8	69,7
Quảng Ninh	15,1	22,9	23,3	54,2	60,1	65,1
Bắc Giang	35,5	37,8	38,6	39,1	39,3	40,1
Phú Thọ	47,2	77,7	109,4	150,4	172,1	171,1
Tây Bắc - *North West*	**245,5**	**185,0**	**171,3**	**279,7**	**252,3**	**247,7**
Điện Biên	108,6	61,5	63,7	65,7	59,6	56,4
Lai Châu		11,9	9,7	5,5	5,7	6,0
Sơn La	87,1	57,5	54,1	53,4	52,0	51,8
Hòa Bình	49,8	54,1	43,8	155,1	135,0	133,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**237,0**	**293,6**	**292,2**	**310,8**	**329,3**	**318,0**
Thanh Hóa	39,4	35,0	33,1	33,7	46,1	45,7
Nghệ An	93,8	95,2	92,1	93,5	92,7	95,1
Hà Tĩnh	28,5	41,4	44,0	47,5	49,2	48,6
Quảng Bình	30,8	48,3	39,6	37,3	34,8	34,9
Quảng Trị	13,4	27,6	34,3	44,6	48,4	45,7
Thừa Thiên - Huế	31,1	46,1	49,1	54,2	58,1	48,0

144 (Tiếp theo) **Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương**
(Cont.) Production of wood by province

Nghìn m³ - Thous. m³

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**275,9**	**324,9**	**428,9**	**482,4**	**500,5**	**560,5**
Đà Nẵng	23,0	13,7	16,6	23,5	23,7	26,7
Quảng Nam	69,1	64,3	91,7	128,7	141,2	156,0
Quảng Ngãi	57,9	92,2	150,6	151,4	150,2	180,6
Bình Định	78,4	110,9	125,2	127,3	138,8	146,6
Phú Yên	13,2	12,2	11,1	11,7	13,6	19,9
Khánh Hòa	34,3	31,6	33,7	39,8	33,0	30,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**372,8**	**313,0**	**324,1**	**309,3**	**328,7**	**339,8**
Kon Tum	31,8	41,0	40,1	38,4	31,8	58,7
Gia Lai	137,2	88,5	130,1	118,0	167,2	160,9
Đắk Lắk	165,3	103,7	63,3	79,9	62,0	58,4
Đắk Nông			25,1	25,4	20,1	14,0
Lâm Đồng	38,5	79,8	65,5	47,6	47,6	47,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**160,0**	**113,9**	**110,6**	**130,4**	**141,9**	**146,3**
Ninh Thuận	6,1	11,6	5,0	3,3	3,9	4,1
Bình Thuận	39,9	26,2	26,3	36,7	37,1	35,9
Bình Phước	15,3	20,4	9,3	7,1	6,1	5,6
Tây Ninh	18,5	27,3	38,9	52,0	53,8	56,0
Bình Dương	0,6	1,7	1,5	1,3	0,6	0,5
Đồng Nai	36,9	16,5	14,4	13,8	16,4	28,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,1	1,1	1,5	2,2	2,2	2,3
TP. Hồ Chí Minh	34,6	9,1	13,7	14,0	21,8	13,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**462,3**	**581,8**	**569,1**	**609,8**	**601,0**	**608,4**
Long An	65,0	72,7	76,5	84,7	87,0	88,8
Tiền Giang	61,7	66,5	67,1	74,0	75,3	76,3
Bến Tre	6,0	9,9	9,3	7,1	8,1	6,7
Trà Vinh	21,1	40,8	55,9	60,4	56,1	55,5
Vĩnh Long	16,6	15,6	15,1	18,6	18,5	18,4
Đồng Tháp	94,4	91,5	96,6	98,7	95,7	98,6
An Giang	45,9	55,7	55,5	58,4	60,3	61,7
Kiên Giang	26,9	90,4	42,9	57,6	60,0	58,6
Cần Thơ	18,9	5,6	10,5	7,6	5,7	12,1
Hậu Giang		11,3	9,2	9,1	9,2	9,4
Sóc Trăng	22,5	29,6	26,7	38,8	39,0	39,9
Bạc Liêu	4,2	3,1	2,9	2,9	2,8	2,8
Cà Mau	79,1	89,1	100,9	91,9	83,3	79,6

145 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương
Area of fired forest by province

Ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1045,9**	**5510,6**	**4787,0**	**6829,3**	**2386,7**	**4249,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**29,9**	**144,2**	**164,8**	**33,0**	**78,7**	**26,7**
Hà Nội	11,0	73,0	91,0	7,7	32,0	
Vĩnh Phúc	15,1	52,4	42,6	11,5	22,5	7,0
Bắc Ninh				0,9		
Hà Tây		2,0	12,6	6,0	0,5	1,5
Hải Dương	1,5	1,5	11,5	4,0	21,5	15,0
Hải Phòng	2,3	15,3	2,0	1,7	2,2	0,7
Hà Nam			1,2			
Ninh Bình			3,9	1,2		2,5
Đông Bắc - *North East*	**469,5**	**2070,5**	**813,8**	**663,8**	**1230,8**	**1432,2**
Hà Giang	6,0	113,7	8,8	66,5	335,3	97,8
Cao Bằng	47,0	190,3	144,3	64,9	73,9	51,0
Bắc Kạn	10,2	14,5	37,0	3,4	9,7	2,7
Tuyên Quang	2,1	97,1	58,2	32,1	51,9	82,6
Lào Cai	92,6	110,0	6,5	28,7	8,9	43,2
Yên Bái	3,4	274,1	27,9	190,1	149,3	765,5
Thái Nguyên	2,7	5,0	45,7	3,5	30,0	15,5
Lạng Sơn	268,2	544,0	163,9	85,8	137,6	213,7
Quảng Ninh	29,5	355,6	295,3	162,7	363,1	97,0
Bắc Giang	5,8	34,2	20,1	17,2	48,4	49,3
Phú Thọ	2,0	332,0	6,1	8,9	22,7	13,9
Tây Bắc - *North West*	**67,9**	**1099,6**	**1071,7**	**1479,3**	**229,9**	**1706,1**
Điện Biên	47,3	236,6	839,2	876,9	34,2	151,8
Lai Châu		77,0	114,1	156,4	153,7	360,2
Sơn La	20,5	71,0	72,0	238,0	40,0	1188,0
Hòa Bình	0,1	715,0	46,4	208,0	2,0	6,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**56,8**	**420,2**	**351,3**	**696,2**	**270,8**	**240,1**
Thanh Hóa	30,0	165,2	37,9	24,0	13,8	6,5
Nghệ An	7,6	39,2	23,3	126,5	108,5	24,6
Hà Tĩnh	1,0	57,0	31,0	132,0	63,0	61,0
Quảng Bình		17,0	2,8	80,9	5,7	10,1
Quảng Trị	6,2	121,0	33,3	282,1	26,4	137,1
Thừa Thiên - Huế	12,0	20,8	223,0	50,7	53,4	0,8

145 (Tiếp theo) **Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương**
(Cont.) Area of fired forest by province

Ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**54,4**	**235,5**	**133,3**	**589,2**	**190,0**	**53,7**
Đà Nẵng		22,4	48,2	136,0	33,0	3,3
Quảng Nam		65,0	6,0	7,0	19,5	25,0
Quảng Ngãi	2,9	95,2	19,7	62,0	62,0	7,0
Bình Định	16,7	9,0	23,0	80,0	70,0	7,0
Phú Yên	22,0	17,0	25,8	45,0	5,5	9,4
Khánh Hòa	12,8	26,9	10,6	259,2		2,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**98,0**	**187,2**	**524,0**	**1612,7**	**232,6**	**420,7**
Kon Tum	33,0	62,6	367,6	1483,3	178,4	249,9
Gia Lai	6,0	103,6	22,2		27,4	158,6
Đắk Lắk	23,0		25,2	52,4		
Đắk Nông			83,0	9,0	9,0	
Lâm Đồng	36,0	21,0	26,0	68,0	17,8	12,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**170,9**	**414,0**	**116,6**	**355,8**	**39,3**	**41,2**
Bình Thuận	46,7	293,0	19,0		1,0	
Bình Phước	20,2	42,0	7,0	58,0	23,0	22,0
Tây Ninh	1,5	11,4	55,1	263,4	6,0	17,2
Bình Dương	11,0	15,0	11,0	19,0	2,0	2,0
Đồng Nai	19,5	24,3	18,5	9,3	6,7	
Bà Rịa - Vũng Tàu	72,0	24,8	5,0	5,8	0,5	
TP. Hồ Chí Minh		3,5	1,0	0,3	0,1	
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**98,5**	**939,4**	**1611,5**	**1399,3**	**114,6**	**328,4**
Long An	31,0	102,2	484,6	553,5	24,0	107,0
Tiền Giang			50,0	272,2		25,2
Bến Tre						
Đồng Tháp	4,0		4,9	6,2	0,3	2,4
An Giang	63,0	16,2	13,6	41,2		25,0
Kiên Giang		726,0	1058,0	446,0	85,0	86,8
Cần Thơ			0,2			
Hậu Giang				2,3	0,3	
Sóc Trăng				0,9		
Cà Mau	0,5	95,0	0,2	77,0	5,0	82,0

146 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương
Area of destroyed forest by province

Ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3542,6**	**2040,9**	**2254,0**	**3347,3**	**3124,5**	**1211,9**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**212,0**	**516,5**	**393,7**	**66,4**	**7,3**	**6,2**
Hà Nội		0,1				
Hà Tây		5,5	80,0	65,0	3,8	5,0
Hải Dương			0,3	0,1		
Hải Phòng		3,0	13,0	1,2	0,5	
Thái Bình	200,0	100,0	300,0			
Nam Định	12,0	255,0				
Ninh Bình		152,9	0,4	0,1	3,0	1,2
Đông Bắc - *North East*	**65,8**	**100,7**	**84,3**	**95,3**	**33,1**	**34,6**
Hà Giang	2,6	5,2	11,9	31,7	2,1	1,6
Cao Bằng	5,0	17,4	18,2	1,5	0,3	0,2
Bắc Kạn	7,4	28,8	20,0	8,0	2,7	9,0
Tuyên Quang	48,6	24,5	20,8	36,9	12,6	11,7
Lào Cai			12,0	6,7	3,2	2,9
Yên Bái	0,2					
Thái Nguyên	1,0	5,0	1,2	3,0	0,3	0,4
Lạng Sơn				3,0	3,0	4,2
Quảng Ninh		19,6				2,3
Bắc Giang	1,0	0,2	0,2	4,5	8,9	2,3
Tây Bắc - *North West*	**266,7**	**98,8**	**123,9**	**143,2**	**208,1**	**170,0**
Điện Biên	242,1	32,4	21,0	45,5	43,4	38,3
Lai Châu		17,9	8,4	0,8	11,7	16,5
Sơn La	24,6	48,0	90,0	90,0	143,5	114,0
Hòa Bình		0,5	4,5	6,9	9,5	1,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**42,4**	**73,8**	**26,8**	**18,5**	**55,9**	**36,5**
Thanh Hóa	24,0	0,8	0,6	0,7	0,6	0,8
Nghệ An		52,7	11,3	9,2	8,6	6,6
Hà Tĩnh	3,0	6,0	3,0	4,0	2,0	1,5
Quảng Bình	15,4				43,2	
Quảng Trị		12,5	6,5	3,8	1,5	8,5
Thừa Thiên - Huế		1,8	5,4	0,8		19,1

146 (Tiếp theo) **Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương**
(Cont.) Area of destroyed forest by province

Ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**218,3**	**122,2**	**94,8**	**160,0**	**167,0**	**85,5**
Quảng Nam	58,0	58,0	45,0	42,0	39,0	35,0
Quảng Ngãi	1,1	4,0	2,5	59,0	59,0	22,4
Bình Định	3,7	12,0	17,0	21,0	23,0	19,0
Phú Yên	145,0	35,0	30,0	23,0	25,0	2,1
Khánh Hòa	10,5	13,2	0,3	15,0	21,0	7,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1547,6**	**566,5**	**457,2**	**1008,9**	**996,3**	**460,8**
Kon Tum	132,0	35,4	6,8	60,0	94,7	59,1
Gia Lai	52,1	237,7	76,4	212,9	176,6	18,8
Đắk Lắk	1161,5	0,4	98,0	94,3	70,0	28,9
Đắk Nông			175,0	337,0	312,0	191,0
Lâm Đồng	202,0	293,0	101,0	304,7	343,0	163,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**984,0**	**477,9**	**1033,7**	**1827,9**	**1608,0**	**407,9**
Ninh Thuận	16,0					
Bình Thuận	379,0	25,0	147,0		3,0	5,0
Bình Phước	558,3	395,0	876,0	1793,0	1569,0	380,4
Tây Ninh	11,0	15,4	5,6	30,6	29,3	19,6
Bình Dương	2,0	37,0	1,0	1,0	4,0	1,0
Đồng Nai	13,7	3,6	3,0	2,5	1,8	0,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,0		0,4	0,4	0,4	
TP. Hồ Chí Minh		1,9	0,7	0,4	0,5	1,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**205,8**	**84,5**	**39,6**	**27,1**	**48,8**	**10,4**
Bến Tre		9,5	12,7	11,4	8,6	0,9
Trà Vinh		3,5	8,1	2,5	3,2	2,5
Đồng Tháp	0,1					
An Giang			0,3		28,0	
Kiên Giang		4,3	7,0	4,0		
Sóc Trăng		1,2	1,3	1,4		
Bạc Liêu	161,0					
Cà Mau	44,7	66,0	10,2	7,8	9,0	7,0

147 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
Area of water surface for the aquaculture

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**641,9**	**867,6**	**920,1**	**952,6**	**976,5**	**1008,0**
Diện tích nước mặn, lợ *Area of sea and brackish water*	**397,1**	**612,8**	**642,3**	**661,0**	**683,0**	**702,5**
Nuôi cá - *Water for fish*	50,0	13,1	11,2	10,1	17,2	26,4
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	324,1	574,9	598,0	528,3	612,1	625,6
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	22,5	24,5	32,7	122,2	53,4	50,2
Ươm, nuôi giống thuỷ sản - *Water for breeding*	0,5	0,3	0,4	0,4	0,3	0,3
Diện tích nước ngọt - *Water of fresh water*	**244,8**	**254,8**	**277,8**	**291,6**	**293,5**	**305,5**
Nuôi cá - *Water for fish*	225,4	245,9	267,4	281,7	283,8	295,7
Nuôi tôm - *Water for shrimp*	16,4	5,5	6,4	4,9	4,6	4,7
Nuôi hỗn hợp và thuỷ sản khác *Water for mixed and other aquatic products*	2,2	1,0	1,1	1,6	1,7	1,6
Ươm, nuôi giống thuỷ sản - *Water for breeding*	0,8	2,4	2,9	3,5	3,4	3,5

148 Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương
Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**641,9**	**867,6**	**920,1**	**952,6**	**976,5**	**1008,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**68,3**	**81,1**	**84,8**	**89,2**	**94,3**	**97,1**
Hà Nội	3,4	3,3	3,1	3,1	3,4	3,4
Vĩnh Phúc	3,6	4,5	4,9	5,6	5,8	5,9
Bắc Ninh	2,5	3,6	4,1	4,6	4,8	5,1
Hà Tây	7,2	8,5	9,6	10,5	12,3	12,6
Hải Dương	6,7	8,1	8,3	8,6	8,8	9,4
Hải Phòng	13,1	14,6	14,2	13,5	14,0	13,8
Hưng Yên	3,1	3,8	3,9	4,1	4,4	4,4
Thái Bình	9,5	10,4	11,2	12,2	12,7	13,0
Hà Nam	3,9	5,0	5,2	5,4	5,5	5,6
Nam Định	11,6	13,2	13,1	14,0	14,2	15,2
Ninh Bình	3,7	5,9	7,1	7,6	8,4	8,7
Đông Bắc - *North East*	**29,8**	**41,0**	**42,1**	**44,5**	**46,7**	**47,6**
Hà Giang	1,0	1,1	1,2	1,2	1,3	1,3
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Bắc Kạn	0,5	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Tuyên Quang	1,3	1,6	1,7	1,8	2,0	2,3
Lào Cai	0,9	1,2	1,1	1,2	1,5	1,5
Yên Bái	1,8	2,3	2,5	2,5	2,5	2,6
Thái Nguyên	2,3	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5
Lạng Sơn	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0
Quảng Ninh	13,2	17,0	17,3	18,6	18,8	18,7
Bắc Giang	3,0	4,3	4,6	5,0	5,5	6,0
Phú Thọ	4,7	7,0	7,3	7,6	8,5	8,5
Tây Bắc - *North West*	**3,5**	**4,7**	**5,0**	**5,2**	**5,9**	**6,1**
Điện Biên	1,2	1,3	1,4	1,4	1,6	1,7
Lai Châu		0,3	0,4	0,5	0,5	0,5
Sơn La	1,0	1,5	1,5	1,6	2,0	2,1
Hòa Bình	1,3	1,6	1,7	1,7	1,8	1,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**30,6**	**39,8**	**45,4**	**48,4**	**50,7**	**51,1**
Thanh Hóa	10,6	12,2	12,9	13,0	12,9	13,0
Nghệ An	12,2	14,7	17,4	18,8	19,8	20,1
Hà Tĩnh	2,8	4,6	5,4	6,1	6,8	6,7
Quảng Bình	1,4	2,1	2,7	3,1	3,5	3,6
Quảng Trị	0,9	1,6	1,9	2,2	2,4	2,3
Thừa Thiên - Huế	2,7	4,6	5,1	5,2	5,3	5,4

148 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa phương**

(Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**17,3**	**21,6**	**22,2**	**21,8**	**22,8**	**23,0**
Đà Nẵng	0,7	0,8	0,8	0,7	0,6	0,7
Quảng Nam	4,9	6,0	6,0	6,3	7,2	7,5
Quảng Ngãi	0,5	1,3	1,3	1,4	1,4	1,5
Bình Định	3,7	4,4	4,5	4,5	4,5	4,5
Phú Yên	2,8	2,7	3,1	2,3	2,6	2,3
Khánh Hòa	4,6	6,4	6,4	6,6	6,5	6,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5,1**	**6,2**	**6,6**	**8,3**	**8,5**	**9,1**
Kon Tum	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4
Gia Lai	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,3
Đắk Lắk	3,3	3,5	3,6	5,0	5,0	5,4
Đắk Nông		0,6	0,6	0,7	0,7	0,7
Lâm Đồng	1,4	1,7	2,0	2,1	2,2	2,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**42,0**	**52,1**	**55,5**	**55,1**	**56,4**	**56,5**
Ninh Thuận	0,7	1,9	2,1	1,4	1,8	1,5
Bình Thuận	1,1	2,9	2,9	2,0	2,3	2,1
Bình Phước	0,6	1,2	1,8	2,1	2,1	2,1
Tây Ninh	0,5	0,6	0,8	0,8	0,8	0,8
Bình Dương	0,2	0,3	0,3	0,4	0,4	0,5
Đồng Nai	30,5	31,1	31,5	31,4	30,5	31,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,2	6,5	7,5	7,4	7,8	8,9
TP. Hồ Chí Minh	4,2	7,7	8,6	9,7	10,7	8,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**445,3**	**621,2**	**658,5**	**680,2**	**691,2**	**717,5**
Long An	3,4	10,2	12,4	13,2	11,6	12,6
Tiền Giang	8,4	10,8	11,9	12,1	12,4	12,7
Bến Tre	29,3	37,7	41,1	42,3	41,0	41,4
Trà Vinh	52,6	30,2	32,5	38,7	41,3	48,3
Vĩnh Long	1,4	1,5	1,6	1,8	2,3	2,4
Đồng Tháp	1,9	2,6	3,2	3,6	4,5	5,0
An Giang	1,3	1,6	1,9	1,8	1,9	2,6
Kiên Giang	34,6	62,1	79,2	82,2	95,5	103,5
Cần Thơ	12,6	10,0	11,0	12,5	13,6	13,0
Hậu Giang		7,5	8,3	8,9	7,4	8,7
Sóc Trăng	41,4	57,1	59,0	64,9	64,3	64,3
Bạc Liêu	54,0	112,3	118,8	118,7	120,2	123,8
Cà Mau	204,4	277,7	277,7	279,2	275,2	279,2

149 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương
Number of offshore fishing vessels by province

Chiếc - Piece

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**9766**	**17303**	**20071**	**20537**	**21232**	**21130**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**209**	**855**	**698**	**789**	**757**	**772**
Hải Phòng	113	755	586	682	613	613
Thái Bình	38	40	44	66	52	56
Nam Định	50	56	50	23	78	89
Ninh Bình	8	4	18	18	14	14
Đông Bắc - *North East*	**54**	**132**	**147**	**147**	**152**	**152**
Quảng Ninh	54	132	147	147	152	152
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**801**	**1074**	**1152**	**1390**	**1631**	**1849**
Thanh Hoá	140	198	205	338	335	442
Nghệ An	108	152	163	233	247	288
Hà Tĩnh	61	69	56	49	35	30
Quảng Bình	369	503	604	645	878	953
Quảng Trị	38	34	33	25	30	30
Thừa Thiên - Huế	85	118	91	100	106	106
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**4340**	**6692**	**8071**	**7917**	**8162**	**7797**
Đà Nẵng	46	118	225	276	184	214
Quảng Nam	462	520	538	540	543	400
Quảng Ngãi	540	1608	2393	1897	1993	1993
Bình Định	2795	3568	3656	3784	3903	3593
Phú Yên	82	420	650	755	919	977
Khánh Hòa	415	458	609	665	620	620
Đông Nam Bộ - *South East*	**936**	**3823**	**4620**	**4778**	**4991**	**4994**
Ninh Thuận	182	338	650	1055	589	589
Bình Thuận	642	1228	1043	690	1071	1119
Bà Rịa - Vũng Tàu	54	2136	2811	2932	3231	3218
TP. Hồ Chí Minh	58	121	116	101	100	68
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**3426**	**4727**	**5383**	**5516**	**5539**	**5566**
Tiền Giang	489	535	566	589	606	627
Bến Tre	355	610	743	845	872	940
Trà Vinh	14	285	283	258	246	107
Kiên Giang	1054	1752	2028	2075	2038	2031
Sóc Trăng	144	158	166	182	163	163
Bạc Liêu	307	346	356	344	344	344
Cà Mau	1063	1041	1241	1223	1270	1354

150 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương

Total capacity of offshore fishing vessels by province

Nghìn CV - Thous. CV

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1385,1**	**2192,9**	**2641,8**	**2801,1**	**3046,9**	**3091,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**49,2**	**95,5**	**90,4**	**85,9**	**85,7**	**88,8**
Hải Phòng	19,9	64,3	57,3	57,3	52,7	52,7
Thái Bình	10,6	11,3	12,1	16,3	17,0	18,3
Nam Định	16,6	18,7	16,6	8,0	12,8	14,6
Ninh Bình	2,1	1,2	4,4	4,4	3,2	3,2
Đông Bắc - *North East*	**10,1**	**22,5**	**22,6**	**22,6**	**22,3**	**22,3**
Quảng Ninh	10,1	22,5	22,6	22,6	22,3	22,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**96,5**	**125,3**	**137,6**	**166,8**	**184,4**	**208,4**
Thanh Hoá	25,1	31,1	32,1	50,8	51,0	65,8
Nghệ An	17,9	26,0	28,8	40,1	42,0	47,8
Hà Tĩnh	13,5	14,5	13,3	11,9	9,1	8,4
Quảng Bình	26,0	34,4	47,1	50,1	67,4	71,6
Quảng Trị	4,4	4,3	4,6	3,1	4,0	3,9
Thừa Thiên - Huế	9,6	14,9	11,7	10,8	10,9	10,9
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**227,2**	**391,6**	**476,7**	**471,6**	**491,9**	**507,6**
Đà Nẵng	7,4	20,8	28,6	33,1	29,5	27,8
Quảng Nam	25,8	28,8	29,9	30,0	30,2	23,2
Quảng Ngãi	40,5	99,4	150,3	121,4	129,7	129,7
Bình Định	116,9	185,9	188,1	196,3	197,3	201,3
Phú Yên	8,9	28,0	46,4	55,7	71,0	91,4
Khánh Hòa	27,8	28,7	33,3	35,1	34,2	34,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**96,2**	**457,6**	**629,2**	**652,2**	**735,2**	**714,1**
Ninh Thuận	17,6	38,7	59,6	150,2	68,7	68,7
Bình Thuận	42,4	90,4	148,0	64,9	186,4	190,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	18,0	291,2	385,1	403,1	447,0	434,4
TP. Hồ Chí Minh	18,2	37,3	36,5	34,0	33,1	20,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**905,9**	**1100,4**	**1285,3**	**1402,0**	**1527,4**	**1550,4**
Tiền Giang	106,1	128,4	130,2	134,0	136,0	141,0
Bến Tre	39,7	136,0	197,1	236,2	238,4	249,6
Trà Vinh	4,7	31,7	31,5	24,0	23,1	21,1
Kiên Giang	375,5	491,3	589,3	643,3	758,7	760,3
Sóc Trăng	33,1	37,3	40,1	47,0	39,5	39,5
Bạc Liêu	74,2	92,3	61,9	91,2	87,6	87,6
Cà Mau	272,6	183,4	235,3	226,3	244,2	251,3

151 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động
Gross output of fishing at current prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
		Tỷ đồng - *Bill dongs*	
1996	16145,3	10884,4	5260,9
1997	17515,8	12016,8	5499,0
1998	19307,0	12944,1	6362,9
1999	20742,7	13938,8	6803,9
2000	26498,9	14737,7	11761,2
2001	32198,8	15356,6	16842,2
2002	37130,8	15848,2	21282,6
2003	43464,5	17279,7	26184,8
2004	53977,7	19706,6	34271,1
2005	63549,2	22770,9	40778,3
2006	74338,9	25144,0	49194,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	87346,7	28687,4	58659,3
		Cơ cấu - *Structure (%)*	
1996	100,0	67,4	32,6
1997	100,0	68,6	31,4
1998	100,0	67,0	33,0
1999	100,0	67,2	32,8
2000	100,0	55,6	44,4
2001	100,0	47,7	52,3
2002	100,0	42,7	57,3
2003	100,0	39,8	60,2
2004	100,0	36,5	63,5
2005	100,0	35,8	64,2
2006	100,0	33,8	66,2
Sơ bộ - *Prel.* 2007	100,0	32,8	67,2

152 Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Gross output of fishing at constant 1994 prices by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
		Tỷ đồng - *Bill dongs*	
1995	13523,9	9213,7	4310,2
1996	15369,6	10797,8	4571,8
1997	16344,2	11582,8	4761,4
1998	16920,3	11821,4	5098,9
1999	18252,7	12644,3	5608,4
2000	21777,4	13901,7	7875,7
2001	25359,7	14181,0	11178,7
2002	27600,2	14496,5	13103,7
2003	30602,3	14763,5	15838,8
2004	34438,9	15390,7	19048,2
2005	38726,9	15822,0	22904,9
2006	42035,5	16137,7	25897,8
Sơ bộ - *Prel.* 2007	46663,3	16481,9	30181,4
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
1995	103,8	101,0	110,3
1996	113,6	117,2	106,1
1997	106,3	107,3	104,1
1998	103,5	102,1	107,1
1999	107,9	107,0	110,0
2000	119,3	109,9	140,4
2001	116,4	102,0	141,9
2002	108,8	102,2	117,2
2003	110,9	101,8	120,9
2004	112,5	104,2	120,3
2005	112,5	102,8	120,2
2006	108,5	102,0	113,1
Sơ bộ - *Prel.* 2007	111,0	102,1	116,5

153 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Gross output of fishing at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**21777,4**	**30602,3**	**34438,9**	**38726,9**	**42035,5**	**46663,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1501,8**	**2110,5**	**2325,1**	**2538,8**	**2807,2**	**3055,9**
Hà Nội	65,7	76,8	80,8	81,7	84,8	88,9
Vĩnh Phúc	39,6	59,2	68,9	75,2	80,5	87,8
Bắc Ninh	53,8	92,4	112,8	137,8	161,0	171,9
Hà Tây	95,6	137,4	155,6	188,8	199,7	213,2
Hải Dương	106,7	191,1	217,1	243,1	277,2	316,3
Hải Phòng	323,0	463,1	498,9	544,1	569,7	624,8
Hưng Yên	60,8	80,8	90,1	104,7	121,5	132,4
Thái Bình	328,9	404,1	441,6	487,2	559,3	611,7
Hà Nam	38,3	79,5	87,1	98,0	109,4	116,5
Nam Định	328,8	419,6	462,2	457,3	497,0	537,0
Ninh Bình	60,4	106,4	109,9	120,8	147,1	155,4
Đông Bắc - *North East*	**365,3**	**572,1**	**673,9**	**708,7**	**773,8**	**823,4**
Hà Giang	7,0	8,1	8,4	8,7	9,2	9,9
Cao Bằng	2,0	2,3	2,4	2,5	2,6	2,8
Bắc Kạn	2,3	3,1	3,1	3,6	4,4	3,9
Tuyên Quang	11,5	13,2	14,6	16,2	18,1	20,3
Lào Cai	4,2	7,6	7,4	9,3	14,0	13,3
Yên Bái	9,7	22,2	25,9	29,0	32,4	34,6
Thái Nguyên	24,4	28,4	28,9	29,6	30,4	31,2
Lạng Sơn	3,5	8,0	8,5	9,0	9,1	9,3
Quảng Ninh	184,6	333,3	417,0	435,0	464,0	499,6
Bắc Giang	49,0	57,1	62,5	66,3	72,2	81,2
Phú Thọ	67,1	88,7	95,1	99,7	117,4	117,3
Tây Bắc - *North West*	**32,3**	**48,4**	**55,6**	**61,1**	**72,2**	**77,1**
Điện Biên	4,1	5,2	4,9	6,2	7,2	7,7
Lai Châu			5,1	5,9	6,8	7,9
Sơn La	17,7	24,5	25,5	26,4	32,1	34,3
Hòa Bình	10,4	18,7	20,1	22,7	26,1	27,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1260,7**	**1818,5**	**1920,4**	**2064,1**	**2218,2**	**2329,7**
Thanh Hóa	367,6	510,6	532,6	579,9	615,8	655,1
Nghệ An	290,3	432,2	447,9	499,3	537,4	585,4
Hà Tĩnh	176,3	219,6	232,1	252,5	250,2	250,6
Quảng Bình	175,8	229,9	249,9	249,4	273,1	303,2
Quảng Trị	92,6	135,3	148,9	160,9	168,1	167,2
Thừa Thiên - Huế	158,1	290,9	309,1	322,1	373,6	368,2

153 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Gross output of fishing at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2842,7**	**3387,2**	**3516,5**	**3731,8**	**3903,0**	**4125,1**
Đà Nẵng	299,8	359,9	404,6	410,3	422,0	465,0
Quảng Nam	397,9	503,0	576,1	607,1	620,6	652,0
Quảng Ngãi	437,5	574,5	635,7	749,0	810,7	848,8
Bình Định	673,8	806,1	845,8	905,4	927,2	1010,8
Phú Yên	327,2	366,9	387,2	360,8	372,5	391,9
Khánh Hòa	706,5	776,8	667,1	699,2	750,0	756,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**81,8**	**109,2**	**107,0**	**115,9**	**116,5**	**117,9**
Kon Tum	6,3	8,2	8,7	10,1	11,1	11,8
Gia Lai	1,6	2,1	2,7	3,4	4,3	5,0
Đắk Lắk	52,4	61,6	51,1	58,6	58,0	56,1
Đắk Nông			10,2	12,2	11,4	10,4
Lâm Đồng	21,5	37,3	34,3	31,6	31,7	34,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**2553,6**	**3527,3**	**3965,8**	**4082,0**	**4316,4**	**4443,6**
Ninh Thuận	301,6	407,9	444,8	471,2	537,6	653,2
Bình Thuận	875,9	1036,1	1114,1	1066,8	1084,2	1165,6
Bình Phước	12,8	22,6	25,7	29,6	34,7	40,6
Tây Ninh	31,3	36,5	53,6	54,5	53,3	58,8
Bình Dương	3,6	4,7	19,7	26,8	32,6	37,6
Đồng Nai	145,9	262,0	298,3	277,3	284,0	300,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	864,7	1207,6	1440,3	1571,4	1646,0	1585,5
TP. Hồ Chí Minh	317,7	549,9	569,4	584,5	644,0	601,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**13139,3**	**19029,1**	**21874,6**	**25424,4**	**27828,2**	**31690,6**
Long An	218,4	354,0	379,8	485,6	553,0	560,1
Tiền Giang	803,6	1078,1	1183,1	1338,7	1358,0	1484,6
Bến Tre	1326,7	1247,7	1501,3	1812,7	1843,9	2091,9
Trà Vinh	893,3	1388,5	1573,5	1923,5	2101,4	2272,5
Vĩnh Long	150,0	206,7	239,9	282,7	396,3	707,0
Đồng Tháp	485,2	522,1	654,1	1049,6	1432,7	1941,5
An Giang	1283,7	1535,5	1618,6	1786,2	1819,0	2423,2
Kiên Giang	2247,2	3091,0	3462,6	3906,9	4214,9	4507,3
Cần Thơ	205,3	436,7	533,6	728,3	940,4	1203,7
Hậu Giang			165,1	212,6	238,7	263,1
Sóc Trăng	898,1	1362,6	1704,1	2467,2	2967,7	3310,5
Bạc Liêu	1396,9	3325,5	4032,1	3904,7	3937,7	4427,1
Cà Mau	3230,9	4480,5	4826,7	5525,6	6024,5	6498,1

154 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Catch*	Nuôi trồng *Aquaculture*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*	
1995	1584,4	1195,3	389,1
1996	1701,0	1278,0	423,0
1997	1730,4	1315,8	414,6
1998	1782,0	1357,0	425,0
1999	2006,8	1526,0	480,8
2000	2250,5	1660,9	589,6
2001	2434,7	1724,8	709,9
2002	2647,4	1802,6	844,8
2003	2859,2	1856,1	1003,1
2004	3142,5	1940,0	1202,5
2005	3465,9	1987,9	1478,0
2006	3720,5	2026,6	1693,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	4149,0	2063,8	2085,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
1995	108,2	106,6	113,1
1996	107,4	106,9	108,7
1997	101,7	103,0	98,0
1998	103,0	103,1	102,5
1999	112,6	112,5	113,1
2000	112,1	108,8	122,6
2001	108,2	103,8	120,4
2002	108,7	104,5	119,0
2003	108,0	103,0	118,7
2004	109,9	104,5	119,9
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
Sơ bộ - *Prel.* 2007	111,5	101,8	123,1

155 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương
Production of fishery by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2250499**	**2859200**	**3142478**	**3465915**	**3720459**	**4149033**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**193996**	**268582**	**297970**	**324376**	**357648**	**390075**
Hà Nội	8600	9902	10317	10430	10808	11326
Vĩnh Phúc	5853	7889	9087	9877	10544	11481
Bắc Ninh	6826	11654	14239	17597	20456	21861
Hà Tây	12471	17876	20160	24012	25002	26792
Hải Dương	13430	24129	27341	30594	34854	39753
Hải Phòng	42588	62390	66269	70233	72517	79705
Hưng Yên	7580	9806	10923	12704	14905	16220
Thái Bình	40182	47652	54893	62529	71765	78833
Hà Nam	4910	9983	10923	12266	13698	14565
Nam Định	43946	55071	60231	60118	65254	70768
Ninh Bình	7610	12230	13587	14015	17845	18771
Đông Bắc - *North East*	**51091**	**77849**	**90272**	**91130**	**97900**	**103995**
Hà Giang	869	1008	1054	1091	1155	1231
Cao Bằng	248	290	307	312	330	353
Bắc Kạn	311	396	399	450	550	494
Tuyên Quang	1428	1647	1820	2015	2249	2530
Lào Cai	528	952	929	1164	1750	1659
Yên Bái	1234	2784	3235	3627	4053	4327
Thái Nguyên	3098	3608	3663	3755	3863	3961
Lạng Sơn	432	1007	1059	1130	1150	1177
Quảng Ninh	25509	45771	55924	54864	57179	61387
Bắc Giang	6652	7809	8501	8958	9685	10802
Phú Thọ	10782	12577	13381	13765	15936	16074
Tây Bắc - *North West*	**3999**	**6069**	**6988**	**7678**	**9077**	**9674**
Điện Biên	527	373	632	791	927	994
Lai Châu		297	638	744	860	1003
Sơn La	2181	3065	3205	3325	4021	4296
Hòa Bình	1291	2334	2513	2818	3269	3381
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**164873**	**217198**	**231293**	**247717**	**266245**	**281200**
Thanh Hóa	48968	63896	68495	73544	79217	83830
Nghệ An	38628	57457	61133	66604	70894	76934
Hà Tĩnh	24044	27870	28736	29688	30556	31966
Quảng Bình	20493	27557	29361	31113	34151	36800
Quảng Trị	12744	15995	17575	18308	19620	19443
Thừa Thiên - Huế	19996	24423	25994	28460	31807	32227

155 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ ***South Central Coast***	**302241**	**364951**	**381316**	**414622**	**415573**	**435286**
Đà Nẵng	27976	35798	37838	40557	38426	40981
Quảng Nam	39871	48175	50533	53265	55578	58704
Quảng Ngãi	64989	80278	85645	91223	93279	94162
Bình Định	77825	95095	101095	110390	109981	119181
Phú Yên	30415	35058	37939	38607	39162	40266
Khánh Hòa	61165	70547	68265	80581	79147	81992
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10286**	**13691**	**13443**	**14581**	**14682**	**14827**
Kon Tum	789	1027	1087	1260	1393	1476
Gia Lai	201	264	344	443	551	633
Đắk Lắk	6614	6737	6417	7363	7300	7053
Đắk Nông		992	1290	1558	1468	1336
Lâm Đồng	2682	4671	4306	3957	3970	4329
Đông Nam Bộ - *South East*	**354953**	**442072**	**499143**	**519990**	**537589**	**543521**
Ninh Thuận	30548	37529	43752	55990	55250	60800
Bình Thuận	130149	144229	157718	153233	157334	162199
Bình Phước	1591	3191	3622	4175	4905	5730
Tây Ninh	3923	4560	6679	6836	6714	7397
Bình Dương	443	573	2431	3341	3970	4592
Đồng Nai	15755	20995	29766	28546	30559	31656
Bà Rịa - Vũng Tàu	130117	170314	198974	214640	222171	216108
TP. Hồ Chí Minh	42427	60681	56200	53229	56686	55039
ĐB sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1169060**	**1468788**	**1622053**	**1845822**	**2021745**	**2370455**
Long An	20566	26191	29527	32248	36129	37814
Tiền Giang	97578	117625	125956	136041	142711	153135
Bến Tre	116365	129049	130271	137382	144963	174916
Trà Vinh	86745	112020	132444	139376	133988	144128
Vĩnh Long	17118	26065	30996	37174	53505	97920
Đồng Tháp	58594	64403	82781	133622	180247	241707
An Giang	171424	204298	212737	232139	235355	310189
Kiên Giang	249210	306636	321382	353796	377777	397294
Cần Thơ	24771	43431	65756	90237	116524	149418
Hậu Giang		14154	20107	26104	29536	32551
Sóc Trăng	49489	63320	72596	100943	113950	131700
Bạc Liêu	79365	138266	161305	172500	181050	203496
Cà Mau	197835	223330	236195	254259	276010	296187

156 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động
Production of fishery caught by kinds of activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khai thác biển - *Sea catch*		Khai thác nội địa *Inland catch*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Cá *Of which: Fish*	
		Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1995	1195,3	990,3	722,1	205,0
1996	1278,0	1058,7	808,2	219,3
1997	1315,8	1098,7	835,3	217,1
1998	1357,0	1155,2	856,7	201,8
1999	1526,0	1314,6	974,7	211,4
2000	1660,9	1419,6	1075,3	241,3
2001	1724,8	1481,2	1120,5	243,6
2002	1802,6	1575,6	1189,6	227,0
2003	1856,1	1647,1	1227,5	209,0
2004	1940,0	1733,4	1333,8	206,6
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	2063,8	1864,3	1422,3	199,5
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1995	106,6	104,6	101,3	117,4
1996	106,9	106,9	111,9	107,0
1997	103,0	103,8	103,4	99,0
1998	103,1	105,1	102,6	93,0
1999	112,5	113,8	113,8	104,8
2000	108,8	108,0	110,3	114,1
2001	103,8	104,3	104,2	101,0
2002	104,5	106,4	106,2	93,2
2003	103,0	104,5	103,2	92,1
2004	104,5	105,2	108,7	98,9
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
Sơ bộ - *Prel.* 2007	101,8	102,2	101,8	98,3

157 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương
Production of fishery caught by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1660904**	**1856105**	**1939992**	**1987934**	**2026600**	**2063766**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**85231**	**103112**	**102980**	**109273**	**110482**	**116833**
Hà Nội	854	927	658	614	598	606
Vĩnh Phúc	1947	1572	1425	1364	1327	1324
Bắc Ninh	1282	1140	1174	1214	1068	1125
Hà Tây	3747	3444	3020	2373	1918	1863
Hải Dương	1777	2127	2321	2336	2306	2303
Hải Phòng	23163	28953	31721	35279	34007	35452
Hưng Yên	2008	1659	1433	1468	1151	970
Thái Bình	21166	27882	25678	29541	32577	34738
Hà Nam	579		624	682	706	725
Nam Định	26319	32357	32157	31699	31683	34151
Ninh Bình	2389	2475	2770	2703	3141	3576
Đông Bắc - *North East*	**30213**	**37867**	**42596**	**41142**	**43570**	**43080**
Hà Giang	11	10	10	10	9	12
Cao Bằng	51	56	59	60	66	68
Bắc Kạn	45	27	21	20	26	23
Tuyên Quang	119	139	137	131	130	132
Lào Cai	16	18	10	11	11	15
Yên Bái	347	648	718	780	834	787
Thái Nguyên	68	117	124	128	126	125
Lạng Sơn	33	175	175	201	209	242
Quảng Ninh	21316	30575	35258	35700	37931	37831
Bắc Giang	3688	2997	3015	2930	2811	2794
Phú Thọ	4519	3105	3070	1172	1417	1051
Tây Bắc - *North West*	**1084**	**1368**	**1485**	**1496**	**1633**	**1657**
Điện Biên	195	67	70	55	59	68
Lai Châu		83	94	113	129	160
Sơn La	543	684	772	743	748	747
Hòa Bình	346	534	549	585	697	682
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**136764**	**163881**	**173535**	**182210**	**192757**	**202506**
Thanh Hóa	36520	47182	51068	54401	57811	60678
Nghệ An	30294	39079	41362	44503	45785	48844
Hà Tĩnh	20924	20634	21050	20119	20508	22332
Quảng Bình	18498	23879	25135	26152	28669	30748
Quảng Trị	11999	13685	14573	14871	15914	15868
Thừa Thiên - Huế	18529	19422	20347	22164	24070	24036

157 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương**
(Cont.) Production of fishery caught by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**285805**	**344500**	**357907**	**381190**	**381505**	**396586**
Đà Nẵng	27331	34852	36801	40019	37672	40130
Quảng Nam	37050	45120	45962	48015	48996	50501
Quảng Ngãi	64221	79010	83545	87408	88217	88262
Bình Định	75406	92067	97852	107196	105777	114430
Phú Yên	27710	31565	34045	35432	35577	36391
Khánh Hòa	54087	61886	59702	63121	65266	66872
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2957**	**2733**	**2994**	**3237**	**3199**	**3164**
Kon Tum	196	326	359	388	399	430
Gia Lai	122	172	191	254	311	355
Đắk Lắk	2003	1502	1669	1589	1587	1526
Đắk Nông		201	344	569	415	383
Lâm Đồng	636	532	432	437	487	470
Đông Nam Bộ - *South East*	**314931**	**368654**	**409736**	**426369**	**438485**	**437520**
Ninh Thuận	28650	32200	36200	44800	46500	48000
Bình Thuận	128451	138516	152867	148941	152079	156480
Bình Phước	417	329	317	355	397	480
Tây Ninh	2544	2744	2734	3230	3361	3400
Bình Dương	211	242	408	467	516	533
Đồng Nai	3359	3240	3348	3122	3243	3425
Bà Rịa - Vũng Tàu	128681	165707	190540	203981	211043	208102
TP. Hồ Chí Minh	22618	25676	23321	21473	21346	17100
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**803919**	**833990**	**848759**	**843017**	**854968**	**862420**
Long An	11612	11011	10777	8823	10198	10570
Tiền Giang	69161	71115	71235	74946	75155	75637
Bến Tre	66025	62950	71751	74039	75699	75066
Trà Vinh	65072	63896	68255	65477	58008	59931
Vĩnh Long	10138	8901	8389	8161	8048	7941
Đồng Tháp	23871	21901	15906	18486	21756	15493
An Giang	91268	67473	58062	51330	53403	52044
Kiên Giang	239218	286000	295500	305565	311618	315157
Cần Thơ	11791	7107	6670	6454	6310	6268
Hậu Giang		4255	4317	4294	3966	4033
Sóc Trăng	34067	32570	31395	29235	31870	33700
Bạc Liêu	56999	65798	68493	62034	61250	69276
Cà Mau	124697	131013	138009	134173	137687	137304

158 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương
Production of caught sea fish by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**1075,3**	**1227,5**	**1333,8**	**1367,5**	**1396,5**	**1422,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**44,6**	**56,7**	**60,8**	**63,1**	**63,8**	**68,0**
Hải Phòng	11,4	16,8	19,8	19,2	18,2	19,0
Thái Bình	11,0	14,2	15,9	19,7	22,1	24,0
Nam Định	20,3	24,3	23,5	23,5	23,0	24,7
Ninh Bình	1,9	1,4	1,6	0,7	0,5	0,3
Đông Bắc - *North East*	**18,4**	**21,9**	**24,5**	**24,4**	**26,0**	**26,1**
Quảng Ninh	18,4	21,9	24,5	24,4	26,0	26,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**96,4**	**119,2**	**128,2**	**131,3**	**141,3**	**148,0**
Thanh Hóa	24,2	31,3	35,0	38,1	40,8	42,6
Nghệ An	21,2	30,4	32,7	32,6	34,9	37,4
Hà Tĩnh	15,6	16,2	15,9	14,3	15,0	15,9
Quảng Bình	12,7	17,2	18,3	19,2	21,0	22,4
Quảng Trị	8,9	10,0	11,2	10,9	11,9	11,9
Thừa Thiên - Huế	13,8	14,2	15,1	16,2	17,7	17,8
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**234,8**	**277,0**	**284,2**	**297,6**	**291,3**	**301,9**
Đà Nẵng	16,3	23,0	21,9	26,4	20,0	19,9
Quảng Nam	30,8	33,8	33,1	34,5	35,0	36,0
Quảng Ngãi	54,0	68,4	70,7	66,6	66,5	66,5
Bình Định	61,3	71,0	76,0	83,5	81,7	88,4
Phú Yên	24,9	27,2	29,2	30,4	30,5	31,3
Khánh Hòa	47,5	53,6	53,2	56,2	57,6	59,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**215,4**	**254,0**	**303,6**	**322,1**	**335,2**	**339,0**
Ninh Thuận	25,4	30,3	33,4	40,3	42,0	43,3
Bình Thuận	69,5	67,8	80,0	82,5	90,8	96,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	104,4	134,3	170,0	180,8	184,0	184,9
TP. Hồ Chí Minh	16,1	21,6	20,2	18,5	18,4	14,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**465,7**	**498,7**	**532,3**	**529,1**	**539,0**	**539,3**
Long An	5,0	5,1	4,5	2,1	2,1	2,5
Tiền Giang	56,3	52,7	51,1	51,2	52,1	52,9
Bến Tre	48,4	45,0	53,2	53,1	53,4	54,8
Trà Vinh	32,2	14,1	8,8	10,4	12,0	14,6
Kiên Giang	168,9	201,0	231,3	238,3	246,9	238,0
Sóc Trăng	23,0	22,6	22,5	21,8	22,1	24,2
Bạc Liêu	38,4	52,0	51,9	46,9	46,4	50,0
Cà Mau	93,5	106,2	109,0	105,3	103,9	102,3

159 Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng phân theo loại thuỷ sản
Production of aquaculture by kinds of aquatic product

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Cá - *Fish*	Tôm - *Shrimps*
		Nghìn tấn - *Thous. tons*	
1995	389,1	209,1	55,3
1996	423,0	256,0	49,7
1997	414,6	279,3	49,3
1998	425,0	285,6	54,9
1999	480,8	336,0	57,5
2000	589,6	391,1	93,5
2001	709,9	421,0	154,9
2002	844,8	486,4	186,2
2003	1003,1	604,4	237,9
2004	1202,5	761,6	281,8
2005	1478,0	971,2	327,2
2006	1693,9	1157,1	354,5
Sơ bộ - *Prel.* 2007	2085,2	1494,8	386,6
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
1995	113,1	117,2	123,7
1996	108,7	122,4	89,9
1997	98,0	109,1	99,2
1998	102,5	102,3	111,4
1999	113,1	117,6	104,7
2000	122,6	116,4	162,6
2001	120,4	107,6	165,7
2002	119,0	115,5	120,2
2003	118,7	124,3	127,8
2004	119,9	126,0	118,5
2005	122,9	127,5	116,1
2006	114,6	119,1	108,3
Sơ bộ - *Prel.* 2007	123,1	129,2	109,0

160 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương
Production of aquaculture by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**589595**	**1003095**	**1202486**	**1477981**	**1693860**	**2085267**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**108765**	**165470**	**194990**	**215102**	**247167**	**273241**
Hà Nội	7746	8975	9659	9816	10210	10720
Vĩnh Phúc	3907	6317	7662	8513	9218	10156
Bắc Ninh	5544	10514	13065	16383	19388	20736
Hà Tây	8724	14432	17140	21639	23084	24929
Hải Dương	11653	22002	25020	28258	32548	37450
Hải Phòng	19424	33437	34548	34954	38510	44253
Hưng Yên	5572	8147	9490	11236	13754	15250
Thái Bình	19016	19770	29215	32988	39188	44095
Hà Nam	4331	9407	10299	11584	12992	13840
Nam Định	17627	22714	28074	28419	33571	36617
Ninh Bình	5221	9755	10817	11312	14704	15195
Đông Bắc - *North East*	**20878**	**39982**	**47676**	**49988**	**54330**	**60915**
Hà Giang	858	998	1045	1081	1145	1219
Cao Bằng	197	234	247	252	263	285
Bắc Kạn	266	369	378	430	524	471
Tuyên Quang	1309	1508	1683	1884	2120	2398
Lào Cai	512	934	919	1153	1739	1644
Yên Bái	887	2136	2517	2847	3220	3540
Thái Nguyên	3030	3491	3539	3627	3737	3836
Lạng Sơn	400	832	884	929	941	935
Quảng Ninh	4192	15196	20666	19165	19249	23556
Bắc Giang	2964	4812	5486	6028	6874	8008
Phú Thọ	6263	9472	10312	12593	14518	15023
Tây Bắc - *North West*	**2915**	**4701**	**5503**	**6182**	**7445**	**8017**
Điện Biên	332	306	562	736	868	926
Lai Châu		214	544	631	732	843
Sơn La	1638	2381	2433	2582	3273	3549
Hòa Bình	945	1800	1964	2233	2572	2699
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**28109**	**53317**	**57759**	**65508**	**73488**	**78695**
Thanh Hóa	12448	16714	17427	19143	21406	23152
Nghệ An	8335	18378	19771	22101	25109	28090
Hà Tĩnh	3120	7236	7686	9569	10048	9634
Quảng Bình	1995	3678	4226	4962	5482	6052
Quảng Trị	744	2310	3002	3437	3706	3575
Thừa Thiên - Huế	1467	5001	5647	6296	7737	8192

160 (Tiếp theo) **Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**16435**	**20451**	**23408**	**33432**	**34068**	**38701**
Đà Nẵng	644	946	1037	538	754	851
Quảng Nam	2821	3055	4571	5250	6582	8203
Quảng Ngãi	768	1268	2100	3815	5062	5900
Bình Định	2419	3028	3243	3194	4205	4752
Phú Yên	2705	3493	3894	3175	3585	3875
Khánh Hòa	7078	8661	8563	17460	13880	15120
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7329**	**10958**	**10449**	**11344,03**	**11483**	**11662**
Kon Tum	593	701	728	873	994	1046
Gia Lai	79	92	153	188	240	278
Đắk Lắk	4611	5235	4748	5774	5713	5526
Đắk Nông		791	946	989	1053	953
Lâm Đồng	2046	4139	3874	3520	3483	3859
Đông Nam Bộ - *South East*	**40023**	**73418**	**89407**	**93620**	**99104**	**106001**
Ninh Thuận	1898	5329	7552	11190	8750	12800
Bình Thuận	1698	5713	4851	4292	5255	5719
Bình Phước	1175	2862	3305	3820	4508	5250
Tây Ninh	1379	1816	3945	3605	3353	3997
Bình Dương	232	331	2023	2874	3454	4059
Đồng Nai	12396	17755	26418	25424	27316	28231
Bà Rịa - Vũng Tàu	1436	4607	8434	10659	11128	8006
TP. Hồ Chí Minh	19809	35005	32879	31756	35340	37939
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**365141**	**634798**	**773293**	**1002805**	**1166775**	**1508035**
Long An	8954	15180	18750	23425	25931	27244
Tiền Giang	28417	46510	54721	61095	67555	77497
Bến Tre	50340	66099	58520	63343	69264	99850
Trà Vinh	21673	48124	64189	73900	75980	84198
Vĩnh Long	6980	17164	22607	29014	45456	89979
Đồng Tháp	34723	42502	66874	115136	158491	226214
An Giang	80156	136825	154675	180809	181952	258145
Kiên Giang	9991	20636	25882	48231	66159	82137
Cần Thơ	12980	36324	59086	83783	110214	143150
Hậu Giang		9899	15790	21810	25570	28518
Sóc Trăng	15422	30750	41201	71708	82080	98000
Bạc Liêu	22366	72468	92812	110466	119800	134220
Cà Mau	73139	92317	98186	120086	138323	158883

161 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture fish by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**391053**	**604400**	**761566**	**971179**	**1157093**	**1494834**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**84392**	**124050**	**145370**	**167517**	**194562**	**213237**
Hà Nội	7744	8928	9614	9795	10179	10689
Vĩnh Phúc	3907	6317	7662	8513	9216	10150
Bắc Ninh	5201	10120	12627	15978	19013	20355
Hà Tây	8722	14431	16983	21634	23025	24868
Hải Dương	11651	21986	24901	28123	32380	37273
Hải Phòng	11819	13957	15812	17666	20748	24234
Hưng Yên	5534	7463	8727	10357	13074	14500
Thái Bình	10695	12157	16307	19733	23835	26079
Hà Nam	4056	9348	10200	11430	12786	13615
Nam Định	10088	11262	13620	15276	17268	18252
Ninh Bình	4976	8081	8916	9012	13038	13222
Đông Bắc - *North East*	**18777**	**29242**	**32744**	**35707**	**41410**	**44578**
Hà Giang	856	994	1041	1077	1141	1215
Cao Bằng	197	234	247	252	262	279
Bắc Kạn	245	350	360	414	505	452
Tuyên Quang	1296	1495	1671	1871	2108	2385
Lào Cai	512	930	918	1144	1728	1632
Yên Bái	876	2131	2510	2839	3211	3530
Thái Nguyên	2897	3340	3385	3469	3573	3668
Lạng Sơn	391	828	875	923	935	927
Quảng Ninh	2279	4664	5956	7133	8581	9458
Bắc Giang	2964	4812	5486	6028	6874	8008
Phú Thọ	6263	9464	10295	10557	12492	13024
Tây Bắc - *North West*	**2897**	**4642**	**5411**	**6021**	**7213**	**7776**
Điện Biên	328	300	551	692	818	868
Lai Châu		211	539	624	710	825
Sơn La	1638	2381	2412	2555	3213	3487
Hòa Bình	931	1750	1909	2150	2472	2596
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**20524**	**36744**	**39666**	**44885**	**50671**	**54080**
Thanh Hóa	7472	10135	11092	12716	14158	15140
Nghệ An	8185	16523	17880	19827	22103	24388
Hà Tĩnh	2097	4821	4493	4800	5588	5176
Quảng Bình	1422	2506	2511	3136	3572	3772
Quảng Trị	690	1214	1776	1784	2061	1932
Thừa Thiên - Huế	657	1545	1913	2621	3189	3672

161 (Tiếp theo) **Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture fish by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2549**	**3454**	**4745**	**5550**	**8288**	**10553**
Đà Nẵng	459	429	523	536	551	595
Quảng Nam	1088	1318	1437	1973	3508	5100
Quảng Ngãi	3	365	800	810	902	950
Bình Định	751	957	1166	1294	1537	1721
Phú Yên	120	158	239	259	394	423
Khánh Hòa	129	227	580	678	1396	1764
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7184**	**10746**	**10239**	**11094**	**11218**	**11411**
Kon Tum	593	701	728	873	997	1046
Gia Lai	79	90	153	188	239	278
Đắk Lắk	4466	5050	4562	5567	5503	5333
Đắk Nông		772	927	948	999	899
Lâm Đồng	2046	4133	3869	3517	3480	3855
Đông Nam Bộ - *South East*	**19976**	**29471**	**47016**	**48144**	**53552**	**58052**
Ninh Thuận	28	55	210	100	422	255
Bình Thuận	1048	1993	2135	1796	2551	2898
Bình Phước	1175	2862	3305	3820	4508	5250
Tây Ninh	1379	1804	3929	3596	3334	3974
Bình Dương	232	323	2016	2854	3418	4019
Đồng Nai	11757	16183	24739	23809	25971	26644
Bà Rịa - Vũng Tàu	955	2341	4592	5926	5910	4883
TP. Hồ Chí Minh	3403	3910	6090	6243	7438	10129
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**234755**	**366051**	**476376**	**652262**	**790179**	**1095147**
Long An	7974	10717	14113	17210	18640	19595
Tiền Giang	15238	20125	26365	36205,01	41568	49258
Bến Tre	7331	9848	12034	20029	31968	57950
Trà Vinh	17863	31312	45666	47587	47404	48346
Vĩnh Long	6907	17112	22563	28967	45422	89945
Đồng Tháp	34395	41857	66653	114808	158089	225380
An Giang	80032	136231	152507	179112	181137	257002
Kiên Giang	5477	5863	6097	8754	14687	27702
Cần Thơ	12963	36246	58986	83708	110090	143011
Hậu Giang		9867	15740	21771	25335	28275
Sóc Trăng	3173	9414	13696	28151	28909	38510
Bạc Liêu	11805	13772	18447	34430	46400	55469
Cà Mau	31597	23688	23509	31530	40530	54704

162 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương
Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93503**	**237880**	**281816**	**327194**	**354514**	**386596**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3596**	**8698**	**8793**	**8283**	**8774**	**9904**
Hà Nội	2	47	45	21	31	31
Vĩnh Phúc				6	2	6
Bắc Ninh	342	311	308	221	199	188
Hà Tây		1		4	8	11
Hải Dương		16	14	17	18	13
Hải Phòng	1303	2591	2400	2266	2800	3250
Hưng Yên	38	180	187	269	192	200
Thái Bình	616	2344	2683	2201	2490	2727
Hà Nam	35	16	56	129	162	180
Nam Định	1039	2075	2237	1904	2008	2243
Ninh Bình	221	1117	863	1245	864	1055
Đông Bắc - *North East*	**915**	**3032**	**4328**	**5294**	**5596**	**6214**
Hà Giang	2	4	4	4	4	4
Cao Bằng					1	6
Bắc Kạn	3	5	5	6	7	7
Tuyên Quang	13	13	12	13	12	13
Lào Cai		4	1	2	4	5
Yên Bái	6	3	5	6	6	6
Thái Nguyên	36	45	47	49	49	48
Lạng Sơn	1	3	8	4	3	3
Quảng Ninh	854	2947	4230	5038	5325	5972
Phú Thọ		8	16	174	185	150
Tây Bắc - *North West*	**8**	**17**	**25**	**56**	**84**	**88**
Điện Biên	1	1	3	9	11	12
Lai Châu		1	4	7	7	8
Sơn La				11	26	27
Hòa Bình	7	15	18	30	40	41
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2080**	**10002**	**10895**	**12505**	**13036**	**13185**
Thanh Hóa	706	2323	1897	2208	1934	2142
Nghệ An	149	855	891	1180	1750	1976
Hà Tĩnh	346	1511	1881	2517	2213	1793
Quảng Bình	177	1043	1558	1585	1661	1979
Quảng Trị	53	1096	1225	1653	1617	1636
Thừa Thiên - Huế	649	3174	3443	3362	3861	3659

162 (Tiếp theo) **Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương**
(Cont.) Production of aquaculture shrimp by province

Tấn - Ton

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**13637**	**16482**	**16128**	**16315**	**18843**	**19996**
Đà Nẵng	186	517	514	505	203	256
Quảng Nam	1613	1710	3054	3151	2930	2950
Quảng Ngãi	766	903	1300	3005	4160	4950
Bình Định	1559	1949	1910	1709	2310	2599
Phú Yên	2586	3331	3382	2615	2872	3170
Khánh Hòa	6928	8072	5968	5330	6368	6071
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**18**	**62**	**55**	**64**	**62**	**57**
Đắk Lắk	18	53	51	55	54	48
Đắk Nông		5	3	7	5	5
Lâm Đồng		4	1	2	3	4
Đông Nam Bộ - *South East*	**4256**	**17366**	**18950**	**18917**	**21283**	**21717**
Ninh Thuận	1820	3695	3500	1995	3575	5412
Bình Thuận	650	3320	2678	2496	1760	2756
Tây Ninh		8	12	3	5	2
Bình Dương		3	2	2	18	19
Đồng Nai	635	1564	1662	1531	1262	1496
Bà Rịa - Vũng Tàu	454	1802	2855	3702	3981	2452
TP. Hồ Chí Minh	697	6974	8241	9188	10682	9580
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**68995**	**182221**	**222643**	**265761**	**286837**	**315435**
Long An	595	4264	4072	6014	7190	7085
Tiền Giang	1174	4322	6297	7998	8273	9381
Bến Tre	5827	13698	19398	25090	23446	25166
Trà Vinh	2310	9574	12884	19688	24142	27337
Vĩnh Long	64	52	44	47	34	34
Đồng Tháp	316	645	221	103	402	834
An Giang	5	459	651	698	815	917
Kiên Giang	1764	10183	15228	18461	22847	27843
Cần Thơ	17	78	100	75	124	133
Hậu Giang		24	45	34	25	33
Sóc Trăng	11143	21211	27424	42837	52696	58045
Bạc Liêu	10403	55268	68342	63616	58400	63751
Cà Mau	35377	62443	67936	81100	88443	94876

Công nghiệp
Industry

Biểu *Table*		Trang *Page*
163	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế *Gross output of industry at current prices by types of ownership*	345
164	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp *Gross output of industry at current prices by industrial activity*	346
165	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp *Structure of gross output of industry at current prices by industrial activity*	348
166	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương *Gross output of industry at current prices by province*	350
167	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương *Structure of gross output of industry at current prices by province*	352
168	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế *Gross output of industry at constant 1994 prices by types of ownership*	354
169	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp - *Gross output of industry at constant 1994 prices by industrial activity*	355
170	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp *Index of gross output of industry at constant 1994 prices by industrial activity*	357
171	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương *Gross output of industry at constant 1994 prices by province*	359
172	Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương *Index of gross output of industry at constant 1994 prices by province*	361
173	Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp *State industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity*	363

174 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Index of state industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity 365

175 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
State industrial gross output at constant 1994 prices by province 367

176 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Index of state industrial gross output at constant 1994 prices by province 369

177 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Central state industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity 371

178 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Index of central state industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity 373

179 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Central state industrial gross output at constant 1994 prices by province 375

180 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Index of central state industrial gross output at constant 1994 prices by province 377

181 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Local state industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity 379

182 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Index of local state industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity 381

183 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Local state industrial gross output at constant 1994 prices by province 383

184 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Index of local state industrial gross output at constant 1994 prices by province 385

185 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Non-State industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity 387

186 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Index of non-State industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity 389

187 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Non-State industrial gross output at constant 1994 prices by province 391

188 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Index of non-State industrial gross output at constant 1994 prices by province 393

189 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Industrial gross output of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity 395

190 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial gross output of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity 397

191 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Industrial gross output of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity 399

192 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial gross output of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity 401

193 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Industrial gross output of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity 403

194 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial gross output of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity 405

195 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Industrial gross output of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity 407

196 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial gross output of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity 409

197 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Industrial gross output of foreign invested sector at constant 1994 prices by province 411

198 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương
Index of industrial gross output of foreign invested sector at constant 1994 prices by province 413

199 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
Main industrial products 415

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp bao gồm giá trị của các ngành công nghiệp khai thác mỏ; công nghiệp chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước, bao gồm: (1) Doanh thu công nghiệp (doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ công nghiệp, bán phế liệu, phế phẩm và doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển); (2) Chênh lệch cuối kỳ, đầu kỳ thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, sản phẩm dở dang.

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

• *Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song)* là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

• *Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Gross output of industry includes gross output of following industries: mining and quarrying; manufacturing and production and distribution of electricity, gas and water, comprising of: (1) Industrial turnover (turnover from selling industrial products, wasted materials and waste; turnover from industrial services and from machinery and equipments with operators for rent; (2) Difference of finished products in stock, consigned products, work-in-progress at the beginning and the end of the period.

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

• *Physical products* are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with main products during the process of industrial production.

• *Industrial services* are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

163 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

Gross output of industry at current prices by types of ownership

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**336100,3**	**476350,0**	**620067,7**	**808958,3**	**991249,4**	**1204592,6**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**114799,9**	**149651,5**	**181675,3**	**221450,7**	**249085,2**	**271050,6**
Trung ương - *Central*	78586,5	104626,7	129007,2	165697,5	191381,1	212758,3
Địa phương - *Local*	36213,4	45024,8	52668,1	55753,2	57704,1	58292,3
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**82499,1**	**128389,9**	**171036,6**	**234242,8**	**309053,8**	**401492,8**
Tập thể - *Collective*	2165,6	2727,0	2745,8	3433,0	4008,8	4594,6
Tư nhân - *Private*	47861,1	79402,7	114277,0	164928,6	225033,4	306654,6
Cá thể - *Households*	32472,4	46260,2	54013,8	65881,2	80011,6	90243,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**138801,3**	**198308,6**	**267355,8**	**353264,8**	**433110,4**	**532049,2**
			Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**34,2**	**31,4**	**29,3**	**27,4**	**25,1**	**22,5**
Trung ương - *Central*	23,4	22,0	20,8	20,5	19,3	17,7
Địa phương - *Local*	10,8	9,4	8,5	6,9	5,8	4,8
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**24,5**	**27,0**	**27,6**	**28,9**	**31,2**	**33,3**
Tập thể - *Collective*	0,6	0,6	0,4	0,4	0,4	0,4
Tư nhân - *Private*	14,2	16,7	18,4	20,4	22,7	25,5
Cá thể - *Households*	9,7	9,7	8,7	8,1	8,1	7,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**41,3**	**41,6**	**43,1**	**43,7**	**43,7**	**44,2**

164 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

Gross output of industry at current prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**336100,3**	**476350,0**	**620067,7**	**808958,3**	**991249,4**	**1204592,6**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**53035,2**	**61362,4**	**84040,1**	**103815,2**	**110949,0**	**123716,0**
Khai thác than - *Mining of coal*	4143,1	6740,4	8168,6	12295,1	15589,2	19551,9
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	45401,6	49222,3	68903,3	84327,5	86379,1	93645,7
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	427,0	624,2	926,7	1259,4	1440,2	1852,7
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	3063,5	4775,5	6041,5	5933,2	7540,5	8665,7
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**264459,1**	**388228,6**	**504364,0**	**657114,7**	**824718,3**	**1017733,1**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	80989,5	100664,1	124282,1	156096,5	204027,8	245848,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	7602,4	10448,7	12422,2	13651,3	16222,1	15944,7
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	15414,4	20059,6	24741,2	29703,2	39790,8	57799,5
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	11479,8	18484,8	25241,3	32573,9	39279,6	49155,9
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	14458,9	19304,7	25646,1	33480,1	42423,7	48235,4
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	6059,3	8587,0	11249,0	14786,8	19539,3	21326,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	6086,1	9163,3	11440,4	15201,6	18574,1	22427,5
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	4177,0	5545,6	8032,9	9901,5	12527,8	14536,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	927,6	1015,9	1060,0	1585,5	2150,1	3180,7
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	17146,3	24708,9	30793,2	43855,3	55301,9	71253,5
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	10520,5	17334,0	23021,3	32426,9	38952,0	49175,9

164 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Gross output of industry at current prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	21465,4	32865,2	41114,8	46203,2	54216,5	69763,8
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	9137,2	15239,1	21873,8	31010,4	37303,1	45371,8
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	10068,4	19320,1	25985,0	35039,3	46013,2	59571,3
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	4171,2	6293,6	8795,8	12820,5	13802,1	15961,4
Sản xuất TB văn phòng, máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	1736,5	4006,6	6721,4	7945,0	14466,5	17680,4
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	7699,3	13777,7	17205,7	24154,8	33208,7	44519,7
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	7370,1	11063,6	14089,3	17652,5	20385,8	23309,1
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	1075,3	1344,2	1824,9	2553,5	2473,9	2975,9
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	5877,6	15730,9	22602,7	26911,2	28501,8	30277,1
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	13385,5	19981,1	25103,3	38596,6	44313,9	52362,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	7435,5	12971,6	20719,7	30356,7	40519,9	56068,5
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	175,3	318,3	397,9	608,4	723,7	987,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**18606,0**	**26759,0**	**31663,6**	**48028,4**	**55582,1**	**63143,5**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	17011,8	24848,4	29465,2	45313,0	52199,4	59343,8
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	1594,2	1910,6	2198,4	2715,4	3382,7	3799,7

165 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp

Structure of gross output of industry at current prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**15,7**	**12,8**	**13,5**	**12,8**	**11,2**	**10,3**
Khai thác than - *Mining of coal*	1,2	1,4	1,3	1,5	1,6	1,6
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	13,5	10,3	11,1	10,4	8,7	7,8
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	0,9	1,0	1,0	0,7	0,8	0,7
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**78,7**	**81,6**	**81,3**	**81,3**	**83,2**	**84,5**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	24,1	21,1	20,0	19,3	20,6	20,4
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	2,3	2,2	2,0	1,7	1,6	1,3
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	4,6	4,2	4,0	3,7	4,0	4,8
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	3,4	3,9	4,1	4,0	4,0	4,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	4,3	4,1	4,1	4,1	4,3	4,0
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	1,8	1,8	1,8	1,8	2,0	1,8
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	1,8	1,9	1,8	1,9	1,9	1,9
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1,2	1,2	1,3	1,2	1,3	1,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	5,1	5,2	5,0	5,4	5,6	5,9
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	3,1	3,6	3,7	4,0	3,9	4,1

165 (Tiếp theo) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Structure of gross output of industry at current prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	6,4	6,9	6,6	5,7	5,5	5,8
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	2,7	3,2	3,5	3,8	3,8	3,8
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	3,0	4,1	4,2	4,3	4,6	4,9
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	1,2	1,3	1,4	1,6	1,4	1,3
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	0,5	0,8	1,1	1,0	1,5	1,5
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	2,3	2,9	2,8	3	3,4	3,7
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	2,2	2,3	2,3	2,2	2,1	1,9
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	1,7	3,3	3,6	3,3	2,9	2,5
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	4,0	4,2	4,0	4,8	4,5	4,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	2,2	2,7	3,3	3,8	4,1	4,7
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**5,6**	**5,6**	**5,2**	**5,9**	**5,6**	**5,2**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	5,1	5,2	4,8	5,6	5,3	4,9
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	0,5	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3

166 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương

Gross output of industry at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**336100,3**	**476350,0**	**620067,7**	**808958,3**	**991249,4**	**1204592,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**57683,4**	**86529,1**	**118436,9**	**154942,2**	**194722,3**	**248606,8**
Hà Nội	23610,7	37054,1	50751,0	64390,9	77496,5	96395,8
Vĩnh Phúc	6522,4	9613,4	12849,1	16129,5	21209,3	29815,4
Bắc Ninh	2689,7	4555,4	6816,1	8740,2	12995,4	16263,6
Hà Tây	3935,5	5735,7	7580,0	10937,1	13432,7	15966,8
Hải Dương	3684,1	5623,4	7288,5	8895,1	11706,9	14590,3
Hải Phòng	8230,0	12449,9	15635,0	20858,2	25293,4	33065,8
Hưng Yên	3147,4	3739,1	7112,8	10890,6	13481,3	18289,8
Thái Bình	1961,7	2381,4	2930,2	4444,8	5485,2	7002,5
Hà Nam	1270,1	1836,3	2487,1	2937,9	3558,3	4302,0
Nam Định	1967,8	2664,2	3485,7	4676,7	6711,3	8785,0
Ninh Bình	664,0	876,2	1501,4	2041,2	3352,0	4129,8
Đông Bắc - *North East*	**15257,4**	**21878,6**	**26386,1**	**36380,9**	**43477,1**	**54045,3**
Hà Giang	137,3	183,9	229,9	192,1	264,4	370,5
Cao Bằng	218,4	282,2	382,3	565,8	571,8	733,9
Bắc Kạn	39,9	85,2	128,7	179,1	274,2	317,4
Tuyên Quang	345,4	610,8	461,1	677,3	660,0	815,8
Lào Cai	397,9	480,1	559,6	615,9	801,5	1482,9
Yên Bái	452,4	617,9	729,4	875,4	1035,2	1256,5
Thái Nguyên	2085,6	3471,3	4553,9	6739,3	7154,6	8370,1
Lạng Sơn	278,4	465,4	563,1	714,2	667,6	890,2
Quảng Ninh	6557,6	9771,3	12111,7	16941,8	21135,1	27280,4
Bắc Giang	545,8	855,4	1282,9	1760,3	2334,2	3045,9
Phú Thọ	4198,7	5055,1	5383,5	7119,7	8578,5	9481,7
Tây Bắc - *North West*	**730,6**	**1053,2**	**1382,2**	**1648,2**	**2077,5**	**2323,8**
Điện Biên	279,7	453,3	388,2	409,2	428,6	486,1
Lai Châu			107,4	93,7	117,3	131,7
Sơn La	195,8	242,2	383,5	415,3	665,5	662,5
Hòa Bình	255,1	357,7	503,1	730,0	866,1	1043,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**8414,9**	**12748,7**	**15175,2**	**19140,9**	**23409,3**	**26812,2**
Thanh Hóa	3606,8	5370,0	6495,0	8170,2	9642,6	11067,6
Nghệ An	1423,8	2524,8	3261,3	3925,0	4816,5	5535,3
Hà Tĩnh	502,9	760,1	994,5	1302,5	1555,2	1697,9
Quảng Bình	533,9	1180,1	1327,7	1813,6	2199,4	2507,0
Quảng Trị	305,3	432,6	559,8	749,1	992,7	1254,9
Thừa Thiên - Huế	2042,2	2481,1	2536,9	3180,5	4202,9	4749,5

166 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương

(Cont.) Gross output of industry at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ ***South Central Coast***	**14508,1**	**18801,5**	**25360,8**	**32477,0**	**41660,7**	**48051,3**
Đà Nẵng	4197,3	5073,8	7568,1	9423,0	11850,2	12023,8
Quảng Nam	1031,1	1550,5	2205,5	3071,7	4666,0	6101,0
Quảng Ngãi	1118,3	1316,1	1592,3	2080,6	2795,0	3684,0
Bình Định	2612,8	3014,1	4023,9	5204,8	6302,6	7613,4
Phú Yên	842,2	1209,7	1529,1	1765,7	2672,8	3007,5
Khánh Hòa	4706,4	6637,3	8441,9	10931,2	13374,1	15621,6
Tây Nguyên ***- Central Highlands***	**3100,2**	**3398,3**	**4664,1**	**5138,7**	**7207,7**	**8528,0**
Kon Tum	198,3	221,7	310,1	315,8	388,5	484,1
Gia Lai	629,3	894,9	1256,5	1497,0	1609,7	1881,9
Đắk Lắk	728,3	955,2	1093,8	1355,3	2139,3	2586,0
Đắk Nông			560,9	235,0	811,7	924,5
Lâm Đồng	1544,3	1326,5	1442,8	1735,6	2258,5	2651,5
Đông Nam Bộ ***- South East***	**185592,8**	**267507,5**	**349375,6**	**461878,6**	**555167,1**	**669622,9**
Ninh Thuận	290,1	540,9	693,9	851,8	1039,6	1071,4
Bình Thuận	1161,4	1851,7	2124,7	2977,5	3627,4	4066,7
Bình Phước	442,0	633,0	897,9	1781,3	2143,9	2368,4
Tây Ninh	1351,1	1960,3	2916,3	4078,1	5325,3	6882,9
Bình Dương	14211,3	27731,3	41020,7	63023,6	80090,8	100050,2
Đồng Nai	32544,0	51550,2	61929,2	83544,4	104893,7	142466,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	48224,5	54400,2	75931,7	105545,1	116063,8	132003,7
TP. Hồ Chí Minh	87368,4	128839,9	163861,2	200076,8	241982,6	280713,4
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**35463,4**	**41863,3**	**51824,5**	**64489,1**	**87486,1**	**105205,3**
Long An	3509,1	4382,4	5898,1	7559,8	11649,0	15467,9
Tiền Giang	2035,5	2316,0	2968,9	3677,1	6298,3	7486,9
Bến Tre	1343,5	1906,8	2151,2	2899,7	3461,6	3862,8
Trà Vinh	821,3	1415,4	1505,3	1844,9	2384,0	2787,1
Vĩnh Long	1276,7	1428,5	1735,8	2301,9	2822,1	3654,7
Đồng Tháp	2665,0	2905,4	3479,5	3656,8	6913,5	8455,9
An Giang	4657,0	3651,1	4360,4	4868,7	8418,4	10369,1
Kiên Giang	3024,6	4427,4	4848,6	5622,0	6974,1	8479,7
Cần Thơ	5537,6	7314,0	6834,7	10814,9	14738,3	17332,9
Hậu Giang			2743,6	3523,7	3760,1	3985,2
Sóc Trăng	4272,2	4228,2	4958,2	6386,2	4943,5	6049,8
Bạc Liêu	931,9	1857,9	1919,1	1709,9	2763,9	3571,0
Cà Mau	5389,0	6030,2	8421,1	9623,5	12359,2	13702,3
Không xác định ***- Nec.***	**15349,5**	**22569,8**	**27462,3**	**32862,7**	**36041,6**	**41397,0**

167 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương

Structure of gross output of industry at current prices by province

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**17,17**	**18,14**	**19,09**	**19,16**	**19,65**	**20,64**
Hà Nội	7,02	7,78	8,18	7,97	7,82	8,00
Vĩnh Phúc	1,94	2,02	2,07	1,99	2,14	2,48
Bắc Ninh	0,80	0,95	1,10	1,08	1,31	1,35
Hà Tây	1,17	1,20	1,22	1,35	1,36	1,33
Hải Dương	1,10	1,18	1,18	1,10	1,18	1,21
Hải Phòng	2,45	2,61	2,52	2,58	2,55	2,74
Hưng Yên	0,94	0,78	1,15	1,35	1,36	1,52
Thái Bình	0,58	0,50	0,47	0,55	0,55	0,58
Hà Nam	0,38	0,38	0,40	0,36	0,36	0,36
Nam Định	0,59	0,56	0,56	0,58	0,68	0,73
Ninh Bình	0,20	0,18	0,24	0,25	0,34	0,34
Đông Bắc - *North East*	**4,52**	**4,60**	**4,25**	**4,49**	**4,39**	**4,49**
Hà Giang	0,04	0,04	0,04	0,02	0,03	0,03
Cao Bằng	0,06	0,06	0,06	0,07	0,06	0,06
Bắc Kạn	0,01	0,02	0,02	0,02	0,03	0,03
Tuyên Quang	0,10	0,13	0,07	0,08	0,07	0,07
Lào Cai	0,12	0,10	0,09	0,08	0,08	0,12
Yên Bái	0,13	0,13	0,12	0,11	0,10	0,11
Thái Nguyên	0,62	0,73	0,73	0,83	0,72	0,69
Lạng Sơn	0,08	0,10	0,09	0,09	0,07	0,07
Quảng Ninh	1,95	2,05	1,95	2,09	2,13	2,27
Bắc Giang	0,16	0,18	0,21	0,22	0,24	0,25
Phú Thọ	1,25	1,06	0,87	0,88	0,87	0,79
Tây Bắc - *North West*	**0,22**	**0,22**	**0,22**	**0,20**	**0,21**	**0,19**
Điện Biên	0,08	0,10	0,06	0,05	0,04	0,04
Lai Châu			0,02	0,01	0,01	0,01
Sơn La	0,06	0,05	0,06	0,05	0,07	0,05
Hòa Bình	0,08	0,07	0,08	0,09	0,09	0,09
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2,50**	**2,68**	**2,45**	**2,36**	**2,36**	**2,23**
Thanh Hóa	1,07	1,13	1,05	1,01	0,97	0,92
Nghệ An	0,42	0,53	0,53	0,49	0,49	0,46
Hà Tĩnh	0,15	0,16	0,16	0,16	0,16	0,14
Quảng Bình	0,16	0,25	0,21	0,22	0,22	0,21
Quảng Trị	0,09	0,09	0,09	0,09	0,10	0,10
Thừa Thiên - Huế	0,61	0,52	0,41	0,39	0,42	0,39

167 (Tiếp theo) **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo địa phương**

(Cont.) Structure of gross output of industry at current prices by province

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**4,32**	**3,94**	**4,10**	**4,01**	**4,20**	**3,99**
Đà Nẵng	1,25	1,06	1,22	1,16	1,20	1,00
Quảng Nam	0,31	0,33	0,36	0,38	0,47	0,51
Quảng Ngãi	0,33	0,28	0,26	0,26	0,28	0,30
Bình Định	0,78	0,63	0,65	0,64	0,64	0,63
Phú Yên	0,25	0,25	0,25	0,22	0,27	0,25
Khánh Hòa	1,40	1,39	1,36	1,35	1,35	1,30
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**0,93**	**0,72**	**0,75**	**0,64**	**0,73**	**0,71**
Kon Tum	0,06	0,05	0,05	0,04	0,04	0,04
Gia Lai	0,19	0,19	0,20	0,19	0,16	0,16
Đắk Lắk	0,22	0,20	0,18	0,17	0,22	0,21
Đắk Nông			0,09	0,03	0,08	0,08
Lâm Đồng	0,46	0,28	0,23	0,21	0,23	0,22
Đông Nam Bộ - *South East*	**55,22**	**56,15**	**56,36**	**57,12**	**56,02**	**55,59**
Ninh Thuận	0,09	0,11	0,11	0,11	0,10	0,09
Bình Thuận	0,35	0,39	0,34	0,37	0,37	0,34
Bình Phước	0,13	0,13	0,14	0,22	0,22	0,20
Tây Ninh	0,40	0,41	0,47	0,50	0,54	0,57
Bình Dương	4,23	5,82	6,62	7,79	8,08	8,30
Đồng Nai	9,68	10,82	9,99	10,33	10,58	11,83
Bà Rịa - Vũng Tàu	14,35	11,42	12,25	13,06	11,71	10,96
TP. Hồ Chí Minh	25,99	27,05	26,44	24,74	24,42	23,30
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**10,55**	**8,81**	**8,35**	**7,96**	**8,83**	**8,73**
Long An	1,04	0,92	0,95	0,93	1,18	1,28
Tiền Giang	0,61	0,49	0,48	0,45	0,64	0,62
Bến Tre	0,40	0,40	0,35	0,36	0,35	0,32
Trà Vinh	0,24	0,30	0,24	0,23	0,24	0,23
Vĩnh Long	0,38	0,30	0,28	0,28	0,28	0,31
Đồng Tháp	0,79	0,61	0,56	0,45	0,70	0,70
An Giang	1,39	0,77	0,70	0,60	0,85	0,86
Kiên Giang	0,90	0,93	0,78	0,69	0,70	0,70
Cần Thơ	1,65	1,54	1,10	1,34	1,49	1,44
Hậu Giang			0,44	0,44	0,38	0,33
Sóc Trăng	1,27	0,89	0,80	0,79	0,50	0,50
Bạc Liêu	0,28	0,39	0,31	0,21	0,28	0,30
Cà Mau	1,60	1,27	1,36	1,19	1,25	1,14
Không xác định - *Nec.*	**4,57**	**4,74**	**4,43**	**4,06**	**3,62**	**3,44**

168 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế(*)

Gross output of industry at constant 1994 prices by types of ownership(*)

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**198326,1**	**305080,4**	**355624,1**	**416612,8**	**487255,7**	**570770,7**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**82897,0**	**117636,7**	**131655,0**	**141116,6**	**149951,0**	**158341,4**
Trung ương - *Central*	54962,1	80917,0	92896,0	104371,5	114284,8	124174,4
Địa phương - *Local*	27934,9	36719,7	38759,0	36745,1	35666,2	34167,0
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**44144,1**	**78291,9**	**95784,8**	**120177,1**	**151101,8**	**190456,8**
Tập thể - *Collective*	1334,0	1769,6	1892,6	2019,4	2151,4	2223,7
Tư nhân - *Private*	19377,8	46421,7	60810,9	79900,9	105200,9	138691,8
Cá thể - *Households*	23432,3	30100,6	33081,3	38256,8	43749,5	49541,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**71285,0**	**109151,8**	**128184,3**	**155319,1**	**186202,9**	**221972,5**
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**117,5**	**116,8**	**116,6**	**117,1**	**117,0**	**117,1**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**113,2**	**111,9**	**111,9**	**107,2**	**106,3**	**105,6**
Trung ương - *Central*	113,6	116,2	114,8	112,4	109,5	108,7
Địa phương - *Local*	112,6	103,5	105,6	94,8	97,1	95,8
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-state*	**119,2**	**123,3**	**122,3**	**125,5**	**125,7**	**126,0**
Tập thể - *Collective*	124,0	106,1	107,0	106,7	106,5	103,4
Tư nhân - *Private*	138,7	135,8	131,0	131,4	131,7	131,8
Cá thể - *Households*	106,6	108,9	109,9	115,6	114,4	113,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**121,8**	**118,0**	**117,4**	**121,2**	**119,9**	**119,2**

(*) Số liệu được điều chỉnh theo kết quả điều tra doanh nghiệp và lộ trình cổ phần hóa
Data revised according to results of the enterprise survey and route of equitization.

169 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Gross output of industry at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**198326,1**	**305080,4**	**355624,1**	**416612,8**	**487255,7**	**570770,7**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**27334,6**	**32762,3**	**37464,1**	**38350,9**	**37803,5**	**36902,5**
Khai thác than - *Mining of coal*	2365,6	3688,6	4751,6	6111,4	6940,8	7631,5
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	22745,5	25132,4	28403,1	27410,0	25466,1	23986,6
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	209,0	344,3	467,4	475,9	621,9	556,9
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	2014,5	3597,0	3842,0	4353,6	4774,7	4727,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**158097,9**	**252886,1**	**296293,9**	**353214,6**	**420943,6**	**501301,0**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	43633,9	64584,7	74693,6	86481,9	103078,5	123494,0
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	5743,7	9188,8	10160,0	11234,4	11186,4	11749,1
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	10046,3	14213,5	16625,7	19078,5	23736,1	28774,9
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	6042,3	10466,3	12791,9	15304,2	19166,3	23840,2
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	8851,1	13535,2	16017,8	18919,5	22495,9	27217,8
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	3598,0	5485,4	6570,3	8120,4	8765,2	9720,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	3930,3	5654,5	7139,8	8311,4	9419,0	10663,8
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	2273,7	3515,4	3774,3	4626,1	5205,1	5506,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	229,6	316,6	445,9	598,3	508,7	444,7
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	11123,3	16322,9	19029,3	23847,6	28688,3	34095,9
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	6455,7	11291,2	15169,3	18236,6	21373,3	24985,9

169 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Gross output of industry at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	18259,0	29855,0	33483,2	37055,4	43793,2	51319,1
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	5913,6	10430,3	11226,3	13948,7	15706,6	18427,8
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	5768,4	10645,5	12962,7	17595,2	22836,1	27185,8
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	2760,9	4611,7	5371,1	5494,9	5561,2	5847,3
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	1295,2	1538,4	1846,0	3206,1	5222,8	7639,1
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	3622,2	7461,9	9050,3	11991,6	15840,9	20552,9
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	4395,3	7162,2	7955,7	9136,7	9137,8	9206,9
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	427,1	575,3	677,4	761,4	715,9	618,5
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	3231,5	8305,8	8692,0	9753,3	9344,0	11714,4
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	6416,4	9675,7	12171,6	15834,3	20711,5	25332,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	3930,9	7846,3	10179,0	13411,1	18129,5	22577,0
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	149,5	203,5	260,7	267,0	321,3	386,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**12893,6**	**19432,0**	**21866,1**	**25047,3**	**28508,6**	**32567,2**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	11827,7	18071,3	20385,4	23477,4	26752,3	30549,0
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	1065,9	1360,7	1480,7	1569,9	1756,3	2018,2

170 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Index of gross output of industry at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**117,5**	**116,8**	**116,6**	**117,1**	**117,0**	**117,1**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**111,2**	**108,0**	**114,4**	**102,4**	**98,6**	**97,6**
Khai thác than - *Mining of coal*	115,5	115,7	128,8	128,6	113,6	110,0
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	110,5	105,5	113,0	96,5	92,9	94,2
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	109,2	122,7	135,8	101,8	130,7	89,5
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	114,5	118,3	106,8	113,3	109,7	99,0
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**118,2**	**118,3**	**117,2**	**119,2**	**119,2**	**119,1**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	115,6	115,2	115,7	115,8	119,2	119,8
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	119,8	120,0	110,6	110,6	99,6	105,0
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	119,8	115,2	117,0	114,8	124,4	121,2
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	115,8	127,9	122,2	119,6	125,2	124,4
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	114,6	122,0	118,3	118,1	118,9	121,0
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	113,1	122,2	119,8	123,6	107,9	110,9
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	113,3	116,0	126,3	116,4	113,3	113,2
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	113,0	122,2	107,4	122,6	112,5	105,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	228,7	97,1	140,8	134,2	85,0	87,4
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	114,9	110,9	116,6	125,3	120,3	118,8
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	119,0	116,3	134,3	120,2	117,2	116,9

170 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Index of gross output of industry at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	123,5	115,2	112,2	110,7	118,2	117,2
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	118,3	122,5	107,6	124,3	112,6	117,3
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	114,6	125,2	121,8	135,7	129,8	119,0
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	127,6	124,3	116,5	102,3	101,2	105,1
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	76,1	153,4	120,0	173,7	162,9	146,3
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	123,1	114,5	121,3	132,5	132,1	129,7
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	110,1	116,1	111,1	114,8	100,0	100,8
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	107,9	115,4	117,7	112,4	94,0	86,4
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	175,1	143,8	104,6	112,2	95,8	125,4
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	140,3	113,4	125,8	130,1	130,8	122,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	115,8	129,5	129,7	131,8	135,2	124,5
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	117,3	116,9	128,1	102,4	120,3	120,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**123,2**	**113,8**	**112,5**	**114,5**	**113,8**	**114,2**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	124,6	114,8	112,8	115,2	113,9	114,2
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	109,8	102,4	108,8	106,0	111,9	114,9

171 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Gross output of industry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**198326,1**	**305080,4**	**355624,1**	**416612,8**	**487255,7**	**570770,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**40359,9**	**66632,0**	**78906,4**	**94210,8**	**115293,6**	**142472,8**
Hà Nội	15167,6	25290,1	30153,1	34559,9	41693,9	50733,6
Vĩnh Phúc	3502,7	6283,2	7508,6	9706,2	12762,0	17988,0
Bắc Ninh	1668,9	2972,5	3615,5	4455,0	5683,2	7165,5
Hà Tây	2630,1	3932,8	4481,9	5315,6	6458,4	8081,4
Hải Dương	3095,9	4710,6	5421,9	6381,5	7780,8	8910,8
Hải Phòng	7995,2	12927,0	14920,1	17625,3	20776,4	24531,1
Hưng Yên	1806,4	3312,5	4204,0	5383,5	6874,4	8784,3
Thái Bình	1397,0	2026,1	2424,1	2917,5	3596,2	4450,6
Hà Nam	1120,0	1872,5	2143,2	2470,5	2956,8	3516,0
Nam Định	1462,7	2301,0	2790,0	3424,1	4254,6	5299,4
Ninh Bình	513,4	1003,7	1244,0	1971,6	2456,9	3012,1
Đông Bắc - *North East*	**10657,7**	**16200,7**	**18142,9**	**21245,3**	**24772,5**	**28976,9**
Hà Giang	93,9	167,1	158,4	181,2	205,7	233,9
Cao Bằng	155,4	244,9	278,7	273,6	324,7	387,4
Bắc Kạn	35,8	80,4	95,4	136,5	156,7	180,0
Tuyên Quang	315,7	468,2	497,9	483,2	557,1	632,9
Lào Cai	273,8	363,0	428,7	484,0	733,4	915,1
Yên Bái	324,3	491,9	593,7	683,2	820,9	983,5
Thái Nguyên	1896,6	3061,9	3490,4	4059,8	4626,0	5276,6
Lạng Sơn	190,7	300,0	379,2	360,6	509,3	674,8
Quảng Ninh	3788,9	5982,5	6421,2	8066,9	9307,9	10847,2
Bắc Giang	481,6	867,4	1002,1	1109,9	1437,4	1795,7
Phú Thọ	3101,0	4173,4	4797,2	5406,3	6093,4	7049,8
Tây Bắc - *North West*	**541,2**	**864,1**	**984,1**	**1295,8**	**1338,7**	**1430,1**
Điện Biên	154,5	153,0	176,1	211,3	237,1	266,7
Lai Châu		57,9	66,3	76,1	81,3	87,1
Sơn La	141,0	254,0	268,1	437,1	381,7	358,9
Hòa Bình	245,7	399,2	473,6	571,2	638,6	717,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**7158,2**	**11914,1**	**13411,1**	**15302,2**	**17183,6**	**19670,1**
Thanh Hóa	3684,1	5904,8	6570,4	7180,3	7907,7	8933,0
Nghệ An	1098,6	2388,2	2575,6	3005,4	3215,4	3508,5
Hà Tĩnh	362,0	525,8	657,9	860,1	997,7	1162,3
Quảng Bình	579,0	936,6	1097,3	1288,0	1513,3	1820,4
Quảng Trị	247,3	381,1	461,6	569,8	695,8	848,0
Thừa Thiên - Huế	1187,2	1777,6	2048,3	2398,7	2853,7	3397,9

171 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Gross output of industry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**9776,5**	**15675,4**	**18673,2**	**21959,6**	**24909,8**	**28691,2**
Đà Nẵng	2879,2	4855,2	5795,4	6663,9	6876,9	7611,0
Quảng Nam	931,9	1655,9	1982,4	2525,6	3182,3	4018,1
Quảng Ngãi	1023,6	1301,0	1529,0	1740,3	1939,4	2187,6
Bình Định	1305,9	1725,1	2131,8	2395,1	2839,2	3394,6
Phú Yên	759,3	1085,3	1240,4	1532,1	1825,6	2210,9
Khánh Hòa	2876,6	5052,9	5994,2	7102,7	8246,4	9269,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1916,0**	**2468,3**	**2867,1**	**3504,6**	**4057,8**	**4716,7**
Kon Tum	163,9	199,1	213,7	250,5	277,3	310,9
Gia Lai	398,8	579,4	724,6	839,0	1007,9	1217,9
Đắk Lắk	516,5	539,4	581,0	720,5	868,4	1029,6
Đắk Nông		142,5	171,2	238,1	285,9	348,5
Lâm Đồng	836,8	1007,9	1176,6	1456,5	1618,3	1809,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**99572,1**	**147813,7**	**172746,5**	**201724,6**	**232449,6**	**265853,1**
Ninh Thuận	297,4	492,3	569,0	645,6	711,8	796,1
Bình Thuận	760,7	1074,8	1267,9	1456,5	1653,8	1839,3
Bình Phước	289,9	589,8	784,9	896,9	910,4	942,2
Tây Ninh	1049,1	1916,3	2212,0	2437,3	2969,0	3624,5
Bình Dương	6635,3	15425,4	20308,5	25900,4	31628,4	39689,1
Đồng Nai	14558,3	22696,5	27982,4	34741,3	42473,0	52034,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	25448,7	30395,9	33908,6	37242,9	41175,6	40671,7
TP. Hồ Chí Minh	50532,7	75222,7	85713,2	98403,7	110927,6	126255,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**18480,4**	**28018,5**	**32323,5**	**37400,2**	**44311,1**	**52730,7**
Long An	1992,5	3222,0	3777,7	4847,0	6271,6	7878,4
Tiền Giang	1076,9	1388,6	1729,2	1945,8	2560,7	3315,4
Bến Tre	920,7	1354,0	1564,0	1746,0	1948,2	2218,6
Trà Vinh	588,1	1156,5	1295,7	1534,8	1715,3	1896,4
Vĩnh Long	785,5	1115,0	1308,5	1559,1	1837,6	2171,0
Đồng Tháp	999,0	1412,1	1638,9	2005,0	2539,2	3093,2
An Giang	1311,2	1670,0	1883,4	2095,3	2497,5	3004,5
Kiên Giang	2627,5	3542,2	4162,5	4995,2	5827,3	6889,0
Cần Thơ	3966,2	4537,7	5452,2	6738,9	8152,6	10062,2
Hậu Giang		1661,8	1835,0	1733,3	1784,4	1912,9
Sóc Trăng	1587,8	2710,2	3174,7	3254,5	3731,5	4298,0
Bạc Liêu	656,5	1129,9	1141,2	1348,1	1596,0	1840,8
Cà Mau	1968,5	3118,5	3360,5	3597,2	3849,2	4150,3
Không xác định - *Nec.*	**9864,1**	**15493,6**	**17569,3**	**19969,8**	**22939,0**	**26229,1**

172 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Index of gross output of industry at constant 1994 prices by province

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**117,5**	**116,8**	**116,6**	**117,1**	**117,0**	**117,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**122,0**	**120,7**	**118,4**	**119,4**	**122,4**	**123,6**
Hà Nội	114,9	123,1	119,2	114,6	120,6	121,7
Vĩnh Phúc	195,4	126,3	119,5	129,3	131,5	140,9
Bắc Ninh	151,3	119,9	121,6	123,2	127,6	126,1
Hà Tây	112,4	111,9	114,0	118,6	121,5	125,1
Hải Dương	120,6	118,1	115,1	117,7	121,9	114,5
Hải Phòng	119,6	115,7	115,4	118,1	117,9	118,1
Hưng Yên	121,7	129,1	126,9	128,1	127,7	127,8
Thái Bình	106,9	112,8	119,6	120,4	123,3	123,8
Hà Nam	137,4	118,4	114,5	115,3	119,7	118,9
Nam Định	110,2	117,9	121,3	122,7	124,3	124,6
Ninh Bình	116,6	158,8	124,0	158,5	124,6	122,6
Đông Bắc - *North East*	**117,2**	**113,3**	**112,0**	**117,1**	**116,6**	**117,0**
Hà Giang	118,3	116,0	94,8	114,4	113,5	113,7
Cao Bằng	114,6	123,9	113,8	98,2	118,7	119,3
Bắc Kạn	128,3	139,8	118,7	143,1	114,8	114,9
Tuyên Quang	139,8	108,5	106,3	97,1	115,3	113,6
Lào Cai	110,9	114,6	118,1	112,9	151,5	124,8
Yên Bái	118,8	109,5	120,7	115,1	120,2	119,8
Thái Nguyên	112,9	106,9	114,0	116,3	113,9	114,1
Lạng Sơn	118,8	115,9	126,4	95,1	141,2	132,5
Quảng Ninh	120,7	118,7	107,3	125,6	115,4	116,5
Bắc Giang	115,3	129,7	115,5	110,8	129,5	124,9
Phú Thọ	114,5	107,8	114,9	112,7	112,7	115,7
Tây Bắc - *North West*	**108,6**	**124,1**	**113,9**	**131,7**	**103,3**	**106,8**
Điện Biên	99,9	112,6	115,1	120,0	112,2	112,5
Lai Châu			114,7	114,8	106,7	107,2
Sơn La	115,9	145,8	105,6	163,1	87,3	94,0
Hòa Bình	110,6	119,3	118,6	120,6	111,8	112,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**135,7**	**120,6**	**112,6**	**114,1**	**112,3**	**114,5**
Thanh Hóa	156,1	115,2	111,3	109,3	110,1	113,0
Nghệ An	128,4	141,3	107,8	116,7	107,0	109,1
Hà Tĩnh	109,6	122,6	125,1	130,7	116,0	116,5
Quảng Bình	125,0	125,3	117,2	117,4	117,5	120,3
Quảng Trị	114,7	111,3	121,1	123,4	122,1	121,9
Thừa Thiên - Huế	112,9	114,8	115,2	117,1	119,0	119,1

172 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Index of gross output of industry at constant 1994 prices by province

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**120,7**	**118,7**	**119,1**	**117,6**	**113,4**	**115,2**
Đà Nẵng	117,6	118,8	119,4	115,0	103,2	110,7
Quảng Nam	120,0	122,6	119,7	127,4	126,0	126,3
Quảng Ngãi	117,2	119,0	117,5	113,8	111,4	112,8
Bình Định	134,5	120,4	123,6	112,3	118,5	119,6
Phú Yên	124,6	112,3	114,3	123,5	119,2	121,1
Khánh Hòa	118,9	118,2	118,6	118,5	116,1	112,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**114,3**	**109,3**	**116,2**	**122,2**	**115,8**	**116,2**
Kon Tum	121,3	112,4	107,3	117,2	110,7	112,1
Gia Lai	108,1	123,9	125,1	115,8	120,1	120,8
Đắk Lắk	116,0	105,0	107,7	124,0	120,5	118,6
Đắk Nông			120,1	139,1	120,1	121,9
Lâm Đồng	115,1	104,6	116,7	123,8	111,1	111,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**115,9**	**116,3**	**116,9**	**116,8**	**115,2**	**114,4**
Ninh Thuận	107,7	126,0	115,6	113,5	110,3	111,8
Bình Thuận	119,3	101,0	118,0	114,9	113,5	111,2
Bình Phước	124,0	134,7	133,1	114,3	101,5	103,5
Tây Ninh	108,9	141,5	115,4	110,2	121,8	122,1
Bình Dương	129,9	138,2	131,7	127,5	122,1	125,5
Đồng Nai	120,0	118,8	123,3	124,2	122,3	122,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	111,9	111,3	111,6	109,8	110,6	98,8
TP. Hồ Chí Minh	115,4	113,4	113,9	114,8	112,7	113,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**112,4**	**111,6**	**115,4**	**115,7**	**118,5**	**119,0**
Long An	114,1	115,0	117,3	128,3	129,4	125,6
Tiền Giang	110,6	101,3	124,5	112,5	131,6	129,5
Bến Tre	110,8	110,1	115,5	111,6	111,6	113,9
Trà Vinh	104,8	149,9	112,0	118,5	111,8	110,6
Vĩnh Long	111,4	108,9	117,4	119,2	117,9	118,1
Đồng Tháp	108,8	109,9	116,1	122,3	126,6	121,8
An Giang	104,6	98,4	112,8	111,3	119,2	120,3
Kiên Giang	106,8	105,0	117,5	120,0	116,7	118,2
Cần Thơ	117,0	111,2	120,2	123,6	121,0	123,4
Hậu Giang			110,4	94,5	103,0	107,2
Sóc Trăng	109,0	117,3	117,1	102,5	114,7	115,2
Bạc Liêu	127,3	113,2	101,0	118,1	118,4	115,3
Cà Mau	120,5	116,4	107,8	107,0	107,0	107,8
Không xác định - *Nec.*	**113,2**	**116,5**	**113,4**	**113,7**	**114,9**	**114,3**

173 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

State industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**82897,0**	**117636,7**	**131655,0**	**141116,6**	**149951,0**	**158341,4**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**3473,6**	**5341,8**	**6427,7**	**7701,8**	**8606,1**	**9144,0**
Khai thác than - *Mining of coal*	2304,3	3521,4	4566,3	5758,1	6524,3	7228,2
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	34,2	28,3	30,7	31,0	31,8	32,5
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	151,0	233,1	265,3	272,5	383,4	317,0
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	984,1	1559,0	1565,4	1640,2	1666,6	1566,3
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**67493,6**	**93619,7**	**104113,6**	**109236,9**	**113750,0**	**117702,3**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	19296,7	25136,9	27040,4	25653,5	25585,2	25449,4
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	5678,4	9110,2	10025,1	11109,5	11044,4	11562,6
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	5080,6	6575,3	7325,7	7516,4	8023,3	7933,7
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	1926,0	2655,6	3235,2	3823,2	3939,2	4032,8
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	2518,6	2711,6	2658,9	2004,6	1565,5	1151,5
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	720,4	764,4	904,9	1027,5	735,8	620,8
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	1860,8	2082,2	2463,8	2665,8	2623,3	2597,7
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	2046,1	2905,2	3274,7	3841,4	4198,1	4448,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*					22,5	28,6
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	6666,6	7324,8	8522,3	9301,7	10368,3	11102,5
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	2078,9	3092,5	4222,8	3662,6	3233,6	3000,0

173 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) State industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	10646,3	16214,9	17797,6	18053,4	18938,5	20285,7
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	2377,4	4076,2	4742,9	5388,6	5375,1	5334,4
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	959,1	1403,5	1625,8	2216,6	4011,9	4718,1
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	1329,4	1492,8	1535,9	1471,4	1613,0	1805,2
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	1774,9	3203,7	3708,7	4816,1	5000,0	5122,7
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	717,6	1374,5	1098,2	1268,0	1365,1	1411,0
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	83,8	30,1	50,9	49,6	51,0	54,3
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	322,1	1044,3	1155,8	1082,8	872,1	836,4
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	1080,9	1940,9	2116,9	3499,2	4073,3	4870,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	329,0	480,3	607,1	785,0	1072,7	1285,1
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*					35,1	50,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**11929,8**	**18675,1**	**21113,7**	**24177,9**	**27594,9**	**31495,1**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	10934,1	17403,9	19724,9	22732,2	26003,6	29704,4
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	995,7	1271,2	1388,8	1445,7	1591,3	1790,7

174 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Index of state industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**113,2**	**111,9**	**111,9**	**107,2**	**106,3**	**105,6**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**112,5**	**114,4**	**120,3**	**119,8**	**111,7**	**106,2**
Khai thác than - *Mining of coal*	115,0	115,9	129,7	126,1	113,3	110,8
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	68,6	94,3	108,5	101,0	102,7	102,1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	107,2	112,1	113,8	102,7	140,7	82,7
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	110,1	111,8	100,4	104,8	101,6	94,0
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**113,1**	**110,9**	**111,2**	**104,9**	**104,1**	**103,5**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	111,1	110,2	107,6	94,9	99,7	99,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	119,5	120,2	110,0	110,8	99,4	104,7
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	111,5	107,8	111,4	102,6	106,7	98,9
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	111,0	123,2	121,8	118,2	103,0	102,4
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	110,0	114,0	98,1	75,4	78,1	73,6
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	109,6	102,6	118,4	113,5	71,6	84,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	102,7	97,1	118,3	108,2	98,4	99,0
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	113,6	114,2	112,7	117,3	109,3	106,0
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*						112,6
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	109,8	99,1	116,3	109,1	111,5	107,1
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	112,2	103,8	136,5	86,7	88,3	92,8

174 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Index of state industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	120,6	110,4	109,8	101,4	104,9	107,1
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	107,7	126,3	116,4	113,6	99,8	99,2
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	123,5	106,1	115,8	136,3	181,0	117,6
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	104,7	102,6	102,9	95,8	109,6	111,9
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	115,7	115,1	115,8	129,9	103,8	102,5
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	104,0	109,3	79,9	115,5	107,7	103,4
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	102,3	216,5	169,1	97,4	102,8	106,5
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	111,1	174,7	110,7	93,7	80,5	95,9
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	126,5	113,6	109,1	165,3	116,4	119,6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	122,7	94,9	126,4	129,3	136,6	119,8
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*						144,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**114,5**	**116,2**	**113,1**	**114,5**	**114,1**	**114,1**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	115,4	117,3	113,3	115,2	114,4	114,2
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	105,8	103,3	109,3	104,1	110,1	112,5

175 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

State industrial gross output at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**82897,0**	**117636,7**	**131655,0**	**141116,6**	**149951,0**	**158341,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**16386,5**	**23976,9**	**27102,9**	**27787,6**	**29599,8**	**31048,5**
Hà Nội	8080,8	11974,8	13788,7	14682,7	15226,6	15729,4
Vĩnh Phúc	141,7	194,1	298,7	210,9	311,7	309,7
Bắc Ninh	425,9	947,8	1111,1	682,8	709,1	723,9
Hà Tây	477,2	514,6	742,5	702,8	766,7	843,1
Hải Dương	2253,4	2828,0	2932,5	2793,1	2957,1	2815,6
Hải Phòng	2598,1	3855,7	4147,5	4083,5	4523,5	5131,2
Hưng Yên	148,6	582,3	622,0	788,9	779,6	788,6
Thái Bình	381,8	434,3	532,3	496,7	469,2	418,9
Hà Nam	826,6	1172,6	1245,1	1164,0	1408,4	1603,2
Nam Định	753,9	1022,3	1141,3	1009,8	1103,3	1193,4
Ninh Bình	298,5	450,4	541,2	1172,4	1344,6	1491,5
Đông Bắc - *North East*	**7671,2**	**11441,6**	**12587,9**	**13964,7**	**15045,4**	**16243,5**
Hà Giang	42,1	75,7	49,2	45,2	4,1	4,5
Cao Bằng	119,2	184,4	152,7	136,8	129,0	132,3
Bắc Kạn	13,0	30,1	30,6	63,8	53,6	53,4
Tuyên Quang	228,2	304,3	306,6	165,7	226,6	243,4
Lào Cai	224,1	290,7	344,5	380,7	564,6	655,9
Yên Bái	201,5	272,8	191,0	154,3	294,6	347,8
Thái Nguyên	1362,5	2398,8	2679,3	3042,0	2912,3	2964,6
Lạng Sơn	104,3	122,8	111,8	115,5	204,4	280,0
Quảng Ninh	2869,7	4533,0	5053,1	6293,1	6793,1	7629,3
Bắc Giang	333,1	581,6	638,4	484,8	571,5	626,5
Phú Thọ	2173,5	2647,4	3030,7	3082,9	3291,6	3305,8
Tây Bắc - *North West*	**261,6**	**448,0**	**477,3**	**600,4**	**410,5**	**333,3**
Điện Biên	24,0	24,9	30,7	16,4	17,2	18,1
Lai Châu		17,5	29,7	29,2	29,5	29,3
Sơn La	105,9	178,6	182,5	324,5	249,4	203,4
Hòa Bình	131,7	227,0	234,4	230,4	114,4	82,5
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**3286,4**	**5050,1**	**5463,5**	**6042,4**	**6387,1**	**6662,4**
Thanh Hóa	1701,9	2374,6	2582,4	2839,9	3149,4	3438,9
Nghệ An	452,7	1104,9	1086,3	1274,1	1339,6	1416,9
Hà Tĩnh	158,4	164,4	218,1	257,1	227,1	221,6
Quảng Bình	383,8	548,1	646,8	721,8	845,8	910,7
Quảng Trị	109,4	117,6	119,8	139,1	177,9	209,7
Thừa Thiên - Huế	480,2	740,5	810,1	810,4	647,3	464,6

175 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) State industrial gross output at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**5452,1**	**8264,2**	**9398,8**	**10354,0**	**9357,3**	**8986,8**
Đà Nẵng	1671,0	3071,4	3728,4	4280,1	4186,1	4329,9
Quảng Nam	229,5	531,6	615,1	723,2	773,5	764,3
Quảng Ngãi	677,0	892,5	1006,2	1000,0	287,6	281,2
Bình Định	727,4	838,5	874,9	762,1	549,6	407,3
Phú Yên	423,9	442,6	408,1	483,6	374,2	301,4
Khánh Hòa	1723,3	2487,6	2766,1	3105,0	3186,3	2902,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**547,9**	**771,5**	**836,8**	**899,8**	**753,1**	**733,0**
Kon Tum	61,1	43,6	48,7	36,2	28,6	26,6
Gia Lai	83,5	160,8	213,7	217,8	251,2	282,1
Đắk Lắk	187,1	202,2	179,6	194,7	230,6	241,8
Đắk Nông		78,8	82,5	71,4	43,0	45,8
Lâm Đồng	216,2	286,1	312,3	379,8	199,6	136,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**30602,1**	**39165,2**	**44286,4**	**48606,9**	**52461,4**	**55314,5**
Ninh Thuận	173,5	323,1	365,9	430,5	449,7	469,8
Bình Thuận	302,6	280,4	249,1	118,0	97,6	34,0
Bình Phước	27,8	67,6	69,0	73,7	61,4	60,8
Tây Ninh	158,9	195,6	183,0	164,7	189,9	181,5
Bình Dương	672,3	937,7	1013,6	841,7	914,1	1012,4
Đồng Nai	3143,6	4256,4	4524,8	5030,1	5328,5	5732,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1562,9	2291,8	2788,8	4944,7	7260,3	7877,4
TP. Hồ Chí Minh	24560,5	30812,6	35092,2	37003,6	38159,9	39946,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8825,1**	**13025,6**	**13931,9**	**12940,9**	**12997,5**	**12790,3**
Long An	511,9	525,7	482,1	405,0	402,5	385,7
Tiền Giang	298,3	398,3	359,0	295,4	195,6	177,8
Bến Tre	410,6	626,3	694,7	710,5	632,6	544,8
Trà Vinh	152,7	689,2	761,0	835,0	893,6	900,3
Vĩnh Long	235,0	295,7	318,1	283,9	242,5	223,6
Đồng Tháp	298,8	414,4	535,2	772,3	888,0	783,8
An Giang	540,5	621,0	652,3	690,1	687,9	622,9
Kiên Giang	1667,2	2426,6	2772,5	3284,2	3618,7	3832,8
Cần Thơ	2383,8	2317,8	2509,5	2798,3	2621,5	2646,6
Hậu Giang	766,2	1032,3	1161,3	963,8	928,2	885,9
Sóc Trăng		1116,3	1292,7	694,9	359,8	228,7
Bạc Liêu	243,0	564,7	506,4	538,9	608,7	583,5
Cà Mau	1317,1	1997,3	1887,1	668,6	917,9	973,9
Không xác định - *Nec.*	**9864,1**	**15493,6**	**17569,5**	**19919,8**	**22939,0**	**26229,1**

176 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Index of state industrial gross output at constant 1994 prices by province

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**113,2**	**111,9**	**111,9**	**107,2**	**106,3**	**105,6**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**113,3**	**116,4**	**113,0**	**102,5**	**106,5**	**104,9**
Hà Nội	111,4	117,0	115,1	106,5	103,7	103,3
Vĩnh Phúc	113,1	67,0	153,9	70,6	147,8	99,4
Bắc Ninh	109,5	128,0	117,2	61,4	103,9	102,1
Hà Tây	115,7	113,7	144,3	94,7	109,1	110,0
Hải Dương	123,9	114,4	103,7	95,2	105,9	95,2
Hải Phòng	111,0	112,6	107,6	98,5	110,8	113,4
Hưng Yên	114,8	262,2	106,8	126,8	98,8	101,1
Thái Bình	112,2	122,6	122,6	93,3	94,5	89,3
Hà Nam	149,1	106,2	106,2	93,5	121,0	113,8
Nam Định	89,8	107,7	111,6	88,5	109,3	108,2
Ninh Bình	118,6	128,3	120,2	216,6	114,7	110,9
Đông Bắc - *North East*	**113,7**	**111,9**	**110,0**	**110,9**	**107,7**	**108,0**
Hà Giang	119,9	108,3	65,1	91,9	9,0	111,1
Cao Bằng	110,0	120,8	82,8	89,6	94,3	102,5
Bắc Kạn	125,4	179,2	101,7	208,8	83,9	99,6
Tuyên Quang	152,8	107,5	100,8	54,0	136,8	107,4
Lào Cai	110,3	111,0	118,5	103,3	148,3	116,2
Yên Bái	97,6	93,6	70,1	80,8	190,9	118,0
Thái Nguyên	112,6	110,9	111,7	113,5	95,7	101,8
Lạng Sơn	120,6	103,9	91,0	103,3	177,0	137,0
Quảng Ninh	115,4	118,5	111,5	124,5	107,9	112,3
Bắc Giang	117,4	131,0	109,8	75,9	117,9	109,6
Phú Thọ	110,5	101,8	114,5	101,7	106,8	100,4
Tây Bắc - *North West*	**107,3**	**127,6**	**106,6**	**125,8**	**68,4**	**81,2**
Điện Biên	86,1	148,3	123,3	53,4	104,7	105,4
Lai Châu			169,7	98,1	101,2	99,5
Sơn La	118,0	143,2	102,2	177,7	76,9	81,6
Hòa Bình	104,3	114,8	103,3	98,3	49,7	72,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**107,0**	**107,7**	**108,2**	**110,6**	**105,7**	**104,3**
Thanh Hóa	98,8	93,8	108,8	110,0	110,9	109,2
Nghệ An	117,5	147,2	98,3	117,3	105,1	105,8
Hà Tĩnh	114,2	118,5	132,7	117,9	88,3	97,6
Quảng Bình	135,9	115,1	118,0	111,6	117,2	107,7
Quảng Trị	111,8	100,6	101,9	116,1	127,9	117,9
Thừa Thiên - Huế	108,1	109,9	109,4	100,0	79,9	71,8

176 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Index of state industrial gross output at constant 1994 prices by province

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**119,4**	**117,0**	**113,7**	**110,2**	**90,4**	**96,0**
Đà Nẵng	116,7	117,4	121,4	114,8	97,8	103,4
Quảng Nam	120,8	143,9	115,7	117,6	107,0	98,8
Quảng Ngãi	120,4	122,6	112,7	99,4	28,8	97,8
Bình Định	138,5	111,5	104,3	87,1	72,1	74,1
Phú Yên	138,8	95,7	92,2	118,5	77,4	80,6
Khánh Hòa	111,1	116,5	111,2	112,3	102,6	91,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**107,6**	**120,4**	**108,5**	**107,5**	**83,7**	**97,3**
Kon Tum	124,7	106,1	111,7	74,2	79,1	93,1
Gia Lai	71,1	145,0	133,0	101,9	115,4	112,3
Đắk Lắk	127,2	153,6	88,8	108,4	118,5	104,8
Đắk Nông			104,8	86,4	60,3	106,4
Lâm Đồng	110,4	93,6	109,2	121,6	52,6	68,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**113,2**	**108,2**	**113,1**	**109,8**	**107,9**	**105,4**
Ninh Thuận	104,4	131,8	113,2	117,6	104,5	104,5
Bình Thuận	129,2	79,8	88,8	47,4	82,7	34,9
Bình Phước	257,8	149,2	102,1	106,8	83,4	99,0
Tây Ninh	110,2	123,3	93,6	90,0	115,3	95,6
Bình Dương	121,5	145,7	108,1	83,0	108,6	110,8
Đồng Nai	97,7	110,3	106,3	111,2	105,9	107,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	129,6	120,2	121,7	177,3	146,8	108,5
TP. Hồ Chí Minh	114,3	106,2	113,9	105,4	103,1	104,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**112,1**	**108,2**	**107,0**	**92,9**	**100,4**	**98,4**
Long An	106,0	89,2	91,7	84,0	99,4	95,8
Tiền Giang	125,9	127,7	90,1	82,3	66,2	90,9
Bến Tre	114,3	114,6	110,9	102,3	89,0	86,1
Trà Vinh	98,9	197,2	110,4	109,7	107,0	100,8
Vĩnh Long	117,8	95,6	107,6	89,2	85,4	92,2
Đồng Tháp	124,8	105,1	129,2	144,3	115,0	88,3
An Giang	108,7	81,2	105,0	105,8	99,7	90,6
Kiên Giang	109,8	103,9	114,3	118,5	110,2	105,9
Cần Thơ	116,2	103,3	108,3	111,5	93,7	101,0
Hậu Giang			112,5	83,0	96,3	95,4
Sóc Trăng	110,7	109,7	115,8	53,8	51,8	63,6
Bạc Liêu	101,3	126,5	89,7	106,4	113,0	95,9
Cà Mau	109,8	115,1	94,5	35,4	137,3	106,1
Không xác định - *Nec.*	**116,8**	**113,7**	**110,2**	**113,4**	**115,2**	**114,3**

177 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Central state industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**54962,1**	**80917,0**	**92896,0**	**104371,5**	**114284,8**	**124174,4**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**2684,9**	**4063,3**	**5099,7**	**6276,1**	**7222,3**	**7923,0**
Khai thác than - *Mining of coal*	2276,6	3476,6	4523,6	5682,2	6472,1	7191,0
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	34,2	28,3	30,7	31,0	31,8	32,5
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	32,7	26,2	23,0	7,0	168,7	166,2
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	341,4	532,2	522,4	555,8	549,7	533,3
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**41355,5**	**59466,5**	**68077,3**	**75385,8**	**81127,7**	**86583,3**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	9114,7	11639,2	12596,6	13223,0	13940,3	14791,2
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	3067,6	4767,6	5563,8	6053,9	5841,0	6358,7
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	3988,7	5428,5	6089,1	6682,4	7515,6	7534,6
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	916,2	1614,2	2239,0	2695,9	2925,0	3136,2
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	651,5	440,9	449,5	259,9	245,2	220,7
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	200,9	264,1	263,0	485,6	334,1	329,5
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	1403,9	1689,2	2069,3	2197,4	2230,4	2253,6
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	779,2	1102,0	1269,6	1627,7	1879,5	2091,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*					25,4	28,6
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	4649,1	5409,7	6280,7	7232,7	8139,5	8989,6
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1676,4	2698,9	3562,3	3171,5	2603,0	2228,2

177 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Central state industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	8024	12387,0	14271	15096,2	16255,5	17848
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	2213,8	3821,2	4524,6	5151,7	5182,2	5167,3
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	611,1	841,8	952,8	1474,8	3373,1	4152,7
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	842,5	985,7	1032	1008,5	1226,8	1494,4
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	1608,6	2814,6	3221,2	4056,1	3758,8	3477,2
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	570,8	1172,6	916,8	1185,0	1224,3	1234,5
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	62,7	22,4	28,4	25,6	24,4	24,9
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	187,9	855,3	927,9	722,0	516,0	475,7
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	716,7	1365,4	1572,3	2746,5	3405,6	4160,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	69,2	145,9	247,4	289,7	482,0	585,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**10921,7**	**17387,2**	**19719,0**	**22709,6**	**25934,8**	**29668,1**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	10921,7	17387,1	19718,9	22709,4	25934,1	29666,7
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*		0,1	0,1	0,2	0,7	1,4

178 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Index of central state industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**113,6**	**116,2**	**114,8**	**112,4**	**109,5**	**108,7**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**113,6**	**119,7**	**125,5**	**123,1**	**115,1**	**109,7**
Khai thác than - *Mining of coal*	114,4	120,3	130,1	125,6	113,9	111,1
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*		94,3	108,5	101,0	102,7	102,1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	77,5	39,9	87,8	30,6	2393,3	98,5
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	103,0	130,1	98,2	106,4	98,9	97,0
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**113,1**	**115,6**	**114,5**	**110,7**	**107,6**	**106,7**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	108,1	114,8	108,2	105,0	105,4	106,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	110,5	118,6	116,7	108,8	96,5	108,9
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	112,1	111,5	112,2	109,7	112,5	100,3
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	118,1	156,7	138,7	120,4	108,5	107,2
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	111,7	98,5	102,0	57,8	94,4	90,0
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	103,3	135,0	99,6	184,6	68,8	98,6
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	103,6	105,3	122,5	106,2	101,5	101,0
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	116,7	115,6	115,2	128,2	115,5	111,3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*						112,6
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	116,5	108,2	116,1	115,2	112,5	110,4
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	113,6	109,6	132,0	89,0	82,1	85,6

178 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Index of central state industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	121,0	111,4	115,2	105,8	107,7	109,8
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	108,4	125,9	118,4	113,9	100,6	99,7
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	129,6	122,9	113,2	154,8	228,7	123,1
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	103,4	114,9	104,7	97,7	121,7	121,8
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	114,2	114,3	114,4	125,9	92,7	92,5
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	100,0	110,0	78,2	129,3	103,3	100,8
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	102,8	320,0	126,8	90,2	95,3	102,3
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	128,2	211,9	108,5	77,8	71,5	92,2
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	124,5	136,5	115,2	174,7	124,0	122,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	142,0	188,5	169,6	117,1	166,4	121,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**115,5**	**117,3**	**113,4**	**115,2**	**114,2**	**114,4**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	115,5	117,3	113,4	115,2	114,2	114,4
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*		147,4	91,4	147,7	388,4	190,3

179 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Central state industrial gross output at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**54962,1**	**80917,0**	**92896,0**	**104371,5**	**114284,8**	**124174,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**11137,1**	**16511,5**	**19460,9**	**20724,3**	**22992,0**	**24251,7**
Hà Nội	6027,2	9003,7	10370,4	10640,2	10863,9	11150,5
Vĩnh Phúc	84,7	108,5	275,6	203,3	303,5	300,7
Bắc Ninh	347,4	508,1	737,2	676,5	702,9	717,0
Hà Tây	213,7	213,8	387,3	421,6	697,5	802,9
Hải Dương	1887,2	2496,4	2681,6	2563,3	2775,8	2642,3
Hải Phòng	1059,9	1630,3	2096,6	2458,8	3352,2	3868,0
Hưng Yên	101,3	463,1	564,6	756,8	776,4	785,0
Thái Bình	53,3	73,5	127,4	145,2	149,9	153,8
Hà Nam	726,8	1046,0	1113,0	1024,8	1217,9	1408,2
Nam Định	536,3	801,9	861,6	947,3	1046,9	1142,4
Ninh Bình	99,3	166,2	245,6	886,5	1105,1	1280,9
Đông Bắc - *North East*	**6031,6**	**9018,4**	**10531,1**	**12644,1**	**13827,4**	**15099,4**
Cao Bằng	65,6	82,5	69,0	92,1	104,3	117,4
Tuyên Quang	57,4	57,5	69,3	59,8	70,2	80,9
Lào Cai	141,9	154,6	169,9	201,1	428,7	587,2
Yên Bái	20,9	13,3	20,9	29,5	74,9	113,8
Thái Nguyên	1171,2	2285,0	2621,0	3015,7	2890,0	2942,1
Lạng Sơn	34,7	26,7	30,4	50,5	121,3	188,5
Quảng Ninh	2418,4	3862,6	4453,2	6025,8	6680,1	7515,8
Bắc Giang	276,4	439,0	494,9	464,4	528,6	576,1
Phú Thọ	1845,1	2097,2	2602,5	2705,1	2929,2	2977,6
Tây Bắc - *North West*	**81,0**	**147,8**	**215,0**	**430,4**	**292,2**	**217,0**
Lai Châu		0,2	0,2		0,7	0,8
Sơn La	28,3	42,8	100,7	276,0	192,2	145,4
Hòa Bình	52,7	104,8	114,1	154,4	99,3	70,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1733,3**	**3346,4**	**3952,6**	**4749,3**	**5454,5**	**5979,2**
Thanh Hóa	1329,3	2059,0	2342,7	2634,7	2934,2	3209,3
Nghệ An	81,3	641,9	716,8	966,0	1126,7	1287,8
Hà Tĩnh	25,7	29,1	33,2	122,3	158,2	190,8
Quảng Bình	118,3	298,6	384,7	484,4	662,8	803,8
Quảng Trị				12,6	58,6	100,8
Thừa Thiên - Huế	178,7	317,8	475,2	529,4	514,1	386,7

179 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Central state industrial gross output at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2187,7**	**3966,5**	**4781,5**	**5472,0**	**4725,6**	**4740,2**
Đà Nẵng	901,6	2247,2	2849,2	3444,2	3510,2	3554,9
Quảng Nam	60,6	169,4	200,8	246,0	315,2	331,6
Quảng Ngãi	650,2	838,4	907,1	869,7	57,2	26,6
Bình Định	68,7	91,4	154,6	107,0	11,9	12,7
Phú Yên	124,1	167,3	148,3	274,7	221,0	190,2
Khánh Hòa	382,5	452,8	521,5	530,4	610,2	624,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**125,7**	**295,9**	**333,3**	**376,4**	**410,4**	**377,7**
Kon Tum	1,1	11,5	5,6	3,9	3,7	4,0
Gia Lai	18,0	64,4	116,9	107,5	123,8	138,9
Đắk Lắk	61,5	131,0	94,0	90,0	111,3	120,8
Đắk Nông		8,4	8,9	0,0	13,6	15,8
Lâm Đồng	45,1	80,6	107,9	175,0	158,0	98,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**22167,0**	**29562,6**	**32773,4**	**36620,5**	**40003,0**	**43352,4**
Ninh Thuận	2,9					
Bình Thuận	1,0	19,1	26,6	1,0	1,3	1,6
Bình Phước	23,2	34,9	41,3	52,9	44,6	43,3
Tây Ninh		3,8	4,1	3,2	2,2	2,0
Bình Dương	322,1	386,6	446,9	186,4	133,4	135,6
Đồng Nai	2141,4	2522,3	2535,8	2823,2	2951,5	3110,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	1069,9	1921,3	2428,5	4587,8	6702,8	7319,6
TP. Hồ Chí Minh	18606,5	24674,6	27290,2	28966,1	30167,2	32739,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1634,6**	**2574,3**	**3278,7**	**3434,7**	**3640,6**	**3927,9**
Long An	191,3	333,0	355,3	330,1	360,0	360,8
Tiền Giang	11,3	13,7	16,4	17,8	16,4	17,5
Bến Tre		2,3	157,4	195,9	173,0	145,2
Trà Vinh		144,4	188,7	189,9	130,8	144,5
Vĩnh Long	50,0	88,9	108,6	118,6	73,6	52,5
Đồng Tháp	75,7	107,9	113,7	136,3	130,3	126,0
An Giang	32,5	165,7	166,4	177,1	128,5	114,3
Kiên Giang	924,9	1011,2	1388,3	1535,6	1792,6	2030,6
Cần Thơ	165,3	304,2	266,5	270,2	227,8	249,3
Sóc Trăng		80,1	90,1	97,7	117,7	130,4
Bạc Liêu		194,3	100,6	172,1	188,8	201,3
Cà Mau	183,6	128,6	326,7	193,4	301,2	355,4
Không xác định - *Nec.*	**9864,1**	**15493,6**	**17569,5**	**19919,8**	**22939,0**	**26229,1**

180 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Index of central state industrial gross output at constant 1994 prices by province

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**113,6**	**116,2**	**114,8**	**112,4**	**109,5**	**108,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**116,2**	**116,5**	**117,9**	**106,5**	**110,9**	**105,5**
Hà Nội	111,2	116,7	115,2	102,6	102,1	102,6
Vĩnh Phúc	117,2	147,2	254,0	73,8	149,3	99,1
Bắc Ninh	102,8	86,1	145,1	91,8	103,9	102,0
Hà Tây	121,8	114,0	181,2	108,9	165,4	115,1
Hải Dương	128,3	114,6	107,4	95,6	108,3	95,2
Hải Phòng	113,6	114,0	128,6	117,3	136,3	115,4
Hưng Yên	110,8	317,0	121,9	134,0	102,6	101,1
Thái Bình	341,2	146,1	173,3	114,0	103,2	102,6
Hà Nam	155,9	105,9	106,4	92,1	118,8	115,6
Nam Định	102,1	111,0	107,4	110,0	110,5	109,1
Ninh Bình	127,9	173,1	147,8	361,0	124,7	115,9
Đông Bắc - *North East*	**112,9**	**115,9**	**116,8**	**120,1**	**109,4**	**109,2**
Cao Bằng	104,0	105,9	83,6	133,4	113,3	112,5
Tuyên Quang	317,2	126,4	120,5	86,3	117,3	115,2
Lào Cai	115,7	111,9	109,9	118,4	213,2	137,0
Yên Bái	39,3	91,7	157,1	141,0	253,6	152,0
Thái Nguyên	113,5	117,0	114,7	115,1	95,8	101,8
Lạng Sơn	128,7	103,5	113,9	166,0	240,3	155,4
Quảng Ninh	114,2	125,2	115,3	135,3	110,9	112,5
Bắc Giang	117,9	128,5	112,7	93,8	113,8	109,0
Phú Thọ	110,2	99,9	124,1	96,2	108,3	101,7
Tây Bắc - *North West*	**103,0**	**105,7**	**145,5**	**200,2**	**67,9**	**74,3**
Lai Châu						109,3
Sơn La	113,8	108,1	235,3	274,1	69,6	75,7
Hòa Bình	99,0	104,6	108,9	135,3	64,4	71,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**100,8**	**136,1**	**118,1**	**120,2**	**114,8**	**109,6**
Thanh Hóa	96,2	131,3	113,8	112,5	111,4	109,4
Nghệ An	118,9	186,9	111,7	134,8	116,6	114,3
Hà Tĩnh	116,4	119,8	114,1	368,4	129,3	120,6
Quảng Bình	155,1	125,5	128,8	125,9	136,8	121,3
Quảng Trị					464,8	171,9
Thừa Thiên - Huế	105,1	111,8	149,5	111,4	97,1	75,2

180 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Index of central state industrial gross output at constant 1994 prices by province

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**120,2**	**122,2**	**120,5**	**114,4**	**86,4**	**100,3**
Đà Nẵng	127,4	124,8	126,8	120,9	101,9	101,3
Quảng Nam	126,5	155,1	118,5	122,5	128,1	105,2
Quảng Ngãi	120,5	121,7	108,2	95,9	6,6	46,6
Bình Định	318,7	153,4	169,1	69,2	11,1	106,7
Phú Yên	101,2	91,7	88,6	185,3	80,5	86,0
Khánh Hòa	100,3	111,9	115,2	101,7	115,1	102,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**92,8**	**164,9**	**112,6**	**112,9**	**109,0**	**92,0**
Kon Tum		65,7	48,7	69,9	93,7	110,3
Gia Lai	43,0	197,5	181,5	91,9	115,2	112,1
Đắk Lắk	132,0	299,8	71,8	95,8	123,7	108,5
Đắk Nông			106,0			116,3
Lâm Đồng	96,1	97,3	133,9	162,2	90,3	62,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**113,3**	**114,6**	**110,9**	**111,7**	**109,2**	**108,4**
Ninh Thuận	47,9					
Bình Thuận	99,8	86,4	139,3	3,8	127,9	121,3
Bình Phước	440,9	105,1	118,3	128,1	84,4	96,9
Tây Ninh		90,5	107,9	77,4	68,8	91,8
Bình Dương	103,2	187,3	115,6	41,7	71,6	101,7
Đồng Nai	90,4	104,1	100,5	111,3	104,5	105,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	140,3	126,6	126,4	188,9	146,1	109,2
TP. Hồ Chí Minh	115,5	114,3	110,6	106,1	104,4	108,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**114,4**	**100,6**	**127,4**	**104,8**	**106,0**	**107,9**
Long An	97,1	112,8	106,7	92,9	109,0	100,2
Tiền Giang	112,7	103,8	119,7	108,7	91,8	107,1
Bến Tre			6843,5	124,5	88,3	83,9
Trà Vinh		115,7	130,7	100,6	68,9	110,5
Vĩnh Long	110,3	61,9	122,2	109,2	62,1	71,4
Đồng Tháp		85,7	105,4	119,9	95,6	96,7
An Giang	90,4	109,0	100,4	106,4	72,5	88,9
Kiên Giang	111,2	96,7	137,3	110,6	116,7	113,3
Cần Thơ	111,2	124,9	87,6	101,4	84,3	109,4
Sóc Trăng		70,7	112,5	108,4	120,5	110,8
Bạc Liêu		123,1	51,8	171,1	109,7	106,6
Cà Mau	114,3	89,1	254,0	59,2	155,7	118,0
Không xác định - *Nec.*	**113,2**	**116,5**	**113,4**	**113,4**	**115,2**	**114,3**

181 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Local state industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**27934,9**	**36719,7**	**38759,0**	**36745,1**	**35666,2**	**34167,0**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**788,7**	**1278,5**	**1328,0**	**1425,7**	**1383,8**	**1221,1**
Khai thác than - *Mining of coal*	27,7	44,8	42,7	75,8	52,2	37,2
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	118,3	206,9	242,3	265,5	214,7	150,7
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	642,7	1026,8	1043,0	1084,4	1116,9	1033,2
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**26138,1**	**34153,2**	**36036,3**	**33851,0**	**32622,4**	**31118,9**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	10182,0	13497,7	14443,8	12430,4	11645,0	10658,2
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	2610,8	4342,6	4461,3	5055,5	5203,6	5203,9
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	1091,9	1146,8	1236,6	834,0	507,7	399,1
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	1009,8	1041,4	996,2	1127,4	1014,2	896,6
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	1867,1	2270,7	2209,4	1744,7	1320,3	930,8
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	519,5	500,3	641,9	541,9	401,7	291,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	456,9	393,0	394,5	468,4	392,9	344,1
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1266,9	1803,1	2005,1	2213,7	2318,5	2357,1
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	2017,5	1915,1	2241,6	2069,0	2228,8	2112,9
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	402,5	393,6	660,5	491,2	630,6	771,8

181 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Local state industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	2622,3	3827,6	3526,6	2957,1	2683,0	2437,6
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	163,6	254,9	218,3	236,9	192,8	167,2
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	348,0	561,7	673,0	741,8	638,9	565,4
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	486,9	507,1	503,9	462,9	386,1	310,8
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	166,3	389,1	487,5	760,1	1241,1	1645,6
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	146,8	201,9	181,4	83,0	140,8	176,6
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	21,1	7,7	22,5	24,0	26,6	29,3
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	134,2	189,0	227,9	360,8	356,1	360,7
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	364,2	575,5	544,6	752,8	667,8	709,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	259,8	334,4	359,7	495,3	590,8	699,3
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*					35,1	50,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**1008,1**	**1288,0**	**1394,7**	**1468,3**	**1660,0**	**1827,0**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	12,4	16,9	6,0	22,8	69,5	37,7
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	995,7	1271,1	1388,7	1445,5	1590,5	1789,3

182 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Index of local state industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112,6**	**103,5**	**105,6**	**94,8**	**97,1**	**95,8**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**108,9**	**100,3**	**103,9**	**107,4**	**97,1**	**88,2**
Khai thác than - *Mining of coal*	207,5	30,3	95,3	177,8	68,9	71,3
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	119,8	145,3	117,1	109,6	80,9	70,2
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	114,3	104,2	101,6	104,0	103,0	92,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**113,0**	**103,6**	**105,5**	**93,9**	**96,4**	**95,4**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	113,9	106,5	107,0	86,1	93,7	91,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	132,0	121,9	102,7	113,3	102,9	100,0
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	109,4	93,2	107,8	67,4	60,9	78,6
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	105,2	92,5	95,7	113,2	90,0	88,4
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	109,5	117,5	97,3	79,0	75,7	70,5
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	112,2	91,1	128,3	84,4	74,1	72,5
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	99,8	72,6	100,4	118,7	83,9	87,6
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	111,8	113,4	111,2	110,4	104,7	101,7
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	96,9	80,2	117,0	92,3	107,7	94,8
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	106,6	76,5	167,8	74,4	128,4	122,4

182 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Index of local state industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	119,1	107,3	92,1	83,9	90,7	90,9
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	99,1	131,6	85,6	108,5	81,4	86,7
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	114,1	88,0	119,8	110,2	86,1	88,5
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	106,9	84,9	99,4	91,9	83,4	80,5
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	132,7	121,0	125,3	155,9	163,3	132,6
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	123,4	105,4	89,8	45,8	169,6	125,4
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	100,7	93,2	292,2	106,6	110,9	110,3
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	93,7	97,3	120,6	158,3	98,7	101,3
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	130,5	81,2	94,6	138,2	88,7	106,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	118,5	78,0	107,6	137,7	119,3	118,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**104,9**	**102,9**	**108,3**	**105,3**	**113,1**	**110,1**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	62,3	80,1	35,5	382,3	304,5	54,2
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	105,8	103,3	109,3	104,1	110,0	112,5

183 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Local state industrial gross output at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27934,9**	**36719,7**	**38759,0**	**36745,1**	**35666,2**	**34167,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5249,4**	**7465,5**	**7641,8**	**7063,3**	**6607,8**	**6796,8**
Hà Nội	2053,6	2971,2	3418,3	4042,6	4362,7	4578,9
Vĩnh Phúc	57,0	85,6	23,1	7,6	8,2	9,1
Bắc Ninh	78,5	439,7	373,9	6,3	6,2	6,9
Hà Tây	263,5	300,8	355,2	281,2	69,2	40,2
Hải Dương	366,2	331,6	250,9	229,8	181,3	173,3
Hải Phòng	1538,2	2225,4	2050,9	1624,7	1171,3	1263,1
Hưng Yên	47,3	119,2	57,3	32,1	3,2	3,6
Thái Bình	328,5	360,8	404,8	351,4	319,3	265,2
Hà Nam	99,8	126,6	132,1	139,2	190,6	195,0
Nam Định	217,6	220,4	279,7	62,5	56,4	50,9
Ninh Bình	199,2	284,2	295,6	285,9	239,4	210,6
Đông Bắc - *North East*	**1639,6**	**2423,0**	**2056,9**	**1320,6**	**1217,9**	**1144,1**
Hà Giang	42,1	75,7	49,2	45,2	4,1	4,5
Cao Bằng	53,6	101,9	83,7	44,7	24,7	14,9
Bắc Kạn	13,0	30,0	30,5	63,8	53,6	53,4
Tuyên Quang	170,8	246,8	237,3	105,9	156,4	162,5
Lào Cai	82,2	136,1	174,7	179,6	135,8	68,7
Yên Bái	180,6	259,5	170,2	124,8	219,7	233,9
Thái Nguyên	191,3	113,8	58,3	26,2	22,2	22,5
Lạng Sơn	69,6	96,1	81,4	65,0	83,0	91,5
Quảng Ninh	451,3	670,3	599,9	267,3	113	113,6
Bắc Giang	56,7	142,6	143,5	20,3	42,9	50,4
Phú Thọ	328,4	550,2	428,2	377,7	362,5	328,1
Tây Bắc - *North West*	**180,6**	**300,2**	**262,3**	**170,1**	**118,2**	**116,2**
Điện Biên	24,0	24,9	30,6	16,4	17,2	18,1
Lai Châu		17,3	29,5	29,2	28,8	28,6
Sơn La	77,6	135,8	81,9	48,5	57,2	57,9
Hòa Bình	79,0	122,2	120,3	76,1	15,1	11,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1553,1**	**1703,7**	**1511,0**	**1293,1**	**932,6**	**683,2**
Thanh Hóa	372,6	315,6	239,7	205,3	215,2	229,6
Nghệ An	371,4	463,0	369,5	308,1	212,9	129,0
Hà Tĩnh	132,7	135,3	184,9	134,8	69,0	30,9
Quảng Bình	265,5	249,5	262,1	237,5	183,0	106,9
Quảng Trị	109,4	117,6	119,8	126,5	119,2	109,0
Thừa Thiên - Huế	301,5	422,7	335,0	281,0	133,3	77,8

183 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Local state industrial gross output at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3264,4**	**4297,7**	**4617,2**	**4882,0**	**4631,6**	**4246,6**
Đà Nẵng	769,4	824,2	879,2	835,8	675,9	775,0
Quảng Nam	168,9	362,2	414,2	477,2	458,4	432,7
Quảng Ngãi	26,8	54,1	99,1	130,4	230,5	254,6
Bình Định	658,7	747,1	720,3	655,1	537,7	394,6
Phú Yên	299,8	275,3	259,8	208,9	153,1	111,2
Khánh Hòa	1340,8	2034,8	2244,6	2574,6	2576,1	2278,5
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**422,2**	**475,6**	**503,7**	**523,4**	**342,7**	**355,3**
Kon Tum	60,0	32,1	43,1	32,3	24,9	22,6
Gia Lai	65,5	96,4	96,9	110,3	127,4	143,2
Đắk Lắk	125,6	71,2	85,6	104,7	119,3	121
Đắk Nông		70,4	73,7	71,4	29,5	29,9
Lâm Đồng	171,1	205,5	204,4	204,8	41,6	38,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**8435,1**	**9602,7**	**11513,0**	**11986,4**	**12458,4**	**11962,2**
Ninh Thuận	170,6	323,1	365,9	430,5	449,7	469,8
Bình Thuận	301,6	261,3	222,5	117,0	96,3	32,5
Bình Phước	4,6	32,7	27,7	20,7	16,8	17,6
Tây Ninh	158,9	191,8	178,9	161,5	187,8	179,5
Bình Dương	350,2	551,1	566,7	655,3	780,7	876,7
Đồng Nai	1002,2	1734,1	1989,0	2207,0	2377	2621,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	493,0	370,5	360,3	356,9	557,4	557,8
TP. Hồ Chí Minh	5954,0	6138,1	7802,0	8037,5	7992,7	7207,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**7190,5**	**10451,3**	**10653,1**	**9506,2**	**9356,9**	**8862,6**
Long An	320,6	192,7	126,8	74,9	42,5	24,9
Tiền Giang	287,0	384,6	342,6	277,6	179,3	160,3
Bến Tre	410,6	624,0	537,2	514,6	459,5	399,6
Trà Vinh	152,7	544,8	572,3	645,1	762,9	755,9
Vĩnh Long	185,0	206,8	209,5	165,3	168,9	171,0
Đồng Tháp	223,1	306,5	421,5	636,0	757,7	657,9
An Giang	508,0	455,3	485,9	513,0	559,4	508,6
Kiên Giang	742,3	1415,4	1384,2	1748,6	1826,1	1802,3
Cần Thơ	2218,5	2013,6	2243,0	2528,2	2393,7	2397,1
Hậu Giang		1032,3	1161,3	963,8	928,2	885,9
Sóc Trăng	766,2	1036,2	1202,6	597,2	242,1	98,3
Bạc Liêu	243,0	370,4	405,8	366,7	419,9	382,2
Cà Mau	1133,5	1868,7	1560,4	475,2	616,7	618,6

184 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Index of local state industrial gross output at constant 1994 prices by province

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112,6**	**103,5**	**105,6**	**94,8**	**97,1**	**95,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**107,7**	**116,3**	**102,4**	**92,4**	**93,6**	**102,9**
Hà Nội	112,0	117,7	115,0	118,3	107,9	105,0
Vĩnh Phúc	109,2	39,6	27,0	32,9	107,9	110,8
Bắc Ninh	107,5	292,9	85,0	1,7	99,0	110,8
Hà Tây	111,2	113,5	118,1	79,2	24,6	58,1
Hải Dương	153,6	113,1	75,7	91,6	78,9	95,6
Hải Phòng	105,0	111,7	92,2	79,2	72,1	107,8
Hưng Yên	124,2	156,8	48,2	56,0	10,0	112,3
Thái Bình	113,4	118,8	112,2	86,8	90,9	83,0
Hà Nam	69,2	109,1	104,3	105,4	136,9	102,3
Nam Định	101,2	97,3	126,9	22,3	90,3	90,3
Ninh Bình	114,4	111,4	104,0	96,7	83,7	88,0
Đông Bắc - *North East*	**116,9**	**99,0**	**84,9**	**64,2**	**92,2**	**93,9**
Hà Giang	119,9	108,3	65,1	92,0	9,0	111,1
Cao Bằng	118,5	136,2	82,1	53,5	55,1	60,3
Bắc Kạn	102,2	179,2	101,7	209,2	83,9	99,6
Tuyên Quang	125,4	103,8	96,2	44,6	147,7	103,9
Lào Cai	117,0	109,9	128,4	102,8	75,6	50,6
Yên Bái	130,1	93,7	65,6	73,3	176,0	106,5
Thái Nguyên	117,8	54,2	51,2	45,0	84,7	101,3
Lạng Sơn	107,1	104,0	84,7	79,8	127,8	110,2
Quảng Ninh	112,4	90,6	89,5	44,6	42,3	100,5
Bắc Giang	115,3	139,1	100,6	14,2	211,1	117,6
Phú Thọ	122,8	109,6	77,8	88,2	96,0	90,5
Tây Bắc - *North West*	**109,3**	**142,1**	**87,4**	**64,8**	**69,5**	**98,3**
Điện Biên	87,8	147,6	123,3	53,6	104,7	105,4
Lai Châu			170,5	98,8	98,8	99,2
Sơn La	119,7	159,6	60,3	59,2	118,0	101,3
Hòa Bình	108,2	125,2	98,4	63,2	19,8	77,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**114,8**	**76,4**	**88,7**	**85,6**	**72,1**	**73,3**
Thanh Hóa	109,3	32,8	76,0	85,6	104,8	106,7
Nghệ An	117,2	113,6	79,8	83,4	69,1	60,6
Hà Tĩnh	113,8	118,3	136,7	72,9	51,2	44,7
Quảng Bình	128,8	104,7	105,1	90,6	77,1	58,4
Quảng Trị	111,8	100,6	101,9	105,6	94,3	91,4
Thừa Thiên - Huế	109,9	108,5	79,3	83,9	47,4	58,4

184 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Index of local state industrial gross output at constant 1994 prices by province

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**118,9**	**112,6**	**107,4**	**105,7**	**94,9**	**91,7**
Đà Nẵng	106,3	101,2	106,7	95,1	80,9	114,7
Quảng Nam	118,8	139,2	114,4	115,2	96,0	94,4
Quảng Ngãi	116,8	138,0	183,2	131,5	176,8	110,5
Bình Định	130,8	107,9	96,4	90,9	82,1	73,4
Phú Yên	164,2	98,4	94,4	80,4	73,3	72,6
Khánh Hòa	114,6	117,5	110,3	114,7	100,1	88,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**112,9**	**103,1**	**105,9**	**103,9**	**65,5**	**103,7**
Kon Tum	122,5	136,0	134,3	74,9	77,3	90,6
Gia Lai	86,5	123,1	100,5	113,8	115,5	112,4
Đắk Lắk	125,0	103,7	120,2	122,3	114,0	101,4
Đắk Nông			104,7	96,8	41,3	101,6
Lâm Đồng	114,9	92,2	99,5	100,2	20,3	92,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**113,1**	**92,2**	**119,9**	**104,1**	**103,9**	**96,0**
Ninh Thuận	110,6	134,3	113,2	117,6	104,5	104,5
Bình Thuận	106,6	79,4	85,2	52,6	82,3	33,7
Bình Phước	83,9	270,2	84,7	74,8	80,9	104,7
Tây Ninh	111,6	124,1	93,3	90,3	116,3	95,6
Bình Dương	145,2	126,0	102,8	115,6	119,1	112,3
Đồng Nai	118,0	120,7	114,7	111,0	107,7	110,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	129,3	95,5	97,2	99,1	156,2	100,1
TP. Hồ Chí Minh	111,0	82,8	127,1	103,0	99,4	90,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**111,6**	**110,2**	**101,9**	**89,2**	**98,4**	**94,7**
Long An	112,1	65,5	65,8	59,1	56,8	58,5
Tiền Giang	93,2	128,8	89,1	81,0	64,6	89,4
Bến Tre	110,2	114,2	86,1	95,8	89,3	87,0
Trà Vinh	126,4	242,5	105,0	112,7	118,3	99,1
Vĩnh Long	120,0	124,9	101,4	78,9	102,2	101,3
Đồng Tháp	114,3	114,2	137,5	150,9	119,1	86,8
An Giang	108,1	74,3	106,7	105,6	109,0	90,9
Kiên Giang	116,6	109,7	97,8	126,3	104,4	98,7
Cần Thơ	98,9	101,6	111,4	112,7	94,7	100,1
Hậu Giang			112,5	83,0	96,3	95,4
Sóc Trăng	110,7	114,6	116,1	49,7	40,5	40,6
Bạc Liêu	101,3	128,4	109,6	90,4	114,5	91,0
Cà Mau	109,1	117,4	83,5	30,5	129,8	100,3

185 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Non-State industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**44144,1**	**78291,9**	**95784,8**	**120177,1**	**151101,8**	**190456,8**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**1095,4**	**2171,7**	**2495,3**	**3057,5**	**3472,4**	**3509,1**
Khai thác than - *Mining of coal*	32,6	64,2	79,1	228,1	284,5	276,7
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	53,0	105,5	186,1	171,6	189,2	192,9
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	1009,8	2002,0	2230,1	2657,8	2998,7	3039,5
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**43026,0**	**76050,1**	**93161,7**	**116981,6**	**147444,5**	**186724,2**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	14622,3	23872,2	29483,0	38211,3	48493,0	61292,5
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	33,7	54,6	68,5	37,7	41,1	70,0
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	2355,8	3843,1	4711,2	5728,1	7825,9	10544,1
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2616,4	4019,8	4954,3	5822,8	7743,6	10103,0
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	2367,9	3863,5	4575,6	5670,5	6586,6	8222,8
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	2441,3	3898,5	4600,8	5643,6	6633,0	7698,5
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	1602,0	2751,6	3555,0	4113,0	4901,5	5778,3
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	191,7	496,6	386,4	583,0	705,3	810,4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	163,2	131,5	248,9	288,7	284,0	262,3
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1190,1	2979,2	3392,6	4440,5	5923,8	7784,6
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	2848,8	5366,5	6982,8	9277,7	10679,1	12065,1

185 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Non-State industrial output value at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	3625,0	6565,4	8027,0	10143,0	12938,4	16121,0
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	851,4	2556,9	2810,5	3785,3	5117,5	7333,2
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	3261,4	6481,2	7621,1	9120,4	10977,9	12962,0
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	522,8	1270,4	1323,5	1827,5	1901,8	2032,7
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	23,2	20,1	42,8	36,6	51,4	76,9
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	567,2	956,5	1307,0	1437,4	2925,7	5547,2
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	104,3	389,8	588,4	553,6	584,9	814,9
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	32,4	94,5	78,0	134,8	127,3	142,4
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	317,7	523,3	518,3	731,6	1465,7	3073,0
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	635,2	1213,4	1857,2	2273,8	2663,5	3220,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	2502,7	4498,0	5771,7	6862,2	8607,8	10468,0
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	149,5	203,5	257,1	258,3	265,8	301,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**22,7**	**70,1**	**127,8**	**138,0**	**185,0**	**223,6**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	7,0	35,5	91,0	87,6	107,6	105,4
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	15,7	34,6	36,8	50,4	77,4	118,2

186 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Index of non-State industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**119,2**	**123,3**	**122,3**	**125,5**	**125,7**	**126,0**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**120,6**	**124,8**	**114,9**	**122,5**	**113,6**	**101,1**
Khai thác than - *Mining of coal*	109,4	98,0	123,2	288,6	124,7	97,3
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	117,1	154,7	176,4	92,2	110,2	101,9
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	121,2	124,6	111,4	119,2	112,8	101,4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**119,2**	**123,3**	**122,5**	**125,6**	**126,0**	**126,6**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	120,2	118,1	123,5	129,6	126,9	126,4
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	183,5	95,1	125,5	55,1	108,8	170,3
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	113,9	126,7	122,6	121,6	136,6	134,7
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	115,4	111,4	123,2	117,5	133,0	130,5
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	122,1	107,7	118,4	123,9	116,2	124,8
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	109,7	125,2	118,0	122,7	117,5	116,1
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	131,8	132,9	129,2	115,7	119,2	117,9
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	109,8	194,2	77,8	150,9	121,0	114,9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	162,4	88,7	189,3	116,0	98,4	92,4
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	123,9	124,8	113,9	130,9	133,4	131,4
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	119,7	124,2	130,1	132,9	115,1	113,0

186 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Index of non-State industrial gross output at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	115,5	129,8	122,3	126,4	127,6	124,6
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	151,4	179,5	109,9	134,7	135,2	143,3
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	115,4	129,2	117,6	119,7	120,4	118,1
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	135,3	142,5	104,2	138,1	104,1	106,9
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	92,1	39,8	212,9	85,5	140,7	149,6
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	136,6	110,1	136,6	110,0	203,5	189,6
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	191,0	178,2	150,9	94,1	105,7	139,3
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	103,7	155,7	82,5	172,9	94,4	111,9
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	125,4	110,9	99,0	141,1	200,3	209,7
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	115,9	109,2	153,1	122,4	117,1	120,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	112,8	127,1	128,3	118,9	125,4	121,6
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	117,3	117,1	126,3	100,4	102,9	113,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**202,9**	**129,6**	**182,3**	**108,0**	**134,0**	**120,9**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	230,1	216,5	256,3	96,3	122,8	97,9
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	192,9	91,8	106,4	136,8	153,6	152,8

187 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Non-State industrial gross output at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.*2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**44144,1**	**78291,9**	**95784,8**	**120177.1(*)**	**151101,8**	**190456,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**8976,2**	**18704,9**	**23390,7**	**30666,3**	**39680,2**	**51316,7**
Hà Nội	1803,1	4547,6	5386,6	6698,8	9084,1	12055,3
Vĩnh Phúc	194,2	632,7	1033,7	1256,9	1396,1	1880,5
Bắc Ninh	646,3	1378,3	1747,9	2731,6	3675,6	4945,4
Hà Tây	1462,6	2276,6	2621,6	3268,1	4198,8	5427,0
Hải Dương	638,4	1135,6	1526,5	1958,7	2468,5	3063,4
Hải Phòng	1589,1	3261,8	4084,4	5429,2	6765,9	8149,0
Hưng Yên	414,3	1435,5	1957,9	2731,5	3702,7	5063,8
Thái Bình	1015,2	1569,9	1864,5	2353,5	2970,3	3730,7
Hà Nam	293,4	662,7	854,8	1152,3	1353,5	1664,5
Nam Định	704,7	1250,9	1610,0	2286,5	2955,7	3821,7
Ninh Bình	214,9	553,3	702,8	799,2	1109,0	1515,4
Đông Bắc - *North East*	**1222,8**	**2460,4**	**3310,2**	**4489,6**	**6393,9**	**8861,9**
Hà Giang	51,8	91,4	109,2	136,0	201,6	229,4
Cao Bằng	36,2	60,5	126,0	136,8	195,6	255,1
Bắc Kạn	22,8	50,0	62,2	66,4	97,9	121,3
Tuyên Quang	87,5	163,9	191,3	317,6	330,5	389,4
Lào Cai	49,7	70,9	83,0	102,2	168,4	258,7
Yên Bái	112,4	206,9	387,8	504,6	494,0	595,1
Thái Nguyên	181,4	399,1	587,7	715,9	1401,9	1983,0
Lạng Sơn	86,4	158,9	236,1	220,0	295,5	390,2
Quảng Ninh	179,2	406,8	421,4	684,0	1123,5	1583,2
Bắc Giang	147,1	239,5	310,9	555,8	795,3	1096,7
Phú Thọ	268,3	612,5	794,6	1050,4	1289,7	1959,8
Tây Bắc - *North West*	**254,0**	**385,2**	**435,7**	**613,5**	**806,2**	**941,5**
Điện Biên	130,2	126,6	145,4	194,4	217,6	245,4
Lai Châu		40,4	35,9	46,3	50,5	56,3
Sơn La	35,1	75,4	85,6	112,7	132,4	155,6
Hòa Bình	88,7	142,8	168,8	260,1	405,7	484,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2480,7**	**3539,9**	**4306,0**	**5456,6**	**6781,6**	**8537,4**
Thanh Hóa	1229,1	1487,0	1819,7	2231,4	2657,7	3234,6
Nghệ An	467,5	793,6	1000,5	1249,2	1483,1	1774,7
Hà Tĩnh	195,8	324,8	383,6	489,9	620,7	766,0
Quảng Bình	195,2	315,8	354,1	467,9	616,5	871,5
Quảng Trị	135,7	245,5	309,1	353,2	426,1	516,5
Thừa Thiên - Huế	257,4	373,2	439,0	664,8	977,5	1374,1

187 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Non-State industrial gross output at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.*2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**3078,5**	**5022,1**	**6566,6**	**8285,3**	**11374,6**	**15134,1**
Đà Nẵng	572,5	855,8	977,7	1122,3	1268,1	1810,7
Quảng Nam	613,8	1058,3	1288,4	1652,0	2118,5	2722,0
Quảng Ngãi	344,4	403,5	516,6	735,0	1645,4	1898,2
Bình Định	573,5	854,2	1211,6	1585,4	2246,9	2950,9
Phú Yên	306,8	458,1	641,4	885,8	1260,7	1693,5
Khánh Hòa	667,5	1392,2	1930,9	2304,7	2835,0	4058,8
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1195,2**	**1469,1**	**1789,1**	**2250,4**	**2813,0**	**3413,2**
Kon Tum	102,8	155,5	165,0	203,0	225,7	256,9
Gia Lai	258,7	358,7	450,6	582,3	697,6	844,1
Đắk Lắk	326,3	333,3	398,0	518,1	625,5	763,1
Đắk Nông		59,8	84,7	160,6	230,6	288,5
Lâm Đồng	507,4	561,8	690,8	786,4	1033,6	1260,6
Đông Nam Bộ - *South East*	**19271,2**	**34845,9**	**40940,1**	**48252,8**	**57744,9**	**69709,5**
Ninh Thuận	120,9	164,8	196,0	207,2	257,5	322,6
Bình Thuận	457,1	774,7	990,5	1307,8	1520,8	1765,2
Bình Phước	193,9	453,7	657,1	748,8	746,9	760,9
Tây Ninh	363,0	648,2	899,2	1164,1	1401,4	1751,3
Bình Dương	2662,5	5037,5	6227,9	7349,0	8654,7	11363,8
Đồng Nai	1602,9	2766,2	3434,8	3712,5	4456,0	5445,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	662,3	1758,5	1577,7	1826,0	2875,6	3702,9
TP. Hồ Chí Minh	13208,6	23242,3	26956,9	31937,3	37832,0	44596,9
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**7665,5**	**11864,4**	**15046,4**	**20112,6**	**25507,4**	**32542,5**
Long An	506,0	786,9	932,8	1334,7	1536,7	1790,1
Tiền Giang	582,0	729,9	1190,6	1429,9	2165,1	2976,1
Bến Tre	508,7	685,4	805,3	951,3	1271,4	1653,6
Trà Vinh	435,4	467,3	534,7	699,8	790,9	963,5
Vĩnh Long	524,2	768,4	954,5	1121,1	1297,5	1537,4
Đồng Tháp	700,2	997,7	1103,2	1227,2	1640,9	2293,3
An Giang	715,6	1034,2	1210,1	1382,6	1782,0	2348,4
Kiên Giang	902,7	1107,9	1376,9	1680,4	2178,3	3025,7
Cần Thơ	1030,9	1518,0	2441,6	3441,3	4994,6	6777,8
Hậu Giang		629,5	673,7	769,4	856,3	1027,0
Sóc Trăng	819,7	1593,9	1882,0	2559,7	3369,3	4065,8
Bạc Liêu	304,7	449,4	501,5	612,6	728,2	948,2
Cà Mau	635,4	1095,9	1439,5	2902,6	2896,2	3135,6

(*) Gồm cả 50 tỷ đồng giá trị sản xuất của các hợp tác xã phân phối điện chưa phân theo địa phương
Including 50 billion dongs of electricity distribution co-operatives, which are not broken down by province.

188 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Index of non-State industrial gross output at constant 1994 prices by province

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**119,2**	**123,3**	**122,3**	**125,5**	**125,7**	**126,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**118,6**	**129,8**	**125,1**	**131,1**	**129,4**	**129,3**
Hà Nội	117,4	160,8	118,4	124,4	135,6	132,7
Vĩnh Phúc	116,6	144,2	163,4	121,6	111,1	134,7
Bắc Ninh	132,4	130,0	126,8	156,3	134,6	134,5
Hà Tây	111,3	106,6	115,2	124,7	128,5	129,3
Hải Dương	105,9	117,4	134,4	128,3	126,0	124,1
Hải Phòng	130,8	122,3	125,2	132,9	124,6	120,4
Hưng Yên	118,7	120,6	136,4	139,5	135,6	136,8
Thái Bình	105,0	111,3	118,8	126,2	126,2	125,6
Hà Nam	112,5	145,8	129,0	134,8	117,5	123,0
Nam Định	146,1	127,9	128,7	142,0	129,3	129,3
Ninh Bình	114,2	197,1	127,0	113,7	138,8	136,6
Đông Bắc - *North East*	**121,5**	**128,7**	**134,5**	**135,6**	**142,4**	**138,6**
Hà Giang	117,1	123,5	119,5	124,5	148,3	113,8
Cao Bằng	132,5	134,4	208,3	108,5	143,0	130,4
Bắc Kạn	130,1	123,2	124,4	106,8	147,4	123,9
Tuyên Quang	114,4	110,6	116,7	166,0	104,1	117,8
Lào Cai	113,5	130,1	117,1	123,1	164,8	153,6
Yên Bái	178,6	156,6	187,4	130,1	97,9	120,5
Thái Nguyên	114,9	120,0	147,3	121,8	195,8	141,5
Lạng Sơn	116,6	113,5	148,6	93,2	134,3	132,0
Quảng Ninh	122,6	196,5	103,6	162,3	164,2	140,9
Bắc Giang	110,7	117,2	129,8	178,8	143,1	137,9
Phú Thọ	120,0	114,7	129,7	132,2	122,8	152,0
Tây Bắc - *North West*	**109,7**	**119,0**	**113,1**	**140,8**	**131,4**	**116,8**
Điện Biên	102,8	105,6	114,8	133,7	111,9	112,8
Lai Châu			88,9	128,9	109,2	111,4
Sơn La	109,9	152,3	113,5	131,6	117,5	117,5
Hòa Bình	121,6	123,1	118,2	154,1	156,0	119,4
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**153,2**	**142,9**	**121,6**	**126,7**	**124,3**	**125,9**
Thanh Hóa	261,3	181,7	122,4	122,6	119,1	121,7
Nghệ An	107,3	134,2	126,1	124,9	118,7	119,7
Hà Tĩnh	107,7	114,2	118,1	127,7	126,7	123,4
Quảng Bình	108,0	116,4	112,1	132,1	131,8	141,4
Quảng Trị	117,7	118,3	125,9	114,3	120,6	121,2
Thừa Thiên - Huế	109,4	122,8	117,6	151,4	147,0	140,6

188 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Index of non-State industrial gross output at constant 1994 prices by province

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**117,9**	**120,6**	**130,8**	**126,2**	**137,3**	**133,1**
Đà Nẵng	112,9	130,2	114,2	114,8	113,0	142,8
Quảng Nam	120,5	112,8	121,7	128,2	128,2	128,5
Quảng Ngãi	111,8	110,9	128,0	142,3	223,9	115,4
Bình Định	131,3	128,5	141,8	130,9	141,7	131,3
Phú Yên	110,3	117,9	140,0	138,1	142,3	134,3
Khánh Hòa	116,9	121,0	138,7	119,4	123,0	143,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**115,0**	**103,0**	**121,8**	**125,8**	**125,0**	**121,3**
Kon Tum	119,4	114,3	106,1	123,0	111,2	113,8
Gia Lai	114,0	113,9	125,6	129,2	119,8	121,0
Đắk Lắk	109,8	86,0	119,4	130,2	120,7	122,0
Đắk Nông			141,6	189,6	143,5	125,1
Lâm Đồng	118,1	108,5	123,0	113,8	131,4	122,0
Đông Nam Bộ - *South East*	**120,9**	**121,6**	**117,5**	**117,9**	**119,7**	**120,7**
Ninh Thuận	113,7	117,4	118,9	105,7	124,3	125,3
Bình Thuận	116,0	109,0	127,9	132,0	116,3	116,1
Bình Phước	147,5	127,3	144,8	114,0	99,7	101,9
Tây Ninh	114,8	120,8	138,7	129,5	120,4	125,0
Bình Dương	128,7	122,7	123,6	118,0	117,8	131,3
Đồng Nai	187,4	116,5	124,2	108,1	120,0	122,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	117,8	169,2	89,7	115,7	157,5	128,8
TP. Hồ Chí Minh	114,8	119,8	116,0	118,5	118,5	117,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**109,3**	**117,5**	**126,8**	**133,7**	**126,8**	**127,6**
Long An	112,0	131,1	118,5	143,1	115,1	116,5
Tiền Giang	107,2	120,2	163,1	120,1	151,4	137,5
Bến Tre	108,3	109,4	117,5	118,1	133,6	130,1
Trà Vinh	107,1	110,7	114,4	130,9	113,0	121,8
Vĩnh Long	110,2	112,3	124,2	117,5	115,7	118,5
Đồng Tháp	103,1	112,1	110,6	111,2	133,7	139,8
An Giang	103,2	112,1	117,0	114,3	128,9	131,8
Kiên Giang	101,0	110,3	124,3	122,0	129,6	138,9
Cần Thơ	109,0	127,1	160,8	140,9	145,1	135,7
Hậu Giang			107,0	114,2	111,3	119,9
Sóc Trăng	107,9	123,4	118,1	136,0	131,6	120,7
Bạc Liêu	110,4	102,9	111,6	122,2	118,9	130,2
Cà Mau	151,3	119,4	131,4	201,6	99,8	108,3

189 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Industrial gross output of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1334,0**	**1667,7**	**1769,6**	**1892,6**	**2019,4**	**2151,4**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**122,1**	**139,1**	**176,2**	**231,7**	**278,2**	**252,8**
Khai thác than - *Mining of coal*	0,6	3,4	2,9	5,2	16,0	8,8
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	0,6	3,5	6,7	14,0	17,8	19,7
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	120,9	132,2	166,6	212,5	244,4	224,3
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**1204,6**	**1521,0**	**1585,2**	**1599,0**	**1687,7**	**1839,0**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	89,1	78,7	77,0	100,5	161,1	137,3
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	8,1	10,9	7,4			
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	190,6	223,5	222,8	179,0	228,2	307,5
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	45,0	32,3	38,2	60,7	68,7	58,6
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	11,9	17,2	22,1	34,4	32,7	36,7
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	118,1	162,5	204,2	331,2	252,9	303,9
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	167,7	177,5	201,2	155,4	160,1	179,0
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	1,1	2,9	10,6	6,8	10,1	8,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*					0,2	0,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	20,1	11,9	11,5	8,6	12,6	12,4
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	104,2	169,3	186,2	246,3	216,5	274,9

189 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Industrial gross output of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	87,5	140,3	113,7	127,8	131,7	97,0
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	74,9	94,6	95,4	62,0	92,2	121,3
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	130,4	162,9	174,9	133,0	141,5	154,5
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	10,4	16,3	16,2	7,9	12,0	14,8
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*				0,5	2,2	
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	23,3	8,5	2,9	1,4	2,5	4,8
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*			0,1	0,4		0,1
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	1,9	2,1	0,1	1,2	1,4	1,6
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	28,1	71,2	40,3	27,1	26,1	7,8
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	46,4	73,0	85,3	44,1	69,4	63,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	39,6	65,4	75,1	70,7	66,2	54,4
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	6,2		0,1			0,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**7,3**	**7,6**	**8,2**	**61,9**	**53,5**	**59,6**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	6,0	6,7	7,1	58,1	50,3	57,8
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	1,3	0,9	1,1	3,8	3,2	1,8

190 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial gross output of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**124,0**	**105,9**	**106,1**	**107,0**	**106,7**	**106,5**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**113,5**	**105,5**	**126,7**	**131,5**	**120,1**	**90,9**
Khai thác than - *Mining of coal*	60,3	566,7	85,3	179,3	308,0	54,7
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	200,6	437,5	191,4	209,0	127,0	110,9
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	113,7	101,4	126,0	127,6	115,0	91,8
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**124,9**	**105,9**	**104,2**	**100,9**	**105,5**	**109,0**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	100,6	84,1	97,8	130,5	160,2	85,3
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	236,8	78,4	67,9			
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	162,3	97,5	99,7	80,3	127,5	134,7
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	98,2	58,1	118,3	158,9	113,1	85,3
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	100,3	223,4	128,5	155,7	94,9	112,4
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	130,7	120,2	125,7	162,2	76,3	120,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	120,6	99,6	113,4	77,2	103,0	111,8
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	208,8	78,4	365,5	64,2	148,3	82,0
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*						126,7
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	80,2	41,0	96,6	74,8	146,2	98,3
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	142,7	110,7	110,0	132,3	87,9	127,0

190 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tập thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial gross output of collective economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	95,8	144,8	81,0	112,4	103,1	73,7
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	210,4	128,7	100,8	65,0	148,7	131,6
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	142,3	87,7	107,4	76,0	106,4	109,2
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	75,8	94,8	99,4	48,8	151,4	123,3
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	95,6	63,4	34,1	48,3	175,2	194,5
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*				400,0		
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	95,3	95,5	4,8	1200,0	117,1	110,3
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	99,9	280,3	56,6	67,2	96,3	29,9
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	98,9	109,4	116,8	51,7	157,4	91,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	125,1	118,9	114,8	94,1	93,7	82,2
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	155,4					
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**201,2**	**118,8**	**107,9**	**754,9**	**86,4**	**111,6**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	480,9	186,1	106,0	818,3	86,6	115,0
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	53,6	32,1	122,2	345,5	84,1	56,8

191 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Industrial gross output of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19377,8**	**34173,2**	**46421,7**	**60810,9**	**79900,9**	**105200,9**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**312,7**	**710,7**	**1055,8**	**1381,9**	**1713,7**	**2023,0**
Khai thác than - *Mining of coal*	9,8	21,0	15,8	39,2	155,6	180,5
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	5,9	25,0	60,5	133,6	139,7	146,4
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	297,0	664,7	979,5	1209,1	1418,4	1696,1
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**19063,7**	**33429,2**	**45331,5**	**59387,1**	**78130,8**	**103084,6**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	6807,7	11417,8	14512,6	19394,2	26467,4	34616,1
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	21,8	40,5	42,3	67,5	37,3	40,5
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	685,4	1205,5	1791,2	2309,6	2964,5	4769,7
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	1055,6	1733,4	1946,3	2757,9	3347,9	4892,7
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	1767,2	2857,1	3099,0	3728,7	4790,0	5570,8
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	704,8	1019,2	1602,4	1911,1	2472,2	2937,7
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	1004,5	1439,5	2064,8	2870,4	3400,4	4171,9
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	49,2	90,2	316,6	222,7	350,8	466,6
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	159,2	146,0	129,2	241,7	281,7	275,0
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	876,3	2023,5	2595,5	2948,0	3960,2	5453,7
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1711,1	2874,1	3730,6	5123,5	7235,9	8516,5

191 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Industrial gross output of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	1335,2	2302,1	3664,6	4887,4	6556,9	8948,3
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	365	765,7	1800,2	2097,8	2909,0	4042,3
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	749	1847,1	2928,9	3562,2	4548,5	5658,6
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	285,9	613,7	996,1	1065,2	1467,9	1573,1
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	23,2	50,5	20,1	42,3	34,4	51,4
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	366,2	686,8	774,0	1131,5	1261,3	2749,2
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	75,9	188,2	352,5	556,1	514,8	538,5
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	23,1	52,8	89,7	71,8	128,4	119,7
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	102,9	192,1	294,3	244,5	408,3	1168,2
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	175,9	596,3	685,0	1376,3	1691,5	2048,2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	703,5	1263,2	1861,0	2708,7	3233,2	4377,3
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	15,1	23,9	34,6	68,0	68,1	98,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**1,4**	**33,2**	**34,4**	**41,8**	**56,4**	**93,3**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	0,1	9,2	26,7	31,7	33,1	45,3
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	1,3	24,0	7,7	10,1	23,3	48,0

192 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial gross output of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**138,7**	**126,0**	**135,8**	**131,0**	**131,4**	**131,7**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**173,1**	**142,3**	**148,5**	**130,9**	**124,0**	**118,0**
Khai thác than - *Mining of coal*	105,6	153,3	75,2	248,1	397,0	116,0
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	98,7	357,1	242,0	220,8	104,6	104,8
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	179,6	138,8	147,4	123,4	117,3	119,6
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**138,3**	**125,6**	**135,6**	**131,0**	**131,6**	**131,9**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	144,5	125,8	127,1	133,6	136,5	130,8
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	186,5	103,6	104,4	159,6	55,3	108,5
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	117,1	129,0	148,6	128,9	128,4	160,9
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	130,3	121,0	112,3	141,7	121,4	146,1
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	125,6	116,7	108,5	120,3	128,5	116,3
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	118,6	125,1	157,2	119,3	129,4	118,8
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	149,2	106,5	143,4	139,0	118,5	122,7
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	120,3	111,6	351,0	70,3	157,5	133,0
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	159,8	96,9	88,5	187,1	116,6	97,6
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	129,7	132,8	128,3	113,6	134,3	137,7
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	127,6	121,9	129,8	137,3	141,2	117,7

192 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Index of industrial gross output of private economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	143,0	126,0	159,2	133,4	134,2	136,5
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	231,2	244,5	235,1	116,5	138,7	139,0
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	126,6	135,0	158,6	121,6	127,7	124,4
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	174,1	143,7	162,3	106,9	137,8	107,2
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	92,1	156,8	39,8	210,4	81,3	149,4
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	168,5	166,8	112,7	146,2	111,5	218,0
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	270,3	51,7	187,3	157,8	92,6	104,6
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	125,2	227,6	169,9	80,0	178,8	93,2
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	178,3	116,4	153,2	83,1	167,0	286,1
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	175,8	103,4	114,9	200,9	122,9	121,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	130,4	143,8	147,3	145,6	119,4	135,4
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	746,8	166,0	144,8	196,5	100,2	144,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**135,2**	**1581,0**	**103,6**	**121,5**	**134,9**	**165,4**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*		9200,0	290,2	118,7	104,5	136,9
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	135,2	1200,0	32,1	131,2	230,2	206,0

193 Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Industrial gross output of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**23432,3**	**27633,6**	**30100,6**	**33081,3**	**38256,8**	**43749,5**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**660,6**	**891,0**	**939,7**	**881,7**	**1065,6**	**1196,6**
Khai thác than - *Mining of coal*	22,2	41,1	45,5	34,7	56,5	95,2
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	46,5	39,7	38,3	38,5	14,1	23,1
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	591,9	810,2	855,9	808,5	995,0	1078,3
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**22757,7**	**26729,3**	**29133,4**	**32175,5**	**37163,0**	**42520,9**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	7725,5	8714,4	9282,7	9988,4	11582,9	13739,7
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	3,8	6,0	4,9	1,0	0,4	0,6
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	1479,8	1604,6	1829,1	2222,6	2535,4	2748,7
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	1515,8	1843,3	2035,3	2135,7	2406,2	2792,3
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	588,8	712,9	742,4	812,5	847,8	979,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	1618,4	1930,9	2091,9	2358,5	2918,5	3391,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	429,8	453,8	485,6	529,2	552,5	550,7
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	141,4	162,6	169,4	156,9	222,1	230,4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	4,0	2,2	2,3	7,2	7,0	8,7
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	293,7	350,9	372,2	436,0	467,7	457,7
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1033,5	1276,7	1449,7	1613,0	1825,4	1887,6

193 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Industrial gross output of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	2202,3	2617,4	2787,1	3011,8	3454,4	3893,1
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	411,5	564,5	661,3	650,7	784,1	953,9
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	2382,0	3007,4	3377,4	3925,9	4430,4	5164,8
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	226,5	261,5	258,1	250,4	347,6	314,0
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	177,7	173,4	179,6	174,1	173,6	171,7
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	28,4	30,5	37,2	31,9	38,7	46,3
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	7,4	5,8	4,7	5,0	5,0	6,0
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	186,7	208,5	188,7	246,7	297,2	289,6
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	412,9	442,3	443,1	436,8	512,9	551,9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	1759,6	2209,7	2561,9	2992,2	3562,9	4176,2
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	128,2	149,9	168,8	189,1	190,1	166,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**14,0**	**13,3**	**27,5**	**24,1**	**28,2**	**32,0**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	0,9	0,5	1,7	1,2	4,2	4,4
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	13,1	12,8	25,8	22,9	23,9	27,6

194 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial gross output of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,6**	**110,7**	**108,9**	**109,9**	**115,6**	**114,4**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**106,6**	**124,7**	**105,5**	**93,8**	**120,9**	**112,3**
Khai thác than - *Mining of coal*	113,5	167,8	110,7	76,3	162,8	168,5
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	119,2	84,1	96,5	100,5	36,6	163,8
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	105,5	126,1	105,6	94,5	123,1	108,4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**106,6**	**110,3**	**109,0**	**110,4**	**115,5**	**114,4**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	104,8	107,3	106,5	107,6	116,0	118,6
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	116,4	166,7	81,7	20,4	42,8	130,1
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	108,3	107,3	114,0	121,5	114,1	108,4
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	107,4	113,8	110,4	104,9	112,7	116,0
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	113,0	113,5	104,1	109,4	104,4	115,5
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	105,1	109,1	108,3	112,7	123,7	116,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	106,6	102,8	107,0	109,0	104,4	99,7
Xuất bản, in và sao bản ghi *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	106,2	107,0	104,2	92,6	141,6	103,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	456,4	52,4	104,5	313,0	97,2	124,9
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	113,2	109,5	106,1	117,1	107,3	97,9
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	107,1	114,8	113,6	111,3	113,2	103,4

194 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế cá thể theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial gross output of household economic sector at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	104,1	111,1	106,5	108,1	114,7	112,7
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	111,5	110,1	117,1	98,4	120,5	121,7
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	111,1	119,0	112,3	116,2	112,9	116,6
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	108,6	108,7	98,7	97,0	138,8	90,3
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	102,5	91,5	103,6	96,9	99,7	98,9
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	107,1	114,2	122,0	85,8	121,4	119,5
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	68,4	111,5	81,0	106,4	100,1	119,5
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	111,4	110,5	90,5	130,7	120,5	97,5
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	102,9	103,3	100,2	98,6	117,4	107,6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	106,8	113,1	115,9	116,8	119,1	117,2
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*	105,6	111,4	112,6	112,0	100,5	87,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**214,6**	**108,1**	**206,8**	**87,3**	**117,3**	**113,5**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	53,0	41,7	340,0	70,6	351,0	105,4
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	274,9	115,3	201,6	88,8	104,6	114,9

195 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Industrial gross output of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**71285,0**	**109151,8**	**128184,3**	**155319,1**	**186202,9**	**221972,5**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**22765,6**	**25248,8**	**28541,1**	**27591,6**	**25724,9**	**24249,4**
Khai thác than - *Mining of coal*	28,7	103,0	106,2	125,2	132,0	126,5
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	22711,3	25104,1	28372,4	27379,1	25434,3	23954,1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	5,0	5,7	16,0	31,7	49,3	47,1
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	20,6	36,0	46,5	55,6	109,3	121,7
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**47578,3**	**83216,2**	**99018,6**	**126996,2**	**159749,2**	**196874,7**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	9714,9	15575,6	18170,2	22617,1	29000,2	36752,0
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	31,6	24,0	66,4	87,1	100,9	116,5
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	2609,9	3795,1	4588,8	5834,0	7886,9	10297,2
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	1499,9	3790,9	4602,4	5658,2	7483,4	9704,3
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	3964,6	6960,1	8783,3	11244,3	14343,8	17843,4
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	436,3	822,5	1064,6	1449,2	1396,4	1401,2
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	467,5	820,7	1121,0	1532,6	1894,2	2287,8
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	35,9	113,6	113,2	201,8	301,8	247,0
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*	66,4	185,1	197,0	309,6	199,2	153,8
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	3266,6	6018,9	7114,4	10105,4	12396,2	15208,8
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	1528,0	2832,2	3963,7	5296,2	7460,7	9920,9

195 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Industrial gross output of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	3987,7	7074,7	7658,6	8859,1	11916,3	14912,9
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	2684,8	3797,2	3672,9	4774,9	5214,1	5760,2
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	1547,9	2760,8	3715,8	6258,2	7846,2	9506,0
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	908,7	1848,5	2511,7	2196,0	2046,4	2009,4
Sản xuất TB văn phòng, máy tính - *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	1272,0	1518,3	1803,2	3169,5	5171,4	7562,2
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	1280,1	3301,7	4034,6	5738,1	7915,3	9883,1
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	3573,4	5397,9	6269,1	7315,1	7187,9	6981,0
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	310,9	450,7	548,5	577,0	537,6	421,8
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	2591,7	6738,2	7017,9	7938,9	7006,2	7805,0
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	4700,3	6521,4	8197,5	10061,2	13974,7	17241,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	1099,2	2868,0	3800,2	5763,7	8448,9	10824,0
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*			3,6	8,7	20,5	34,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**941,1**	**686,8**	**624,6**	**731,4**	**728,8**	**848,4**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	886,6	631,9	569,5	657,6	641,2	739,2
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	54,5	54,9	55,1	73,8	87,6	109,2

196 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial gross output of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**121,8**	**118,0**	**117,4**	**121,2**	**119,9**	**119,2**
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	**110,6**	**105,6**	**113,0**	**96,7**	**93,2**	**94,3**
Khai thác than - *Mining of coal*	189,7	120,3	103,1	117,8	105,4	95,9
Khai thác dầu thô và khí tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	110,6	105,5	113,0	96,5	92,9	94,2
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	96,3	126,7	280,7	198,7	155,6	95,4
Khai thác đá và mỏ khác *Quarrying of stone and other mining*	63,3	94,7	129,2	119,2	196,8	111,3
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	**125,6**	**123,0**	**119,0**	**128,3**	**125,8**	**123,2**
Sản xuất thực phẩm và đồ uống *Manufacture of food products and beverages*	118,4	119,5	116,7	124,5	128,2	126,7
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Manufacture of tobacco products*	131,6	114,8	276,7	131,1	115,8	115,4
Sản xuất sản phẩm dệt - *Manufacture of textiles*	148,0	118,4	120,9	127,1	135,2	130,6
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	123,4	156,9	121,4	122,9	132,3	129,7
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da - *Tanning and dressing of leather; manufacture of leather products*	113,4	135,7	126,2	128,0	127,6	124,4
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản *Manufacture of wood and wooden products*	146,7	130,5	129,4	136,1	96,4	100,3
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy *Manufacture of paper and paper products*	105,7	124,2	136,6	136,7	123,6	120,8
Xuất bản, in và sao bản ghi - *Publishing, printing and reproduction of recorded media*	97,1	147,3	99,6	178,3	149,5	81,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke, refined petroleum products*		104,0	106,4	157,2	64,3	77,2
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	123,4	121,8	118,2	142,0	122,7	122,7
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	127,9	117,6	140,0	133,6	140,9	133,0

196 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Index of industrial gross output of foreign invested sector at constant 1994 prices by industrial activity

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác *Manufacture of non-metallic mineral products*	141,7	114,7	108,3	115,7	134,5	125,1
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metal*	120,3	98,3	96,7	130,0	109,2	110,5
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	108,0	127,5	134,6	168,4	125,4	121,2
Sản xuất máy móc, thiết bị *Manufacture of machinery and equipment*	179,4	135,4	135,9	87,4	93,2	98,2
Sản xuất TB văn phòng, máy tính *Manufacture of office, accounting and computing machinery*	75,8	159,4	118,8	175,8	163,2	146,2
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical machinery and apparatus*	128,7	115,1	122,2	142,2	137,9	124,9
Sản xuất radio, tivi và TB truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	110,0	115,0	116,1	116,7	98,3	97,1
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ - *Manufacture of medical, precision and optical instruments, watches and clocks*	110,1	106,3	121,7	105,2	93,2	78,5
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ *Assembling and repairing of motor vehicles*	199,0	143,2	104,2	113,1	88,3	111,4
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác *Manufacture and repairing of other transport equipment*	148,2	114,1	125,7	122,7	138,9	123,4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	121,0	142,5	132,5	151,7	146,6	128,1
Sản xuất sản phẩm tái chế - *Recycling*				244,3	235,0	168,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước ***Electricity, gas and water supply***	**2499,0**	**68,7**	**96,0**	**117,1**	**99,6**	**116,4**
Sản xuất và phân phối điện, ga *Production, collection and distribution of electricity; manufacture of gas, distribution of gaseous fuel*	5415,1	67,2	95,6	115,5	97,5	115,3
Sản xuất và phân phối nước *Collection, purification and distribution of water*	255,7	90,7	100,4	134,0	118,7	124,7

197 Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Industrial gross output of foreign invested sector at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**71285,0**	**109151,8**	**128184,3**	**155319,1**	**186202,9**	**221972,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**14997,2**	**23950,2**	**28412,8**	**35756,9**	**46013,6**	**60107,5**
Hà Nội	5283,7	8767,7	10977,8	13178,4	17383,0	22948,8
Vĩnh Phúc	3166,8	5456,4	6176,2	8238,3	11054,2	15797,6
Bắc Ninh	596,7	646,4	756,5	1040,7	1298,4	1496,3
Hà Tây	690,3	1141,6	1117,8	1344,7	1492,9	1811,3
Hải Dương	204,1	747,0	962,9	1629,7	2355,3	3031,7
Hải Phòng	3808,0	5809,5	6688,2	8112,6	9487,0	11250,9
Hưng Yên	1243,5	1294,7	1624,1	1863,2	2392,1	2931,9
Thái Bình		21,9	27,3	67,4	156,7	301,0
Hà Nam		37,2	43,3	154,2	194,9	248,4
Nam Định	4,1	27,8	38,7	127,7	195,7	284,3
Ninh Bình					3,4	5,3
Đông Bắc - *North East*	**1763,7**	**2298,7**	**2244,8**	**2790,9**	**3333,3**	**3871,6**
Bắc Kạn		0,3	2,6	6,3	5,2	5,3
Lào Cai		1,4	1,2	1,1	0,4	0,4
Yên Bái	10,4	12,2	14,9	24,2	32,4	40,7
Thái Nguyên	352,7	264,0	223,4	302,0	311,9	329,0
Lạng Sơn		18,3	31,3	25,1	9,4	4,6
Quảng Ninh	740,0	1042,7	946,7	1089,8	1391,3	1634,7
Bắc Giang	1,4	46,3	52,8	69,3	70,6	72,5
Phú Thọ	659,2	913,5	971,9	1273,1	1512,1	1784,3
Tây Bắc - *North West*	**25,6**	**30,9**	**71,1**	**81,8**	**122,0**	**155,3**
Điện Biên	0,3			0,5	2,4	3,2
Lai Châu		1,5	0,7	0,7	1,2	1,4
Hòa Bình	25,3	29,4	70,4	80,6	118,4	150,7
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1391,1**	**3324,1**	**3641,6**	**3803,2**	**4014,9**	**4470,3**
Thanh Hóa	753,1	2043,2	2168,3	2108,9	2100,6	2259,7
Nghệ An	178,4	489,7	488,8	482,1	392,8	316,9
Hà Tĩnh	7,8	36,6	56,2	113,1	149,9	174,7
Quảng Bình		72,7	96,4	98,2	50,9	38,2
Quảng Trị	2,2	18,0	32,7	77,4	91,8	121,7
Thừa Thiên - Huế	449,6	663,9	799,2	923,5	1228,9	1559,1

197 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

(Cont.) Industrial gross output of foreign invested sector at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1245,9**	**2389,1**	**2707,8**	**3320,2**	**4178,0**	**4570,3**
Đà Nẵng	635,7	928,0	1089,3	1261,5	1422,7	1470,5
Quảng Nam	88,6	66,0	78,9	150,3	290,3	531,7
Quảng Ngãi	2,2	5,0	6,2	5,3	6,5	8,2
Bình Định	5,0	32,4	45,3	47,5	42,6	36,5
Phú Yên	28,6	184,6	190,9	162,6	190,7	216,0
Khánh Hòa	485,8	1173,1	1297,2	1693,0	2225,2	2307,4
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**172,9**	**227,7**	**241,2**	**354,4**	**491,7**	**570,6**
Kon Tum				11,3	23,0	27,4
Gia Lai	56,6	59,9	60,3	38,9	59,1	91,8
Đắk Lắk	3,1	3,9	3,4	7,7	12,2	24,7
Đắk Nông		3,9	4,0	6,1	12,3	14,2
Lâm Đồng	113,2	160,0	173,5	290,4	385,1	412,5
Đông Nam Bộ - *South East*	**49698,8**	**73802,6**	**87519,8**	**104864,9**	**122243,2**	**140829,0**
Ninh Thuận	3,0	4,4	7,1	7,8	4,6	3,6
Bình Thuận	1,0	19,7	28,3	30,8	35,5	40,1
Bình Phước	68,2	68,5	58,8	74,4	102,0	120,5
Tây Ninh	527,2	1072,5	1129,8	1108,5	1377,6	1691,7
Bình Dương	3300,5	9450,2	13067,0	17709,8	22059,5	27312,9
Đồng Nai	9811,8	15673,9	20022,8	25998,7	32688,5	40856,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	23223,5	26345,6	29542,0	30472,2	31039,7	29091,4
TP. Hồ Chí Minh	12763,6	21167,8	23664,0	29462,8	34935,8	41712,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1989,8**	**3128,5**	**3345,2**	**4346,7**	**5806,2**	**7398,0**
Long An	974,6	1909,4	2362,8	3107,2	4332,3	5702,7
Tiền Giang	196,6	260,4	179,6	220,4	200,0	161,4
Bến Tre	1,4	42,3	64,0	84,2	44,2	20,2
Trà Vinh					30,8	32,5
Vĩnh Long	26,3	50,9	35,9	154,1	297,6	410,0
Đồng Tháp			0,5	5,5	10,3	16,1
An Giang	55,1	14,8	21,0	22,7	27,6	33,2
Kiên Giang	57,6	7,7	13,1	30,6	30,2	30,5
Cần Thơ	551,5	701,9	501,1	499,3	536,5	637,9
Sóc Trăng	1,9				2,5	3,6
Bạc Liêu	108,8	115,8	133,3	196,6	259,0	309,0
Cà Mau	16,0	25,3	33,9	26,0	35,2	40,9

198 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Index of industrial gross output of foreign invested sector at constant 1994 prices by province

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**121,8**	**118,0**	**117,4**	**121,2**	**119,9**	**119,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**135,9**	**118,6**	**118,6**	**125,8**	**128,7**	**130,6**
Hà Nội	119,7	117,3	125,2	120,0	131,9	132,0
Vĩnh Phúc	211,0	128,5	113,2	133,4	134,2	142,9
Bắc Ninh	263,9	95,2	117,0	137,6	124,8	115,2
Hà Tây	112,3	123,3	97,9	120,3	111,0	121,3
Hải Dương	141,7	136,1	128,9	169,2	144,5	128,7
Hải Phòng	121,7	114,3	115,1	121,3	116,9	118,6
Hưng Yên	123,6	112,3	125,4	114,7	128,4	122,6
Thái Bình		69,5	124,7	246,4	232,6	192,1
Hà Nam		161,0	116,4	356,4	126,4	127,5
Nam Định	75,5	115,4	139,2	329,7	153,2	145,3
Ninh Bình						155,9
Đông Bắc - *North East*	**131,8**	**106,4**	**97,7**	**124,3**	**119,4**	**116,1**
Bắc Kạn		300,0	866,7	239,9	83,4	102,0
Lào Cai		466,7	85,7	92,2	33,8	110,6
Yên Bái	289,3	47,8	122,1	163,0	133,9	125,8
Thái Nguyên	113,5	71,5	84,6	135,2	103,3	105,5
Lạng Sơn		2614,3	171,0	80,3	37,3	48,6
Quảng Ninh	145,8	103,5	90,8	115,1	127,7	117,5
Bắc Giang	114,0	225,9	114,0	131,4	101,9	102,7
Phú Thọ	127,2	123,9	106,4	131,0	118,8	118,0
Tây Bắc - *North West*	**111,5**	**143,7**	**230,1**	**115,0**	**149,1**	**127,3**
Điện Biên					518,4	135,5
Lai Châu				171,4	170,5	120,6
Hòa Bình	110,3	140,7	239,5	114,5	146,9	127,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**237,4**	**122,3**	**109,6**	**104,4**	**105,6**	**111,3**
Thanh Hóa	451,6	115,1	106,1	97,3	99,6	107,6
Nghệ An	516,5	140,5	99,8	98,6	81,5	80,7
Hà Tĩnh	80,1	631,0	153,6	201,2	132,6	116,5
Quảng Bình			132,6	101,8	51,9	75,1
Quảng Trị	89,7	100,0	181,7	236,2	118,5	132,7
Thừa Thiên - Huế	120,7	116,3	120,4	115,6	133,1	126,9

198 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương**

(Cont.) Index of industrial gross output of foreign invested sector at constant 1994 prices by province

%

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**134,9**	**120,7**	**113,3**	**122,6**	**125,8**	**109,4**
Đà Nẵng	124,6	114,1	117,4	115,8	112,8	103,4
Quảng Nam	114,6	152,4	119,5	190,5	193,1	183,2
Quảng Ngãi	68,9	416,7	124,0	84,7	123,3	125,4
Bình Định	54,3	201,2	139,8	104,8	89,6	85,6
Phú Yên	110,6	160,0	103,4	85,2	117,3	113,2
Khánh Hòa	163,3	118,6	110,6	130,5	131,4	103,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**136,3**	**119,0**	**105,9**	**147,0**	**138,7**	**116,0**
Kon Tum					203,2	119,1
Gia Lai	230,7	142,6	100,7	64,5	152,1	155,3
Đắk Lắk	268,6	83,9	87,2	228,7	157,5	202,3
Đắk Nông			102,6	156,7	201,8	115,3
Lâm Đồng	111,8	114,2	108,4	167,3	132,6	107,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**115,8**	**118,5**	**118,6**	**119,8**	**116,6**	**115,2**
Ninh Thuận	83,6	88,0	161,4	111,0	58,7	79,1
Bình Thuận	11,2	895,5	143,7	108,9	115,4	112,9
Bình Phước	74,5	190,8	85,8	126,5	137,1	118,1
Tây Ninh	104,9	162,8	105,3	98,1	124,3	122,8
Bình Dương	132,8	147,4	138,3	135,5	124,6	123,8
Đồng Nai	121,7	121,8	127,7	129,8	125,7	125,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	110,7	108,2	112,1	103,1	101,9	93,7
TP. Hồ Chí Minh	118,4	118,2	111,8	119,8	118,6	119,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**127,5**	**105,0**	**106,9**	**129,9**	**133,6**	**127,4**
Long An	120,0	118,5	123,7	131,5	139,4	131,6
Tiền Giang	101,7	57,6	69,0	122,7	90,7	80,7
Bến Tre	67,5	74,9	151,3	131,6	52,5	45,7
Trà Vinh						105,5
Vĩnh Long	86,7	170,2	70,5	431,0	193,1	137,8
Đồng Tháp				984,6	187,6	155,6
An Giang	87,6	145,1	141,9	108,3	121,5	120,3
Kiên Giang	118,3	21,8	170,1	234,5	98,7	101,0
Cần Thơ	140,5	109,3	71,4	99,6	107,4	118,9
Sóc Trăng	41,4					144,0
Bạc Liêu		100,3	115,1	147,5	131,7	119,3
Cà Mau	113,6	99,6	134,0	76,6	135,4	116,2

199 Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp
Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Than sạch	Nghìn tấn						
Coal	*Thous. tons*	**11609**	**19314**	**27349**	**34093**	**38778**	**43190**
Nhà nước - *State*	"	11155	18513	26408	32944	36970	41088
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	186	228	324	639	1275	1545
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	268	573	617	510	533	557
Dầu thô khai thác (ĐT nước ngoài)	Nghìn tấn						
Crude oil *(Foreign invested sector)*	*Thous. tons*	**16291**	**17700**	**20051**	**18519**	**16800**	**15920**
Khí tự nhiên ở dạng khí (Nhà nước)	Triệu m^3						
Natural gas *(State)*	*Mill. m^3*	**1596**	**2712**	**6269**	**6440**	**7000**	**6858**
Quặng crôm khô	Nghìn tấn						
Chromium ore	*Thous. tons*	**76,3**	**91,0**	**82,0**	**5,7**	**3,4**	**2,8**
Nhà nước - *State*	"	42,1	52,4	35,4	4,4	3,4	2,8
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	34,2	38,6	46,6	1,3		
Quặng Titan 52% TiO_2	Nghìn tấn						
Titan ore 52% TiO_2	*Thous. tons*	**134,5**	**354,3**	**464,5**	**404,9**	**437,4**	**487,0**
Nhà nước - *State*	"	107,0	264,6	277,9	238,3	256,1	285,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"		60,1	126,7	105,1	124,9	138,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	27,5	29,6	59,9	61,5	56,4	64,0
Đá khai thác	Nghìn m^3						
Stone of all kinds	*Thous. m^3*	**22169**	**53250**	**55138**	**70836**	**80132**	**90543**
Nhà nước - *State*	"	12012	20026	22732	25726	20765	22069
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	9950	32533	31463	43414	58453	67406
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	207	691	943	1696	913	1068
Vôi	Nghìn tấn						
Lime	*Thous. tons*	**1156,1**	**1383,9**	**1464,2**	**1737,3**	**1592,3**	**1760,0**
Nhà nước - *State*	"	29,2	32,7	20,0	16,5	19,7	23,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1126,9	1351,2	1444,2	1720,8	1572,6	1737,0
Cát, sỏi	Nghìn m^3						
Sand, pebbles	*Thous. m^3*	**33273**	**53210**	**58108**	**66444**	**65453**	**77523**
Nhà nước - *State*	"	9618	18225	16721	13490	10519	11356
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	23653	34524	40896	52828	54925	66157
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	2	461	491	125	10	10
Muối	Nghìn tấn						
Salt	*Thous. tons*	**590**	**909**	**906**	**898**	**842**	**920**
Nhà nước - *State*	"	82	197	302	229	172	179
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	492	659	533	589	624	685
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	16	53	71	80	46	56

199 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Quặng apatít	Nghìn tấn						
Apatite ore	*Thous. tons*	**785,0**	**821,0**	**905,0**	**1024,2**	**1232,4**	**1419,1**
Nhà nước - *State*	"	785,0	821,0	902,0	1024,0	1232,1	1418,8
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"			3,0	0,2	0,3	0,3
Thủy sản đóng hộp							
Canned aquatic products	Tấn -*Ton*	**7381**	**19665**	**40984**	**37469**	**68586**	**81401**
Nhà nước - *State*	"	1406	2885	4076	5226	3909	4023
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	523	3016	10244	6763	10604	12626
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	5452	13764	26664	25480	54073	64752
Thủy sản ướp đông	Nghìn tấn						
Frozen aquatic products	*Thous. tons*	**177,7**	**361,6**	**485,6**	**681,7**	**801,0**	**920,6**
Nhà nước - *State*	"	139,2	156,4	178,7	145,1	116,4	123,4
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	35,1	186,5	285,6	441,7	585,0	684,3
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	3,4	18,7	21,3	94,9	99,6	112,9
Nước mắm	Triệu lít						
Fish sauce	*Mill. litres*	**167,1**	**190,8**	**213,0**	**191,5**	**194,1**	**196,8**
Nhà nước - *State*	"	22,6	11,4	2,0	6,3	6,7	7,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	144,3	175,4	207,0	183,4	185,7	188,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	0,2	4,0	4,0	1,8	1,7	1,8
Rau quả hộp - *Canned fruit*	Tấn -*Ton*	**11438**	**42116**	**70813**	**72789**	**75901**	**79741**
Nhà nước - *State*	"	9948	22251	27477	31635	34811	38305
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	53	11525	32833	25253	24898	24948
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1437	8340	10503	15901	16192	16488
Dầu thực vật tinh luyện	Nghìn tấn						
Refined vegetable oil	*Thous. tons*	**280,1**	**314,3**	**360,9**	**397,2**	**415,6**	**434,0**
Nhà nước - *State*	"	82,2	158,3	164,3	168,3	192,5	209,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	26,1	19,2	33,9	39,8	39,5	40,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	171,8	136,8	162,7	189,1	183,7	185,0
Bột ngọt (ĐTNN)	Nghìn tấn						
Sodium glutamate							
(Foreign invested sector)	*Thous. tons*	**454,4**	**195,6**	**214,6**	**244,7**	**252,0**	**264,1**
Sữa hộp đặc có đường	Triệu hộp						
Tinned milk	*Mill. tins*	**227,2**	**293,8**	**317,0**	**364,1**	**361,4**	**404,4**
Nhà nước - *State*	"	151,5	206,1	233,0	273,1	270,4	312,4
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	75,7	87,7	84,0	91,0	90,9	92,0

199 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Gạo xay xát	Nghìn tấn						
Milled rice	*Thous. tons*	**22225**	**27094**	**28459**	**39429**	**45855**	**52310**
Nhà nước - *State*	"	349	603	556	2310	1225	1649
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	21866	26491	27903	37119	44630	50661
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	10					
Đường, mật	Nghìn tấn						
Sugar, sugar syrups	*Thous. tons*	**1208,7**	**1360,3**	**1434,3**	**1174,6**	**1465,1**	**1671,1**
Nhà nước - *State*	"	494,6	561,6	612,6	504,1	495,2	508,1
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	457,6	353,1	370,8	327,3	484,2	616,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	256,5	445,6	450,9	343,2	485,7	547,0
Đường kính	Nghìn tấn						
Refined sugar	*Thous. tons*	**790,3**	**1072,8**	**1190,5**	**1102,3**	**1099,3**	**1225,0**
Nhà nước - *State*	"	525,3	496,1	569,6	504,1	416,0	443,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	88,6	203,5	256,2	255,0	312,5	382,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	176,4	373,2	364,7	343,2	370,8	400,0
Đậu phụ (Ngoài NN)	Nghìn tấn						
Bean curd *(Non-State)*	*Thous. tons*	**80,3**	**101,7**	**97,1**	**126,2**	**129,4**	**132,0**
Chè chế biến - *Tea*	Tấn - *Ton*	**70129**	**85171**	**122341**	**127236**	**124191**	**127597**
Nhà nước - *State*	"	25755	20451	23393	27465	16690	17142
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	35210	54285	85227	85376	93506	95849
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	9164	10435	13721	14395	13995	14606
Rượu mùi và rượu trắng	Nghìn lít						
Liquor	*Thous. litres*	**124166**	**153434**	**155249**	**221096**	**290126,3**	**316160**
Nhà nước - *State*	"	9138	14365	7525	9623	12602	16503
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	113383	137610	145421	207210	267257	274930
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1645	1459	2303	4263	10267	24727
Bia	Triệu lít						
Beer	*Mill. litres*	**779,1**	**1118,9**	**1342,8**	**1460,6**	**1547,2**	**1845,2**
Nhà nước - *State*	"	519,6	711,7	883,8	922,3	735,8	804,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	41,7	123,2	147,9	197,8	416,6	597,2
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	217,8	284,0	311,1	340,5	394,8	444,0

199 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Nước khoáng ***Mineral water***	Triệu lít *Mill. litres*	**150,8**	**194,8**	**213,8**	**247,2**	**257,2**	**285,4**
Nhà nước - *State*	"	100,7	79,6	110,4	110,6	70,7	85,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	23,8	58,1	46,3	81,4	126,4	135,4
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	26,3	57,1	57,1	55,2	60,2	65,0
Nước tinh khiết ***Pure water***	Triệu lít *Mill. litres*	**27,9**	**111,2**	**206,1**	**328,3**	**660,2**	**782,3**
Nhà nước - *State*	"	4,1	8,5	9,4	20,3	26,3	44,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	19,2	84,7	161,3	241,7	562,5	642,3
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	4,6	18,0	35,4	66,3	71,4	96,0
Thuốc lá ***Cigarettes***	Triệu bao *Mill. packets*	**2835,8**	**3870,6**	**4192,3**	**4484,7**	**3941,3**	**4298,0**
Nhà nước - *State*	"	2801,5	3837,5	4137,7	4424,2	3891,6	4246,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	16,1	2,5	2,5	1,7		
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	18,2	30,6	52,1	58,8	49,7	52,0
Sợi - ***Textile fibres***	Tấn - *Ton*	**129890**	**234614**	**240818**	**259245**	**268582**	**275090**
Nhà nước - *State*	"	78427	92757	106367	101515	124408	128217
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1649	4028	34827	67653	88276	90186
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	49814	137829	99624	90078	55898	56687
Len đan - ***Knitting wool***	Tấn - *Ton*	**2683**	**2846**	**4456**	**2983**	**2421**	**3014**
Nhà nước - *State*	"	2037	1821	445	351	134	151
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	601	173	2535	2186	1236	1698
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	45	852	1476	446	1051	1165
Vải lụa ***Fabrics of all kinds***	Triệu m^2 *Mill. m^2*	**356,4**	**496,4**	**501,7**	**560,8**	**570,3**	**610,7**
Nhà nước - *State*	"	165,3	196,2	179,2	176,8	200,6	211,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	81,8	111,9	129,3	184,9	183,6	208,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	109,3	188,3	193,2	199,1	186,0	191,7
Vải màn sợi bông (Ngoài NN) ***Cotton fabric for mosquitonet*** *(Non-State)*	Nghìn m *Thous. m*	**29974**	**35520**	**34742**	**33915**	**30542**	**29504**

199 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Vải bạt	Nghìn m						
Canvas	*Thous. m*	**23516**	**14891**	**25757**	**38803**	**71782**	**79598**
Nhà nước - *State*	"	3702	2829	307	2229	1975	1949
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	19814	12062	25450	36574	69807	77649
Khăn mặt, khăn tay	Triệu cái						
Towels, handkerchief	*Mill. pieces*	**430,6**	**588,0**	**651,0**	**720,9**	**754,7**	**820,0**
Nhà nước - *State*	"	207,3	180,0	105,2	129,0	108,4	121,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	177,5	365,0	448,9	474,8	614,0	661,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	45,8	43,0	96,9	117,1	32,3	38,0
Thảm len	Nghìn m^2						
Woollen carpet	*Thous. m^2*	**64,4**	**43,2**	**38,0**	**33,1**	**21,5**	**27,0**
Nhà nước - *State*	"	21,4	12,5	10,5	6,6		
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	35,0	30,7	27,5	26,5	21,5	27,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	8,0					
Thảm đay (Ngoài NN)	Nghìn m^2						
Jute carpet *(Non-State)*	*Thous. m^2*	**1406,0**	**91,0**	**49,0**	**64,5**	**32,5**	**36,0**
Quần áo dệt kim	Nghìn cái						
Hosiery	*Thous. pieces*	**87007**	**148151**	**170444**	**145563**	**152444**	**160650**
Nhà nước - *State*	"	47867	48965	41471	32437	46808	47545
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	8854	38673	58704	60868	53579	56249
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	30286	60513	70269	52258	52057	56856
Chiếu cói	Nghìn đôi						
Sedge mat	*Thous. pairs*	**31019**	**39837**	**33975**	**29129**	**44610**	**46737**
Nhà nước - *State*	"		39	16	15		
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	31019	39798	33959	29114	44610	46737
Quần áo may sẵn	Triệu cái						
Ready made clothes	*Mill. pieces*	**337,0**	**727,0**	**923,0**	**1010,8**	**1155,5**	**1320,0**
Nhà nước - *State*	"	123,0	204,0	219,0	218,9	144,9	159,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	149,0	319,0	414,0	482,3	426,3	559,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	65,0	204,0	290,0	309,6	584,3	602,0

199 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Da cứng	Tấn						
Hard leather	*Ton*	**97**	**5456**	**5383**	**3905**	**8540**	**9218**
Nhà nước - *State*	"				602		
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	97	5456	2217	1055	2410	2503
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			3166	2248	6130	6715
Da mềm	Nghìn bìa						
Soft leather	*Thous. sheets*	**4806**	**4680**	**8360**	**21433**	**19788**	**24172**
Nhà nước - *State*	"	2861	1178	2443	1694		
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1395	3318	4216	7324	8587	10067
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	550	184	1701	12415	11201	14105
Giày, dép da	Nghìn đôi						
Footwear	*Thous. pairs*	**107944**	**133570**	**155118**	**218039**	**234181**	**250377**
Nhà nước - *State*	"	31422	24594	24670	11872	9490	7586
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	45645	89823	90499	158379	187344	203605
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	30877	19153	39949	47789	37347	39186
Giày thể thao	Nghìn đôi						
Sports shoes	*Thous. pairs*	**109219**	**189795**	**215868**	**240790**	**271761**	**289849**
Nhà nước - *State*	"	42926	38917	36514	68048	14886	16256
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	19102	36796	47178	30314	62112	67265
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	47191	114082	132176	142428	194763	206328
Giày vải	Nghìn đôi						
Fabric shoes	*Thous. pairs*	**32391**	**35297**	**36850**	**34151**	**41283**	**42527**
Nhà nước - *State*	"	28367	18700	14761	14252	11754	11693
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1321	13795	16347	11140	10262	10453
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	2703	2802	5742	8759	19267	20381
Gỗ xẻ	Nghìn m^3						
Sawn wood	*Thous. m^3*	**1744**	**3291**	**3009**	**3232**	**4322**	**4675**
Nhà nước - *State*	"	224	75	83	66	60	63
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1519	3171	2918	3162	4239	4581
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1	45	8	3	24	31
Giấy, bìa	Nghìn tấn						
Paper, cover	*Thous. tons*	**408,5**	**687,4**	**809,3**	**901,2**	**1030,6**	**1189,0**
Nhà nước - *State*	"	249,6	282,0	300,2	305,5	277,8	332,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	148,9	383,3	474,0	559,5	695,5	790,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	10,0	22,1	35,1	36,2	57,3	67,0

199 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Trang in	Triệu trang						
Printed page	*Mill. pages*	**184662**	**300940**	**343558**	**450309**	**588241**	**704509**
Nhà nước - *State*	"	181389	295200	328415	378574	442285	516718
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	3248	5740	14217	71310	145644	187464
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	25		926	425	311	327
A xít H_2SO_4 - *Sunfuric acid*	Tấn -*Ton*	**35652**	**44575**	**53475**	**56067**	**69924**	**77127**
Nhà nước - *State*	"	35652	43277	52151	54597	68266	75357
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		1298	1324	1470	1658	1770
Xút NaOH - *Soda NaOH*	Tấn - *Ton*	**59097**	**77963**	**95370**	**107471**	**109844**	**115632**
Nhà nước - *State*	"	16110	15725	29099	24109	29692	30567
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	42987	62238	66271	83362	80152	85065
Thuốc trừ sâu - *Insecticide*	Tấn - *Ton*	**20948**	**40949**	**54523**	**45877**	**53113**	**59151**
Nhà nước - *State*	"	16590	13249	15406	11079	15934	18416
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1749	16275	21910	26338	24551	25885
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	2609	11425	17207	8460	12628	14850
Phân hóa học	Nghìn tấn						
Chemical fertilizer	*Thous. tons*	**1209,5**	**1294,3**	**1714,4**	**2189,5**	**2182,6**	**2424,4**
Nhà nước - *State*	"	1204,3	1284,1	1706,6	2176,6	2167,6	2406,9
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	5,2	10,2	7,8	12,9	15,0	17,5
Sơn hóa học - *Paint*	Tấn - *Ton*	**54393**	**162543**	**165724**	**206177**	**220254**	**235331**
Nhà nước - *State*	"	15146	11879	8841	10856	10743	12631
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	5071	34512	40903	45114	54187	60084
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	34176	116152	115980	150207	155324	162616
Que hàn - *Soldering stick*	Tấn - *Ton*	**5696**	**18781**	**19025**	**18501**	**24180**	**27403**
Nhà nước - *State*	"	5696	12850	10471	10619	2050	2302
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"		1520	2621	3160	14540	16902
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		4411	5933	4722	7590	8199
Thuốc ống	Triệu ống						
Medical ampoule	*Mill. tubes*	**473,7**	**433,0**	**459,3**	**476,0**	**471,8**	**497,6**
Nhà nước - *State*	"	435,7	320,0	295,6	242,4	259,3	267,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	32,4	112,3	154,4	222,1	200,3	216,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	5,6	0,7	9,3	11,5	12,2	14,6
Thuốc viên	Triệu viên						
Medical tablet	*Mill. pills*	**20054**	**20904**	**25974**	**29432**	**27975**	**30576**
Nhà nước - *State*	"	19426	13580	13892	12530	10566	11909
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	296	6395	10937	15658	15732	16807
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	332	929	1145	1244	1677	1860

199 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Thuốc nước	Nghìn lít						
Liquid medicine	*Thous. litres*	**10769**	**4236**	**5209**	**6666**	**7370**	**7928**
Nhà nước - *State*	"	10225	2321	2641	565	1434	1638
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	251	1175	1990	4950	4936	5022
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	293	740	578	1151	1000	1268
Xà phòng, bột giặt	Nghìn tấn						
Soap, detergent	*Thous. tons*	**275,7**	**377,0**	**400,8**	**420,5**	**531,1**	**605,7**
Nhà nước - *State*	"	89,5	158,5	176,7	180,0	187,9	207,7
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	30,9	48,3	30,9	42,5	103,8	129,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	155,3	170,2	193,2	198,0	239,4	269,0
Lốp mô tô, xe máy, xích lô	Nghìn cái						
Motor bike, pedecab tyre	*Thous. pieces*	**7436**	**12010**	**19330**	**17078**	**21304**	**24274**
Nhà nước - *State*	"	3901	5283	6687	5575	5955	7337
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	410	813	1660	1486	2752	3096
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	3125	5914	10983	10017	12597	13841
Lốp xe đạp	Nghìn cái						
Bicycle tyre	*Thous. pieces*	**20675**	**26686**	**26008**	**20387**	**22832**	**24432**
Nhà nước - *State*	"	14279	15985	16299	13196	13900	14641
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1627	939	261	200	526	684
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	4769	9762	9448	6991	8406	9107
Săm mô tô, xe máy, xích lô	Nghìn cái						
Motor bike, pedecab tube	*Thous. pieces*	**15075**	**24069**	**35653**	**30844**	**42647**	**49311**
Nhà nước - *State*	"	6805	11275	13996	14582	18171	23459
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	53	687	1777	2192	3139	3495
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	8217	12107	19880	14070	21337	22357
Săm xe đạp	Nghìn cái						
Bicycle tube	*Thous. pieces*	**21917**	**36083**	**32386**	**26848**	**28964**	**30200**
Nhà nước - *State*	"	17526	20912	20257	18222	19652	20194
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	222	1578	3156	2167	1480	1510
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	4169	13593	8973	6459	7832	8496

199 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Bao bì bằng plastic	Nghìn tấn						
Plastic packing	*Thous. tons*	**39,4**	**134,3**	**252,5**	**278,8**	**325,2**	**367,1**
Nhà nước - *State*	"	16,9	20,5	99,4	16,9	16,7	18,6
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	21,0	99,5	113,5	193,8	226,4	258,4
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1,5	14,3	39,6	68,1	82,1	90,1
Tấm lợp bằng plastic	Nghìn m^2						
Plastic roof sheet	*Thous.* m^2	**7068**	**14506**	**15802**	**17420**	**25358**	**28473**
Nhà nước - *State*	"	6970	3940	1003	1775	758	823
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	98	10566	14797	15640	24575	27614
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			2	5	25	36
Thủy tinh	Nghìn tấn						
Glass product	*Thous. tons*	**113,1**	**146,7**	**154,4**	**163,1**	**240,4**	**272,0**
Nhà nước - *State*	"	11,1	3,0	1,0	1,2		
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	22,7	7,6	10,7	15,7	51,6	69,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	79,3	136,1	142,7	146,2	188,8	203,0
Sứ dân dụng	Triệu cái						
House-hold porcelain	*Mill. pieces*	**247,1**	**524,0**	**404,4**	**513,6**	**406,6**	**458,0**
Nhà nước - *State*	"	18,6	51,6	26,3	153,9	21,9	23,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	227,4	396,1	317,5	209,9	310,6	349,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1,1	76,3	60,6	149,8	74,1	86,0
Sứ công nghiệp	Nghìn cái						
Industrial porcelain	*Thous. pieces*	**3947**	**2811**	**2516**	**3581**	**5485**	**5831**
Nhà nước - *State*	"	743	1168	1365	2533	968	1082
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	3204	1643	1151	1048	4517	4749
Sứ vệ sinh	Nghìn cái						
Sainitation porcelain	*Thous. pieces*	**1525**	**3321**	**3587**	**4573**	**7427**	**9185**
Nhà nước - *State*	"	1083	1323	821	1165	515	527
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"		633	939	1676	4193	5390
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	442	1365	1827	1732	2719	3268
Gạch nung	Triệu viên						
Brick	*Mill. pieces*	**9087**	**12810**	**14660**	**16530**	**18005**	**19822**
Nhà nước - *State*	"	2363	3187	2934	2822	2007	2257
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	6706	9597	11705	13692	15975	17538
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	18	26	21	16	23	27

199 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Ngói nung ***Tile***	Triệu viên *Mill. pieces*	**366,2**	**347,4**	**322,8**	**526,6**	**459,1**	**510,0**
Nhà nước - *State*	"	48,8	93,2	66,2	58,7	48,7	50,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	317,4	254,2	256,6	466,5	410,4	460,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"				1,4		
Gạch lát Ceramíc ***Ceramic brick***	Nghìn m^2 *Thous. m^2*	**31757**	**81299**	**97553**	**107478**	**100662**	**103070**
Nhà nước - *State*	"	22491	28044	31044	39797	15220	15820
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	5549	38308	47701	52809	68786	69596
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	3717	14947	18808	14872	16656	17654
Gạch lát Granít nhân tạo ***Artificial granite brick***	Nghìn m^2 *Thous. m^2*	**5773**	**16406**	**22020**	**21929**	**28284**	**29082**
Nhà nước - *State*	"	5721	10553	10529	12458	4879	4910
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	52	1573	6202	8808	11389	11726
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		4280	5289	664	12016	12446
Xi măng ***Cement***	Nghìn tấn *Thous. tons*	**13298**	**24127**	**26153**	**30808**	**32690**	**36422**
Nhà nước - *State*	"	9560	16141	17666	19724	18648	20552
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	97	1025	1405	2903	4156	4881
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	3641	6961	7082	8181	9886	10989
Tấm lợp fipro xi-măng ***Cement proof sheet***	Nghìn m^2 *Thous. m^2*	**21391**	**55630**	**62070**	**203411**	**80886**	**90167**
Nhà nước - *State*	"	16497	37880	39499	157803	21538	22939
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	4894	17750	22571	45608	59348	67228
Kính xây dựng ***Building glass***	Nghìn m^2 *Thous. m^2*	**30718**	**38351**	**43685**	**74767**	**74390**	**80777**
Nhà nước - *State*	"	3240	5187	7141	26541	26602	27663
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"		6682	6682	17595	15726	18055
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	27478	26482	29862	30631	32062	35059
Phích hoàn chỉnh ***Finished thermos***	Nghìn cái *Thous. pieces*	**618**	**4164**	**3826**	**3614**	**4158**	**4474**
Nhà nước - *State*	"	618	4013	3826	3448	3926	4170
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"		151		166	232	304

199 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Bóng đèn điện	Nghìn cái						
Lamp	*Thous. pieces*	**69744**	**105543**	**118013**	**102214**	**208133**	**239032**
Nhà nước - *State*	"	69744	92807	90112	89969	99141	112294
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"		9101	21806	2339	60490	72213
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		3635	6095	9906	48502	54525
Thép thỏi	Nghìn tấn						
Steel bars	*Thous. tons*	**36,0**	**591,0**	**669,6**	**473,5**	**827,4**	**976,0**
Nhà nước - *State*	"	2,0	42,0	45,9	23,0	49,1	58,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	34,0	467,0	541,5	441,9	754,9	889,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		82,0	82,2	8,6	23,4	29,0
Thép cán và sản phẩm kéo dây	Nghìn tấn						
Steel	*Thous. tons*	**1583**	**2954**	**3279**	**3403**	**3837**	**4227**
Nhà nước - *State*	"	567	908	1252	1134	1260	1300
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	175	1207	1187	1284	1485	1717
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	841	839	840	985	1092	1210
Thiếc thỏi - *Stick tin*	Tấn - *Ton*	**1803**	**1915**	**2356**	**1766**	**2665**	**2861**
Nhà nước - *State*	"	1803	1353	1425	1447	1269	1372
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"		562	931	319	1396	1489
Tấm lợp bằng kim loại	Nghìn m^2						
Metal proofing sheet	*Thous.* m^2	**16373**	**32282**	**54121**	**431814**	**509617**	**537290**
Nhà nước - *State*	"	1195	2698	2163	5952	9678	10736
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	14889	27870	47725	400513	455010	476922
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	289	1714	4233	25349	44929	49632
Nông cụ cầm tay	Nghìn cái						
Hand farming tool	*Thous. pieces*	**15918**	**21752**	**20756**	**25998**	**31771**	**35983**
Nhà nước - *State*	"	8	39	71	72	28	40
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	15910	21713	20685	25926	31743	35943
Khóa	Nghìn cái						
Lock	*Thous. pieces*	**4741**	**10095**	**8706**	**11889**	**12379**	**13287**
Nhà nước - *State*	"	4648	8365	7486	9507	910	747
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	93	1730	1220	2382	11469	12540

199 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Xe cải tiến - *Hand barrow*	Cái - *Piece*	**13705**	**11696**	**18257**	**19435**	**19535**	**19370**
Nhà nước - *State*	"	560	163	403	460	485	470
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	13145	11533	17854	18975	19050	18900
Đồ dùng bằng tôn, sắt tây (Ngoài NN) ***Utensils of sheet iron*** *(Non-State)*	Tấn *Ton*	**3690**	**4840**	**4713**	**4925**	**5859**	**5540**
Máy bơm nông nghiệp *Agricultural pump*	Cái *Piece*	**3496**	**7787**	**10038**	**8298**	**5118**	**6293**
Nhà nước - *State*	"	723	2198	1662	5761	3174	3748
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	2773	5229	8334	2419	1721	2224
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		360	42	118	223	321
Đầu máy dân dụng chạy điện *Household electric water-pump*	Nghìn cái *Thous. pieces*	**208**	**761**	**460**	**591**	**279**	**312**
Nhà nước - *State*	"	4	1	4	35		
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	204	760	409	480	255	275
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"			47	76	24	37
Bơm thuốc trừ sâu *Insecticide pump*	Nghìn cái *Thous. pieces*	**70,4**	**51,7**	**52,7**	**54,0**	**57,2**	**60,0**
Nhà nước - *State*	"	69,5	50,0	51,1	52,3	55,4	58,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	0,9	1,7	1,6	1,7	1,9	2,0
Máy kéo và xe vận chuyển *Tractor and lorries*	Cái *Piece*	**1932**	**7889**	**8607**	**8654**	**3184**	**4582**
Nhà nước - *State*	"	1907	2368	2557	2530	1789	2265
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	25	5521	6050	6124	1395	2317
Máy tuốt lúa có động cơ *Threshing machine with motor*	Cái *Piece*	**11877**	**10021**	**17571**	**19529**	**19101**	**20620**
Nhà nước - *State*	"	75		6571	6089	7739	8015
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	11802	10021	11000	13440	11362	12605
Máy tuốt lúa không có động cơ *Threshing machines without motor*	Cái *Piece*	**7061**	**6722**	**10903**	**6993**	**6571**	**6355**
Nhà nước - *State*	"	400	414	5256	1963	2046	2185
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	6661	6308	5647	5030	4525	4170

199 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Máy xay xát - *Rice mill*	Cái - *Piece*	**12484**	**10112**	**5749**	**2734**	**8687**	**10602**
Nhà nước - *State*	"	12444	783	259			
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	40	7843	5490	2734	8687	10602
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		1486				
Máy công cụ - *Machine tool*	Cái - *Piece*	**4121**	**8666**	**5831**	**3839**	**2799**	**2245**
Nhà nước - *State*		537	664	1621	3002	1823	1247
Ngoài Nhà nước - *Non-State*		693	2385	1814	837	976	998
ĐTNN - *Foreign invested sector*		2891	5617	2396			
Động cơ điêzen - *Diesel motor*	Cái - *Piece*	**30329**	**184418**	**182443**	**201593**	**170047**	**109945**
Nhà nước - *State*	"	25477	23102	30853	26160	23792	18433
Ngoài Nhà nước - *Non-State*		4050	156717	148323	158468	128563	77776
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	802	4599	3267	16965	17692	13736
Động cơ điện ***Electricity rotaring engine***	Cái *Piece*	**45855**	**95779**	**132320**	**194374**	**120893**	**150247**
Nhà nước - *State*	"	45132	69871	86029	91800	87864	110096
Ngoài Nhà nước - *Non-State*		723	20708	33760	87893	20438	24753
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		5200	12531	14681	12591	15398
Máy biến thế - *Transformer*	Cái - *Piece*	**13535**	**33364**	**50146**	**45540**	**28149**	**32941**
Nhà nước - *State*	"	10772	16427	17503	17910	9222	10728
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	2168	15578	31599	26738	17767	20805
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	595	1359	1044	892	1160	1408
Pin quy tiêu chuẩn (1,5V) ***Batteries (1.5V)***	Triệu viên *Mill. pieces*	**128,6**	**328,7**	**359,5**	**395,7**	**277,3**	**409,0**
Nhà nước - *State*	"	128,6	323,2	356,3	356,0	122,0	202,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"		5,5	3,2	39,7	155,3	207,0
Dây điện ***Wire***	Triệu mét *Mill. metres*	**146,5**	**1150,6**	**1031,9**	**936,0**	**859,5**	**1044,0**
Nhà nước - *State*	"	144,5	223,8	214,5	306,1	355,0	411,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	2,0	355,5	221,5	287,8	82,5	123,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"		571,3	595,9	342,1	422,0	510,0

199 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Quạt điện dân dụng	Nghìn cái						
Household electric fan	*Thous. pieces*	**328,4**	**1285,0**	**1088,6**	**1751,7**	**1809,6**	**2010,0**
Nhà nước - *State*	"	278,9	532,4	490,5	570,5	611,9	686,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	24,2	684,6	503,1	1095,0	1102,7	1210,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	25,3	68,0	95,0	86,2	95,0	114,0
Ô tô lắp ráp	Cái						
Assembled automobile	*Pieces*	**13547**	**47701**	**50954**	**59152**	**47576**	**72710**
Nhà nước - *State*	"		2909	8132	14190	6293	9269
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"		797	1685	9040	10270	14019
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	13547	43995	41137	35922	31013	49422
Xe máy lắp ráp	Nghìn cái						
Assembled motobike	*Thous. pieces*	**463,4**	**1180,4**	**1828,4**	**1982,1**	**2146,6**	**2659,0**
Nhà nước - *State*	"	122,4	90,5	168,4	120,8	96,9	121,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	31,7	216,9	496,6	609,4	643,5	779,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	309,3	873,0	1163,4	1251,9	1406,2	1759,0
Ti vi lắp ráp	Nghìn cái						
Assembled television set	*Thous. pieces*	**1013,1**	**2187,8**	**2659,7**	**2515,3**	**2445,6**	**2380,0**
Nhà nước - *State*	"	157,6	217,8	189,7	178,1	178,6	179,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"		16,4	141,7	139,3	149,0	159,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	855,5	1953,6	2328,3	2197,9	2118,0	2042,0
Rađiô lắp ráp	Nghìn cái						
Assembled radio-cassette	*Thous. pieces*	**144,7**	**23,7**	**24,0**	**24,9**	**23,2**	**22,0**
Nhà nước - *State*	"	56,5					
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	88,2	23,7	24,0	24,9	23,2	22,0
Tủ lạnh	Nghìn cái						
Fridge	*Thous. pieces*	**174,5**	**479,3**	**621,5**	**692,6**	**793,4**	**956,0**
Nhà nước - *State*	"	26,2	17,1				
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	6,6	15,4	13,8	12,9	47,0	56,4
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	141,7	446,8	607,7	679,7	746,4	899,6
Máy điều hoà không khí	Nghìn cái						
Air-conditioner	*Thous. pieces*	**52,5**	**72,1**	**127,3**	**147,9**	**189,0**	**203,1**
Nhà nước - *State*	"	8,6	0,5	0,7			
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	15,0	12,0	9,5	5,0	2,8	3,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	28,9	59,6	117,1	143,0	186,2	200,1

199 (Tiếp theo) **Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp**
(Cont.) Main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Máy giặt gia đình	Nghìn cái						
Household washing machine	*Thous. pieces*	**159,0**	**283,0**	**514,5**	**336,6**	**339,8**	**412,1**
Nhà nước - *State*	"	8,3	3,3				
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	0,5	2,0	6,6	6,5	7,5	9,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	150,2	277,7	507,9	330,0	332,4	403,1
Bếp ga	Nghìn cái						
Gas cooker	*Thous. pieces*	**548,0**	**919,3**	**1589,5**	**1046,7**	**835,2**	**903,8**
Nhà nước - *State*	"	65,0					
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	261,1	546,3	1015,1	507,8	256,9	280,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	221,9	373,0	574,4	538,9	578,4	623,8
Toa xe	Cái						
Building of coach	*Piece*	**79**	**312**	**431**	**461**	**273**	**240**
Nhà nước - *State*	"	79	251	431	306	273	240
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"		61		155		
Xe đạp hoàn chỉnh	Nghìn cái						
Bicycle	*Thous. pieces*	**659**	**2177**	**3607**	**2525**	**1591**	**1944**
Nhà nước - *State*	"	96	114	134	106	71	87
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	5	6	12	14	35	41
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	559	2057	3461	2405	1485	1816
Bút máy	Nghìn cái						
Fountain pen	*Thous. pieces*	**1725**	**4150**	**4023**	**3805**	**2911**	**3295**
Nhà nước - *State*	"	1725	4150	4023	3216	2274	2607
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"				589	637	688
Điện phát ra	Tr. kwh						
Electricity	*Mill. kwh*	**26683**	**40546**	**46202**	**52078**	**59013**	**66838**
Nhà nước - *State*	"	24972	39154	44655	49250	46463	50844
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	11	7	9	9	11	11
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	1700	1385	1538	2819	12539	15983
Nước máy	Triệu m^3						
Running water	*Mill. m^3*	**780,2**	**1042,2**	**1102,7**	**1180,4**	**1297,8**	**1447,0**
Nhà nước - *State*	"	728,9	987,9	1022,9	1125,1	1214,9	1351,0
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	14,0	17,7	43,1	15,4	45,6	55,0
ĐTNN - *Foreign invested sector*	"	37,3	36,6	36,7	39,9	37,3	41,0

Thương mại, Giá cả và Du lịch
Trade, Price and Tourism

Biểu *Table*		Trang *Page*
200	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế *Retail sales of goods and services at current prices by types of ownership*	443
201	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*	444
202	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo địa phương *Retail sales of goods and services at current prices by province*	445
203	Tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu *Exports and imports of goods*	447
204	Trị giá xuất khẩu hàng hóa theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương *Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	448
205	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng *Exports of goods by kinds of economic sector and by commodity group*	449
206	Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ *Exports of goods by country group, by country and territory*	450
207	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some main goods for exportation*	453
208	Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương *Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)*	455
209	Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng *Imports of goods by kinds of economic sector and by commodity group*	456
210	Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ *Imports of goods by group country, country and territory*	457
211	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu *Some main goods for importation*	460
212	Chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu (Năm trước = 100) *Index of export and import price (Previous year = 100)*	463

213 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index 464

214 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2007 so với tháng 12 năm 2006
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2007 compared with December, 2006 465

215 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2007 so với tháng trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2007 compared with previous month 467

216 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)
Average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100) 469

217 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm trước = 100)
Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Previous year = 100) 470

218 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm 1995 = 100)
Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 1995 = 100) 471

219 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (Năm 2000 = 100)
Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 2000 = 100) 472

220 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm trước = 100)
Producer's price index of industrial products (Previous year = 100) 473

221 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 1995 = 100)
Producer's price index of industrial products (Year 1995 = 100) 474

222 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 2000 = 100)
Producer's price index of industrial products (Year 2000 = 100) 475

223 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
Outcome of tourism 476

224 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế
Turnover of travelling at current prices by types of ownership 477

225 Số khách quốc tế đến Việt Nam
Number of foreign visitors to Vietnam 478

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, GIÁ CẢ VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu khách sạn, nhà hàng; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Hàng hóa xuất khẩu là hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài, đưa vào kho ngoại quan hoặc đưa vào khu vực thương mại tự do làm giảm nguồn vật chất trong nước, trong đó:

• *Hàng hoá có xuất xứ trong nước* là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam, kể cả sản phẩm hoàn trả cho nước ngoài sau khi gia công trong nước;

• *Hàng hoá tái xuất* là những hàng hoá đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hoá đó.

Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập được đưa từ nước ngoài, từ kho ngoại quan hoặc đưa từ khu vực thương mại tự do vào trong nước, làm tăng nguồn vật chất trong nước, trong đó:

• *Hàng hoá nước ngoài* là những hàng hoá có xuất xứ nước ngoài, kể cả sản phẩm được hoàn trả sau khi gia công ở nước ngoài;

• *Hàng hoá tái nhập* là những hàng hoá đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hoá không thay đổi.

Trị giá xuất khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam làm giảm nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB. Giá FOB là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở.

Trị giá nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm tăng nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF. Giá CIF là giá giao hàng tại biên giới nước nhập khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hoá tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

Cán cân thương mại hàng hóa là mức chênh lệch giữa trị giá xuất khẩu hàng hóa và trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trong một thời kỳ nhất định. Trong cán cân thương mại hàng hóa, trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB, trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF.

Khi trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu thì cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu; khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu thì cán cân thương mại mang dấu âm (–) hay còn gọi là nhập siêu.

Danh mục hàng hóa thương mại quốc tế tiêu chuẩn là bảng danh mục phân loại hàng hoá xuất, nhập khẩu dựa trên các công đoạn sản xuất của hàng hoá do Uỷ ban Thống kê Liên Hợp Quốc ban hành, sử dụng cho mục đích thống kê, phân tích kinh tế. Bản sửa đổi lần thứ 3 của danh mục này (SITC - Rev. 3, 1986) gồm 10 phần, 67 chương, 261 nhóm, 3118 phân nhóm.

GIÁ CẢ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hoá không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Giá của rổ hàng hoá của kỳ gốc được qui định là 100 và giá của các kỳ khác được biểu hiện bằng tỷ lệ phần trăm so với giá kỳ gốc. Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống hộ gia đình và dùng cố định khoảng 5 năm. Công thức Laspeyres dùng để tính chỉ số giá tiêu dùng có dạng sau:

$$I_p = \frac{\sum q_0 p_t}{\sum q_0 p_0} \times 100 = \sum D_0 \frac{p_t}{p_0} \times 100$$

Trong đó:

I_p: chỉ số giá tiêu dùng;

p_0 : giá kỳ gốc;

q_0 : lượng kỳ gốc;

p_t : giá kỳ báo cáo;

D_0: quyền số cố định kỳ gốc;

t: kỳ báo cáo; 0: năm gốc.

$$D_0 = \frac{q_0 p_0}{\sum q_0 p_0}$$

Chỉ số giá tiêu dùng được tính theo tháng, cho bốn gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước và tháng 12 năm trước cho từng tỉnh, thành phố và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh/thành phố, các vùng kinh tế và cả nước).

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và mức độ biến động theo thời gian của giá hàng hóa xuất khẩu tính tại biên giới Việt Nam (giá FOB).

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo công thức Laspeyres (công thức chung đã nêu trong chỉ số giá tiêu dùng) với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá xuất khẩu được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước, gốc cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và mức độ biến động theo thời gian của giá hàng hóa nhập khẩu theo giá CIF.

Chỉ số giá nhập khẩu được tính theo công thức Laspeyres với quyền số cố định là tỷ trọng (%) kim ngạch nhập khẩu của các nhóm ngành hàng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá nhập khẩu được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là giá các sản phẩm công nghiệp do người sản xuất công nghiệp trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị trường, không bao gồm các loại thuế và các khoản phụ thu khác.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và mức độ biến động theo thời gian của giá cả các sản phẩm công nghiệp do người sản xuất trực tiếp bán ra thị trường.

Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) doanh thu tiêu thụ sản phẩm của các nhóm, ngành hàng trong tổng doanh thu tiêu thụ sản phẩm của toàn ngành công nghiệp của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất công nghiệp được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản là giá bán các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản do người sản

xuất nông, lâm, thuỷ sản trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị trường, không bao gồm các loại thuế và các khoản phụ thu khác.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động theo thời gian của giá cả các sản phẩm nông, lâm, thuỷ sản do người sản xuất trực tiếp bán sản phẩm của mình ra thị trường.

Chỉ số giá được tính theo công thức Laspeyres, với quyền số thường cố định trong 5 năm là tỷ trọng (%) giá trị sản xuất của các nhóm ngành hàng trong tổng giá trị sản xuất của các ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản của năm được chọn làm gốc so sánh. Giá kỳ gốc cũng là giá của năm được chọn làm gốc so sánh.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thuỷ sản được tính theo quý, 6 tháng và năm; cho ba gốc: năm gốc cơ bản, gốc kỳ trước và gốc cùng kỳ năm trước.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE, PRICE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is an indicator reflecting total sales of goods and services of production and business establishments (including commercial businesses, production units, farmers, hotels, restaurants, tourism, services held by individuals or organizations) retailed directly to consumers on the market.

Exported goods include domestic goods and re-export goods which are exported to the rest of the World or sent to bonded warehouse or to the commercial free zone to subtract from the stock of material resources of the country.

• *Domestic goods* are ones produced, exploited and manufactured in Vietnam (including compensating products after inward processing)

• *Re-export goods* are the ones imported into Vietnam and then exported again in the same state as previously imported. They may be re-packaged without changing the nature of the goods.

Imported goods are foreign goods and re-import goods entered Vietnam from the rest of the World, bonded warehouses or the commercial free zone to add the stock of material resources of the country.

• *Foreign goods* are ones originated from the rest of the World (including compensating products after outward processing)

• *Re-import goods* are Vietnamese goods exported to the rest of the World and then imported into Vietnam again in the same state as previously exported. They may be re-packaged without changing the nature of the goods.

Value of exports is total value of all goods which subtract from the stock of material resources of Vietnam by leaving Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at FOB.

FOB values include the transaction value of goods and the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country.

Value of imports is total value of all goods which add to the stock of material resources of Vietnam by entering Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at CIF. CIF values include the transaction value of the goods, the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country and the value of the services performed to deliver the goods from the border of the exporting country to the border of the importing country.

Trade balance of goods is the difference between the value of exports and imports in Vietnam over a certain period of time. In trade balance of goods, exports are valued on a FOB basis, and imports are valued on a CIF basis.

When export value exceeds import value, a positive balance of trade is known as a trade surplus. On the contrary, a negative balance of trade is known as a trade deficit.

Standard International Trade Classification - SITC promulgated by the UN Statistic Division according to the commodity stage of production, serving the purpose of statistics and economic analysis. SITC-Rev. 3, 1986 comprises 10 sections, 67 divisions, 261 groups, 3118 basic headings and subheadings.

PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is indicator reflecting the tendency and change in the price of "baske" of selected consumer goods and services in a certain period of time. Price of basket of goods and services in base period is set at 100, and in other periods is calculated in percentage as compared to that of base period. Basket of goods and services used to

measure CPI are popular ones bought by consumers. They are revised and updated every 5 years.

Weight to calculate CPI is expenditure proportion of each commodity group as compared to total annual expenditures of households. It is gathered from the household living standard survey and used for 5 years.

Laspeyres formula is utilized to calculate CPI:

$$I_p = \frac{\sum q_0 p_t}{\sum q_0 p_0} \times 100 = \sum D_0 \frac{p_t}{p_0} \times 100$$

Of which:

I_p: Consumer price index

p_0: Price in base period

q_0: Volume of goods and services in base period

p_t: Price in reported period

D_0: Fixed weight of base period

t: Reported period; 0: Base year

$$D_0 = \frac{q_0 p_0}{\sum q_0 p_0}$$

CPI is measured monthly, with 4 bases: base year, previous month, same month of previous year, and previous December for separated province, city, and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country)

Goods export price index reflects the change in price of exports at FOB over time at the border of Vietnam.

Export price index also use Laspeyres formula to calculate (see the CPI). Weight to calculate export price index is the proportion of export turnover of each commodity group as compared to total export turnover of the base year. Base price is also the price in base year.

Export price index is calculated every quarter, every six months, and

every year with three bases, say, base year, previous period, same period of previous year.

Goods import price index reflects the change in price of imports at CIF over time at the border of Vietnam.

Laspeyres formula is also utilized to calculate import price index (see the CPI). Weight to calculate import price index is the proportion of import turnover of each commodity group as compared to total import turnover of the base year. Base price is also the price in base year.

Import price index is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases, say, base year, previous period, same period of previous year.

Producer's price of industrial products refers to prices of industrial products which the producers sell directly to consumers, excluding taxes and additional levies.

Producer's price index of industrial products is an indicator reflecting the price change of industrial products sold by producers on the market over time.

Laspeyres formula is also utilized to calculate producer's price index of industrial products. Weight to calculate producer's price index, normally fixed for five year, is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole industry in base year. Base price is also the price in the base year.

Producer's price index of industrial products is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases, say, base year, previous period, same period of previous year.

Producer's price of agricultural, forestry and fishing products refers to price of agricultural, forestry and fishing products sold by producers directly to consumers, excluding taxes and additional levies.

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing product is an indicator reflecting the price change of such products sold by producers on the market over time.

Laspeyres formula is also utilized to calculate producer's price index of

agricultural, forestry and fishing products. Weight to calculate producer's price index of such products, also normally fixed for five year, is the proportion of sales of each commodity group as compared to total sales of the whole agricultural, forestry and fishing industries in base year. Base price is also the price in base year.

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products is calculated every quarter, every six months, and every year with three bases, say, base year, previous period, same period of previous year.

TOURISM

Travelling turnover is an indicator reflecting the turnover of travelling businesses from business activities (including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists; tourism information providing and consulting; tour planning; tourist guide and tourist agent setting for other units).

200 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

Retail sales of goods and services at current prices by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	121160,0	27367,0	93193,0	600,0
1996	145874,0	31123,0	112960,0	1791,0
1997	161899,7	32369,2	127332,4	2198,1
1998	185598,1	36083,8	147128,3	2386,0
1999	200923,7	37292,6	160999,6	2631,5
2000	220410,6	39205,7	177743,9	3461,0
2001	245315,0	40956,0	200363,0	3996,0
2002	280884,0	45525,4	224436,4	10922,2
2003	333809,3	52381,8	267724,8	13702,7
2004	398524,5	59818,2	323586,1	15120,2
2005	480293,5	62175,6	399870,7	18247,2
2006	596207,1	75314,0	498610,1	22283,0
Sơ bộ - *Prel.* 2007	731809,7	74556,8	629000,3	28252,6
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
1995	100,0	22,6	76,9	0,5
1996	100,0	21,3	77,5	1,2
1997	100,0	20,0	78,6	1,4
1998	100,0	19,4	79,3	1,3
1999	100,0	18,6	80,1	1,3
2000	100,0	17,8	80,6	1,6
2001	100,0	16,7	81,7	1,6
2002	100,0	16,2	79,9	3,9
2003	100,0	15,7	80,2	4,1
2004	100,0	15,0	81,2	3,8
2005	100,0	12,9	83,3	3,8
2006	100,0	12,7	83,6	3,7
Sơ bộ - *Prel.* 2007	100,0	10,2	85,9	3,9

201 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Thương nghiệp *Trade*	Khách sạn, nhà hàng *Hotel, restaurant*	Du lịch và dịch vụ *Tourism and services*
		Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
1995	121160,0	94863,0	16957,0	9340,0
1996	145874,0	117547,0	18950,0	9377,0
1997	161899,7	131770,4	20523,5	9605,8
1998	185598,1	153780,6	21587,7	10229,8
1999	200923,7	166989,0	21672,1	12262,6
2000	220410,6	183864,7	23506,2	13039,7
2001	245315,0	200011,0	30535,0	14769,0
2002	280884,0	221569,7	35783,8	23530,5
2003	333809,3	262832,6	39382,3	31594,4
2004	398524,5	314618,0	45654,4	38252,1
2005	480293,5	373879,4	58429,3	47984,8
2006	596207,1	463144,1	71314,9	61748,1
Sơ bộ - *Prel.* 2007	731809,7	563510,1	86279,3	82020,3
		Cơ cấu - *Structure* (%)		
1995	100,0	78,3	14,0	7,7
1996	100,0	80,6	13,0	6,4
1997	100,0	81,4	12,7	5,9
1998	100,0	82,9	11,6	5,5
1999	100,0	83,1	10,8	6,1
2000	100,0	83,4	10,7	5,9
2001	100,0	81,5	12,5	6,0
2002	100,0	78,9	12,7	8,4
2003	100,0	78,7	11,8	9,5
2004	100,0	78,9	11,5	9,6
2005	100,0	77,8	12,2	10,0
2006	100,0	77,7	12,0	10,3
Sơ bộ - *Prel.* 2007	100,0	77,0	11,8	11,2

202 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo địa phương

Retail sales of goods and services at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**220410,6**	**333809,3**	**398524,5**	**480293,5**	**596207,1**	**731809,7**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**43119,7**	**66146,3**	**79280,2**	**96422,3**	**125071,2**	**155012,0**
Hà Nội	21973,0	30906,6	37045,9	44823,1	55817,7	68599,8
Vĩnh Phúc	2133,8	2577,2	2974,7	3632,1	4914,8	7291,6
Bắc Ninh	1490,5	2664,3	3400,9	4116,0	5050,1	6680,4
Hà Tây	2763,0	6539,7	8116,6	10321,9	18850,1	23747,4
Hải Dương	2968,9	3773,9	4117,4	4638,0	5371,0	6447,3
Hải Phòng	3935,0	7707,2	9268,2	11551,8	13737,9	17086,9
Hưng Yên	1404,1	2573,3	3015,2	3577,1	4226,4	5116,3
Thái Bình	1364,2	2796,9	3414,4	4174,9	5337,4	6451,9
Hà Nam	1460,2	1895,0	2222,4	2593,5	3174,1	3344,9
Nam Định	2485,0	3045,2	3578,0	4203,6	5051,5	5816,1
Ninh Bình	1142,0	1667,0	2126,5	2790,3	3540,2	4429,4
Đông Bắc - *North East*	**11332,2**	**20722,4**	**25297,3**	**30146,2**	**35635,3**	**42723,9**
Hà Giang	289,6	640,1	828,6	959,0	1090,2	1320,7
Cao Bằng	578,8	883,5	1090,1	1059,6	1465,6	1865,4
Bắc Kạn	302,9	474,6	538,2	627,0	750,2	936,6
Tuyên Quang	697,1	1165,6	1408,3	1903,5	2491,6	2601,4
Lào Cai	490,5	1132,6	1356,1	1674,9	2058,4	2416,9
Yên Bái	605,3	944,2	1182,0	1539,1	1851,3	2386,3
Thái Nguyên	1387,0	2132,6	2673,2	3564,1	3980,3	4445,4
Lạng Sơn	987,2	1992,5	2393,5	2513,4	3171,3	3986,5
Quảng Ninh	3476,5	6844,9	8571,2	10315,6	11782,6	14087,4
Bắc Giang	619,0	2012,4	2366,6	2799,7	3194,5	3779,0
Phú Thọ	1898,3	2499,4	2889,5	3190,3	3799,3	4898,3
Tây Bắc - *North West*	**2059,4**	**2973,1**	**3894,1**	**4953,1**	**5950,3**	**8044,2**
Điện Biên	596,7	698,8	776,3	836,0	1138,1	1430,7
Lai Châu			317,5	399,2	481,8	578,9
Sơn La	997,2	1327,1	1618,1	2241,2	2662,4	3289,7
Hòa Bình	465,5	947,2	1182,2	1476,7	1668,0	2744,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**14858,0**	**20556,6**	**24646,8**	**30021,4**	**36655,8**	**43330,0**
Thanh Hóa	3900,0	5089,1	6256,2	7479,5	8873,8	10621,9
Nghệ An	5109,4	6365,1	7639,4	9053,2	9218,1	12277,9
Hà Tĩnh	1538,2	2296,7	2498,5	3376,8	4642,1	5055,9
Quảng Bình	1317,2	1969,8	2382,3	2850,6	3566,9	4280,7
Quảng Trị	995,6	2010,6	2461,8	3087,2	3604,7	4449,7
Thừa Thiên - Huế	1997,6	2825,3	3408,6	4174,1	6750,3	6643,9

202 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế phân theo địa phương**

(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by province

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bô *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ ***South Central Coast***	**17129,0**	**27290,4**	**31665,8**	**37824,4**	**47867,3**	**54717,4**
Đà Nẵng	4678,0	7780,4	8374,6	9641,0	11029,9	12940,2
Quảng Nam	1692,1	2370,0	2898,9	3679,5	4723,9	6208,5
Quảng Ngãi	2035,8	3316,0	4096,8	4820,4	6530,0	8286,7
Bình Định	4464,8	5740,3	6578,3	7968,4	9640,5	11591,7
Phú Yên	1709,6	2198,4	2619,1	3176,1	3779,2	4487,2
Khánh Hòa	2548,7	5885,3	7098,1	8539,0	12163,8	11203,1
Tây Nguyên - ***Central Highlands***	**7599,0**	**10543,6**	**12926,8**	**17398,2**	**21681,1**	**27806,7**
Kon Tum	425,6	710,1	845,5	1019,2	1252,4	1537,8
Gia Lai	1682,1	2376,1	2981,4	3733,4	4661,5	6079,8
Đắk Lắk	3321,0	3872,0	4483,9	5321,9	6712,5	8394,8
Đắk Nông		565,0	681,4	1348,0	1798,5	2301,2
Lâm Đồng	2170,3	3020,4	3934,6	5975,7	7256,1	9493,1
Đông Nam Bộ - ***South East***	**80807,6**	**121640,1**	**144480,9**	**166026,7**	**206981,7**	**257377,8**
Ninh Thuận	1060,1	1409,3	1702,6	2129,6	2651,6	3220,0
Bình Thuận	2386,4	4444,5	5501,1	6752,9	8302,2	10080,4
Bình Phước	1328,1	2108,1	2577,4	3271,8	4570,4	5536,4
Tây Ninh	4633,9	5816,6	7001,2	8550,8	11259,3	14487,4
Bình Dương	4082,1	6756,5	8386,4	10683,9	13771,0	17604,7
Đồng Nai	5053,2	10856,8	13760,3	17364,1	21158,5	26116,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	4275,8	8973,7	9558,5	9296,2	8762,4	12398,1
TP. Hồ Chí Minh	57988,0	81274,6	95993,4	107977,4	136506,3	167934,0
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**43505,7**	**63936,8**	**76332,6**	**97501,2**	**116364,3**	**142797,7**
Long An	3316,7	4341,5	5195,8	6053,3	7135,1	9038,8
Tiền Giang	5316,2	7400,7	8267,1	9302,1	10505,8	11858,7
Bến Tre	1298,4	3694,5	4598,6	5458,0	6460,1	8086,5
Trà Vinh	1571,7	2879,6	3599,7	4781,1	4950,9	5661,1
Vĩnh Long	2694,4	3927,8	4767,8	5710,7	6880,8	8681,7
Đồng Tháp	3685,0	5263,9	6191,9	7674,2	9256,7	12781,9
An Giang	7753,1	11068,8	13345,5	17225,2	19227,8	23871,0
Kiên Giang	5304,0	5345,2	6334,1	10294,6	12342,6	15398,8
Cần Thơ	5845,9	6865,3	8343,9	10414,5	12887,1	14918,6
Hậu Giang		1379,1	1776,0	2664,1	3944,1	4890,3
Sóc Trăng	1707,9	2808,2	3610,4	5377,7	7018,1	9090,4
Bạc Liêu	2224,9	3400,0	3536,0	4950,1	6125,7	7154,0
Cà Mau	2787,5	5562,2	6765,8	7595,6	9629,6	11365,9

203 Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu
Exports and imports of goods

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Cân đối(*) *Balance(*)*
		Xuất khẩu - *Exports*	Nhập khẩu - *Imports*	
		Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*		
1995	13604,3	5448,9	8155,4	-2706,5
1996	18399,4	7255,8	11143,6	-3887,8
1997	20777,3	9185,0	11592,3	-2407,3
1998	20859,9	9360,3	11499,6	-2139,3
1999	23283,5	11541,4	11742,1	-200,7
2000	30119,2	14482,7	15636,5	-1153,8
2001	31247,1	15029,2	16217,9	-1188,7
2002	36451,7	16706,1	19745,6	-3039,5
2003	45405,1	20149,3	25255,8	-5106,5
2004	58453,8	26485,0	31968,8	-5483,8
2005	69208,2	32447,1	36761,1	-4314,0
2006	84717,3	39826,2	44891,1	-5064,9
Sơ bộ - *Prel.* 2007	111243,6	48561,4	62682,2	-14120,8
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
1995	137,7	134,4	140,0	
1996	135,2	133,2	136,6	
1997	112,9	126,6	104,0	
1998	100,4	101,9	99,2	
1999	111,6	123,3	102,1	
2000	129,4	125,5	133,2	
2001	103,7	103,8	103,7	
2002	116,7	111,2	121,8	
2003	124,6	120,6	127,9	
2004	128,7	131,4	126,6	
2005	118,4	122,5	115,0	
2006	122,4	122,7	122,1	
Sơ bộ - *Prel.* 2007	131,3	121,9	139,6	

(*) Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus imports.*

204 Trị giá xuất khẩu hàng hoá theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương

Exports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14482,7**	**16706,1**	**20149,3**	**26485,0**	**32447,1**	**39826,2**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**8078,8**	**8289,5**	**9397,2**	**12554,1**	**16100,7**	**19226,8**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	3779,5	4117,6	4432,0	5277,6	6345,7	7509,2
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	18,8	75,2	159,8	174,0	150,0	143,5
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	384,0	516,5	631,3	830,9	1229,1	1845,3
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	3824,7	3567,8	4151,1	6233,2	8358,0	9709,4
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	71,8	12,5	23,0	38,4	17,9	19,4
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**6397,5**	**8414,6**	**10747,8**	**13927,6**	**16341,0**	**20592,0**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	158,5	262,2	339,9	421,3	536,0	791,9
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	911,1	1124,9	1354,8	1889,6	2165,4	2926,3
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	1276,0	1336,9	1792,8	2562,1	3145,1	4194,7
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	4051,9	5690,6	7260,3	9054,6	10494,5	12679,1
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**6,4**	**2,0**	**4,3**	**3,3**	**5,4**	**7,4**

205 Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Exports of goods by kinds of economic sector and commodity group

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14482,7**	**20149,3**	**26485,0**	**32447,1**	**39826,2**	**48561,4**
Phân theo khu vực kinh tế ***By kinds of economic sector***						
Khu vực kinh tế trong nước *Domestic economic sector*	7672,4	9988,1	11997,3	13893,4	16764,9	20785,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài(*) *Foreign invested sector(*)*	6810,3	10161,2	14487,7	18553,7	23061,3	27775,7
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*						
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	5382,1	6485,1	9641,9	11701,4	14428,6	16000,0
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	4903,1	8597,3	10870,8	13293,4	16389,6	21598,0
Hàng nông sản - *Agricultural products*	2563,3	2672,0	3383,6	4467,4	5352,4	7200,0
Hàng lâm sản - *Forest products*	155,7	195,3	180,6	252,5	297,6	
Hàng thủy sản - *Aquatic products*	1478,5	2199,6	2408,1	2732,5	3358,0	3763,4
	Cơ cấu (%) - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế ***By kinds of economic sector***						
Khu vực kinh tế trong nước *Domestic economic sector*	53,0	49,6	45,3	42,8	42,1	42,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	47,0	50,4	54,7	57,2	57,9	57,2
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*						
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Heavy industrial products and minerals*	37,2	32,2	36,4	36,1	36,2	32,9
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Light industrial and handicraft products*	33,9	42,7	41,0	41,0	41,2	44,5
Hàng nông sản - *Agricultural products*	17,7	13,3	12,8	13,7	13,4	14,8
Hàng lâm sản - *Forest products*	1,1	1,0	0,7	0,8	0,8	
Hàng thủy sản - *Aquatic products*	10,1	10,8	9,1	8,4	8,4	7,8

(*) Kể cả dầu thô - *Included crude oil.*

206 Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ
Exports of goods by country group, country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14482,7**	**20149,3**	**26485,0**	**32447,1**	**39826,2**	**48561,4**
Phân theo khối nước chủ yếu ***By main country group***						
ASEAN	2619,0	2953,3	4056,1	5743,5	6632,6	
APEC	10221,2	14832,0	19502,3	24169,7	29337,9	
EU	2845,1	3852,6	4968,4	5517,0	7094,0	
OPEC	643,2	759,3	813,5	877,5	1415,9	
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu ***By main country and territory***						
Cam-pu-chia - *Cambodia*	141,6	267,3	384,0	555,6	780,6	990,8
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	248,6	467,2	452,9	468,8	957,9	1105,3
Lào - *Laos*	70,7	51,8	68,4	69,2	95,0	104,4
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	413,9	453,8	624,3	1028,3	1254,0	1390,0
My-an-ma - *Myanmar*	5,7	12,5	14,0	12,0	16,5	21,8
Phi-li-pin - *Philippines*	478,4	340,0	498,6	829,0	782,8	965,1
Xin-ga-po - *Singapore*	885,9	1024,7	1485,3	1917,0	1811,7	2202,0
Thái Lan - *Thailand*	372,3	335,4	518,1	863,0	930,2	1033,9
Đài Loan - *Taiwan*	756,6	749,2	890,6	935,0	968,7	1139,4
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	352,6	492,1	608,1	663,6	842,9	1252,7
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	315,9	368,7	380,1	353,1	453,0	582,5
Nhật Bản - *Japan*	2575,2	2908,6	3542,1	4340,3	5240,1	6069,8
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1536,4	1883,1	2899,1	3228,1	3242,8	3356,7
Ấn Độ - *India*	47,2	32,3	78,6	97,8	137,8	179,7
Băng-la-đét - *Bangladesh*	14,6	5,6	19,5	22,1	21,5	
I-ran - *Iran*	13,5	14,1	19,8	82,6	16,4	
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	10,0	23,1	39,7	42,4	65,5	
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	9,7	5,8	22,1	20,1	20,6	
A-rập xê-út - *Saudi Arabia*	14,7	17,0	21,9	30,5	49,3	51,5

206 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Exports of goods by country group, country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	23,8	66,0	93,6	121,6	140,6	234,7
Cô oét - *Kuwait*	2,4	6,9	3,7	11,8	11,1	
Gru-di-a - *Georgia*	3,0	2,9	9,4	4,1	6,7	
I-rắc - *Iraq*	321,5	151,3	184,5	101,0	117,5	14,8
I-xra-en - *Israel*	15,1	19,9	32,2	31,6	44,2	
Síp - *Cyprus*	1,5	2,1	2,9	4,8	5,9	7,0
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	15,7	31,3	46,8	60,2	141,9	201,8
Yê-men - *Yemen*	8,0	1,4	10,9	6,6	14,6	
Ba Lan - *Poland*	61,5	83,6	82,2	81,8	160,1	220,9
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	7,6	6,0	7,8	11,2	21,6	35,9
Hung-ga-ri - *Hungary*	15,0	18,3	21,6	27,0	33,0	62,7
Liên bang Nga - *Russian Fed.*	122,9	159,6	215,8	251,9	413,2	458,5
Ru-ma-ni - *Romania*	6,5	11,8	14,4	15,5	20,5	32,3
Cộng hoà Séc - *Czech Rep.*	35,3	39,0	42,6	49,0	70,1	102,0
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	5,2	8,2	8,6	11,7	23,1	71,5
U-crai-na - *Ukraine*	23,3	26,4	33,4	39,2	64,6	116,3
Đan Mạch - *Denmark*	58,4	71,1	80,2	88,2	109,5	138,0
Ai-len - *Ireland*	12,1	17,1	28,3	25,1	38,1	54,9
Ai-xơ-len - *Iceland*	5,6	1,5	4,4	1,9	3,5	4,7
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	479,4	754,8	1010,3	1015,8	1179,7	1431,4
Na Uy - *Norway*	16,6	20,9	23,5	32,7	38,1	49,1
Phần Lan - *Finland*	22,4	28,8	41,9	57,2	68,9	92,5
Thụy Điển - *Sweden*	55,1	90,0	108,5	133,6	171,0	202,4
Bồ Đào Nha - *Portugal*	8,9	10,4	16,2	22,9	32,8	52,1
Hy Lạp - *Greece*	16,3	42,0	45,4	55,0	64,6	81,8
I-ta-li-a - *Italy*	218,0	330,9	369,9	469,9	653,1	816,8
Tây Ban Nha - *Spain*	137,3	234,2	312,0	410,8	558,0	759,6
Áo - *Austria*	23,7	38,1	59,5	88,9	97,5	111,9
CHLB Đức - *FR. Germany*	730,3	854,7	1064,7	1085,5	1445,3	1855,1
Bỉ - *Belgium*	311,9	391,4	515,7	544,1	687,5	849,0

206 (Tiếp theo) **Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Exports of goods by country group, country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Hà Lan - *Netherlands*	391,0	493,0	581,9	659,2	857,4	1182,1
Pháp - *France*	380,1	496,1	555,1	652,9	797,2	884,4
Thụy Sỹ - *Switzerland*	166,4	74,6	120,2	103,9	155,7	236,9
Ca-na-đa - *Canada*	98,7	171,3	270,1	356,0	440,5	539,1
Hoa Kỳ - *United States*	732,8	3938,6	5024,8	5924,0	7845,1	10089,1
Ac-hen-ti-na - *Argentina*	7,3	5,7	8,7	16,6	30,8	49,8
Bra-xin - *Brazil*	13,9	22,6	25,0	32,3	61,9	102,6
Chi-lê - *Chile*	10,7	10,3	22,1	30,9	46,1	
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	7,7	3,4	8,2	10,5	23,1	
Cu Ba - *Cuba*	34,3	65,3	105,3	207,1	152,8	
Mê-hi-cô - *Mexico*	24,2	78,3	127,7	191,5	285,5	
Pa-na-ma - *Panama*	13,7	13,9	44,7	42,9	77,9	
Pêru - *Peru*	0,8	2,5	6,1	8,1	12,6	
Ai Cập - *Egypt*	19,0	14,8	40,3	45,1	49,0	
An-giê-ri - *Algeria*	6,4	18,2	13,9	30,9	34,2	
Ăng-gô-la - *Angola*	20,2	28,0	34,8	76,2	60,3	
Ga-na - *Ghana*	7,3	15,3	31,8	23,4	38,2	
Ghi-nê - *Guinea*	6,3	1,0	9,0	6,6	14,5	
Nam Phi - *South Africa*	25,8	22,7	56,8	111,8	100,7	115,6
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	4,9	10,5	11,4	17,1	33,0	
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	9,3	20,7	25,0	22,5	22,6	
Xê-nê-gan - *Senegal*	5,6	34,0	57,2	41,9	9,5	
Niu Di-lân - *New Zealand*	18,2	25,0	46,9	47,5	54,1	67,1
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1272,5	1420,9	1884,7	2722,8	3744,7	3556,9

207 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Some main goods for exportation

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Crôm *Chromium*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	4,5	8,1	9,0	1,9	2,7	
Dầu thô *Crude oil*	Nghìn tấn *Thous. tons*	15423,5	17142,5	19500,6	17966,6	16442,0	15061,5
Than đá - *Coal*	"	3251,2	7261,9	11636,1	17987,8	29308,0	31947,9
Thiếc - *Tin*	Tấn - *Ton*	3301,0	1953,0	1843,0		2533,0	2183,0
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện *Electronic parts (Including TV parts), computer and their parts*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	788,6	854,7	1062,4	1427,4	1807,8	2154,4
Sản phẩm từ plastic - *Articles of plastic*	"	95,5	170,2	239,2	357,7	452,3	710,7
Dây điện và cáp điện *Electrical wire and cable*	"	129,5	291,7	389,7	518,2	705,7	883,0
Xe đạp và phụ tùng *Bicycles and parts of bicycle*	"	66,6	155,4	235,2	158,4	110,6	81,1
Ba lô, túi, cặp, ví, mũ, ô dù (*) *Rucksacks, bag, pockets, wallets, hats and umbrellas* (*)	"		243.3(*)	382,1	470,9	502,1	633,9
Giày, dép - *Footwear*	"	1471,7	2260,5	2691,1	3038,8	3595,9	3994,3
Hàng dệt, may - *Textile, sewing products*	"	1891,9	3609,1	4429,8	4772,4	5854,8	7749,7
Hàng mây tre, cói, lá, thảm *Rattan, bamboo and rush products*	"	92,5	141,2	171,7	157,3	214,1	221,3
Hàng gốm, sứ - *Pottery and glassware*	"	108,4	135,9	154,6	255,3	274,4	330,8
Hàng sơn mài, mỹ nghệ *Fine art products*	"	36,2	59,6	90,5	89,9	119,5	
Hàng thêu - *Embroidery products*	"	50,5	60,6	91,6	78,4	98,1	
Hàng rau, hoa, quả - *Fresh and processed vegetables and fruit*	"	213,1	151,5	177,7	235,5	259,1	305,6
Hạt tiêu *Pepper*	Nghìn tấn *Thous. tons*	36,4	73,9	110,5	109,9	114,8	82,9
Cà phê - *Coffee*	"	733,9	749,4	976,2	912,7	980,9	1229,2

207 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu**
(Cont.) Some main goods for exportation

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Cao su *Rubber*	Nghìn tấn *Thous. tons*	273,4	432,3	513,4	554,1	704,0	714,9
Gạo - *Rice*	"	3476,7	3810,0	4063,1	5254,8	4642,0	4557,5
Hạt điều nhân - *Shelled cashew nut*	"	34,2	82,2	104,6	109,0	128,0	152,5
Lạc nhân - *Shelled ground nut*	"	76,1	82,4	46,0	54,7	14,0	36,8
Thịt đông lạnh và chế biến *Meat and meat preparations*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	25,6	21,1	39,9	35,6	26,3	
Thực phẩm chế biến từ tinh bột & bột ngũ cốc - *Foodstuff processed from starch and cereals*	"	59,7	82,5	100,9	129,6	151,2	
Sữa và các sản phẩm từ sữa *Dairy products*	"	80,4	67,2	34,3	85,3	90,1	34,7
Đường - *Sugar*	"	28,9	10,7	0,5	0,3	2,3	4,7
Chè *Tea*	Nghìn tấn *Thous. tons*	55,7	58,6	104,3	91,7	110,4	114,5
Dầu, mỡ động, thực vật *Vegetable oil and fat*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*		22,1	36,1	13,7	15,4	48,0
Gỗ và sản phẩm gỗ *Wood and wooden products*	"	311,4	608,9	1101,7	1561,4	1943,1	2404,1
Quế *Cinamon*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3,5	4,9	8,3	8,3	14,3	14,7
Hàng thuỷ sản *Fishery products*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	1478,5	2199,6	2408,1	2732,5	3358,0	3763,4
Trong đó - *Of which:*							
Tôm đông lạnh - *Frozen shrimp*	"	631,4	943,6	1084,5	1265,7	1262,8	
Cá đông lạnh - *Frozen fish*	"	172,4	333,7	491,5	608,8	1083,4	
Mực đông lạnh - *Frozen cuttle fish*	"	76,8	136,3	62,5	73,9	92,5	

(*) Không bao gồm mũ và ô dù - *Exclude hats and umbrellas.*

208 Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương

Imports of goods by Standard International Trade Classification (SITC)

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15636,5**	**19745,6**	**25255,8**	**31968,8**	**36761,1**	**44891,1**
Hàng thô hoặc mới sơ chế - *Primary products*	**3527,6**	**4200,6**	**5282,7**	**7317,5**	**9308,2**	**11481,3**
Lương thực, thực phẩm và động vật sống *Food, foodstuff and live animals*	626,5	939,2	1262,2	1495,2	1955,2	2299,3
Đồ uống và thuốc lá - *Beverage and tobacco*	102,8	149,3	152,7	162,6	175,8	145,0
Nguyên liệu thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu *Crude materials, inedible, except fuels*	590,8	816,1	1001,0	1454,3	1623,2	2084,3
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan *Mineral fuels, lubricants and related materials*	2121,0	2165,4	2714,4	3981,8	5365,7	6699,0
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật *Animal and vegetable oil, fat and wax*	86,5	130,6	152,4	223,6	188,3	253,7
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế *Manufactured products*	**12101,2**	**15531,8**	**19791,9**	**24084,3**	**26633,1**	**31531,0**
Hoá chất và sản phẩm liên quan *Chemical and related products, n.e.s*	2401,7	2932,6	3622,9	4693,5	5309,9	6317,4
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu *Manufactured goods classified chiefly by materials*	3402,1	5414,8	6672,1	8859,1	10172,2	12164,0
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng *Machinery, transports and equipments*	4711,0	5757,6	7921,5	8736,6	9252,3	10805,7
Hàng chế biến khác *Miscellaneous manufactured articles*	1586,4	1426,8	1575,4	1795,1	1898,7	2243,9
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên *Commodities are not classified elsewhere in SITC*	**7,7**	**13,2**	**181,2**	**567,0**	**819,8**	**1878,8**

209 Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế và phân theo nhóm hàng

Imports of goods by kinds of economic sector and commodity group

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
	Triệu đô la Mỹ - *Mill. USD*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15636,5**	**25255,8**	**31968,8**	**36761,1**	**44891,1**	**62682,2**
Phân theo khu vực kinh tế ***By kinds of economic sector***						
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	11284,5	16440,8	20882,2	23121,0	28401,7	40966,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	4352,0	8815,0	11086,6	13640,1	16489,4	21715,4
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*						
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**14668,2**	**23288,0**	**29833,4**	**33768,6**	**41382,7**	**57582,0**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	4781,5	7983,7	9207,5	9285,3	11040,8	17350,0
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	9886,7	15304,3	20625,9	24483,3	30341,9	40232,0
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**968,3**	**1967,8**	**2135,4**	**2992,5**	**3508,4**	**5100,2**
Lương thực - *Food*	0,3	0,7	1,3	3,8	7,2	
Thực phẩm - *Foodstuffs*	301,8	597,4	776,4	1100,2	1238,9	
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	333,8	413,3	439,6	527,1	598,8	
Hàng khác - *Others*	332,4	956,4	918,1	1361,4	1663,5	
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo khu vực kinh tế ***By kinds of economic sector***						
Khu vực kinh tế trong nước - *Domestic economic sector*	72,2	65,1	65,3	62,9	63,3	65,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	27,8	34,9	34,7	37,1	36,7	34,6
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*						
Tư liệu sản xuất - *Capital goods*	**93,8**	**92,2**	**93,3**	**91,9**	**92,2**	**91,9**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	30,6	31,6	28,8	25,3	24,6	27,7
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	63,2	60,6	64,5	66,6	67,6	64,2
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**6,2**	**7,8**	**6,7**	**8,1**	**7,8**	**8,1**
Lương thực - *Food*	0,00	0,00	0,00	0,01	0,02	
Thực phẩm - *Foodstuff*	1,9	2,4	2,4	3,0	2,8	
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medicinal products*	2,2	1,6	1,4	1,4	1,3	
Hàng khác - *Others*	2,1	3,8	2,9	3,7	3,7	

210 Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ

Imports of goods by group country, country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15636,5**	**25255,8**	**31968,8**	**36761,1**	**44891,1**	**62682,2**
Phân theo khối nước chủ yếu						
By main country group						
ASEAN	4449,0	5949,3	7768,5	9326,3	12546,6	
APEC	13242,9	20560,1	26386,0	30686,8	37467,7	
EU	1317,4	2477,7	2681,8	2581,2	3129,2	
OPEC	525,9	878,0	1122,0	1301,0	1408,8	
Phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu						
By main country and territory						
Cam-pu-chia - *Cambodia*	37,3	94,7	130,6	160,2	169,5	202,3
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	345,4	551,5	663,3	700,0	1012,8	1353,9
Lào - *Laos*	105,7	60,7	74,3	97,5	166,6	207,9
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	388,9	925,0	1215,3	1256,5	1482,0	2289,7
My-an-ma - *Myanmar*	3,6	18,3	19,3	45,8	64,6	75,4
Phi-li-pin - *Philippines*	62,9	140,9	188,4	209,9	342,6	414,2
Xin-ga-po - *Singapore*	2694,3	2875,8	3618,4	4482,3	6273,9	7608,6
Thái Lan - *Thailand*	810,9	1282,2	1858,6	2374,1	3034,4	3737,2
Đài Loan - *Taiwan*	1879,9	2915,5	3698,3	4304,2	4824,9	6916,6
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	1753,6	2625,4	3359,4	3594,1	3908,4	5334,0
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong, SAR (China)*	598,1	990,9	1074,3	1235,0	1440,8	1941,4
Nhật Bản - *Japan*	2300,9	2982,1	3552,6	4074,1	4702,1	6177,7
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1401,1	3138,6	4595,1	5899,7	7391,3	12502,0
Ấn Độ - *India*	178,4	457,1	593,5	596,0	880,3	1356,9
Băng-la-đét - *Bangladesh*	8,4	10,6	21,3	32,0	26,8	
I-ran - *Iran*	29,1	23,6	40,9	22,0	55,4	
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	16,1	17,4	30,2	38,3	32,5	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	7,8	2,2	6,2	7,2	3,8	
Xri-lan-ka - *Sri Lanka*	6,2	10,7	6,9	10,4	18,6	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	14,0	38,4	65,7	91,3	102,3	131,0
Ba-ren - *Bahrain*	5,4	6,1	8,7	8,0	13,2	

210 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Imports of goods by group country, country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	8,8	53,5	54,0	69,2	44,0	110,2
Cô-oét - *Kuwait*	112,5	172,5	256,5	358,7	144,9	21,8
Gru-di-a - *Georgia*	3,3	1,2	0,9	0,8	0,2	
I-xra-en - *Israel*	7,3	21,6	34,9	36,2	41,3	
Qua-ta - *Quatar*	10,3	26,5	25,6	29,0	19,7	67,3
Síp - *Cyprus*	4,6	4,2	8,6	10,7	6,9	8,1
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	2,0	24,8	31,4	43,0	28,3	41,6
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	0,3	13,3	4,5	6,1	20,3	
Ba Lan - *Poland*	18,4	38,0	38,9	42,9	57,8	109,6
Bê-la-rút - *Belarus*	15,8	6,2	11,2	23,0	22,7	
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	4,5	7,2	2,7	5,7	7,4	10,3
Hung-ga-ri - *Hungary*	15,2	19,0	16,4	18,5	25,6	28,9
Liên Bang Nga - *Russian Fed.*	240,5	491,8	671,5	766,6	455,8	552,2
Ru-ma-ni - *Romania*	2,0	22,7	12,1	10,4	7,3	9,0
Cộng hoà Séc - *Czech Rep.*	6,3	14,2	14,4	15,9	22,0	23,1
Slô-va-ki-a - *Slovakia*	2,9	1,4	3,1	2,1	2,6	2,3
U-crai-na - *Ukraine*	85,9	224,1	240,6	191,5	118,1	38,5
Đan Mạch - *Denmark*	27,8	72,0	77,2	70,2	111,2	170,5
Ai-len - *Ireland*	8,9	15,7	14,9	22,2	22,1	40,9
Ai-xơ-len - *Iceland*	5,1	2,9	3,0	2,0	5,7	6,4
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	149,9	219,8	227,7	182,4	202,1	236,9
Na Uy - *Norway*	7,5	6,7	18,4	15,8	23,5	24,6
Phần Lan - *Finland*	14,0	33,5	53,6	42,7	82,3	78,5
Thụy Điển - *Sweden*	43,7	114,2	125,1	139,3	164,2	209,2
Bồ Đào Nha - *Portugal*	2,9	3,2	4,2	11,9	10,8	10,2
Hy Lạp - *Greece*	2,5	1,1	2,0	4,9	1,9	6,9
I-ta-li-a - *Italy*	170,3	373,9	309,7	288,1	335,3	686,0

210 (Tiếp theo) **Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Imports of goods by group country, country and territory

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Tây Ban Nha - *Spain*	59,0	78,7	94,1	76,7	96,8	139,2
Áo - *Austria*	31,6	43,8	57,1	51,0	56,2	63,8
CHLB Đức - *FR. Germany*	295,2	614,6	694,3	661,9	914,5	1308,5
Bỉ - *Belgium*	92,0	167,8	137,6	171,2	225,4	312,2
Hà Lan - *Netherlands*	84,6	324,9	179,4	312,1	360,8	510,3
Lechtensten - *Liechtenstein*	13,5	3,5	0,3	0,3	0,1	
Pháp - *France*	334,2	411,0	617,4	447,7	421,1	1155,3
Thụy Sĩ - *Switzerland*	103,9	292,3	686,8	893,4	1357,1	1016,2
Ca-na-đa - *Canada*	37,6	76,6	96,8	173,6	178,6	287,2
Hoa Kỳ - *United States*	363,4	1143,3	1133,9	862,9	987,0	1699,7
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	29,4	165,4	172,2	271,2	240,8	409,4
Bra-xin - *Brazil*	10,7	33,4	46,6	75,6	146,6	230,7
Chi-lê - *Chile*	3,6	19,9	43,5	77,5	104,7	
Mê-hi-cô - *Mexico*	2,5	11,2	13,0	7,9	18,6	
Pa-na-ma - *Panama*	3,3	4,6	22,6	0,2	54,3	
Pê-ru - *Peru*	4,5	11,2	17,0	31,9	39,0	
Ai Cập - *Egypt*	2,6	6,9	2,5	19,1	7,9	
Tuy-ni-di - *Tunisia*	8,3	6,2	5,7	5,1	9,9	
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - *Côte d'Ivoire*	1,1	5,1	8,4	12,8	14,2	
Li-bê-ri-a - *Liberia*	11,9	0,1	5,6	0,3	4,0	
Ma-li - *Mali*	5,3	5,6	7,3	12,6	17,5	
Nam Phi - *South Africa*	4,2	78,5	90,5	108,0	54,0	73,2
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	5,6	10,1	14,1	30,7	19,1	
Dăm-bi-a - *Zambia*		4,5	3,4	1,4	1,5	
Niu Di-lân - *New Zealand*	61,3	90,1	109,2	118,7	159,7	246,4
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	293,5	278,0	458,8	498,5	1099,7	1059,4

211 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main goods for importation

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Ô tô nguyên chiếc - *Motor vehicles, assembled*	Chiếc - *Piece*	16362	21355	24961	21279	12496	30330
Loại 12 chỗ ngồi trở xuống *Kind of 12 seats or less*	"	252	1436	3542	5447	3199	14079
Loại trên 12 chỗ ngồi *Kind of more than 12 seats*	"	1996	1006	1059	749	850	1223
Ô tô tải - *Motor truck*	"	13048	16094	16445	12334	7676	10729
Ô tô loại khác - *Others*	"	1066	2819	3915	2749	771	4299
Thiết bị, phụ tùng ngành dệt, may *Machinery, apparatus and parts for textile, garment*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*		402,3	378,2	447,2	481,8	
Thiết bị, phụ tùng ngành da, giày *Machinery, apparatus, parts for leather, footwear*	"	296,4	58,0	54,8	87,4	57,9	
Thiết bị, phụ tùng ngành giấy - *Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry*	"		74,9	57,1	64,0	52,3	
Thiết bị, phụ tùng ngành nhựa *Machinery, apparatus and parts for plastic industry*	"		128,1	131,9	164,8	216,1	
Máy và phụ tùng máy xây dựng *Machinery, apparatus and parts for construction*	"	118,7	280,2	254,9	255,8	290,8	
Máy và phụ tùng máy sản xuất xi măng *Machinery, apparatus and parts for cement production*	"	22,6	61,4	52,8	63,3	112,5	
Máy móc, thiết bị hàng không *Machinery, apparatus, parts for aircraft and airfield*	"	13,0	568,5	658,2	65,9	7,8	
Máy móc, thiết bị thông tin liên lạc - *Machinery, apparatus and parts for telecommunication*	"	141,4	302,6	378,1	598,2	945,7	
Máy và phụ tùng máy sản xuất đồ uống, thực phẩm *Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink*	"	61,7	98,9	106,2	130,9	198,3	
Linh kiện điện tử, máy tính nguyên chiếc và linh kiện *Electronic parts (including television parts), computers and their parts*	"	892,8	1014,1	1349,5	1638,6	1869,7	2958,4
Xăng, dầu *Petroleum oil, refined*	Nghìn tấn *Thous. tons*	8747,3	9936,4	11047,8	11477,8	11224,6	12850,4
Trong đó - *Of which*:							
Xăng - *Gasoline*	"	1480,1	2180,3	2604,4	2630,1	2821,6	3296,0
Dầu diesel - *Diesel oil*	"	4133,2	4650,3	5479,6	5876,7	5671,5	6481,1

211 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) Some main goods for importation

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Dầu mazut *Mazout*	Nghìn tấn *Thous. tons*	2367,6	2376,5	2117,9	2199,5	2012,4	2319,9
Dầu hỏa - *Kerosene*	"	387,7	418,5	358,2	332,8	233,2	251,2
Nhiên liệu máy bay - *Jet fuel*	"	225,4	310,9	425,8	438,6	458,1	502,3
Dầu mỡ nhờn *Lubricating oil*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	19,2	11,7	16,6	18,5	20,2	
Phân bón *Fertilizer*	Nghìn tấn *Thous. tons*	3971,3	4135,1	4064,8	2915,0	3107,1	3792,0
Trong đó - *Of which:*							
Phân SA - *Amonium sulphate (SA)*	"	436,4	509,0	671,1	731,8	740,4	983,8
Phân Urê - *Urea*	"	2108,3	1926,0	1709,5	858,4	728,8	740,1
Phân NPK - *Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium*	"	200,1	219,0	311,6	169,5	142,0	259,8
Phân DAP - *Ammonium dihydrogen phosphate*	"	591,0	767,0	596,8	606,3	761,6	651,0
Phân Kali - *Potassium chloride and sulphate*	"	411,5	662,0	696,3	456,5	571,6	
Loại khác - *Others*	"	224,0	52,1	79,5	93,4	162,7	1157,3
Sắt, thép - *Iron, steel*	"	2845,0	4622,8	5152,0	5495,1	5667,0	8026,8
Trong đó - *Of which:*							
Phôi thép - *Blank*	"	1227,0	1855,0	2278,3	2239,7	1972,2	2154,2
Chì *Lead*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	11,7	17,4	34,5	43,4	57,6	
Đồng - *Copper*	"	58,5	137,9	259,6	340,2	767,4	
Kẽm - *Zinc*	"	35,4	44,9	66,8	66,0	143,5	
Nhôm - *Aluminium*	"	112,6	247,1	348,0	357,4	512,6	
Kính xây dựng - *Glass*	"	4,6	9,3	8,3	14,2	24,1	15,9
Hoá chất - *Chemicals*	"	275,7	529,0	703,4	921,4	1121,8	1466,2
Chất dẻo - *Plastic in primary form*	"	530,6	829,0	1251,5	1516,9	1886,2	2506,9
Malt - *Malt*	"	35,3	59,5	56,9	57,8	55,8	
Nhựa đường - *Asphalt*	"	35,7	51,1	42,0	39,6	46,0	
Bông - *Cotton*	"	90,4	105,4	191,6	170,0	221,8	267,3
Sợi chưa xe - *Non-spun fibres*	"	89,1	158,7	191,0	213,2	213,8	741,4
Sợi xe - *Spun fibres*	"	237,3	317,5	384,3	399,8	439,0	

211 (Tiếp theo) **Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu**
(Cont.) Some main goods for importation

	Đơn vị tính *Unit*	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu *Insecticides and materials*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	143,5	116,1	142,8	168,3	219,4	382,8
Clanke *Clinkers*	Nghìn tấn *Thous. tons*	214,5	4131,1	4084,4	4375,5	3615,0	3786,4
Giấy *Paper*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	164,2	292,6	367,1	411,0	497,8	600,2
Trong đó - *Of which:*							
Giấy Kraft - *Kraft paper*	"	50,8	53,1	37,8	47,5	47,1	
Nguyên, phụ liệu tân dược - *Medicine materials*	"	58,3	90,4	99,3	118,4	131,1	158,2
Nguyên, phụ liệu giày dép *Auxiliary materials for footwear*	"	504,2	768,7	809,3	843,3	827,5	2152,2
Phụ liệu may - *Auxiliary materials for sewing*	"	917,4	1264,9	1443,7	1438,7	1123,9	
Vải - *Textile fabrics*	"	761,3	1805,4	2066,6	2474,2	2947,0	3957,0
Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá *Auxiliary materials for cigarettes*	"	107,6	143,4	152,3	163,5	124,3	205,3
Dầu, mỡ động, thực vật - *Vegetables oil and fat*	"	89,0	166,3	244,2	192,3	256,7	485,0
Bột mỳ *Wheat flour*	Nghìn tấn *Thous. tons*	86,7	52,1	48,2	38,8	38,0	23,8
Lúa mỳ *Wheat*	Triệu đô la Mỹ *Mill. USD*	77,8	125,7	162,8	200,6	226,3	343,2
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	"	140,9	170,8	201,2	278,9	302,7	462,2
Tân dược - *Medicament*	"	325,0	399,7	427,9	507,6	570,4	703,2
Điều hoà nhiệt độ - *Air-conditioners*	"	16,6	48,1	78,0	85,5	111,7	
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) *Motorcycles (including unassembled)*	"	787,0	328,7	452,2	541,4	557,4	725,0
Chia ra - *Of which:*							
Nguyên chiếc - *Assembled*	"	0,3	38,2	39,4	65,7	76,9	145,0
Linh kiện CKD, SKD, IKD - *Unassembled*	"	786,7	290,5	412,8	475,7	480,5	580,0

212 Chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu (Năm trước = 100)
Index of export and import price (Previous year = 100)

%

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU CHUNG *GENERAL EXPORT PRICE INDEX*	**104,4**	**109,3**	**112,0**	**113,9**	**107,3**	**107,2**
Hàng tiêu dùng *- Consumer goods*	**96,5**	**105,3**	**104,1**	**104,1**	**103,6**	**105,8**
Lương thực, thực phẩm - *Food and foodstuff*	90,4	108,9	106,6	108,7	106,6	110,8
Hàng phi lương thực, thực phẩm *Non-food and non-foodstuff*	100,5	101,2	101,3	99,9	101,1	101,8
Tư liệu sản xuất *- Capital goods*	**120,6**	**116,7**	**126,6**	**132,4**	**114,2**	**108,7**
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuel, raw material*	121,3	117,4	127,8	134,2	115,1	109,4
Máy móc, thiết bị, phụ tùng *Machinery, equipment, accessory*	100,4	100,7	97,9	100,5	100,5	105,2
CHỈ SỐ GIÁ NHẬP KHẨU CHUNG *GENERAL IMPORT PRICE INDEX*	**103,4**	**103,4**	**109,6**	**107,8**	**103,8**	**105,1**
Hàng tiêu dùng *- Consumer goods*	**96,5**	**101,1**	**100,8**	**102,2**	**101,3**	**106,9**
Lương thực , thực phẩm - *Food and foodstuff*	99,2	103,5	105,9	103,4	104,0	117,5
Hàng phi lương thực, thực phẩm *Non-food and non-foodstuff*	93,8	100,6	100,3	102,1	100,8	105,4
Tư liệu sản xuất *- Capital goods*	**104,9**	**103,8**	**112,6**	**109,5**	**104,6**	**104,7**
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuel, raw material*	105,5	104,8	114,8	111,6	105,3	106,0
Máy móc, thiết bị, phụ tùng *Machinery, equipment, accessory*	98,5	100,4	101,1	101,6	100,8	101,0

213 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

%

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
Tháng trước = 100 - *Previous month = 100*						
Tháng - *Month*						
1 - *January*	100,4	100,9	101,1	101,1	101,2	101,1
2 - *February*	101,6	102,2	103,0	102,5	102,1	102,2
3 - *March*	98,9	99,4	100,8	100,1	99,5	99,8
4 - *April*	99,3	100,0	100,5	100,6	100,2	100,5
5 - *May*	99,4	99,9	100,9	100,5	100,6	100,8
6 - *June*	99,5	99,7	100,8	100,4	100,4	100,9
7 - *July*	99,4	99,7	100,5	100,4	100,4	100,9
8 - *August*	100,1	99,9	100,6	100,4	100,4	100,6
9 - *September*	99,8	100,1	100,3	100,8	100,3	100,5
10 - *October*	100,1	99,8	100,0	100,4	100,2	100,7
11 - *November*	100,9	100,6	100,2	100,4	100,6	101,2
12 - *December*	100,1	100,8	100,6	100,8	100,5	102,9
Bình quân tháng - *Monthly average index*	100,0	100,2	100,8	100,7	100,5	101,0
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of report year compared with December of previous year*	99,4	103,0	109,5	108,4	106,6	112,6
Năm trước = 100 - *Previous year = 100*	98,4	103,1	107,8	108,3	107,5	108,3
Năm 2000 = 100 - *Year 2000 = 100*	100,0	107,6	115,9	125,5	134,9	146,3

214 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2007 so với tháng 12 năm 2006

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2007 compared with December, 2006

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,05**	**103,24**	**103,02**	**103,52**	**104,32**	**105,20**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,13	104,62	104,18	104,64	105,73	106,80
Lương thực - *Food*	101,80	104,61	104,56	104,46	105,11	105,56
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,87	104,73	104,09	104,80	105,80	107,32
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,65	104,21	103,46	103,28	103,50	103,67
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	101,01	102,30	102,05	102,54	103,03	103,52
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	103,08	105,00	104,89	105,90	106,82	108,24
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,49	101,56	101,70	102,14	102,80	103,19
Dược phẩm, y tế - *Medicament, health*	100,22	100,62	100,91	101,43	102,05	102,87
Phương tiện đi lại, bưu điện *Means of transport and communication*	100,05	100,12	100,69	101,75	102,33	103,26
Giáo dục - *Education*	100,19	100,39	100,45	100,62	100,69	100,86
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	100,12	102,23	101,05	101,02	101,45	102,72
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,89	103,17	102,60	103,06	103,80	104,30
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**98,87**	**100,93**	**103,54**	**104,68**	**107,12**	**105,01**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,88**	**99,67**	**99,57**	**99,69**	**99,84**	**100,10**

214 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2007 so với tháng 12 năm 2006**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2007 compared with December, 2006

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**106,19**	**106,78**	**107,32**	**108,12**	**109,45**	**112,63**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	108,50	109,46	110,57	111,78	114,08	118,92
Lương thực - *Food*	106,13	107,05	107,96	109,15	112,06	115,40
Thực phẩm - *Foodstuff*	109,78	110,79	112,18	113,52	115,73	121,16
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,95	104,47	104,53	104,96	105,38	106,78
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	104,03	104,43	104,75	105,05	105,47	106,70
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	109,03	109,20	109,66	111,32	113,40	117,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	103,69	103,99	104,25	104,46	104,67	105,15
Dược phẩm, y tế - *Medicament, health*	103,58	104,26	105,20	106,06	106,40	107,05
Phương tiện đi lại, bưu điện *Means of transport and communication*	103,42	103,58	102,71	102,75	102,77	107,27
Giáo dục - *Education*	100,94	101,23	101,62	101,82	101,89	101,97
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	103,00	103,16	102,24	101,50	101,39	101,69
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,78	105,29	105,73	106,21	107,29	109,02
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**104,39**	**105,94**	**107,99**	**114,51**	**124,69**	**127,35**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,32**	**100,48**	**101,05**	**100,45**	**100,17**	**99,97**

215 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2007 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2007 compared with previous month

%

	1 - *Jan.*	2 - *Feb.*	3 - *Mar.*	4 - *Apr.*	5 - *May*	6 - *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,05**	**102,17**	**99,78**	**100,49**	**100,77**	**100,85**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,13	103,45	99,58	100,44	101,04	101,02
Lương thực - *Food*	101,80	102,76	99,95	99,91	100,62	100,43
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,87	103,83	99,39	100,68	100,95	101,44
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,65	102,52	99,28	99,82	100,22	100,16
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	101,01	101,28	99,75	100,48	100,48	100,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	103,08	101,86	99,90	100,96	100,87	101,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,49	101,06	100,14	100,44	100,64	100,38
Dược phẩm, y tế - *Medicament, health*	100,22	100,40	100,29	100,51	100,61	100,81
Phương tiện đi lại, bưu điện *Means of transport and communication*	100,05	100,07	100,57	101,05	100,57	100,91
Giáo dục - *Education*	100,19	100,20	100,06	100,17	100,07	100,17
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	100,12	102,11	98,84	99,97	100,43	101,25
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,89	102,26	99,45	100,45	100,71	100,49
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**98,87**	**102,08**	**102,59**	**101,10**	**102,33**	**98,03**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,88**	**99,79**	**99,90**	**100,12**	**100,15**	**100,26**

215 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2007 so với tháng trước**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2007 compared with previous month

%

	7 - *Jul.*	8 - *Aug.*	9 - *Sep.*	10 - *Oct.*	11 - *Nov.*	12 - *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,94**	**100,55**	**100,51**	**100,74**	**101,23**	**102,91**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,59	100,88	101,02	101,09	102,06	104,24
Lương thực - *Food*	100,54	100,86	100,85	101,11	102,66	102,98
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,29	100,92	101,26	101,19	101,95	104,69
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,27	100,50	100,06	100,41	100,40	101,33
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,49	100,38	100,31	100,29	100,40	101,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,73	100,15	100,43	101,51	101,87	103,28
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,49	100,28	100,25	100,21	100,20	100,46
Dược phẩm, y tế - *Medicament, health*	100,69	100,65	100,91	100,81	100,32	100,61
Phương tiện đi lại, bưu điện *Means of transport and communication*	100,16	100,15	99,16	100,04	100,02	104,38
Giáo dục - *Education*	100,08	100,28	100,39	100,20	100,06	100,08
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	100,27	100,16	99,11	99,27	99,90	100,29
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,46	100,48	100,42	100,45	101,02	101,61
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,41**	**101,49**	**101,93**	**106,04**	**108,89**	**102,13**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,22**	**100,16**	**100,57**	**99,40**	**99,72**	**99,81**

216 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)

%

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**98,38**	**103,18**	**107,71**	**108,29**	**107,48**	**108,30**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	96,13	102,52	112,44	111,32	108,70	111,16
Lương thực - *Food*	90,52	100,59	112,89	109,48	108,91	115,02
Thực phẩm - *Foodstuff*	97,68	103,34	113,09	112,13	108,48	110,07
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,54	104,21	103,97	104,07	104,97	106,02
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,45	102,38	103,85	104,20	105,88	106,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	104,50	108,01	106,43	107,05	108,90	111,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,78	101,20	103,02	104,34	105,56	106,15
Dược phẩm, y tế - *Medicament, health*	102,88	113,15	113,82	105,38	104,89	105,12
Phương tiện đi lại, bưu điện *Means of transport and communication*	101,78	102,02	99,79	108,20	107,22	103,60
Giáo dục - *Education*	103,16	104,65	100,91	101,74	104,40	103,30
Văn hoá, thể thao, giải trí *Culture, sport, entertainments*	101,13	99,09	101,53	101,58	103,00	103,18
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,58	102,92	105,08	105,79	106,12	107,72
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**102,21**	**119,01**	**116,37**	**107,80**	**136,09**	**113,65**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**101,66**	**101,69**	**101,57**	**100,56**	**100,95**	**100,62**

217 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm trước = 100)

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Previous year = 100)

%

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**97,5**	**103,9**	**108,7**	**105,9**	**103,6**	**114,1**
Sản phẩm nông nghiệp - *Agricultural products*	**93,1**	**101,7**	**107,8**	**105,5**	**103,8**	**118,1**
Sản phẩm trồng trọt - *Cultivation products*	91,0	100,6	108,5	106,8	104,6	118,2
Thóc - *Paddy*	90,3	99,1	114,3	103,2	103,3	115,9
Sản phẩm lương thực khác *Other food crop products*	98,4	96,8	104,1	105,2	102,5	119,0
Sản phẩm cây công nghiệp - *Industrial crops*	90,4	105,4	99,3	110,4	107,6	118,4
Cây dược liệu - *Medicinal plant*	100,5	102,5	90,4	101,6	97,4	106,7
Cây ăn quả - *Fruit crops*	86,7	98,5	112,9	111,5	108,5	103,4
Rau, đậu, gia vị - *Vegetable, bean, spice*	97,2	107,0	94,2	116,1	102,3	115,7
Sản phẩm chăn nuôi - *Livestock products*	98,9	104,3	106,3	100,4	100,3	113,8
Chăn nuôi gia súc - *Domestic animals*	99,8	106,2	111,8	103,1	96,6	114,5
Gia cầm - *Poultry*	94,9	97,1	106,9	95,6	107,3	119,3
Chăn nuôi khác - *Other livestock products*	104,4	109,7	100,0	94,4	106,9	111,2
Sản phẩm lâm nghiệp - *Forestry products*	**105,4**	**106,8**	**113,6**	**104,9**	**100,9**	**109,0**
Sản phẩm thuỷ sản - *Fishing products*	**109,0**	**111,1**	**106,3**	**108,3**	**103,4**	**108,1**

218 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 1995 = 100)

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 1995 = 100)

%

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**118,3**	**126,2**	**137,1**	**145,2**	**150,4**	**171,7**
Sản phẩm nông nghiệp - *Agricultural products*	**111,2**	**116,6**	**125,6**	**132,5**	**137,5**	**159,0**
Sản phẩm trồng trọt - *Cultivation products*	110,5	113,3	122,9	131,2	137,2	160,5
Thóc - *Paddy*	106,6	107,3	122,5	126,4	130,6	151,3
Sản phẩm lương thực khác *Other food crop products*	120,5	113,6	118,2	124,4	127,5	151,8
Sản phẩm cây công nghiệp - *Industrial crops*	116,0	126,9	124,9	137,9	148,4	175,7
Cây dược liệu - *Medicinal plant*	127,7	120,7	108,9	110,7	107,8	115,0
Cây ăn quả - *Fruit crops*	109,4	109,9	123,8	138,0	149,7	154,8
Rau, đậu, gia vị - *Vegetable, bean, spice*	117,7	134,4	126,5	146,9	150,3	173,9
Sản phẩm chăn nuôi - *Livestock products*	113,0	125,2	132,6	133,2	133,6	152,0
Chăn nuôi gia súc - *Domestic animals*	110,5	126,7	141,2	145,6	140,6	161,1
Gia cầm - *Poultry*	117,1	111,7	118,8	113,6	121,9	145,5
Chăn nuôi khác - *Other livestock products*	120,4	151,6	105,2	99,3	106,2	118,0
Sản phẩm lâm nghiệp - *Forestry products*	**138,9**	**151,4**	**171,5**	**179,9**	**181,5**	**197,9**
Sản phẩm thuỷ sản - *Fishing products*	**126,1**	**140,5**	**149,2**	**161,6**	**167,1**	**180,7**

219 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (Năm 2000 = 100)

Producer's price index of agricultural, forestry and fishing products (Year 2000 = 100)

%

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**100,0**	**106,7**	**115,9**	**122,7**	**127,2**	**145,1**
Sản phẩm nông nghiệp - *Agricultural products*	**100,0**	**104,9**	**112,9**	**119,2**	**123,7**	**146,1**
Sản phẩm trồng trọt - *Cultivation products*	100,0	102,5	111,1	118,7	124,2	146,8
Thóc - *Paddy*	100,0	100,6	114,8	118,6	122,5	142,0
Sản phẩm lương thực khác *Other food crop products*	100,0	94,2	98,1	103,2	105,7	125,8
Sản phẩm cây công nghiệp - *Industrial crops*	100,0	109,4	107,7	118,9	127,9	151,4
Cây dược liệu - *Medicinal plant*	100,0	94,6	85,3	86,7	84,4	90,1
Cây ăn quả - *Fruit crops*	100,0	100,5	113,2	126,1	136,8	141,4
Rau, đậu, gia vị - *Vegetable, bean, spice*	100,0	114,2	107,5	124,8	127,7	147,7
Sản phẩm chăn nuôi - *Farmed products*	100,0	110,8	117,3	117,9	118,2	134,6
Chăn nuôi gia súc - *Farmed livestock*	100,0	114,6	127,8	131,8	127,3	145,8
Gia cầm - *Poultry products*	100,0	95,4	101,5	97,0	104,1	124,2
Chăn nuôi khác - *Other farmed products*	100,0	125,9	109,7	82,5	88,2	98,0
Sản phẩm lâm nghiệp - *Forestry products*	**100,0**	**109,0**	**123,4**	**129,5**	**130,7**	**142,5**
Khai thác - *Exploitation*	100,0	109,0	123,4	129,5	130,8	143,1
Trồng rừng - *Afforestment*	100,0	109,0	123,4	128,5	129,1	134,9
Sản phẩm thuỷ sản - *Fishing products*	**100,0**	**111,5**	**118,3**	**128,2**	**132,5**	**143,3**
Đánh bắt - *Caught*	100,0	111,5	118,3	129,6	134,9	149,2
Nuôi trồng - *Farmed*	100,0	111,5	118,3	126,3	129,2	138,4

220 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp
(Năm trước = 100)

Producer's price index of industrial products (Previous year = 100)

%

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**99,8**	**103,6**	**106,4**	**104,4**	**104,2**	**106,8**
Sản phẩm khai thác mỏ - *Products of mining*	**108,8**	**129,3**	**111,0**	**106,5**	**103,2**	**116,8**
Than cứng, non, bùn - *Coal, lignite, peat*	98,4	100,0	132,1	102,3	102,4	108,6
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	141,2	181,8	110,7	108,6	102,1	132,3
Quặng kim loại - *Metal ores*	94,8	100,0	119,7	103,9	108,8	101,2
Đá, sản phẩm khai khoáng - *Stone, mining products*	98,3	115,2	99,3	103,2	104,8	104,5
Sản phẩm chế biến - *Processed products*	**98,8**	**101,5**	**106,7**	**103,8**	**104,4**	**105,6**
Thực phẩm, đồ uống - *Food and beverage*	97,2	101,4	104,1	102,7	103,2	107,4
Thuốc lào, thuốc lá - *Tobacco*	100,7	101,5	99,0	100,6	103,5	109,7
Sản phẩm dệt - *Textile products*	100,9	105,8	106,3	107,6	106,4	103,2
Trang phục, thuộc da - *Garment*	110,8	80,1	101,8	100,5	105,9	101,9
Thuộc da sơ chế, vali, túi - *Leather, articles of leather*	95,4	98,6	104,7	104,7	104,4	97,2
Sản phẩm từ gỗ, tre - *Wood, banjo, species of bamboo*	92,1	106,9	113,8	103,1	102,1	113,7
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	98,1	109,3	100,5	97,8	99,9	114,6
In, sao bản ghi - *Printing, record tapes and disks*	97,0	103,8	102,4	102,9	104,0	106,7
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	99,1	107,8	108,9	100,8	100,2	106,3
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	97,1	110,4	108,8	129,7	119,0	97,2
SP từ khoáng chất phi kim loại - *Non metal products*	96,6	103,4	116,4	107,5	110,5	103,0
Kim loại khác - *Other metal*	105,4	105,9	113,5	108,6	101,5	115,8
Sản phẩm từ kim loại - *Metal articles*	98,1	96,9	103,1	103,9	100,4	107,2
Máy và thiết bị - *Machinery and equipment*	102,4	99,3	130,1	103,0	100,1	104,1
Máy móc, thiết bị khác - *Machinery, other equipment*	102,6	100,3	120,0	98,7	101,2	104,0
Sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	98,0	100,2	103,4	100,5	99,1	99,3
Xe động cơ, rơ moóc - *Trailer and motor vehicles*	92,9	101,9	99,9	100,5	99,3	100,5
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	98,9	104,9	104,2	101,5	103,5	105,7
Giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair*	100,2	111,9	101,8	100,6	103,4	105,6
Điện, nước - *Electricity, water supply*	**106,5**	**113,5**	**100,1**	**104,7**	**102,5**	**104,8**
Điện - *Electricity*	106,8	112,1	98,4	107,6	101,1	104,7
Nước - *Water supply*	102,9	122,4	108,8	100,5	102,1	105,2

221 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 1995 = 100)

Producer's price index of industrial products (Year 1995 = 100)

%

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**111,2**	**118,6**	**127,3**	**132,9**	**138,5**	**148,0**
Sản phẩm khai thác mỏ - *Products of mining*	**116,8**	**156,6**	**172,6**	**183,8**	**189,7**	**221,5**
Than cứng, non, bùn - *Coal, lignite, peat*	86,2	110,7	132,1	135,1	138,3	150,2
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	163,1	243,8	284,9	309,4	315,8	417,6
Quặng kim loại - *Metal ores*	100,0	103,4	119,7	124,4	135,3	136,9
Đá, sản phẩm khai khoáng - *Stone, mining products*	113,7	140,4	140,2	144,7	151,6	158,5
Sản phẩm chế biến - *Processed products*	**109,1**	**118,1**	**123,2**	**127,9**	**133,3**	**140,7**
Thực phẩm, đồ uống - *Food and beverage*	116,7	104,9	125,9	129,3	133,4	143,3
Thuốc lào, thuốc lá - *Tobacco*	108,4	107,5	108,2	108,9	112,7	123,7
Sản phẩm dệt - *Textile products*	96,2	105,1	111,0	119,5	127,1	131,2
Trang phục, thuộc da - *Garment*	126,2	109,4	113,8	114,4	121,1	123,4
Thuộc da sơ chế, vali, túi - *Leather, articles of leather*	109,4	96,4	117,9	123,4	128,8	125,2
Sản phẩm từ gỗ, tre - *Wood, banjo, species of bamboo*	118,4	155,9	155,0	159,8	163,2	185,5
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	107,3	149,3	150,6	147,3	147,2	168,6
In, sao bản ghi - *Printing, record tapes and disks*	102,2	102,4	106,4	109,5	113,9	121,6
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	104,0	121,1	128,6	129,6	129,9	138,1
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	92,6	113,4	121,0	157,0	186,8	181,7
SP từ khoáng chất phi kim loại - *Non metal products*	102,4	107,3	125,1	134,4	148,5	152,9
Kim loại khác - *Other metal*	118,1	133,5	153,8	167,0	169,5	196,2
Sản phẩm từ kim loại - *Metal articles*	115,4	103,1	108,8	113,1	113,6	121,8
Máy và thiết bị - *Machinery and equipment*	104,8	96,6	125,8	129,5	129,6	134,9
Máy móc, thiết bị khác - *Machinery, other equipment*	114,1	119,0	140,2	138,4	140,1	145,6
Sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	109,0	107,6	117,1	117,7	116,6	115,8
Xe động cơ, rơ moóc - *Trailer and motor vehicles*	105,4	103,7	103,2	103,7	103,0	103,5
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	99,1	101,9	104,9	106,4	110,1	116,4
Giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair*	117,0	137,5	143,4	144,2	149,1	157,5
Điện, nước - *Electricity, water supply*	**138,0**	**146,8**	**153,7**	**161,0**	**165,0**	**173,0**
Điện - *Electricity*	136,3	140,6	145,8	156,9	158,6	166,0
Nước - *Water supply*	150,0	183,8	209,1	210,1	214,5	225,7

222 Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp (Năm 2000 = 100)

Producer's price index of industrial products (Year 2000 = 100)

%

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
CHỈ SỐ CHUNG - *GENERAL INDEX*	**100,0**	**106,2**	**114,4**	**119,5**	**124,5**	**133,1**
Sản phẩm khai thác mỏ - *Products of mining*	**100,0**	**134,0**	**147,8**	**157,4**	**162,4**	**189,6**
Than cứng, non, bùn - *Coal, lignite, peat*	100,0	128,4	153,3	156,7	160,5	174,2
Dầu thô, khí tự nhiên - *Crude oil, natural gas*	100,0	149,5	174,6	189,7	193,6	256,0
Quặng kim loại - *Metal ores*	100,0	103,4	119,7	124,4	135,3	136,9
Đá, sản phẩm khai khoáng - *Stone, mining products*	100,0	123,5	123,3	127,3	133,4	139,4
Sản phẩm chế biến - *Processed products*	**100,0**	**105,7**	**112,9**	**117,2**	**122,2**	**128,9**
Thực phẩm, đồ uống - *Food and beverage*	100,0	89,9	107,9	110,8	114,3	122,8
Thuốc lào, thuốc lá - *Tobaccos*	100,0	99,1	99,8	100,5	103,9	114,0
Sản phẩm dệt - *Textile products*	100,0	109,2	115,4	124,2	132,1	136,4
Trang phục, thuộc da - *Garment*	100,0	86,7	90,2	90,6	96,0	97,8
Thuộc da sơ chế, vali, túi - *Leather, articles of leather*	100,0	88,1	107,8	112,8	117,7	114,4
Sản phẩm từ gỗ, tre - *Wood, banjo, species of bamboo*	100,0	131,8	131,0	135,0	137,8	156,7
Giấy, sản phẩm từ giấy - *Paper and paper products*	100,0	139,2	140,3	137,3	137,1	157,1
In, sao bản ghi - *Printing, record tapes and disks*	100,0	100,2	104,1	107,1	111,4	118,9
Sản phẩm hoá chất - *Chemical products*	100,0	116,4	123,6	124,6	124,9	132,7
Sản phẩm từ cao su, plastic - *Rubber, plastic products*	100,0	122,5	130,7	169,5	201,8	196,2
SP từ khoáng chất phi kim loại - *Non metal products*	100,0	104,8	122,1	131,3	145,1	149,4
Kim loại khác - *Other metal*	100,0	113,1	130,2	141,4	143,6	166,2
Sản phẩm từ kim loại - *Metal articles*	100,0	89,4	94,3	98,0	98,4	105,5
Máy và thiết bị - *Machinery and equipment*	100,0	92,2	120,0	123,6	123,7	128,7
Máy móc, thiết bị khác - *Machinery, other equipment*	100,0	104,3	122,9	121,3	122,7	127,6
Sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông - *Manufacture of radio and communication equipment and apparatus*	100,0	98,7	107,4	108,0	107,0	106,3
Xe động cơ, rơ moóc - *Trailer and motor vehicles*	100,0	98,3	97,9	98,4	97,7	98,2
Phương tiện vận tải khác - *Other transport means*	100,0	102,9	105,9	107,4	111,2	117,5
Giường, tủ, bàn, ghế - *Wardrobe, table, chair*	100,0	117,5	122,5	123,2	127,4	134,6
Điện, nước - *Electricity, water supply*	**100,0**	**106,4**	**111,4**	**116,7**	**119,6**	**125,4**
Điện - *Electricity*	100,0	103,1	107,0	115,4	116,8	122,3
Nước - *Water supply*	100,0	122,5	139,5	140,1	142,9	150,3

223 Kết quả kinh doanh của ngành du lịch
Outcome of tourism

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
DOANH THU - *TURNOVER*						
Doanh thu của các cơ sở lưu trú (Tỷ đồng) ***Turnover of accommodation establishments*** *(Bill. dongs)*	**3268,5**	**5425,5**	**6016,6**	**7432,4**	**9932,1**	**11427,3**
Doanh thu của các cơ sở lữ hành (Tỷ đồng) ***Turnover of travel agencies*** *(Bill. dongs)*	**1190,0**	**2430,4**	**2633,2**	**3302,1**	**4761,3**	**5304,7**
SỐ LƯỢT KHÁCH ***NUMBER OF VISITORS***						
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt người) ***Visitors serviced by accommodation establishments*** *(Thous. visitors)*	**10330,0**	**19610,6**	**20684,2**	**24102,2**	**26905,1**	**28107,3**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	7674,0	14676,4	16497,0	18426,0	21578,5	22263,2
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	2656,0	4934,2	4187,2	5676,2	5326,6	5844,1
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ (Nghìn lượt người) ***Visitors serviced by travel agencies*** *(Thous. visitors)*	**2397,8**	**4669,9**	**3976,2**	**5155,2**	**5433,9**	**4897,0**
Khách trong nước - *Domestic visitors*	939,5	2624,5	2400,5	2914,7	3287,0	2591,7
Khách quốc tế - *Foreign visitors*	1359,3	1947,6	1425,0	1644,5	1776,3	1902,3
Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài *Vietnamese travelling abroad*	99,0	97,8	150,7	596,0	370,6	403,0

224 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2009,0**	**2430,4**	**2633,2**	**3302,1**	**4761,2**	**5304,7**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**1001,1**	**1386,8**	**1323,1**	**1598,1**	**2097,3**	**2284,5**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	**464,9**	**557,0**	**758,7**	**954,5**	**1598,8**	**1937,3**
Tập thể - *Collective*	8,4	4,7	1,7	1,3	1,7	4,7
Tư nhân - *Private*	425,6	516,8	600,0	809,3	1366,3	1778,2
Cá thể - *Household*	30,9	35,5	157,0	143,9	230,8	154,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**543,0**	**486,6**	**551,4**	**749,5**	**1065,1**	**1082,9**
			Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**49,9**	**57,1**	**50,2**	**48,4**	**44,0**	**43,1**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	**23,1**	**22,9**	**28,9**	**28,9**	**33,6**	**36,5**
Tập thể - *Collective*	0,4	0,2	0,1	0,0	0,0	0,1
Tư nhân - *Private*	21,2	21,2	22,8	24,5	28,7	33,5
Cá thể - *Household*	1,5	1,5	6,0	4,4	4,9	2,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	**27,0**	**20,0**	**20,9**	**22,7**	**22,4**	**20,4**

225 Số khách quốc tế đến Việt Nam
Number of foreign visitors to Vietnam

Nghìn lượt người - Thous. visitors

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2140,1**	**2429,6**	**2927,9**	**3477,5**	**3583,5**	**4229,3**
Phân theo một số nước và lãnh thổ ***By some countries and territories of origin***						
Cam-pu-chia - *Cambodia*	65,9	81,7	90,8	198,6	155,0	150,2
Ca-na-đa - *Canada*	29,9	40,1	53,8	63,8	73,7	89,5
CHLB Đức - *FR. Germany*	31,5	44,6	56,6	69,4	76,7	101,8
CHND Trung Hoa - *China, PR*	492,0	693,0	778,4	717,4	516,3	574,6
Đài Loan - *Taiwan*	210,0	208,1	256,9	274,4	274,7	319,3
Đan Mạch - *Denmark*	9,8	10,4	12,2	15,0	18,1	21,3
Hà Lan - *Netherlands*	12,4	16,2	17,7	22,9	26,5	36,6
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	50,7	130,1	233,0	325,9	421,7	475,4
Hoa Kỳ - *United States*	95,8	218,8	272,5	330,2	385,7	408,3
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	3,4	16,8	18,5	23,1	21,3	23,3
I-ta-li-a - *Italy*	9,8	8,9	11,3	16,3	15,7	22,5
Lào - *Laos*	26,5	75,5	34,2	42,7	34,0	31,7
Liên bang Nga - *Russian Federation*	4,0	8,6	12,2	24,9	28,8	43,3
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	17,7	48,3	55,7	80,6	105,6	153,5
Nhật Bản - *Japan*	142,9	209,6	267,2	338,5	383,9	418,3
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	61,6	93,3	128,7	148,8	172,5	224,6
Pháp - *France*	88,2	86,8	104,0	133,4	132,3	183,8
Phi-li-pin - *Philippines*	7,7	21,2	24,5	31,6	27,4	32,5
Tây Ban Nha - *Spain*	5,5	5,8	11,3	19,6	22,1	26,9
Thái Lan - *Thailand*	20,8	40,1	53,7	86,8	123,8	167,0
Thụy Điển - *Sweden*	8,6	12,6	15,6	17,9	18,8	23,5
Thụy Sĩ - *Switzerland*	12,2	11,3	13,0	15,4	16,7	21,2
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	53,9	63,3	71,0	82,9	84,3	107,5
Xin-ga-po - *Singapore*	26,9	36,9	50,9	82,2	104,9	138,2
Phân theo mục đích đến ***By main purpose of journey***						
Du lịch - *Tourism*	1138,9	1238,5	1584,0	2038,5	2068,9	2605,7
Thương mại - *Business*	419,6	468,4	521,7	495,6	575,8	673,8
Thăm thân nhân - *Visiting friend & relative*	400,0	392,2	467,4	508,2	560,9	601,0
Các mục đích khác - *Others*	181,6	330,5	354,8	435,2	377,9	348,8
Phân theo phương tiện đến ***By means of transport***						
Đường hàng không - *Air ways*	1113,1	1394,8	1821,7	2335,2	2702,4	3300,8
Đường thủy - *Water ways*	256,1	241,5	263,3	200,5	224,1	225,0
Đường bộ - *Roads*	770,9	793,3	842,9	941,8	657,0	703,5

Vận tải và Bưu chính, Viễn thông
Transport and Postal Services, Telecommunications

Biểu *Table*		Trang *Page*
226	Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2006 *Some key indicators on capacity of transportation in 2006*	485
227	Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of passengers carried by types of transport*	486
228	Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of passengers traffic by types of transport*	487
229	Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế *Volume of passengers carried by types of ownership*	488
230	Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế *Volume of passengers traffic by types of ownership*	489
231	Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo địa phương *Volume of passengers carried by province*	490
232	Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo địa phương *Volume of passengers traffic by province*	492
233	Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Volume of passengers carried by the road by province*	494
234	Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương *Volume of passengers traffic by the road by province*	496
235	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight by types of transport*	498
236	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of transport*	499
237	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải *Volume of freight by transport sector*	500
238	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải *Volume of freight traffic by transport sector*	501
239	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế *Volume of freight by types of ownership*	502

240 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế
Volume of freight traffic by types of ownership 503

241 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo địa phương
Volume of freight by province 504

242 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương
Volume of freight traffic by province 506

243 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
Volume of freight by the road by province 508

244 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương
Volume of freight traffic by the road by province 510

245 Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương
Volume of freight by the waterway by province 512

246 Khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương
Volume of freight traffic by the waterway by province 514

247 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý
Volume of main cargos across sea-port managed by central level 516

248 Vận tải hàng không
Air transport 517

249 Cơ sở vật chất, kỹ thuật của ngành bưu chính, viễn thông có đến 31/12 hàng năm
Facilities of postal services and tele-communications as of annual 31 December 518

250 Số thuê bao điện thoại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Number of telephone subscribers as of annual 31 December by province 519

251 Sản lượng và doanh thu bưu chính, viễn thông
Output indicators and turnover of postal service and telecommunications 521

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Khối lượng vận chuyển là khối lượng hàng hóa hoặc hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Khối lượng luân chuyển là khối lượng hàng hóa hay hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

• *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển;

• *Khối lượng hành khách luân chuyển*: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Doanh thu dịch vụ bưu chính là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát bưu phẩm, bưu kiện thông qua mạng bưu chính công cộng. Mạng bưu chính công cộng bao gồm các trung tâm đầu mối, bưu cục, điểm phục vụ, thùng thư công cộng được kết nối với nhau bằng các tuyến đường thư.

• *Bưu phẩm* bao gồm thư, bưu thiếp, gói nhỏ, gói ấn phẩm được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

• *Bưu kiện* bao gồm vật phẩm, hàng hoá được đóng gói có khối lượng không quá 50 kg được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông.

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng và đã hòa vào mạng viễn thông. Mỗi thuê bao điện thoại có một số gọi riêng. Chỉ được tính là một thuê bao điện thoại nếu đã lắp đặt và kết nối vào mạng viễn thông. Thuê bao điện thoại bao gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICES, TELECOMMUNICATIONS

TRANSPORT

Volume of freight is the total volume of cargoes or passengers transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities, despite the traveling distance.

Volume of transported cargoes is the actual weight of goods (including packages). It is only measured after the completion of transportation to the destination stations as in the contracts and of delivery procedure. The volume of passengers is the real number of passengers transported.

Volume of traffic refers to the freight or passenger traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

• *Volume of freight traffic* is the multiplication of goods freight with the actual distance of freight, using ton.kilometre as measuring unit.

• *Volume of passenger traffic* calculated in "Person.km", is the multiplication of transported passenger volume with the actual distance of freight.

POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Turnover of post service refers to the sales from such activities as receiving, delivering mailers or parcels through the public postal service network. Public postal service network includes liaison centers, post offices, public mailboxes linked together.

• *Mailers* consist of letters, greeting cards, packages, publications sent through public postal service network.

• *Parcels* comprise packed items less than 50 kg sent through public postal service network.

Turnover of telecommunication service refers to total achievements received from such activities as transmission of signals, signs, datum, scripts, sounds, images and other kinds of information through telecommunication network.

Number of phone subscribers refers to number of phones registered under users' addresses, which are connected to the telephone communication network. Each phone subscriber registered and connected to the telephone communication network has their own numbers. Phone subscribers include telephone subscribers and mobile phone subscribers.

226 Một số chỉ tiêu chủ yếu về năng lực vận tải năm 2006
Some key indicators on capacity of transportation in 2006

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Trung ương quản lý *Central management*	Tỉnh, thành phố quản lý *Provincial, city management*	Quận, huyện quản lý *District management*
Đường bộ - *Road* (Km)	**151632**	**14933**	**32726**	**103973**
Nhựa và bê tông nhựa - *Asphalted road*	64413	13829	22582	28002
Đá - *Stone paved road*	6797	265	709	5823
Cấp phối - *Mixed stone & soil road*	36240	461	5737	30042
Đường đất - *Soil road*	44182	378	3698	40106
Đường sông - *Inland waterways* (Km)	**37312**	**8505**	**11096**	**17711**
Trong đó - *Of which:*				
Trọng tải dưới 50 tấn *Weight under 50 tons*	21263	1081	5981	14201
Trọng tải từ 51 tấn - 100 tấn *Weight 51 tons - 100 tons*	6200	1526	2864	1810
Trọng tải từ 101 tấn - 500 tấn *Weight 101 tons - 500 tons*	6557	3081	1982	1494
Trọng tải từ 501 tấn - 1000 tấn *Weight 501 tons - 1000 tons*	1762	1417	139	206
Trọng tải từ 1001 tấn trở lên *Weight over 1001 tons*	1530	1400	130	
Cầu - *Bridge*				
Số lượng (Cái) - *Number of bridges (Unit)*	28161	3070	7758	17333
Chiều dài - *Total length of bridges* (M)	642606	132587	200806	309213

227 Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải (*)

Volume of passengers carried by types of transport (*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ *Waterway*	Đường hàng không *Aviation transport*
		Triệu lượt người - *Mill. persons*			
1995	564,4	8,8	441,3	111,9	2,4
1996	608,9	8,5	478,2	119,4	2,8
1997	654,3	9,3	514,6	127,8	2,6
1998	693,0	9,7	549,9	130,8	2,6
1999	729,2	9,3	587,8	129,4	2,7
2000	763,6	9,8	620,7	130,3	2,8
2001	821,8	10,6	677,3	130,0	3,9
2002	878,5	10,8	727,7	135,6	4,4
2003	1076,0	11,6	931,3(**)	128,6	4,5
2004	1202,9	12,9	1041,9	142,6	5,5
2005	1349,6	12,8	1173,4	156,9	6,5
2006	1493,8	11,6	1331,6	143,2	7,4
Sơ bộ - *Prel.* 2007	1628,9	11,5	1464,8	143,9	8,7
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*			
1995	107,2	111,4	106,8	107,8	133,3
1996	107,9	96,6	108,4	106,7	116,7
1997	107,5	109,4	107,6	107,1	92,9
1998	105,9	104,3	106,9	102,4	100,0
1999	105,2	95,9	106,9	98,9	103,8
2000	104,7	105,4	105,6	100,8	103,7
2001	107,6	108,2	109,1	99,8	139,3
2002	106,9	101,9	107,4	104,3	112,8
2003	122,5	107,4	128.0 (**)	94,9	102,3
2004	111,8	111,2	111,9	110,9	122,2
2005	112,2	99,0	112,6	110,1	118,1
2006	110,7	90,6	113,5	91,2	114,6
Sơ bộ - *Prel.* 2007	109,0	99,2	110,0	100,5	116,9

(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải. *Including date of transportation establishments and others operating in transportation business activities.*

(**) Tăng cao chủ yếu do Hà Nội đưa nhiều tuyến xe buýt mới vào hoạt động - *The growth rate has been increased rapidly because many new bus routes of Hanoi have been put into operation.*

228 Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải(*)
Volume of passengers traffic by types of transport(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường thuỷ *Waterway*	Đường hàng không *Aviation transport*
		Triệu lượt người. km - *Mill. persons. km*			
1995	24109,3	2133,3	15944,4	1937,3	4094,3
1996	26440,5	2260,7	18024,8	2207,0	3948,0
1997	27776,1	2476,4	19074,4	2303,3	3922,0
1998	28983,4	2542,3	20179,3	2394,8	3867,0
1999	30506,3	2722,0	21276,8	2465,5	4042,0
2000	32468,2	3199,9	22375,8	2509,5	4383,0
2001	35624,2	3426,1	23394,9	2692,5	6110,7
2002	39353,5	3697,2	25597,5	2957,4	7101,4
2003	44378,9	4069,0	30458,5	2739,4	7112,0
2004	51167,0	4376,3	34265,6	3158,1	9367,0
2005	57695,7	4562,7	38601,7	3407,1	11124,2
2006	63908,8	4333,7	43569,1	3189,4	12816,6
Sơ bộ - *Prel.* 2007	70916,4	4602,4	48797,4	3266,0	14250,6
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
1995	115,3	118,8	107,9	108,5	172,7
1996	109,7	106,0	113,0	113,9	96,4
1997	105,1	109,5	105,8	104,4	99,3
1998	104,3	102,7	105,8	104,0	98,6
1999	105,3	107,1	105,4	103,0	104,5
2000	106,4	117,6	105,2	101,8	108,4
2001	109,7	107,1	104,6	107,3	139,4
2002	110,5	107,9	109,4	109,8	116,2
2003	112,8	110,1	119,0	92,6	100,1
2004	115,3	107,6	112,5	115,3	131,7
2005	112,8	104,3	112,7	107,9	118,8
2006	110,8	95,0	112,9	93,6	115,2
Sơ bộ - *Prel.* 2007	111,0	106,2	112,0	102,4	111,2

(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.
Including date of transportation establishments and others operating in transportation business activities.

229 Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế (*)

Volume of passengers carried by types of ownership(*)

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
			Triệu lượt người - *Mill. persons*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**763,6**	**878,5**	**1076,0**	**1202,9**	**1349,6**	**1493,8**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**61,7**	**106,3**	**252,6**	**254,9**	**296,9**	**343,5**
Trung ương - *Central*	24,4	29,1	33,9	38,0	51,9	50,6
Địa phương - *Local*	37,3	77,2	218,7 (**)	216,9	245,0	292,9
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	**701,9**	**763,5**	**812,1**	**936,8**	**1040,1**	**1135,7**
Tập thể - *Collective*	261,7	280,5	272,2	302,2	195,5	174,7
Tư nhân - *Private*	33,0	46,5	51,2	69,1	115,0	173,3
Cá thể - *Household*	407,2	436,5	488,7	565,5	729,6	787,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		**8,7**	**11,3**	**11,2**	**12,6**	**14,6**
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**104,7**	**106,9**	**122,5**	**111,8**	**112,2**	**110,7**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**103,8**	**140,9**	**237,6**	**100,9**	**116,5**	**115,7**
Trung ương - *Central*	108,4	106,0	116,5	112,1	136,6	97,5
Địa phương - *Local*	103,2	160,9	283,3 (**)	99,2	113,0	119,6
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	**104,8**	**103,5**	**106,4**	**115,4**	**111,0**	**109,2**
Tập thể - *Collective*	104,3	100,6	97,1	111,0	64,7	89,3
Tư nhân - *Private*	104,4	124,7	110,0	135,0	166,4	150,7
Cá thể - *Household*	105,2	103,5	112,0	115,7	129,0	108,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		**102,0**	**129,0**	**99,7**	**111,7**	**116,1**

(*), (**) Xem ghi chú ở biểu 227 - *See the note at the table 227.*

230 Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế (*)

Volume of passengers traffic by types by ownership(*)

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
	Triệu lượt người. km - *Mill. persons. km*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32468,2**	**39353,5**	**44378,9**	**51167,0**	**57695,7**	**63908,8**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**11087,7**	**15310,0**	**16572,5**	**20300,0**	**22845,1**	**24380,2**
Trung ương - *Central*	8308,6	11660,0	12296,1	14993,1	17422,1	18829,4
Địa phương - *Local*	2779,1	3650,0	4276,4	5306,9	5423,0	5550,8
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	**21380,5**	**23858,8**	**27556,7**	**30575,8**	**34249,6**	**38984,4**
Tập thể - *Collective*	9289,0	10185,1	11007,0	8919,7	5791,9	7172,0
Tư nhân - *Private*	3359,7	3944,2	3976,1	5208,2	6630,7	8023,0
Cá thể - *Household*	8731,8	9729,5	12573,6	16447,9	21827,0	23789,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		**184,7**	**249,7**	**291,2**	**601,0**	**544,2**
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,4**	**110,5**	**112,8**	**115,3**	**112,8**	**110,8**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**108,3**	**114,7**	**108,2**	**122,5**	**112,5**	**106,7**
Trung ương - *Central*	111,3	113,3	105,5	121,9	116,2	108,1
Địa phương - *Local*	99,3	119,6	117,2	124,1	102,2	102,4
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	**104,1**	**108,0**	**115,5**	**111,0**	**112,0**	**113,8**
Tập thể - *Collective*	107,4	104,5	108,1	81,0	64,9	123,8
Tư nhân - *Private*	107,7	114,4	100,8	131,0	127,3	121,0
Cá thể - *Household*	99,1	109,3	129,2	130,8	132,7	109,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		**100,8**	**135,2**	**116,6**	**206,4**	**90,6**

(*) Xem ghi chú ở biểu 228 - *See the note at the table 228.*

231 Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of passengers carried by province(*)

Triệu lượt người - Mill. persons

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**739,2**	**849,4**	**1042,1**	**1164,9**	**1297,7**	**1443,2**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**72,0**	**98,5**	**262,4**	**334,8**	**406,8**	**460,4**
Hà Nội	33,4	55,6	213,6	277,7	335,3	375,5
Vĩnh Phúc	0,9	1,3	1,7	2,6	3,9	4,2
Bắc Ninh	2,4	2,6	3,0	3,2	3,5	4,3
Hà Tây	12,2	12,4	13,2	14,4	20,6	27,7
Hải Dương	1,3	1,8	2,8	4,0	4,4	5,5
Hải Phòng	11,0	12,3	13,9	15,7	17,7	21,2
Hưng Yên	1,3	1,8	2,1	2,3	2,8	3,2
Thái Bình	2,0	2,2	2,5	3,5	4,1	4,3
Hà Nam	0,9	1,0	1,1	1,6	2,5	2,1
Nam Định	4,7	5,3	5,8	6,0	6,1	6,2
Ninh Bình	1,9	2,2	2,7	3,8	5,9	6,1
Đông Bắc - *North East*	**21,5**	**25,2**	**27,6**	**30,6**	**35,4**	**39,8**
Hà Giang	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6
Cao Bằng	1,0	1,1	1,2	1,3	1,1	0,9
Bắc Kạn	0,7	0,8	1,2	1,2	1,3	1,4
Tuyên Quang	1,5	1,9	2,1	2,5	3,4	4,2
Lào Cai	1,6	1,8	1,9	2,2	2,5	3,0
Yên Bái	2,4	2,8	3,3	3,9	4,5	4,8
Thái Nguyên	1,4	1,5	1,9	2,4	2,5	3,2
Lạng Sơn	1,7	2,1	2,0	2,3	3,4	3,6
Quảng Ninh	5,7	6,6	7,4	7,8	8,5	8,9
Bắc Giang	3,3	3,4	3,7	4,1	4,7	5,7
Phú Thọ	1,8	2,6	2,4	2,5	2,9	3,4
Tây Bắc - *North West*	**4,1**	**4,8**	**5,6**	**6,7**	**6,5**	**7,3**
Điện Biên	1,0	1,0	0,5	0,6	0,6	0,7
Lai Châu			0,4	0,4	0,4	0,5
Sơn La	1,4	1,5	2,0	2,1	2,2	2,2
Hòa Bình	1,7	2,3	2,7	3,6	3,3	3,9
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**34,0**	**36,9**	**41,4**	**42,9**	**43,0**	**50,6**
Thanh Hóa	2,7	3,4	3,6	3,8	5,0	5,7
Nghệ An	9,4	11,1	12,7	16,0	16,5	19,3
Hà Tĩnh	2,2	2,7	2,8	3,4	3,6	4,2
Quảng Bình	5,8	6,7	7,0	7,4	7,7	5,1
Quảng Trị	4,2	3,2	3,2	3,2	3,0	3,5
Thừa Thiên - Huế	9,7	9,8	12,1	9,1	7,2	12,7

231 (Tiếp theo) **Khối lượng hành khách vận chuyển phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Volume of passengers carried by province(*)

Triệu lượt người - Mill. persons

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**49,4**	**48,2**	**51,5**	**58,4**	**65,3**	**71,7**
Đà Nẵng	15,4	12,3	13,2	14,9	12,0	13,3
Quảng Nam	6,3	6,9	6,9	6,9	7,1	8,6
Quảng Ngãi	1,1	0,9	0,9	0,9	1,1	1,3
Bình Định	13,3	13,8	14,9	15,1	18,4	19,9
Phú Yên	5,8	6,3	6,6	7,0	7,3	7,5
Khánh Hòa	7,5	8,0	9,0	13,6	19,4	21,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14,5**	**16,8**	**18,6**	**19,3**	**22,6**	**25,1**
Kon Tum	0,9	1,0	1,1	1,1	1,2	1,4
Gia Lai	2,1	2,3	2,4	2,6	3,2	3,4
Đắk Lắk	6,4	6,4	6,5	6,6	7,9	8,2
Đắk Nông			0,8	0,8	1,2	1,4
Lâm Đồng	5,1	7,1	7,8	8,2	9,1	10,7
Đông Nam Bộ - *South East*	**229,4**	**269,9**	**282,0**	**293,1**	**309,1**	**336,7**
Ninh Thuận	1,6	2,1	2,2	2,2	2,4	2,5
Bình Thuận	8,8	7,6	7,8	9,0	9,5	10,2
Bình Phước	2,6	2,7	2,7	4,0	4,3	4,9
Tây Ninh	5,5	6,0	7,2	8,3	6,0	8,8
Bình Dương	3,3	3,8	4,6	5,4	7,5	10,4
Đồng Nai	18,0	26,5	30,3	34,5	38,0	43,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,6	12,8	15,9	18,2	21,2	24,7
TP. Hồ Chí Minh	178,0	208,4	211,3	211,5	220,2	231,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**314,3**	**349,2**	**353,0**	**379,2**	**409,0**	**451,7**
Long An	31,2	31,8	32,1	32,4	34,4	30,1
Tiền Giang	29,3	31,1	31,2	27,1	22,7	26,5
Bến Tre	16,1	17,8	20,1	21,9	24,5	26,0
Trà Vinh	10,3	10,1	9,8	9,7	9,3	11,3
Vĩnh Long	22,3	24,3	25,7	27,8	28,5	31,3
Đồng Tháp	17,2	17,6	18,1	19,7	22,8	21,4
An Giang	18,7	25,6	37,9	41,4	40,1	51,3
Kiên Giang	14,1	15,4	17,2	20,6	28,7	27,6
Cần Thơ	97,2	109,5	57,6	68,2	82,7	91,8
Hậu Giang			34,7	36,9	34,0	46,7
Sóc Trăng	16,6	18,9	18,0	18,9	20,6	22,4
Bạc Liêu	15,6	17,4	20,0	22,2	26,0	28,2
Cà Mau	25,7	29,6	30,6	32,4	34,8	37,1

(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.
Excluding data of Central State owned enterprises.

232 Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of passengers traffic by province(*)

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**24159,6**	**27693,5**	**32082,8**	**36173,9**	**40273,6**	**45079,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2355,7**	**3168,1**	**4776,9**	**5760,3**	**6724,7**	**7682,3**
Hà Nội	644,6	1077,6	2446,6	2985,7	3339,3	3739,6
Vĩnh Phúc	83,4	125,0	163,4	249,9	371,1	403,6
Bắc Ninh	96,2	105,5	134,3	107,5	122,5	149,7
Hà Tây	348,8	397,6	396,2	405,0	402,6	452,8
Hải Dương	90,7	117,9	141,1	228,6	291,0	377,5
Hải Phòng	244,7	326,2	355,3	393,4	598,7	756,0
Hưng Yên	42,8	52,4	73,7	95,8	129,0	180,0
Thái Bình	187,9	256,9	285,2	372,7	463,2	495,7
Hà Nam	53,5	67,6	69,6	104,7	108,5	111,5
Nam Định	474,3	532,8	575,6	614,6	641,3	692,8
Ninh Bình	88,8	108,6	136,0	202,5	257,6	323,1
Đông Bắc - *North East*	**1560,9**	**1803,3**	**2291,3**	**2690,1**	**2902,6**	**3261,0**
Hà Giang	46,1	51,2	54,0	58,9	62,8	67,2
Cao Bằng	80,2	101,4	103,8	103,3	63,9	71,9
Bắc Kạn	34,5	37,9	66,4	120,5	116,6	120,4
Tuyên Quang	116,6	150,6	181,5	200,1	276,8	361,5
Lào Cai	44,3	53,9	61,1	72,8	84,3	101,7
Yên Bái	118,1	121,4	151,4	185,9	231,8	248,2
Thái Nguyên	113,1	146,3	189,9	278,0	284,7	306,2
Lạng Sơn	165,4	227,1	321,1	244,1	199,4	218,4
Quảng Ninh	448,0	523,2	634,9	772,7	870,5	898,4
Bắc Giang	233,7	204,9	289,2	365,9	389,5	469,5
Phú Thọ	160,9	185,5	238,0	287,9	322,2	397,6
Tây Bắc - *North West*	**287,1**	**329,8**	**416,2**	**459,7**	**531,8**	**571,2**
Điện Biên	67,5	75,4	66,3	78,3	90,5	116,8
Lai Châu			6,7	7,0	11,0	12,4
Sơn La	128,6	131,0	187,3	192,8	192,6	201,4
Hòa Bình	91,0	123,4	155,9	181,6	237,6	240,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1833,9**	**1922,2**	**2097,4**	**2394,5**	**2676,3**	**3197,8**
Thanh Hóa	215,3	244,5	258,0	275,4	304,7	397,7
Nghệ An	639,5	759,3	812,3	982,8	1080,1	1219,5
Hà Tĩnh	180,4	166,2	217,8	288,7	375,5	440,8
Quảng Bình	93,4	121,8	132,7	162,8	162,7	227,4
Quảng Trị	259,5	186,4	197,4	216,7	218,7	309,8
Thừa Thiên - Huế	445,8	444,0	479,2	468,1	534,7	602,6

232 (Tiếp theo) **Khối lượng hành khách luân chuyển phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Volume of passengers traffic by province(*)

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2324,9**	**2269,4**	**2519,3**	**2835,0**	**3163,9**	**3446,3**
Đà Nẵng	327,5	327,8	502,7	538,1	465,0	522,2
Quảng Nam	300,7	352,8	363,5	388,2	415,5	526,5
Quảng Ngãi	286,9	236,8	237,0	257,4	291,5	300,2
Bình Định	706,1	755,0	755,1	784,9	975,6	1057,5
Phú Yên	389,3	400,7	440,3	469,7	470,0	416,3
Khánh Hòa	314,4	196,3	220,7	396,7	546,3	623,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1438,4**	**1683,7**	**1923,9**	**2119,4**	**2337,3**	**2590,0**
Kon Tum	141,9	137,8	147,4	165,0	167,0	181,0
Gia Lai	305,9	328,0	358,2	377,8	395,1	441,1
Đắk Lắk	597,0	597,8	669,9	751,7	840,0	871,9
Đắk Nông			65,8	79,9	98,8	117,6
Lâm Đồng	393,6	620,1	682,6	745,0	836,5	978,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**6208,5**	**7397,9**	**7754,4**	**8607,4**	**9377,9**	**10614,2**
Ninh Thuận	84,1	109,1	116,6	124,6	149,7	162,0
Bình Thuận	296,6	301,5	323,5	352,2	389,2	431,1
Bình Phước	375,6	389,3	397,5	462,3	514,7	572,3
Tây Ninh	397,5	455,0	550,1	642,4	654,3	728,5
Bình Dương	114,5	153,3	180,4	318,4	468,7	655,8
Đồng Nai	426,6	1050,6	1102,4	1330,3	1424,5	1643,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	832,0	900,2	943,1	1230,4	1446,4	1625,7
TP. Hồ Chí Minh	3681,6	4038,9	4140,8	4146,8	4330,4	4795,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**8150,2**	**9119,1**	**10303,4**	**11307,4**	**12559,1**	**13716,6**
Long An	460,0	493,3	504,4	557,7	591,8	667,3
Tiền Giang	881,4	790,0	840,5	955,9	962,9	1086,3
Bến Tre	499,8	622,2	690,5	718,2	831,1	864,7
Trà Vinh	564,1	609,0	404,9	453,8	413,1	573,0
Vĩnh Long	302,8	361,4	393,9	461,4	502,0	571,4
Đồng Tháp	297,6	305,0	315,0	355,4	351,7	331,2
An Giang	864,8	1054,5	1388,7	1445,7	1654,5	1780,9
Kiên Giang	744,1	813,6	956,2	1138,8	1200,7	1415,8
Cần Thơ	2270,0	2581,6	2957,3	3244,8	3874,1	4164,1
Hậu Giang			262,6	283,5	301,8	275,3
Sóc Trăng	297,1	314,3	262,1	288,2	317,8	353,0
Bạc Liêu	320,6	367,6	431,6	491,0	572,4	654,5
Cà Mau	647,8	806,6	895,7	913,0	985,3	979,1

(*) Xem ghi chú ở biểu 231 - *See the note at table 231.*

233 Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Volume of passengers carried by the road by province(*)

Triệu lượt người - Mill. persons

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**610,3**	**715,5**	**915,7**	**1024,5**	**1153,8**	**1309,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**64,6**	**94,1**	**256,3**	**325,2**	**398,7**	**451,0**
Hà Nội	33,2	55,4	213,2	274,7	335,3	375,5
Vĩnh Phúc	0,9	1,3	1,7	2,6	3,9	4,2
Bắc Ninh	1,5	1,8	2,2	2,6	2,8	3,4
Hà Tây	7,7	11,0	10,9	11,6	16,8	22,8
Hải Dương	1,3	1,8	2,8	4,0	4,4	5,5
Hải Phòng	9,8	11,0	12,2	13,3	15,1	18,5
Hưng Yên	0,9	1,2	1,4	1,7	2,1	2,5
Thái Bình	2,0	2,2	2,5	3,5	4,1	4,3
Hà Nam	0,9	1,0	1,1	1,6	2,5	2,1
Nam Định	4,7	5,3	5,8	6,0	6,1	6,2
Ninh Bình	1,7	2,1	2,5	3,6	5,7	5,9
Đông Bắc - *North East*	**18,4**	**21,7**	**23,8**	**27,7**	**32,1**	**36,3**
Hà Giang	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6
Cao Bằng	1,0	1,1	1,2	1,3	1,1	0,9
Bắc Kạn	0,6	0,7	1,1	1,1	1,2	1,3
Tuyên Quang	1,3	1,7	1,9	2,3	3,1	3,6
Lào Cai	1,5	1,7	1,8	2,1	2,4	2,8
Yên Bái	1,2	1,5	1,8	2,9	3,5	4,0
Thái Nguyên	1,4	1,5	1,9	2,3	2,4	3,1
Lạng Sơn	1,7	2,1	2,0	2,3	3,4	3,6
Quảng Ninh	4,2	4,9	5,5	6,3	6,8	7,2
Bắc Giang	3,3	3,4	3,7	4,1	4,7	5,7
Phú Thọ	1,8	2,6	2,4	2,5	2,9	3,4
Tây Bắc - *North West*	**3,9**	**4,6**	**5,2**	**6,4**	**6,2**	**7,0**
Điện Biên	1,0	1,0	0,5	0,6	0,6	0,7
Lai Châu			0,4	0,4	0,4	0,5
Sơn La	1,3	1,4	1,9	2,0	2,0	2,0
Hòa Bình	1,6	2,2	2,4	3,4	3,2	3,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**25,5**	**26,2**	**30,0**	**32,1**	**34,8**	**43,0**
Thanh Hóa	2,7	3,0	3,1	3,3	4,4	5,1
Nghệ An	7,4	7,7	9,1	12,3	15,3	17,2
Hà Tĩnh	2,2	2,7	2,8	3,4	3,5	4,1
Quảng Bình	2,3	2,9	3,1	3,5	3,8	2,7
Quảng Trị	3,7	2,9	2,8	2,5	2,7	3,4
Thừa Thiên - Huế	7,2	7,0	9,1	7,1	5,1	10,6

233 (Tiếp theo) **Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Volume of passengers carried by the road by province(*)

Triệu lượt người - Mill. persons

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**45,0**	**44,5**	**47,5**	**54,7**	**62,4**	**68,7**
Đà Nẵng	13,5	11,4	12,5	14,3	11,5	12,9
Quảng Nam	5,1	5,2	5,1	5,1	6,1	7,5
Quảng Ngãi	1,0	0,8	0,8	0,9	1,0	1,1
Bình Định	12,8	13,4	14,1	14,4	17,9	19,4
Phú Yên	5,6	6,1	6,5	6,9	7,3	7,4
Khánh Hòa	7,0	7,6	8,5	13,1	18,6	20,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**14,3**	**16,7**	**18,5**	**19,1**	**22,4**	**24,8**
Kon Tum	0,9	1,0	1,1	1,1	1,2	1,4
Gia Lai	2,1	2,3	2,4	2,6	3,2	3,4
Đắk Lắk	6,4	6,4	6,5	6,6	7,9	8,2
Đắk Nông			0,8	0,8	1,2	1,4
Lâm Đồng	4,9	7,0	7,7	8,0	8,9	10,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**221,4**	**262,8**	**274,7**	**285,9**	**303,5**	**329,6**
Ninh Thuận	1,6	2,1	2,2	2,2	2,4	2,5
Bình Thuận	8,8	7,6	7,8	9,0	9,5	10,2
Bình Phước	2,6	2,7	2,7	4,0	4,3	4,9
Tây Ninh	4,5	4,9	5,1	6,7	6,0	8,8
Bình Dương	2,7	2,9	3,8	4,4	6,3	8,9
Đồng Nai	17,1	25,3	29,1	33,3	36,7	41,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,5	12,6	14,2	16,4	19,2	22,1
TP. Hồ Chí Minh	172,6	204,7	209,8	209,9	219,1	231,1
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**217,3**	**244,9**	**259,7**	**273,5**	**293,7**	**349,0**
Long An	14,2	14,7	15,3	15,0	18,6	22,8
Tiền Giang	24,3	26,5	27,9	23,2	18,6	21,7
Bến Tre	9,6	10,4	12,6	14,2	16,8	18,2
Trà Vinh	6,6	6,1	5,2	4,9	5,3	4,5
Vĩnh Long	16,2	17,7	18,8	20,7	22,5	25,2
Đồng Tháp	11,5	11,7	12,0	13,1	10,6	18,3
An Giang	14,9	23,5	33,9	36,5	36,2	48,4
Kiên Giang	9,3	10,3	12,6	14,7	19,9	21,0
Cần Thơ	72,3	80,6	43,1	49,2	61,1	65,7
Hậu Giang			29,1	31,0	27,8	39,0
Sóc Trăng	10,9	12,8	14,0	14,4	17,1	18,9
Bạc Liêu	11,6	12,9	16,8	18,6	20,2	24,3
Cà Mau	15,9	17,7	18,4	18,0	19,0	21,1

(*) Xem ghi chú ở biểu 231 - *See the note at table 231.*

234 Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Volume of passengers traffic by the road by province(*)

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**21766,4**	**24900,3**	**29628,9**	**33332,3**	**37550,3**	**42382,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2322,7**	**3137,0**	**4743,6**	**5721,5**	**6685,3**	**7640,0**
Hà Nội	637,2	1071,1	2442,9	2981,9	3339,3	3739,6
Vĩnh Phúc	83,4	125,0	163,4	249,9	371,1	403,6
Bắc Ninh	95,9	105,3	134,1	107,3	122,3	149,4
Hà Tây	343,5	394,1	390,7	398,3	392,9	442,0
Hải Dương	90,7	117,9	141,1	228,6	291,0	377,5
Hải Phòng	225,0	305,9	332,0	366,0	570,1	725,8
Hưng Yên	42,6	51,9	73,2	95,3	128,3	179,3
Thái Bình	187,9	256,9	285,2	372,7	463,2	495,7
Hà Nam	53,5	67,6	69,6	104,7	108,5	111,5
Nam Định	474,3	532,8	575,6	614,6	641,3	692,8
Ninh Bình	88,7	108,5	135,8	202,3	257,3	322,8
Đông Bắc - *North East*	**1503,8**	**1740,7**	**2216,2**	**2610,7**	**2834,5**	**3175,4**
Hà Giang	46,1	51,2	54,0	58,9	62,8	67,2
Cao Bằng	80,2	101,4	103,8	103,3	63,9	71,9
Bắc Kạn	33,7	37,0	65,4	119,4	115,9	119,8
Tuyên Quang	107,8	141,6	172,7	191,2	274,6	356,9
Lào Cai	44,0	53,7	60,9	72,6	84,1	101,5
Yên Bái	105,1	111,0	140,1	181,1	227,5	244,6
Thái Nguyên	113,1	146,3	189,9	277,6	284,6	306,1
Lạng Sơn	165,4	227,1	321,1	244,1	199,4	218,4
Quảng Ninh	413,8	481,1	581,1	708,7	809,9	822,0
Bắc Giang	233,7	204,9	289,2	365,9	389,5	469,5
Phú Thọ	160,9	185,5	238,0	287,9	322,2	397,6
Tây Bắc - *North West*	**282,9**	**326,5**	**409,4**	**448,5**	**528,8**	**567,5**
Điện Biên	67,5	75,4	66,3	78,3	90,5	116,8
Lai Châu			6,7	7,0	11,0	12,4
Sơn La	127,1	129,9	186,3	191,9	190,4	198,7
Hòa Bình	88,3	121,2	150,1	171,3	236,9	239,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1797,3**	**1882,6**	**2057,3**	**2358,1**	**2640,1**	**3162,6**
Thanh Hóa	215,3	244,1	257,4	274,7	304,0	396,3
Nghệ An	635,2	754,2	806,9	976,8	1074,5	1214,2
Hà Tĩnh	180,4	166,2	217,8	288,7	375,3	440,7
Quảng Bình	84,7	111,3	121,7	150,9	151,3	218,0
Quảng Trị	255,9	184,0	194,9	211,7	213,5	300,9
Thừa Thiên - Huế	425,8	422,8	458,6	455,3	521,5	592,6

234 (Tiếp theo) Khối lượng hành khách luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

(Cont.) Volume of passengers traffic by the road by province(*)

Triệu lượt người.km - Mill. persons.km

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2309,2**	**2243,5**	**2497,9**	**2821,5**	**3148,0**	**3429,3**
Đà Nẵng	325,9	323,5	501,1	537,4	464,1	521,3
Quảng Nam	299,7	344,3	359,8	386,0	413,7	523,9
Quảng Ngãi	284,8	234,9	235,0	255,6	288,6	297,1
Bình Định	702,0	751,3	748,0	780,0	970,5	1052,6
Phú Yên	388,8	400,4	440,1	469,5	469,8	416,2
Khánh Hòa	308,0	189,1	213,9	393,0	541,3	618,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1434,3**	**1678,6**	**1918,5**	**2112,8**	**2331,0**	**2583,9**
Kon Tum	141,9	137,8	147,4	165,0	167,0	181,0
Gia Lai	305,9	328,0	358,2	377,8	395,1	441,1
Đắk Lắk	597,0	597,8	669,9	751,7	840,0	871,9
Đắk Nông			65,8	79,9	98,8	117,6
Lâm Đồng	389,5	615,0	677,2	738,4	830,2	972,3
Đông Nam Bộ - *South East*	**6141,6**	**7294,3**	**7656,3**	**8504,2**	**9274,8**	**10504,9**
Ninh Thuận	84,1	109,1	116,6	124,6	149,7	162,0
Bình Thuận	296,6	301,5	323,5	352,2	389,2	431,1
Bình Phước	375,6	389,3	397,5	462,3	514,7	572,3
Tây Ninh	393,9	451,1	536,9	632,4	654,3	728,5
Bình Dương	114,0	152,5	179,7	317,4	467,6	654,3
Đồng Nai	417,2	1038,9	1090,4	1317,4	1410,3	1621,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	801,7	831,6	891,3	1175,5	1385,9	1561,0
TP. Hồ Chí Minh	3658,5	4020,3	4120,5	4122,4	4303,2	4774,5
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**5974,6**	**6597,0**	**8129,7**	**8754,9**	**10107,9**	**11318,7**
Long An	389,2	409,9	429,2	468,7	523,6	629,5
Tiền Giang	815,2	762,8	821,1	944,3	950,1	1072,5
Bến Tre	364,2	408,1	456,3	486,6	583,2	605,3
Trà Vinh	391,4	472,0	365,9	354,8	383,8	511,5
Vĩnh Long	259,2	314,9	345,8	418,8	472,1	550,3
Đồng Tháp	208,6	214,0	221,0	253,2	253,8	315,2
An Giang	494,3	472,4	1132,1	1234,1	1495,6	1676,3
Kiên Giang	540,3	584,0	673,3	813,1	854,6	1040,7
Cần Thơ	1786,0	2097,8	2473,6	2484,3	2992,7	3186,3
Hậu Giang			199,3	215,1	256,2	235,2
Sóc Trăng	229,8	242,8	210,8	244,0	277,0	310,6
Bạc Liêu	218,1	249,5	358,5	408,7	513,6	578,5
Cà Mau	278,3	368,8	442,8	429,3	551,7	606,9

(*) Xem ghi chú ở biểu 231 - *See the note at table 231.*

235 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải(*)
Volume of freight by types of transport(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Aviation transport*
				Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1995	140709,9	4515,0	91202,3	37653,7	7306,9	32,0
1996	157201,9	4041,5	103058,7	40270,3	9783,7	47,7
1997	176258,8	4752,0	114395,1	46286,2	10775,4	50,1
1998	189184,0	4977,6	121716,4	50632,4	11793,0	64,6
1999	203212,7	5146,0	130480,0	54538,1	13006,1	42,5
2000	223823,0	6258,2	144571,8	57395,3	15552,5	45,2
2001	252146,0	6456,7	164013,7	64793,5	16815,3	66,8
2002	292869,2	7051,9	192322,0	74931,5	18491,8	72,0
2003	347232,7	8385,0	225296,7	86012,7	27448,6	89,7
2004	403002,2	8873,6	264761,6	97936,8	31332,0	98,2
2005	460146,3	8786,6	298051,3	111145,9	42051,5	111,0
2006	513575,1	9153,2	338623,3	122984,4	42693,4	120,8
Sơ bộ - *Prel.* 2007	569534,8	9098,2	369776,6	190529,6		130,4
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*		
1995	110,2	112,9	112,4	113,1	114,1	152,4
1996	111,7	89,5	113,0	106,9	133,9	149,1
1997	112,1	117,6	111,0	114,9	110,1	105,0
1998	107,3	104,7	106,4	109,4	109,4	128,9
1999	107,4	103,4	107,2	107,7	110,3	65,8
2000	110,1	121,6	110,8	105,2	119,6	106,4
2001	112,7	103,2	113,4	112,9	108,1	147,8
2002	116,2	109,2	117,3	115,6	110,0	107,8
2003	118,6	118,9	117,1	114,8	148,4	124,6
2004	116,1	105,8	117,5	113,9	114,1	109,5
2005	114,2	99,0	112,6	113,5	134,2	113,0
2006	111,6	104,2	113,6	110,7	101,5	108,8
Sơ bộ - *Prel.* 2007	110,9	99,4	109,2	115,0		107,9

(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.
Including date of transportation establishments and others operating in transportation business activities.

236 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải(*)
Volume of freight traffic by types of transport (*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Đường sắt *Railway*	Đường bộ *Road*	Đường sông *Inland waterway*	Đường biển *Maritime transport*	Đường hàng không *Aviation transport*
				Triệu tấn. km - *Mill. tons. km*		
1995	30910,5	1750,6	5064,2	8671,3	15335,2	89,2
1996	38710,0	1683,6	5710,8	9036,3	22172,2	107,1
1997	45306,7	1533,3	6203,0	10391,1	27059,1	120,2
1998	46336,7	1369,0	6651,9	12962,0	25237,2	116,6
1999	50054,6	1445,5	7057,5	13826,5	27619,6	105,5
2000	55629,7	1955,0	7969,9	14346,1	31244,6	114,1
2001	63164,4	2054,4	9184,9	16937,1	34829,8	158,2
2002	69417,9	2391,5	10667,6	15936,9	40250,1	171,8
2003	80029,5	2725,4	12338,0	15492,3	49263,2	210,6
2004	90504,8	2745,3	14938,8	16415,1	56169,8	235,8
2005	100728,3	2949,3	17668,3	17999,0	61872,4	239,3
2006	113550,0	3446,6	20537,1	18843,7	70453,2	269,4
Sơ bộ - *Prel.* 2007	124229,5	3888,4	23617,7	96440,7		282,7
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*		
1995	105,2	127,8	126,4	108,5	109,5	249,9
1996	125,2	96,2	112,8	104,2	144,6	120,1
1997	117,0	91,1	108,6	115,0	122,0	112,2
1998	102,3	89,3	107,2	124,7	93,3	97,0
1999	108,0	105,6	106,1	106,7	109,4	90,5
2000	111,1	135,2	112,9	103,8	113,1	108,2
2001	113,5	105,1	115,2	118,1	111,5	138,7
2002	109,9	116,4	116,1	94,1	115,6	108,6
2003	115,3	114,0	115,7	97,2	122,4	122,6
2004	113,1	100,7	121,1	106,0	114,0	112,0
2005	111,3	107,4	118,3	109,6	110,2	101,5
2006	112,7	116,9	116,2	104,7	113,9	112,6
Sơ bộ - *Prel.* 2007	109,4	112,8	115,0	108,0		104,9

(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.
Including date of transportation establishments and others operating in transportation business activities.

237 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải (*)
Volume of freight by transport sector (*)

	Tổng số - *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trong nước - *Domestic*	Ngoài nước - *Overseas*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
1995	140709,9	136682,9	4027,0
1996	157201,9	151090,4	6111,5
1997	176258,8	163792,2	12466,6
1998	189184,0	183244,3	5939,7
1999	203212,7	196354,2	6858,5
2000	223823,0	214831,5	8991,5
2001	252146,0	241430,9	10715,1
2002	292869,2	280509,5	12359,7
2003	347232,7	326940,8	20291,9
2004	403002,2	380278,4	22723,8
2005	460146,3	426060,6	34085,7
2006	513575,1	459639,7	53935,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
1996	111,7	110,5	151,8
1997	112,1	108,4	204,0
1998	107,3	111,9	47,6
1999	107,4	107,2	115,5
2000	110,1	109,4	131,1
2001	112,7	112,4	119,2
2002	116,2	116,2	115,3
2003	118,6	116,6	164,2
2004	116,1	116,3	112,0
2005	114,2	112,0	150,0
2006	111,6	107,9	158,2

(*) Xem ghi chú ở biểu 236 - *See the note at table 236.*

238 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải (*)
Volume of freight traffic by transport sector (*)

	Tổng số - *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Trong nước - *Domestic*	Ngoài nước - *Overseas*
	Triệu tấn. km - *Mill. tons. km*		
1995	30910,5	17965,0	12945,5
1996	38710,0	19479,7	19230,3
1997	45306,7	21207,8	24098,9
1998	46336,7	26706,7	19630,0
1999	50054,6	30983,1	19071,5
2000	55629,7	32484,5	23145,2
2001	63164,4	34148,7	29015,7
2002	69417,9	37736,6	31681,3
2003	80029,5	39871,9	40157,6
2004	90504,8	43487,0	47017,8
2005	100728,3	39605,2	61123,1
2006	113550,0	35638,2	77911,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
1996	125,2	108,4	148,5
1997	117,0	108,9	125,3
1998	102,3	125,9	81,5
1999	108,0	116,0	97,2
2000	111,1	104,8	121,4
2001	113,5	105,1	125,4
2002	109,9	110,5	109,2
2003	115,3	105,7	126,8
2004	113,1	109,1	117,1
2005	111,3	91,1	130,0
2006	112,7	90,0	127,5

(*) Xem ghi chú ở biểu 236 - *See the note at table 236.*

239 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế (*)

Volume of freight by types of ownership (*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Kinh tế Nhà nước *State*	Chia ra - *Of which*		Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
			Trung ương *Central*	Địa phương *Local*		
	Nghìn tấn - *Thous. tons*					
1995	140709,9	26272,8	14833,2	11439,6	114437,1	
1996	157201,9	29779,8	18422,8	11357,0	127422,1	
1997	176258,8	34212,4	22310,1	11902,3	142046,4	
1998	189184,0	33679,1	22644,7	11034,4	155504,9	
1999	203212,7	34371,0	23980,7	10390,3	168841,7	
2000	223823,0	40014,0	29496,3	10517,7	183809,0	
2001	252146,0	48158,9	32495,6	15663,3	201835,6	2151,5
2002	292869,2	55953,4	36907,0	19046,4	234410,5	2505,3
2003	347232,7	58009,6	38129,9	19879,7	277780,5	11442,6
2004	403002,2	65449,6	42849,0	22600,6	324911,5	12641,1
2005	460146,3	75961,6	48869,8	27091,8	376739,5	7445,2
2006	513575,1	84726,5	52684,8	32041,7	423539,0	5309,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*					
1996	111,7	113,3	124,2	99,3	111,3	
1997	112,1	114,9	121,1	104,8	111,5	
1998	107,3	98,4	101,5	92,7	109,5	
1999	107,4	102,1	105,9	94,2	108,6	
2000	110,1	116,4	123,0	101,2	108,9	
2001	112,7	120,4	110,2	148,9	109,8	
2002	116,2	116,2	113,6	121,6	116,1	116,4
2003	118,6	103,7	103,3	104,4	118,5	456,7
2004	116,1	112,8	112,4	113,7	117,0	110,5
2005	114,2	116,1	114,1	119,9	116,0	58,9
2006	111,6	111,5	107,8	118,3	112,4	71,3

(*)Xem ghi chú ở biểu 236 - *See the note at table 236.*

240 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế (*)

Volume of freight traffic by types of ownership(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Kinh tế Nhà nước *State*	Chia ra - *Of which*		Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
			Trung ương *Central*	Địa phương *Local*		
			Triệu tấn. km - *Mill. tons. km*			
1995	30910,5	21344,5	18678,4	2666,1	9566,0	
1996	38710,0	28375,3	23198,6	5176,7	10334,7	
1997	45306,7	33930,7	28093,5	5837,2	11376,0	
1998	46336,7	33229,1	28514,9	4714,2	13107,6	
1999	50054,6	36161,9	30197,3	5964,6	13892,7	
2000	55629,7	40932,9	37142,7	3790,2	14696,8	
2001	63164,4	46697,2	42038,9	4658,4	14762,9	1704,3
2002	69417,9	51776,1	45796,7	5979,4	15831,2	1810,6
2003	80029,5	54072,3	48769,5	5302,8	17547,4	8409,8
2004	90504,8	60364,0	54053,8	6310,2	20009,5	10131,3
2005	100728,3	64066,4	57556,1	6510,3	30570,2	6091,7
2006	113550,0	70759,5	64505,7	6253,8	38493,4	4297,1
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index*** *(Previous year = 100) - %*			
1996	125,2	132,9	124,2	194,2	108,0	
1997	117,0	119,6	121,1	112,8	110,1	
1998	102,3	97,9	101,5	80,8	115,2	
1999	108,0	108,8	105,9	126,5	106,0	
2000	111,1	113,2	123,0	63,5	105,8	
2001	113,5	114,1	113,2	122,9	100,4	
2002	109,9	110,9	108,9	128,4	107,2	106,2
2003	115,3	104,4	106,5	88,7	110,8	464,5
2004	113,1	111,6	110,8	119,0	114,0	120,5
2005	111,3	106,1	106,5	103,2	152,8	60,1
2006	112,7	110,4	112,1	96,1	125,9	70,5

(*) Xem ghi chú ở biểu 236 - *See the note at table 236.*

241 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of freight by province(*)

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**194326,7**	**255962,2**	**309102,8**	**360153,2**	**411276,5**	**460890,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**54371,2**	**76190,7**	**93882,6**	**111674,9**	**128533,3**	**143679,3**
Hà Nội	9118,0	12898,4	16791,8	20121,1	22781,0	27494,9
Vĩnh Phúc	2043,0	3165,0	4379,5	5515,0	6335,0	7418,8
Bắc Ninh	6138,6	7186,1	11730,6	14484,3	16123,1	15258,0
Hà Tây	6145,4	9302,5	11947,4	15051,3	18062,0	20806,0
Hải Dương	4541,0	5262,0	8611,0	10290,7	13231,0	16320,0
Hải Phòng	8117,5	17458,6	17512,7	18402,0	19286,5	19760,8
Hưng Yên	4151,0	4295,0	4449,0	4808,0	5979,0	6777,0
Thái Bình	2956,1	3730,9	4260,8	5012,5	7121,7	7183,8
Hà Nam	1752,7	2142,1	2314,8	2938,0	3122,0	4500,0
Nam Định	4656,0	5865,0	6695,0	7326,0	7988,0	8609,0
Ninh Bình	4752,0	4885,0	5190,0	7726,0	8504,0	9551,0
Đông Bắc - *North East*	**21349,2**	**29323,3**	**35209,6**	**41082,5**	**45531,7**	**50576,0**
Hà Giang	418,0	456,0	480,7	505,5	536,9	566,8
Cao Bằng	566,0	784,0	973,0	1586,0	1479,0	1640,0
Bắc Kạn	1015,6	1188,4	1464,7	1596,0	1368,0	1425,0
Tuyên Quang	1910,0	3656,0	4514,0	5014,0	5997,0	5210,0
Lào Cai	428,3	414,9	441,8	543,6	627,7	768,5
Yên Bái	1356,0	2020,0	2332,0	3081,0	3516,0	3890,0
Thái Nguyên	2543,0	3352,0	4125,0	6128,4	7358,2	7942,0
Lạng Sơn	2183,0	2851,0	2860,0	2432,0	1509,0	1640,0
Quảng Ninh	5270,0	6755,0	7085,0	8291,0	9034,0	9976,0
Bắc Giang	2713,0	3176,0	4524,0	4790,0	4985,0	5260,6
Phú Thọ	2946,2	4670,0	6409,4	7115,0	9120,9	12257,1
Tây Bắc - *North West*	**2803,0**	**3130,0**	**4487,0**	**5264,9**	**5685,7**	**6086,0**
Điện Biên	540,0	607,0	613,0	679,9	753,2	821,0
Lai Châu			240,0	219,0	435,5	510,0
Sơn La	783,0	1149,0	1524,0	2077,0	2082,0	2196,0
Hòa Bình	1480,0	1374,0	2110,0	2289,0	2415,0	2559,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**25968,0**	**33482,0**	**36493,0**	**42779,6**	**51813,1**	**56628,9**
Thanh Hóa	9280,0	10141,0	10578,0	11226,0	12629,0	14631,0
Nghệ An	6294,0	9123,0	10748,0	13594,9	18274,0	21090,0
Hà Tĩnh	3913,0	4281,0	4737,0	6602,0	6889,0	8102,9
Quảng Bình	3379,0	4870,0	5530,0	5745,0	6221,0	5070,0
Quảng Trị	1389,0	1982,0	1938,0	2288,0	3139,1	3006,0
Thừa Thiên - Huế	1713,0	3085,0	2962,0	3323,7	4661,0	4729,0

241 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Volume of freight by province(*)

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**15838,9**	**19759,0**	**26443,4**	**33109,5**	**37087,0**	**41363,8**
Đà Nẵng	4936,9	7377,0	10583,4	14582,9	14914,0	15688,2
Quảng Nam	1618,0	2125,0	2453,0	2094,5	3247,0	3688,6
Quảng Ngãi	742,0	938,0	950,0	1048,0	1146,0	2040,0
Bình Định	1421,0	2051,0	3132,0	4571,2	5813,0	6581,0
Phú Yên	2921,0	3141,0	3323,0	3613,0	3943,0	4524,0
Khánh Hòa	4200,0	4127,0	6002,0	7200,0	8024,0	8842,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4834,0**	**5954,0**	**6929,0**	**7357,8**	**8820,5**	**10844,1**
Kon Tum	516,0	665,0	720,0	885,0	1032,0	1428,0
Gia Lai	1146,0	1725,0	2115,0	2115,0	2636,0	3113,0
Đắk Lắk	1695,0	1880,0	1990,0	2034,0	2378,0	2910,0
Đắk Nông			367,0	373,0	399,0	431,0
Lâm Đồng	1477,0	1684,0	1737,0	1950,8	2375,5	2962,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**40164,8**	**49031,0**	**63248,0**	**72067,0**	**74477,0**	**87397,4**
Ninh Thuận	693,0	962,0	1000,0	1050,0	1312,0	1885,0
Bình Thuận	1184,0	1308,0	1468,0	1679,0	2158,0	2382,0
Bình Phước	489,0	560,0	624,0	844,0	913,0	1006,8
Tây Ninh	3980,0	4818,0	5904,0	7356,0	5670,0	6327,0
Bình Dương	2402,0	3192,0	3629,0	5175,0	6680,0	11656,0
Đồng Nai	9401,0	12397,0	14233,0	17198,0	18482,0	22198,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	2610,0	3257,0	3617,0	4538,0	5426,0	5667,0
TP. Hồ Chí Minh	19405,8	22537,0	32773,0	34227,0	33836,0	36275,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**28997,7**	**39092,3**	**42410,2**	**46817,0**	**59328,2**	**64314,8**
Long An	6982,0	7926,0	8132,0	7475,0	7293,0	7880,0
Tiền Giang	3129,0	3420,0	3673,0	4873,0	5443,0	5690,0
Bến Tre	1484,0	1951,0	2063,0	2191,0	2640,0	2746,0
Trà Vinh	902,0	1733,0	2325,0	4288,0	5298,2	5776,8
Vĩnh Long	2190,0	2558,0	2662,0	2718,0	3022,0	3310,0
Đồng Tháp	1924,0	1987,0	2031,0	2233,0	2428,0	2576,0
An Giang	3018,0	4103,5	5258,2	5961,0	14845,0	15729,6
Kiên Giang	1770,0	2182,8	2770,0	3298,0	3664,0	4127,2
Cần Thơ	4029,0	8904,0	5481,0	5156,0	5995,0	6780,0
Hậu Giang			3450,0	3616,0	3684,0	3933,0
Sóc Trăng	2210,0	2351,0	2456,0	2605,0	2708,0	2844,0
Bạc Liêu	788,7	1188,0	1295,0	1485,0	1624,0	2181,0
Cà Mau	571,0	788,0	814,0	918,0	684,0	741,2

(*) Không bao gồm số liệu của các doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý.
Excluding data of Central State owned enterprises.

242 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương(*)
Volume of freight traffic by province(*)

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**18487,0**	**23621,2**	**31260,0**	**36451,0**	**43172,2**	**49044,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**4748,2**	**8503,9**	**9950,0**	**11861,8**	**15155,3**	**17124,6**
Hà Nội	1093,1	1334,1	1656,9	2060,5	2719,5	3151,0
Vĩnh Phúc	102,2	148,8	154,9	195,5	258,6	359,0
Bắc Ninh	153,6	232,7	426,8	368,8	446,4	599,7
Hà Tây	240,1	551,0	532,4	698,6	935,7	1158,7
Hải Dương	303,3	474,5	545,1	687,9	806,5	1018,6
Hải Phòng	1822,6	3822,4	4178,9	4737,4	6134,5	6361,0
Hưng Yên	119,2	155,0	162,0	184,0	211,0	249,0
Thái Bình	130,1	414,9	790,1	1272,9	1731,6	1967,8
Hà Nam	95,5	114,4	120,7	184,3	192,9	250,0
Nam Định	539,9	747,0	854,5	1030,1	1150,3	1327,0
Ninh Bình	148,6	509,2	527,6	441,9	568,3	682,8
Đông Bắc - *North East*	**859,0**	**1272,1**	**1482,5**	**1812,4**	**2332,7**	**2976,7**
Hà Giang	9,6	10,9	11,7	14,3	16,3	17,9
Cao Bằng	30,0	31,7	36,7	54,0	58,3	59,7
Bắc Kạn	14,5	16,9	21,0	23,8	20,3	21,4
Tuyên Quang	61,5	158,1	188,5	206,3	247,0	297,9
Lào Cai	3,3	8,8	10,0	11,9	13,6	16,6
Yên Bái	37,2	42,0	47,6	62,5	65,8	73,6
Thái Nguyên	86,7	106,5	131,6	193,3	257,2	268,0
Lạng Sơn	43,3	77,2	84,4	80,9	46,6	49,9
Quảng Ninh	400,8	542,8	606,2	760,7	1080,2	1442,9
Bắc Giang	77,1	86,7	93,0	105,9	137,7	162,0
Phú Thọ	95,0	190,2	251,6	298,7	389,7	566,8
Tây Bắc - *North West*	**119,4**	**177,7**	**227,2**	**302,5**	**323,8**	**460,8**
Điện Biên	11,0	15,8	23,1	27,0	29,0	132,0
Lai Châu			5,0	6,6	16,6	19,2
Sơn La	68,5	115,9	139,0	193,6	198,6	214,6
Hòa Bình	39,9	46,0	60,1	75,3	79,6	95,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1601,0**	**1985,7**	**2095,1**	**2409,6**	**2548,8**	**2887,4**
Thanh Hóa	591,0	641,0	671,0	713,0	800,0	991,0
Nghệ An	516,0	703,9	750,6	947,7	987,7	1131,9
Hà Tĩnh	175,8	175,8	204,6	142,5	151,4	157,8
Quảng Bình	105,8	149,3	177,2	248,6	261,2	201,1
Quảng Trị	81,9	125,0	105,5	114,2	158,2	189,3
Thừa Thiên - Huế	130,5	190,7	186,2	243,6	190,3	216,3

242 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Volume of freight traffic by province(*)

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**2010,6**	**2591,4**	**3095,1**	**4053,5**	**5320,9**	**5785,5**
Đà Nẵng	598,8	915,4	1026,3	1494,4	2175,9	2201,0
Quảng Nam	97,7	139,2	187,5	209,7	216,4	241,6
Quảng Ngãi	239,2	252,2	261,5	275,7	380,7	417,5
Bình Định	262,9	351,4	463,3	613,3	907,6	1070,2
Phú Yên	265,1	294,7	309,2	346,3	345,1	322,0
Khánh Hòa	546,9	638,5	847,4	1114,0	1295,1	1533,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**592,2**	**699,8**	**809,6**	**963,8**	**1058,7**	**1330,0**
Kon Tum	39,5	42,4	44,7	51,1	52,9	71,2
Gia Lai	185,8	267,5	337,5	410,3	451,0	522,6
Đắk Lắk	190,6	209,2	209,2	245,6	273,3	334,5
Đắk Nông			27,0	33,2	36,9	40,3
Lâm Đồng	176,3	180,8	191,2	223,6	244,6	361,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**5746,9**	**4874,1**	**10114,4**	**10734,1**	**11781,2**	**13595,2**
Ninh Thuận	88,5	126,7	132,6	133,0	156,2	193,5
Bình Thuận	111,3	101,6	114,4	123,2	138,3	153,2
Bình Phước	38,4	41,8	44,1	45,1	53,8	59,7
Tây Ninh	315,7	335,4	405,2	463,3	426,3	501,4
Bình Dương	124,6	167,1	191,0	236,5	316,5	526,0
Đồng Nai	542,0	657,0	748,2	970,2	1056,0	1229,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	287,1	358,3	397,9	526,9	630,0	655,0
TP. Hồ Chí Minh	4239,3	3086,1	8081,0	8235,8	9004,0	10277,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2809,7**	**3516,6**	**3486,2**	**4313,4**	**4650,8**	**4884,1**
Long An	399,3	498,9	531,6	481,1	416,0	368,4
Tiền Giang	296,7	290,9	316,1	795,1	485,8	551,4
Bến Tre	161,0	198,8	205,8	221,7	257,0	269,9
Trà Vinh	77,1	83,2	213,3	226,2	367,6	277,0
Vĩnh Long	169,0	181,4	190,4	203,0	137,5	152,0
Đồng Tháp	178,6	186,5	188,5	214,0	242,6	258,9
An Giang	283,8	545,9	561,9	774,3	986,8	1043,1
Kiên Giang	286,7	334,2	347,3	394,3	443,9	509,5
Cần Thơ	724,9	865,0	426,7	534,8	762,8	784,8
Hậu Giang			122,9	129,9	133,2	188,4
Sóc Trăng	113,8	127,9	133,5	142,6	150,0	158,3
Bạc Liêu	45,2	106,5	117,2	86,6	157,6	194,2
Cà Mau	73,6	97,3	131,2	109,8	110,1	128,3

(*) Xem ghi chú ở biểu 241 - *See the note at table 241.*

243 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Volume of freight by the road by province(*)

Nghìn tấn - Thous.tons

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**142955,0**	**190171,1**	**222777,1**	**261800,6**	**294718,0**	**334836,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**34777,3**	**51458,3**	**60576,8**	**71592,5**	**82322,4**	**95169,0**
Hà Nội	6272,0	9660,0	12761,8	15314,1	16634,0	20459,8
Vĩnh Phúc	1343,0	2246,0	3341,5	4344,0	4889,0	5866,8
Bắc Ninh	2961,0	3578,8	3805,8	4681,1	6085,5	7606,8
Hà Tây	4837,4	7620,5	9953,4	12901,3	15350,0	17254,0
Hải Dương	2126,0	2433,0	3967,0	4363,7	5917,0	7857,0
Hải Phòng	5262,5	11245,6	11041,7	12573,0	12935,5	13519,8
Hưng Yên	3633,0	3776,0	3897,0	4178,0	5308,0	5181,0
Thái Bình	2237,8	2822,3	3030,8	3287,3	4817,4	4720,7
Hà Nam	1416,7	1777,1	1954,8	2248,0	2412,0	3700,0
Nam Định	2043,0	2414,0	2722,0	2958,0	3136,0	3346,0
Ninh Bình	2645,0	3885,0	4101,0	4744,0	4838,0	5657,0
Đông Bắc - *North East*	**18280,0**	**25274,5**	**30470,1**	**36019,6**	**39919,9**	**43693,6**
Hà Giang	418,0	456,0	480,7	505,5	536,9	566,8
Cao Bằng	566,0	784,0	973,0	1586,0	1479,0	1640,0
Bắc Kạn	1015,6	1178,4	1440,4	1571,0	1342,0	1399,0
Tuyên Quang	1776,0	3503,0	4291,0	4883,0	5906,0	5162,0
Lào Cai	357,3	357,0	407,0	529,7	616,8	741,8
Yên Bái	916,0	1559,0	1849,0	2566,0	3307,0	3606,0
Thái Nguyên	2462,0	3321,0	4102,0	6107,4	7346,2	7936,0
Lạng Sơn	2183,0	2851,0	2860,0	2432,0	1509,0	1640,0
Quảng Ninh	4219,0	5279,0	5316,0	6270,0	6811,0	7551,0
Bắc Giang	2126,0	2433,0	3967,0	4086,0	4236,0	4469,0
Phú Thọ	2241,1	3553,1	4784,0	5483,0	6830,0	8982,0
Tây Bắc - *North West*	**2694,0**	**3024,0**	**4427,0**	**5174,9**	**5550,7**	**5955,0**
Điện Biên	540,0	607,0	613,0	679,9	753,2	821,0
Lai Châu			240,0	219,0	435,5	510,0
Sơn La	754,0	1128,0	1501,0	2047,0	2022,0	2150,0
Hòa Bình	1400,0	1289,0	2073,0	2229,0	2340,0	2474,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**20735,0**	**27859,0**	**30717,0**	**36946,6**	**46333,6**	**50928,0**
Thanh Hóa	6416,0	7072,0	7430,0	7889,0	8979,0	10733,0
Nghệ An	5848,0	8405,0	9998,0	13211,9	17836,0	20599,0
Hà Tĩnh	2946,0	3591,0	3960,0	5609,0	6470,0	7571,0
Quảng Bình	2749,0	4249,0	4851,0	4967,0	5525,0	4572,0
Quảng Trị	1264,0	1829,0	1800,0	2190,0	2997,6	2950,0
Thừa Thiên - Huế	1512,0	2713,0	2678,0	3079,7	4526,0	4503,0

243 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Volume of freight by the road by province(*)

Nghìn tấn - Thous.tons

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**14799,6**	**18399,0**	**24841,0**	**31246,7**	**35386,0**	**39256,6**
Đà Nẵng	4550,6	6917,0	10012,0	13845,0	14248,0	14884,0
Quảng Nam	1203,0	1503,0	1764,0	1379,5	2855,0	3125,6
Quảng Ngãi	703,0	900,0	903,0	1012,0	1090,0	1983,0
Bình Định	1371,0	1983,0	3056,0	4431,2	5539,0	6209,0
Phú Yên	2870,0	3087,0	3270,0	3564,0	3894,0	4486,0
Khánh Hòa	4102,0	4009,0	5836,0	7015,0	7760,0	8569,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4797,0**	**5934,8**	**6915,0**	**7342,3**	**8800,9**	**10813,7**
Kon Tum	516,0	665,0	720,0	885,0	1032,0	1428,0
Gia Lai	1146,0	1725,0	2115,0	2115,0	2636,0	3113,0
Đắk Lắk	1667,0	1870,0	1985,0	2029,0	2374,0	2903,0
Đắk Nông			367,0	373,0	399,0	431,0
Lâm Đồng	1468,0	1674,8	1728,0	1940,3	2359,9	2938,8
Đông Nam Bộ - *South East*	**35848,0**	**43654,0**	**49131,0**	**57486,0**	**58028,0**	**69326,0**
Ninh Thuận	693,0	962,0	1000,0	1050,0	1312,0	1885,0
Bình Thuận	1151,0	1298,0	1456,0	1661,0	2137,0	2358,0
Bình Phước	489,0	560,0	624,0	844,0	913,0	1006,8
Tây Ninh	3844,0	4684,0	5736,0	7187,0	5611,0	6231,0
Bình Dương	2307,0	3050,0	3441,0	4918,0	6381,0	11361,0
Đồng Nai	9251,0	12247,0	14044,0	16921,0	18064,0	21756,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	1872,0	2465,0	2781,0	2986,0	3358,0	3374,0
TP. Hồ Chí Minh	16241,0	18388,0	20049,0	21919,0	20252,0	21353,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**11024,0**	**14567,5**	**15699,2**	**15992,0**	**18376,5**	**19694,4**
Long An	2406,0	2703,0	2770,0	2229,0	3367,0	3566,0
Tiền Giang	1743,0	1652,0	1564,0	1854,0	1950,0	2315,0
Bến Tre	608,0	757,0	968,0	1028,0	1109,0	1153,0
Trà Vinh	495,0	735,0	1076,0	1577,0	1844,3	2220,4
Vĩnh Long	475,0	758,0	783,0	630,0	679,2	674,0
Đồng Tháp	415,0	431,0	455,0	538,0	1020,0	1136,0
An Giang	801,0	1261,5	1766,2	2296,0	3111,0	2938,6
Kiên Giang	569,0	662,0	670,0	834,0	1065,0	1161,2
Cần Thơ	2417,0	4280,0	3638,0	2884,0	1950,0	1997,0
Hậu Giang			638,0	688,0	706,0	715,0
Sóc Trăng	575,0	613,0	633,0	696,0	698,0	725,0
Bạc Liêu	402,0	537,0	510,0	557,0	674,0	919,0
Cà Mau	118,0	178,0	228,0	181,0	203,0	174,2

(*)Xem ghi chú ở biểu 241 - *See the note at table 241.*

244 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương(*)

Volume of freight traffic by the road by province(*)

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7894,9**	**10567,2**	**12237,8**	**14817,5**	**17524,8**	**20370,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1712,6**	**2803,4**	**3089,5**	**3715,9**	**4511,7**	**5494,6**
Hà Nội	507,5	667,7	827,7	1071,4	1454,6	1953,3
Vĩnh Phúc	32,9	61,4	70,9	96,8	112,9	192,8
Bắc Ninh	42,4	80,5	92,4	113,7	172,4	194,5
Hà Tây	187,5	463,8	436,7	551,8	719,8	809,1
Hải Dương	74,6	95,3	129,0	131,4	171,4	255,6
Hải Phòng	515,7	978,4	1037,9	1194,4	1293,6	1419,6
Hưng Yên	67,7	81,7	86,5	97,0	122,2	112,5
Thái Bình	40,5	49,6	55,1	65,8	71,6	70,1
Hà Nam	57,5	72,1	79,3	91,2	97,9	150,0
Nam Định	80,5	97,5	109,9	117,4	128,7	150,0
Ninh Bình	105,8	155,4	164,0	185,0	166,6	187,2
Đông Bắc - *North East*	**411,7**	**714,7**	**848,0**	**1046,6**	**1224,5**	**1426,9**
Hà Giang	9,6	10,9	11,7	14,3	16,3	17,9
Cao Bằng	30,0	31,7	36,7	54,0	58,3	59,7
Bắc Kạn	14,5	16,8	20,9	23,5	20,1	21,3
Tuyên Quang	44,0	145,0	177,7	202,2	244,5	295,9
Lào Cai	3,1	8,7	9,9	11,8	13,5	16,4
Yên Bái	23,8	32,0	39,9	54,3	61,6	66,8
Thái Nguyên	76,0	102,5	126,6	188,5	254,4	263,4
Lạng Sơn	43,3	77,2	84,4	80,9	46,6	49,9
Quảng Ninh	53,0	129,9	134,8	177,7	205,4	221,2
Bắc Giang	53,5	63,2	75,4	90,4	118,0	130,9
Phú Thọ	60,9	96,6	130,1	149,1	185,7	283,5
Tây Bắc - *North West*	**113,9**	**170,5**	**223,3**	**295,0**	**317,5**	**453,1**
Điện Biên	11,0	15,8	23,1	27,0	29,0	132,0
Lai Châu			5,0	6,7	16,6	19,2
Sơn La	67,6	114,8	137,8	187,9	194,6	211,1
Hòa Bình	35,3	39,9	57,4	73,4	77,3	90,8
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**816,9**	**1124,2**	**1206,7**	**1445,7**	**1578,1**	**1724,0**
Thanh Hóa	175,0	199,0	212,7	226,0	273,2	294,8
Nghệ An	339,3	487,6	530,8	646,8	704,9	810,3
Hà Tĩnh	57,5	62,0	63,3	77,4	103,7	123,0
Quảng Bình	83,3	111,8	129,4	152,8	174,1	118,2
Quảng Trị	34,6	76,1	92,2	112,2	153,6	188,5
Thừa Thiên - Huế	127,3	187,7	178,3	230,6	168,5	189,2

244 (Tiếp theo) **Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường bộ phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Volume of freight traffic by the road by province(*)

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1458,7**	**1730,4**	**2079,8**	**2532,5**	**3363,7**	**3646,2**
Đà Nẵng	472,5	638,2	729,4	849,3	1463,9	1487,0
Quảng Nam	91,2	127,6	170,3	198,7	207,4	230,4
Quảng Ngãi	197,7	199,8	199,9	252,2	328,5	365,4
Bình Định	220,7	258,9	359,9	413,9	517,4	580,0
Phú Yên	204,0	221,4	237,8	259,5	264,2	269,2
Khánh Hòa	272,5	284,5	382,6	559,0	582,3	714,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**591,8**	**699,7**	**809,5**	**963,6**	**1058,5**	**1329,8**
Kon Tum	39,5	42,4	44,7	51,1	52,9	71,2
Gia Lai	185,8	267,5	337,5	410,3	451,0	522,6
Đắk Lắk	190,3	209,1	209,1	245,5	273,2	334,3
Đắk Nông			27,0	33,2	36,9	40,3
Lâm Đồng	176,2	180,7	191,2	223,5	244,5	361,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**2103,1**	**2367,6**	**2899,4**	**3662,3**	**4151,2**	**4916,3**
Ninh Thuận	88,5	126,7	132,6	133,0	156,2	193,5
Bình Thuận	90,8	94,4	106,4	121,0	136,2	150,3
Bình Phước	38,4	41,8	44,1	45,1	53,8	59,7
Tây Ninh	308,9	325,9	387,5	441,6	421,7	488,4
Bình Dương	117,2	150,3	179,2	200,7	276,8	493,6
Đồng Nai	502,7	594,8	594,8	848,1	949,5	1018,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	149,3	161,8	164,2	205,3	246,4	293,0
TP. Hồ Chí Minh	807,3	871,9	1290,6	1667,4	1910,5	2219,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**686,3**	**956,8**	**1081,6**	**1155,9**	**1319,6**	**1379,5**
Long An	67,5	120,9	127,3	102,4	109,7	87,4
Tiền Giang	138,7	123,4	108,0	128,0	144,7	179,7
Bến Tre	56,0	68,4	98,8	127,0	116,4	113,3
Trà Vinh	18,0	26,7	39,1	48,4	58,0	61,2
Vĩnh Long	18,9	25,0	31,7	28,5	30,7	30,5
Đồng Tháp	26,8	27,8	30,3	33,1	62,8	69,9
An Giang	41,7	64,3	86,1	89,9	118,0	136,7
Kiên Giang	96,3	110,9	120,6	124,7	100,1	118,0
Cần Thơ	150,9	267,3	306,0	386,0	415,7	428,8
Hậu Giang			8,1	8,6	8,9	9,1
Sóc Trăng	17,1	23,0	23,5	24,1	25,9	26,9
Bạc Liêu	25,0	48,3	51,2		70,8	78,7
Cà Mau	29,4	50,7	50,9	55,2	58,0	39,2

(*) Xem ghi chú ở biểu 241 - *See the note at table 241.*

245 Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương(*)

Volume of freight by the waterway by province(*)

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**51371,7**	**65791,1**	**86325,7**	**98352,7**	**116558,4**	**126054,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**19593,9**	**24732,3**	**33305,8**	**40082,4**	**46210,9**	**48510,3**
Hà Nội	2846,0	3238,4	4030,0	4807,0	6147,0	7035,0
Vĩnh Phúc	700,0	919,0	1038,0	1171,0	1446,0	1552,0
Bắc Ninh	3177,6	3607,3	7924,8	9803,2	10037,6	7651,2
Hà Tây	1308,0	1682,0	1994,0	2150,0	2712,0	3552,0
Hải Dương	2415,0	2829,0	4644,0	5927,0	7314,0	8463,0
Hải Phòng	2855,0	6213,0	6471,0	5829,0	6351,0	6241,0
Hưng Yên	518,0	519,0	552,0	630,0	671,0	1596,0
Thái Bình	718,3	908,6	1230,0	1725,2	2304,3	2463,1
Hà Nam	336,0	365,0	360,0	690,0	710,0	800,0
Nam Định	2613,0	3451,0	3973,0	4368,0	4852,0	5263,0
Ninh Bình	2107,0	1000,0	1089,0	2982,0	3666,0	3894,0
Đông Bắc - *North East*	**3069,1**	**4048,8**	**4739,5**	**5062,9**	**5611,7**	**6882,4**
Bắc Kạn		10,0	24,3	25,0	26,0	26,0
Tuyên Quang	134,0	153,0	223,0	131,0	91,0	48,0
Lào Cai	71,0	57,9	34,8	13,9	10,8	26,7
Yên Bái	440,0	461,0	483,0	515,0	209,0	284,0
Thái Nguyên	81,0	31,0	23,0	21,0	12,0	6,0
Quảng Ninh	1051,0	1476,0	1769,0	2021,0	2223,0	2425,0
Bắc Giang	587,0	743,0	557,0	704,0	749,0	791,6
Phú Thọ	705,1	1116,9	1625,4	1632,0	2290,9	3275,1
Tây Bắc - *North West*	**109,0**	**106,0**	**60,0**	**90,0**	**135,0**	**131,0**
Sơn La	29,0	21,0	23,0	30,0	60,0	46,0
Hòa Bình	80,0	85,0	37,0	60,0	75,0	85,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**5233,0**	**5623,0**	**5776,0**	**5833,0**	**5479,5**	**5700,9**
Thanh Hóa	2864,0	3069,0	3148,0	3337,0	3650,0	3898,0
Nghệ An	446,0	718,0	750,0	383,0	438,0	491,0
Hà Tĩnh	967,0	690,0	777,0	993,0	419,0	531,9
Quảng Bình	630,0	621,0	679,0	778,0	696,0	498,0
Quảng Trị	125,0	153,0	138,0	98,0	141,5	56,0
Thừa Thiên - Huế	201,0	372,0	284,0	244,0	135,0	226,0

245 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường thuỷ phân theo địa phương(*)

(Cont.) Volume of freight by the waterway by province(*)

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**1039,3**	**1360,0**	**1602,4**	**1862,9**	**1701,0**	**2107,3**
Đà Nẵng	386,3	460,0	571,4	737,9	666,0	804,3
Quảng Nam	415,0	622,0	689,0	715,0	392,0	563,0
Quảng Ngãi	39,0	38,0	47,0	36,0	56,0	57,0
Bình Định	50,0	68,0	76,0	140,0	274,0	372,0
Phú Yên	51,0	54,0	53,0	49,0	49,0	38,0
Khánh Hòa	98,0	118,0	166,0	185,0	264,0	273,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**37,0**	**19,2**	**14,0**	**15,5**	**19,6**	**30,4**
Đắk Lắk	28,0	10,0	5,0	5,0	4,0	7,0
Lâm Đồng	9,0	9,2	9,0	10,5	15,6	23,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**4316,8**	**5377,0**	**14117,0**	**14581,0**	**16449,0**	**18071,4**
Bình Thuận	33,0	10,0	12,0	18,0	21,0	24,0
Tây Ninh	136,0	134,0	168,0	169,0	59,0	96,0
Bình Dương	95,0	142,0	188,0	257,0	299,0	295,0
Đồng Nai	150,0	150,0	189,0	277,0	418,0	442,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	738,0	792,0	836,0	1552,0	2068,0	2293,0
TP. Hồ Chí Minh	3164,8	4149,0	12724,0	12308,0	13584,0	14921,4
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**17973,7**	**24524,8**	**26711,0**	**30825,0**	**40951,7**	**44620,4**
Long An	4576,0	5223,0	5362,0	5246,0	3926,0	4314,0
Tiền Giang	1386,0	1768,0	2109,0	3019,0	3493,0	3375,0
Bến Tre	876,0	1194,0	1095,0	1163,0	1531,0	1593,0
Trà Vinh	407,0	998,0	1249,0	2711,0	3453,9	3556,4
Vĩnh Long	1715,0	1800,0	1879,0	2088,0	2342,8	2636,0
Đồng Tháp	1509,0	1556,0	1576,0	1695,0	1408,0	1440,0
An Giang	2217,0	2842,0	3492,0	3665,0	11734,0	12791,0
Kiên Giang	1201,0	1520,8	2100,0	2464,0	2599,0	2966,0
Cần Thơ	1612,0	4624,0	1843,0	2272,0	4045,0	4783,0
Hậu Giang			2812,0	2928,0	2978,0	3218,0
Sóc Trăng	1635,0	1738,0	1823,0	1909,0	2010,0	2119,0
Bạc Liêu	386,7	651,0	785,0	928,0	950,0	1262,0
Cà Mau	453,0	610,0	586,0	737,0	481,0	567,0

(*) Xem ghi chú ở biểu 241 - *See the note at table 241.*

246 Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương(*)

Volume of freight traffic by the waterway by province(*)

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**10592,2**	**13054,1**	**19022,2**	**21633,5**	**25647,4**	**28674,1**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3035,6**	**5700,5**	**6860,5**	**8146,0**	**10643,7**	**11630,0**
Hà Nội	585,6	666,4	829,2	989,1	1264,9	1197,7
Vĩnh Phúc	69,3	87,4	84,0	98,7	145,8	166,2
Bắc Ninh	111,2	152,2	334,4	255,1	274,0	405,2
Hà Tây	52,6	87,2	95,7	146,8	215,9	349,6
Hải Dương	228,7	379,2	416,1	556,5	635,2	763,0
Hải Phòng	1306,9	2844,0	3141,0	3543,0	4841,0	4941,4
Hưng Yên	51,5	73,3	75,5	87,0	88,8	136,5
Thái Bình	89,6	365,3	735,0	1207,1	1660,0	1897,7
Hà Nam	38,0	42,3	41,4	93,0	95,0	100,0
Nam Định	459,4	649,5	744,5	912,7	1021,6	1177,0
Ninh Bình	42,8	353,8	363,6	256,9	401,6	495,7
Đông Bắc - *North East*	**447,3**	**557,4**	**634,4**	**765,7**	**1108,2**	**1549,8**
Bắc Kạn		0,1	0,1	0,3	0,2	0,1
Tuyên Quang	17,5	13,1	10,8	4,2	2,5	2,1
Lào Cai	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2
Yên Bái	13,5	10,0	7,7	8,2	4,2	6,8
Thái Nguyên	10,7	4,0	5,0	4,8	2,8	4,6
Quảng Ninh	347,8	413,0	471,5	583,0	874,8	1221,7
Bắc Giang	23,6	23,5	17,6	15,5	19,6	31,1
Phú Thọ	34,1	93,6	121,6	149,6	204,0	283,2
Tây Bắc - *North West*	**5,5**	**7,3**	**3,9**	**7,6**	**6,2**	**7,7**
Sơn La	0,9	1,1	1,2	5,7	3,9	3,5
Hòa Bình	4,6	6,2	2,7	1,9	2,3	4,2
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**784,1**	**861,5**	**888,4**	**963,9**	**970,7**	**1163,4**
Thanh Hóa	416,0	442,0	458,3	487,0	526,8	696,2
Nghệ An	176,7	216,2	219,8	301,0	282,8	321,5
Hà Tĩnh	118,4	113,9	141,3	65,1	47,7	34,8
Quảng Bình	22,5	37,5	47,8	95,8	87,1	82,9
Quảng Trị	47,4	48,9	13,3	2,0	4,6	0,8
Thừa Thiên - Huế	3,2	3,0	8,0	13,0	21,8	27,1

246 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hoá luân chuyển bằng đường thủy phân theo địa phương(*)

(Cont.) Volume of freight traffic by the waterway by province(*)

Triệu tấn.km - Mill. tons.km

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**552,0**	**861,0**	**1015,2**	**1520,9**	**1957,2**	**2139,4**
Đà Nẵng	126,3	277,1	296,9	645,2	712,0	714,0
Quảng Nam	6,5	11,6	17,2	11,1	9,0	11,3
Quảng Ngãi	41,5	52,4	61,6	23,5	52,2	52,1
Bình Định	42,2	92,5	103,4	199,4	390,3	490,3
Phú Yên	61,1	73,4	71,4	86,8	80,9	52,8
Khánh Hòa	274,4	354,0	464,8	555,0	712,8	819,0
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**0,5**	**0,2**	**0,2**	**0,2**	**0,2**	**0,3**
Đắk Lắk	0,4	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2
Lâm Đồng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Đông Nam Bộ - *South East*	**3643,8**	**2506,4**	**7215,0**	**7071,8**	**7630,0**	**8678,9**
Bình Thuận	20,5	7,2	7,9	2,2	2,1	3,0
Tây Ninh	6,8	9,5	17,7	21,7	4,6	13,0
Bình Dương	7,4	16,8	11,8	35,8	39,7	32,4
Đồng Nai	39,3	62,2	153,4	122,1	106,5	210,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	137,8	196,4	233,7	321,6	383,6	362,0
TP. Hồ Chí Minh	3432,0	2214,2	6790,4	6568,4	7093,5	8058,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**2123,4**	**2559,7**	**2404,7**	**3157,4**	**3331,3**	**3504,6**
Long An	331,8	378,1	404,3	378,7	306,3	281,0
Tiền Giang	158,1	167,5	208,1	667,1	341,1	371,7
Bến Tre	105,0	130,4	107,0	94,7	140,6	156,6
Trà Vinh	59,1	56,5	174,2	177,7	309,6	215,7
Vĩnh Long	150,1	156,5	158,7	174,5	106,8	121,5
Đồng Tháp	151,8	158,7	158,2	180,9	179,8	189,0
An Giang	242,0	481,5	475,8	684,4	868,8	906,4
Kiên Giang	190,4	223,3	226,7	269,6	343,8	391,5
Cần Thơ	574,0	597,7	120,7	148,8	347,0	356,0
Hậu Giang			114,8	121,3	124,3	179,3
Sóc Trăng	96,7	104,9	109,9	118,5	124,1	131,4
Bạc Liêu	20,2	58,2	66,0	86,6	86,8	115,5
Cà Mau	44,2	46,6	80,3	54,6	52,1	89,1

(*) Xem ghi chú ở biểu 241 - *See the note at table 241.*

247 Khối lượng hàng hóa chủ yếu được vận chuyển thông qua các cảng biển do trung ương quản lý

Volume of main cargos across sea-port managed by central level

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**21902,5**	**28713,9**	**34019,1**	**33860,8**	**38328,0**	**39045,4**
Phân theo loại hàng hóa - *By kinds of goods*						
Hàng xuất khẩu - *Goods for exportation*	5460,9	6973,8	7118,4	6922,4	9916,0	9640,9
Hàng nhập khẩu - *Goods for importation*	9293,0	11688,5	13574,9	14798,4	14859,0	15401,2
Hàng nội địa - *Domestic goods*	7148,6	10051,6	13325,8	12140,0	13553,0	14003,3
Phân theo cảng - *By sea-port*						
Hải Phòng - *Hai Phong Harbour*	7243,3	9021,4	10919,9	11493,0	13074,0	13721,1
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	1033,3	1365,5	1894,6	1967,0	3239,0	3154,6
Sài Gòn - *Sai Gon Harbour*	9501,0	13006,7	15080,1	12901,0	13557,0	13307,4
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	3167,1	3978,6	3033,7	2533,0	3199,0	2544,9
Quảng Ninh - *Quang Ninh Harbour*	1213,0	1508,2	1744,4	1918,0	3177,0	3738,5
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	288,0	308,6	481,6	534,5	973,0	1148,2
Nghệ An - *Nghe An Harbour*	603,1	763,3	872,0	913,4	1206,0	1156,2
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	95,2	74,1	145,8	193,0	365,0	369,1
Đà Nẵng - *Da Nang Harbour*	1310,6	1874,1	2178,5	2308,8	2255,0	2371,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	321,6	511,2	554,6	739,8	778,0	891,6
Quy Nhơn - *Quy Nhon Harbour*	1282,0	1548,2	2036,7	2415,5	2449,0	2671,0
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	395,0	545,7	720,1	869,5	1076,0	1302,5
Nha Trang - *Nha Trang Harbour*	485,3	548,0	647,3	515,0	682,0	1068,8
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	37,5	92,9	96,5	11,6	119,0	157,3
Cần Thơ - *Can Tho Harbour*	264,2	444,0	540,2	846,3	978,0	1011,5
Trong đó: Xuất khẩu - *Of which: Export*	123,2	97,2	191,5	74,0	54,0	72,6

248 Vận tải hàng không
Air transport

	2000	2002	2003	2004	2005	2006
Hành khách - *Passenger*						
Vận chuyển - Nghìn lượt người *Volume of passengers carried - Thous. pers.*	2806,0	4445,0	4519,0	5531,0	6495,0	7445,5
Trong nước - *Domestic*	1683,0	2530,9	2688,0	3120,0	3680,0	4313,5
Quốc tế - *Overseas*	1123,0	1914,1	1831,0	2411,0	2815,0	3132,0
Luân chuyển - Triệu lượt người.km *Volume of passengers traffic - Mill. pers.km*	4383,0	7101,4	7112,0	9367,0	11124,2	12816,6
Trong nước - *Domestic*	1393,0	2073,2	2688,0	2565,0	2985,7	3551,9
Quốc tế - *Overseas*	2990,0	5028,2	4424,0	6811,0	8138,5	9264,7
Hàng hóa - *Goods*						
Vận chuyển - Nghìn tấn *Volume of freight - Thous. tons*	45,2	72,0	89,7	98,2	111,0	120,8
Trong nước - *Domestic*	24,2	39,5	48,2	51,8	65,0	73,2
Quốc tế - *Overseas*	21,0	32,5	41,5	46,4	46,0	47,6
Luân chuyển - Triệu tấn.km *Volume of freight traffic - Mill. tons.km*	114,1	171,8	210,6	235,8	239,3	269,4
Trong nước - *Domestic*	27,4	44,2	53,8	59,6	71,4	81,2
Quốc tế - *Overseas*	86,7	127,6	156,8	176,2	167,9	188,2

249 Cơ sở vật chất, kỹ thuật của ngành bưu chính, viễn thông có đến 31/12 hàng năm(*)

Facilities of postal services and tele-communications as of annual 31 December(*)

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Mạng lưới dịch vụ bưu điện ***Network of postal services***						
Bưu điện trung tâm - Cơ sở *Central post - Unit*	71	72	72	72	72	72
Bưu điện quận, huyện - Cơ sở *District post office - Unit*	705	786	682	685	687	687
Bưu điện khu vực - Bưu cục *Precinct post office - Unit*	3000	3042	3033	2978	3002	3002
Thiết bị vô tuyến, hữu tuyến ***Wire and wireless equipment***						
Máy vô tuyến điện - Cái *Wireless transceivers - Piece*	1400	6909	9331	9331	9331	9331
Số đài điện thoại sử dụng *Telephone transmiters - Piece*	2253	2591	2723	3010	3010	3015
Trạm thông tin vệ tinh - Trạm *Communicative satellite - Station*	8	7	7	8	8	8
Máy xoá tem - Cái *Stamp cancelling machine - Piece*	128	321	200	209	209	209
Máy in cước - Cái - *Billing system - Piece*	300	1731	1873	1785	1820	1820

(*) Chỉ có số liệu của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông.
Data of the Post - Tetecommunication Group only.

250 Số thuê bao điện thoại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương(*)

Number of telephone subscribers as of annual 31 December by province(*)

Nghìn thuê bao - Thous. subscribers

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3286,3**	**7339,1**	**10296,5**	**15845,0**	**28517,1**	**51861,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**787,2**	**1715,0**	**2130,7**	**2613,9**	**3412,9**	**4353,0**
Hà Nội	471,8	933,4	1034,7	1334,9	1620,2	1911,4
Vĩnh Phúc	18,4	50,1	66,5	89,9	152,3	200,0
Bắc Ninh	35,0	89,1	141,7	169,3	147,9	191,1
Hà Tây	47,4	141,2	173,7	183,5	287,5	383,9
Hải Dương	34,3	78,4	123,7	133,9	204,3	283,7
Hải Phòng	83,9	164,1	243,9	251,0	360,0	491,1
Hưng Yên	16,3	50,2	64,0	95,7	138,1	181,8
Thái Bình	21,9	48,2	71,6	89,3	136,6	191,9
Hà Nam	12,5	43,1	46,2	73,4	97,2	124,2
Nam Định	32,8	85,2	122,5	130,6	178,0	252,3
Ninh Bình	12,9	32,0	42,2	62,4	90,8	141,6
Đông Bắc - *North East*	**182,5**	**497,2**	**681,6**	**994,5**	**953,5**	**1366,6**
Hà Giang	7,9	17,6	22,4	30,2	33,8	54,0
Cao Bằng	7,1	14,8	20,3	33,4	33,7	45,9
Bắc Kạn	3,7	8,6	16,8	16,5	21,9	37,3
Tuyên Quang	8,3	22,4	29,2	43,3	49,7	83,1
Lào Cai	11,1	25,4	31,3	46,3	57,4	68,6
Yên Bái	10,2	33,8	68,5	136,6	45,8	71,2
Thái Nguyên	18,7	64,5	96,0	131,2	99,4	160,0
Lạng Sơn	21,4	56,2	72,0	92,7	77,7	101,3
Quảng Ninh	51,9	140,3	181,6	259,8	263,1	346,0
Bắc Giang	20,7	52,2	68,2	102,0	134,4	210,7
Phú Thọ	21,5	61,4	75,2	102,5	136,6	188,5
Tây Bắc - *North West*	**26,3**	**65,8**	**87,3**	**123,2**	**156,4**	**223,7**
Điện Biên	6,3	18,7	25,9	33,5	36,1	43,2
Lai Châu					14,2	22,1
Sơn La	9,8	22,8	30,2	47,7	55,6	87,3
Hòa Bình	10,2	24,3	31,2	42,0	50,5	71,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**185,2**	**404,6**	**584,6**	**727,3**	**969,1**	**1341,6**
Thanh Hóa	39,0	101,1	135,4	189,2	288,9	423,3
Nghệ An	64,5	152,2	192,9	245,7	295,2	369,2
Hà Tĩnh	15,3	10,3	69,0	51,0	94,0	144,6
Quảng Bình	15,1	34,1	53,0	56,4	85,2	115,8
Quảng Trị	15,7	32,6	41,9	57,7	74,8	111,4
Thừa Thiên - Huế	35,6	74,3	92,4	127,3	131,0	177,3

250 (Tiếp theo) **Số thuê bao điện thoại có đến 31/12 hàng năm phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of telephone subscribers as of annual 31 December by province(*)

Nghìn thuê bao - Thous. subscribers

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**217,1**	**508,6**	**680,5**	**847,0**	**921,7**	**1169,0**
Đà Nẵng	65,4	129,9	259,5	218,4	264,6	319,0
Quảng Nam	19,6	99,6	79,9	141,4	142,5	167,8
Quảng Ngãi	24,6	56,8	85,0	129,6	125,9	173,7
Bình Định	36,4	69,9	81,3	101,2	140,6	165,6
Phú Yên	15,6	36,1	52,9	99,1	67,6	93,0
Khánh Hòa	55,5	116,2	121,9	157,4	180,5	249,9
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**110,7**	**203,6**	**294,6**	**328,2**	**517,9**	**742,7**
Kon Tum	7,3	14,6	23,5	26,2	36,2	48,1
Gia Lai	22,6	47,4	60,6	77,7	101,1	163,9
Đắk Lắk	38,7	67,3	101,3	105,4	173,8	250,2
Đắk Nông					33,1	51,6
Lâm Đồng	42,1	74,3	109,2	118,9	173,7	228,9
Đông Nam Bộ - *South East*	**1009,3**	**1963,5**	**2293,4**	**3110,9**	**3082,0**	**3801,3**
Ninh Thuận	15,8	53,0	89,4	186,1	61,2	82,4
Bình Thuận	33,1	64,4	75,0	105,2	114,4	152,8
Bình Phước	13,9	43,0	60,9	81,4	75,3	124,1
Tây Ninh	33,3	71,5	88,9	226,9	124,7	158,7
Bình Dương	45,4	141,3	176,4	375,7	176,1	236,4
Đồng Nai	108,2	243,4	283,0	379,3	337,2	418,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	59,8	118,9	186,7	150,3	200,3	243,2
TP. Hồ Chí Minh	699,8	1228,0	1333,1	1606,0	1992,8	2385,6
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**417,7**	**953,1**	**1277,5**	**1577,0**	**1511,6**	**2085,6**
Long An	31,9	84,7	105,9	161,9	137,0	173,2
Tiền Giang	37,7	80,5	102,5	154,4	147,8	186,7
Bến Tre	29,9	68,4	82,1	136,4	122,3	155,1
Trà Vinh	21,0	51,1	59,9	95,5	81,9	108,5
Vĩnh Long	25,4	53,8	68,5	80,0	101,7	127,5
Đồng Tháp	31,3	81,6	100,6	142,7	151,6	184,3
An Giang	56,0	107,4	123,8	126,7	148,7	175,0
Kiên Giang	43,9	93,7	113,1	177,0	175,6	385,3
Cần Thơ	63,2	134,3	252,0	224,6	134,1	182,3
Hậu Giang					47,0	58,3
Sóc Trăng	26,4	57,1	62,2	88,2	86,9	121,7
Bạc Liêu	21,5	60,2	93,1	51,9	67,4	85,5
Cà Mau	29,5	80,2	113,8	137,7	109,6	142,2
Số thuê bao không phân được theo địa phương ***Number of subscribers are not divided into provinces***	**350,3**	**1027,7**	**2266,3**	**5523,0**	**16992,0**	**36778,0**

(*) Số thuê bao của các địa phương bao gồm thuê bao cố định và thuê bao di động trả sau.
Number of telephone subscribers of provinces include fixed telephone and post-paid subscribers.

251 Sản lượng và doanh thu bưu chính, viễn thông(*)
Output indicators and turnover of postal service and telecommunications(*)

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Bưu phẩm đi có cước - Triệu cái *Postal matters - Mill. pieces*	155,0	181,6	191,8	238,3	166,7	234,7
Bưu kiện đi có cước - Nghìn cái *Postal parcels - Thous. pieces*	709,0	1080,3	1378,0	1344,0	1297,0	1559,0
Thư và điện chuyển tiền - Nghìn bức *Letters and money telegrams - Thous. pieces*	4412,0	6517,6	7174,0	7723,0	8139,0	8786,0
Báo chí phát hành - Triệu tờ *Newspapers - Mill. copies*	299,1	307,9	411,6	432,3	404,2	396,5
Điện thoại đường dài - Triệu phút *National and international calls - Mill. minutes*	2490,7	3904,7	4784,5	4358,2	4410,8	3995,2
Doanh thu bưu chính, viễn thông - Tỷ đồng *Turnover of postal services and telecommunications - Bill. dongs*	11000,9	19250,3	25870,4	30831,2	36351,3	42348,7

(*) Chỉ có số liệu của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông
Data of the Post - telecommunication Group only.

Giáo dục
Education

Biểu *Table*		Trang *Page*
252	Giáo dục mẫu giáo tại thời điểm 30/9 *Kindergarten education as of 30 September*	527
253	Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2007 phân theo địa phương *Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergarten education as of 30 September 2007 by province*	528
254	Số trường học và số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9 *Number of schools and classes of general education as of 30 September*	530
255	Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2007 phân theo địa phương *Number of schools of general education as of 30 September 2007 by province*	531
256	Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2007 phân theo địa phương *Number of classes of general education as of 30 September 2007 by province*	533
257	Số phòng học của các trường phổ thông phân theo địa phương *Number of classrooms of general schools by province*	536
258	Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12 *Number of teachers and pupils of general education as of 31 December*	538
259	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 31/12 *Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 31 Dec.*	539
260	Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2007 phân theo địa phương *Number of direct teaching teachers of general education as of 31 December 2007 by province*	540
261	Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2007 phân theo địa phương *Number of direct teaching woman teachers of general education as of 31 December 2007 by province*	542

262 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2007
Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 31 December 2007 544

263 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2007 phân theo địa phương
Number of pupils of general education as of 31 December 2007 by province 545

264 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2007 phân theo địa phương
Number of schoolgirls of general education as of 31 December 2007 by province 548

265 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 31/12/2007
Number of ethnic minority pupils of general education as of 31 December 2007 551

266 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương
Percentage of graduates of upper secondary education by province 553

267 Giáo dục đại học và cao đẳng
University and college education 555

268 Số giáo viên các trường đại học và cao đẳng phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in universities and colleges by professional qualification 556

269 Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2007 phân theo địa phương
Number of teachers, students in universities and colleges in 2007 by province 557

270 Giáo dục trung học chuyên nghiệp
Professional secondary education 560

271 Số giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp phân theo trình độ chuyên môn
Number of teachers in professional secondary schools by professional qualification 561

272 Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2007 phân theo địa phương
Number of teachers and students in professional secondary schools in 2007 by province 562

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo (kể cả lớp mẫu giáo độc lập) là cơ sở giáo dục mầm non, nhận, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục của bậc tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học là cơ sở giáo dục của bậc trung học. Trường trung học được chia thành: (1) Trường trung học cơ sở, từ lớp 6 đến lớp 9; (2) Trường trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Ngoài ra, ở Việt Nam hiện nay còn có hai loại trường phổ thông khác là: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở từ lớp 1 đến lớp 9; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông từ lớp 6 đến lớp 12.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học từ 4 năm đến 6 năm tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp; từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường cao đẳng là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc cao đẳng. Trường đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện trong 3 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp.

Trường trung cấp chuyên nghiệp là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc trung cấp chuyên nghiệp. Trường đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp từ 3 đến 4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION

Kindergarten school (including independent kindergarten classes) is an educational unit of the pre-primary education system, admitting children from 3 to 6 years old to take care of and educate.

Primary school is an educational unit of primary level, comprising classes from grade 1 to grade 5.

Secondary school is an educational unit of the secondary level. Secondary school is categorized: (1) Lower secondary school from grade 6 to grade 9; (2) Upper secondary school from grade 10 to grade 12.

Besides, there are two other types of secondary schools in Vietnam as follows:

(1) *Basic general school* is the combination of primary school and lower secondary school, from grade 1 to grade 9.

(2) *Secondary school* is the combination of lower secondary school and upper secondary school, from grade 6 to grade 12.

University is an educational unit at the university level. Its training period lasts from 4 years to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1 to 2 year(s) for the graduates of the colleges of the same major.

College is an educational and training unit at the college level. The three-year training is applied for the graduates of the upper secondary schools or the professional secondary schools.

Professional secondary school is an educational and training unit at the professional secondary level. For the graduates of the lower secondary schools it applies 3 - 4 year training, and for the graduates of the upper secondary school, it applies 1 - 2 year training.

252 Giáo dục mẫu giáo tại thời điểm 30/9
Kindergarten education as of 30 September

	2000-2001	2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007	2007-2008
Số trường học - Trường *Number of schools - School*	8933	9975	10376	10927	11582	11696
Số lớp học - Nghìn lớp *Number of classes - Thous. classes*	87,1	88,7	93,0	93,9	97,5	99,7
Số giáo viên - Nghìn người *Number of teachers - Thous. pers.*	103,3	106,7	112,8	117,2	122,9	130,4
Số học sinh - Nghìn học sinh *Number of pupils - Thous. pupils*	2212,0	2172,9	2329,8	2426,9	2524,3	2593,3
Số học sinh bình quân một lớp học - Học sinh *Average number of pupils per class - Pupil*	25,4	24,4	25,0	25,8	25,9	26,0
Số học sinh bình quân một giáo viên - Học sinh *Average number of pupils per teacher - Pupil*	21,4	20,4	20,6	20,7	20,5	19,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
Trường học - *School*	103,4	104,4	104,0	105,3	106,0	101,0
Lớp học - *Class*	103,4	101,4	104,8	101,0	103,8	102,3
Giáo viên - *Teacher*	105,6	102,8	105,7	103,9	104,9	106,1
Học sinh - *Pupil*	100,6	101,4	107,2	104,2	104,0	102,7
Học sinh bình quân một lớp học *Average pupils per class*	97,2	99,6	102,3	103,2	100,4	100,4
Học sinh bình quân một giáo viên *Average pupils per teacher*	95,2	98,5	101,4	100,5	99,0	97,1

253 Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2007 phân theo địa phương

Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergarten education as of 30 September 2007 by province

	Trường học *School (School)*	Lớp học (Lớp) *Class (Class)*	Giáo viên (Người) *Teacher (Pers.)*	Học sinh (Nghìn người) *Pupil (Thous. pers.)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**11696**	**99729**	**130352**	**2593,3**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**2561**	**22138**	**30301**	**614,8**
Hà Nội	366	3297	6103	114,9
Vĩnh Phúc	175	1571	1943	45,0
Bắc Ninh	141	1450	1606	39,4
Hà Tây	360	3148	4023	83,4
Hải Dương	283	2308	2908	57,8
Hải Phòng	244	1711	2784	52,6
Hưng Yên	166	1621	1631	36,0
Thái Bình	298	2390	2749	62,6
Hà Nam	120	1095	1651	29,4
Nam Định	257	2348	2916	64,9
Ninh Bình	151	1199	1987	28,8
Đông Bắc - *North East*	**1839**	**15089**	**21287**	**329,2**
Hà Giang	165	1518	1782	25,5
Cao Bằng	59	704	917	14,6
Bắc Kạn	112	660	716	11,2
Tuyên Quang	124	1587	1895	31,0
Lào Cai	161	1240	1885	23,9
Yên Bái	162	1145	1794	28,2
Thái Nguyên	198	1284	2168	36,4
Lạng Sơn	108	1450	1708	27,3
Quảng Ninh	202	1354	2734	28,4
Bắc Giang	247	2126	2807	55,4
Phú Thọ	301	2021	2881	47,3
Tây Bắc - *North West*	**593**	**5813**	**7181**	**115,8**
Điện Biên	89	989	1232	21,0
Lai Châu	106	998	1232	18,2
Sơn La	192	2034	2300	44,3
Hòa Bình	206	1792	2417	32,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1927**	**14210**	**18960**	**357,7**
Thanh Hóa	646	4900	6220	118,4
Nghệ An	502	3909	5347	102,4
Hà Tĩnh	273	1776	2257	46,0
Quảng Bình	176	1298	1767	32,3
Quảng Trị	148	1012	1383	23,8
Thừa Thiên - Huế	182	1315	1986	34,8

253 (Tiếp theo) **Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9/2007 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of schools, classes, teachers and pupils of kindergarten education as of 30 September 2007 by province

	Trường học *School (School)*	Lớp học (Lớp) *Class (Class)*	Giáo viên (Người) *Teacher (Pers.)*	Học sinh (Nghìn người) *Pupil (Thous. pers.)*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**985**	**7873**	**9780**	**184,8**
Đà Nẵng	109	965	1672	28,2
Quảng Nam	211	1552	1787	26,0
Quảng Ngãi	167	1423	1571	32,4
Bình Định	179	1672	1917	41,5
Phú Yên	128	1022	1178	23,5
Khánh Hòa	191	1239	1655	33,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**732**	**7048**	**8032**	**180,6**
Kon Tum	99	1029	1082	22,0
Gia Lai	208	1942	2057	48,6
Đắk Lắk	192	2086	2398	54,9
Đắk Nông	65	621	657	14,9
Lâm Đồng	168	1370	1838	40,2
Đông Nam Bộ - *South East*	**1546**	**13453**	**19673**	**416,9**
Ninh Thuận	98	605	708	15,3
Bình Thuận	157	1259	1392	34,2
Bình Phước	107	869	1327	25,1
Tây Ninh	117	733	843	20,8
Bình Dương	127	933	1435	33,0
Đồng Nai	242	2999	3730	71,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	112	1008	1572	30,7
TP. Hồ Chí Minh	586	5047	8666	186,7
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1513**	**14105**	**15138**	**393,5**
Long An	155	1460	1689	36,7
Tiền Giang	115	1256	1423	41,1
Bến Tre	162	1102	1178	33,5
Trà Vinh	91	928	956	24,3
Vĩnh Long	120	1127	1315	28,9
Đồng Tháp	154	1469	1695	39,6
An Giang	224	1534	1607	44,1
Kiên Giang	47	831	944	22,8
Cần Thơ	94	1068	1316	31,3
Hậu Giang	59	700	730	17,8
Sóc Trăng	167	1216	795	31,7
Bạc Liêu	57	651	739	19,9
Cà Mau	68	763	751	21,8

254 Số trường học và số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9
Number of schools and classes of general education as of 30 September

	2000-2001	2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007	2007-2008
Số trường học (Trường)						
Number of schools (School)	**24692**	**26352**	**26817**	**27227**	**27593**	**27898**
Tiểu học - *Primary school*	13859	14346	14518	14688	14834	14933
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	7741	8745	9041	9383	9635	9781
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	1258	1664	1828	1952	2044	2149
Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary school*	1189	1143	1034	889	773	727
Trung học *Lower and upper secondary school*	645	454	396	315	307	308
Số lớp học (Nghìn lớp)						
Number of classes (Thous. classes)	**509,6**	**520,9**	**519,7**	**508,7**	**501,2**	**495,2**
Tiểu học - *Primary*	320,1	299,4	288,9	276,6	270,2	266,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	144,4	165,7	170,9	167,5	163,8	160,2
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	45,1	55,8	59,9	64,6	67,2	68,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
Trường học - *School*	**102,8**	**102,0**	**101,8**	**101,5**	**101,3**	**101,1**
Tiểu học - *Primary school*	102,5	101,3	101,2	101,2	101,0	100,7
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	104,4	104,2	103,4	103,8	102,7	101,5
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	114,3	108,6	109,9	106,8	104,7	105,1
Phổ thông cơ sở - *Primary and lower secondary school*	90,3	95,5	90,5	86,0	87,0	94,0
Trung học - *Lower and upper secondary school*	97,6	84,5	87,2	79,5	97,5	100,3
Lớp học - *Class*	**101,7**	**99,8**	**99,8**	**97,9**	**98,5**	**98,8**
Tiểu học - *Primary*	99,3	97,0	96,5	95,7	97,7	98,6
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	103,5	102,7	103,1	98,0	97,8	97,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	114,8	107,1	107,3	107,8	104,0	102,1

255 Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2007 phân theo địa phương

Number of schools of general education as of 30 September 2007 by province

Trường - School

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học *Lower and upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**27898**	**14933**	**9781**	**2149**	**727**	**308**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**5374**	**2541**	**2279**	**536**	**13**	**5**
Hà Nội	602	280	219	103		
Vĩnh Phúc	417	205	167	43	1	1
Bắc Ninh	322	150	136	36		
Hà Tây	769	361	337	67	2	2
Hải Dương	602	279	273	50		
Hải Phòng	482	218	194	58	10	2
Hưng Yên	371	169	169	33		
Thái Bình	609	294	274	41		
Hà Nam	285	139	121	25		
Nam Định	590	292	245	53		
Ninh Bình	325	154	144	27		
Đông Bắc - *North East*	**4617**	**2168**	**1731**	**314**	**366**	**38**
Hà Giang	375	150	116	18	83	8
Cao Bằng	384	181	100	17	76	10
Bắc Kạn	218	108	74	9	21	6
Tuyên Quang	345	160	149	28	8	
Lào Cai	448	229	186	26	7	
Yên Bái	391	176	134	22	55	4
Thái Nguyên	435	226	178	27	1	3
Lạng Sơn	467	220	179	22	45	1
Quảng Ninh	405	164	139	45	52	5
Bắc Giang	544	258	226	47	12	1
Phú Thọ	605	296	250	53	6	
Tây Bắc - *North West*	**1497**	**723**	**611**	**89**	**69**	**5**
Điện Biên	275	146	111	18		
Lai Châu	228	111	86	11	20	
Sơn La	507	245	204	26	27	5
Hòa Bình	487	221	210	34	22	
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**4237**	**2206**	**1638**	**318**	**59**	**16**
Thanh Hóa	1480	729	650	101		
Nghệ An	1119	565	438	89	26	1
Hà Tĩnh	548	309	195	44		
Quảng Bình	402	209	146	27	14	6
Quảng Trị	311	159	106	26	19	1
Thừa Thiên - Huế	377	235	103	31		8

255 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông tại thời điểm 30/9/2007 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of schools of general education as of 30 September 2007 by province

Trường - School

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học *Lower and upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ ***South Central Coast***	**2141**	**1184**	**709**	**181**	**39**	**28**
Đà Nẵng	171	100	50	19	1	1
Quảng Nam	521	268	192	43	18	
Quảng Ngãi	425	234	153	33	2	3
Bình Định	426	242	128	40	5	11
Phú Yên	297	159	99	23	10	6
Khánh Hòa	301	181	87	23	3	7
Tây Nguyên ***- Central Highlands***	**1951**	**1069**	**602**	**121**	**114**	**45**
Kon Tum	220	115	81	6	8	10
Gia Lai	461	213	147	31	70	
Đắk Lắk	636	382	203	40	7	4
Đắk Nông	198	111	62	16	8	1
Lâm Đồng	436	248	109	28	21	30
Đông Nam Bộ ***- South East***	**3113**	**1895**	**875**	**254**	**7**	**82**
Ninh Thuận	203	140	51	9		3
Bình Thuận	418	274	117	27		
Bình Phước	267	152	88	20		7
Tây Ninh	425	291	103	30	1	
Bình Dương	208	131	51	14		12
Đồng Nai	519	297	163	48	4	7
Bà Rịa - Vũng Tàu	242	143	71	25		3
TP. Hồ Chí Minh	831	467	231	81	2	50
Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**4968**	**3147**	**1336**	**336**	**60**	**89**
Long An	404	239	114	29	14	8
Tiền Giang	385	230	120	30		5
Bến Tre	369	191	137	41		
Trà Vinh	333	215	92	22		4
Vĩnh Long	367	246	92	19		10
Đồng Tháp	488	316	133	39		
An Giang	594	392	149	52		1
Kiên Giang	492	279	124	29	40	20
Cần Thơ	250	171	55	16		8
Hậu Giang	240	171	49	13		7
Sóc Trăng	419	288	98	15	6	12
Bạc Liêu	234	150	66	11		7
Cà Mau	393	259	107	20		7

256 Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2007 phân theo địa phương

Number of classes of general education as of 30 September 2007 by province

Lớp học - Class

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**495202**	**266422**	**160142**	**68638**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**89048**	**42132**	**31571**	**15345**
Hà Nội	12857	5706	4474	2677
Vĩnh Phúc	6903	3447	2391	1065
Bắc Ninh	5735	2684	1952	1099
Hà Tây	13558	6578	4691	2289
Hải Dương	8689	4135	3181	1373
Hải Phòng	8463	3786	3077	1600
Hưng Yên	5807	2764	2018	1025
Thái Bình	8711	4177	3177	1357
Hà Nam	4187	2014	1487	686
Nam Định	9321	4562	3355	1404
Ninh Bình	4817	2279	1768	770
Đông Bắc - *North East*	**70140**	**39356**	**22440**	**8344**
Hà Giang	7048	4840	1788	420
Cao Bằng	5158	3359	1281	518
Bắc Kạn	2467	1434	744	289
Tuyên Quang	5488	3074	1623	791
Lào Cai	5899	3753	1692	454
Yên Bái	5307	2898	1763	646
Thái Nguyên	6128	3166	2090	872
Lạng Sơn	6392	3669	2089	634
Quảng Ninh	7434	4065	2304	1065
Bắc Giang	10586	4843	4165	1578
Phú Thọ	8233	4255	2901	1077

256 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2007 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2007 by province

Lớp học - Class

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Tây Bắc - *North West*	**24280**	**15487**	**6754**	**2039**
Điện Biên	4651	3073	1192	386
Lai Châu	3946	2987	803	156
Sơn La	9468	6059	2641	768
Hòa Bình	6215	3368	2118	729
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**69006**	**33849**	**24610**	**10547**
Thanh Hóa	22031	10707	7958	3366
Nghệ An	20205	9936	7199	3070
Hà Tĩnh	8866	4122	3282	1462
Quảng Bình	5948	2930	2099	919
Quảng Trị	4799	2521	1595	683
Thừa Thiên - Huế	7157	3633	2477	1047
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**43177**	**22113**	**14720**	**6344**
Đà Nẵng	4066	1895	1456	715
Quảng Nam	9539	4920	3221	1398
Quảng Ngãi	7828	3898	2765	1165
Bình Định	9276	4704	3108	1464
Phú Yên	5857	3228	1883	746
Khánh Hòa	6611	3468	2287	856
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**38891**	**22570**	**11722**	**4599**
Kon Tum	4450	2822	1339	289
Gia Lai	9362	5785	2640	937
Đắk Lắk	13271	7435	4065	1771
Đắk Nông	3822	2285	1105	432
Lâm Đồng	7986	4243	2573	1170

256 (Tiếp theo) **Số lớp học phổ thông tại thời điểm 30/9/2007 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of classes of general education as of 30 September 2007 by province

Lớp học - Class

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**68498**	**36579**	**21889**	**10030**
Ninh Thuận	3811	2287	1113	411
Bình Thuận	7534	4084	2475	975
Bình Phước	5767	3394	1679	694
Tây Ninh	5545	3307	1619	619
Bình Dương	4451	2423	1379	649
Đồng Nai	12742	6837	4156	1749
Bà Rịa - Vũng Tàu	5575	2819	1865	891
TP. Hồ Chí Minh	23073	11428	7603	4042
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**92040**	**54336**	**26436**	**11268**
Long An	7445	4167	2321	957
Tiền Giang	7995	4341	2563	1091
Bến Tre	6569	3353	2232	984
Trà Vinh	5282	3153	1473	656
Vĩnh Long	5864	3152	1776	936
Đồng Tháp	8951	5354	2490	1107
An Giang	10869	6267	3025	1577
Kiên Giang	10277	6476	2814	987
Cần Thơ	5209	3017	1539	653
Hậu Giang	4308	2613	1214	481
Sóc Trăng	7446	4839	1855	752
Bạc Liêu	4629	2920	1257	452
Cà Mau	7196	4684	1877	635
Số lớp trung học phổ thông trong các trường đại học chưa phân vào các địa phương ***Upper secondary classes in universities have not been included in province***				**122**

257 Số phòng học của các trường phổ thông phân theo địa phương
Number of classrooms of general schools by province

Phòng - Classroom

	2000-2001	2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007	2007-2008
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**347108**	**386885**	**408938**	**424059**	**437333**	**442957**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**70472**	**76051**	**82843**	**86505**	**87278**	**90732**
Hà Nội	10583	11224	12016	12555	12952	13192
Vĩnh Phúc	4429	4992	5452	5955	6077	6421
Bắc Ninh	4282	4782	5153	5244	5437	5804
Hà Tây	9798	10701	12695	11447	12327	12853
Hải Dương	6565	6702	7908	8307	8284	8339
Hải Phòng	6108	6670	7617	8392	8355	8349
Hưng Yên	4251	4664	4838	4979	5911	5879
Thái Bình	7178	7576	7984	9597	8330	8965
Hà Nam	3975	4554	4208	5394	4182	4903
Nam Định	8963	9430	10175	9398	10420	11027
Ninh Bình	4340	4756	4797	5237	5003	5000
Đông Bắc - *North East*	**54895**	**61571**	**62973**	**65028**	**72126**	**72276**
Hà Giang	5606	6763	6943	7330	7743	7769
Cao Bằng	4017	4681	4991	5112	5357	5105
Bắc Kạn	2435	2794	2823	2903	2833	3199
Tuyên Quang	4839	4890	4991	5316	4976	5588
Lào Cai	4484	5579	5504	5719	5730	6131
Yên Bái	5828	4550	4954	4969	6308	4836
Thái Nguyên	5273	6048	5872	6294	6305	6142
Lạng Sơn	5046	5441	5961	5821	5735	5982
Quảng Ninh	4515	6457	5715	5787	6960	7118
Bắc Giang	6622	7556	8214	8457	12813	12979
Phú Thọ	6230	6812	7005	7320	7366	7427
Tây Bắc - *North West*	**15450**	**18187**	**19845**	**21815**	**22064**	**22673**
Điện Biên	396	5095	3690	3961	4639	4311
Lai Châu			2544	3751	3087	3218
Sơn La	6377	7407	7727	8130	8484	8945
Hòa Bình	5110	5685	5884	5973	5854	6199
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**52494**	**56838**	**62037**	**63278**	**63897**	**64186**
Thanh Hóa	17257	17820	19231	19610	20393	20559
Nghệ An	17205	18837	20723	20073	19357	19558
Hà Tĩnh	7019	7397	7937	8787	8771	8395
Quảng Bình	3968	4673	4967	5382	5431	5510
Quảng Trị	2951	3470	3917	4206	4421	4503
Thừa Thiên - Huế	4094	4641	5262	5220	5524	5661

257 (Tiếp theo) **Số phòng học của các trường phổ thông phân theo địa phương**

(Cont.) Number of classrooms of general schools by province

Phòng - Classroom

	2000-2001	2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007	2007-2008
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**28387**	**32609**	**32820**	**34425**	**36569**	**35133**
Đà Nẵng	2942	3263	3326	3585	3510	3510
Quảng Nam	6543	7649	7644	7943	8513	8028
Quảng Ngãi	5262	6548	6017	6656	6527	6629
Bình Định	6362	7026	7224	7274	8744	7509
Phú Yên	3407	3794	3857	4056	4203	4343
Khánh Hòa	3871	4329	4752	4911	5072	5114
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**20594**	**25854**	**26290**	**27345**	**28235**	**29013**
Kon Tum	2196	2544	2659	2674	2950	3026,0
Gia Lai	5176	5849	6444	6641	6583	6974
Đắk Lắk	8931	12306	9593	9515	10134	10427
Đắk Nông			2194	2725	2624	3026
Lâm Đồng	4291	5155	5400	5790	5944	5560
Đông Nam Bộ - *South East*	**42356**	**47358**	**49726**	**53307**	**54883**	**56349**
Ninh Thuận	1903	2160	2413	2380	2551	2659
Bình Thuận	3930	4549	5124	5144	5796	5156
Bình Phước	3178	3520	3869	3769	3917	4293
Tây Ninh	4110	4600	4657	4655	4817	4791
Bình Dương	2822	2966	3029	3347	3293	3088
Đồng Nai	7431	7967	8357	9025	8811	9427
Bà Rịa - Vũng Tàu	3523	4411	4342	4732	4810	5136
TP. Hồ Chí Minh	15459	17185	17935	20255	20888	21799
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**62460**	**68417**	**72404**	**72356**	**72281**	**72595**
Long An	5220	5733	5923	6227	6309	6373
Tiền Giang	6164	6580	8250	6466	6755	7128
Bến Tre	4847	5244	5182	5616	5521	4856
Trà Vinh	3871	4301	4640	4541	4530	4607
Vĩnh Long	3926	4464	4583	4572	4306	4121
Đồng Tháp	5897	6476	7043	7338	7080	7128
An Giang	6865	7740	8185	8326	8598	8689
Kiên Giang	6297	6941	7052	7510	7053	7575
Cần Thơ	6247	6885	4030	4070	4186	3833
Hậu Giang			3182	3237	3389	3130
Sóc Trăng	4506	4919	5133	5314	5273	5323
Bạc Liêu	3384	3830	3784	3872	4078	4227
Cà Mau	5236	5304	5417	5267	5203	5605

258 Số giáo viên và học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12
Number of teachers and pupils of general education as of 31 December

	2000-2001	2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007	2007-2008
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người)						
Number of direct teaching teachers (Thous. pers)	**661,7**	**755,4**	**771,0**	**780,5**	**789,6**	**800,6**
Tiểu học - *Primary*	355,9	366,2	362,4	354,8	349,5	348,7
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	233,8	290,4	302,5	310,2	314,9	317,5
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	72,0	98,8	106,1	115,5	125,2	134,4
Số học sinh (Nghìn học sinh)						
Number of pupils (Thous. pupils)	**17776,1**	**17505,4**	**17122,6**	**16650,6**	**16256,6**	**15685,2**
Tiểu học - *Primary*	9741,1	8346,0	7744,8	7304,0	7029,4	6860,3
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	5863,6	6569,8	6616,7	6371,3	6152,0	5803,3
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	2171,4	2589,6	2761,1	2975,3	3075,2	3021,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
Giáo viên trực tiếp giảng dạy						
Direct teaching teacher	**104,7**	**104,4**	**102,1**	**101,2**	**101,2**	**101,4**
Tiểu học - *Primary*	101,3	100,9	99,0	97,9	98,5	99,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	108,1	106,8	104,2	102,6	101,5	100,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	112,1	111,5	107,4	108,9	108,4	107,3
Học sinh - *Pupil*	**100,5**	**98,9**	**97,8**	**97,2**	**97,6**	**96,5**
Tiểu học - *Primary*	97,1	94,7	92,8	94,3	96,2	97,6
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	103,0	102,2	100,7	96,3	96,6	94,3
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	111,0	105,5	106,6	107,8	103,4	98,3

259 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông tại thời điểm 31/12

Number of woman teachers and schoolgirls of general schools as of 31 December

	2000-2001	2003-2004	2004-2005	2005-2006	2006-2007	2007-2008
Nữ giáo viên (Nghìn người)						
Woman teachers (Thous. pers)	**477,8**	**537,9**	**546,3**	**550,3**	**557,3**	**564,4**
Tiểu học - *Primary*	277,1	285,8	282,2	276,3	272,0	272,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	161,9	196,6	204,4	208,8	213,8	215,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	38,8	55,5	59,7	65,2	71,5	77,0
Nữ học sinh (Nghìn học sinh)						
Schoolgirls (Thous. pupils)	**8371,1**	**8379,2**	**8234,8**	**8086,0**	**7887,5**	**7671,4**
Tiểu học - *Primary*	4614,5	3987,1	3691,8	3523,2	3407,5	3284,2
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	2740,9	3133,7	3194,0	3094,4	2965,1	2830,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	1015,7	1258,4	1349,0	1468,4	1514,9	1556,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
Nữ giáo viên - *Woman teacher*	**104,0**	**103,5**	**101,6**	**100,7**	**101,3**	**101,3**
Tiểu học - *Primary*	101,0	100,8	98,7	97,9	98,4	100,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	107,3	105,5	104,0	102,1	102,4	100,6
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	113,2	111,7	107,5	109,3	109,7	107,7
Nữ học sinh - *Schoolgirl*	**99,5**	**99,4**	**98,3**	**98,2**	**97,5**	**97,3**
Tiểu học - *Primary*	96,2	95,0	92,6	95,4	96,7	96,4
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	103,1	102,3	101,9	96,9	95,8	95,5
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	106,3	107,7	107,2	108,9	103,2	102,8

260 Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2007 phân theo địa phương

Number of direct teaching teachers of general education as of 31 December 2007 by province

Người - Pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**800623**	**348727**	**317534**	**134362**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**160078**	**61093**	**67502**	**31483**
Hà Nội	24105	8580	9506	6019
Vĩnh Phúc	11901	4464	5255	2182
Bắc Ninh	10128	3560	4058	2510
Hà Tây	26025	10692	10808	4525
Hải Dương	14550	5746	6354	2450
Hải Phòng	16515	6114	6663	3738
Hưng Yên	10190	3850	4338	2002
Thái Bình	15540	6460	6701	2379
Hà Nam	7108	2549	3289	1270
Nam Định	15785	5870	7012	2903
Ninh Bình	8231	3208	3518	1505
Đông Bắc - *North East*	**112180**	**51155**	**44679**	**16346**
Hà Giang	10261	5966	3434	861
Cao Bằng	6911	3545	2508	858
Bắc Kạn	3723	1752	1497	474
Tuyên Quang	8863	3966	3294	1603
Lào Cai	8456	4236	3307	913
Yên Bái	8675	3810	3496	1369
Thái Nguyên	11283	4725	4722	1836
Lạng Sơn	10471	4716	4558	1197
Quảng Ninh	11969	5076	4868	2025
Bắc Giang	16922	7342	6945	2635
Phú Thọ	14646	6021	6050	2575
Tây Bắc - *North West*	**37138**	**19000**	**14161**	**3977**
Điện Biên	7039	3650	2498	891
Lai Châu	5700	3559	1791	350
Sơn La	13399	6868	5174	1357
Hòa Bình	11000	4923	4698	1379
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**116649**	**46396**	**49469**	**20784**
Thanh Hóa	36577	14284	16118	6175
Nghệ An	34673	14415	14266	5992
Hà Tĩnh	15204	5359	6771	3074
Quảng Bình	9683	3871	4134	1678
Quảng Trị	8709	3658	3427	1624
Thừa Thiên - Huế	11803	4809	4753	2241

260 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2007 phân theo địa phương

(Cont.) Number of direct teaching teachers of general education as of 31 December 2007 by province

Người - Pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**67691**	**28936**	**27569**	**11186**
Đà Nẵng	7249	2809	2852	1588
Quảng Nam	14656	6275	6046	2335
Quảng Ngãi	12006	4918	5019	2069
Bình Định	13217	5852	5256	2109
Phú Yên	10158	4623	4005	1530
Khánh Hòa	10405	4459	4391	1555
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**55582**	**26038**	**20564**	**8980**
Kon Tum	5977	2965	2174	838
Gia Lai	12585	6161	4590	1834
Đắk Lắk	19762	9357	7253	3152
Đắk Nông	5126	2528	1814	784
Lâm Đồng	12132	5027	4733	2372
Đông Nam Bộ - *South East*	**106790**	**46682**	**40571**	**19537**
Ninh Thuận	5521	2726	2018	777
Bình Thuận	11567	5259	4651	1657
Bình Phước	9055	4396	3137	1522
Tây Ninh	9054	4401	3497	1156
Bình Dương	7133	3247	2546	1340
Đồng Nai	18519	8385	7080	3054
Bà Rịa - Vũng Tàu	8767	3639	3410	1718
TP. Hồ Chí Minh	37174	14629	14232	8313
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**144515**	**69427**	**53019**	**22069**
Long An	11128	5128	4473	1527
Tiền Giang	12121	5144	4934	2043
Bến Tre	11039	4707	4492	1840
Trà Vinh	9757	4485	3486	1786
Vĩnh Long	9591	3904	3569	2118
Đồng Tháp	14147	6747	5050	2350
An Giang	16616	7834	6330	2452
Kiên Giang	14676	7488	5208	1980
Cần Thơ	8646	4298	3094	1254
Hậu Giang	6780	3626	2288	866
Sóc Trăng	12020	6533	3766	1721
Bạc Liêu	6960	3720	2366	874
Cà Mau	11034	5813	3963	1258

261 Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2007 phân theo địa phương

Number of direct teaching woman teachers of general education as of 31 December 2007 by province

Người - Pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**564404**	**272357**	**214991**	**77056**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**127069**	**55173**	**51520**	**20376**
Hà Nội	20065	7976	7813	4276
Vĩnh Phúc	8669	3764	3544	1361
Bắc Ninh	7550	3160	2885	1505
Hà Tây	21062	9681	8316	3065
Hải Dương	11495	5146	4797	1552
Hải Phòng	13510	5655	5328	2527
Hưng Yên	8179	3474	3449	1256
Thái Bình	12400	5870	5135	1395
Hà Nam	5528	2349	2400	779
Nam Định	12024	5136	5157	1731
Ninh Bình	6587	2962	2696	929
Đông Bắc - *North East*	**84988**	**42503**	**32250**	**10235**
Hà Giang	6876	4160	2171	545
Cao Bằng	5503	2954	1938	611
Bắc Kạn	2750	1433	1056	261
Tuyên Quang	6590	3324	2304	962
Lào Cai	5987	3205	2191	591
Yên Bái	6523	3036	2582	905
Thái Nguyên	9474	4391	3811	1272
Lạng Sơn	8145	3997	3357	791
Quảng Ninh	9903	4634	4006	1263
Bắc Giang	12167	6115	4600	1452
Phú Thọ	11070	5254	4234	1582
Tây Bắc - *North West*	**24344**	**12996**	**9073**	**2275**
Điện Biên	4288	2240	1596	452
Lai Châu	3160	2023	948	189
Sơn La	8520	4538	3219	763
Hòa Bình	8376	4195	3310	871
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**81839**	**38880**	**32008**	**10951**
Thanh Hóa	25656	11399	10753	3504
Nghệ An	25325	13214	9295	2816
Hà Tĩnh	10813	4622	4469	1722
Quảng Bình	6900	3280	2728	892
Quảng Trị	5596	2882	1951	763
Thừa Thiên - Huế	7549	3483	2812	1254

261 (Tiếp theo) **Số nữ giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2007 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of direct teaching woman teachers of general education as of 31 December 2007 by province

Người - Pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**45834**	**22243**	**17369**	**6222**
Đà Nẵng	5736	2542	2092	1102
Quảng Nam	9953	4887	3774	1292
Quảng Ngãi	7817	3755	2971	1091
Bình Định	8257	4215	3016	1026
Phú Yên	6324	3120	2388	816
Khánh Hòa	7747	3724	3128	895
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**38999**	**21341**	**12983**	**4675**
Kon Tum	4379	2340	1504	535
Gia Lai	8731	4726	2964	1041
Đắk Lắk	14268	8098	4704	1466
Đắk Nông	3372	2013	954	405
Lâm Đồng	8249	4164	2857	1228
Đông Nam Bộ - *South East*	**78872**	**39071**	**28686**	**11115**
Ninh Thuận	3930	2281	1261	388
Bình Thuận	8461	4450	3095	916
Bình Phước	6578	3719	2050	809
Tây Ninh	6285	3267	2424	594
Bình Dương	5712	2649	2270	793
Đồng Nai	14006	7288	5043	1675
Bà Rịa - Vũng Tàu	6578	3063	2466	1049
TP. Hồ Chí Minh	27322	12354	10077	4891
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**82459**	**40150**	**31102**	**11207**
Long An	7652	3586	3175	891
Tiền Giang	8023	3696	3237	1090
Bến Tre	7188	3218	2882	1088
Trà Vinh	4760	2013	1883	864
Vĩnh Long	5617	2225	2127	1265
Đồng Tháp	7559	3661	2784	1114
An Giang	8977	4333	3486	1158
Kiên Giang	8240	4385	2915	940
Cần Thơ	5642	2863	2053	726
Hậu Giang	3596	1919	1275	402
Sóc Trăng	5259	2659	1781	819
Bạc Liêu	3734	2097	1243	394
Cà Mau	6212	3495	2261	456

262 Số giáo viên phổ thông thuộc các dân tộc ít người trực tiếp giảng dạy tại thời điểm 31/12/2007

Number of ethnic minority direct teaching teachers of general education as of 31 December 2007

Người - Pers.

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**64737**	**38836**	**20338**	**5563**
Trong đó - *Of which:*				
Hà Tây	251	104	109	38
Ninh Bình	105	67	20	18
Hà Giang	4598	3172	1207	219
Cao Bằng	6353	3445	2215	693
Bắc Kạn	2960	1530	1138	292
Tuyên Quang	2675	1566	791	318
Lào Cai	1557	992	432	133
Yên Bái	1799	924	719	156
Thái Nguyên	2203	1022	826	355
Lạng Sơn	7803	3909	3282	612
Quảng Ninh	909	684	179	46
Bắc Giang	756	320	351	85
Phú Thọ	1344	737	501	106
Điện Biên	1749	1227	455	67
Lai Châu	1299	1023	235	41
Sơn La	4263	2963	1050	250
Hoà Bình	3802	1937	1539	326
Thanh Hoá	3914	2409	1276	229
Nghệ An	2299	1459	616	224
Quảng Trị	256	181	70	5
Thừa Thiên - Huế	156	89	20	47
Quảng Nam	206	158	13	35
Quảng Ngãi	336	230	69	37
Phú Yên	134	105	19	10
Khánh Hòa	180	127	26	27
Kon Tum	772	640	69	63
Gia Lai	1503	1181	253	69
Đắk Lắk	1555	1043	370	142
Đắk Nông	332	241	73	18
Lâm Đồng	546	358	119	69
Ninh Thuận	988	538	310	140
Bình Thuận	415	210	122	83
Bình Phước	230	152	51	27
Đồng Nai	128	57	48	23
Trà Vinh	1908	1196	505	207
An Giang	264	213	34	17
Kiên Giang	733	425	238	70
Sóc Trăng	2404	1713	565	126
Bạc Liêu	273	140	94	39

263 Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2007 phân theo địa phương

Number of pupils of general education as of 31 December 2007 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15685244**	**6860342**	**5803261**	**3021641**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**3169408**	**1257491**	**1176606**	**735311**
Hà Nội	495456	201359	174168	119929
Vĩnh Phúc	217932	85993	83471	48468
Bắc Ninh	206272	80949	73753	51570
Hà Tây	475264	191459	172459	111346
Hải Dương	299051	119154	110792	69105
Hải Phòng	304992	114308	113162	77522
Hưng Yên	205752	80664	76917	48171
Thái Bình	305192	123153	112063	69976
Hà Nam	145307	57918	56092	31297
Nam Định	347751	140738	138085	68928
Ninh Bình	166439	61796	65644	38999
Đông Bắc - *North East*	**1815975**	**767584**	**693627**	**354764**
Hà Giang	142427	76742	49395	16290
Cao Bằng	102492	45424	35385	21683
Bắc Kạn	56770	23401	22136	11233
Tuyên Quang	141287	57084	53536	30667
Lào Cai	130345	62465	50149	17731
Yên Bái	146114	63907	56751	25456
Thái Nguyên	190022	77744	72732	39546
Lạng Sơn	150671	60552	61874	28245
Quảng Ninh	212563	86008	79415	47140
Bắc Giang	308753	123233	118223	67297
Phú Thọ	234531	91024	94031	49476

263 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2007 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of pupils of general education as of 31 December 2007 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Tây Bắc - *North West*	**544283**	**265239**	**197323**	**81721**
Điện Biên	103697	54768	34467	14462
Lai Châu	69742	42908	21243	5591
Sơn La	222166	108181	82253	31732
Hòa Bình	148678	59382	59360	29936
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**2209188**	**839616**	**891918**	**477654**
Thanh Hóa	682487	249890	277533	155064
Nghệ An	642013	241073	265597	135343
Hà Tĩnh	302124	109269	121277	71578
Quảng Bình	190451	74094	76234	40123
Quảng Trị	146813	59367	57259	30187
Thừa Thiên - Huế	245300	105923	94018	45359
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**1460708**	**594833**	**568923**	**296952**
Đà Nẵng	152792	59319	59153	34320
Quảng Nam	311932	120916	122756	68260
Quảng Ngãi	261110	101811	105875	53424
Bình Định	331088	132053	129628	69407
Phú Yên	179701	80872	65856	32973
Khánh Hòa	224085	99862	85655	38568
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1196782**	**579175**	**424670**	**192937**
Kon Tum	99703	50879	36192	12632
Gia Lai	277443	147738	92306	37399
Đắk Lắk	442283	201291	161283	79709
Đắk Nông	113525	58273	38844	16408
Lâm Đồng	263828	120994	96045	46789

263 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2007 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of pupils of general education as of 31 December 2007 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**2446481**	**1130594**	**880830**	**435057**
Ninh Thuận	120029	58789	42625	18615
Bình Thuận	252213	113571	95660	42982
Bình Phước	178075	89938	60898	27239
Tây Ninh	177389	86013	63550	27826
Bình Dương	153213	73713	54235	25265
Đồng Nai	448906	199720	168220	80966
Bà Rịa - Vũng Tàu	193370	84427	71375	37568
TP. Hồ Chí Minh	923286	424423	324267	174596
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**2838149**	**1425810**	**969364**	**442975**
Long An	242594	112182	87593	42819
Tiền Giang	278340	132575	100104	45661
Bến Tre	218759	95707	82185	40867
Trà Vinh	153665	77917	50942	24806
Vĩnh Long	176015	76844	62103	37068
Đồng Tháp	280284	138509	96666	45109
An Giang	331409	176887	110991	43531
Kiên Giang	302076	159389	100869	41818
Cần Thơ	173694	86525	59404	27765
Hậu Giang	122993	62955	41027	19011
Sóc Trăng	213978	118167	66881	28930
Bạc Liêu	138141	75006	44715	18420
Cà Mau	206201	113147	65884	27170
Số học sinh trung học phổ thông trong các trường đại học chưa phân vào các địa phương *Upper secondary pupils in universities have not been included in province*				**4270**

264 Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2007 phân theo địa phương

Number of schoolgirls of general education as of 31 December 2007 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**7669275**	**3284206**	**2830440**	**1556774**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1553473**	**602119**	**573293**	**378061**
Hà Nội	240592	96077	84156	60359
Vĩnh Phúc	106803	41512	40781	24510
Bắc Ninh	99967	37898	35529	26540
Hà Tây	237293	92354	84447	60492
Hải Dương	145925	57822	54112	33991
Hải Phòng	148439	54164	54966	39309
Hưng Yên	101500	38139	38143	25218
Thái Bình	148140	58772	55040	34328
Hà Nam	72812	27772	27576	17464
Nam Định	169907	68092	66505	35310
Ninh Bình	82095	29517	32038	20540
Đông Bắc - *North East*	**888607**	**368293**	**333677**	**186637**
Hà Giang	66465	35795	22555	8115
Cao Bằng	50143	21469	16853	11821
Bắc Kạn	28656	11569	11510	5577
Tuyên Quang	71305	27576	26605	17124
Lào Cai	62124	30103	23240	8781
Yên Bái	70254	30722	26621	12911
Thái Nguyên	94386	37708	34708	21970
Lạng Sơn	76819	29250	30922	16647
Quảng Ninh	105348	41600	38895	24853
Bắc Giang	147682	58299	56624	32759
Phú Thọ	115425	44202	45144	26079

264 (Tiếp theo) **Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2007 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 31 December 2007 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Tây Bắc - *North West*	**243710**	**120283**	**86137**	**37290**
Điện Biên	44059	23677	13561	6821
Lai Châu	29863	19053	8217	2593
Sơn La	98292	48815	35611	13866
Hòa Bình	71496	28738	28748	14010
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**1095294**	**410488**	**445299**	**239507**
Thanh Hóa	345941	122648	144247	79046
Nghệ An	319988	121054	131426	67508
Hà Tĩnh	146369	52273	59521	34575
Quảng Bình	90223	35038	34816	20369
Quảng Trị	72472	28431	28521	15520
Thừa Thiên - Huế	120301	51044	46768	22489
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**720192**	**287751**	**279238**	**153203**
Đà Nẵng	74371	28562	27641	18168
Quảng Nam	154619	59229	59889	35501
Quảng Ngãi	127853	49433	52645	25775
Bình Định	162131	63499	63401	35231
Phú Yên	89009	39168	32744	17097
Khánh Hòa	112209	47860	42918	21431
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**597276**	**278324**	**213361**	**105591**
Kon Tum	49776	24619	18284	6873
Gia Lai	137259	71814	45442	20003
Đắk Lắk	220758	96461	80527	43770
Đắk Nông	54151	26866	17954	9331
Lâm Đồng	135332	58564	51154	25614

264 (Tiếp theo) **Số nữ học sinh phổ thông tại thời điểm 31/12/2007 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of schoolgirls of general education as of 31 December 2007 by province

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Đông Nam Bộ - *South East*	**1196720**	**537012**	**431110**	**228598**
Ninh Thuận	61103	28461	22034	10608
Bình Thuận	127443	54567	48909	23967
Bình Phước	86968	42483	29505	14980
Tây Ninh	89148	41666	31839	15643
Bình Dương	76248	35023	26797	14428
Đồng Nai	216672	95818	81091	39763
Bà Rịa - Vũng Tàu	95313	40554	34806	19953
TP. Hồ Chí Minh	443825	198440	156129	89256
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1374003**	**679936**	**468325**	**225742**
Long An	120367	53859	43280	23228
Tiền Giang	138070	64487	49084	24499
Bến Tre	109887	46467	40785	22635
Trà Vinh	75399	37726	24654	13019
Vĩnh Long	81340	37426	24947	18967
Đồng Tháp	139400	66986	48469	23945
An Giang	164507	82864	59076	22567
Kiên Giang	146174	76946	48783	20445
Cần Thơ	84142	39742	29879	14521
Hậu Giang	60225	30187	20454	9584
Sóc Trăng	96041	56661	29019	10361
Bạc Liêu	61219	32938	19581	8700
Cà Mau	97232	53647	30314	13271
Số nữ học sinh trung học phổ thông trong các trường đại học chưa phân vào các địa phương *Upper secondary schoolgirls in universities have not been included in province*				**2145**

265 Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 31/12/2007

Number of ethnic minority pupils of general education as of 31 December 2007

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2395650**	**1222390**	**875236**	**298024**
Trong đó - *Of which:*				
Hà Nội	892	298	364	230
Vĩnh Phúc	9414	4064	4040	1310
Hà Tây	5747	2559	2157	1031
Hải Dương	986	477	375	134
Ninh Bình	4519	2040	2048	431
Hà Giang	122394	69108	41904	11382
Cao Bằng	97207	44267	33008	19932
Bắc Kạn	51041	21767	19563	9711
Tuyên Quang	80449	33818	31663	14968
Lào Cai	91005	47852	35128	8025
Yên Bái	82966	40250	32944	9772
Thái Nguyên	56005	23640	22014	10351
Lạng Sơn	126719	50470	53398	22851
Quảng Ninh	28291	13488	10782	4021
Bắc Giang	42700	16487	20346	5867
Phú Thọ	36832	15953	15743	5136
Điện Biên	87961	48685	28697	10579
Lai Châu	62046	40140	18393	3513
Sơn La	186927	94923	69138	22866
Hoà Bình	110255	45349	45229	19677
Thanh Hoá	148745	52823	74816	21106
Nghệ An	91737	43172	34595	13970
Quảng Bình	3908	2565	1101	242
Quảng Trị	15755	10083	4675	997
Thừa Thiên - Huế	12161	5490	3902	2769

265 (Tiếp theo) **Số học sinh phổ thông thuộc các dân tộc ít người tại thời điểm 31/12/2007**

(Cont.) Number of ethnic minority pupils of general education as of 31 December 2007

Học sinh - Pupil

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
Quảng Nam	31256	15406	11595	4255
Quảng Ngãi	31490	17586	12071	1833
Bình Định	7523	3537	3041	945
Phú Yên	10259	6004	3279	976
Khánh Hoà	12912	8028	4036	848
Kon Tum	56563	33422	19862	3279
Gia Lai	110835	75421	29809	5605
Đắk Lắk	143966	80283	48486	15197
Đắk Nông	39768	25309	11213	3246
Lâm Đồng	63583	35319	21673	6591
Ninh Thuận	28854	16750	8910	3194
Bình Thuận	18642	10521	6137	1984
Bình Phước	34439	21627	10727	2085
Tây Ninh	2142	1333	668	141
Bình Dương	1138	703	359	76
Đồng Nai	18154	10852	5631	1671
Bà Rịa - Vũng Tàu	3698	1948	1334	416
TP. Hồ Chí Minh	37253	17924	13454	5875
Trà Vinh	44588	25588	13758	5242
Vĩnh Long	3862	1933	1329	600
An Giang	15971	9553	5127	1291
Kiên Giang	37391	21830	11667	3894
Cần Thơ	2889	1119	1134	636
Hậu Giang	3833	2238	1243	352
Sóc Trăng	63440	40176	18057	5207
Bạc Liêu	9245	5284	2982	979
Cà Mau	4440	2538	1376	526

266 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương

Percentage of graduates of upper secondary education by province

%

	Năm học 2005 - 2006 *School year 2005 - 2006*	Năm học 2006 - 2007(*) *School year 2006 -2007(*)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**93,70**	**80,42**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**98,93**	**89,20**
Hà Nội	98,44	94,80
Vĩnh Phúc	98,44	92,59
Bắc Ninh	99,54	90,86
Hà Tây	99,32	74,30
Hải Dương	99,26	94,47
Hải Phòng	98,69	92,61
Hưng Yên	99,26	80,06
Thái Bình	98,05	95,23
Hà Nam	99,01	91,39
Nam Định	99,87	95,82
Ninh Bình	97,71	85,29
Đông Bắc - *North East*	**95,20**	**68,87**
Hà Giang	87,64	57,91
Cao Bằng	86,83	46,97
Bắc Kạn	90,67	38,57
Tuyên Quang	95,54	39,61
Lào Cai	96,22	76,37
Yên Bái	96,72	48,77
Thái Nguyên	95,78	79,55
Lạng Sơn	86,78	76,10
Quảng Ninh	99,02	88,95
Bắc Giang	97,47	85,75
Phú Thọ	98,96	69,54
Tây Bắc - *North West*	**90,77**	**63,44**
Điện Biên	81,79	91,99
Lai Châu	86,83	65,07
Sơn La	88,72	48,59
Hòa Bình	96,61	66,06
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**96,40**	**75,80**
Thanh Hóa	98,65	79,51
Nghệ An	96,57	68,45
Hà Tĩnh	94,15	86,87
Quảng Bình	98,73	62,35
Quảng Trị	96,21	83,36
Thừa Thiên - Huế	89,30	76,55

266 (Tiếp theo) **Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương**

(Cont.) Percentage of graduates of upper secondary education by province

%

	Năm học 2005 - 2006 *School year 2005 - 2006*	Năm học 2006 - 2007(*) *School year 2006 -2007(*)*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**90,30**	**81,67**
Đà Nẵng	97,42	83,86
Quảng Nam	85,68	78,02
Quảng Ngãi	85,26	75,85
Bình Định	95,42	84,24
Phú Yên	86,85	81,85
Khánh Hòa	93,84	90,97
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**88,87**	**70,99**
Kon Tum	91,31	72,90
Gia Lai	88,73	69,13
Đắk Lắk	88,05	62,60
Đắk Nông	78,21	64,20
Lâm Đồng	92,55	88,24
Đông Nam Bộ - *South East*	**93,09**	**87,93**
Ninh Thuận	88,02	82,53
Bình Thuận	89,47	83,50
Bình Phước	87,71	73,52
Tây Ninh	89,43	87,12
Bình Dương	87,50	76,41
Đồng Nai	93,62	83,76
Bà Rịa - Vũng Tàu	93,33	81,15
TP. Hồ Chí Minh	96,41	97,49
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**85,60**	**80,62**
Long An	88,80	90,30
Tiền Giang	91,56	90,31
Bến Tre	86,24	87,18
Trà Vinh	90,78	82,96
Vĩnh Long	82,81	80,08
Đồng Tháp	91,81	78,91
An Giang	77,69	81,24
Kiên Giang	85,49	73,92
Cần Thơ	94,79	86,51
Hậu Giang	89,38	73,60
Sóc Trăng	74,74	67,07
Bạc Liêu	79,04	59,18
Cà Mau	79,96	78,00

(*) Tính chung cả hai đợt thi - *Aggregate data of two examinations*

267 Giáo dục đại học và cao đẳng
University and college education

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Số trường học (Trường) - *Number of schools (School)*	**178**	**214**	**230**	**277**	**322**	**345**
Công lập - *Public*	148	187	201	243	275	288
Ngoài công lập - *Non-public*	30	27	29	34	47	57
Số giáo viên (Nghìn người) ***Number of teachers (Thous. pers.)***	**32,3**	**40,0**	**47,6**	**48,6**	**53,4**	**61,3**
Công lập - *Public*	27,9	34,9	40,0	42,0	45,7	54,4
Ngoài công lập - *Non-public*	4,5	5,1	7,6	6,6	7,7	6,9
Số sinh viên (Nghìn sinh viên) ***Number of students (Thous. students)***	**899,5**	**1131,0**	**1319,8**	**1387,1**	**1666,2**	**1928,4**
Công lập - *Public*	795,6	993,9	1182,0	1226,7	1456,7	1662,5
Ngoài công lập - *Non-public*	103,9	137,1	137,8	160,4	209,5	265,9
Trong đó: Hệ dài hạn - *Of which: Full-time training*	552,5	653,7	729,4	836,7	917,2	1123,0
Công lập - *Public*	452,4	529,6	601,8	698,4	754,9	918,2
Ngoài công lập - *Non-public*	100,1	124,1	127,6	138,3	162,3	204,8
Số sinh viên tốt nghiệp (Nghìn sinh viên) ***Number of graduates (Thous. students)***	**162,5**	**165,7**	**195,6**	**210,9**	**232,5**	
Công lập - *Public*	149,9	152,6	180,8	195,0	216,5	
Ngoài công lập - *Non-public*	12,6	13,1	14,8	16,0	16,0	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
Trường học - *School*		**105,9**	**107,5**	**120,4**	**116,2**	**107,1**
Công lập - *Public*	113,0	104,5	107,5	120,9	113,2	104,7
Ngoài công lập - *Non-public*		117,4	107,4	117,2	138,2	121,3
Giáo viên - *Teacher*	**106,7**	**103,4**	**119,1**	**101,9**	**109,9**	**114,9**
Công lập - *Public*	102,9	104,6	114,5	105,0	108,7	119,2
Ngoài công lập - *Non-public*	138,4	96,1	150,9	85,8	117,8	89,5
Sinh viên - *Student*	**109,3**	**110,8**	**116,7**	**105,1**	**120,1**	**115,7**
Công lập - *Public*	108,3	109,4	118,9	103,8	118,8	114,1
Ngoài công lập - *Non-public*		122,6	100,5	116,4	130,6	126,9
Trong đó: Hệ dài hạn - *Of which: Full-time training*	108,5	108,2	111,6	114,7	109,6	122,4
Công lập - *Public*	107,4	107,2	113,6	116,1	108,1	121,6
Ngoài công lập - *Non-public*	98,4	70,7	102,8	108,4	117,4	126,2
Sinh viên tốt nghiệp - *Graduate*	**133,6**	**99,3**	**118,1**	**107,8**	**110,2**	
Công lập - *Public*	131,9	100,0	118,5	107,8	111,0	
Ngoài công lập - *Non-public*	157,0	91,8	113,5	107,9	100,2	

268 Số giáo viên các trường đại học và cao đẳng phân theo trình độ chuyên môn

Number of teachers in universities and colleges by professional qualification

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
			Người - *Person*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32357**	**39985**	**47613**	**48541**	**53364**	**61321**
Trên đại học - *Postgraduate*	12656	17628	21284	23861	24325	30181
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	19321	21845	25598	24169	28460	30542
Trình độ khác - *Other degree*	380	512	731	511	579	598
Công lập - *Public*	**27891**	**34914**	**39960**	**41976**	**45631**	**54403**
Trên đại học - *Postgraduate*	10840	15189	17318	19958	20140	26736
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	16718	19251	22035	21529	24965	27120
Trình độ khác - *Other degree*	333	474	607	489	526	547
Ngoài công lập - *Non-public*	**4466**	**5071**	**7653**	**6565**	**7733**	**6918**
Trên đại học - *Postgraduate*	1816	2439	3966	3903	4185	3445
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	2603	2594	3563	2640	3495	3422
Trình độ khác - *Other degree*	47	38	124	22	53	51
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,7**	**103,4**	**119,1**	**101,9**	**109,9**	**114,9**
Trên đại học - *Postgraduate*	122,5	105,5	120,7	112,1	101,9	124,1
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	99,5	102,5	117,2	94,4	117,8	107,3
Trình độ khác - *Other degree*	66,1	77,5	142,8	69,9	113,3	103,3
Công lập - *Public*	**102,9**	**104,6**	**114,5**	**105,0**	**108,7**	**119,2**
Trên đại học - *Postgraduate*	122,1	105,7	114,0	115,2	100,9	132,8
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	94,6	104,5	114,5	97,7	116,0	108,6
Trình độ khác - *Other degree*	61,6	79,8	128,1	80,6	107,6	104,0
Ngoài công lập - *Non-public*	**138,4**	**96,1**	**150,9**	**85,8**	**117,8**	**89,5**
Trên đại học - *Postgraduate*	124,9	104,5	162,6	98,4	107,2	82,3
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	149,6	90,2	137,4	74,1	132,4	97,9
Trình độ khác - *Other degree*	138,2	56,7	326,3	17,7	240,9	96,2

269 Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2007 phân theo địa phương

Number of teachers, students in universities and colleges in 2007 by province

Người - Person

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**61321**	**54403**	**1928436**	**1662455**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**24488**	**23458**	**783571**	**735786**
Hà Nội	16476	15936	606207	578771
Vĩnh Phúc	536	536	17704	17704
Bắc Ninh	522	445	7624	6501
Hà Tây	1404	1341	29435	24744
Hải Dương	761	761	9677	9677
Hải Phòng	1776	1607	49913	43409
Hưng Yên	624	521	22875	21397
Thái Bình	621	621	8409	8409
Hà Nam	118	118	3922	3922
Nam Định	1517	1439	27081	20528
Ninh Bình	133	133	724	724
Đông Bắc - *North East*	**5071**	**5071**	**103029**	**103029**
Hà Giang	71	71	2134	2134
Cao Bằng	107	107	1410	1410
Bắc Kạn	212	212	2080	2080
Tuyên Quang	80	80	530	530
Lào Cai	97	97	1917	1917
Yên Bái	70	70	829	829
Thái Nguyên	2437	2437	70666	70666
Lạng Sơn	148	148	1252	1252
Quảng Ninh	896	896	8100	8100
Bắc Giang	228	228	3592	3592
Phú Thọ	725	725	10519	10519

269 (Tiếp theo) **Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2007 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of teachers, students in universities and colleges in 2007 by province

Người - Person

	Giáo viên - *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Tây Bắc - *North West*	**688**	**688**	**17456**	**17456**
Điện Biên	124	124	2547	2547
Sơn La	405	405	12687	12687
Hòa Bình	159	159	2222	2222
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**4312**	**4248**	**162491**	**158772**
Thanh Hóa	700	700	16646	16646
Nghệ An	1282	1282	41358	41358
Hà Tĩnh	162	162	1172	1172
Quảng Bình	138	138	4889	4889
Quảng Trị	78	78	1272	1272
Thừa Thiên - Huế	1952	1888	97154	93435
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**5109**	**4306**	**151148**	**131408**
Đà Nẵng	2394	1783	79458	62827
Quảng Nam	650	562	3771	3771
Quảng Ngãi	403	403	5553	5553
Bình Định	609	505	27751	24642
Phú Yên	329	329	4192	4192
Khánh Hòa	724	724	30423	30423
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**1853**	**1098**	**54774**	**42796**
Kon Tum	183	183	2206	2206
Gia Lai	111	111	1163	1163
Đắk Lắk	450	450	14021	14021
Đắk Nông	565		8976	
Lâm Đồng	544	354	28408	25406

269 (Tiếp theo) **Số giáo viên, số sinh viên đại học và cao đẳng năm 2007 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of teachers, students in universities and colleges in 2007 by province

Người - Person

	Giáo viên- *Teacher*		Sinh viên - *Student*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Đông Nam Bộ - *South East*	**15561**	**11658**	**552655**	**379424**
Ninh Thuận	54	54	847	847
Bình Thuận	126	126	1908	1908
Bình Phước	97	97	766	766
Tây Ninh	84	84	805	805
Bình Dương	761	129	20824	987
Đồng Nai	759	263	19381	5679
Bà Rịa - Vũng Tàu	251	147	5171	2824
TP. Hồ Chí Minh	13429	10758	502953	365608
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**4239**	**3876**	**103312**	**93784**
Long An	84	84	1295	1295
Tiền Giang	215	215	3622	3622
Bến Tre	178	178	1506	1506
Trà Vinh	216	216	5072	5072
Vĩnh Long	572	296	12563	6345
Đồng Tháp	438	438	15400	15400
An Giang	384	384	8327	8327
Kiên Giang	331	331	2766	2766
Cần Thơ	1523	1436	47008	43698
Hậu Giang	43	43	797	797
Sóc Trăng	105	105	2097	2097
Bạc Liêu	101	101	2083	2083
Cà Mau	49	49	776	776

270 Giáo dục trung học chuyên nghiệp
Professional secondary education

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Số trường học - *Number of schools*	**253**	**268**	**285**	**284**	**269**	**273**
Công lập - *Public*	246	238	239	227	205	234
Ngoài công lập - *Non-public*	7	30	46	57	64	39
Số giáo viên (Nghìn người) ***Number of teachers (Thous. pers.)***	**10,1**	**11,1**	**13,9**	**14,2**	**14,5**	**15,4**
Công lập - *Public*	10,0	10,0	11,5	11,3	12,4	13,2
Ngoài công lập - *Non-public*	0,1	1,1	2,4	2,9	2,1	2,2
Số học sinh (Nghìn học sinh) ***Number of students (Thous. pers.)***	**255,4**	**360,4**	**466,5**	**500,3**	**515,7**	**621,1**
Hệ dài hạn - *Full-time training*	204,6	298,2	393,3	422,7	421,7	538,3
Hệ khác - *Others*	50,8	62,2	73,2	77,6	94,0	82,8
Số học sinh tốt nghiệp (Nghìn học sinh) ***Number of graduates (Thous. pers.)***	**72,3**	**115,8**	**138,8**	**180,4**	**163,5**	**91.4**(*)
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
Trường học - *School*	**102,8**	**109,4**	**106,3**	**99,6**	**94,7**	**101,5**
Công lập - *Public*	100,0	103,0	100,4	95,0	90,3	114,1
Ngoài công lập - *Non-public*		214,3	153,3	123,9	112,3	60,9
Giáo viên - *Teacher*	**103,9**	**108,5**	**125,3**	**102,1**	**102,2**	**106,0**
Công lập - *Public*	103,9	103,5	115,2	97,8	110,1	106,1
Ngoài công lập - *Non-public*		193,7	217,1	122,6	71,9	105,5
Học sinh - *Student*	**130,3**	**92,6**	**129,4**	**107,2**	**103,1**	**120,4**
Hệ dài hạn - *Full-time training*	142,7	113,0	131,9	107,5	99,8	127,7
Hệ khác - *Others*	96,6	49,6	117,6	106,0	121,1	88,1
Học sinh tốt nghiệp - *Graduate*	**147,2**	**97,0**	**119,8**	**130,0**	**90,6**	**55,9**

(*) Chưa bao gồm số học sinh tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp ở các trường đại học và cao đẳng

Excluding number of graduates of professional secondary education studying in universities and colleges

271 Số giáo viên các trường trung cấp chuyên nghiệp phân theo trình độ chuyên môn

Number of teachers in professional secondary schools by professional qualification

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
			Người - *Person*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10133**	**11121**	**13937**	**14230**	**14540**	**15407**
Trên đại học - *Postgraduate*	578	1335	1958	2383	2133	2611
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	8108	8722	10854	10677	11339	11553
Trình độ khác - *Other degree*	1447	1064	1125	1170	1068	1243
Công lập - *Public*	**9984**	**10017**	**11540**	**11291**	**12427**	**13178**
Trên đại học - *Postgraduate*	561	1042	1346	1609	1510	2053
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	8003	7981	9146	8629	9875	9920
Trình độ khác - *Other degree*	1420	994	1048	1053	1042	1205
Ngoài công lập - *Non-public*	**149**	**1104**	**2397**	**2939**	**2113**	**2229**
Trên đại học - *Postgraduate*	17	293	612	774	623	558
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	105	741	1708	2048	1464	1633
Trình độ khác - *Other degree*	27	70	77	117	26	38
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103,9**	**108,5**	**125,3**	**102,1**	**102,2**	**106,0**
Trên đại học - *Postgraduate*	104,7	171,2	146,7	121,7	89,5	122,4
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	104,7	104,6	124,4	98,4	106,2	101,9
Trình độ khác - *Other degree*	99,1	94,1	105,7	104,0	91,3	116,4
Công lập - *Public*	**103,9**	**103,5**	**115,2**	**97,8**	**110,1**	**106,1**
Trên đại học - *Postgraduate*	104,7	160,8	129,2	119,5	93,8	136,0
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*	104,7	100,9	114,6	94,3	114,4	100,5
Trình độ khác - *Other degree*	99,1	88,6	105,4	100,5	99,0	115,6
Ngoài công lập - *Non-public*		**193,7**	**217,1**	**122,6**	**71,9**	**105,5**
Trên đại học - *Postgraduate*		222,0	208,9	126,5	80,5	89,6
Đại học, cao đẳng - *University and College graduate*		172,7	230,5	119,9	71,5	111,5
Trình độ khác - *Other degree*		777,8	110,0	151,9	22,2	146,2

272 Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2007 phân theo địa phương

Number of teachers and students in professional secondary schools in 2007 by province

Người - Person

	Giáo viên - *Teacher*		Học sinh(*) - *Student*(*)	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**15407**	**13178**	**621115**	**532758**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**5523**	**4009**	**207324**	**181118**
Hà Nội	2473	1234	96432	75656
Vĩnh Phúc	500	433	10629	9851
Bắc Ninh	221	121	5918	4262
Hà Tây	376	326	18042	16071
Hải Dương	352	312	18607	18426
Hải Phòng	456	456	18829	18829
Hưng Yên	348	348	11467	11036
Thái Bình	118	118	5117	5117
Hà Nam	138	138	4988	4988
Nam Định	296	278	13201	12788
Ninh Bình	245	245	4094	4094
Đông Bắc - *North East*	**1636**	**1636**	**60428**	**60428**
Hà Giang	60	60	2450	2450
Cao Bằng	96	96	823	823
Bắc Kạn			1861	1861
Tuyên Quang	114	114	3134	3134
Lào Cai	203	203	2472	2472
Yên Bái	219	219	2796	2796
Thái Nguyên			13595	13595
Lạng Sơn	58	58	1155	1155
Quảng Ninh	187	187	10233	10233
Bắc Giang	391	391	3423	3423
Phú Thọ	308	308	18486	18486

272 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2007 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of teachers and students in professional secondary schools in 2007 by province

Người - Person

	Giáo viên - *Teacher*		Học sinh(*) - *Student*(*)	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Tây Bắc - *North West*	**478**	**478**	**8971**	**8971**
Điện Biên	144	144	2979	2979
Sơn La	180	180	3131	3131
Hòa Bình	154	154	2861	2861
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**1244**	**1062**	**40007**	**35583**
Thanh Hóa	381	381	11813	11813
Nghệ An	295	148	7620	4997
Hà Tĩnh	106	106	5024	5024
Quảng Bình	241	241	4306	4306
Quảng Trị	54	54	1247	1247
Thừa Thiên - Huế	167	132	9997	8196
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**1451**	**1382**	**77377**	**67471**
Đà Nẵng	595	526	36054	27508
Quảng Nam	487	487	19343	17983
Quảng Ngãi	50	50	4500	4500
Bình Định	172	172	3972	3972
Phú Yên	22	22	6220	6220
Khánh Hòa	125	125	7288	7288
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**611**	**573**	**11531**	**10409**
Kon Tum	33	33	1003	1003
Gia Lai	128	128	2145	2145
Đắk Lắk	253	253	3157	3157
Đắk Nông	38		1006	
Lâm Đồng	159	159	4220	4104

272 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh các trường trung cấp chuyên nghiệp năm 2007 phân theo địa phương**

(Cont.) Number of teachers and students in professional secondary schools in 2007 by province

Người - Person

	Giáo viên - *Teacher*		Học sinh(*) - *Student* (*)	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*	Tổng số *Total*	Trong đó: Công lập *Of which: Public*
Đông Nam Bộ - *South East*	**3084**	**2827**	**162451**	**118939**
Ninh Thuận			33	33
Bình Thuận	72	72	4379	4379
Bình Phước	131	105	3801	3387
Tây Ninh	106	106	1150	1150
Bình Dương	168	168	11392	5809
Đồng Nai	296	237	20088	11605
Bà Rịa - Vũng Tàu	124	124	3590	2436
TP. Hồ Chí Minh	2187	2015	118018	90140
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1380**	**1211**	**53026**	**49839**
Long An	63	63	1646	1646
Tiền Giang	177	123	5986	4921
Bến Tre	120	120	1985	1985
Trà Vinh	124	124	3392	3392
Vĩnh Long	83	83	4392	4392
Đồng Tháp	36	36	3235	3235
An Giang	119	119	4814	4814
Kiên Giang			5075	5075
Cần Thơ	347	232	13848	11726
Hậu Giang			266	266
Sóc Trăng	38	38	1813	1813
Bạc Liêu	149	149	3945	3945
Cà Mau	124	124	2629	2629

(*) Bao gồm cả học sinh trung học chuyên nghiệp trong các trường đại học, cao đẳng .

Including students of professional secondary education studying in universities and colleges.

Y tế, Văn hóa, Thể thao và Mức sống dân cư
Health, Culture, Sport and Living standard

Biểu *Table*		Trang *Page*
273	Số cơ sở khám, chữa bệnh - *Number of health establishments*	575
274	Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2007 phân theo cấp quản lý *Number of health establishments in 2007 by management level*	576
275	Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2007 phân theo địa phương *Number of health establishments under provincial department of health in 2007 by province*	577
276	Số giường bệnh - *Number of patient beds*	580
277	Số giường bệnh năm 2007 phân theo cấp quản lý *Number of patient beds in 2007 by management level*	581
278	Số giường bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2007 phân theo địa phương *Number of patient beds under provincial department of health in 2007 by province*	582
279	Số cán bộ y tế - *Number of health staffs*	585
280	Số cán bộ ngành y và ngành dược năm 2007 phân theo cấp quản lý *Number of medical and pharmaceutical staffs in 2007 by management level*	586
281	Số cán bộ ngành y trực thuộc Sở Y tế năm 2007 phân theo địa phương *Number of medical staffs under provincial department of health in 2007 by province*	587
282	Số cán bộ ngành dược trực thuộc Sở Y tế năm 2007 phân theo địa phương *Number of pharmaceutical staffs under provincial department of health in 2007 by province*	590
283	Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí - *Publication*	593
284	Chỉ số phát triển về xuất bản - *Index of the publication*	594
285	Thư viện - *Library*	595
286	Số thư viện năm 2007 do địa phương quản lý phân theo địa phương *Number of libraries in 2007 under local management by province*	596

287 Hoạt động điện ảnh - *Cinema activities* 598

288 Số đơn vị và số rạp chiếu phim năm 2007 do địa phương quản lý
Number of movie showing groups and movie houses in 2007 under local management 599

289 Nghệ thuật sân khấu - *Performing art* 601

290 Số đơn vị nghệ thuật và số rạp hát năm 2007 do địa phương QL phân theo ĐP - *Number of performing art groups and playhouses in 2007 under local management by province* 602

291 Số cơ sở luyện tập và thi đấu thể dục, thể thao
Number of facilities for sport training and competition 604

292 Số cán bộ ngành TDTT và vận động viên đẳng cấp cao
Number of sport officials and elit players 605

293 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được
Number of sport medals of international competition 606

294 Thu nhập BQ đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo TT, NT và phân theo vùng
Monthly average income per capita at current prices by residence and by region 607

295 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 theo giá thực tế phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng - *Monthly average income per capita in 2006 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region* 608

296 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 theo giá thực tế phân theo nguồn thu và phân theo địa phương - *Monthly average income per capita in 2006 at current prices by income source and by province* 609

297 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng
Monthly average income per capita in 2006 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region 612

298 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương - *Monthly average income per capita in 2006 at current prices by income quintile and by province* 613

299 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng - *Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2006 at current prices by residence, by sex of household head and by region* 616

300 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo địa phương *Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2006 at current prices by province* 617

301 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2006 theo giá thực tế phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng *Monthly average expenditure per capita in 2006 at current prices by types of expenditure, by residence and by region* 620

302 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng *Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region* 621

303 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2006 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng - *Monthly average living expenditure per capita in 2006 at curent prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region* 622

304 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2006 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng - *Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2006 at current prices by residence, by sex of household head and by region* 623

305 Tỷ lệ nghèo chung phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng *General poverty rate by residence and by region* 624

306 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng *Poverty rate by residence and by region* 625

307 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương *Poverty rate by province* 626

308 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế - *Monthly average income per employee in state sector at current prices by kinds of economic activity* 628

309 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động khu vực Nhà nước do địa phương quản lý theo giá thực tế phân theo địa phương
Monthly average income per employee in local state sector at current prices by province 629

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ, bao gồm: bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác.

• *Bệnh viện* là cơ sở y tế được tổ chức có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khoẻ nhân dân, khám chữa bệnh nội ngoại trú; phòng bệnh, giáo dục sức khoẻ; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý như bệnh viện tỉnh, thành phố, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

• *Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng* là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người cần được nghỉ ngơi dưỡng sức hoặc phục hồi chức năng.

• *Phòng khám đa khoa khu vực* là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

• *Trạm y tế xã, phường, thị trấn* (gọi chung là y tế cơ sở) là tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, gồm chăm sóc sức khoẻ ban đầu, sơ cứu, đỡ đẻ, bảo vệ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch trên phạm vi xã, phường, thị trấn lên tuyến trên.

• *Trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp* là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh, phát thuốc cho cán bộ công nhân viên trong phạm vi đơn vị công tác.

• *Các cơ sở y tế khác* là cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã kể trên, như trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh…

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập của hộ gia đình là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời gian nhất định, bao gồm: (1) Thu từ tiền công, tiền lương; (2) Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (3) Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (4) Thu khác được tính vào thu nhập (không tính tiền rút tiết kiệm, bán tài sản, vay thuần tuý, thu nợ và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được).

Chi tiêu hộ gia đình là tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng trong một thời gian nhất định, bao gồm cả tự sản, tự tiêu về lương thực, thực phẩm, phi lương thực, thực phẩm và các khoản chi tiêu khác (biếu, đóng góp...). Các khoản chi tiêu của hộ không bao gồm chi phí sản xuất, thuế sản xuất, gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ và các khoản chi tương tự.

Chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ gia đình và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng bình quân cho một người trong một thời gian nhất định.

Chi tiêu bình quân một người một tháng của hộ gia đình được tính theo công thức sau:

$$\text{Chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của hộ gia đình trong kỳ báo cáo}}{\text{Số thành viên của hộ trong kỳ báo cáo} \times \text{Số tháng của kỳ báo cáo}}$$

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của một rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm là phần trăm số hộ có mức thu nhập/chi tiêu bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm, được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỉ lệ nghèo lương thực, thực phẩm trong kỳ (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo lương thực, thực phẩm trong kỳ}}{\text{Tổng số hộ trong kỳ}} \times 100$$

Tỷ lệ nghèo chung là phần trăm số người có mức chi tiêu bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo chung, được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỉ lệ nghèo chung trong kỳ (\%)} = \frac{\text{Số người nghèo chung trong kỳ}}{\text{Tổng số dân trong kỳ}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH AND LIVING STANDARD

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including hospital, sanatorium and rehabilitation hospital, regional polyclinic, commune health center (grassroot-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units.

• *Hospital* is a health establishment with the coverage: having specialized wards, surgeon rooms, testing room, equipment for disease diagnosis, health staff like doctors, physicians, nurses, etc. Its functions are to take care of people's health, examine and treat in-patients and out-patients, disease prevention, educate health for people, study and train staff. Hospitals must be recognized by the Ministry of Health and are classified by management levels such as provincial hospitals or district hospitals. Hospital may be general or specialized one.

• *Sanatorium and rehabilitation hospital* is a health establishment receiving those who need to be save health or restore health.

• *Regional polyclinic* is a health establishment to examine and treat people in the district, town or a group of communes.

• *Commune health center (grassroot-level health unit)* is the first place to provides health care services including primary health care, first aid, protection of mothers and children, family planning, discovering and reporting epidemic diseases to the upper level.

• *Medical service unit in offices, enterprises* is a health establishment giving examination, treatment and medicine to the staff of the offices or enterprises.

• *Other health units* are the health establishments other than the above mentioned establishments, such as tuberculosis, dermatology and venereology, vision testing units, leprosy treatment center, antenatal clinic.

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments. This excludes beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

LIVING STANDARD

Income of the household is total sum of money and kinds that household and its members get in a given time (usually a year), including: (1) Revenue from salary; (2) Revenue from agriculture, forestry and fishing activities (less intermediate cost and production tax); (3) Revenue from non agriculture, forestry, and fishing activities (less intermediate cost and production tax); (4) Other revenues which are calculated in income (excluding saving withdraw, net lending, receivable debt payment and capital transfer).

Household expenditure includes self-sufficiency of food and non-food and other expenses (gift, contribution, etc.), excluding production cost, production tax, savings, loans, debt payment, and others.

Household expenditure per capita shows all the money and the value of items spent and consumed by a household per capita in a given period of time (usually for a month or a year).

$$\text{Monthly expenditure per capita of household} = \frac{\text{Total expenditure of household in a certain reporting period}}{\text{Number of persons of household in the same reporting period x Number of months of the reporting period}}$$

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person and household.

• *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

• *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, telecommunication, etc.

Food poverty rate is percentage of households having average income/expenditure per capita under food poverty line. Its formula is as follows:

$$\text{Food poverty rate in the period (\%)} = \frac{\text{Number of households having average income expenditure per capita under food poverty line in the period}}{\text{Total households in the period}} \times 100$$

General poverty rate is percentage of people having average expenditure per capita under general poverty line. Its formula is as follows:

$$\text{General poverty rate in the period (\%)} = \frac{\text{Number of people having average expenditure per capita under general poverty line in the period}}{\text{Total population in the period}} \times 100$$

273 Số cơ sở khám, chữa bệnh (*)
Number of health establishments (*)

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
			Cơ sở - *Unit*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13117**	**13162**	**13149**	**13243**	**13232**	**13438**
Bệnh viện - *Hospital*	835	842	856	878	903	956
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	936	930	881	880	847	829
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	92	77	53	53	51	51
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	10271	10448	10516	10613	10672	10851
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	918	810	789	769	710	710
Cơ sở khác - *Others*	65	55	54	50	49	41
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**98,9**	**100,5**	**99,9**	**100,7**	**99,9**	**101,6**
Bệnh viện - *Hospital*	100,2	100,0	101,7	102,6	102,8	105,9
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	91,4	102,0	94,7	99,9	96,3	97,9
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	82,1	101,3	68,8	100,0	96,2	100,0
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	101,6	100,5	100,7	100,9	100,6	101,7
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	82,0	100,0	97,4	97,5	92,3	100,0
Cơ sở khác - *Others*	98,5	93,2	98,2	92,6	98,0	83,7

(*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

274 Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2007 phân theo cấp quản lý (*)
Number of health establishments in 2007 by management level (*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý *Under direct management of health industry*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở Y tế quản lý *Provincial department of health*	
	Cơ sở - *Unit*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13438**	**37**	**12626**	**775**
Bệnh viện - *Hospital*	956	32	902	22
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	829	2	803	24
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	51	1	31	19
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	10851		10851	
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	710			710
Cơ sở khác - *Others*	41	2	39	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**101,6**	**119,4**	**101,7**	**99,2**
Bệnh viện - *Hospital*	105,9	118,5	106,5	75,9
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	97,9	200	97,7	100,0
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	100,0	100	96,9	105,6
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	101,7		101,7	
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	100,0			100,0
Cơ sở khác - *Others*	83,7	100	83,0	

(*) Xem ghi chú ở biểu 273 - *See the note at table 273.*

275 Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2007 phân theo địa phương(*)

Number of health establishments under provincial department of health in 2007 by province(*)

Cơ sở - Unit

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**12626**	**902**	**803**	**31**	**10851**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**2543**	**165**	**109**	**7**	**2253**
Hà Nội	281	19	26		232
Vĩnh Phúc	177	9	13	1	154
Bắc Ninh	146	11	7	1	126
Hà Tây	356	16	17		322
Hải Dương	287	17	5	1	263
Hải Phòng	259	22	16	1	220
Hưng Yên	177	16			161
Thái Bình	303	16		1	285
Hà Nam	138	12	9		116
Nam Định	251	17	4	1	229
Ninh Bình	168	10	12	1	145
Đông Bắc - *North East*	**2427**	**152**	**197**	**6**	**2067**
Hà Giang	209	13	21		175
Cao Bằng	233	16	23		194
Bắc Kạn	140	7	11		122
Tuyên Quang	166	12	13	1	140
Lào Cai	212	12	36		164
Yên Bái	211	12	20		178
Thái Nguyên	212	15	13	1	180
Lạng Sơn	265	14	24	1	226
Quảng Ninh	215	19	8	1	186
Bắc Giang	268	15	24	1	228
Phú Thọ	296	17	4	1	274

275 (Tiếp theo) **Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2007 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of health establishments under provincial department of health in 2007 by province(*)

Cơ sở - Unit

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit*
Tây Bắc - *North West*	**733**	**46**	**69**	**1**	**615**
Điện Biên	136	10	19		106
Lai Châu	108	7	7		94
Sơn La	237	15	19	1	201
Hòa Bình	252	14	24		214
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**2047**	**106**	**114**	**5**	**1820**
Thanh Hóa	694	35	23	1	634
Nghệ An	544	24	43	1	476
Hà Tĩnh	300	17	20	1	262
Quảng Bình	173	8	6		159
Quảng Trị	158	10	8	1	139
Thừa Thiên - Huế	178	12	14	1	150
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**1023**	**87**	**57**	**4**	**872**
Đà Nẵng	69	12		1	56
Quảng Nam	272	22	13		236
Quảng Ngãi	202	16	8		178
Bình Định	182	16	6	1	159
Phú Yên	132	11	13	1	106
Khánh Hòa	166	10	17	1	137
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**809**	**64**	**48**	**3**	**689**
Kon Tum	116	9	9	1	96
Gia Lai	243	17	16	1	209
Đắk Lắk	195	17	1		175
Đắk Nông	71	7			64
Lâm Đồng	184	14	22	1	145

275 (Tiếp theo) **Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2007 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of health establishments under provincial department of health in 2007 by province(*)

Cơ sở - Unit

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit*
Đông Nam Bộ - *South East*	**1248**	**127**	**80**	**3**	**1027**
Ninh Thuận	74	4	5	1	62
Bình Thuận	140	13	10		116
Bình Phước	114	9	5		99
Tây Ninh	108	12	4		92
Bình Dương	107	8	8	1	89
Đồng Nai	201	17	13		171
Bà Rịa - Vũng Tàu	92	10	6		76
TP. Hồ Chí Minh	412	54	29	1	322
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**1796**	**155**	**129**	**2**	**1508**
Long An	212	16	6		190
Tiền Giang	201	16	16		169
Bến Tre	178	10	8		160
Trà Vinh	111	9	14		88
Vĩnh Long	116	9	6		101
Đồng Tháp	168	12	13	1	142
An Giang	180	15	11		154
Kiên Giang	154	15	16		123
Cần Thơ	83	15	8		60
Hậu Giang	77	8	8		61
Sóc Trăng	128	11	12		105
Bạc Liêu	71	7	2		61
Cà Mau	117	12	9	1	94

(*) Xem ghi chú ở biểu 273 - *See the note at table 273.*

276 Số giường bệnh (*)
Number of patient beds (*)

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
	Nghìn giường - *Thous. beds*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**192,0**	**192,9**	**196,3**	**197,2**	**198,4**	**210,8**
Bệnh viện - *Hospital*	110,7	117,3	124,3	127,0	131,5	142,8
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	9,4	9,3	9,0	9,3	9,3	9,2
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	12,2	10,8	8,0	7,7	4,4	4,4
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	49,1	45,1	44,6	45,8	46,1	47,3
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	8,3	8,3	8,2	5,4	5,0	5,0
Cơ sở khác - *Others*	2,3	2,1	2,2	2,0	2,2	2,1
Giường bệnh tính bình quân cho 1 vạn dân (Giường) *Patient bed per 10000 inhabitant (Bed)*	24,7	23,8	23,9	23,7	23,6	24,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**98,0**	**100,2**	**101,8**	**100,5**	**100,6**	**106,3**
Bệnh viện - *Hospital*	100,7	102,4	106,0	102,2	103,5	108,6
Phòng khám đa khoa khu vực - *Regional polyclinic*	90,4	101,1	96,6	103,3	100,4	98,9
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	93,1	100,9	74,5	96,3	57,1	101,1
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	99,6	94,3	99,0	102,7	100,6	102,6
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	78,3	100,0	99,1	65,9	92,0	100,0
Cơ sở khác - *Others*	94,2	101,8	98,2	90,9	107,5	97,0
Giường bệnh tính bình quân cho 1 vạn dân *Patient bed per 10000 inhabitant*	96,7	98,3	100,4	99,2	99,4	105,0

(*) Xem ghi chú ở biểu 273 - *See the note at table 273.*

277 Số giường bệnh năm 2007 phân theo cấp quản lý(*)
Number of patient beds in 2007 by management level(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý *Under direct management of Health industry*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế quản lý *Ministry of Health*	Sở Y tế quản lý *Provincial department of health*	
	Giường - *Bed*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**210843**	**13820**	**188130**	**8893**
Bệnh viện - *Hospital*	142803	13250	127553	2000
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	9231	30	8663	538
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	4448	250	2813	1385
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	47305		47305	
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	4970			4970
Cơ sở khác - *Others*	2086	290	1796	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,3**	**109,0**	**106,4**	**99,3**
Bệnh viện - *Hospital*	108,6	109,5	108,7	98,8
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	98,9	150,0	99,1	93,6
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	101,1	96,2	102,1	100,0
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	102,6		102,6	
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in offices, enterprises*	100,0			100,0
Cơ sở khác - *Others*	97,0	96,7	97,1	

(*) Xem ghi chú ở biểu 273 - *See the note at table 273.*

278 Số giường bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2007 phân theo địa phương(*)

Number of patient beds under provincial department of health in 2007 by province(*)

Giường - Bed

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit*
CẢ NƯỚC ***WHOLE COUNTRY***	**188130**	**127553**	**8663**	**2813**	**47305**
Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**37503**	**25311**	**963**	**690**	**9894**
Hà Nội	4448	4006	83		314
Vĩnh Phúc	2583	1480	185	100	818
Bắc Ninh	2135	1330	35	80	630
Hà Tây	4560	2640	140		1610
Hải Dương	4227	2795	80	100	1052
Hải Phòng	5430	4050	160	120	1100
Hưng Yên	2375	1550			825
Thái Bình	3555	2540		120	855
Hà Nam	2390	1360	80		820
Nam Định	3715	2460	40	70	1145
Ninh Bình	2085	1100	160	100	725
Đông Bắc - *North East*	**25770**	**15074**	**1571**	**445**	**8561**
Hà Giang	1759	1040	200		519
Cao Bằng	1910	1195	145		570
Bắc Kạn	1127	660	95		372
Tuyên Quang	1965	1080	135	50	700
Lào Cai	2180	1000	360		820
Yên Bái	2302	1109	196		983
Thái Nguyên	2855	1770	80	80	840
Lạng Sơn	1909	1050	140	40	679
Quảng Ninh	3006	2290	80	50	566
Bắc Giang	3645	2265	120	120	1140
Phú Thọ	3112	1615	20	105	1372

278 (Tiếp theo) **Số giường bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2007 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of patient beds under provincial department of health in 2007 by province(*)

Giường - Bed

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit*
Tây Bắc - *North West*	**7359**	**3990**	**701**	**60**	**2518**
Điện Biên	1303	710	235		318
Lai Châu	919	490	70		359
Sơn La	2855	1470	270	60	1005
Hòa Bình	2282	1320	126		836
Bắc Trung Bộ *North Central Coast*	**24244**	**13195**	**1356**	**540**	**9088**
Thanh Hóa	8460	4310	380	120	3600
Nghệ An	6745	3735	430	200	2380
Hà Tĩnh	3865	2250	205	100	1310
Quảng Bình	1830	1030	76		724
Quảng Trị	1794	1050	70	50	624
Thừa Thiên-Huế	1550	820	195	70	450
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**15566**	**11484**	**630**	**350**	**3052**
Đà Nẵng	2592	2130		70	392
Quảng Nam	3651	2383	83		1180
Quảng Ngãi	2560	1911	112		537
Bình Định	2976	2290	80	50	556
Phú Yên	1500	1070	65	100	250
Khánh Hòa	2287	1700	290	130	137
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**10267**	**6702**	**528**	**150**	**2757**
Kon Tum	1470	810	100	50	480
Gia Lai	2660	1580	160	40	880
Đắk Lắk	2928	2280	23		570
Đắk Nông	709	472			237
Lâm Đồng	2500	1560	245	60	590

278 (Tiếp theo) **Số giường bệnh trực thuộc sở Y tế năm 2007 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of patient beds under provincial department of health in 2007 by province(*)

Giường - Bed

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Phòng khám khu vực *Regional polyclinic*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit*
Đông Nam Bộ - *South East*	**35665**	**29907**	**1109**	**468**	**3502**
Ninh Thuận	1305	780	135	60	310
Bình Thuận	2510	1720	190		580
Bình Phước	1592	1220	55		297
Tây Ninh	1730	1260	40		430
Bình Dương	2025	1420	100	50	435
Đồng Nai	4125	3120	150		855
Bà Rịa - Vũng Tàu	1436	1190	60		186
TP. Hồ Chí Minh	20942	19197	379	358	409
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**31756**	**21890**	**1805**	**110**	**7933**
Long An	2705	1850	95		760
Tiền Giang	3175	2130	250		795
Bến Tre	2610	1850	80		680
Trà Vinh	1580	1000	140		440
Vĩnh Long	1695	1130	60		505
Đồng Tháp	3165	2260	150	60	695
An Giang	4360	2570	250		1540
Kiên Giang	3390	2580	240		570
Cần Thơ	1600	1300	85		215
Hậu Giang	1498	955	55		488
Sóc Trăng	2056	1260	190		606
Bạc Liêu	1410	1110	30		262
Cà Mau	2512	1895	180	50	377

(*) Xem ghi chú ở biểu 273 - *See the note at table 273.*

279 Số cán bộ y tế (*)
Number of health staffs (*)

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
	Nghìn người - *Thous. pers.*					
Cán bộ ngành y - *Medical staff*						
Bác sĩ - *Doctor*	39,2	47,2	50,1	51,5	52,8	54,8
Y sĩ - *Physician*	50,8	48,7	49,2	49,7	48,8	48,8
Y tá - *Nurse*	46,2	47,8	49,2	51,6	55,4	60,3
Nữ hộ sinh - *Midwife*	14,2	16,2	17,5	18,1	19,0	20,8
Bác sĩ bình quân cho 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10000 inhabitant (Pers.)*	5,0	5,8	6,1	6,2	6,3	6,4
Cán bộ ngành dược - *Pharmaceutical staff*						
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacists of high degree*	6,0	5,6	5,6	5,6	5,5	5,7
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacists of middle degree*	7,8	9,7	9,1	9,5	10,8	12,4
Dược tá - *Assistant pharmacist*	9,3	9,4	7,9	8,1	7,9	8,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
Cán bộ ngành y - *Medical staff*						
Bác sĩ - *Doctor*	105,7	106,2	106,1	102,7	102,6	103,8
Y sĩ - *Physician*	99,2	96,2	101,0	100,9	98,4	100,0
Y tá - *Nurse*	101,5	103,0	103,0	104,8	107,5	108,9
Nữ hộ sinh - *Midwife*	104,4	105,5	107,6	103,5	105,1	109,4
Bác sĩ bình quân cho 1 vạn dân *Doctor per 10000 inhabitant*	104,2	103,6	105,2	101,6	101,6	101,6
Cán bộ ngành dược - *Pharmaceutical staff*						
Dược sĩ cao cấp - *Pharmacists of high degree*	103,4	91,2	99,3	99,8	98,4	103,8
Dược sĩ trung cấp - *Pharmacists of middle degree*	109,9	106,9	94,0	104,8	113,3	114,7
Dược tá - *Assistant pharmacist*	100,0	98,2	84,4	102,5	97,0	108,4

(*) Xem ghi chú ở biểu 273 - *See the note at table 273.*

280 Số cán bộ ngành y và ngành dược năm 2007 phân theo cấp quản lý(*)

Number of medical and pharmaceutical staffs in 2007 by management level(*)

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Ngành Y tế quản lý *Under direct management of Health industry*		Các ngành khác quản lý *Under others*
		Bộ Y tế *Ministry of Health*	Sở Y tế *Provincial department of health*	
	Người - *Person*			
Cán bộ ngành y - *Medical staff*				
Bác sĩ - *Doctor*	54798	9854	42993	1951
Y sĩ - *Physician*	48839	318	47168	1353
Y tá - *Nurse*	60329	5769	51112	3448
Nữ hộ sinh - *Midwife*	20817	534	20087	196
Cán bộ ngành dược - *Pharmaceutical staff*				
Dược sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree*	5678	2092	3251	335
Dược sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree*	12386	1142	11116	128
Dược tá - *Assistant pharmacist*	8545	1743	6564	238
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
Cán bộ ngành y - *Medical staff*				
Bác sĩ - *Doctor*	103,8	111,0	102,4	101,2
Y sĩ - *Physician*	100,0	81,5	100,1	102,0
Y tá - *Nurse*	108,9	126,5	109,0	87,3
Nữ hộ sinh - *Midwife*	109,4	106,2	109,6	99,5
Cán bộ ngành dược - *Pharmaceutical staff*				
Dược sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree*	103,8	104,8	100,9	132,9
Dược sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree*	114,7	197,2	110,2	97,7
Dược tá - *Assistant pharmacist*	108,4	254,5	94,2	101,7

(*) Xem ghi chú ở biểu 273 - *See the note at table 273.*

281 Số cán bộ ngành y trực thuộc sở Y tế năm 2007 phân theo địa phương(*)

Number of medical staffs under provincial department of health in 2007 by province(*)

Người - Person

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Y tá *Nurse*	Nữ hộ sinh *Midwife*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**42993**	**47168**	**51112**	**20087**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**9752**	**7908**	**11054**	**3341**
Hà Nội	1705	617	2207	485
Vĩnh Phúc	542	721	808	162
Bắc Ninh	611	665	522	222
Hà Tây	986	1578	837	393
Hải Dương	785	842	1087	407
Hải Phòng	1359	780	1919	547
Hưng Yên	535	516	572	218
Thái Bình	1372	709	802	250
Hà Nam	448	372	637	156
Nam Định	812	592	1095	359
Ninh Bình	597	516	568	142
Đông Bắc - *North East*	**5723**	**7770**	**6872**	**2466**
Hà Giang	327	919	369	274
Cao Bằng	367	635	503	327
Bắc Kạn	320	281	391	82
Tuyên Quang	383	591	337	97
Lào Cai	360	585	705	321
Yên Bái	486	782	538	355
Thái Nguyên	717	528	911	133
Lạng Sơn	522	672	474	259
Quảng Ninh	708	532	1082	200
Bắc Giang	870	1131	898	253
Phú Thọ	663	1114	664	165

281 (Tiếp theo) **Số cán bộ ngành y trực thuộc sở Y tế năm 2007 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of medical staffs under provincial department of health in 2007 by province(*)

Người - Person

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Y tá *Nurse*	Nữ hộ sinh *Midwife*
Tây Bắc - *North West*	**1202**	**3015**	**1992**	**840**
Điện Biên	228	664	411	150
Lai Châu	112	556	384	137
Sơn La	464	899	730	333
Hòa Bình	398	896	467	220
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**4709**	**6671**	**5675**	**2649**
Thanh Hóa	1582	2978	1453	469
Nghệ An	1268	1254	2100	709
Hà Tĩnh	516	1225	893	434
Quảng Bình	366	431	363	297
Quảng Trị	357	379	445	357
Thừa Thiên - Huế	620	404	421	383
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**3802**	**3688**	**4425**	**2017**
Đà Nẵng	760	316	666	260
Quảng Nam	722	1029	829	491
Quảng Ngãi	527	673	612	391
Bình Định	772	678	1095	282
Phú Yên	426	373	455	245
Khánh Hòa	595	619	768	348
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2328**	**2393**	**3169**	**1453**
Kon Tum	200	328	455	165
Gia Lai	493	554	807	409
Đắk Lắk	846	610	950	331
Đắk Nông	186	284	280	109
Lâm Đồng	603	617	677	439

281 (Tiếp theo) **Số cán bộ ngành y trực thuộc sở Y tế năm 2007 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of medical staffs under provincial department of health in 2007 by province(*)

Người - Person

	Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Y tá *Nurse*	Nữ hộ sinh *Midwife*
Đông Nam Bộ - *South East*	**8018**	**5204**	**10383**	**3494**
Ninh Thuận	279	388	196	136
Bình Thuận	542	823	591	341
Bình Phước	326	294	328	199
Tây Ninh	448	589	509	222
Bình Dương	472	448	431	278
Đồng Nai	789	716	1174	419
Bà Rịa - Vũng Tàu	386	295	544	187
TP. Hồ Chí Minh	4776	1651	6610	1712
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**7459**	**10519**	**7542**	**3827**
Long An	617	844	588	423
Tiền Giang	744	788	826	272
Bến Tre	836	719	674	214
Trà Vinh	408	570	464	199
Vĩnh Long	433	610	459	248
Đồng Tháp	708	1013	841	383
An Giang	824	1237	1108	503
Kiên Giang	662	845	807	553
Cần Thơ	526	574	431	211
Hậu Giang	276	526	322	161
Sóc Trăng	462	630	531	234
Bạc Liêu	387	780	358	184
Cà Mau	576	1383	133	242

(*) Xem ghi chú ở biểu 273 - *See the note at table 273.*

282 Số cán bộ ngành dược trực thuộc sở Y tế năm 2007 phân theo địa phương(*)

Number of pharmaceutical staffs under provincial department of health in 2007 by province(*)

Người - Person

	Dược sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3251**	**11116**	**6564**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**976**	**1687**	**2281**
Hà Nội	205	231	256
Vĩnh Phúc	31	60	56
Bắc Ninh	47	71	44
Hà Tây	69	101	28
Hải Dương	107	339	220
Hải Phòng	125	185	300
Hưng Yên	25	49	13
Thái Bình	144	240	469
Hà Nam	63	111	288
Nam Định	118	228	538
Ninh Bình	42	72	69
Đông Bắc - *North East*	**328**	**1137**	**676**
Hà Giang	24	43	40
Cao Bằng	50	111	69
Bắc Kạn	10	43	2
Tuyên Quang	31	52	12
Lào Cai	19	148	67
Yên Bái	28	178	114
Thái Nguyên	45	145	103
Lạng Sơn	26	71	15
Quảng Ninh	31	80	26
Bắc Giang	45	171	88
Phú Thọ	19	95	140

282 (Tiếp theo) Số cán bộ ngành dược trực thuộc sở Y tế năm 2007 phân theo địa phương(*)

(Cont.) Number of pharmaceutical staffs under provincial department of health in 2007 by province(*)

Người - Person

	Dược sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*
Tây Bắc - *North West*	**106**	**412**	**197**
Điện Biên	17	56	64
Lai Châu	4	74	22
Sơn La	53	209	34
Hòa Bình	32	73	77
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**251**	**784**	**726**
Thanh Hóa	64	197	61
Nghệ An	83	254	485
Hà Tĩnh	24	80	79
Quảng Bình	35	103	51
Quảng Trị	19	70	19
Thừa Thiên - Huế	26	80	31
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**239**	**791**	**450**
Đà Nẵng	17	125	13
Quảng Nam	43	177	99
Quảng Ngãi	44	94	39
Bình Định	89	249	175
Phú Yên	20	32	40
Khánh Hòa	26	114	84
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**92**	**501**	**329**
Kon Tum	6	40	79
Gia Lai	19	113	29
Đắk Lắk	14	98	69
Đắk Nông	4	36	11
Lâm Đồng	49	214	141

282 (Tiếp theo) **Số cán bộ ngành dược trực thuộc sở Y tế năm 2007 phân theo địa phương**(*)

(Cont.) Number of pharmaceutical staffs under provincial department of health in 2007 by province(*)

Người - Person

	Dược sĩ cao cấp *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*
Đông Nam Bộ - *South East*	**621**	**1742**	**929**
Ninh Thuận	18	78	71
Bình Thuận	21	136	80
Bình Phước	11	67	10
Tây Ninh	40	193	78
Bình Dương	51	345	107
Đồng Nai	58	169	61
Bà Rịa - Vũng Tàu	44	193	39
TP. Hồ Chí Minh	378	561	483
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**638**	**4062**	**976**
Long An	40	85	46
Tiền Giang	57	478	87
Bến Tre	78	316	104
Trà Vinh	23	160	10
Vĩnh Long	17	186	32
Đồng Tháp	158	825	421
An Giang	61	479	84
Kiên Giang	27	194	105
Cần Thơ	76	524	10
Hậu Giang	14	218	1
Sóc Trăng	14	138	34
Bạc Liêu	20	209	5
Cà Mau	53	250	37

(*) Xem ghi chú ở biểu 273 - *See the note at table 273.*

283 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí
Publication

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
SÁCH - *BOOK*						
Đầu sách - *Title*	**9487**	**14059**	**14648**	**17800**	**20149**	**26609**
Triệu bản - *Mill. copies*	**177,6**	**222,8**	**206,6**	**252,4**	**229,9**	**276,4**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*						
Trung ương - *Central*						
Đầu sách - *Title*	6395	9755	10122	13350	15827	21288
Triệu bản - *Mill. copies*	164,3	206,4	193,9	235,5	213,9	255,7
Địa phương - *Local*						
Đầu sách - *Title*	3092	4304	4526	4450	4322	5321
Triệu bản - *Mill. copies*	13,3	16,4	12,7	16,9	16,0	20,7
Phân theo loại sách - *By topic of books*						
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*						
Đầu sách - *Title*	9403	13934	14519	13405	14521	19691
Triệu bản - *Mill. copies*	177,1	222,0	205,7	226,5	210,4	248,8
Trong đó - *Of which:*						
Sách giáo khoa - *Text book*						
Đầu sách - *Title*	3614	4872	4922	5214	5634	7679
Triệu bản - *Mill. copies*	160,4	201,7	186,6	192,5	178,6	203,0
Sách khoa học xã hội - *Books on social science*						
Đầu sách - *Title*	1086	1968	1987	1592	1728	2166
Nghìn bản - *Thous. copies*	2500	4012	3759	3872	4122	5976
Sách kỹ thuật - *Technical book*						
Đầu sách - *Title*	1526	2495	3021	2240	2453	3347
Nghìn bản - *Thous. copies*	2710	3944	3762	7193	8056	12449
Sách thiếu nhi - *Books for children*						
Đầu sách - *Title*	1480	2240	2261	1965	2294	3151
Nghìn bản - *Thous. copies*	9000	9218	8656	14072	11635	15435
Sách văn học - *Literary book*						
Đầu sách - *Title*	1697	2359	2328	2394	2412	3348
Nghìn bản - *Thous. copies*	2512	3116	2982	8825	8032	11901
Sách ngoại văn - *Books in foreign language*						
Đầu sách - *Title*	84	125	129	4395	5628	6918
Nghìn bản - *Thous. copies*	524	864	852	25946	19499	27645
VĂN HÓA PHẨM (Nghìn bản) ***CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Thous. copies)***	**22800**	**28054**	**27230**	**34670**	**35510**	**37286**
BÁO VÀ TẠP CHÍ (Triệu bản) ***NEWSPAPERS AND MAGAZINES (Mill. copies)***	**580,0**	**653,4**	**669,7**	**989,3**	**991,3**	**1063,5**

284 Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100)
Index of the publication (Previous year = 100)

%

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
SÁCH - *BOOK*						
Đầu sách - *Title*	**96,3**	**104,0**	**104,2**	**121,5**	**113,2**	**132,1**
Bản - *Copy*	**92,6**	**102,5**	**92,7**	**122,2**	**91,1**	**120,2**
Phân theo cấp quản lý - *By management level*						
Trung ương - *Central*						
Đầu sách - *Title*	92,4	102,0	103,8	131,9	118,6	134,5
Bản - *Copy*	100	104,1	94,0	121,4	90,9	119,5
Địa phương - *Local*						
Đầu sách - *Title*	105,5	108,8	105,2	98,3	97,1	123,1
Bản - *Copy*	48,5	85,9	77,4	133,4	94,5	129,4
Phân theo loại sách - *By topic of books*						
Sách quốc văn - *Books in Vietnamese*						
Đầu sách - *Title*	96,3	103,9	104,2	92,3	108,3	135,6
Bản - *Copy*	92,6	102,5	92,7	110,1	92,9	118,3
Trong đó - *Of which:*						
Sách giáo khoa - *Text books*						
Đầu sách - *Title*	103,9	93,4	101,0	105,9	108,1	136,3
Bản - *Copy*	92,4	106,0	92,5	103,2	92,8	113,7
Sách khoa học xã hội - *Books on social science*						
Đầu sách - *Title*	120,4	123,6	101,0	80,1	108,5	125,3
Bản - *Copy*	90,8	95,8	93,7	103,0	106,5	145,0
Sách kỹ thuật - *Technical book*						
Đầu sách - *Title*	107	111,4	121,1	74,1	109,5	136,4
Bản - *Copy*	96	80,6	95,4	191,2	112,0	154,5
Sách thiếu nhi - *Books for children*						
Đầu sách - *Title*	122,1	114,0	100,9	86,9	116,7	137,4
Bản - *Copy*	102,4	95,8	93,9	162,6	82,7	132,7
Sách văn học - *Literary book*						
Đầu sách - *Title*	61,8	98,5	98,7	102,8	100,8	138,8
Bản - *Copy*	78,3	42,0	95,7	295,9	91,0	148,2
Sách ngoại văn - *Books in foreign language*						
Đầu sách - *Title*	97,7	113,6	103,2	3407,0	128,1	122,9
Bản - *Copy*	115,9	84,7	98,6	3045,3	75,2	141,8
VĂN HÓA PHẨM - *CULTURAL PUBLISHED ARTICLES*	**138,2**	**110,4**	**97,1**	**127,3**	**102,4**	**105,0**
BÁO VÀ TẠP CHÍ - *NEWSPAPERS AND MAGAZINES*	**102,8**	**99,7**	**102,5**	**147,7**	**100,2**	**107,3**

285 Thư viện
Library

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
Số thư viện - *Number of libraries*	**642**	**661**	**670**	**675**	**679**	**686**
Thư viện trung ương - *Central libraries*	1	1	1	1	1	1
Thư viện tỉnh, thành phố *City and provincial libraries*	61	61	64	64	64	64
Thư viện quận, huyện, thị xã *District libraries*	562	587	594	598	599	606
Thư viện thiếu nhi - *Children libraries*	18	12	11	12	15	15
Số sách trong thư viện (Nghìn bản) ***Number of books in libraries*** *(Thous. copies)*	**15564**	**16270**	**18766**	**19764**	**20027**	**21092**
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
Thư viện - *Library*	**99,5**	**101,2**	**101,4**	**100,7**	**100,6**	**101,0**
Thư viện trung ương - *Central libraries*		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thư viện tỉnh, thành phố *City and provincial libraries*	100,0	100,0	104,9	100,0	100,0	100,0
Thư viện quận, huyện, thị xã *District libraries*	99,8	101,9	101,2	100,7	100,2	101,2
Thư viện thiếu nhi - *Children libraries*	105,9	80,0	91,7	109,1	125,0	100,0
Sách trong thư viện ***Books in library***	**91,2**	**108,0**	**115,3**	**105,3**	**101,3**	**105,3**

286 Số thư viện năm 2007 do địa phương quản lý phân theo địa phương

Number of libraries in 2007 under local management by province

	Số thư viện (Đơn vị) *Number of libraries (Unit)*	Số sách trong thư viện (Nghìn bản) *Number of books in library (Thous. copies)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**685**	**19363,5**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**121**	**2308,2**
Hà Nội	15	445,0
Vĩnh Phúc	7	108,5
Bắc Ninh	8	167,0
Hà Tây	15	181,6
Hải Dương	14	192,0
Hải Phòng	16	351,3
Hưng Yên	11	136,0
Thái Bình	9	179,6
Hà Nam	7	124,8
Nam Định	11	214,1
Ninh Bình	8	208,3
Đông Bắc - *North East*	**119**	**1944,8**
Hà Giang	12	134,6
Cao Bằng	13	90,9
Bắc Kạn	7	55,6
Tuyên Quang	6	259,5
Lào Cai	10	80,1
Yên Bái	11	142,4
Thái Nguyên	9	220,0
Lạng Sơn	12	212,0
Quảng Ninh	14	330,7
Bắc Giang	12	250,0
Phú Thọ	13	169,0
Tây Bắc - *North West*	**38**	**541,1**
Điện Biên	8	174,0
Lai Châu	7	59,5
Sơn La	12	162,6
Hòa Bình	11	145,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**87**	**3752,6**
Thanh Hóa	28	1208,0
Nghệ An	20	1850,0
Hà Tĩnh	10	201,0
Quảng Bình	9	177,0
Quảng Trị	10	88,4
Thừa Thiên - Huế	10	228,2

286 (Tiếp theo) **Số thư viện năm 2007 do địa phương quản lý phân theo địa phương**

(Cont.) Number of libraries in 2007 under local management by province

	Số thư viện (Đơn vị) *Number of libraries (Unit)*	Số sách trong thư viện (Nghìn bản) *Number of books in library (Thous. copies)*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**59**	**1697,1**
Đà Nẵng	3	167,0
Quảng Nam	15	281,2
Quảng Ngãi	14	184,0
Bình Định	11	317,6
Phú Yên	7	340,1
Khánh Hòa	9	407,2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**53**	**853,2**
Kon Tum	8	72,0
Gia Lai	16	301,0
Đắk Lắk	13	131,7
Đắk Nông	5	44,1
Lâm Đồng	11	304,4
Đông Nam Bộ - *South East*	**86**	**4922,5**
Ninh Thuận	4	243,0
Bình Thuận	10	216,3
Bình Phước	8	160,0
Tây Ninh	10	215,9
Bình Dương	8	236,3
Đồng Nai	11	858,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	9	591,0
TP. Hồ Chí Minh	26	2402,0
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**122**	**3344,0**
Long An	12	216,0
Tiền Giang	9	308,0
Bến Tre	9	138,0
Trà Vinh	8	153,5
Vĩnh Long	8	269,1
Đồng Tháp	8	251,0
An Giang	12	548,0
Kiên Giang	14	182,0
Cần Thơ	9	405,0
Hậu Giang	8	193,4
Sóc Trăng	9	211,0
Bạc Liêu	5	159,0
Cà Mau	11	310,0

287 Hoạt động điện ảnh
Cinema activities

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
Sản xuất phim (Bộ) **-** ***Film production*** *(Film)*	**145**	**210**	**239**	**254**	**246**	**292**
Phim truyện - *Feature film*	23	77	106	62	32	41
Trong đó: Phim video - *Of which: Video*	11	55	94	50	22	25
Phim thời sự, tài liệu, khoa học *Newsreel, documentary and scientific films*	26	35	24	41	30	35
Trong đó: Phim video - *Of which: Video*	15	29	19	30	25	27
Phim hoạt hình - *Cartoon*	4	10	7	8	7	8
Phim khác - *Others*	92	88	102	143	177	208
Phát hành phim (Bộ) **-** ***Film publishing*** *(Film)*						
Phim trong nước - *Domestic*	169	314	312	330	176	203
Phim nhập từ nước ngoài - *Film imported*	42	214	202	210	210	244
Chiếu phim ***- Presentation***						
Số đơn vị (Đơn vị) *Number of movie showing groups (Unit)*	433	418	405	396	401	380
Số rạp (Rạp) - *Number of movie houses (Movie house)*	158	104	95	98	91	84
Số buổi chiếu (Nghìn buổi) *Number of shows (Thous. times)*	406,6	294,7	279,5	127,3	131,3	128,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
Sản xuất phim - ***Film production***	**88,4**	**95,9**	**113,8**	**106,3**	**96,9**	**118,7**
Phim truyện - *Feature film*	63,9	111,6	137,7	58,5	51,6	128,1
Trong đó: Phim video - *Of which: Video*	45,8	100,0	170,9	53,2	44,0	113,6
Phim thời sự, tài liệu, khoa học *Newsreel, documentary and scientific films*	92,9	116,7	68,6	170,8	73,2	116,7
Trong đó: Phim video - *Of which: Video*	68,2	138,1	65,5	157,9	83,3	108,0
Phim hoạt hình - *Cartoon*	40,0	100,0	70,0	114,3	87,5	114,3
Phim khác - *Others*	102,2	80,0	115,9	140,2	123,8	117,5
Phát hành phim - ***Film publishing***						
Phim trong nước - *Domestic*	132,0	89,7	99,4	105,8	53,3	115,3
Phim nhập từ nước ngoài - *Film imported*	116,7	58,2	94,4	104,0	100,0	116,2
Chiếu phim ***- Presentation***						
Đơn vị - *Movie showing groups*	97,5	103,7	96,9	97,8	101,3	94,8
Rạp - *Movie houses*	95,8	96,3	91,3	103,2	92,9	92,3
Buổi chiếu - *Shows*	90,3	92,5	94,8	45,5	103,1	97,9

288 Số đơn vị và số rạp chiếu phim năm 2007 do địa phương quản lý

Number of movie showing groups and movie houses in 2007 under local management

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of movie showing groups (Group)*	Số rạp (Rạp) *Number of movie houses (House)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**380**	**84**
Đồng bằng sông Hồng *- Red River Delta*	**43**	**17**
Hà Nội	9	3
Vĩnh Phúc	2	1
Bắc Ninh	3	
Hà Tây	6	3
Hải Dương	3	
Hải Phòng	6	3
Hưng Yên	2	1
Thái Bình	3	1
Hà Nam	1	1
Nam Định	5	3
Ninh Bình	3	1
Đông Bắc *- North East*	**83**	**11**
Hà Giang	12	
Cao Bằng	9	1
Bắc Kạn	8	
Tuyên Quang	9	
Lào Cai	9	1
Yên Bái	4	
Thái Nguyên	7	2
Lạng Sơn	10	1
Quảng Ninh	5	2
Bắc Giang	4	1
Phú Thọ	6	3
Tây Bắc - *North West*	**48**	**3**
Điện Biên	8	1
Lai Châu	7	1
Sơn La	26	
Hòa Bình	7	1
Bắc Trung Bộ *- North Central Coast*	**31**	**5**
Thanh Hóa	8	
Nghệ An	5	1
Hà Tĩnh	5	1
Quảng Bình	6	1
Quảng Trị	3	1
Thừa Thiên - Huế	4	1

288 (Tiếp theo) **Số đơn vị và số rạp chiếu phim năm 2007 do địa phương quản lý**

(Cont.) Number of movie showing groups and movie houses in 2007 under local management

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of movie showing groups (Group)*	Số rạp (Rạp) *Number of movie houses (House)*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**49**	**9**
Đà Nẵng	3	2
Quảng Nam	9	2
Quảng Ngãi	9	1
Bình Định	16	2
Phú Yên	5	1
Khánh Hòa	7	1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**40**	**4**
Kon Tum	10	
Gia Lai	3	1
Đắk Lắk	15	2
Đắk Nông	8	
Lâm Đồng	4	1
Đông Nam Bộ - *South East*	**64**	**29**
Ninh Thuận	6	
Bình Thuận	12	3
Bình Phước	6	
Tây Ninh	2	
Bình Dương	2	1
Đồng Nai	8	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	5	1
TP. Hồ Chí Minh	23	23
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**22**	**6**
Long An	3	1
Tiền Giang	4	1
Bến Tre	4	1
Trà Vinh	1	
Vĩnh Long	1	
Đồng Tháp	1	
An Giang	1	
Kiên Giang	1	1
Cần Thơ	1	1
Hậu Giang	2	
Sóc Trăng	1	
Bạc Liêu	1	
Cà Mau	1	1

289 Nghệ thuật sân khấu
Performing art

	2000	2003	2004	2005	2006	2007
Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp (Đơn vị) *Number of professional performing art groups (Unit)*	132	159	174	172	178	177
Trong đó: Trung ương quản lý *Of which: Central management*	12	27	27	25	27	27
Số rạp hát (Rạp) - *Number of playhouses (Playhouse)*	59	68	59	63	63	65
Số buổi biểu diễn (Buổi) *Number of performances (Show)*	23896	25760	24887	27151	31522	27829
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp *Professional performing art group*	98,5	101,9	109,4	98,9	103,5	99,4
Trong đó: Trung ương quản lý *Of which: Central management*	100,0	100,0	100,0	92,6	108,0	100,0
Rạp hát - *Playhouse*	90,8	109,7	86,8	106,8	100,0	103,2
Buổi biểu diễn - *Performance*	108,4	98,5	96,6	109,1	116,1	88,3

290 Số đơn vị nghệ thuật và số rạp hát năm 2007 do địa phương quản lý phân theo địa phương

Number of performing art groups and playhouses in 2007 under local management by province

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of performing art groups (Group)*	Số rạp hát (Rạp) *Number of playhouses (House)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**150**	**53**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**30**	**18**
Hà Nội	6	4
Vĩnh Phúc	2	
Bắc Ninh	1	1
Hà Tây	4	1
Hải Dương	2	1
Hải Phòng	6	6
Hưng Yên	1	1
Thái Bình	3	2
Hà Nam	1	
Nam Định	3	1
Ninh Bình	1	1
Đông Bắc - *North East*	**15**	**4**
Hà Giang	1	
Cao Bằng	1	
Bắc Kạn	1	
Tuyên Quang	1	
Lào Cai	1	
Yên Bái	2	1
Thái Nguyên	1	
Lạng Sơn	1	1
Quảng Ninh	3	2
Bắc Giang	1	
Phú Thọ	2	
Tây Bắc - *North West*	**4**	**1**
Điện Biên	1	
Lai Châu	1	
Sơn La	1	1
Hòa Bình	1	
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**12**	**3**
Thanh Hóa	4	1
Nghệ An	2	
Hà Tĩnh	1	1
Quảng Bình	1	1
Quảng Trị	1	
Thừa Thiên - Huế	3	

290 (Tiếp theo) **Số đơn vị nghệ thuật và số rạp hát năm 2007 do địa phương quản lý phân theo địa phương**

(Cont.) Number of performing art groups and playhouses in 2007 under local management by province

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of performing art groups (Group)*	Số rạp hát (Rạp) *Number of playhouses (House)*
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**9**	**6**
Đà Nẵng	2	2
Quảng Nam	1	
Quảng Ngãi	1	1
Bình Định	2	1
Phú Yên	1	1
Khánh Hòa	2	1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**5**	**2**
Kon Tum	1	
Gia Lai	1	
Đắk Lắk	1	2
Đắk Nông	1	
Lâm Đồng	1	
Đông Nam Bộ - *South East*	**30**	**15**
Ninh Thuận	2	
Bình Thuận	1	1
Bình Phước	1	
Tây Ninh	1	
Bình Dương	1	1
Đồng Nai	2	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	4	4
TP. Hồ Chí Minh	18	8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**45**	**4**
Long An	2	1
Tiền Giang	4	
Bến Tre	1	
Trà Vinh	5	1
Vĩnh Long	8	
Đồng Tháp	1	
An Giang	5	
Kiên Giang	2	
Cần Thơ	2	1
Hậu Giang	1	1
Sóc Trăng	10	
Bạc Liêu	1	
Cà Mau	3	

291 Số cơ sở luyện tập và thi đấu thể dục, thể thao
Facilities for sport training and competition

	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Công trình có khán đài						
Works with grandstand						
Sân vận động - *Stadium*	129	148	150	193	179	183
Nhà thi đấu thể thao - *Sports halls*	137	151	190	222	219	235
Bể bơi - *Swimming pool*	95	78	85	88	93	103
Trường bắn súng thể thao - *Shooting range*	10	14	16	13	14	11
Sân thể thao riêng cho từng môn *Sports ground for special subject*	109	97	104	385	136	152
Công trình không có khán đài						
Works without grandstand						
Sân bóng đá - *Football field*	6618	7983	7088	8539	9355	9589
Sân điền kinh - *Athletics ground*	199	557	939	598	952	976
Sân quần vợt - *Tennis court*	1376	1579	1794	1949	1920	2298
Sân bóng chuyền - *Volleyball court*	16027	17394	18146	22305	23779	24240
Sân bóng rổ - *Basketball court*	299	326	437	492	500	611
Nhà tập luyện - *Training house*	1286	1459	1522	1654	1917	2184
Bể bơi - *Swimming pool*	366	375	424	432	530	598

292 Số cán bộ ngành TDTT và vận động viên đẳng cấp cao
Number of sport officials and elit players

Người - Person

	2002	2003	2004	2005	2006	2007
CÁN BỘ THỂ DỤC, THỂ THAO - *SPORT OFFICIALS*	**24077**	**27815**	**32511**	**37204**	**38633**	**42156**
Huấn luyện viên - *Coach*	2231	2430	2580	3498	3704	3863
Giáo viên - *Sport teacher*	19638	22885	26645	29718	30821	33901
Cán bộ chuyên trách TDTT - *Sport specialists*	2208	2500	3286	3988	4108	4392
Ngành thể dục, thể thao quản lý ***Managed by sport industry***	**6079**	**5966**	**7403**	**8679**	**9053**	**9608**
Huấn luyện viên - *Coach*	2115	2261	2487	3401	3536	3610
Giáo viên - *Sport teacher*	2075	1472	1953	1798	1849	2027
Cán bộ chuyên trách TDTT - *Sport specialists*	1889	2233	2963	3480	3668	3971
Ngành khác quản lý - *Managed by industry*	**17998**	**21849**	**25108**	**28525**	**29580**	**32548**
Huấn luyện viên - *Coach*	116	169	93	97	168	253
Giáo viên - *Sport teacher*	17563	21413	24692	27920	28972	31874
Cán bộ chuyên trách TDTT - *Sport specialists*	319	267	323	508	440	421
VẬN ĐỘNG VIÊN ĐẲNG CẤP CAO - *ELIT PLAYER*	**2647**	**3149**	**3376**	**3780**	**3953**	**3936**
Nam - *Male*	1564	1964	2024	2213	2383	2449
Nữ - *Female*	1083	1185	1352	1567	1570	1487
Kiện tướng - *Sport master*	**1091**	**1290**	**1463**	**1703**	**1691**	**1668**
Nam - *Male*	613	755	840	928	969	970
Nữ - *Female*	478	535	623	775	722	698
Vận động viên cấp I - *First level player*	**1556**	**1859**	**1913**	**2077**	**2262**	**2268**
Nam - *Male*	951	1209	1184	1285	1397	1479
Nữ - *Female*	605	650	729	792	865	789

293 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được(*)
Number of sport medals of international competition(*)

Huy chương - Medal

	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Huy chương Vàng ***- Gold medal***						
Thế giới - *World*	21	9	13	20	26	53
Châu Á - *Asia*	23	29	27	32	73	34
Đông Nam Á - *ASEAN*	165	317	195	268	185	255
Huy chương Bạc ***- Silver medal***						
Thế giới - *World*	28	16	19	26	18	41
Châu Á - *Asia*	21	40	39	28	37	71
Đông Nam Á - *ASEAN*	104	205	138	183	82	147
Huy chương Đồng ***- Bronze medal***						
Thế giới - *World*	7	10	22	13	21	19
Châu Á - *Asia*	21	30	42	34	48	58
Đông Nam Á - *ASEAN*	96	216	103	172	83	160

(*) Bao gồm huy chương thi đấu nội dung tập thể và cá nhân.
Including team and personal competition content medal.

294 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average income per capita at current prices by residence and by region

Nghìn đồng - Thous. dongs

	1999	2002	2004	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**295**	**356**	**484**	**636**
Phân theo thành thị, nông thôn *- By residence*				
Thành thị - *Urban*	517	622	815	1058
Nông thôn - *Rural*	225	275	378	506
Phân theo vùng - *By region*				
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	280	353	488	653
Đông Bắc - *North East*	210	269	380	511
Tây Bắc - *North West*		197	266	373
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	212	235	317	418
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	253	306	415	551
Tây Nguyên - *Central Highlands*	345	244	390	522
Đông Nam Bộ - *South East*	528	620	833	1065
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	342	371	471	628

295 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 theo giá thực tế phân theo nguồn thu, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Monthly average income per capita in 2006 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishing*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	Các khoản thu khác *Others*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**636**	**218**	**158**	**145**	**115**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	1058	454	58	316	230
Nông thôn - *Rural*	506	140	200	88	78
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*					
Nam - *Male*	597	191	175	135	96
Nữ - *Female*	779	314	97	183	185
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	653	245	124	145	139
Đông Bắc - *North East*	511	165	166	80	100
Tây Bắc - *North West*	373	104	171	45	53
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	418	120	127	76	95
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	551	213	115	143	80
Tây Nguyên - *Central Highlands*	522	128	240	95	59
Đông Nam Bộ - *South East*	1065	441	118	304	202
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	628	163	237	139	89

296 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 theo giá thực tế phân theo nguồn thu và phân theo địa phương

Monthly average income per capita in 2006 at current prices by income source and by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishing*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	Các khoản thu khác *Others*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**636**	**218**	**158**	**145**	**115**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**653**	**245**	**124**	**145**	**139**
Hà Nội	1050	533	42	222	253
Vĩnh Phúc	540	198	153	115	74
Bắc Ninh	669	174	125	231	139
Hà Tây	580	181	131	177	91
Hải Dương	609	196	171	113	129
Hải Phòng	720	310	96	144	170
Hưng Yên	556	159	178	121	99
Thái Bình	514	145	150	114	105
Hà Nam	501	146	148	95	112
Nam Định	527	181	153	80	113
Ninh Bình	509	150	140	92	127
Đông Bắc - *North East*	**511**	**165**	**166**	**80**	**100**
Hà Giang	329	83	180	34	32
Cao Bằng	395	131	137	41	86
Bắc Kạn	388	126	174	43	45
Tuyên Quang	450	120	180	83	67
Lào Cai	400	119	178	51	52
Yên Bái	424	116	161	56	91
Thái Nguyên	555	170	160	94	131
Lạng Sơn	455	100	187	83	86
Quảng Ninh	867	407	140	156	165
Bắc Giang	490	138	199	73	80
Phú Thọ	520	156	151	80	132

296 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 theo giá thực tế phân theo nguồn thu và phân theo địa phương**

(Cont.) Monthly average income per capita in 2006 at current prices by income source and by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishing*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	Các khoản thu khác *Others*
Tây Bắc - *North West*	**373**	**104**	**171**	**45**	**53**
Điện Biên	305	81	150	28	46
Lai Châu	273	69	158	14	32
Sơn La	394	82	201	73	39
Hòa Bình	416	143	157	34	82
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**418**	**120**	**127**	**76**	**95**
Thanh Hóa	395	124	133	55	82
Nghệ An	413	105	133	68	107
Hà Tĩnh	400	73	128	89	110
Quảng Bình	420	135	124	57	104
Quảng Trị	436	127	134	107	68
Thừa Thiên - Huế	517	177	90	157	93
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**551**	**213**	**115**	**143**	**80**
Đà Nẵng	853	371	30	295	157
Quảng Nam	459	183	121	88	67
Quảng Ngãi	455	167	114	109	65
Bình Định	553	188	134	169	61
Phú Yên	523	180	168	114	61
Khánh Hòa	598	259	105	132	101
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**522**	**128**	**240**	**95**	**59**
Kon Tum	445	157	168	60	60
Gia Lai	498	151	177	109	61
Đắk Lắk	507	109	252	99	47
Đắk Nông	500	85	337	44	33
Lâm Đồng	596	138	273	105	80

296 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 theo giá thực tế phân theo nguồn thu và phân theo địa phương**

(Cont.) Monthly average income per capita in 2006 at current prices by income source and by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Thu từ tiền lương, tiền công *Salary & wage*	Thu từ nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Agriculture, forestry & fishing*	Thu phi nông, lâm nghiệp, thuỷ sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	Các khoản thu khác *Others*
Đông Nam Bộ - *South East*	**1065**	**441**	**118**	**304**	**202**
Ninh Thuận	491	177	90	155	69
Bình Thuận	577	182	206	131	57
Bình Phước	695	206	323	111	55
Tây Ninh	697	259	205	148	85
Bình Dương	1215	418	210	402	185
Đồng Nai	867	369	173	221	104
Bà Rịa - Vũng Tàu	776	356	98	213	110
TP. Hồ Chí Minh	1480	650	26	452	352
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**628**	**163**	**237**	**139**	**89**
Long An	627	237	206	107	77
Tiền Giang	630	164	215	148	103
Bến Tre	614	154	238	108	114
Trà Vinh	509	120	207	106	76
Vĩnh Long	580	159	211	114	96
Đồng Tháp	609	144	241	156	67
An Giang	691	173	229	186	103
Kiên Giang	675	178	263	138	96
Cần Thơ	780	263	184	216	116
Hậu Giang	609	149	261	99	99
Sóc Trăng	495	115	249	76	55
Bạc Liêu	610	132	279	116	83
Cà Mau	666	113	318	176	59

297 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng(*)

Monthly average income per capita in 2006 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region(*)

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**636**	**184**	**319**	**459**	**679**	**1542**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	1058	304	575	808	1116	2488
Nông thôn - *Rural*	506	172	287	394	552	1122
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***						
Nam - *Male*	597	178	306	434	634	1432
Nữ - *Female*	779	207	381	572	841	1894
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	653	215	348	492	695	1518
Đông Bắc - *North East*	511	169	262	370	551	1205
Tây Bắc - *North West*	373	134	198	268	382	880
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	418	148	232	321	456	934
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	551	188	312	426	593	1235
Tây Nguyên - *Central Highlands*	522	157	260	383	584	1229
Đông Nam Bộ - *South East*	1065	299	544	769	1085	2626
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	628	210	349	482	671	1427

(*) Mỗi nhóm 20% số hộ - *Each quintile contains 20% of households.*

298 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

Monthly average income per capita in 2006 at current prices by income quintile and by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**636**	**184**	**319**	**459**	**679**	**1542**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**653**	**215**	**348**	**492**	**695**	**1518**
Hà Nội	1050	329	589	878	1201	2252
Vĩnh Phúc	540	204	323	447	617	1108
Bắc Ninh	669	225	368	512	719	1520
Hà Tây	580	196	303	418	568	1415
Hải Dương	609	226	371	497	680	1271
Hải Phòng	720	232	373	496	717	1782
Hưng Yên	556	210	325	442	608	1196
Thái Bình	514	196	320	419	547	1088
Hà Nam	501	180	308	429	559	1028
Nam Định	527	203	324	430	578	1100
Ninh Bình	509	170	282	389	561	1143
Đông Bắc - *North East*	**511**	**169**	**262**	**370**	**551**	**1205**
Hà Giang	329	147	196	252	324	727
Cao Bằng	395	109	185	294	428	959
Bắc Kạn	388	129	196	281	404	929
Tuyên Quang	450	163	225	346	504	1011
Lào Cai	400	139	193	254	400	1013
Yên Bái	424	148	230	330	469	943
Thái Nguyên	555	182	292	404	620	1277
Lạng Sơn	455	154	233	351	487	1050
Quảng Ninh	867	234	476	723	1040	1861
Bắc Giang	490	188	289	397	524	1052
Phú Thọ	520	182	283	384	551	1200

298 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2006 at current prices by income quintile and by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Tây Bắc - *North West*	**373**	**134**	**198**	**268**	**382**	**880**
Điện Biên	305	115	177	236	305	693
Lai Châu	273	96	141	214	280	633
Sơn La	394	155	210	275	383	948
Hòa Bình	416	135	222	319	457	947
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**418**	**148**	**232**	**321**	**456**	**934**
Thanh Hóa	395	145	231	319	437	842
Nghệ An	413	135	223	313	458	936
Hà Tĩnh	400	134	217	300	457	891
Quảng Bình	420	151	243	347	483	875
Quảng Trị	436	156	232	318	472	1001
Thừa Thiên - Huế	517	172	301	409	602	1101
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	**551**	**188**	**312**	**426**	**593**	**1235**
Đà Nẵng	853	320	515	690	956	1785
Quảng Nam	459	166	275	385	530	938
Quảng Ngãi	455	162	270	380	523	937
Bình Định	553	197	320	440	599	1210
Phú Yên	523	192	299	390	533	1201
Khánh Hòa	598	196	321	446	639	1390
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**522**	**157**	**260**	**383**	**584**	**1229**
Kon Tum	445	159	240	381	541	903
Gia Lai	498	146	231	369	585	1157
Đắk Lắk	507	149	244	381	581	1181
Đắk Nông	500	133	229	356	603	1178
Lâm Đồng	596	170	308	476	690	1338

298 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập và phân theo địa phương**

(Cont.) Monthly average income per capita in 2006 at current prices by income quintile and by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
Đông Nam Bộ - *South East*	**1065**	**299**	**544**	**769**	**1085**	**2626**
Ninh Thuận	491	136	263	372	527	1158
Bình Thuận	577	212	377	505	671	1122
Bình Phước	695	236	420	588	783	1450
Tây Ninh	697	267	396	517	699	1606
Bình Dương	1215	448	714	923	1204	2787
Đồng Nai	867	297	502	711	933	1892
Bà Rịa - Vũng Tàu	776	240	381	551	769	1939
TP. Hồ Chí Minh	1480	554	824	1076	1493	3453
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**628**	**210**	**349**	**482**	**671**	**1427**
Long An	627	213	370	523	704	1327
Tiền Giang	630	213	364	512	702	1359
Bến Tre	614	209	357	484	674	1345
Trà Vinh	509	159	280	378	546	1184
Vĩnh Long	580	209	336	477	661	1216
Đồng Tháp	609	197	304	412	631	1503
An Giang	691	243	385	508	727	1592
Kiên Giang	675	210	359	485	675	1649
Cần Thơ	780	295	494	645	852	1614
Hậu Giang	609	212	343	465	661	1354
Sóc Trăng	495	157	273	371	531	1140
Bạc Liêu	610	198	325	490	685	1357
Cà Mau	666	209	361	506	734	1517

299 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2006 at current prices by residence, by sex of household head and by region

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập, cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**184**	**1542**	**8,4**
Phân theo thành thị, nông thôn *- By residence*			
Thành thị - *Urban*	304	2488	8,2
Nông thôn - *Rural*	172	1122	6,5
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of household head*			
Nam - *Male*	178	1432	8,1
Nữ - *Female*	207	1894	9,2
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	215	1518	7,1
Đông Bắc - *North East*	169	1205	7,1
Tây Bắc - *North West*	134	880	6,6
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	148	934	6,3
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	188	1235	6,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	157	1229	7,9
Đông Nam Bộ - *South East*	299	2626	8,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	210	1427	6,8

300 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo địa phương

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2006 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
	Nhóm thu nhập Thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	*The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**184**	**1542**	**8,4**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**215**	**1518**	**7,1**
Hà Nội	329	2252	6,8
Vĩnh Phúc	204	1108	5,4
Bắc Ninh	225	1520	6,8
Hà Tây	196	1415	7,2
Hải Dương	226	1271	5,6
Hải Phòng	232	1782	7,7
Hưng Yên	210	1196	5,7
Thái Bình	196	1088	5,6
Hà Nam	180	1028	5,7
Nam Định	203	1100	5,4
Ninh Bình	170	1143	6,7
Đông Bắc - *North East*	**169**	**1205**	**7,1**
Hà Giang	147	727	5,0
Cao Bằng	109	959	8,8
Bắc Kạn	129	929	7,2
Tuyên Quang	163	1011	6,2
Lào Cai	139	1013	7,3
Yên Bái	148	943	6,4
Thái Nguyên	182	1277	7,0
Lạng Sơn	154	1050	6,8
Quảng Ninh	234	1861	7,9
Bắc Giang	188	1052	5,6
Phú Thọ	182	1200	6,6

300 (Tiếp theo) **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo địa phương**

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2006 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	*The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
Tây Bắc - *North West*	**134**	**880**	**6,6**
Điện Biên	115	693	6,0
Lai Châu	96	633	6,6
Sơn La	155	948	6,1
Hòa Bình	135	947	7,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**148**	**934**	**6,3**
Thanh Hóa	145	842	5,8
Nghệ An	135	936	6,9
Hà Tĩnh	134	891	6,7
Quảng Bình	151	875	5,8
Quảng Trị	156	1001	6,4
Thừa Thiên - Huế	172	1101	6,4
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**188**	**1235**	**6,6**
Đà Nẵng	320	1785	5,6
Quảng Nam	166	938	5,6
Quảng Ngãi	162	937	5,8
Bình Định	197	1210	6,1
Phú Yên	192	1201	6,3
Khánh Hòa	196	1390	7,1
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**157**	**1229**	**7,9**
Kon Tum	159	903	5,7
Gia Lai	146	1157	7,9
Đắk Lắk	149	1181	7,9
Đắk Nông	133	1178	8,8
Lâm Đồng	170	1338	7,9

300 (Tiếp theo) **Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2006 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo địa phương**

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2006 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập Thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
Đông Nam Bộ - *South East*	**299**	**2626**	**8,8**
Ninh Thuận	136	1158	8,5
Bình Thuận	212	1122	5,3
Bình Phước	236	1450	6,2
Tây Ninh	267	1606	6,0
Bình Dương	448	2787	6,2
Đồng Nai	297	1892	6,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	240	1939	8,1
TP. Hồ Chí Minh	554	3453	6,2
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**210**	**1427**	**6,8**
Long An	213	1327	6,2
Tiền Giang	213	1359	6,4
Bến Tre	209	1345	6,4
Trà Vinh	159	1184	7,5
Vĩnh Long	209	1216	5,8
Đồng Tháp	197	1503	7,6
An Giang	243	1592	6,6
Kiên Giang	210	1649	7,8
Cần Thơ	295	1614	5,5
Hậu Giang	212	1354	6,4
Sóc Trăng	157	1140	7,2
Bạc Liêu	198	1357	6,9
Cà Mau	209	1517	7,3

301 Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2006 theo giá thực tế phân theo khoản chi, phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average expenditure per capita in 2006 at current prices by types of expenditure, by residence and by region

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Tổng chi tiêu *Total expenditure*	Chia ra - *Of which*			
		Chi cho đời sống *Living expenditure*	Chia ra - *Of which*		Chi tiêu khác *Others*
			Chi ăn, uống, hút *Eating, drinking & smoking expenditure*	Chi không phải ăn, uống, hút *Non eating, drinking & smoking expenditure*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**511**	**460**	**243**	**218**	**51**
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	812	738	356	382	74
Nông thôn - *Rural*	402	359	202	157	43
Phân theo vùng - *By region*					
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	532	475	245	231	57
Đông Bắc - *North East*	415	373	212	160	42
Tây Bắc - *North West*	325	296	178	118	28
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	350	314	173	141	36
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	453	415	226	189	39
Tây Nguyên - *Central Highlands*	431	391	204	187	40
Đông Nam Bộ - *South East*	818	741	355	385	78
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	486	435	244	190	51

302 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region

Nghìn đồng - Thous. dongs

	1999	2002	2004	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**221**	**269**	**360**	**460**
Phân theo thành thị, nông thôn *- By residence*				
Thành thị - *Urban*	373	461	595	738
Nông thôn - *Rural*	175	211	284	359
Phân theo vùng - *By region*				
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	227	271	374	475
Đông Bắc - *North East*	176	220	294	373
Tây Bắc - *North West*		179	233	296
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	162	193	253	314
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	198	248	331	415
Tây Nguyên - *Central Highlands*	251	202	295	391
Đông Nam Bộ - *South East*	385	448	577	741
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	246	258	335	435

303 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2006 theo giá thực tế phân theo 5 nhóm thu nhập, phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Monthly average living expenditure per capita in 2006 at curent prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region

Nghìn đồng - Thous. dongs

	Bình quân chung *General average*	Trong đó - *Of which*				
		Nhóm 1 *Quintile 1*	Nhóm 2 *Quintile 2*	Nhóm 3 *Quintile 3*	Nhóm 4 *Quintile 4*	Nhóm 5 *Quintile 5*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**460**	**202**	**286**	**377**	**522**	**917**
Phân theo thành thị, nông thôn ***By residence***						
Thành thị - *Urban*	738	319	500	646	835	1391
Nông thôn - *Rural*	359	188	258	322	414	613
Phân theo giới tính chủ hộ ***By sex of household head***						
Nam - *Male*	436	197	277	360	488	860
Nữ - *Female*	545	220	338	463	625	1083
Phân theo vùng - *By region*						
Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	475	231	307	385	528	923
Đông Bắc - *North East*	373	183	246	309	440	686
Tây Bắc - *North West*	296	143	193	253	307	584
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	314	159	223	274	348	568
Duyên hải Nam Trung Bộ *South Central Coast*	415	209	291	355	469	748
Tây Nguyên - *Central Highlands*	391	163	236	331	516	708
Đông Nam Bộ - *South East*	741	310	467	615	850	1458
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	435	229	310	394	490	749

304 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2006 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá thực tế phân theo thành thị, nông thôn, phân theo giới tính chủ hộ và phân theo vùng

Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2006 at current prices by residence, by sex of household head and by region

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) *Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)*		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) *The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)*
	Nhóm thu nhập thấp nhất *The lowest income quintile*	Nhóm thu nhập cao nhất *The highest income quintile*	
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**202**	**917**	**4,5**
Phân theo thành thị, nông thôn *- By residence*			
Thành thị - *Urban*	319	1391	4,4
Nông thôn - *Rural*	188	613	3,3
Phân theo giới tính chủ hộ *By sex of householder*			
Nam - *Male*	197	860	4,4
Nữ - *Female*	220	1083	4,9
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	231	923	4,0
Đông Bắc - *North East*	183	686	3,8
Tây Bắc - *North West*	143	584	4,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	159	568	3,6
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	209	748	3,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	163	708	4,3
Đông Nam Bộ - *South East*	310	1458	4,7
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	229	749	3,3

305 Tỷ lệ nghèo chung phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng (*)

General poverty rate by residence and by region(*)

%

	1998	2002	2004	2006
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**37,4**	**28,9**	**19,5**	**16,0**
Phân theo thành thị, nông thôn *- By residence*				
Thành thị - *Urban*	9,2	6,6	3,6	3,9
Nông thôn - *Rural*	45,5	35,6	25,0	20,4
Phân theo vùng - *By region*				
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	29,3	22,4	12,1	8,8
Đông Bắc - *North East*	62,0	38,4	29,4	25,0
Tây Bắc - *North West*	73,4	68,0	58,6	49,0
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	48,1	43,9	31,9	29,1
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	34,5	25,2	19,0	12,6
Tây Nguyên - *Central Highlands*	52,4	51,8	33,1	28,6
Đông Nam Bộ - *South East*	12,2	10,6	5,4	5,8
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	36,9	23,4	19,5	10,3

(*) Tỷ lệ nghèo chung được tính theo mức chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng với chuẩn nghèo của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới cho các năm như sau: 1998: 149 nghìn đồng; 2002: 160 nghìn đồng; 2004: 173 nghìn đồng; 2006: 213 nghìn đồng.

(*) General poverty rates have been estimated by monthly average expenditure per capita according to the poverty lines by GSO and WB with different standars as follows: 1998: 149 thous. dongs; 2002: 160 thous. dongs; 2004: 173 thous. dongs; 2006: 213 thous. dongs.

306 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng(*)

Poverty rate by residence and by region(*)

%

	2004	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**18,1**	**15,5**	**14,8**
Phân theo thành thị, nông thôn *- By residence*			
Thành thị - *Urban*	8,6	7,7	7,4
Nông thôn - *Rural*	21,2	18,0	17,7
Phân theo vùng - *By region*			
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	12,9	10,1	9,6
Đông Bắc - *North East*	23,2	22,2	21,4
Tây Bắc - *North West*	46,1	39,4	38,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	29,4	26,6	25,8
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	21,3	17,2	16,3
Tây Nguyên - *Central Highlands*	29,2	24,0	23,0
Đông Nam Bộ - *South East*	6,1	4,6	4,3
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	15,3	13,0	12,4

(*) Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng với chuẩn nghèo của Chính phủ áp dụng cho giai đoạn 2006-2010, trong đó thành thị 260 nghìn đồng, nông thôn 200 nghìn đồng (đã loại trừ tác động của giá).

(*) *Poverty rates have been measured by monthly average income per capita according to the latest standard of the Government for the period 2006-2010 with different standards as follows: 260 thous. dongs for urban; 200 thous. dongs for rural (excluding effect of price index).*

307 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương(*)
Poverty rate by province(*)

%

	2006	*Sơ bộ - Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**15,5**	**14,8**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**10,1**	**9,6**
Hà Nội	3,0	2,9
Vĩnh Phúc	12,6	12,0
Bắc Ninh	8,6	8,2
Hà Tây	12,4	11,8
Hải Dương	12,7	12,1
Hải Phòng	7,8	7,4
Hưng Yên	11,5	10,9
Thái Bình	11,0	10,5
Hà Nam	12,8	12,2
Nam Định	12,0	11,4
Ninh Bình	14,3	13,7
Đông Bắc - *North East*	**22,2**	**21,4**
Hà Giang	41,5	40,4
Cao Bằng	38,0	36,7
Bắc Kạn	39,2	38,0
Tuyên Quang	22,4	21,6
Lào Cai	35,6	34,6
Yên Bái	22,1	21,3
Thái Nguyên	18,6	17,7
Lạng Sơn	21,0	20,0
Quảng Ninh	7,9	7,5
Bắc Giang	19,3	18,5
Phú Thọ	18,8	18,0
Tây Bắc - *North West*	**39,4**	**38,1**
Điện Biên	42,9	41,3
Lai Châu	58,2	56,3
Sơn La	39,0	37,9
Hòa Bình	32,5	31,3
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**26,6**	**25,8**
Thanh Hóa	27,5	26,6
Nghệ An	26,0	25,2
Hà Tĩnh	31,5	30,8
Quảng Bình	26,5	26,0
Quảng Trị	28,5	27,6
Thừa Thiên - Huế	16,4	15,6

307 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương**(*)
(Cont.) Poverty rate by province(*)

%

	2006	*Sơ bộ - Prel.* 2007
Duyên hải Nam Trung Bộ - ***South Central Coast***	**17,2**	**16,3**
Đà Nẵng	4,0	3,8
Quảng Nam	22,8	22,1
Quảng Ngãi	22,5	21,7
Bình Định	16,0	15,4
Phú Yên	18,5	17,8
Khánh Hòa	11,0	10,5
Tây Nguyên - ***Central Highlands***	**24,0**	**23,0**
Kon Tum	31,2	30,1
Gia Lai	26,7	25,6
Đắk Lắk	24,3	23,1
Đắk Nông	26,5	25,4
Lâm Đồng	18,3	17,6
Đông Nam Bộ - ***South East***	**4,6**	**4,3**
Ninh Thuận	22,3	21,2
Bình Thuận	11,0	10,5
Bình Phước	10,5	10,0
Tây Ninh	7,0	6,7
Bình Dương	0,5	0,5
Đồng Nai	5,0	4,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,0	6,7
TP. Hồ Chí Minh	0,5	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long - ***Mekong River Delta***	**13,0**	**12,4**
Long An	8,7	8,3
Tiền Giang	13,2	12,5
Bến Tre	16,2	15,4
Trà Vinh	21,8	20,7
Vĩnh Long	11,0	10,5
Đồng Tháp	12,1	11,5
An Giang	9,7	9,2
Kiên Giang	10,8	10,3
Cần Thơ	7,5	7,1
Hậu Giang	15,0	14,3
Sóc Trăng	19,5	18,7
Bạc Liêu	15,7	14,9
Cà Mau	14,0	13,3

(*) Xem ghi chú biểu số 306 - *See the note at the table 306.*

308 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế

Monthly average income per employee in state sector at current prices by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thous. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**849,6**	**1246,7**	**1421,4**	**1639,5**	**1936,0**	**2064,2**
Nông nghiệp và lâm nghiệp - *Agriculture and forestry*	680,0	987,6	1250,4	1126,2	1222,5	1398,3
Thuỷ sản - *Fishing*	669,3	817,3	929,1	1142,0	1291,4	1478,1
Công nghiệp khai thác mỏ - *Mining and quarrying*	1397,0	2209,2	3108,7	3504,0	4012,9	3923,3
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	955,0	1314,9	1544,7	1739,3	2012,9	2101,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	1613,6	2251,8	2439,9	2585,8	3467,7	3562,9
Xây dựng - *Construction*	860,8	1261,1	1361,4	1566,9	1669,0	1726,8
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân và gia đình *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods*	884,0	1322,9	1467,9	1811,4	1951,5	2124,5
Khách sạn và nhà hàng - *Hotels and restaurants*	856,1	1303,3	1518,1	1852,5	2189,7	2389,9
Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc *Transport, storage and communications*	1525,3	2277,6	2433,1	2988,5	3269,1	3179,9
Tài chính, tín dụng - *Financial intermediation*	1454,4	2321,4	2790,6	3352,9	4602,8	4553,0
Hoạt động khoa học và công nghệ *Scientific activities and technology*	692,7	1050,7	1164,9	2053,1	2008,6	2155,0
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn *Real estate, renting and business activities*	1329,3	2255,0	2508,6	2464,0	2806,3	3142,0
QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Public administration and defence;compulsory social security*	584,3	799,4	898,2	1136,6	1472,7	1561,3
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	615,1	1015,5	1114,7	1337,0	1600,7	1832,9
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	622,5	950,3	1023,9	1327,8	1679,2	1899,6
Hoạt động văn hoá và thể thao *Recreational, cultural and sporting activities*	607,2	994,3	1081,5	1280,6	1675,9	2098,4
Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội *Activities of Party and of membership organisations*	580,3	797,3	860,4	1091,8	1267,9	1344,1
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng *Community, social and personal service activities*	884,3	1224,8	1341,0	1581,4	1740,2	1987,8

309 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động khu vực Nhà nước do địa phương quản lý theo giá thực tế phân theo địa phương

Monthly average income per employee in local state sector at current prices by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**651,5**	**979,7**	**1068,5**	**1297,1**	**1565,3**	**1764,0**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**551,2**	**867,2**	**948,4**	**1200,0**	**1513,0**	**1657,2**
Hà Nội	610,5	980,2	980,2	1416,5	1759,0	1761,9
Vĩnh Phúc	528,3	724,5	921,0	1123,2	1415,5	1706,1
Bắc Ninh	620,8	866,8	945,6	1184,5	1481,7	1737,6
Hà Tây	533,5	805,4	957,6	1114,0	1244,4	1346,1
Hải Dương	542,2	991,8	1063,7	1261,2	1458,7	1481,7
Hải Phòng	570,3	881,3	956,7	1091,0	1398,3	1824,3
Hưng Yên	515,2	788,0	884,3	964,1	1247,4	1365,2
Thái Bình	567,2	816,9	958,4	1243,4	1625,7	1757,1
Hà Nam	479,3	805,0	979,3	1272,6	1533,1	1634,2
Nam Định	443,4	803,4	884,6	949,0	1454,7	1726,0
Ninh Bình	409,7	638,5	705,3	1049,8	1531,5	1622,8
Đông Bắc - *North East*	**589,4**	**944,6**	**1016,3**	**1201,4**	**1467,5**	**1606,7**
Hà Giang	591,7	945,8	1027,1	1201,5	1494,8	1681,6
Cao Bằng	627,9	981,8	1078,6	1324,4	1690,1	1831,8
Bắc Kạn	546,0	881,0	950,6	1343,1	1135,0	1763,3
Tuyên Quang	601,9	940,2	1032,0	1246,5	1480,4	1690,3
Lào Cai	549,6	962,8	1020,9	1135,6	1547,8	1660,2
Yên Bái	621,9	975,7	1052,6	1134,0	1261,0	1354,6
Thái Nguyên	602,0	1014,4	1064,3	1258,1	1505,7	1535,8
Lạng Sơn	653,7	886,5	988,2	1024,0	1503,9	1713,6
Quảng Ninh	609,6	965,8	1038,7	1279,0	1541,4	1664,4
Bắc Giang	520,2	930,3	976,4	1224,6	1425,6	1446,6
Phú Thọ	554,7	906,9	970,4	1081,9	1469,0	1487,6

309 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động khu vực Nhà nước do địa phương quản lý theo giá thực tế phân theo địa phương**

(Cont.) Monthly average income per employee in local state sector at current prices by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Tây Bắc - *North West*	**576,3**	**974,5**	**1111,4**	**1216,7**	**1598,2**	**1687,8**
Điện Biên	687,8	1070,0	1421,1	1477,6	1883,5	2161,9
Lai Châu			1090,1	1242,8	1568,6	1720,7
Sơn La	669,9	1024,8	1045,9	1186,0	1508,2	1817,3
Hòa Bình	383,7	839,3	999,7	1079,9	1526,2	1204,1
Bắc Trung Bộ - *North Central Coast*	**607,5**	**919,6**	**983,5**	**1211,1**	**1373,0**	**1665,6**
Thanh Hóa	673,8	931,3	987,5	1271,3	1475,3	1750,8
Nghệ An	581,3	878,0	941,9	1159,6	1159,6	1618,0
Hà Tĩnh	531,1	923,9	942,3	1097,6	1394,2	1427,9
Quảng Bình	622,7	914,2	919,2	1156,3	1267,8	1620,1
Quảng Trị	601,9	929,3	992,0	1139,9	1418,1	1591,4
Thừa Thiên - Huế	579,6	975,9	1152,7	1383,8	1624,0	1932,5
Duyên hải Nam Trung Bộ - *South Central Coast*	**626,6**	**958,1**	**1047,7**	**1289,1**	**1504,3**	**1699,7**
Đà Nẵng	622,0	900,1	962,1	1318,8	1437,7	1530,8
Quảng Nam	550,6	862,4	945,9	1185,7	1435,9	1623,6
Quảng Ngãi	641,4	1008,9	1033,9	1356,3	1561,8	1788,0
Bình Định	629,2	1014,3	1168,7	1403,0	1612,0	1880,2
Phú Yên	494,9	703,0	852,9	1034,8	1035,8	1075,8
Khánh Hòa	780,0	1273,0	1321,7	1425,5	1925,4	2246,7
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**623,4**	**894,5**	**1015,2**	**1245,5**	**1586,8**	**1764,6**
Kon Tum	593,7	985,6	1015,2	1254,2	1539,5	1643,5
Gia Lai	499,2	799,9	947,7	1154,3	1610,6	1799,0
Đắk Lắk	680,9	868,0	998,4	1329,4	1773,5	2012,7
Đắk Nông		794,9	982,0	1125,2	1331,7	1334,7
Lâm Đồng	659,0	1044,3	1129,2	1265,0	1407,3	1587,4

309 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động khu vực Nhà nước do địa phương quản lý theo giá thực tế phân theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per employee in local state sector at current prices by province

Nghìn đồng - Thous. dongs

	2000	2003	2004	2005	2006	Sơ bộ *Prel.* 2007
Đông Nam Bộ - *South East*	**885,2**	**1238,9**	**1371,8**	**1633,2**	**1933,7**	**2180,5**
Ninh Thuận	601,5	983,4	1111,0	1138,6	1384,1	1691,9
Bình Thuận	638,9	963,7	1011,1	1212,2	1545,6	2079,5
Bình Phước	540,7	718,1	744,5	1283,0	1651,0	1670,1
Tây Ninh	631,0	984,6	1081,3	1255,8	1656,3	1945,4
Bình Dương	588,2	1064,1	1196,8	1581,9	1774,6	2144,6
Đồng Nai	883,4	1149,1	1351,4	1562,7	1732,3	1734,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	718,6	1012,9	1118,1	1374,7	1696,5	1993,5
TP. Hồ Chí Minh	1057,9	1474,0	1654,2	1955,3	2280,2	2495,9
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**629,4**	**969,5**	**1041,9**	**1257,8**	**1479,6**	**1712,0**
Long An	684,2	1115,4	1160,7	1409,0	1365,9	1517,1
Tiền Giang	660,0	1000,3	1061,9	1289,2	1567,8	1838,5
Bến Tre	561,8	1041,3	1016,0	1153,1	1407,7	1775,0
Trà Vinh	551,2	930,8	895,4	1179,8	1285,5	1539,0
Vĩnh Long	626,4	1094,4	1080,8	1255,7	1498,2	1810,0
Đồng Tháp	721,9	1074,0	1110,2	1396,3	1620,2	1895,0
An Giang	753,1	1002,6	1079,2	1352,5	1670,7	2013,3
Kiên Giang	710,8	1052,0	1064,6	1262,1	1372,9	1536,4
Cần Thơ	594,3	842,0	1051,3	1303,6	1485,1	1641,6
Hậu Giang			959,5	1026,7	1308,8	1534,1
Sóc Trăng	547,4	953,4	1038,3	1365,2	1488,3	1525,0
Bạc Liêu	432,9	736,5	826,4	1076,0	1337,3	1734,5
Cà Mau	541,6	800,0	1020,2	1031,4	1538,9	1590,0

Số liệu thống kê nước ngoài
International Statistics

Biểu *Table*		Trang *Page*
310	Diện tích, dân số của một số nước và vùng lãnh thổ *Surface area and population of some countries and territories*	647
311	Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2007 *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2007*	656
312	Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của thế giới *GDP at current prices of the world*	666
313	Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới *Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world*	667
314	Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP at current prices of some countries and territories*	668
315	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Growth rate of GDP of some countries and territories*	676
316	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP per capita at current prices of some countries and territories*	684
317	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ *GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories*	692
318	Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá thực tế) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*	700
319	Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ *Share of final consumption in GDP of some countries and territories*	724

320 Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories 731

321 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
Rate of GNI over GDP of some countries and territories 738

322 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ
Total international reserves of some countries and territories 746

323 Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ
Export and import of some countries and territories 753

324 Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ
Exports per capita of some countries and territories 772

325 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2000 = 100)
Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100) 779

326 Chỉ số phát triển liên quan đến giới của một số nước và vùng lãnh thổ
Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories 786

327 Chỉ số vai trò của phụ nữ của một số nước và vùng lãnh thổ
Gender Empowerment Measure (GEM) of some countries and territories 793

328 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
Human Development Index (HDI) of some countries and territories 798

329 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei 806

330 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia 808

331 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo
Key indicators of Timo-Leste 810

332 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia 811

333 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Laos 813

334 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia 815

335 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar 817

336 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines 819

337 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand 821

338 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore 823

339 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of China, People's Republic of 825

340 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Korea, Republic of 827

341 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India 829

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC TẾ

Hệ số GINI (GINI coefficient) là một hệ số được tính từ đường cong Loren, chỉ ra mức độ bất bình đẳng của phân phối (thường là phân phối thu nhập). Hệ số GINI (G) được tính theo công thức sau:

$$G = 1 + \frac{1}{n} - \frac{2}{n^2 y_{bq}}\left(y_1 + 2y_2 + 3y_3 + ... + ny_n\right)$$

Trong đó:

y_1, y_2, ...y_n: Thu nhập của từng nhóm hộ theo thứ tự giảm dần;

y_{bq}: Thu nhập bình quân của hộ;

n: Tổng số nhóm hộ.

Biểu thị bằng hình học qua đường cong Loren, hệ số GINI được tính như sau:

$$G = \frac{\text{Diện tích phần nằm giữa đường cong Loren và đường nghiêng } 45^o \text{ (A)}}{\text{Tổng diện tích nằm dưới đường nghiêng } 45^o \text{ (A+B)}}$$

Khi đường cong Loren trùng với đường nghiêng 45^0 (đường bình đẳng tuyệt đối) thì hệ số GINI bằng 0 (vì A=0), xã hội có sự phân phối bình đẳng tuyệt đối. Nếu đường cong Loren trùng với trục hoành, hệ số GINI bằng 1 (vì B=0), xã hội có sự phân phối bất bình đẳng tuyệt đối. Như vậy $0 \leq G \leq 1$.

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện thu nhập (thể hiện qua tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người), tri thức (thể hiện qua chỉ số học vấn) và sức khoẻ (thể hiện qua tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh). Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = \frac{1}{3}(HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

Trong đó:

HDI_1: Chỉ số tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương "PPP";

HDI_2: Chỉ số học vấn được tính bằng cách bình quân hóa giữa chỉ số tỷ lệ người lớn biết chữ (dân cư từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết) với quyền số là 2/3 đi học các cấp giáo dục (Phổ thông, trung học, cao đẳng, đại học...) với quyền số là 1/3;

HDI_3: Chỉ số tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (kỳ vọng sống tính từ lúc sinh).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Công thức tính các chỉ số thành phần (HDI_1, HDI_2, HDI_3) như sau:

$$HDI_1 = \frac{\lg(\text{GDP thực tế}) - \lg(\text{GDP min})}{\lg(\text{GDP max}) - \lg(\text{GDP min})}$$

Từng chỉ số về tỷ lệ người lớn biết chữ và tỷ lệ đi học các cấp giáo dục được tính toán riêng biệt nhưng đều theo công thức khái quát sau đây:

$$HDI_2 = \frac{\text{L thực tế} - \text{L min}}{\text{Lmax} - \text{L min}}$$

Ở đây: L: Tỷ lệ người lớn biết chữ hoặc tỷ lệ đi học các cấp.

$$HDI_3 = \frac{\text{T thực tế} - \text{T min}}{\text{T max} - \text{T min}}$$

Ở đây: T: Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh.

Các giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính HDI được quy định như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP)	USD	40000	100
Tỷ lệ người lớn biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ đi học các cấp	%	100	0
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh	Năm	85	25

Chỉ số phát triển giới (GDI) là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trên cơ sở đánh giá sự phát triển chung của con người theo các yếu tố thu nhập, tri thức và tuổi thọ. Chỉ số phát triển giới được tính theo công thức:

$$GDI = \frac{1}{3}(GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

Trong đó:

GDI_1: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố thu nhập;

GDI_2: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tri thức;

GDI_3: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tuổi thọ.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo các yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) viết chung là GDI_i được tính theo công thức:

$$GDI_i = \left\{ \left[K^f (HDI_i^f)^{1-\varepsilon} \right] + \left[K^m (HDI_i^m)^{1-\varepsilon} \right] \right\}^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Trong đó:

f: Ký hiệu cho nữ

m: Ký hiệu cho nam;

K^f: Tỷ lệ dân số nữ;

K^m: Tỷ lệ dân số nam.

i = 1, 2, 3.

HDI_i^f, HDI_i^m (i = 1,2,3): Các chỉ số thành phần về từng yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) theo HDI của riêng nam và nữ.

ε: Hệ số phản ánh mức độ thiệt hại về phương diện phát triển con người mà xã hội gánh chịu do sự bất bình đẳng về giới. Trong chỉ số phát triển giới hệ số ε = 2 nên phương trình trên biến đổi thành:

$$GDI_i = \left\{ \left[K^f (HDI_i^f)^{-1} \right] + \left[K^m (HDI_i^m)^{-1} \right] \right\}^{-1} \quad (*) \qquad (i=1,2,3)$$

Tính chỉ số phát triển giới được thực hiện qua 3 bước:

Bước 1: Tính các chỉ số HDI_i^f, HDI_i^m thành phần riêng cho từng giới nữ và nam (i=1,2,3)

Bước 2: Tính các chỉ số công bằng thành phần theo từng yếu tố thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3) theo công thức trên (*)

Bước 3: Tính chỉ số phát triển giới bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 3 chỉ số phân bổ công bằng thành phần về thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3).

Giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính GDI cho riêng từng giới quy định như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP)	USD	40000	100
Tỷ lệ người lớn biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ đi học các cấp	%	100	0
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh			
Nữ	Năm	87,2	27,5
Nam	Năm	82,5	22,5

So với chỉ số phát triển con người, nội dung và quy trình tính chỉ số phát triển giới không phức tạp hơn mấy. Song, thực tế áp dụng khó khăn hơn, vì tất cả các chỉ tiêu cần tính đều phải tính riêng theo từng giới. Hiện nay, thống kê Việt Nam chưa tách đầy đủ các chỉ số phân bổ theo giới, đặc biệt chỉ số phân bổ thành phần theo yếu tố thu nhập.

Chỉ số bình đẳng về giới (GEM) là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực hoạt động chính trị, lãnh đạo quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và thu nhập. Chỉ số bình đẳng về giới được tính theo công thức sau:

$$GEM = \frac{1}{3}(EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Trong đó:

$EDEP_1$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội;

$EDEP_2$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và kinh tế;

$EDEP_3$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội ($EDEP_1$) được tính như sau:

$$EDEP_1 = \frac{\left\{\left[k^f (I^f)^{-1}\right] + \left[k^m (I^m)^{-1}\right]\right\}^{-1}}{50} \quad (*)$$

Trong đó:

f: Ký hiệu cho nữ;

m: Ký hiệu cho nam;

k^f và k^m: Tỷ lệ dân số nữ và nam tính bằng số lần;

I^f và I^m: Tỷ lệ nữ và tỷ lệ nam là đại biểu trong Quốc hội (khác với k^f và k^m, trong công thức (*) I^f và I^m được tính bằng phần trăm).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật và chuyên gia ($EDEP_2$) được tính bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 2 chỉ số EDEP tính riêng cho tỷ lệ nữ, nam theo lãnh đạo, quản lý và tỷ lệ nữ, nam theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia. Từng chỉ số EDEP riêng biệt này được tính như công thức tính $EDEP_1$ nêu trên (*).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập ($EDEP_3$) được tính theo công thức:

$$EDEP_3 = \left\{\left[k^f (H^f)^{-1}\right] + \left[k^m (H^m)^{-1}\right]\right\}^{-1} \quad (**)$$

Với H^f, H^m là các chỉ số thu nhập của nữ và nam, trong công thức (**) H^f và H^m được tính bằng số lần như k^f và k^m.

Về nguyên tắc, chỉ số thu nhập trong GEM tính tương tự như chỉ số thu nhập trong chỉ số phát triển giới nhưng có sự khác biệt là dựa trên giá trị không điều chỉnh và không lấy logarit.

Quy trình tính chỉ số bình đẳng theo giới được thực hiện theo ba bước:

• *Bước 1*: Xác định các tỷ lệ về giới theo đại biểu trong Quốc hội, theo vị trí lãnh đạo, quản lý và theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia của nữ (I^f), nam (I^m) và các chỉ số thu nhập của nữ (H^f), nam (H^m),... để tính các chỉ số công bằng thành phần;

• *Bước 2*: Tính các chỉ số phân bổ công bằng thành phần $EDEP_1$, $EDEP_2$ và $EDEP_3$;

• *Bước 3*: Tính chỉ số GEM bằng cách tính bình quân số học giản đơn giữa ba chỉ số phân bổ công bằng thành phần về đại diện trong Quốc hội ($EDEP_1$), theo lãnh đạo quản lý, kỹ thuật và chuyên gia ($EDEP_2$) và theo thu nhập ($EDEP_3$).

Giống như tính chỉ số phát triển giới, khó khăn lớn nhất để tính chỉ số bình đẳng về giới ở Việt Nam là việc tách chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giới. Ngoài ra, nguồn số liệu để tính các tỷ lệ tham gia lãnh đạo, quản lý, chuyên gia, kỹ thuật và nghiệp vụ của nữ và nam cũng chưa thật đầy đủ.

Tỷ giá theo sức mua tương đương (PPP Rate) là tỷ lệ giữa giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong nước với giá của rổ hàng tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ thường người ta sử dụng Đô la Mỹ. Dưới dạng công thức, tỷ giá theo sức mua tương đương được viết như sau:

$$S = \frac{P}{P^*}$$

Trong đó:

S: Tỷ giá định nghĩa theo số đơn vị tiền trong nước trên một đơn vị ngoại tệ;

P: Giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong nước;

P^*: Giá của rổ hàng tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ.

Khi tương quan của mức giá trong nước so với mức giá nước ngoài tăng sẽ làm giảm giá trị của tiền trong nước so với ngoại tệ. Sức mua tương đương thường sử dụng để so sánh mức sống của dân cư giữa các quốc gia. Tỷ giá hối đoái thường chịu ảnh hưởng của lưu lượng vốn trên thị trường tiền tệ, nên dùng tỷ giá hối đoái để tính các chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước hoặc tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu người sẽ dẫn đến sai lệch.

GINI coefficient refers to the inequality of distribution (normally distribution of income). GINI coefficient (G) is calculated from the Loren curve with following formula:

$$G = 1 + \frac{1}{n} - \frac{2}{n^2 y_{bq}}\left(y_1 + 2y_2 + 3y_3 + ... + ny_n\right)$$

Where:

y_1, y_2, ...y_n: Income of each household group in decreasing order;

y_{bq}: Average income per household;

n: Total household groups.

Presented by geometry from the Loren curve, GINI coefficient is calculated as followed:

$$G = \frac{\text{Area between the Loren curve and } 45^0 \text{ lean line (A)}}{\text{Total area under the } 45^0 \text{ lean line (A+B)}}$$

When the curve and the 45^0 lean line concur (Absolute equality line), GINI coefficient = 0 (Because A = 0) and then society has absolute equal distribution. In case of having concurrence of the Loren curve and horizontal axis, GINI coefficient = 1 (Because B = 0) and then society has absolute unequal distribution, so $0 \le G \le 1$.

Human development index - HDI is a summary measure of human development in three basic dimensions: *Income*, as measured by GDP per capita (PPP USD), *Knowledge*, as measured by the literacy rate, *Health*, as measured by life expectancy at birth.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = \frac{1}{3}(HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

Where:

HDI_1: Index of GDP per capita (PPP- USD)

HDI_2: Knowledge index measured as the average of adult literacy rate (Population of age 15 and over who are able to read and write) with two-third weight and combined gross enrolment ratio for primary, secondary and tertiary education with one-third weight.

HDI_3: Index of average life expectancy at birth

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

HDI_1, HDI_2, and HDI_3 are calculated as followed:

$$HDI_1 = \frac{\lg(GDP\ real) - \lg(GDP\ min)}{\lg(GDP\ max) - \lg(GDP\ min)}$$

Adult literacy rate index and combined gross enrolment ratio index, though calculated separately, use the following formula:

$$HDI_2 = \frac{L\ real - L\ min}{L\ max - L\ min}$$

Where:

L: Adult literacy rate of the population and combined gross enrolment ratio:

$$HDI_3 = \frac{T\ real - T\ min}{T\ max - T\ min}$$

T: Average life expectancy at birth

The value Max and Min of relevant indices are defined as followed:

Index	Unit	Max	Min
GDP per capita (PPP-USD)	USD	40000	100
Adult literacy rate	%	100	0
Combined gross enrolment ratio	%	100	0
Average life expectancy at birth	Year	85	25

Gender-related Development Index (GDI): Reflects the inequalities between men and women in such dimensions as income, knowledge and life expectancy. GDI is calculated as followed:

$$GDI = \frac{1}{3}(GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

Where:

GDI_1: Equal distribution index by income

GDI_2: Equal distribution index by knowledge

GDI_3: Equal distribution index by life expectancy.

Equal distribution index by income (1), by knowledge (2) and by life expectancy (3) are abbreviated as GDI_i and calculated as followed:

$$GDI_i = \left\{ \left[K^f (HDI_i^f)^{1-\varepsilon} \right] + \left[K^m (HDI_i^m)^{1-\varepsilon} \right] \right\}^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Where:

f: Female

m: Male

K^f: Female population share

K^m: Male population share

i = 1, 2, 3

HDI^f_i and HDI^m_i (i = 1,2,3) are equal distribution indices by income (1), by knowledge (2) and by life expectancy (3) for male and female.

ε: Measures the aversion to inequality. In the GDI ε = 2. Thus the general equation becomes:

$$GDI_i = \left\{ \left[K^f (HDI_i^f)^{-1} \right] + \left[K^m (HDI_i^m)^{-1} \right] \right\}^{-1} \quad (*) \qquad (i=1,2,3)$$

The calculation of the GDI involves three steps:

First step: Female and male HDI_i^f and HDI_i^m in each dimension are calculated (j=f,m; i=1,2,3) .

Second step: The female and male GDI in each dimension: income (GDI_1), knowledge (GDI_2), life expectancy (GDI_3) is calculated by formula (*)

Third step: The GDI is calculated by combining the three equal distribution indices in an unweighed average.

The value Max and Min of relevant indices are defined as followed:

Index	Unit	Max	Min
GDP per capita (PPP-USD)	USD	40000	100
Adult literacy rate	%	100	0
Combined gross enrolment ratio	%	100	0
Average life expectancy at birth			
Female	Year	87.2	27.5
Male	Year	82.5	22.5

Gender Empowerment Measure (GEM) captures gender inequality in three key areas: *Political participation, leadership, management,*

technicalness, profession and income. GEM is measured by the following formula:

$$GEM = \frac{1}{3}(EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Where:

$EDEP_1$: Equal distribution index as measured by women's and men's percentage shares of parliament seats.

$EDEP_2$: Equal distribution index as measured by women's and men's percentage shares of positions as legislators, senior officials, managers, specialists and technicians.

$EDEP_3$: Equal distribution index as measured by women's and men's estimated income (PPP USD).

• $EDEP_1$ is measured as followed:

$$EDEP_1 = \frac{\left\{\left[k^f(I^f)^{-1}\right] + \left[k^m(I^m)^{-1}\right]\right\}^{-1}}{50} \quad (*)$$

Where:

f: Female

m: Male

k^f and k^m: Female and Male population share (measured by times)

I^f và I^m: Women's and men's percentage shares of parliament seats (measured by percentage).

• $EDEP_2$ is measured by averaging out two indicators - women's and men's percentage shares of positions as senior officials and managers and women's and men's shares of positions as specialists and technicians. Each of them is separately calculated with the above formula (*)

• $EDEP_3$ is formulated as followed:

$$EDEP_3 = \left\{\left[k^f(H^f)^{-1}\right] + \left[k^m(H^m)^{-1}\right]\right\}^{-1} \quad (**)$$

Where:

H^f, H^m: Women's and men's income indices, measured by times like k^f and k^m.

In terms of principle, income indices in GEM are calculated similarly to those in GDI. The difference is that they base on unadjusted value and are calculated without logarithm.

The process to calculate GEM has 3 steps:

• *Step 1:* Defining gender shares of parliament seats, gender shares of positions as legislators, senior officials and managers, specialists and technicians (I^f and I^m) and income indices (H^f and H^m)

• *Step 2:* Calculating $EDEP_1$, $EDEP_2$, $EDEP_3$

• *Step 3:* Making a simple average of the three indices EDEPs.

Like GDI, the most challenge in calculating GEM in Vietnam is to measured GDP per capita by gender. Moreover, data sources for male and female shares of positions as legislators, senior officials, managers, specialists and technicians are insufficient.

Purchasing Power Parity Rate (PPP Rate): is an indicator reflecting the proportion of a basket of goods, price in domestic currency to price of those in foreign price (The US dolar is often used). The formula to calculate PPP rate can be written:

$$S = \frac{P}{P^*}$$

Where:

S: Exchange rate of domestic currency to foreign currency.

P: Price of a basket of goods in domestic currency.

P*: Price of the same basket of goods in foreign currency.

The higher the rate is, the lower value of domestic currency is as compared to foreign currency. PPP is utilized to make a comparison of people living standard in different countries. Due to the fact that exchange rate is affected by capital flow on the currency market; there will be a mistake to calculate GDP and GNI per capita by foreign exchange rate.

310 Diện tích, dân số của một số nước và vùng lãnh thổ
Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thous. km²)*	Dân số giữa năm 2007 (Triệu người) *Population mid-year 2007 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km²) *Density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*	**135641**	**6625,0**	**49**	**49**
CHÂU PHI - *AFRICA*	**30306**	**944,0**	**31**	**37**
Bắc Phi - *Northern Africa*	**8525**	**195,0**	**23**	**50**
An-giê-ri - *Algeria*	2382	34,1	14	58
Ai-cập - *Egypt*	1001	73,4	73	43
Li-bi - *Libya*	1760	6,2	4	85
Ma-rốc - *Morocco*	447	31,7	71	55
Xu-đăng - *Sudan*	2506	38,6	15	41
Tuy-ni-di - *Tunisia*	164	10,2	62	65
Tây Sa-ha-ra - *Western Sahara*	252	0,5	2	92
Đông Phi - *Eastern Africa*	**6355**	**294,0**	**46**	**22**
Bu-run-đi - *Burundi*	28	8,5	306	10
Cô-mô-rốt - *Comoros*	2	0,7	318	37
Gi-bu-ti - *Djibouti*	23	0,8	36	82
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	118	4,9	41	19
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	1104	77,1	70	16
Kê-ni-a - *Kenya*	580	36,9	64	19
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	587	18,3	31	26
Ma-la-uy - *Malawi*	118	13,1	110	17
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	2	1,3	618	42
Mây-hô-tê - Mayotte	0,4	0,2	524	28
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	802	20,4	25	35
Rê-u-ni-on - *Reunion*	3	0,8	319	89
Ru-an-đa - *Rwanda*	26	9,3	355	17
Xây-sen - *Seychelles*	0,5	0,1	190	53
Xô-ma-li - *Somalia*	638	9,1	14	34
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	883	38,7	41	23
U-gan-đa - *Uganda*	241	28,5	118	12
Dăm-bi-a - *Zambia*	753	11,5	15	35
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	391	13,3	34	36

310 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2007 (Triệu người) *Population mid-year 2007 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Nam Phi - *Southern Africa*	**2675**	**55,0**	**20**	**50**
Bốt-xoa-na - *Botswana*	582	1,8	3	54
Lê-xô-thô - *Lesotho*	30	1,8	59	13
Na-mi-bi-a - *Namibia*	824	2,1	3	33
Nam Phi - *South Africa*	1221	47,9	39	53
Xoa-di-len - *Swaziland*	17	1,1	65	23
Tây Phi - *Western Africa*	**6138**	**283,0**	**46**	**40**
Bê-nanh - *Benin*	113	9,0	80	39
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	274	14,8	54	16
Cáp-ve - *Cape Verde*	4	0,5	122	56
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	322	20,2	63	47
Găm-bi-a - *Gambia*	11	1,5	134	50
Gha-na - *Ghana*	239	23,0	96	44
Ghi-nê - *Guinea*	246	10,1	41	30
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	36	1,7	47	30
Li-bê-ri-a - *Liberia*	111	3,8	34	58
Ma-li - *Mali*	1240	12,3	10	31
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	1026	3,1	3	40
Ni-giê - *Niger*	1267	14,2	11	17
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	924	144,4	156	44
Xê-nê-gan - *Senegal*	197	12,4	63	41
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	72	5,3	74	36
Tô-gô - *Togo*	57	6,6	116	40
Trung Phi - *Middle Africa*	**6613**	**118,0**	**18**	**37**
Ăng-gô-la - *Angola*	1247	16,3	13	40
Ca-mơ-run - *Cameroon*	475	18,1	38	53

310 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thous. km²)*	Dân số giữa năm 2007 (Triệu người) *Population mid-year 2007 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km²) *Density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	623	4,3	7	38
Sát - *Chad*	1284	10,8	8	21
Công-gô - *Congo*	342	3,8	11	60
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	2345	62,6	27	32
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	28	0,5	18	39
Ga-bông - *Gabon*	268	1,3	5	84
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	1	0,2	161	58
CHÂU MỸ - *AMERICA*	**42049**	**904,0**	**21**	**79**
Bắc Mỹ - *North America*	**21517**	**335,0**	**15**	**79**
Ca-na-đa - *Canada*	9971	32,9	3	81
Mỹ - *United States*	9364	302,2	31	79
Ca-ri-bê - *Caribbean*	**234**	**40,0**	**171**	**62**
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	0,4	0,1	195	39
Ba-ha-mát - *Bahamas*	14	0,3	24	90
Bác-ba-đốt - *Barbados*	0,4	0,3	647	53
Cu-ba - *Cuba*	111	11,2	101	76
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	0,8	0,1	93	73
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	49	9,4	192	65
Gia-mai-ca - *Jamaica*	11	2,7	244	49
Grê-na-đa - *Grenada*	0,3	0,1	288	31
Goa-đê-lốp - *Guadeloupe*	2	0,5	274	100
Hai-i-ti - *Haiti*	28	9,0	323	36

310 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2007 (Triệu người) *Population mid-year 2007 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Ma-ti-nic - *Martinique*	1	0,4	368	98
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles*	0,8	0,2	248	70
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	9	3,9	445	94
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	0,4	0,1	180	32
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	0,6	0,2	315	28
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	0,4	0,1	286	45
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	5	1,4	270	12
Nam Mỹ - *South America*	**17818**	**381,0**	**21**	**80**
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	2780	39,4	14	89
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	1099	9,8	9	63
Bra-xin - *Brazil*	8547	189,3	22	81
Chi-lê - *Chile*	757	16,6	22	88
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1139	46,2	41	72
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	284	13,5	48	62
Gai-a-na thuộc Pháp - *French Guiana*	90	0,2	2	76
Guy-a-na - *Guyana*	215	0,8	4	28
Pa-ra-goay - *Paraguay*	407	6,1	15	57
Pê-ru - *Peru*	1285	27,9	22	73
Xu-ri-nam - *Suriname*	163	0,5	3	74
U-ru-goay - *Uruguay*	177	3,3	19	93
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	912	27,5	30	88
Trung Mỹ - *Central America*	**2480**	**148,0**	**60**	**69**
Bê-li-xê - *Belize*	23	0,3	14	50
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	51	4,5	88	59

310 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2007 (Triệu người) *Population mid-year 2007 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
En Xan-va-đo - *El Salvador*	21	6,9	327	59
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	109	13,4	123	47
On-đu-rát - *Honduras*	112	7,1	63	48
Mê-hi-cô - *Mexico*	1958	106,5	54	75
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	130	5,6	43	59
Pa-na-ma - *Panama*	76	3,3	44	64
CHÂU Á - *ASIA*	**31764**	**4009,0**	**126**	**41**
Đông Á - *East Asia*	**11762**	**1550,0**	**132**	**49**
CHND Trung Hoa - *China, PR*	9597	1318,0	138	44
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	1	6,9	6308	100
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) *Macao SAR (China)*	0,02	0,5	20346	100
Nhật Bản - *Japan*	378	127,7	338	79
CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR*	121	23,3	193	60
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	99	48,5	487	82
Mông Cổ - *Mongolia*	1566	2,6	2	59
Đài Loan - *Taiwan*	36	22,9	636	78
Đông Nam Á - *Southeast Asia*	**4495**	**574,0**	**128**	**39**
Bru-nây - *Brunei*	6	0,4	65	72
Cam-pu-chia - *Cambodia*	181	14,4	79	15
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	15	1,0	70	22
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1919	231,6	122	42
Lào - *Laos*	237	5,9	25	21
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	330	27,2	82	62
Mi-an-ma - *Myanmar*	677	49,8	74	29
Phi-li-pin - *Philippines*	300	88,7	296	48

310 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thous. km²)*	Dân số giữa năm 2007 (Triệu người) *Population mid-year 2007 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km²) *Density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Xin-ga-po - *Singapore*	0,6	4,6	6,785	100
Thái Lan - *Thailand*	513	65,7	128	33
Việt Nam - *Vietnam*	**331,2**	**85,2**	**257**	**27,4**
Tây Á - *Western Asia*	**4731**	**223,0**	**46**	**64**
Ác-mê-ni - *Armenia*	30	3,0	101	64
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	87	8,6	99	52
Ba-ren - *Bahrain*	0,7	0,8	1,098	100
Síp - *Cyprus*	9	1,0	111	62
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	70	4,5	65	52
I-rắc - *Iraq*	438	29,0	66	67
I-xra-en - *Israel*	21	7,3	332	92
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	89	5,7	64	82
Cô-oét - *Kuwait*	18	2,8	156	98
Li-băng - *Lebanon*	10	3,9	377	87
Ô-man - *Oman*	212	2,7	9	71
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	6	4,0	666	72
Ca-ta - *Quatar*	11	0,9	80	100
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	2150	27,6	13	81
Xi-ri - *Syria*	185	19,9	108	50
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	775	74,0	94	66
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	84	4,4	53	74
Y-ê-men - *Yemen*	528	22,4	42	26
Trung Nam Á - *Middle South Asia*	**10776**	**1662,0**	**154**	**30**
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	652	31,9	49	20
Băng-la-đét - *Bangladesh*	144	149	1035	23
Bu-tan - *Bhutan*	47	0,9	19	31
Ấn Độ - *India*	3288	1131,9	344	28
I-ran - *Iran*	1633	71,2	43	67

310 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thous. km²)*	Dân số giữa năm 2007 (Triệu người) *Population mid-year 2007 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km²) *Density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	2717	15,5	6	57
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	199	5,2	26	35
Man-đi-vơ - *Maldives*	0,3	0,3	1020	27
Nê-pan - *Nepal*	147	27,8	189	14
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	796	169,3	213	34
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	66	20,1	306	15
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	143	7,1	50	26
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	488	5,4	11	47
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	447	26,5	59	36
CHÂU ÂU - *EUROPE*	**22985**	**733,0**	**32**	**72**
Bắc Âu - *Northern Europe*	**1749**	**98,0**	**54**	**83**
Quần đảo Cha-nen - *Chanel Islands*	0,2	0,2	768	31
Đan Mạch - *Denmark*	43	5,5	127	72
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	45	1,3	30	69
Phần Lan - *Finland*	338	5,3	16	62
Ai-xơ-len - *Iceland*	103	0,3	3	93
Ai-len - *Ireland*	70	4,4	62	60
Lát-vi-a - *Latvia*	65	2,3	35	68
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	65	3,4	52	67
Na Uy - *Norway*	324	4,7	12	78
Thụy Điển - *Sweden*	450	9,1	20	84
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	245	61,0	251	90
Đông Âu - *Eastern Europe*	**18813**	**295,0**	**16**	**68**
Bê-la-rút - *Belarus*	208	9,7	47	73
Bun-ga-ri - *Bungaria*	111	7,7	69	71
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	79	10,3	131	74
Hung-ga-ri - *Hungary*	93	10,1	108	65
Môn-đô-va - *Moldova*	34	4,0	118	45
Ba Lan - *Poland*	323	38,1	122	62

310 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km^2) *Surface area (Thous. km^2)*	Dân số giữa năm 2007 (Triệu người) *Population mid-year 2007 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km^2) *Density (Persons/km^2)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
Ru-ma-ni - *Romania*	238	21,6	90	55
Liên bang Nga - *Russian Federation*	17075	141,7	8	73
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	49	5,4	110	56
U-crai-na - *Ukraine*	604	46,5	77	68
Nam Âu - *Southern Europe*	**1316**	**153,0**	**116**	**66**
An-ba-ni - *Albania*	29	3,2	110	45
An-đô-ra - *Andorra*	0,5	0,1	173	91
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	51	3,8	75	46
Crô-a-ti-a - *Croatia*	57	4,4	79	56
Hy Lạp - *Greece*	132	11,2	85	59
I-ta-li-a - *Italy*	301	59,3	197	68
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	26	2,0	80	59
Man-ta - *Malta*	0,3	0,4	1288	95
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	14	0,6	45	64
Bồ Đào Nha - *Portugal*	92	10,7	116	55
Xan Ma-rin-ô - *San Marino*	0,06	0,03	508	84
Xéc-bi - *Secbia*	88	9,5	108	52
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	20	2,0	99	49
Tây Ban Nha - *Spain*	506	45,3	90	77
Tây Âu - *Western Europe*	**1107**	**187,0**	**169**	**75**
Áo - *Austria*	84	8,3	99	67
Bỉ - *Belgium*	31	10,6	348	97
Pháp - *France*	551	61,7	112	77
Đức - *Germany*	357	82,3	230	75
Lich-ten-xten - *Liechtenstein*	0,2	0,04	221	15
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	2,6	0,5	180	83
Mô-na-cô - *Monaco*	0,003	0,03	10000	100
Hà Lan - *Netherlands*	41	16,4	394	65
Thụy Sĩ - *Switzerland*	41	7,5	182	68

310 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km²) *Surface area (Thous. km²)*	Dân số giữa năm 2007 (Triệu người) *Population mid-year 2007 (Mill. pers.)*	Mật độ (Người/km²) *Density (Persons/km²)*	Tỉ lệ dân thành thị (%) *Percent urban (%)*
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*	**8537**	**35,0**	**4**	**72**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	7741	21,0	3	91
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	0,7	0,1	154	22
Phi-gi - *Fiji*	18	0,9	47	51
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp *French Polynesia*	4	0,3	65	53
Gu-am - *Guam*	0,5	0,2	315	93
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	0,7	0,1	132	47
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	0,2	0,1	370	68
Na-u-ru - *Nauru*	0,02	0,01	667	100
Tân Ca-lê-đô-ni-a - *New Caledonia*	19	0,2	13	71
Niu Di-lân - *New Zealand*	271	4,3	15	86
Pa-lau - *Palau*	0,5	0,02	44	77
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	463	6,3	14	13
Xa-moa - *Samoa*	3	0,2	66	22
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	29	0,5	17	17
Tôn-ga - *Tonga*	0,8	0,1	135	24
Tu-va-lu - *Tuvalu*	0,03	0,01	379	47
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	12	0,2	19	21

Nguồn số liệu - S*ource:*

Áp phích số liệu dân số thế giới 2007 của Uỷ ban nghiên cứu dân số Mỹ.
World Population Data Sheet 2007 of Population Reference Bureau of United States.

311 Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2007

Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2007

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*	**21**	**9**	**1,2**	**68**	**66**	**70**
CHÂU PHI - *AFRICA*	**38**	**14**	**2,4**	**53**	**52**	**54**
Bắc Phi - *Northern Africa*	**26**	**7**	**1,9**	**68**	**67**	**70**
An-giê-ri - *Algeria*	21	4	1,7	72	71	74
Ai-cập - *Egypt*	27	6	2,1	71	68	73
Li-bi - *Libya*	24	4	2,0	73	71	76
Ma-rốc - *Morocco*	21	6	1,5	70	68	72
Xu-đăng - *Sudan*	33	11	2,2	58	56	59
Tuy-ni-di - *Tunisia*	17	6	1,1	74	72	76
Tây Sa-ha-ra - *Western Sahara*	28	8	2,0	65	63	67
Đông Phi - *Eastern Africa*	**41**	**15**	**2,5**	**48**	**48**	**49**
Bu-run-đi - *Burundi*	46	16	3,0	49	47	50
Cô-mô-rốt - *Comoros*	37	7	2,9	64	62	66
Gi-bu-ti - *Djibouti*	30	12	1,8	54	53	55
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	40	10	3,0	57	54	59
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	40	15	2,5	49	48	50
Kê-ni-a - *Kenya*	40	12	2,8	53	53	53
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	40	12	2,7	57	55	59
Ma-la-uy - *Malawi*	46	18	2,8	40	40	40
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	14	7	0,7	72	69	76
Mây-hô-tê - *Mayotte*	39	3	3,6	74	72	76
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	41	20	2,1	43	42	44
Rê-u-ni-on - *Reunion*	19	6	1,3	76	72	80
Ru-an-đa - *Rwanda*	43	16	2,7	47	47	48
Xây-sen - *Seychelles*	17	8	1,0	72	67	77
Xô-ma-li - *Somalia*	46	17	2,9	48	46	50

311 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2007**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2007

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	40	15	2,6	50	49	51
U-gan-đa - *Uganda*	48	16	3,1	47	47	47
Dăm-bi-a - *Zambia*	41	22	1,9	38	38	37
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	31	21	1,1	37	38	37
Nam Phi - *Southern Africa*	**24**	**16**	**0,8**	**50**	**48**	**51**
Bốt-xoa-na - *Botswana*	26	27	-0,1	34	35	33
Lê-xô-thô - *Lesotho*	28	25	0,3	36	35	36
Na-mi-bi-a - *Namibia*	27	13	1,5	52	50	53
Nam Phi - *South Africa*	23	15	0,8	51	49	53
Xoa-di-len - *Swaziland*	28	29	-0,1	33	33	34
Tây Phi - *Western Africa*	**42**	**15**	**2,7**	**51**	**50**	**51**
Bê-nanh - *Benin*	42	12	3,0	56	54	57
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	45	15	3,0	51	49	52
Cáp-ve - *Cape Verde*	30	5	2,5	71	68	74
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	38	14	2,4	51	49	53
Găm-bi-a - *Gambia*	38	11	2,7	58	57	59
Gha-na - *Ghana*	33	10	2,3	59	58	59
Ghi-nê - *Guinea*	42	14	2,9	54	52	55
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	50	19	3,1	46	44	48
Li-bê-ri-a - *Liberia*	50	19	3,1	45	44	46
Ma-li - *Mali*	48	16	3,3	53	51	55
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	35	9	2,7	62	61	64
Ni-giê - *Niger*	48	15	3,4	56	57	55
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	43	18	2,5	47	46	47
Xê-nê-gan - *Senegal*	39	10	3,0	62	60	64
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	48	23	2,5	48	48	49
Tô-gô - *Togo*	38	10	2,8	58	56	60

311 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2007**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2007

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Trung Phi - *Middle Africa*	**46**	**18**	**2,8**	**46**	**45**	**47**
Ăng-gô-la - *Angola*	49	22	2,7	41	39	43
Ca-mơ-run - *Cameroon*	37	14	2,3	50	50	51
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	38	19	1,9	43	42	45
Sát - *Chad*	47	16	3,1	51	49	52
Công-gô - *Congo*	41	14	2,7	52	51	53
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	50	19	3,0	45	44	46
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	40	16	2,3	49	48	51
Ga-bông - *Gabon*	28	12	1,6	57	56	58
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	35	8	2,7	64	63	66
CHÂU MỸ - *AMERICA*						
Bắc Mỹ - *North America*	**14**	**8**	**0,6**	**78**	**75**	**81**
Ca-na-đa - *Canada*	11	7	0,3	80	78	83
Mỹ - *United States*	14	8	0,6	78	75	80
Ca-ri-bê - *Caribbean*	**19**	**8**	**1,1**	**71**	**69**	**73**
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	21	6	1,5	72	70	74
Ba-ha-mát - *Bahamas*	16	7	1,0	71	69	74
Bác-ba-đốt - *Barbados*	14	8	0,6	76	73	79
Cu Ba - *Cuba*	11	8	0,3	77	75	79
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	24	7	1,7	74	71	77
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	24	5	1,8	72	71	74

311 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2007**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2007

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Gia-mai-ca - *Jamaica*	17	6	1,1	72	70	75
Grê-na-đa - *Grenada*	19	7	1,2	65	63	66
Goa-đê-lốp - *Guadeloupe*	16	6	1,0	79	75	82
Hai-i-ti - *Haiti*	29	11	1,8	58	56	60
Ma-ti-nic - *Martinique*	13	7	0,7	79	76	82
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles*	13	8	0,5	76	72	79
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*	13	7	0,5	78	74	83
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	18	9	1,0	70	68	72
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	15	7	0,8	74	72	77
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	18	7	1,1	71	69	73
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	14	8	0,6	69	67	71
Nam Mỹ - *South America*	**21**	**6**	**1,5**	**72**	**69**	**76**
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	19	8	1,2	75	71	79
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	29	8	2,1	65	63	67
Bra-xin - *Brazil*	21	6	1,4	72	68	76
Chi-lê - *Chile*	15	5	1,0	78	75	81
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	20	6	1,5	72	69	76
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	26	6	2,0	75	72	78
Gai-a-na thuộc Pháp - *French Guiana*	31	4	2,7	75	72	79
Guy-a-na - *Guyana*	21	9	1,2	65	63	68
Pa-ra-goay - *Paraguay*	27	6	2,1	71	69	73
Pê-ru - *Peru*	21	6	1,5	70	68	73
Xu-ri-nam - *Suriname*	21	7	1,4	69	66	73
U-ru-goay - *Uruguay*	15	9	0,6	75	72	79
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	22	5	1,7	73	70	76

311 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2007**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2007

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Trung Mỹ - *Central America*	**23**	**5**	**1,8**	**74**	**72**	**77**
Bê-li-xê - *Belize*	27	5	2,3	70	67	74
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	16	4	1,2	79	77	81
En Xan-va-đo - *El Salvador*	25	6	1,9	71	68	74
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	34	6	2,8	69	66	73
On-đu-rát - *Honduras*	27	6	2,1	71	67	74
Mê-hi-cô - *Mexico*	21	5	1,7	75	73	78
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	28	5	2,3	71	68	74
Pa-na-ma - *Panama*	20	4	1,5	75	73	78
CHÂU Á - *ASIA*	**19**	**7**	**1,2**	**68**	**67**	**70**
Đông Á - *East Asia*	**12**	**7**	**0,5**	**73**	**72**	**75**
CHND Trung Hoa - *China, PR*	12	7	0,5	72	71	74
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	10	5	0,4	82	80	86
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	8	3	0,5	79	77	82
Nhật Bản - *Japan*	9	9	0,0	82	79	86
CHDCND Triều Tiên - *Korea, PDR*	16	7	0,9	71	68	73
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	9	5	0,4	79	75	82
Mông Cổ - *Mongolia*	18	6	1,2	66	64	68
Đài Loan - *Taiwan*	9	6	0,3	77	74	80
Đông Nam Á - *Southeast Asia*	**21**	**7**	**1,4**	**69**	**66**	**71**
Bru-nây - *Brunei*	19	3	1,6	75	72	77
Cam-pu-chia - *Cambodia*	26	9	1,7	63	61	65
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	44	11	3,3	58	57	59
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	21	7	1,4	69	67	71
Lào - *Laos*	36	12	2,4	55	53	57

311 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2007**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2007

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	23	5	1,8	74	72	76
Mi-an-ma - *Myanmar*	20	10	0,9	60	57	63
Phi-li-pin - *Philippines*	27	5	2,1	69	66	72
Xin-ga-po - *Singapore*	10	4	0,6	80	78	82
Thái Lan - *Thailand*	14	7	0,7	71	68	75
Việt Nam - *Vietnam*	**17**	**5**	**1,2**	**72**	**70**	**73**
Tây Á - *Western Asia*	**26**	**6**	**2,0**	**70**	**68**	**72**
Ác-mê-ni - *Armenia*	15	9	0,6	71	67	75
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	18	6	1,2	72	70	75
Ba-ren - *Bahrain*	21	3	1,8	74	73	75
Síp - *Cyprus*	12	6	0,5	78	76	80
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	11	10	0,1	73	69	77
I-rắc - *Iraq*	36	11	2,5	57	55	59
I-xra-en - *Israel*	21	6	1,5	80	78	82
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	28	4	2,4	72	71	72
Cô-oét - *Kuwait*	21	2	1,9	78	77	79
Li-băng - *Lebanon*	19	5	1,5	71	69	73
Ô-man - *Oman*	25	3	2,2	74	73	75
Lãnh thổ Pa-le-xtin *Palestinian Territory*	33	4	2,9	72	71	74
Ca-ta - *Quatar*	17	2	1,5	73	71	76
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	30	3	2,7	75	73	77
Xi-ri - *Syria*	28	4	2,5	73	71	75
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	19	6	1,2	72	69	74
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	17	2	1,5	79	77	81
Y-ê-men - *Yemen*	40	9	3,2	60	59	62

311 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2007**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2007

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Trung Nam Á - *Middle South Asia*	**25**	**8**	**1,7**	**63**	**63**	**64**
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	47	21	2,6	42	42	42
Băng-la-đét - *Bangladesh*	27	8	1,9	62	62	63
Bu-tan - *Bhutan*	20	7	1,3	64	62	65
Ấn Độ - *India*	24	8	1,6	64	63	64
I-ran - *Iran*	18	6	1,2	70	68	71
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	20	10	0,9	66	61	72
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	23	7	1,6	66	62	70
Man-đi-vơ - *Maldives*	19	3	1,6	70	70	70
Nê-pan - *Nepal*	28	9	1,9	62	62	63
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	31	8	2,3	62	61	63
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	18	7	1,2	74	72	76
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	26	7	1,9	64	61	66
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	25	8	1,6	62	58	67
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	24	7	1,7	67	63	70
CHÂU ÂU - *EUROPE*	**10**	**11**	**-0,1**	**75**	**71**	**79**
Bắc Âu - *Northern Europe*	**12**	**10**	**0,2**	**79**	**76**	**81**
Quần đảo Cha-nen - *Chanel Islands*	12	9	0,2	78	76	80
Đan Mạch - *Denmark*	12	10	0,2	78	76	80
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	11	13	-0,2	73	67	78
Phần Lan - *Finland*	11	9	0,2	79	76	83
Ai-xơ-len - *Iceland*	15	6	0,8	81	79	83
Ai-len - *Ireland*	15	7	0,9	78	75	80
Lát-vi-a - *Latvia*	10	14	-0,5	72	66	77
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	9	13	-0,4	71	65	77

311 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2007**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2007

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Na Uy - *Norway*	13	9	0,4	80	78	83
Thụy Điển - *Sweden*	12	10	0,2	81	79	83
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	12	10	0,3	79	77	81
Đông Âu - *Eastern Europe*	**10**	**14**	**-0,4**	**69**	**63**	**74**
Bê-la-rút - *Belarus*	9	14	-0,5	70	63	76
Bun-ga-ri - *Bungaria*	10	15	-0,5	73	69	76
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	10	10	0,0	76	73	79
Hung-ga-ri - *Hungary*	10	13	-0,3	73	69	77
Môn-đô-va - *Moldova*	11	12	-0,2	69	65	72
Ba Lan - *Poland*	10	10	0,0	75	71	79
Ru-ma-ni - *Romania*	10	12	-0,2	71	68	75
Liên bang Nga - *Russian Federation*	10	15	-0,5	65	59	72
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	10	10	0,0	74	70	78
U-crai-na - *Ukraine*	10	16	-0,6	68	62	74
Nam Âu - *Southern Europe*	**10**	**9**	**0,1**	**79**	**76**	**82**
An-ba-ni - *Albania*	14	6	0,8	75	72	79
An-đô-ra - *Andorra*	11	4	0,7			
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	9	9	0,0	74	71	77
Crô-a-ti-a - *Croatia*	10	12	-0,2	75	72	79
Hy Lạp - *Greece*	10	9	0,0	79	77	81
I-ta-li-a - *Italy*	10	9	0,0	81	78	84
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	11	9	0,2	74	71	76
Man-ta - *Malta*	10	8	0,2	80	78	81
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	12	9	0,2	73	71	75
Bồ Đào Nha - *Portugal*	10	10	0,0	78	75	81

311 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2007**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2007

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Xan Ma-ri-ô - *San Mario*	10	6	0,4	81	78	84
Xéc-bi - *Secbia*	11	12	0,0	72	69	74
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	9	9	0,0	78	74	81
Tây Ban Nha - *Spain*	11	8	0,3	80	77	83
Tây Âu - *Western Europe*	**10**	**9**	**0,1**	**80**	**77**	**83**
Áo - *Austria*	9	9	0,0	80	77	83
Bỉ - *Belgium*	11	10	0,1	79	76	82
Pháp - *France*	13	9	0,4	81	77	84
Đức - *Germany*	8	10	-0,2	79	76	82
Lich-ten-xten - *Liechtenstein*	11	6	0,5	80	79	82
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	12	8	0,4	78	75	81
Mô-na-cô - *Monaco*	25	16	0,9			
Hà Lan - *Netherlands*	11	8	0,3	80	78	82
Thụy Sĩ - *Switzerland*	10	8	0,2	81	79	84
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*	**18**	**7**	**1,0**	**75**	**73**	**78**
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	13	6	0,6	81	79	83
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	26	6	2,0	67	67	67
Phi-gi - *Fiji*	21	6	1,4	68	66	71
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp *French Polynesia*	18	5	1,3	74	71	76
Gu-am - *Guam*	21	4	1,6	78	75	81
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	31	8	2,3	62	59	65

311 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2007**

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2007

	Tỉ lệ sinh *Birth rate* (‰)	Tỉ lệ chết *Death rate* (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate (%)*	Tuổi thọ bình quân (Năm) *Life expectancy at birth (Year)*		
				Tổng số *Total*	Nam *Male*	Nữ *Female*
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	38	5	3,3	70	68	72
Na-u-ru - *Nauru*	26	7	1,9	62	58	66
Tân Ca-lê-đô-ni-a - *New Caledonia*	18	5	1,3	75	72	79
Niu Di-lân - *New Zealand*	14	7	0,7	80	78	82
Pa-lau - *Palau*	14	7	0,7	71	69	73
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	32	10	2,2	57	54	60
Xa-moa - *Samoa*	29	6	2,4	73	72	74
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	34	8	2,6	62	62	63
Tôn-ga - *Tonga*	27	6	2,1	71	70	72
Tu-va-lu - *Tuvalu*	27	10	1,7	64	62	65
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	31	6	2,5	67	66	69

Nguồn số liệu - S*ource:*

Áp phích số liệu dân số thế giới 2007 của Uỷ ban nghiên cứu dân số Mỹ.

World Population Data Sheet 2007 of Population Reference Bureau of United States.

312 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của thế giới
GDP at current prices of the world

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
THẾ GIỚI - *WORLD*	**32942,3**	**37042,8**	**41695,9**	**44983,5**	**48461,9**
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	157,0	178,2	205,1	235,8	271,8
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries (UN classification)*	201,5	227,0	266,2	314,7	366,8
Các nước thu nhập thấp *Low income countries*	921,0	1057,2	1222,1	1421,8	1618,7
Các nước thu nhập trung bình *Middle income countries*	5361,9	6051,3	7201,7	8557,2	10059,2
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income countries*	2648,7	2969,8	3462,4	4013,6	4735,7
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income countries*	2715,3	3083,7	3741,0	4544,5	5324,6
Các nước thu nhập cao *High income countries*	26662,4	29938,1	33277,9	35014,5	36794,5
Liên minh đồng tiền chung châu Âu *European Monetary Union*	6892,3	8508,8	9735,0	10082,8	10636,4
Các nước thu nhập cao trong khối OECD *High income countries in OECD*	25499,5	28679,1	31862,3	33399,8	35062,1
Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD *High income countries out of OECD*	1161,1	1252,8	1410,4	1621,2	1751,6

Nguồn số liệu - *Source:*
www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
www.worldbank.org - World Development Indicatiors database.

313 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới

GDP of each country group at current prices to GDP of the world

%

	2002	2003	2004	2005	2006
THẾ GIỚI - *WORLD*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Các nước nghèo vay nợ nhiều *Heavily indebted poor countries (HIPC)*	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) *Least developed countries (UN classification)*	0,6	0,6	0,6	0,7	0,8
Các nước thu nhập thấp *Low income countries*	2,8	2,9	2,9	3,2	3,3
Các nước thu nhập trung bình *Middle income countries*	16,3	16,3	17,3	19,0	20,8
Các nước thu nhập dưới trung bình *Lower middle income countries*	8,0	8,0	8,3	8,9	9,8
Các nước thu nhập trên trung bình *Upper middle income countries*	8,2	8,3	9,0	10,1	11,0
Các nước thu nhập cao *High income countries*	80,9	80,8	79,8	77,8	75,9
Liên minh đồng tiền chung châu Âu *European Monetary Union*	20,9	23,0	23,3	22,4	21,9
Các nước thu nhập cao trong khối OECD *High income countries in OECD*	77,4	77,4	76,4	74,2	72,3
Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD *High income countries out of OECD*	3,5	3,4	3,4	3,6	3,6

Nguồn số liệu - *Source:*

www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

www.worldbank.org - World Development Indicatiors database.

314 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	57053,0	68018,6	85013,9	101785,9	114727,1
Ai-cập - *Egypt*	87850,7	82923,7	78845,2	89685,7	107484,0
Li-bi - *Libya*	19195,2	23822,4	30498,1	41666,7	50319,7
Ma-rốc - *Morocco*	40472,2	49819,1	56391,6	58956,5	65401,4
Xu-đăng - *Sudan*	14975,6	17780,3	21683,9	27904,1	37442,4
Tuy-ni-di - *Tunisia*	21047,4	24992,2	28129,3	28683,3	30298,5
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	628,1	595,0	664,5	795,9	903,2
Cô-mô-rốt - *Comoros*	251,2	324,5	362,4	387,0	403,2
Gi-bu-ti - *Djibouti*	591,1	622,0	666,1	708,8	769,0
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	630,7	584,0	635,0	969,9	1085,0
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	7428,8	8029,6	9484,7	11373,3	13315,4
Kê-ni-a - *Kenya*	13149,3	14987,1	16248,6	19131,7	22779,2
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	4397,1	5473,9	4363,8	5040,0	5499,2
Ma-la-uy - *Malawi*	2665,2	2424,7	2625,2	2855,0	3163,7
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	4549,4	5248,1	6064,3	6289,6	6346,7
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	4201,3	4666,2	5698,0	6578,5	6833,3
Ru-an-đa - *Rwanda*	1732,0	1683,8	1825,7	2146,2	2493,5
Xây-sen - *Seychelles*	697,5	705,7	699,8	722,6	774,8
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	9758,1	10282,8	11351,4	12586,3	12783,8
U-gan-đa - *Uganda*	5836,0	6249,7	6816,7	8750,8	9419,0
Dăm-bi-a - *Zambia*	3696,7	4326,6	5440,0	7271,5	10734,3
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	21897,0	7397,2	4712,3	3418,1	
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	5933,3	8279,9	9822,5	10445,2	10598,3
Lê-xô-thô - *Lesotho*	687,1	1039,2	1318,5	1425,3	1494,3
Na-mi-bi-a - *Namibia*	3121,9	4473,2	5649,2	6230,3	6566,4
Nam Phi - *South Africa*	110874,3	166653,6	216443,2	242058,9	255155,5
Xoa-di-len - *Swaziland*	1191,5	1906,5	2382,4	2612,9	2648,0

314 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	2807,4	3558,0	4047,4	4287,5	4774,8
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	3289,6	4270,4	5109,0	5610,6	6172,7
Cáp-ve - *Cape Verde*	616,2	797,3	924,6	999,3	1144,0
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	11486,7	13737,5	15481,1	16344,6	17551,4
Găm-bi-a - *Gambia*	369,7	367,2	400,8	461,2	510,7
Gha-na - *Ghana*	6159,6	7624,2	8871,9	10720,3	12906,0
Ghi-nê - *Guinea*	3208,3	3624,4	3970,2	3331,1	3317,2
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	201,4	235,1	269,9	301,1	304,5
Li-bê-ri-a - *Liberia*	559,3	410,2	460,0	529,0	631,0
Ma-li - *Mali*	3342,8	4362,4	4874,2	5305,3	5866,1
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	1149,7	1285,2	1547,9	1836,6	2662,6
Ni-giê - *Niger*	2170,5	2731,4	2942,4	3432,4	3663,3
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	46710,8	58294,4	72053,4	98564,8	115337,8
Xê-nê-gan - *Senegal*	5333,9	6814,9	7947,4	8651,5	9185,7
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	936,0	989,6	1071,4	1212,9	1450,0
Tô-gô - *Togo*	1476,1	1758,9	2061,0	2109,2	2206,1
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	11431,7	13956,3	19775,2	30632,4	45163,2
Ca-mơ-run - *Cameroon*	10879,8	13621,8	15775,4	16874,6	18322,9
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	1042,0	1195,3	1307,3	1370,8	1493,6
Sát - *Chad*	1987,9	2722,6	4415,0	5885,5	6541,4
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	5547,7	5673,2	6570,0	7103,5	8543,3
CH Công-gô - *Congo Rep.*	3020,0	3564,2	4342,9	5971,1	7385,2
Ghê-nê Xích-đạo *Equatorial Guinea*	2165,9	2966,4	4898,9	7527,6	8565,3
Ga-bông - *Gabon*	4931,5	6054,9	7178,1	8665,7	9546,0
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	91,9	99,4	107,1	112,6	122,6

314 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	734662,0	866039,6	992150,7	1131725,6	1271592,6
Mỹ - *United States*	10417600,5	10907999,5	11657300,4	12397900,2	13163870,3
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	714,6	754,3	818,5	870,3	998,1
Ba-ha-mát - *Bahamas*	5400,0	5502,0			
Bác-ba-đốt - *Barbados*	2462,2	2679,2	2796,7	3044,0	3430,5
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	254,9	262,8	285,2	300,2	318,5
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	21624,7	16324,6	18451,9	29501,9	31846,0
Gia-mai-ca - *Jamaica*	8597,6	8286,8	8886,2	9714,6	10023,4
Grê-na-đa - *Grenada*	407,5	443,6	433,5	508,3	524,9
Hai-i-ti - *Haiti*	3489,8	2948,2	3840,9	4311,6	4975,2
Pue-tô Ri-cô - *Pueto Rico*					
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	351,0	362,0	399,2	428,7	477,4
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	699,1	733,9	792,6	882,4	899,2
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	363,6	380,5	415,2	386,2	422,5
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	9008,3	11236,0	12672,8	15089,4	18136,3
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	102040,3	129597,1	153129,5	183193,4	214241,2
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	7905,5	8082,4	8773,2	9441,3	11162,3
Bra-xin - *Brazil*	505904,2	552469,3	663760,0	882474,9	1067471,7
Chi-lê - *Chile*	67265,4	73986,4	95844,2	118907,7	145843,1
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	81244,1	85434,5	115153,6	133615,9	153405,2
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	24899,5	28635,9	32642,2	37186,9	41401,8

314 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Guy-a-na - *Guyana*	722,5	741,9	785,9	793,7	896,2
Pa-ra-goay - *Paraguay*	5045,5	5551,7	6949,7	7327,6	9275,1
Pê-ru - *Peru*	57056,3	61494,3	69686,1	79370,9	92415,6
Xu-ri-nam - *Suriname*	1078,4	1271,0	1493,1	1777,5	2114,8
U-ru-goay - *Uruguay*	12276,7	11190,8	13216,2	16614,7	19307,7
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	92889,6	83529,0	112451,6	144822,6	181861,8
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	932,2	987,6	1055,2	1114,6	1213,6
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	16844,2	17514,2	18593,8	19973,0	22229,3
En Xan-va-đo - *El Salvador*	14306,7	15046,7	15798,3	17070,2	18653,6
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	23268,2	24881,3	27399,1	31716,8	35325,2
On-đu-rát - *Honduras*	6509,5	6868,0	7458,9	8298,3	9234,9
Mê-hi-cô - *Mexico*	649075,6	639109,9	683485,6	767690,3	839181,9
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	4026,4	4102,1	4466,8	4855,5	5300,8
Pa-na-ma - *Panama*	12272,4	12933,2	14179,3	15483,3	17097,1
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1453831,4	1640961,7	1931640,3	2243852,5	2644681,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	163780,8	158572,1	165883,7	177830,7	189799,4
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	6657,7	7795,3	9883,4	11507,6	14195,6
Nhật Bản - *Japan*	3918335,0	4229096,8	4605937,7	4549107,0	4368435,0
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	546933,5	608147,8	680491,7	791426,9	888024,2
Mông Cổ - *Mongolia*	1272,6	1448,2	1815,7	2306,1	3132,3
Đài Loan - *Taiwan*	293335,2	303685,0	337451,3	339323,7	354980,3
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	5843,3	6557,3	7872,3	9531,4	11561,6
Cam-pu-chia - *Cambodia*	4277,6	4651,4	5310,4	6271,1	7258,0

314 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	343,2	335,7	339,0	350,0	356,0
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	195660,4	234773,4	256835,4	286961,6	364790,3
Lào - *Laos*	1829,8	2138,1	2508,0	2886,9	3437,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	95164,2	103992,1	124749,5	136697,6	150672,4
Mi-an-ma(*) - *Myanmar(*)*	7095,0	11747,0	10585,0	11169,0	
Phi-li-pin - *Philippines*	76813,9	79633,6	86930,1	98712,2	117562,2
Xin-ga-po - *Singapore*	88069,1	92349,6	107401,1	116693,4	132158,5
Thái Lan - *Thailand*	126876,9	142640,1	161349,0	176221,7	206337,5
Việt Nam - *Vietnam*	**35081,3**	**39797,8**	**45358,7**	**53114,6**	**60827,0**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	2376,3	2807,1	3576,6	4900,4	6386,7
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	6236,0	7275,8	8680,4	13245,4	19851,3
Ba-ren - *Bahrain*	8448,4	9699,5	11182,7	16040,9	
Bờ Tây & Dải Gara *West Bank & Gara*	2832,5	3144,4	3608,5	4013,8	4058,6
Síp - *Cyprus*	10558,7	13323,7	15823,3	16996,0	18371,5
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	3395,8	3991,4	5125,8	6412,3	7743,8
I-rắc - *Iraq*	18969,6	12602,5			
I-xra-en - *Israel*	109328,2	115102,2	122475,7	129744,0	140456,9
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	9584,2	10197,8	11411,4	12611,5	14100,9
Cô-oét - *Kuwait*	38122,3	47832,2	59267,5	80780,8	
Li-băng - *Lebanon*	18716,9	19801,9	21464,3	21523,3	22722,2
Ô-man - *Oman*	20325,1	21784,1	24749,0	30834,8	
Ca-ta - *Quatar*	19363,7	23533,8	31734,1	42462,6	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	188551,2	214572,8	250338,7	315580,1	349137,5
Xi-ri - *Syria*	21582,2	22396,8	24474,7	28202,7	33406,6
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	184331,7	240955,2	302678,3	363369,6	402709,9
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	74569,6	88156,0	104598,0	129701,6	

314 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	4036,7	4584,7	5952,0	7305,6	8399,0
Băng-la-đét - *Bangladesh*	47513,2	51824,2	56676,3	60033,5	61897,4
Bu-tan - *Bhutan*	543,6	630,9	713,2	829,5	941,9
Ấn Độ - *India*	507917,9	601826,9	695842,9	805732,0	911812,8
I-ran - *Iran*	116420,8	135409,7	163226,6	192014,9	217897,7
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	24636,6	30833,7	43151,6	57123,7	81003,2
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	1605,6	1919,0	2211,5	2459,9	2817,8
Man-đi-vơ - *Maldives*	640,7	690,8	753,1	749,7	927,0
Nê-pan - *Nepal*	6050,9	6330,5	7273,9	8180,0	8938,5
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	72306,8	83244,8	97994,8	109502,1	126835,5
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	16536,5	18246,6	20055,0	23538,2	26964,0
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	1238,3	1554,1	2075,8	2312,0	2811,5
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	4462,0	5977,5	6837,1	8102,3	10496,5
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	9688,0	10134,5	12030,0	14604,9	17178,4
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	173880,8	212621,9	243594,5	258790,6	275366,2
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	7308,9	9592,5	11651,6	13748,2	16409,8
Phần Lan - *Finland*	135492,2	164715,6	189154,5	195450,8	210652,4
Ai-xơ-len - *Iceland*	8861,6	10946,7	13199,0	16219,1	16265,4
Ai-len - *Ireland*	122291,5	156818,5	183224,7	200426,3	220137,1
Lát-vi-a - *Latvia*	9314,8	11186,5	13761,6	16041,8	20115,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) *Lithuania (Litva)*	14137,0	18557,9	22511,6	25717,3	29766,0
Na Uy - *Norway*	191927,0	225110,3	258580,7	301573,5	334942,5
Thụy Điển - *Sweden*	243563,9	304145,7	349039,5	357354,6	383799,0
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	1571893,0	1812728,1	2154022,3	2231891,4	2376983,6

314 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	14594,9	17825,4	23141,6	30210,1	36945,3
Bun-ga-ri - *Bungaria*	15600,4	19985,6	24647,5	27187,7	31483,0
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	75276,1	91357,7	109524,9	124709,7	143018,0
Hung-ga-ri - *Hungary*	66620,7	84440,6	102182,6	110505,7	112920,0
Môn-đô-va - *Moldova*	1661,8	1980,9	2598,2	2988,2	3356,2
Ba Lan - *Poland*	198029,0	216544,6	252667,8	303161,1	338732,9
Ru-ma-ni - *Romania*	45824,5	59507,3	75489,4	98844,7	121609,1
Liên bang Nga - *Russian Federation*	345470,5	431487,0	591742,4	764501,4	986939,6
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	24517,1	32977,0	42017,1	47422,2	55048,5
U-crai-na - *Ukraine*	42392,9	50133,0	64883,1	86142,0	106468,7
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	4449,4	5652,3	7464,4	8379,3	9097,9
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	6610,5	8370,1	10022,8	10764,9	12255,2
Crô-a-ti-a - *Croatia*	23023,1	29593,1	35626,8	38887,4	42925,5
Hy Lạp - *Greece*	170340,2	221898,9	264135,0	283741,2	308449,4
I-ta-li-a - *Italy*	1218921,2	1507171,2	1726519,7	1769740,0	1850961,4
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	3791,3	4629,5	5368,4	5814,7	6217,1
Man-ta - *Malta*	4240,0	5001,1	5582,7	5909,2	6375,3
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	1229,2	1574,1	1908,5	2064,2	2490,5
Bồ Đào Nha - *Portugal*	127454,9	156413,1	179069,9	185210,6	194725,6
Xéc-bi - *Secbia*	15831,5	20339,7	24517,9	26231,5	31988,6
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	22291,6	28069,3	32600,9	34353,7	37303,4
Tây Ban Nha - *Spain*	686246,9	883217,9	1043091,6	1126047,8	1224675,7
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	207830,7	255353,6	292796,8	304816,3	322000,7
Bỉ - *Belgium*	251884,4	309997,5	359459,3	371273,3	394033,5
Pháp - *France*	1457330,2	1800015,8	2061322,3	2136452,0	2248090,6

314 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Đức - *Germany*	2016920,7	2439616,1	2740501,6	2786966,9	2896876,3
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	22662,6	28901,4	33518,9	36558,1	41468,8
Hà Lan - *Netherlands*	437807,3	538312,6	608212,1	628834,7	662295,8
Thụy Sĩ - *Switzerland*	276226,5	322836,6	359718,0	365880,4	380412,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	424684,9	544967,3	659338,2	737944,2	780531,2
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	223,7	230,4	224,4	237,0	244,7
Phi-gi - *Fiji*	1843,2	2309,3	2728,0	2997,9	3137,9
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	48,3	59,7	66,0	66,4	70,7
Quần đảo Mác-san *Marsall Islands*	124,1	128,1	135,4	144,4	154,5
Niu Di-lân - *New Zealand*	60441,5	80681,4	98418,4	109755,0	104518,9
Pa-lau - *Palau*	119,5	122,7	133,6	144,7	157,3
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	2992,7	3526,6	3926,1	4945,0	5653,9
Quần đảo Xa-lô-môn *Salomon Islands*	227,8	231,5	265,3	300,0	336,5
Tôn-ga - *Tonga*	141,6	163,1	188,6	214,8	223,4
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	235,1	279,9	330,1	368,0	387,5
Xa-moa - *Samoa*	254,8	307,3	357,7	403,9	423,7

Nguồn số liệu - *Source*:
www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới
www.worldbank.org - World Development Indicatiors database.
Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2007 - *Key Indicators - ADB 2007.*
(*) Niên giám Thống kê ASEAN 2006 - *ASEAN Statistical Yearbook 2006.*

315 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	4,70	6,90	5,20	5,30	3,00
Ai-cập - *Egypt*	3,19	3,19	4,14	4,42	6,84
Li-bi - *Libya*	3,26	-2,75	5,00	6,30	5,60
Ma-rốc - *Morocco*	3,30	6,10	5,20	2,40	8,00
Xu-đăng - *Sudan*	5,40	7,10	5,10	8,60	11,80
Tuy-ni-di - *Tunisia*	1,65	5,56	6,04	4,22	5,20
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	4,45	-1,22	4,83	0,90	5,13
Cô-mô-rốt - *Comoros*	4,15	2,47	-0,24	4,23	0,50
Gi-bu-ti - *Djibouti*	2,62	3,20	3,83	3,17	4,85
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	0,66	6,09	1,86	0,50	-0,98
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	1,24	-3,51	13,13	10,20	8,99
Kê-ni-a - *Kenya*	0,55	2,93	5,08	5,72	6,11
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	-12,67	9,79	5,26	4,59	4,89
Ma-la-uy - *Malawi*	-4,42	6,28	5,68	2,73	7,42
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	2,71	3,19	4,70	4,57	3,54
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	8,82	6,02	7,88	8,39	7,97
Ru-an-đa - *Rwanda*	9,38	0,95	3,95	5,99	5,30
Xây-sen - *Seychelles*	1,21	-5,89	-2,85	1,21	5,30
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	7,24	5,67	6,73	6,81	5,94
U-gan-đa - *Uganda*	6,40	4,72	5,43	6,69	5,44
Dăm-bi-a - *Zambia*	3,30	5,12	5,36	5,22	6,20
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	-4,40	-10,40	-3,80	-5,30	
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	5,64	6,17	6,18	3,95	2,15
Lê-xô-thô - *Lesotho*	2,86	2,69	4,04	2,95	7,17
Na-mi-bi-a - *Namibia*	6,67	3,48	6,63	4,71	2,90

315 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Nam Phi - *South Africa*	3,67	3,12	4,84	5,10	4,99
Xoa-di-len - *Swaziland*	2,90	2,93	2,10	2,34	2,08
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	4,50	3,90	3,10	2,90	4,10
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	4,70	8,04	4,63	7,09	6,39
Cáp-ve - *Cape Verde*	4,60	6,20	-0,71	11,89	6,09
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	-1,43	-1,56	1,79	1,18	0,85
Găm-bi-a - *Gambia*	-3,25	6,95	5,10	5,00	4,50
Gha-na - *Ghana*	4,50	5,20	5,60	5,90	6,20
Ghi-nê - *Guinea*	4,19	1,24	2,67	3,33	2,82
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	-7,10	0,60	2,20	3,50	4,20
Li-bê-ri-a - *Liberia*	3,70	-31,30	2,60	5,30	7,80
Ma-li - *Mali*	4,15	7,44	2,19	6,08	5,30
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	1,10	5,59	5,18	5,45	11,70
Ni-giê - *Niger*	3,00	4,40	-0,60	7,20	4,80
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	1,55	10,69	6,00	7,20	5,20
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,65	6,66	5,90	5,60	2,30
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	27,46	9,29	7,36	7,28	7,37
Tô-gô - *Togo*	4,14	2,70	3,00	1,24	4,10
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	14,49	3,31	11,18	20,61	18,56
Ca-mơ-run - *Cameroon*	4,01	4,03	3,70	2,04	3,76
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	-0,58	-7,63	1,33	2,20	4,10
Sát - *Chad*	8,49	14,72	33,63	7,94	0,47
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	3,47	5,79	6,64	6,46	5,08
CH Công-gô - *Congo Rep.*	4,80	1,72	3,60	7,70	6,40
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	20,55	13,08	32,16	6,88	-5,56

315 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Ga-bông - *Gabon*	-0,27	2,48	1,35	3,02	1,18
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	11,59	6,82	4,82	5,38	7,00
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	2,94	1,82	3,30	2,94	2,80
Mỹ - *United States*	1,61	2,52	3,92	3,23	2,90
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa - *Antigua and Barbuda*	2,52	5,24	7,19	4,16	11,50
Ba-ha-mát - *Bahamas*	0,70				
Bác-ba-đốt - *Barbados*	-2,05				
Cu Ba - *Cuba*	1,80	3,80	5,40		
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	-4,01	2,18	25,51	3,08	4,00
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	4,43	-1,87	1,95	9,29	10,70
Gia-mai-ca - *Jamaica*	1,58	2,68	1,06	1,80	2,50
Grê-na-đa - *Grenada*	2,21	7,98	-6,88	12,35	0,70
Hai-i-ti - *Haiti*	-0,26	0,36	-3,52	1,80	2,30
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	0,93	0,50	9,56	4,74	5,80
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	2,99	3,00	6,72	7,35	4,51
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	4,10	3,18	6,15	1,53	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	8,01	14,43	8,81	7,95	11,99
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	-10,89	8,84	9,03	9,18	8,47
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	2,49	2,71	4,17	4,04	4,63
Bra-xin - *Brazil*	2,61	1,27	5,72	2,90	3,72

315 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Chi-lê - *Chile*	2,18	3,92	5,98	5,71	3,97
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1,93	3,86	4,87	4,72	6,79
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	4,25	3,58	8,00	6,00	3,90
Guy-a-na - *Guyana*	1,05	-1,01	3,29	-2,24	4,80
Pa-ra-goay - *Paraguay*	-0,05	3,84	4,14	2,94	4,26
Pê-ru - *Peru*	5,16	3,90	5,22	6,45	7,74
Xu-ri-nam - *Suriname*	4,83	6,00	8,02	5,56	5,76
U-ru-goay - *Uruguay*	-11,03	2,17	11,82	6,62	7,00
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	-8,86	-7,76	18,29	10,33	10,33
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	5,09	9,34	4,64	3,11	5,58
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	2,89	6,40	4,30	5,91	8,15
En Xan-va-đo - *El Salvador*	2,34	2,30	1,85	3,09	4,18
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	2,25	2,13	2,67	3,24	4,50
On-đu-rát - *Honduras*	2,72	3,48	5,02	4,07	6,03
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,83	1,35	4,18	2,80	4,77
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,75	2,52	5,31	4,35	3,69
Pa-na-ma - *Panama*	2,23	4,21	7,52	6,91	8,12
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	9,10	10,00	10,10	10,40	10,70
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	1,84	3,01	8,46	7,12	6,75
Đặc khu HC Ma Cao (TQ) *Macao SAR (China)*	10,11	14,16	28,39	6,89	16,61
Nhật Bản - *Japan*	0,26	1,41	2,74	1,91	2,20
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	6,97	3,10	4,73	4,20	4,99
Mông Cổ - *Mongolia*	4,73	7,00	10,63	7,25	8,56
Đài Loan (TQ) - *Taiwan (China)*	4,25	3,43	6,07	4,09	

315 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Brunây - *Brunei*	3,87	2,90	0,50	0,39	5,14
Cam-pu-chia - *Cambodia*	6,54	8,51	10,02	13,46	10,83
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	-6,70	-6,17	0,34	2,29	-1,60
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	4,50	4,78	5,03	5,68	5,48
Lào - *Laos*	5,91	6,11	6,37	7,13	7,57
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	4,15	5,69	6,80	5,00	5,90
Mi-an-ma(*) - *Myanmar(*)*	5,50	5,10	5,00	4,50	
Phi-li-pin - *Philippines*	4,45	4,93	6,38	4,87	5,45
Xin-ga-po - *Singapore*	4,16	3,11	8,80	6,62	7,88
Thái Lan - *Thailand*	5,32	7,14	6,28	4,49	5,02
Việt Nam - *Vietnam*	**7,08**	**7,34**	**7,79**	**8,44**	**8,23**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	13,19	14,00	10,50	13,90	13,30
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	10,60	11,20	10,20	26,20	34,50
Ba-ren - *Bahrain*	5,26	7,20	5,60	7,80	
Bờ Tây & dải Gara - *West Bank & Gara*	-10,08	6,11	6,24	6,28	1,39
Síp - *Cyprus*	2,10	1,91	4,20	3,95	4,04
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	5,50	11,10	5,85	9,60	9,40
I-rắc - *Iraq*	-7,80	-41,30	46,50		
I-xra-en - *Israel*	-0,95	1,51	4,80	5,25	5,07
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	5,79	4,18	8,03	7,34	5,70
Cô-oét - *Kuwait*	5,11	13,39	6,19	8,50	
Li-băng - *Lebanon*	3,14	4,09	7,44	1,00	0,00
Ô-man - *Oman*	2,57	2,01	5,37	5,75	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,13	7,66	5,27	6,06	4,3
Xi-ri - *Syria*	3,96	1,64	5,83	4,50	5,10
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	7,94	5,79	8,93	7,38	6,10

315 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	2,60	11,90	9,70	8,50	
Y-ê-men - *Yemen*	3,90	3,10	3,97	4,56	3,32
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	28,60	15,67	7,99	14,00	5,34
Băng-la-đét - *Bangladesh*	4,42	5,26	6,27	5,96	6,63
Bu-tan - *Bhutan*	10,91	7,21	6,84	7,02	8,47
Ấn Độ - *India*	3,73	8,39	8,33	9,23	9,20
I-ran - *Iran*	7,52	7,11	5,08	4,32	4,57
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	9,80	9,30	9,60	9,70	10,70
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	-0,02	7,03	7,03	-0,18	2,67
Man-đi-vơ - *Maldives*	6,08	9,24	11,45	-5,09	23,53
Nê-pan - *Nepal*	0,12	3,95	4,68	3,12	2,80
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	3,22	4,85	7,37	7,67	6,92
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	3,96	6,02	5,45	6,03	7,35
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	9,10	10,20	10,60	6,70	7,00
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	19,83	16,92	17,00		
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	4,00	4,20	7,70	7,00	7,30
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	0,47	0,38	2,13	3,06	3,20
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	8,02	7,08	8,07	10,47	11,40
Phần Lan - *Finland*	1,64	1,77	3,73	2,92	5,46
Ai-xơ-len - *Iceland*	-0,09	2,74	7,62	7,15	2,61
Ai-len - *Ireland*	6,03	4,29	4,31	5,52	5,70
Lát-vi-a - *Latvia*	6,47	7,20	8,68	10,60	11,93
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	6,92	10,32	7,32	7,94	7,66

315 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Na Uy - *Norway*	1,50	1,01	3,86	2,69	2,90
Thụy Điển - *Sweden*	2,00	1,69	4,13	2,90	4,19
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	2,06	2,67	3,26	1,93	2,76
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	5,05	7,04	11,45	9,44	9,94
Bun-ga-ri - *Bungaria*	4,50	5,01	6,64	6,25	6,09
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	1,90	3,60	4,57	6,49	6,07
Hung-ga-ri - *Hungary*	4,37	4,18	4,81	4,13	3,90
Môn-đô-va - *Moldova*	7,80	6,60	7,41	7,50	3,96
Ba Lan - *Poland*	1,44	3,87	5,34	3,62	6,13
Ru-ma-ni - *Romania*	5,10	5,20	8,40	4,10	7,70
Liên bang Nga - *Russian Federation*	4,74	7,35	7,14	6,40	6,70
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	4,12	4,16	5,42	6,04	8,27
U-crai-na - *Ukraine*	5,20	9,60	12,10	2,70	7,10
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	2,90	5,70	5,90	5,50	5,00
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	5,30	4,00	6,10	5,00	6,00
Crô-a-ti-a - *Croatia*	5,58	5,34	4,26	4,30	4,76
Hy Lạp - *Greece*	3,89	4,85	4,72	3,73	4,34
I-ta-li-a - *Italy*	0,34	0,04	1,20	0,09	1,87
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	0,85	2,82	4,08	4,11	3,02
Man-ta - *Malta*	2,61	-0,31	0,21	3,26	3,40
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	1,70	2,40	3,70	4,30	16,18
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,76	-0,74	1,34	0,47	1,31
Xan Ma-ri-ô - *San Mario*	-1,67	3,90	4,60	5,00	5,00
Séc-bi - *Serbia*	4,23	2,50	8,42	6,21	5,74
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	3,45	2,65	4,43	4,03	5,20
Tây Ban Nha - *Spain*	2,70	3,05	3,24	3,53	3,85

315 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	0,86	1,09	2,44	2,04	3,12
Bỉ - *Belgium*	1,51	0,99	2,96	1,07	3,16
Pháp - *France*	1,03	1,09	2,47	1,71	1,99
Đức - *Germany*	0,00	-0,19	1,25	0,91	2,77
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	3,84	1,34	3,63	3,97	6,21
Hà Lan - *Netherlands*	0,08	0,34	1,95	1,53	2,85
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,31	-0,17	2,29	1,93	3,20
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	3,15	4,05	2,68	2,81	2,50
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	1,40	3,30	-4,40	1,50	-0,70
Phi-gi - *Fiji*	3,20	1,00	5,30	0,70	3,60
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	5,80	1,40	-2,90	-0,20	5,80
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	4,00	1,80	0,40	3,50	3,00
Tân Ca-lê-đô-ni-a - *New Caledonia*					
Niu Di-lân - *New Zealand*	4,56	3,40	3,69	2,00	1,90
Pa-lau - *Palau*	-3,50	-1,30	4,90	5,50	5,70
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	-0,20	2,20	2,70	3,30	2,60
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	-1,60	6,40	8,00	5,00	6,10
Tôn-ga - *Tonga*	2,98	3,25	1,37	2,32	1,38
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	-7,40	3,20	5,50	6,80	5,50
Xa-moa - *Samoa*	4,40	1,60	3,20	5,40	2,30

Nguồn số liệu - *Source:*

www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

www.worldbank.org - World Development Indicatiors database.

(*) Niên giám Thống kê ASEAN 2006 - *ASEAN Statistical Yearbook 2006.*

316 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	1816,2	2133,2	2626,7	3098,1	3440,0
Ai-cập - *Egypt*	1273,1	1180,1	1102,0	1231,1	1449,2
Li-bi - *Libya*	3447,5	4192,1	5258,8	7040,4	8333,0
Ma-rốc - *Morocco*	1386,8	1687,6	1889,9	1955,9	2144,6
Xu-đăng - *Sudan*	430,9	501,8	599,9	756,2	993,0
Tuy-ni-di - *Tunisia*	2151,7	2539,9	2832,1	2860,0	2991,5
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	89,1	81,6	87,8	101,3	110,5
Cô-mô-rốt - *Comoros*	445,6	563,7	616,4	644,5	657,1
Gi-bu-ti - *Djibouti*	775,0	800,8	842,8	881,4	939,5
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	157,7	139,9	145,9	214,3	231,2
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	106,7	112,4	129,6	151,3	172,6
Kê-ni-a - *Kenya*	399,5	443,7	468,6	537,4	623,2
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	256,5	310,4	240,6	270,3	287,0
Ma-la-uy - *Malawi*	217,4	192,8	203,6	215,9	233,1
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	3759,2	4291,9	4916,8	5059,0	5063,4
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	219,6	238,0	283,8	320,4	325,8
Ru-an-đa - *Rwanda*	197,7	188,9	201,7	232,4	263,5
Xây-sen - *Seychelles*	8333,6	8523,0	8482,4	8716,7	9158,3
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	274,0	281,3	302,6	327,1	324,0
U-gan-đa - *Uganda*	222,0	230,3	243,2	302,3	315,0
Dăm-bi-a - *Zambia*	340,1	390,9	482,7	633,5	917,8
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	1702,8	571,6	361,8	260,5	
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	3342,4	4612,2	5411,5	5689,3	5703,7
Lê-xô-thô - *Lesotho*	355,7	533,0	670,7	719,6	749,1
Na-mi-bi-a - *Namibia*	1607,4	2272,4	2833,3	3084,8	3208,5
Nam Phi - *South Africa*	2450,5	3638,6	4670,0	5162,0	5384,0
Xoa-di-len - *Swaziland*	1095,0	1724,5	2127,4	2310,3	2327,1

316 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	364,3	446,9	492,1	505,0	545,1
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	259,8	326,4	378,2	402,7	429,9
Cáp-ve - *Cape Verde*	1304,5	1648,5	1867,3	1971,8	2206,1
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	649,3	764,0	847,1	879,5	927,9
Găm-bi-a - *Gambia*	250,3	240,9	255,2	285,2	307,1
Gha-na - *Ghana*	292,0	353,4	402,2	475,7	560,9
Ghi-nê - *Guinea*	376,8	418,0	449,5	370,0	361,3
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	138,4	156,5	174,2	188,6	185,0
Li-bê-ri-a - *Liberia*	172,3	124,6	137,4	153,7	176,3
Ma-li - *Mali*	315,2	399,1	432,7	456,9	490,1
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	422,5	458,8	537,0	619,8	874,8
Ni-giê - *Niger*	181,8	220,9	229,7	258,8	266,7
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	355,7	432,9	522,1	697,3	797,0
Xê-nê-gan - *Senegal*	489,8	609,6	692,7	735,0	760,9
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	190,1	191,7	198,8	217,1	252,5
Tô-gô - *Togo*	257,0	297,8	339,5	338,1	344,1
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	775,7	919,4	1264,8	1903,2	2727,7
Ca-mơ-run - *Cameroon*	654,3	800,4	906,1	948,3	1008,2
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	260,7	294,4	317,1	327,0	350,2
Sát - *Chad*	218,0	287,6	450,0	580,1	624,9
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	103,6	102,8	115,4	120,9	140,9
CH Công-gô - *Congo Rep.*	896,9	1033,5	1230,4	1654,1	2001,8
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	4799,5	6421,5	10360,0	15549,7	17281,4
Ga-bông - *Gabon*	4017,3	4847,3	5651,5	6714,0	7282,5
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	633,4	673,5	713,7	737,7	790,6

316 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	23425,2	27380,3	31015,4	35024,9	38947,4
Mỹ - *United States*	36156,4	37510,8	39699,6	41813,2	43967,8
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	8976,5	9334,0	9987,7	10481,0	11868,1
Ba-ha-mát - *Bahamas*	17412,1	17497,2			
Bác-ba-đốt - *Barbados*	8527,6	9244,0	9613,9	10426,9	11711,0
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	3585,6	3690,3	3990,5	4169,9	4399,7
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	2393,5	1778,3	1978,8	3115,4	3312,2
Gia-mai-ca - *Jamaica*	3284,7	3150,4	3363,4	3659,7	3757,9
Grê-na-đa - *Grenada*	3937,3	4240,5	4099,6	4772,4	4853,8
Hai-i-ti - *Haiti*	393,8	327,4	419,8	463,8	526,7
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	7513,7	7750,4	8496,8	8931,9	9865,2
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	4393,0	4569,4	4879,6	5354,7	5416,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	3102,6	3228,5	3504,1	3241,7	3527,8
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	6875,9	8546,8	9606,9	11399,2	13652,4
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	2710,8	3410,0	3990,7	4727,9	5474,5
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	912,7	914,8	973,8	1028,2	1193,3
Bra-xin - *Brazil*	2822,4	3039,1	3601,2	4723,4	5638,4
Chi-lê - *Chile*	4263,9	4638,3	5944,3	7297,1	8875,2
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	1888,5	1956,2	2598,4	2972,8	3367,2
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1972,9	2242,3	2527,0	2847,2	3136,0
Guy-a-na - *Guyana*	981,4	1005,7	1063,5	1073,3	1212,6

316 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Pa-ra-goay - *Paraguay*	906,3	977,8	1200,7	1242,3	1541,7
Pê-ru - *Peru*	2167,7	2308,2	2584,9	2910,1	3349,8
Xu-ri-nam - *Suriname*	2431,7	2846,0	3321,0	3928,5	4645,0
U-ru-goay - *Uruguay*	3710,6	3387,5	4002,8	5026,0	5825,3
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	3683,2	3253,4	4304,0	5449,2	6730,4
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	3514,9	3608,5	3733,9	3819,9	4077,8
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	4111,4	4193,7	4371,9	4615,7	5053,5
En Xan-va-đo - *El Salvador*	2238,1	2320,3	2402,4	2559,9	2758,5
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	1973,1	2057,9	2210,2	2495,5	2711,4
On-đu-rát - *Honduras*	1009,9	1044,9	1112,9	1214,2	1325,2
Mê-hi-cô - *Mexico*	6490,6	6326,5	6697,6	7446,9	8051,9
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	766,1	770,3	828,2	888,9	958,1
Pa-na-ma - *Panama*	4006,9	4146,4	4465,4	4791,4	5200,6
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1135,5	1273,6	1490,3	1720,1	2016,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	24304,6	23445,6	24436,8	26100,9	27679,2
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	14650,7	16898,9	21135,0	24324,3	29726,9
Nhật Bản - *Japan*	30745,3	33112,8	36051,2	35603,0	34193,6
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	11486,5	12709,7	14152,7	16387,6	18340,8
Mông Cổ - *Mongolia*	519,8	584,0	722,0	902,9	1211,9
Đài Loan (TQ) - *Taiwan (China)*	13060,3	13467,2	14905,1	14935,0	15569,3
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	16721,1	18339,0	21526,9	25496,6	30269,7
Cam-pu-chia - *Cambodia*	322,6	344,8	387,1	449,4	511,3

316 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	413,2	383,0	366,6	358,8	345,9
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	923,7	1093,6	1180,4	1301,1	1635,5
Lào - *Laos*	338,7	389,7	450,0	509,7	596,8
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	3923,0	4205,4	4952,1	5328,7	5769,9
Mi-an-ma(*) - *Myanmar*(*)	136,0	219,0	193,0	199,0	
Phi-li-pin - *Philippines*	966,3	981,0	1049,0	1167,3	1362,8
Xin-ga-po - *Singapore*	21089,3	22061,0	25340,6	26876,7	29474,0
Thái Lan - *Thailand*	2057,2	2296,0	2578,9	2797,0	3252,3
Việt Nam - *Vietnam*	**439,9**	**491,9**	**552,9**	**639,1**	**723,0**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	779,1	924,1	1181,6	1623,9	2122,2
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	763,1	883,6	1045,0	1578,4	2339,7
Ba-ren - *Bahrain*	12424,2	13952,2	15746,0	22131,8	
Bờ Tây & Dải Gara - *West Bank & Gara*	876,7	934,0	1028,6	1107,0	1075,2
Síp - *Cyprus*	14865,2	18434,7	21388,6	22428,1	23821,9
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	736,0	874,6	1134,8	1433,4	1746,9
I-xra-en - *Israel*	16640,5	17205,9	18001,9	18739,4	19926,9
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	1902,4	1974,8	2157,2	2330,5	2546,4
Cô-oét - *Kuwait*	16327,1	19959,9	24097,0	31860,6	
Li-băng - *Lebanon*	4837,4	5054,7	5413,6	5366,4	5603,1
Ô-man - *Oman*	8316,0	8858,1	9984,9	12299,3	
Ca-ta - *Quatar*	28185,4	32378,2	41521,4	53332,6	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	8733,6	9729,3	11111,7	13650,3	14744,7
Xi-ri - *Syria*	1239,6	1251,7	1330,9	1492,7	1721,3
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	2647,5	3407,6	4254,1	5042,2	5518,5
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	20696,9	23328,9	26499,7	31601,5	
Y-ê-men - *Yemen*	513,2	553,7	677,5	793,8	876,9

316 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	327,8	350,8	376,5	391,7	396,8
Bu-tan - *Bhutan*	919,9	1038,5	1144,6	1302,2	1451,8
Ấn Độ - *India*	484,4	565,4	644,5	736,1	821,6
I-ran - *Iran*	1763,6	2019,7	2398,0	2779,3	3108,5
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	1658,0	2068,1	2874,3	3771,3	5291,5
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	321,6	380,9	434,2	478,2	542,7
Man-đi-vơ - *Maldives*	2273,8	2414,4	2591,5	2538,9	3087,2
Nê-pan - *Nepal*	237,4	243,3	273,9	301,9	323,4
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	499,0	560,8	644,4	703,0	797,7
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	870,0	947,7	1030,5	1196,8	1355,9
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	196,0	243,2	321,0	353,0	423,4
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	963,7	1272,4	1434,6	1676,4	2142,4
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	383,4	396,4	465,1	558,1	647,3
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	32354,4	39468,2	45100,3	47782,8	50650,5
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	5379,6	7087,1	8637,2	10213,4	12225,1
Phần Lan - *Finland*	26053,2	31597,1	36180,0	37256,4	40000,1
Ai-xơ-len - *Iceland*	30769,5	37806,1	45187,1	54655,7	53894,5
Ai-len - *Ireland*	31103,2	39246,8	45035,5	48189,8	51579,7
Lát-vi-a - *Latvia*	3984,1	4810,7	5950,2	6973,2	8793,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	4075,1	5372,5	6552,5	7532,2	8768,9
Na Uy - *Norway*	42293,3	49313,3	56311,7	65229,1	71874,5
Thụy Điển - *Sweden*	27293,1	33960,0	38816,7	39600,3	42250,9
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	26506,6	30424,1	35999,8	37058,3	39256,5

316 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	1470,5	1805,3	2355,5	3090,4	3796,1
Bun-ga-ri - *Bungaria*	1982,5	2554,7	3167,7	3512,6	4092,6
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	7379,3	8954,9	10730,5	12185,7	13925,8
Hung-ga-ri - *Hungary*	6558,1	8336,1	10110,0	10955,2	11216,6
Môn-đô-va - *Moldova*	412,1	498,0	661,9	770,8	875,7
Ba Lan - *Poland*	5179,7	5669,3	6617,4	7943,3	8883,8
Ru-ma-ni - *Romania*	2101,7	2737,0	3481,2	4568,9	5632,6
Liên bang Nga - *Russian Federation*	2377,6	2984,0	4113,6	5340,6	6925,9
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	4557,8	6130,0	7806,3	8803,1	10212,3
U-crai-na - *Ukraine*	879,5	1048,5	1367,4	1828,7	2275,6
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	1436,4	1814,6	2381,5	2656,9	2868,0
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	1703,4	2148,0	2566,5	2749,5	3121,2
Crô-a-ti-a - *Croatia*	5181,7	6662,1	8018,9	8751,8	9665,1
Hy Lạp - *Greece*	15503,0	20129,5	23878,2	25553,1	27670,8
I-ta-li-a - *Italy*	21325,7	26164,1	29677,9	30196,7	31456,0
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	1875,4	2284,7	2644,1	2859,2	3053,0
Man-ta - *Malta*	10708,4	12546,6	13911,5	14645,0	15702,8
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	1887,2	2478,3	3079,8	3395,3	4143,9
Bồ Đào Nha - *Portugal*	12292,7	14980,6	17051,1	17556,4	18388,9
Xéc-bi-a - *Sebia*	2110,9	2719,0	3285,2	3525,4	4300,1
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	11179,3	14064,9	16324,9	17172,6	18588,5
Tây Ban Nha - *Spain*	16610,5	21026,7	24433,2	25946,9	27757,0
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	25710,0	31456,0	35817,4	37022,4	38884,8
Bỉ - *Belgium*	24376,7	29876,2	34493,3	35431,4	37381,4

316 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá thực tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Pháp - *France*	24452,4	29923,0	34059,5	35096,9	36699,6
Đức - *Germany*	24445,2	29556,4	33211,7	33794,0	35167,0
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	51099,5	64232,8	73944,6	80046,8	89778,8
Hà Lan - *Netherlands*	27110,7	33177,4	37355,5	38531,9	40531,7
Thụy Sĩ - *Switzerland*	37918,7	43989,4	48679,1	49196,7	50781,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	21609,6	27388,0	32749,5	36174,0	37704,1
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	1875,3	2284,6	2643,9	2834,8	3050,9
Phi-gi - *Fiji*	2073,1	2120,8	2051,3	2153,4	2212,1
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	2268,1	2823,8	3315,2	3620,4	3765,5
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	510,5	619,0	674,3	670,4	706,0
Niu Di-lân - *New Zealand*	2181,7	2170,5	2212,1	2281,7	2363,0
Pa-lau - *Palau*	15307,5	20034,1	24077,9	26550,0	24977,0
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*		6229,8	6678,0	7197,3	7784,7
Xa-moa - *Samoa*	528,8	608,2	661,5	814,7	911,7
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	1414,1	1694,9	1959,9	2197,1	2285,8
Tôn-ga - *Tonga*	520,1	515,1	575,7	635,0	695,2
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	1438,1	1653,1	1905,7	2161,5	2238,3

Nguồn số liệu - *Source:*

www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới

www.worldbank.org - World Development Indicatiors database.

Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2007 - *Key Indicators - ADB 2007.*

(*) Niên giám Thống kê ASEAN 2006 - *ASEAN Statistical Yearbook 2006.*

317 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
CHÂU PHI - *AFRICA*						
Bắc Phi - *Northern Africa*						
An-giê-ri - *Algeria*	5308	6090	5760	6107	6603	7062
Ai-cập - *Egypt*	3635	3520	3810	3950	4211	4337
Li-bi - *Libya*	7570	7570	7570		7570	10335
Ma-rốc - *Morocco*	3546	3600	3810	4004	4309	4555
Xu-đăng - *Sudan*	1797	1970	1820	1910	1949	2083
Tuy-ni-di - *Tunisia*	6363	6390	6760	7161	7768	8371
Đông Phi - *Eastern Africa*						
Bu-run-đi - *Burundi*	591	690	630	648	677	699
Cô-mô-rốt - *Comoros*	1588	1870	1690	1714	1943	1993
Gi-bu-ti - *Djibouti*	2377	2370	1990	2086	1993	2178
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	837	1030	890	849	977	1109
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	668	810	780	711	756	1055
Kê-ni-a - *Kenya*	1022	980	1020	1037	1140	1240
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	840	830	740	809	857	923
Ma-la-uy - *Malawi*	615	570	580	605	646	667
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	10017	9860	10810	11287	12027	12715
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	854	1140	1050	1117	1237	1242
Ru-an-đa - *Rwanda*	943	1250	1270	1268	1263	1206
Xây-sen - *Seychelles*	12508	17030		10232	16652	16106
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	523	520	580	621	674	744
U-gan-đa - *Uganda*	1208	1490	1390	1457	1478	1454
Dăm-bi-a - *Zambia*	780	780	840	877	943	1023
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	2635	2280	2370	2443	2065	2038
Nam Phi - *Southern Africa*						
Bốt-xoa-na - *Botswana*	7184	7820	8170	8714	9945	12387
Lê-xô-thô - *Lesotho*	2031	2420	2420	2561	2619	3335
Na-mi-bi-a - *Namibia*	6431	7120	6210	6180	7418	7586

317 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Nam Phi - *South Africa*	9401	11290	10070	10346	11192	11110
Xoa-di-len - *Swaziland*	4492	4330	4550	4726	5638	4824
Tây Phi - *Western Africa*						
Bê-nanh - *Benin*	990	980	1070	1115	1091	1141
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	976	1120	1100	1174	1169	1213
Cáp-ve - *Cape Verde*	4863	5570	5000	5214	5727	5803
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	1630	1490	1520	1476	1551	1648
Găm-bi-a - *Gambia*	780	2050	1690	1859	1991	1921
Gha-na - *Ghana*	1964	2250	2060	2238	2240	2480
Ghi-nê - *Guinea*	1982	1960	2100	2097	2180	2316
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	755	970	710	711	722	827
Ma-li - *Mali*	797	810	930	994	998	1033
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	1677	1990	2220	1766	1940	2234
Ni-giê - *Niger*	746	890	800	835	779	781
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	896	850	860	1050	1154	1128
Xê-nê-gan - *Senegal*	1510	1500	1580	1648	1713	1792
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	490	470	520	548	561	806
Tô-gô - *Togo*	1442	1650	1480	1696	1536	1506
Trung Phi - *Middle Africa*						
Ăng-gô-la - *Angola*	2187	2040	2130	2344	2180	2335
Ca-mơ-run - *Cameroon*	1703	1680	2000	2118	2174	2299
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	1172	1300	1170	1089	1094	1224
Sát - *Chad*	871	1070	1020	1210	2090	1427
Công-gô - *Congo*	825	970	980	965	978	1262
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	765	680	650	697	705	714

317 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	15073	15073	30130	19780	20510	7874
Ga-bông - *Gabon*	6237	5990	6590	6397	6623	6954
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	1792	1317	1317	1231	1231	2178
CHÂU MỸ - *AMERICA*						
Bắc Mỹ - *North America*						
Ca-na-đa - *Canada*	27840	27130	29480	30677	31263	33375
Mỹ - *United States*	34142	34320	35750	37562	39676	41890
Ca-ri-bê - *Caribbean*						
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	10541	10170	10920	10294	12586	12500
Ba-ha-mát - *Bahamas*	17012	16270	16690	17159	17843	18380
Bác-ba-đốt - *Barbados*	15494	15560	15290	15720	15720	17297
Cu-ba - *Cuba*		5259	5259			6000
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	5880	5520	5640	5448	5643	6393
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	6033	7020	6640	6823	7449	8217
Gia-mai-ca - *Jamaica*	3639	3720	3980	4104	4163	4291
Grê-na-đa - *Grenada*	7580	6740	7280	7959	8021	7843
Hai-i-ti - *Haiti*	1467	1860	1610	1742	1892	1663
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	12510	11300	12420	12404	12702	13307
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	5703	5260	5300	5709	6324	6707
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	5555	5330	5460	6123	6398	6568
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	8964	9100	9430	10766	12182	14603

317 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Nam Mỹ - *South America*						
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	12377	11320	10880	12106	13298	14280
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	2424	2300	2460	2587	2720	2819
Bra-xin - *Brazil*	7625	7360	7770	7790	8195	8402
Chi-lê - *Chile*	9417	9190	9820	10274	10874	12027
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	6248	7040	6370	6702	7256	7304
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	3203	3280	3580	3641	3963	4341
Guy-a-na - *Guyana*	3963	4690	4260	4230	4439	4508
Pa-ra-goay - *Paraguay*	4426	5210	4610	4684	4813	4642
Pê-ru - *Peru*	4799	4570	5010	5260	5678	6039
Xu-ri-nam - *Suriname*	3799	4599	6590			7722
U-ru-goay - *Uruguay*	9035	8400	7830	8280	9421	9962
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	5794	5670	5380	4919	6043	6632
Trung Mỹ - *Central America*						
Bê-li-xê - *Belize*	5606	5690	6080	6950	6747	7109
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	8650	9460	8840	9606	9481	10180
En Xan-va-đo - *El Salvador*	4497	5260	4890	4781	5041	5255
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	3821	4400	4080	4148	4313	4568
On-đu-rát - *Honduras*	2453	2830	2600	2665	2876	3430
Mê-hi-cô - *Mexico*	9023	8430	8970	9168	9803	10751
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	2366	2450	2470	3262	3634	3674
Pa-na-ma - *Panama*	6000	5750	6170	6854	7278	7605
CHÂU Á - *ASIA*						
Đông Á - *East Asia*						
CHND Trung Hoa - *China, PR*	3976	4020	4580	5003	5896	6757
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	25153	24850	26910	27179	30822	34833

317 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Nhật Bản - *Japan*	26755	25130	26940	27967	29251	31267
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	17380	15090	16950	17971	20499	22029
Mông Cổ - *Mongolia*	1783	1740	1710	1850	2056	2107
Đông Nam Á - *Southeast Asia*						
Bru-nây - *Brunei*	16779	19210	19210	19210	19210	28161
Cam-pu-chia - *Cambodia*	1446	1860	2060	2078	2423	2727
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	3043	2940	3230	3361	3609	3843
Lào - *Laos*	1575	1620	1720	1759	1954	2039
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	9068	8750	9120	9512	10276	10882
Mi-an-ma - *Myanmar*		1027			1027	
Phi-li-pin - *Philippines*	3971	3840	4170	4321	4614	5137
Xin-ga-po - *Singapore*	23356	22680	24040	24481	28077	29663
Thái Lan - *Thailand*	6402	6400	7010	7595	8090	8677
Việt Nam - *Vietnam*	**1996**	**2070**	**2300**	**2490**	**2745**	**3071**
Tây Á - *Western Asia*						
Ác-mê-ni - *Armenia*	2559	2650	3120	3671	4101	4945
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	2936	3090	3210	3617	4153	5016
Ba-ren - *Bahrain*	15084	16060	17170	17479	20758	21482
Síp - *Cyprus*	20824	21190	18150	18776	22805	22699
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	2664	2560	2260	2588	2844	3365
I-xra-en - *Israel*	20131	19790	19530	20033	24382	25864
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	3966	3870	4220	4320	4688	5530
Cô-oét - *Kuwait*	15799	18700	16240	18047	19384	26321
Li-băng - *Lebanon*	4308	4170	4360	5074	5837	5584
Ô-man - *Oman*	13356	12040	13340	13584	15259	15602
Ca-ta - *Quatar*	18789	19844	19844	19844	19844	27664
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	11367	13330	12650	13226	13825	15711

317 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Xi-ri - *Syria*	3556	3280	3620	3576	3610	3808
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	6974	5890	6390	6772	7753	8407
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	17935	20530	10240	22420	24056	25514
Y-ê-men - *Yemen*	893	790	870	889	879	930
Trung Nam Á - *Middle South Asia*						
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*						
Băng-la-đét - *Bangladesh*	1602	1610	1700	1770	1870	2053
Bu-tan - *Bhutan*	1412	1833	1969	1969	1969	
Ấn Độ - *India*	2358	2840	2670	2892	3139	3452
I-ran - *Iran*	5884	6000	6690	6995	7525	7968
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	5871	6500	5870	6671	7440	7857
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	2711	2750	1620	1751	1935	1927
Man-đi-vơ - *Maldives*	4485	4798	4798			5261
Nê-pan - *Nepal*	1327	1310	1370	1420	1490	1550
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	1928	1890	1940	2097	2225	2370
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	3530	3180	3570	3778	4390	4595
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	1152	1170	980	1106	1202	1356
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	3956	4320	4300	5938	4584	3838
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	2441	2460	1670	1744	1869	2063
CHÂU ÂU - *EUROPE*						
Bắc Âu - *Northern Europe*						
Đan Mạch - *Denmark*	27627	29000	30940	31465	31014	33973
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	10166	10170	12260	13539	14555	15478
Phần Lan - *Finland*	24996	24430	26190	27619	29951	32153
Ai-xơ-len - *Iceland*	29581	29990	29750	31243	33051	36510
Ai-len - *Ireland*	29866	32410	36360	37738	38827	38505

317 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Lát-vi-a - *Latvia*	7045	7730	9210	10270	11653	13646
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	7016	8470	10320	11702	13107	14494
Na Uy - *Norway*	29918	29620	36600	37670	38454	41420
Thụy Điển - *Sweden*	24277	24180	26050	26750	29541	32525
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	23509	24160	26150	27147	30821	33238
Đông Âu - *Eastern Europe*						
Bê-la-rút - *Belarus*	7544	7620	5520	6052	6970	7918
Bun-ga-ri - *Bungaria*	5710	6890	7130	7731	8078	9032
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	13991	14720	15780	16357	19408	20538
Hung-ga-ri - *Hungary*	12416	12340	13400	14584	16814	17887
Môn-đô-va - *Moldova*	2109	2150	1470	1510	1729	2100
Ba Lan - *Poland*	9051	9450	10560	11379	12974	13847
Ru-ma-ni - *Romania*	6423	5830	6560	7277	8480	9060
Liên bang Nga - *Russian Federation*	8377	7100	8230	9230	9902	10845
Xlô-va-ki-a - Slovakia	12243	11960	12840	13494	14623	15871
U-crai-na - *Ukraine*	3816	4350	4870	5491	6394	6848
Nam Âu - *Southern Europe*						
An-ba-ni - *Albania*	3506	3680	4830	4584	4978	5316
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*		5970	5970	5967	7032	7032
Crô-a-ti-a - *Croatia*	8091	9170	10240	11080	12191	13042
Hy Lạp - *Greece*	16501	17440	18720	19954	22205	23381
I-ta-li-a - *Italy*	23626	24670	26430	27119	28180	28529
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	5086	6110	6470	6794	6610	7200
Man-ta - *Malta*	17273	13160	17640	17633	18879	19189
Bồ Đào Nha - *Portugal*	17290	18150	18280	18126	19629	20410

317 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	17367	17130	18540	19150	20939	22273
Tây Ban Nha - *Spain*	19472	20150	21460	22391	25047	27169
Tây Âu - *Western Europe*						
Áo - *Austria*	26765	26730	29220	30094	32276	33700
Bỉ - *Belgium*	27178	25520	27570	28335	31096	32119
Pháp - *France*	24223	23990	26920	27677	29300	30386
Đức - *Germany*	25103	25350	27100	27756	28303	29461
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	50061	53780	61190	62298	69961	60228
Hà Lan - *Netherlands*	25657	27190	29100	29371	31789	32684
Thụy Sĩ - *Switzerland*	28769	28100	30010	30552	33040	35633
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*						
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	35693	25370	28260	29632	30331	31794
Phi-gi - *Fiji*	4668	4850	5440	5880	6066	6049
Niu Di-lân - *New Zealand*	20070	19160	21740	22582	23413	24996
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	2280	2570	2270	2619	2543	2563
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	1648	3190	1590	1753	1814	2031
Tôn-ga - *Tonga*			6850	6992	7870	8177
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	2802	3190	2890	2944	3051	3225
Tây Xa-moa - *Western Samoa*	5041	6180	5600	5854	5613	6170

Nguồn số liệu - *Source:*

Báo cáo Phát triển con người 1999-2007 - UNDP.

Human Development Report 1999- 2007- UNDP.

318 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá thực tế)

Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	10,00	10,49	10,19	8,46	
Ai-cập - *Egypt*	16,46	16,34	15,18	14,86	14,07
Ma-rốc - *Morocco*	16,51	17,29	16,40	13,34	15,68
Xu-đăng - *Sudan*	42,09	38,75	35,23	33,62	32,29
Tuy-ni-di - *Tunisia*	10,29	12,06	12,70	11,65	11,35
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	40,53	40,08	40,08	34,85	
Cô-mô-rốt - *Comoros*	50,15	50,55	50,94	51,02	
Gi-bu-ti - *Djibouti*	3,58	3,61	3,62	3,53	3,51
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	12,89	14,69	13,95	22,57	17,47
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	41,95	43,37	45,46	46,64	47,32
Kê-ni-a - *Kenya*	29,13	28,92	27,87	26,78	27,09
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	31,68	29,20	28,75	28,16	27,54
Ma-la-uy - *Malawi*	37,75	37,58	36,79	32,92	34,15
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	7,07	6,12	6,15	6,09	5,56
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	27,76	27,92	27,29	26,93	28,31
Ru-an-đa - *Rwanda*	41,41	41,30	41,18	42,26	41,00
Xây-sen - *Seychelles*	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	44,65	45,01	46,13	46,13	45,30
U-gan-đa - *Uganda*	30,96	32,35	32,17	33,32	32,31
Dăm-bi-a - *Zambia*	22,20	22,85	23,42	22,77	21,82
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	14,14	16,80	16,74	19,13	
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	2,38	2,42	2,20	1,97	1,96

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Lê-xô-thô - *Lesotho*	16,46	17,15	17,07	17,03	16,30
Na-mi-bi-a - *Namibia*	11,08	11,45	10,39	12,08	10,95
Nam Phi - *South Africa*	4,15	3,58	3,14	2,75	2,72
Xoa-di-len - *Swaziland*	13,65	12,34	11,66	11,17	10,94
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	33,76	32,09	32,08	32,20	
Cáp-ve - *Cape Verde*	7,06	6,83	9,72	9,24	9,09
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	25,65	25,56	23,18	22,84	22,68
Găm-bi-a - *Gambia*	27,59	31,06	33,09	32,65	
Gha-na - *Ghana*	35,15	36,55	37,95	37,45	37,39
Ghi-nê - *Guinea*	20,11	22,99	15,81	19,76	12,94
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	55,48	61,77	59,88	60,26	61,76
Li-bê-ri-a - *Liberia*	75,52	71,65	69,41	65,97	
Ma-li - *Mali*	35,03	38,79	36,37	36,58	36,91
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	25,77	27,53	25,57	23,67	13,13
Ni-giê - *Niger*	39,57	39,86			
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	31,18	26,41	16,61	23,35	
Xê-nê-gan - *Senegal*	15,53	17,68	16,03	16,75	15,87
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	47,80	46,80	45,99	45,88	46,38
Tô-gô - *Togo*	38,15	40,79	41,19	43,63	
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	7,85	8,33	8,63	7,65	8,90
Ca-mơ-run - *Cameroon*	22,14	21,75	20,47	20,17	19,87
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	54,31	56,79	56,52	55,63	55,83
Sát - *Chad*	39,44	33,60	23,47	21,35	20,52

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	51,01	51,01	47,26	45,52	45,67
CH Công-gô - *Congo Rep.*	6,26	6,43	5,91	4,67	4,21
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	6,33	5,73	4,09	2,85	2,72
Ga-bông - *Gabon*	6,09	6,07	5,64	4,89	4,94
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	19,68	20,75	22,47	16,99	
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	2,18	2,10			
Mỹ - *United States*	1,02	1,22	1,36	1,19	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	3,79	3,77	3,69	3,62	
Bác-ba-đốt - *Barbados*	3,76	4,47	3,56	3,68	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	17,73	18,28	18,74	18,54	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	11,52	11,39	11,67	12,43	12,05
Gia-mai-ca - *Jamaica*	5,91	5,50	5,56	5,69	5,90
Grê-na-đa - *Grenada*	10,21	9,67	8,56	5,25	6,73
Hai-i-ti - *Haiti*	27,97	27,92			
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts-Nevis*	3,36	3,08	3,19	3,00	
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	5,90	5,17	5,15	3,88	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	9,85	8,75	8,16	8,15	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	1,46	0,99	0,95	0,68	0,63

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	10,68	10,99	10,41	9,40	8,43
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	14,90	15,42	15,37	14,24	13,97
Bra-xin - *Brazil*	6,62	7,39	6,91	5,65	5,15
Chi-lê - *Chile*	5,73	5,08	4,53	4,36	4,11
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	13,28	12,83	12,21	12,37	12,01
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	8,22	7,72	6,80	6,62	6,71
Guy-a-na - *Guyana*	30,82	31,44	31,31	31,03	
Pa-ra-goay - *Paraguay*	17,53	20,19	21,70	22,07	20,97
Pê-ru - *Peru*	7,85	7,63	7,45	7,20	6,86
Xu-ri-nam - *Suriname*	7,44	7,23	5,75	5,53	5,16
U-ru-goay - *Uruguay*	9,29	12,95	11,95	9,20	9,18
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	4,10	4,56	4,04		
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	14,78	16,65	16,49	15,28	13,97
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	8,54	8,75	8,62	8,66	8,83
En Xan-va-đo - *El Salvador*	9,14	8,96	9,54	10,50	10,93
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	22,46	22,69	22,91	22,76	22,17
On-đu-rát - *Honduras*	13,46	12,87	13,43	13,93	13,78
Mê-hi-cô - *Mexico*	3,94	3,89	3,91	3,83	3,87
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	19,15	18,33	18,74	19,07	19,68
Pa-na-ma - *Panama*	7,54	7,75	8,03	8,05	8,17
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	13,50	12,57	13,11	12,55	11,71

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,08	0,07	0,07	0,06	
Nhật Bản - *Japan*	1,72	1,69	1,62	1,50	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	4,09	3,78	3,78	3,41	3,25
Mông Cổ - *Mongolia*	24,17	23,53	25,41	24,65	21,85
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	1,09	1,22	1,13	0,95	0,70
Cam-pu-chia - *Cambodia*	31,18	32,02	29,52	30,78	30,10
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	27,3	29,0	30,6	31,8	32,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	16,07	15,19	14,34	13,07	12,90
Lào - *Laos*	50,35	48,24	46,69	44,31	42,01
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	9,21	9,60	9,27	8,35	8,71
Phi-li-pin - *Philippines*	15,11	14,64	15,07	14,35	14,18
Xin-ga-po - *Singapore*	0,10	0,09	0,10	0,09	0,09
Thái Lan - *Thailand*	9,43	10,28	10,09	9,97	9,83
Việt Nam - *Vietnam*	**23,03**	**22,54**	**21,81**	**20,97**	**20,40**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	25,96	23,68	24,66	20,80	19,64
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	15,17	13,46	11,84	9,90	7,42
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	20,61	20,55	17,92	16,69	12,97
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	2,55	2,83	2,81	3,09	3,10
Cô-oét - *Kuwait*	0,52	0,46			
Li-băng - *Lebanon*	6,81	6,60	6,38	6,44	6,70
Ô-man - *Oman*	2,08	1,97	1,86		
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	5,11	4,53	3,96	3,24	3,01

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Xi-ri - *Syria*	26,83	26,66	21,56	19,68	18,34
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	12,03	12,18	11,75	10,74	9,67
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	3,37	2,85	2,63	2,25	
Y-ê-men - *Yemen*	11,06	14,34			
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	22,73	21,75	21,04	20,14	19,61
Bu-tan - *Bhutan*	26,95	25,75	25,43	23,62	22,34
Ấn Độ - *India*	20,87	20,93	18,79	18,30	17,53
I-ran - *Iran*	12,04	11,97	11,23	10,40	10,40
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	8,62	8,43	7,58	6,79	5,88
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	37,68	37,06	33,27	31,95	32,99
Nê-pan - *Nepal*	37,89	36,98	36,42	35,67	34,36
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	23,35	23,36	22,18	21,47	19,39
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	20,51	19,03	17,80	17,29	16,46
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	24,66	27,08	21,60	23,95	24,79
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	22,01	20,29	19,59		
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	34,25	33,09	30,77	27,97	26,14
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	2,20	1,98	1,92	1,51	1,65
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	4,18	3,68	3,81	3,73	3,17
Phần Lan - *Finland*	3,35	3,18	3,05	2,92	2,64
Ai-xơ-len - *Iceland*	8,92	7,48	6,48	5,83	
Ai-len - *Ireland*	2,61	2,53	2,48	2,08	

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Lát-vi-a - *Latvia*	4,60	4,13	4,42	3,97	3,68
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	7,03	6,43	5,85	5,66	5,31
Na Uy - *Norway*	1,75	1,54	1,62	1,60	1,56
Thụy Điển - *Sweden*	1,83	1,80	1,76	1,20	1,44
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,99	1,02	0,99	0,95	0,93
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	11,78	10,20	10,33	9,77	9,30
Bun-ga-ri - *Bungaria*	12,23	11,75	10,97	9,43	8,54
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	3,32	3,13	3,30	2,94	2,69
Hung-ga-ri - *Hungary*	4,63	4,30	4,79	4,33	4,17
Môn-đô-va - *Moldova*	24,08	21,52	20,42	19,48	18,10
Ba Lan - *Poland*	4,52	4,40	5,11	4,64	4,54
Ru-ma-ni - *Romania*	12,76	13,03	14,33	10,14	10,51
Liên bang Nga - *Russian Federation*	5,73	5,37	5,04	5,54	4,88
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	4,56	4,09	4,02	3,85	3,58
U-crai-na - *Ukraine*	14,62	12,10	11,90	10,40	8,74
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	26,31	24,00	23,50	22,80	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	10,16	8,96	10,74	10,55	10,42
Crô-a-ti-a - *Croatia*	9,00	7,29	7,82	7,60	7,44
Hy Lạp - *Greece*	5,44	5,12	4,37	4,02	3,28
I-ta-li-a - *Italy*	2,56	2,53	2,52	2,19	2,07
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	12,37	13,35	13,19	12,78	12,97
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	12,85	12,85	12,85	12,85	7,80

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Bồ Đào Nha - *Portugal*	3,32	3,25	3,13	2,73	2,79
Xéc-bi - *Secbia*	15,94	14,43	14,18	12,67	
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	3,16	2,54	2,67	2,57	2,32
Tây Ban Nha - *Spain*	4,02	3,96	3,77	3,26	3,13
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	2,04	1,95	1,89	1,64	1,72
Bỉ - *Belgium*	1,18	1,12	1,11	1,10	1,01
Pháp - *France*	2,70	2,48	2,45	2,29	2,05
Đức - *Germany*	1,15	1,08	1,22	0,98	0,97
Hà Lan - *Netherlands*	2,32	2,35	2,16	2,18	2,25
Thụy Sĩ - *Switzerland*	1,40	1,32	1,39	1,29	
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	0,64	0,57	0,51	0,42	0,35
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	3,27	3,47	3,31	3,08	
Phi-gi - *Fiji*	15,31	14,81	14,53	14,31	14,98
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	6,10	8,88	11,14	7,19	7,08
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	41,02	42,00	41,82		
Xa-moa - *Samoa*	14,78	13,30	13,14	13,57	12,15
Tôn-ga - *Tonga*	28,59	29,91	28,51		

Nguồn số liệu - *Source:*

www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

www.worldbank.org - World Development Indicatiors database.

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	53,09	54,82	56,35	61,46	
Ai-cập - *Egypt*	34,82	35,67	36,87	36,31	38,43
Ma-rốc - *Morocco*	27,28	27,93	27,83	29,03	27,77
Xu-đăng - *Sudan*	20,56	21,97	25,83	27,78	28,52
Tuy-ni-di - *Tunisia*	29,55	28,28	28,20	28,66	28,38
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	18,59	18,92	18,92	20,01	
Cô-mô-rốt - *Comoros*	11,59	12,72	12,20	10,99	
Gi-bu-ti - *Djibouti*	15,99	16,16	16,62	16,61	16,38
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	24,97	25,34	25,94	22,64	22,99
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	14,72	14,33	14,07	13,77	13,50
Kê-ni-a - *Kenya*	17,41	17,49	18,14	19,15	18,82
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	14,41	15,37	15,92	15,51	15,25
Ma-la-uy - *Malawi*	17,08	18,75	18,74	20,50	19,70
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	30,88	30,40	29,56	28,19	26,87
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	23,10	26,00	27,29	25,31	25,93
Ru-an-đa - *Rwanda*	21,32	21,29	20,68	20,47	21,20
Xây-sen - *Seychelles*	30,27	27,40	28,21	26,83	25,55
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	16,18	16,55	16,64	16,87	17,37
U-gan-đa - *Uganda*	21,56	21,20	21,19	18,30	18,44
Dăm-bi-a - *Zambia*	26,14	26,86	28,32	30,06	32,91
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	21,02	21,55	21,35	23,92	
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	54,59	51,97	52,65	53,51	53,12
Lê-xô-thô - *Lesotho*	42,69	40,84	40,47	42,37	43,22

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Na-mi-bi-a - *Namibia*	31,76	28,47	29,72	28,11	30,56
Nam Phi - *South Africa*	33,08	31,58	30,77	30,71	30,85
Xoa-di-len - *Swaziland*	46,50	46,88	46,42	45,99	45,59
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	13,65	13,71	13,34	13,42	
Cáp-ve - *Cape Verde*	16,07	19,72	15,21	16,79	16,86
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	22,92	21,65	23,07	25,78	26,32
Găm-bi-a - *Gambia*	14,52	14,02	13,30	13,11	
Gha-na - *Ghana*	25,28	25,21	24,72	25,13	25,38
Ghi-nê - *Guinea*	32,69	30,88	31,12	34,47	37,48
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	12,79	13,18	11,91	11,68	11,46
Li-bê-ri-a - *Liberia*	8,05	10,63	15,85	15,78	
Ma-li - *Mali*	27,55	23,62	23,87	24,16	24,03
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	27,30	23,59	28,14	29,28	47,81
Ni-giê - *Niger*	16,99	16,76			
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	43,80	49,37	56,94	56,78	
Xê-nê-gan - *Senegal*	25,47	24,46	25,19	23,90	23,01
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	24,72	24,73	24,79	24,73	24,99
Tô-gô - *Togo*	18,51	22,16	22,78	23,96	
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	68,19	67,40	66,10	72,60	69,67
Ca-mơ-run - *Cameroon*	32,02	30,66	30,67	31,40	33,18
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	15,27	14,89	14,90	15,35	15,47
Sát - *Chad*	14,84	24,36	47,12	53,78	54,82
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	21,50	21,50	24,45	26,93	27,73

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
CH Công-gô - *Congo Rep.*	63,32	61,52	63,61	69,90	73,48
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	88,64	89,15	92,16	94,21	94,32
Ga-bông - *Gabon*	51,70	52,01	55,30	61,36	61,17
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	16,86	17,53	20,97	20,75	
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	30,97	31,24			
Mỹ - *United States*	22,37	22,03	22,17	22,84	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	20,96	21,08	20,29	22,86	
Bác-ba-đốt - *Barbados*	16,14	16,12	16,48	17,97	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	21,64	23,07	23,90	23,78	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	32,08	31,03	29,61	25,48	26,19
Gia-mai-ca - *Jamaica*	31,24	31,66	32,73	33,09	32,80
Grê-na-đa - *Grenada*	23,06	23,87	23,92	31,62	28,99
Hai-i-ti - *Haiti*	16,88	16,97			
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	29,55	28,37	27,63	27,62	
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	17,60	17,79	17,57	18,79	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	24,35	24,47	24,98	24,70	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	44,82	52,97	55,17	59,05	61,66
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	31,98	34,73	35,61	35,61	35,62
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	29,30	29,39	30,97	31,98	34,15

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Bra-xin - *Brazil*	27,05	27,85	30,11	30,34	30,90
Chi-lê - *Chile*	39,50	36,45	39,82	42,36	47,68
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	30,04	32,09	33,66	34,35	35,59
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	29,78	29,31	31,01	33,16	34,58
Guy-a-na - *Guyana*	28,58	27,19	26,97	24,50	
Pa-ra-goay - *Paraguay*	22,23	22,54	21,20	19,31	18,34
Pê-ru - *Peru*	30,39	30,83	33,10	34,78	37,88
Xu-ri-nam - *Suriname*	31,01	30,82	35,05	38,30	35,75
U-ru-goay - *Uruguay*	26,71	27,14	29,65	31,54	32,41
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	49,76	51,59	55,49		
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	19,73	17,49	17,67	17,42	21,00
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	29,09	28,62	29,54	29,29	29,40
En Xan-va-đo - *El Salvador*	32,38	32,05	30,59	29,66	29,36
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	19,35	19,22	18,90	18,92	19,11
On-đu-rát - *Honduras*	30,97	31,88	31,44	31,33	31,14
Mê-hi-cô - *Mexico*	26,48	25,79	26,27	26,00	26,74
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	29,60	28,72	29,94	29,94	29,52
Pa-na-ma - *Panama*	16,05	13,72	18,42	18,32	18,59
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	44,79	45,97	46,23	47,52	48,37
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	11,66	10,76	10,01	9,31	
Nhật Bản - *Japan*	30,42	30,36	30,48	29,88	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	38,45	39,01	40,66	40,27	39,60
Mông Cổ - *Mongolia*	22,02	25,05	29,81	34,40	42,29

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	60,66	64,15	67,85	71,56	73,39
Cam-pu-chia - *Cambodia*	24,29	25,02	25,76	25,05	26,22
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	15,70	14,20	14,00	15,20	12,80
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	45,65	43,75	44,63	46,77	47,05
Lào - *Laos*	24,65	26,44	27,55	29,98	32,46
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	47,33	48,71	48,53	49,73	49,94
Phi-li-pin - *Philippines*	31,83	31,94	31,70	31,91	31,63
Xin-ga-po - *Singapore*	32,96	32,38	34,26	33,77	34,74
Thái Lan - *Thailand*	42,44	43,66	43,58	41,18	45,76
Việt Nam - *Vietnam*	**38,49**	**39,47**	**40,21**	**41,02**	**41,54**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	35,08	38,50	37,95	42,53	43,61
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	50,18	52,58	54,72	63,60	70,11
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	24,36	25,65	26,42	26,85	24,90
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	27,09	27,05	28,60	28,91	29,51
Cô-oét - *Kuwait*	49,16	51,06			
Li-băng - *Lebanon*	23,71	23,78	23,58	22,84	23,72
Ô-man - *Oman*	52,72	53,30	54,94		
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	51,47	54,36	20,44	63,23	65,03
Xi-ri - *Syria*	32,18	32,55	35,63	35,35	32,18
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	26,23	25,67	26,00	26,57	26,84
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	49,84	50,35	52,08	55,72	
Y-ê-men - *Yemen*	40,14	40,30			

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	26,41	26,26	26,60	27,22	27,91
Bu-tan - *Bhutan*	38,25	39,13	37,59	37,16	37,90
Ấn Độ - *India*	26,42	26,20	27,46	27,63	27,89
I-ran - *Iran*	41,39	40,95	42,74	44,60	44,60
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	38,59	37,63	37,62	40,10	42,10
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	23,34	22,32	24,13	22,39	20,10
Nê-pan - *Nepal*	17,05	17,15	16,78	16,65	16,34
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	23,86	23,91	26,99	27,10	27,20
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	26,27	26,41	26,76	27,12	27,07
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	39,43	37,41	35,40	31,26	27,44
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	42,38	41,27	40,11		
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	22,05	23,48	25,96	23,16	27,40
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	25,57	24,95	24,87	25,51	25,98
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	28,42	28,61	28,13	28,51	29,07
Phần Lan - *Finland*	32,45	31,98	31,51	31,37	32,45
Ai-xơ-len - *Iceland*	24,60	24,48	25,02	23,71	
Ai-len - *Ireland*	41,97	38,39	36,78	36,07	
Lát-vi-a - *Latvia*	22,72	22,32	22,26	21,58	21,48
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	29,73	31,66	33,13	33,06	35,28
Na Uy - *Norway*	37,92	37,78	39,86	42,96	44,87
Thụy Điển - *Sweden*	27,49	27,04	27,60	28,22	29,01
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	25,77	24,63	24,06	24,27	24,09

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	36,99	38,69	40,87	41,76	42,01
Bun-ga-ri - *Bungaria*	28,67	29,12	29,25	29,37	31,44
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	36,73	35,86	38,66	38,35	39,01
Hung-ga-ri - *Hungary*	29,81	29,91	30,29	30,20	30,14
Môn-đô-va - *Moldova*	23,19	24,53	17,29	16,34	15,09
Ba Lan - *Poland*	28,72	29,60	30,80	30,79	31,52
Ru-ma-ni - *Romania*	37,90	34,76	34,95	35,00	37,94
Liên bang Nga - *Russian Federation*	34,06	33,97	35,17	39,68	39,35
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	30,41	31,61	31,56	31,66	31,62
U-crai-na - *Ukraine*	34,53	34,59	33,07	32,35	34,57
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	18,52	21,09	21,20	21,50	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	21,84	23,39	24,91	25,09	24,69
Crô-a-ti-a - *Croatia*	29,29	30,23	31,12	31,57	31,63
Hy Lạp - *Greece*	21,61	21,61	20,40	19,40	20,78
I-ta-li-a - *Italy*	27,78	27,08	27,02	26,61	26,57
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	30,17	30,68	29,16	29,65	29,32
Mông-tê-nê-grô -*Montenegro*	25,44	25,44	25,44	25,44	17,60
Bồ Đào Nha - *Portugal*	26,79	25,82	25,53	25,10	24,98
Xéc-bi - *Secbia*	26,71	26,24	28,11	25,53	
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	35,33	35,59	34,60	34,10	34,59
Tây Ban Nha - *Spain*	28,95	28,89	28,99	29,28	29,70

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - *INDUSTRY AND CONSTRUCTION*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	30,08	30,03	29,72	29,75	30,90
Bỉ - *Belgium*	25,48	24,76	24,49	24,10	24,29
Pháp - *France*	21,80	21,24	20,91	20,69	20,75
Đức - *Germany*	29,15	28,83	28,88	29,34	29,97
Hà Lan - *Netherlands*	24,09	23,86	23,96	24,15	24,55
Thụy Sĩ - *Switzerland*	28,73	28,25	27,99	28,36	
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	18,41	17,66	17,25	16,16	14,63
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	26,36	26,08	26,76	27,97	
Phi-gi - *Fiji*	22,89	22,08	23,24	21,91	25,78
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	10,43	8,33	7,16	7,09	6,56
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	37,71	38,29	39,14		
Xa-moa - *Samoa*	26,76	26,95	27,46	27,35	27,37
Tôn-ga - *Tonga*	16,59	15,72	15,28		

Nguồn số liệu - *Source:*

www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

www.worldbank.org - World Development Indicatiors database.

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	36,91	34,69	33,46	30,09	
Ai-cập - *Egypt*	48,72	47,99	47,95	48,83	47,50
Ma-rốc - *Morocco*	56,21	54,77	55,78	57,63	56,54
Xu-đăng - *Sudan*	37,36	39,28	38,94	38,60	39,19
Tuy-ni-di - *Tunisia*	60,16	59,66	59,09	59,69	60,27
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	40,87	41,00	41,00	45,14	
Cô-mô-rốt - *Comoros*	38,26	36,73	36,87	37,99	
Gi-bu-ti - *Djibouti*	80,43	80,23	79,76	79,86	80,11
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	62,14	59,98	60,11	54,79	59,54
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	43,34	42,30	40,47	39,60	39,19
Kê-ni-a - *Kenya*	53,46	53,58	53,99	54,07	54,09
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	53,91	55,43	55,34	56,33	57,21
Ma-la-uy - *Malawi*	45,17	43,68	44,47	46,57	46,14
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	62,05	63,49	64,29	65,72	67,57
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	49,14	46,08	45,41	47,76	45,76
Ru-an-đa - *Rwanda*	37,27	37,41	38,14	37,28	37,81
Xây-sen - *Seychelles*	66,73	69,60	68,79	70,17	71,45
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	39,17	38,44	37,23	37,00	37,33
U-gan-đa - *Uganda*	47,48	46,45	46,64	48,37	49,25
Dăm-bi-a - *Zambia*	51,66	50,29	48,26	47,16	45,27
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	64,84	61,65	61,91	56,95	
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	43,03	45,61	45,15	44,52	44,92
Lê-xô-thô - *Lesotho*	40,85	42,02	42,46	40,59	40,48

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Na-mi-bi-a - *Namibia*	57,16	60,08	59,89	59,80	58,49
Nam Phi - *South Africa*	62,77	64,84	66,08	66,54	66,43
Xoa-di-len - *Swaziland*	39,85	40,78	41,92	42,84	43,47
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	52,59	54,20	54,57	54,38	
Cáp-ve - *Cape Verde*	76,87	73,45	75,07	73,96	74,05
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	51,42	52,80	53,75	51,38	50,99
Găm-bi-a - *Gambia*	57,89	54,91	53,60	54,25	
Gha-na - *Ghana*	39,58	38,24	37,33	37,42	37,24
Ghi-nê - *Guinea*	47,21	46,13	53,06	45,76	49,58
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	31,73	25,05	28,22	28,06	26,79
Li-bê-ri-a - *Liberia*	16,43	17,72	14,74	18,24	
Ma-li - *Mali*	37,42	37,59	39,76	39,26	39,05
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	46,92	48,89	46,29	47,05	39,06
Ni-giê - *Niger*	43,44	43,38			
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	25,02	24,22	26,45	19,87	
Xê-nê-gan - *Senegal*	59,00	57,86	58,78	59,34	61,13
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	27,48	28,47	29,22	29,39	28,63
Tô-gô - *Togo*	43,34	37,05	36,03	32,41	
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	23,96	24,27	25,27	19,75	21,44
Ca-mơ-run - *Cameroon*	45,85	47,59	48,86	48,42	46,95
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	30,43	28,32	28,57	29,02	28,70
Sát - *Chad*	45,72	42,04	29,41	24,87	24,67
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	27,50	27,50	28,29	27,55	26,60

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
CH Công-gô - *Congo Rep.*	30,42	32,05	30,48	25,42	22,32
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	5,03	5,12	3,75	2,94	2,96
Ga-bông - *Gabon*	42,21	41,92	39,07	33,76	33,89
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	63,46	61,72	56,55	62,26	
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	66,86	66,66			
Mỹ - *United States*	76,60	76,75	76,47	75,97	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	75,25	75,15	76,02	73,52	
Bác-ba-đốt - *Barbados*	80,10	79,42	79,96	78,34	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	60,63	58,65	57,37	57,68	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	56,40	57,58	58,72	62,09	61,76
Gia-mai-ca - *Jamaica*	62,85	62,84	61,71	61,22	61,29
Grê-na-đa - *Grenada*	66,73	66,46	67,52	63,13	64,28
Hai-i-ti - *Haiti*	55,15	55,11			
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitt Nevis*	67,09	68,55	69,18	69,38	
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	76,51	77,04	77,27	77,33	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	65,80	66,78	66,86	67,15	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	53,72	46,05	43,88	40,27	37,71
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	57,33	54,29	53,98	54,99	55,95

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	55,81	55,19	53,65	53,78	51,88
Bra-xin - *Brazil*	66,33	64,77	62,97	64,01	63,95
Chi-lê - *Chile*	54,77	58,47	55,65	53,28	48,21
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	56,68	55,08	54,13	53,29	52,40
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	61,99	62,98	62,20	60,21	58,71
Guy-a-na - *Guyana*	40,59	41,37	41,73	44,47	
Pa-ra-goay - *Paraguay*	60,24	57,27	57,10	58,63	60,69
Pê-ru - *Peru*	61,77	61,54	59,45	58,03	55,26
Xu-ri-nam - *Suriname*	61,55	61,95	59,20	56,16	59,09
U-ru-goay - *Uruguay*	64,00	59,91	58,40	59,25	58,41
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	46,13	43,86	40,47		
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	65,49	65,86	65,84	67,29	65,03
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	62,37	62,63	61,84	62,05	61,78
En Xan-va-đo - *El Salvador*	58,47	58,99	59,87	59,84	59,71
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	58,19	58,09	58,19	58,32	58,72
On-đu-rát - *Honduras*	55,56	55,25	55,12	54,74	55,08
Mê-hi-cô - *Mexico*	69,57	70,32	69,82	70,17	69,39
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	51,25	52,95	51,32	51,00	50,80
Pa-na-ma - *Panama*	76,41	78,53	73,54	73,63	73,24
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	41,72	41,46	40,67	39,94	39,91
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	88,25	89,17	89,92	90,63	
Nhật Bản - *Japan*	67,86	67,95	67,90	68,61	

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	57,46	57,22	55,56	56,32	57,15
Mông Cổ - *Mongolia*	53,81	51,43	44,78	40,95	35,86
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	38,24	34,63	31,02	27,49	25,91
Cam-pu-chia - *Cambodia*	44,53	42,96	44,72	44,16	43,68
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	57,0	56,9	55,4	53,0	55,1
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	38,27	41,07	41,04	40,16	40,06
Lào - *Laos*	24,99	25,32	25,76	25,71	25,53
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	43,47	41,68	42,20	41,92	41,35
Phi-li-pin - *Philippines*	53,06	53,41	53,23	53,75	54,19
Xin-ga-po - *Singapore*	66,94	67,53	65,64	66,14	65,17
Thái Lan - *Thailand*	48,13	46,06	46,33	45,85	44,41
Việt Nam - *Vietnam*	**38,48**	**37,99**	**37,98**	**38,01**	**38,06**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	38,98	37,82	37,39	36,67	36,75
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	34,65	33,95	33,44	26,51	22,47
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	55,03	53,80	55,66	56,46	62,14
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	70,36	70,12	68,59	68,01	67,39
Cô-oét - *Kuwait*	50,32	48,48			
Li-băng - *Lebanon*	69,47	69,62	70,04	70,72	69,59
Ô-man - *Oman*	45,19	44,73	43,21		
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	43,42	41,11	75,60	33,53	31,96
Xi-ri - *Syria*	40,99	40,78	42,81	44,97	49,48
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	61,75	62,16	62,24	62,69	63,49
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	46,78	46,79	45,29	42,03	
Y-ê-men - *Yemen*	48,80	45,36			

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	50,86	51,98	52,36	52,63	52,48
Bu-tan - *Bhutan*	34,80	35,12	36,98	39,22	39,77
Ấn Độ - *India*	52,71	52,87	53,75	54,06	54,58
I-ran - *Iran*	46,58	47,08	46,04	45,00	45,00
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	52,80	53,94	54,80	53,11	52,02
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	38,97	40,62	42,59	45,66	46,91
Nê-pan - *Nepal*	45,06	45,87	46,81	47,68	49,31
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	52,78	52,73	50,83	51,43	53,41
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	53,21	54,56	55,44	55,59	56,47
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	35,91	35,50	42,99	44,78	47,77
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	35,61	38,44	40,29		
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	43,70	43,42	43,27	48,87	46,46
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	72,23	73,06	73,21	72,98	72,37
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	67,40	67,71	68,06	67,75	67,76
Phần Lan - *Finland*	64,21	64,84	65,44	65,71	64,91
Ai-xơ-len - *Iceland*	66,48	68,04	68,49	70,46	
Ai-len - *Ireland*	55,42	59,07	60,74	61,85	
Lát-vi-a - *Latvia*	72,68	73,55	73,32	74,46	74,84
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	63,23	61,91	61,03	61,28	59,41
Na Uy - *Norway*	60,33	60,68	58,52	55,44	53,57
Thụy Điển - *Sweden*	70,68	71,15	70,64	70,58	69,55
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	73,24	74,36	74,95	74,79	74,98

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	51,24	51,11	48,80	48,47	48,69
Bun-ga-ri - *Bungaria*	59,10	59,13	59,78	61,20	60,02
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	59,95	61,01	58,04	58,71	58,30
Hung-ga-ri - *Hungary*	65,57	65,79	64,92	65,47	65,69
Môn-đô-va - *Moldova*	52,73	53,95	62,29	64,19	66,81
Ba Lan - *Poland*	66,76	66,00	64,08	64,57	63,94
Ru-ma-ni - *Romania*	49,34	52,21	50,71	54,86	51,55
Liên bang Nga - *Russian Federation*	60,21	60,66	59,79	54,77	55,76
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	65,02	64,30	64,42	64,49	64,80
U-crai-na - *Ukraine*	50,84	53,31	55,03	57,26	56,68
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	55,17	54,92	55,30	55,70	
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	67,99	67,64	64,35	64,36	64,90
Crô-a-ti-a - *Croatia*	61,71	62,48	61,06	60,83	60,92
Hy Lạp - *Greece*	72,96	73,27	75,23	76,58	75,94
I-ta-li-a - *Italy*	69,65	70,39	70,46	71,20	71,37
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	57,46	55,97	57,65	57,58	57,71
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	61,71	61,71	61,71	61,71	74,60
Bồ Đào Nha - *Portugal*	69,89	70,93	71,34	72,17	72,23
Xéc-bi -*Secbia*	57,36	59,33	57,71	61,81	
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	61,51	61,87	62,73	63,33	63,09
Tây Ban Nha - *Spain*	67,03	67,15	67,24	67,45	67,17

318 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá thực tế)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - *SERVICES*

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	67,88	68,02	68,39	68,61	67,38
Bỉ - *Belgium*	73,34	74,12	74,40	74,80	74,70
Pháp - *France*	75,49	76,29	76,64	77,02	77,20
Đức - *Germany*	69,70	70,09	69,90	69,68	69,06
Hà Lan - *Netherlands*	73,59	73,80	73,87	73,67	73,19
Thụy Sĩ - *Switzerland*	69,87	70,42	70,62	70,35	
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	80,95	81,78	82,24	83,43	85,02
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	70,37	70,45	69,93	68,95	
Phi-gi - *Fiji*	61,79	63,10	62,23	63,78	59,24
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	83,47	82,79	81,70	85,72	86,36
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	21,27	19,71	19,04		
Xa-moa - *Samoa*	58,46	59,75	59,40	59,09	60,48
Tôn-ga - *Tonga*	54,83	54,37	56,22		

Nguồn số liệu - *Source:*

www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

www.worldbank.org - World Development Indicatiors database.

319 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	59,14	55,14	52,31	45,62	
Ai-cập - *Egypt*	86,09	85,70	84,42	84,29	82,89
Li-bi - *Libya*	73,58	58,95	50,14	44,37	
Ma-rốc - *Morocco*	76,25	75,51	76,46	75,88	73,76
Xu-đăng - *Sudan*	86,74	84,28	81,32	86,08	85,99
Tuy-ni-di - *Tunisia*	78,60	78,77	78,78	79,27	75,92
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	109,73	108,66	111,04	123,12	120,21
Cô-mô-rốt - *Comoros*	104,02	105,78	110,56	112,94	113,98
Gi-bu-ti - *Djibouti*	95,13	94,74	95,69	91,36	87,89
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	133,67	159,68	161,40	126,84	123,32
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	92,23	93,42	96,32	101,57	106,11
Kê-ni-a - *Kenya*	87,20	86,99	89,61	90,76	90,47
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	92,30	91,09	90,56	91,56	86,40
Ma-la-uy - *Malawi*		103,44	98,03	92,26	88,76
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	74,82	75,16	76,59	81,10	82,55
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	88,36	93,92	89,99	90,72	86,74
Ru-an-đa - *Rwanda*	99,96	100,84	97,62	97,98	98,40
Xây-sen - *Seychelles*	75,61	78,47	85,29	96,20	89,84
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	88,23	87,97	88,76	89,10	87,97
U-gan-đa - *Uganda*	95,35	93,65	91,60	92,40	91,38
Dăm-bi-a - *Zambia*	92,10	87,81	83,15	79,66	67,36
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	92,88	93,81	95,90	99,38	
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	48,64	50,32	49,82	48,21	47,50
Lê-xô-thô - *Lesotho*	119,78	117,28	112,45	116,20	114,97
Na-mi-bi-a - *Namibia*	82,22	73,80	79,98	75,83	71,65

319 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Nam Phi - *South Africa*	80,10	80,83	82,77	82,72	82,95
Xoa-di-len - *Swaziland*	80,47	80,09	83,18	86,11	87,98
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	96,27	94,02	94,50	93,06	
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	96,35	95,49	98,20	95,34	97,35
Cáp-ve - *Cape Verde*	115,71	115,85	101,47	95,61	95,14
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	73,31	78,96	80,00	82,78	79,94
Găm-bi-a - *Gambia*	87,13	88,95	89,54	95,57	
Gha-na - *Ghana*	92,56	92,99	92,69	96,57	92,19
Ghi-nê - *Guinea*	90,51	92,19	92,68	88,90	89,81
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	112,08	98,78	103,04	98,48	93,79
Li-bê-ri-a - *Liberia*	103,35	103,18	100,68	97,58	
Ma-li - *Mali*	88,73	86,71	91,40	89,04	85,25
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	101,93	105,00	103,07	115,00	81,24
Ni-giê - *Niger*	94,73	94,97	93,93	90,75	
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	74,53	67,92	60,46	60,82	56,42
Xê-nê-gan - *Senegal*	93,24	91,18	92,00	85,85	89,42
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	109,40	107,45	101,74	100,59	98,19
Tô-gô - *Togo*	99,43	94,67	95,47	95,06	
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	76,09	80,78	74,92	62,08	50,46
Ca-mơ-run - *Cameroon*	80,99	82,18	81,52	84,06	82,75
Cộng hòa Trung Phi - *Central African Republic*	95,67	98,28	99,88	99,79	98,94
Sát - *Chad*	140,81	81,90	75,47	64,35	57,96
CH Công-gô - *Congo Rep.*	49,02	48,68	48,74	41,27	31,21
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	95,95	94,98	96,03	93,50	95,34
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	21,01	20,24	16,46	12,66	13,96
Ga-bông - *Gabon*	56,27	51,79	46,06	32,75	35,33

319 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	76,29	76,28	75,12	74,68	
Mỹ - *United States*	86,00	86,50	86,35	86,47	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa - *Antigua and Barbuda*	58,99	58,37	55,74	52,79	
Bác-ba-đốt - *Barbados*	88,70	89,00	92,18	84,79	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	92,21	86,47	88,14	94,76	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	86,15	77,28	75,02	83,82	86,18
Gia-mai-ca - *Jamaica*	88,37	88,15	85,99	88,01	84,03
Grê-na-đa - *Grenada*	91,55	87,49	88,56	80,03	
Hai-i-ti - *Haiti*	98,56	101,90	101,30	99,87	100,26
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	77,54	79,47	72,66	74,17	
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	81,85	89,56	82,90	90,38	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	77,41	83,88	89,02	99,55	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	71,84	60,42	66,96	63,45	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	73,15	74,09	73,74	72,66	71,36
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	89,79	87,53	84,17	82,82	78,06
Bra-xin - *Brazil*	82,29	81,32	79,01	80,41	80,30
Chi-lê - *Chile*	75,93	74,78	70,81	69,11	65,05
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	86,07	83,29	81,43	80,03	78,93
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	80,04	80,83	78,67	77,13	75,88
Guy-a-na - *Guyana*	91,72	88,99	86,26	110,18	
Pa-ra-goay - *Paraguay*	86,07	83,86	83,23	84,91	95,84
Pê-ru - *Peru*	82,37	81,32	77,81	75,82	70,98
Xu-ri-nam - *Suriname*	98,76	102,98	99,56	89,79	
U-ru-goay - *Uruguay*	86,52	85,90	83,81	84,28	84,08
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	66,55	67,65	61,17	57,74	59,64

319 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	94,05	93,63	90,97	87,10	79,12
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	82,63	81,24	80,18	80,05	79,30
En Xan-va-đo - *El Salvador*	98,32	98,93	101,05	102,95	103,55
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	93,38	93,84	94,24	95,43	96,19
On-đu-rát - *Honduras*	89,60	89,08	88,90	90,61	92,71
Mê-hi-cô - *Mexico*	81,16	81,11	79,95	79,73	79,34
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragoa*	100,23	101,00	99,34	100,08	100,52
Pa-na-ma - *Panama*	79,08	75,95	77,60	75,50	77,90
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	59,56	56,6	54,19	50,58	47,48
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	68,87	68,84	69,30	66,98	67,12
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	47,14	42,15	33,06	35,37	31,67
Nhật Bản - *Japan*	75,63	75,52	75,03	75,24	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	69,54	67,66	65,37	67,58	69,11
Mông Cổ - *Mongolia*	92,07	81,66	76,20	66,95	59,24
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	53,24	51,62	49,51	45,75	43,50
Cam-pu-chia - *Cambodia*	88,62	88,09	89,59	88,60	85,52
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	130,10	129,19	126,34	117,26	118,46
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	72,30	67,06	71,27	71,10	70,63
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	82,27	78,86	81,91	81,21	73,82
Mi-an-ma - *Myanmar*	57,94	57,51	60,94	62,09	62,32
Phi-li-pin - *Philippines*	82,82	89,11	86,90	89,56	86,92
Xin-ga-po - *Singapore*	59,20	56,08	52,93	51,49	49,53
Thái Lan - *Thailand*	69,51	68,45	68,35	70,08	68,19
Việt Nam - *Vietnam*	**71,33**	**72,58**	**71,47**	**69,68**	**69,38**

319 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	95,08	93,62	89,86	82,74	80,85
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	72,70	70,37	70,44	48,43	39,11
Ba-ren - *Bahrain*	66,03	60,25	60,84	65,75	
Bờ Tây & Dải Gara - *West Bank & Gara*	129,56	129,43	129,14	128,42	127,06
Síp - *Cyprus*					
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	87,69	86,89	88,37	89,23	97,46
I-xra-en - *Israel*	84,62	84,11	83,12	82,02	81,75
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	99,11	100,25	102,87	116,78	110,67
Cô-oét - *Kuwait*	74,90	65,81	57,55	42,95	
Li-băng - *Lebanon*	101,23	101,83	100,44	103,43	104,02
Ô-man - *Oman*	66,94	65,81	65,37	54,55	
Ca-ta - *Quatar*	35,14	33,07	30,52	29,72	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	62,92	58,18	54,06	48,68	50,65
Xi-ri - *Syria*	72,15	73,90	78,50	80,66	80,48
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	80,16	80,51	80,08	81,79	83,78
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	67,13	63,04	62,87	57,56	
Y-ê-men - *Yemen*	79,82	79,07			
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	105,30	126,39	113,11	118,18	
Băng-la-đét - *Bangladesh*	81,62	82,42	81,33	81,94	81,62
Bu-tan - *Bhutan*	68,91	72,37	72,28	64,16	58,61
Ấn Độ - *India*	75,42	73,84	70,84	69,61	68,94
I-ran - *Iran*	61,09	62,18	60,86	57,37	57,74
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	72,76	68,93	64,95	60,21	56,51
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	86,15	94,74	94,22	102,05	119,77
Man-đi-vơ - *Maldives*	53,66	50,78	52,41		
Nê-pan - *Nepal*	90,51	91,44	88,25	88,44	92,09

319 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	83,51	82,65	82,39	84,79	86,34
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	85,56	84,10	84,11	82,73	82,87
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	96,67	97,01	96,70	112,50	119,87
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	56,80	68,89	74,83	59,83	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	78,20	73,05	68,10	67,30	66,05
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	73,76	74,12	75,17	74,45	74,15
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	75,01	74,82	72,02	70,88	71,55
Phần Lan - *Finland*	71,06	73,20	73,16	73,83	72,76
Ai-xơ-len - *Iceland*	80,39	83,27	82,18	84,30	84,71
Ai-len - *Ireland*	60,06	60,09	60,39	60,21	
Lát-vi-a - *Latvia*	83,07	83,83	82,40	80,00	82,14
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	83,66	82,60	83,14	82,21	83,36
Na Uy - *Norway*	67,70	68,87	66,51	62,30	59,97
Thụy Điển - *Sweden*	76,69	77,03	75,75	75,23	74,07
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	86,10	86,20	86,03	86,53	86,42
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	81,29	78,90	77,70	70,83	73,89
Bun-ga-ri - *Bungaria*	88,64	89,08	88,42	88,21	87,06
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	73,52	75,11	72,45	70,97	69,78
Hung-ga-ri - *Hungary*	76,42	78,69	76,92	75,67	74,43
Môn-đô-va - *Moldova*	103,53	110,59	104,93	109,70	113,01
Ba Lan - *Poland*	84,79	83,80	81,89	81,10	80,40
Ru-ma-ni - *Romania*	84,02	85,66	86,78	87,73	86,51
Liên bang Nga - *Russian Federation*	69,18	67,86	66,89	66,32	67,12
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	78,17	77,24	76,71	75,89	75,73
U-crai-na - *Ukraine*	75,47	75,45	71,35	76,58	78,56

319 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	101,81	101,56	97,93	100,46	99,01
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na - *Bosnia Herzegovina*	128,19	126,71	121,56	119,11	105,54
Crô-a-ti-a - *Croatia*	81,94	79,75	78,33	77,37	76,10
Hy Lạp - *Greece*	85,82	84,08	83,44	82,96	82,24
I-ta-li-a - *Italy*	77,91	78,78	78,49	79,43	79,60
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	99,52	96,96	98,85	96,54	97,78
Man-ta - *Malta*	83,33	85,21	81,87	85,24	83,61
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	107,99	101,16	96,86	96,90	101,32
Bồ Đào Nha - *Portugal*	83,09	83,67	84,68	86,16	85,77
Xéc-bi - *Serbia*	102,33	96,18	100,08	99,60	98,47
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	75,26	75,37	74,40	74,50	73,26
Tây Ban Nha - *Spain*	75,49	74,96	75,70	75,84	75,61
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	74,54	74,71	74,45	74,47	73,44
Bỉ - *Belgium*	76,04	76,48	75,64	76,09	75,41
Pháp - *France*	79,32	80,16	80,34	80,68	80,37
Đức - *Germany*	78,17	78,60	77,84	77,68	76,81
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	57,97	57,50	57,94	57,38	54,44
Hà Lan - *Netherlands*	73,79	74,41	73,55	72,96	72,39
Thụy Sĩ - *Switzerland*	71,94	72,39	71,78	71,71	
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	77,03	76,47	76,27	74,81	
Phi-gi - *Fiji*	82,70	86,35	97,47	98,53	
Niu Di-lân - *New Zealand*	76,13	76,25	76,43	77,91	
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	75,90	65,12	63,69		
Tôn-ga - *Tonga*	122,49	112,79	116,00		

Nguồn số liệu - *Source:*
www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
www.worldbank.org - World Development Indicatiors database.

320 Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	31,19	30,47	33,27	30,14	
Ai-cập - *Egypt*	18,26	16,89	16,94	17,98	18,73
Li-bi - *Libya*	15,03				
Ma-rốc - *Morocco*	25,93	27,47	28,74	30,26	31,64
Xu-đăng - *Sudan*	19,46	19,96	22,50	23,63	24,65
Tuy-ni-di - *Tunisia*	25,68	25,10	24,16	23,37	23,98
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	6,44	10,61	13,30	10,77	16,66
Cô-mô-rốt - *Comoros*	11,01	10,31	9,36	9,31	9,84
Gi-bu-ti - *Djibouti*	10,05	14,41	21,51	18,97	29,55
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	26,00	25,40	22,80	20,10	18,70
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	22,45	21,61	21,36	20,49	19,75
Kê-ni-a - *Kenya*	16,36	17,47	18,10	16,58	19,35
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	14,26	17,89	24,29	22,55	24,80
Ma-la-uy - *Malawi*		18,33	20,21	23,44	23,71
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	21,38	22,72	24,05	23,26	24,51
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	29,96	22,28	18,65	18,69	19,33
Ru-an-đa - *Rwanda*	16,92	18,42	20,47	22,39	21,43
Xây-sen - *Seychelles*	25,60	10,37	12,74	30,21	32,66
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	19,17	18,65	18,34	18,19	18,55
U-gan-đa - *Uganda*	19,34	20,50	22,27	21,31	23,41
Dăm-bi-a - *Zambia*	22,02	25,58	29,89	23,47	23,98
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	8,03	11,38	14,17	16,80	
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	39,88	40,50	38,87	30,68	25,92
Lê-xô-thô - *Lesotho*	41,63	41,15	35,85	34,14	33,03
Na-mi-bi-a - *Namibia*	19,74	29,81	26,14	27,69	29,37

320 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Nam Phi - *South Africa*	16,06	16,89	17,62	18,18	20,46
Xoa-di-len - *Swaziland*	19,80	17,96	18,40	17,95	17,16
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	17,67	18,83	18,24	19,59	
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	16,01	17,44	15,34	19,79	16,94
Cáp-ve - *Cape Verde*	20,90	18,70	37,43	37,32	39,35
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	10,07	10,12	10,80	9,75	9,72
Găm-bi-a - *Gambia*	21,20	20,30	28,10	25,00	24,30
Gha-na - *Ghana*	19,70	22,94	28,38	29,00	32,38
Ghi-nê - *Guinea*	13,45	10,17	11,27	13,75	12,89
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	9,60	12,60	13,20	14,60	17,20
Li-bê-ri-a - *Liberia*	4,74	9,38	13,20	16,48	
Ma-li - *Mali*	18,61	24,23	20,99	22,65	22,87
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	21,05	25,91	46,38	44,81	23,26
Ni-giê - *Niger*	14,18	14,19	16,39	18,35	
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	26,23	23,86	22,36	21,20	22,00
Xê-nê-gan - *Senegal*	17,18	21,01	21,07	29,80	29,20
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	10,10	13,88	10,72	17,43	15,33
Tô-gô - *Togo*	18,53	18,90	18,00	18,38	
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	12,57	12,66	9,11	8,07	13,70
Ca-mơ-run - *Cameroon*	19,79	17,50	18,91	18,08	18,01
Cộng hòa Trung Phi - *Central African Republic*	8,96	6,02	6,11	8,85	8,84
Sát - *Chad*	60,16	52,39	24,28	20,20	21,51
CH Công-gô - *Congo Rep.*	23,41	25,72	24,23	22,44	23,84
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	8,96	12,23	12,79	14,25	16,17
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	32,14	59,43	45,08	38,16	41,65
Ga-bông - *Gabon*	24,51	23,96	24,48	22,70	23,07

320 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	19,30	20,00	20,73	21,53	
Mỹ - *United States*	18,07	18,08	18,91	19,31	
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa - *Antigua and Barbuda*	51,28	51,83	49,94	58,93	
Bác-ba-đốt - *Barbados*	16,56	16,77	19,20	24,39	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	20,69	25,03	27,27	28,53	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	22,76	23,35	24,13	19,93	20,37
Gia-mai-ca - *Jamaica*	31,33	29,53	31,36	31,75	33,23
Grê-na-đa - *Grenada*	32,86	41,79	43,80	63,23	
Hai-i-ti - *Haiti*	22,95	29,38	27,36	27,76	28,82
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	51,80	45,57	43,82	45,50	
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	29,85	25,34	22,53	23,14	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	29,82	33,16	32,11	28,56	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	22,63	25,34	17,42	15,52	
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	11,96	15,14	19,17	21,46	23,50
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	16,29	13,23	11,02	13,77	12,06
Bra-xin - *Brazil*	16,20	15,77	17,12	16,00	16,77
Chi-lê - *Chile*	21,66	21,11	20,07	22,36	20,38
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	15,27	17,20	19,21	20,79	23,53
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	26,45	21,49	23,38	23,79	23,08
Guy-a-na - *Guyana*	20,97	20,98	23,60	25,76	
Pa-ra-goay - *Paraguay*	18,86	19,92	20,81	22,07	20,96
Pê-ru - *Peru*	18,86	18,76	18,94	18,59	20,02
Xu-ri-nam - *Suriname*	22,03	22,83	22,32	25,08	
U-ru-goay - *Uruguay*	11,52	12,59	13,09	13,14	16,38
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	21,16	15,22	21,80	22,61	24,71

320 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	19,51	19,15	16,99	20,94	19,21
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	22,62	20,63	23,04	25,24	26,99
En Xan-va-đo - *El Salvador*	16,39	16,98	16,20	15,72	16,13
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	19,13	18,81	19,81	19,01	18,74
On-đu-rát - *Honduras*	25,62	26,64	30,34	30,06	32,94
Mê-hi-cô - *Mexico*	20,66	20,54	22,09	21,81	21,97
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragoa*	26,07	25,86	28,02	29,62	29,38
Pa-na-ma - *Panama*	15,75	19,00	18,70	18,34	19,86
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	37,87	41,20	43,26	43,86	44,62
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	22,84	21,92	21,84	20,57	21,44
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) *Macao SAR (China)*	11,29	14,92	17,71	27,65	34,39
Nhật Bản - *Japan*	23,07	22,85	23,04	23,37	
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	29,08	29,96	30,36	30,06	29,78
Mông Cổ - *Mongolia*	26,66	35,52	34,50	36,97	35,10
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	21,26	15,06	13,49	11,37	10,36
Cam-pu-chia - *Cambodia*	19,84	21,97	17,75	20,08	21,49
Đông Ti-mo - *Timor-Leste*	31,47	26,27	19,09	19,14	18,99
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	21,40	25,60	24,06	24,61	24,55
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	26,52	28,03	31,87	32,58	32,50
Mi-an-ma - *Myanmar*	23,78	21,62	23,05	20,27	20,70
Phi-li-pin - *Philippines*	17,67	16,83	16,75	14,60	14,33
Xin-ga-po - *Singapore*	23,84	15,66	19,44	19,03	18,80
Thái Lan - *Thailand*	23,80	24,97	26,81	31,49	27,87
Việt Nam - *Vietnam*	**33,22**	**35,44**	**35,47**	**35,58**	**36,81**

320 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	21,67	24,26	24,88	30,47	33,57
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	34,58	53,17	53,49	41,53	31,56
Ba-ren - *Bahrain*	19,29	22,67	22,12	15,56	
Bờ Tây & Dải Gara - *West Bank & Gara*	26,01	26,77	24,98	25,72	26,92
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	25,48	27,69	28,25	28,59	26,70
I-xra-en - *Israel*	18,57	16,59	16,53	17,71	17,56
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	20,09	20,71	27,38	24,64	26,77
Cô-oét - *Kuwait*	17,09	16,55	17,84	19,74	
Li-băng - *Lebanon*	18,15	19,20	21,86	17,10	12,20
Ô-man - *Oman*	12,50	15,60	20,58	18,11	
Ca-ta - *Quatar*	32,65	33,70	33,39	35,48	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	19,67	19,82	18,14	17,86	17,92
Xi-ri - *Syria*	20,32	23,31	18,71	17,37	15,67
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	21,32	22,78	25,71	24,77	23,88
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	24,13	23,49	22,33	24,42	
Y-ê-men - *Yemen*	21,51	24,36			
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	28,05	33,50	31,14	25,05	
Băng-la-đét - *Bangladesh*	23,15	23,41	24,02	24,53	24,65
Bu-tan - *Bhutan*	59,19	56,77	61,02	51,83	55,01
Ấn Độ - *India*	25,57	27,45	30,98	33,35	33,89
I-ran - *Iran*	35,10	36,29	36,02	34,09	34,31
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	27,29	25,70	26,31	30,97	32,78
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	17,61	11,83	14,49	16,42	17,43
Man-đi-vơ - *Maldives*	25,53	27,21	36,10		
Nê-pan - *Nepal*	20,25	21,41	24,53	26,45	25,99

320 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	16,58	16,76	16,58	19,08	21,68
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	21,16	22,07	24,98	26,53	28,67
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	13,81	13,10	14,90	14,30	14,50
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	27,56	25,42	23,05	22,92	
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	20,33	20,19	24,34	23,51	22,29
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	20,41	19,63	19,90	20,82	22,94
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	32,37	32,98	36,16	35,25	38,16
Phần Lan - *Finland*	18,31	18,48	18,78	20,58	20,73
Ai-xơ-len - *Iceland*	18,06	19,82	23,47	28,16	33,19
Ai-len - *Ireland*	22,86	23,87	24,73	27,10	
Lát-vi-a - *Latvia*	26,67	28,75	33,21	34,39	38,04
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	22,07	23,25	23,95	25,11	27,03
Na Uy - *Norway*	18,92	18,17	19,96	21,29	22,19
Thụy Điển - *Sweden*	16,60	16,37	16,27	17,14	17,92
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	16,84	16,45	16,94	17,10	17,77
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	22,18	24,95	28,67	28,46	30,39
Bun-ga-ri - *Bungaria*	19,77	21,69	23,12	27,97	31,92
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	28,56	27,17	27,51	25,86	27,04
Hung-ga-ri - *Hungary*	25,54	25,21	25,91	25,42	24,98
Môn-đô-va - *Moldova*	21,66	23,18	26,36	30,83	34,28
Ba Lan - *Poland*	18,64	18,77	20,10	19,24	20,28
Ru-ma-ni - *Romania*	21,68	21,85	22,32	22,63	23,93
Liên bang Nga - *Russian Federation*	20,04	20,80	20,88	20,12	20,22
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	29,01	24,62	26,01	29,19	29,02
U-crai-na - *Ukraine*	20,15	21,97	21,13	22,58	24,32

320 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích luỹ tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	24,49	23,44	23,84	23,59	25,05
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na - *Bosnia Herzegovina*	18,67	18,84	19,40	22,00	16,20
Crô-a-ti-a - *Croatia*	29,10	31,07	30,61	31,00	32,78
Hy Lạp - *Greece*	24,32	25,57	25,38	24,20	26,14
I-ta-li-a - *Italy*	21,13	20,67	20,78	20,65	21,22
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	20,61	19,99	21,38	20,71	20,91
Man-ta - *Malta*	14,26	16,51	22,01	20,10	20,07
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	17,63	16,64	20,62	22,10	31,73
Bồ Đào Nha - *Portugal*	25,22	22,89	23,04	22,45	22,01
Xéc-bi - *Serbia*	17,23	22,60	23,56	22,50	21,20
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	23,36	24,71	26,80	26,05	27,45
Tây Ban Nha - *Spain*	26,63	27,41	28,30	29,53	30,56
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	20,74	21,74	21,28	20,77	20,89
Bỉ - *Belgium*	19,22	19,10	20,31	20,91	21,97
Pháp - *France*	18,97	18,83	19,56	20,23	21,07
Đức - *Germany*	17,27	17,44	17,14	17,15	17,78
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	21,86	21,92	21,11	21,32	17,80
Hà Lan - *Netherlands*	19,69	19,31	19,26	19,34	19,89
Thụy Sĩ - *Switzerland*	21,67	20,93	20,92	21,52	
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	25,01	26,09	26,25	26,68	
Phi-gi - *Fiji*	19,74	22,06	19,13	19,02	
Niu Di-lân - *New Zealand*	22,15	23,69	24,62	24,77	
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*					
Ton-ga - *Tonga*	20,39	18,93	17,47		

Nguồn số liệu - *Source:*
www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
www.worldbank.org - World Development Indicatiors database.

321 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Rate of GNI over GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	96,1	96,0	95,8	95,0	93,5
Ai-cập - *Egypt*	101,0	100,1	99,9	99,8	99,8
Li-bi - *Libya*		102,2	99,2	99,3	100,1
Ma-rốc - *Morocco*	97,6	97,9	98,2	98,9	98,6
Xu-đăng - *Sudan*	91,8	92,5	92,2	92,9	92,3
Tuy-ni-di - *Tunisia*	95,5	95,9	95,6	94,7	94,6
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	97,8	97,0	97,3	97,5	96,3
Cô-mô-rốt - *Comoros*	99,7	99,6	99,4	99,4	99,4
Gi-bu-ti - *Djibouti*	102,6	108,2	109,8	109,5	111,1
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	99,0	98,3	97,6	99,2	99,4
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	99,5	99,2	99,3	99,7	99,7
Kê-ni-a - *Kenya*	99,1	98,9	99,2	100,2	100,3
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	98,4	98,5	98,2	98,4	98,5
Ma-la-uy - *Malawi*	98,4	98,3	98,4	98,5	98,8
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	99,8	100,0	99,4	99,9	100,7
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	95,9	95,8	94,0	92,7	89,9
Ru-an-đa - *Rwanda*	98,9	98,2	98,1	98,8	99,2
Xây-sen - *Seychelles*	90,2	93,9	95,2	94,5	94,4
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	98,2	98,6	98,3	98,4	98,7
U-gan-đa - *Uganda*	98,0	98,0	98,2	98,1	98,6
Dăm-bi-a - *Zambia*	95,9	96,7	92,7	91,6	90,7
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	98,9	97,4	95,6	94,2	
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	88,2	91,4	89,5	92,2	93,7
Lê-xô-thô - *Lesotho*	123,4	123,8	122,9	121,3	125,4
Na-mi-bi-a - *Namibia*	101,1	105,1	101,5	98,2	98,9
Nam Phi - *South Africa*	97,5	97,2	98,0	98,0	97,9
Xoa-di-len - *Swaziland*	99,8	102,1	100,8	100,7	100,6

321 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of GNI over GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	99,1	98,8	99,0	99,3	98,6
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	99,9	100,0	99,9	99,7	99,8
Cáp-ve - *Cape Verde*	98,1	98,0	98,1	96,6	96,1
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	94,1	94,8	95,4	95,6	95,5
Găm-bi-a - *Gambia*	94,0	94,8	95,0	96,6	97,8
Gha-na - *Ghana*	97,9	97,8	97,8	98,3	99,3
Ghi-nê - *Guinea*	98,8	98,9	98,5	98,5	98,7
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	95,7	95,6	95,8	96,0	96,9
Li-bê-ri-a - *Liberia*	81,0	85,4	81,1	78,6	78,3
Ma-li - *Mali*	92,8	96,3	96,0	96,1	94,2
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	111,0	104,5	104,2	103,5	104,0
Ni-giê - *Niger*	98,9	99,5	103,3	99,0	99,6
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	87,4	86,6	83,7	84,5	87,3
Xê-nê-gan - *Senegal*	98,1	98,5	98,8	98,2	98,2
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	96,8	97,3	97,0	96,9	97,6
Tô-gô - *Togo*	98,5	98,7	98,6	99,2	98,9
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	85,6	87,6	87,5	86,8	87,8
Ca-mơ-run - *Cameroon*	93,8	96,1	97,5	97,3	98,6
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	99,2	99,8	99,9	99,9	99,7
Sát - *Chad*	97,0	83,2	84,3	82,6	79,2
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	94,6	96,7	95,5	95,2	95,3
CH Công-gô - *Congo Rep.*	72,9	75,2	74,8	74,6	
Chê-nê Xích đạo - *Equatorial Guinea*	54,5	47,4	40,2	46,3	61,2
Ga-bông - *Gabon*	90,2	87,5	83,2	77,1	78,7
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê *Sao Tome and Principe*	89,3	90,0	103,1	105,4	97,9

321 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of GNI over GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	97,5	97,7	98,0	98,3	98,8
Mỹ - *United States*	100,5	100,1	99,8	99,7	100,2
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	94,2	94,9	94,5	95,2	91,3
Ba-ha-mát - *Bahamas*	96,1				
Bác-ba-đốt - *Barbados*	95,9	96,0	96,1	95,2	
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	90,0	90,7	88,9	90,9	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	94,7	91,5	90,1	93,6	94,6
Gia-mai-ca - *Jamaica*	93,1	94,0	94,9	93,5	93,2
Grê-na-đa - *Grenada*	88,3	88,7	90,9	95,3	
Hai-i-ti - *Haiti*	99,6	101,3	102,0	101,7	87,1
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	89,2	87,9	89,3	90,5	
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	94,9	93,2	91,1	91,0	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	95,5	93,5	93,0	91,5	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	94,6	93,9	96,9	95,0	94,8
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	92,7	93,8	94,2	96,4	97,4
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	97,4	96,3	95,6	96,0	96,7
Bra-xin - *Brazil*	96,5	96,7	97,1	95,9	97,2
Chi-lê - *Chile*	95,8	94,0	91,8	91,1	86,7
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	96,5	96,0	96,3	95,9	96,1

321 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of GNI over GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	94,8	94,7	94,2	94,8	95,3
Guy-a-na - *Guyana*	92,3	93,2	86,0	93,9	96,2
Pa-ra-goay - *Paraguay*	100,8	99,8	98,0	100,2	100,2
Pê-ru - *Peru*	97,5	96,5	94,7	93,6	91,6
Xu-ri-nam - *Suriname*	95,7	96,2	95,8	97,7	97,8
U-ru-goay - *Uruguay*	99,0	95,5	95,4	96,7	97,4
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	97,0	97,2	96,7	98,4	99,2
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	91,9	91,4	89,3	89,7	90,3
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	96,4	95,9	95,8	96,1	96,4
En Xan-va-đo - *El Salvador*	97,7	97,2	97,1	96,7	97,2
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	98,6	98,6	98,7	98,8	98,9
On-đu-rát - *Honduras*	96,9	96,0	95,0	95,7	96,6
Mê-hi-cô - *Mexico*	98,0	98,1	98,5	98,3	98,4
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	95,0	95,4	95,5	97,4	97,7
Pa-na-ma - *Panama*	98,0	94,3	92,6	92,7	93,9
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	99,0	99,5	99,8	100,5	100,4
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	100,4	102,3	101,8	100,1	100,3
Nhật Bản - *Japan*	101,7	101,7	101,9	102,4	102,8
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	100,1	100,1	100,2	99,8	100,0
Mông Cổ - *Mongolia*	99,6	99,2	99,4	97,8	97,2

321 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of GNI over GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cam-pu-chia - *Cambodia*	96,1	96,1	95,8	95,9	96,0
Đông Ti-mo - *Timor Leste*	102,6	103,9	149,6	198,0	238,2
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	97,0	96,2	95,4	95,2	95,7
Lào - *Laos*	96,5	94,7	96,1	90,7	88,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	93,1	94,3	94,9	95,4	97,0
Phi-li-pin - *Philippines*	106,4	107,3	107,7	108,2	108,9
Xin-ga-po - *Singapore*	98,3	97,5	98,0	96,1	96,8
Thái Lan - *Thailand*	98,4	98,1	98,1	97,6	98,0
Việt Nam - *Vietnam*	**98,4**	**98,4**	**98,1**	**98,0**	**97,8**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	103,7	103,4	101,0	100,9	101,5
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	93,8	93,9	91,9	87,6	86,5
Ba-ren - *Bahrain*	93,8	94,9	94,8	102,6	
Bờ Tây & Dải Gara - *West Bank & Gara*	111,8	113,2	111,0	109,9	103,2
Síp - *Cyprus*	96,7	97,8	96,0	96,3	96,8
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	101,1	100,9	101,1	99,2	96,7
I-xra-en - *Israel*	96,3	96,6	97,1	98,0	98,9
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	101,2	101,7	102,8	103,2	104,1
Cô-oét - *Kuwait*	108,8	107,0	110,3	110,9	
Li-băng - *Lebanon*	97,1	96,6	98,4	96,3	98,5
Ô-man - *Oman*	96,3	96,0	96,3	97,0	
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	99,9	99,4	100,2	100,1	100,0
Xi-ri - *Syria*	95,7	96,2	97,0	96,9	97,2
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	99,1	99,1	99,6	99,8	99,9
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	101,1	99,9	100,1		
Y-ê-men - *Yemen*	91,2	90,0	90,8	90,8	92,4

321 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of GNI over GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	99,8	99,8	100,1	100,4	100,1
Băng-la-đét - *Bangladesh*	104,6	105,5	105,3	105,1	106,5
Bu-tan - *Bhutan*	98,6	97,7	97,7	98,4	99,8
Ấn Độ - *India*	99,3	99,3	99,3	99,3	99,5
I-ran - *Iran*	98,3	98,0	98,2	98,5	98,9
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	95,4	94,3	93,4	90,6	88,5
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	96,4	96,8	95,4	96,9	98,8
Man-đi-vơ - *Maldives*	94,3	94,9	95,5	96,8	94,7
Nê-pan - *Nepal*	99,9	99,9	99,7	100,3	100,8
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	100,5	103,1	102,2	102,1	102,0
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	98,6	98,9	99,3	99,5	99,6
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	95,4	94,2	96,3	96,8	96,7
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	97,3	98,7	98,4	93,1	94,0
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	98,5	98,9	99,6	99,8	99,9
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	98,8	99,4	100,5	100,8	101,4
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	95,6	94,6	94,6	95,8	95,4
Phần Lan - *Finland*	100,2	98,6	100,6	100,4	100,4
Ai-xơ-len - *Iceland*	99,8	98,4	95,9	96,5	91,4
Ai-len - *Ireland*	82,8	85,3	85,3	85,5	86,2
Lát-vi-a - *Latvia*	100,3	99,8	97,7	98,1	96,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	95,5	92,0	92,4	93,3	92,4
Na Uy - *Norway*	100,3	100,6	100,2	100,0	100,0
Thụy Điển - *Sweden*	99,7	100,9	99,8	99,7	100,4
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	102,0	102,0	102,2	102,2	101,7

321 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of GNI over GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	99,7	100,1	100,0	100,2	99,7
Bun-ga-ri - *Bungaria*	102,4	101,6	101,2	100,7	100,0
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	95,4	95,7	94,5	95,1	94,6
Hung-ga-ri - *Hungary*	94,5	95,0	94,1	94,1	92,8
Môn-đô-va - *Moldova*	106,6	111,8	113,0	112,0	111,9
Ba Lan - *Poland*	99,0	98,3	95,5	96,3	96,1
Ru-ma-ni - *Romania*	99,0	97,7	95,8	96,8	97,3
Liên bang Nga - *Russian Federation*	98,1	96,9	97,8	97,5	97,1
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	98,1	99,6	99,0	95,8	96,2
U-crai-na - *Ukraine*	98,6	98,8	99,0	98,9	98,4
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	102,9	103,0	102,4	102,0	101,9
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	107,7	106,4	104,6	104,2	104,6
Crô-a-ti-a - *Croatia*	97,7	95,8	97,6	96,8	96,8
Hy Lạp - *Greece*	99,7	99,1	99,0	98,3	98,4
I-ta-li-a - *Italy*	99,2	99,2	99,4	99,6	99,7
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	99,2	99,3	99,3	99,1	100,0
Man-ta - *Malta*	100,6	99,5	98,9	95,5	96,7
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	98,4	98,5	97,4	97,4	98,8
Bồ Đào Nha - *Portugal*	97,3	98,3	98,0	97,3	96,0
Xan Ma-rin-nô - *San Marino*	88,6	85,8	83,9	80,3	80,3
Xéc-bi - *Secbia*	99,5	99,3	99,1	98,8	98,8
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	99,4	99,3	99,3	98,9	98,4
Tây Ban Nha - *Spain*	98,5	98,8	98,7	98,6	98,4

321 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Rate of GNI over GDP of some countries and territories

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	98,8	99,1	98,8	99,0	100,0
Bỉ - *Belgium*	101,3	101,4	100,9	100,9	101,0
Pháp - *France*	100,3	100,6	100,8	100,8	100,8
Đức - *Germany*	98,8	99,3	100,1	100,3	101,1
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	86,3	80,9	82,2	81,7	80,5
Hà Lan - *Netherlands*	100,9	101,1	102,8	100,9	103,8
Thụy Sĩ - *Switzerland*	103,5	108,1	108,3	110,0	109,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	97,2	97,2	96,4	96,0	95,5
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	104,8	105,3	107,4	107,9	107,2
Phi-gi - *Fiji*	100,4	99,8	99,6	99,1	97,8
Ki-ri-ba-ti - *Kiribati*	195,6	173,8	175,5	171,0	169,0
Quần đảo Mác-san - *Marsall Islands*	128,1	132,4	124,6	124,7	125,0
Niu Di-lân - *New Zealand*	94,6	94,8	93,4	92,8	100,9
Pa-lau - *Palau*	104,6	103,6	104,5	102,9	100,9
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	92,4	88,5	90,6	92,2	89,7
Xa-moa - *Samoa*	99,8	98,9	98,1	94,3	98,8
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	97,4	97,6	100,5	100,1	100,7
Tôn-ga - *Tonga*	102,8	102,4	101,1	100,7	101,3
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	95,1	94,6	94,4	93,0	92,3

Nguồn số liệu - *Source:*
www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển thế giới
www.worldbank.org - World Development Indicatior Database.

322 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ
Total international reserves of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	23504	33415	43549	56582	78208
Ai-cập - *Egypt*	13813	14220	14990	21388	25581
Li-bi - *Libya*	14501	19778	25883	39702	59483
Ma-rốc - *Morocco*	10326	14075	16576	16467	20791
Xu-đăng - *Sudan*	249	529	1338	1869	1660
Tuy-ni-di - *Tunisia*	2294	2949	3939	4440	6777
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	59	67	66	101	131
Cô-mô-rốt - *Comoros*	80	95	104	59	94
Gi-bu-ti - *Djibouti*	74	100	93,9	89	120
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	882	956	1497	1122	833
Kê-ni-a - *Kenya*	1068	1482	1520	1799	2416
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	363	414	504	481	583
Ma-la-uy - *Malawi*	162	123	129	159	134
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	1240	1598	1630	1366	1301
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	803	938	1131	1054	1156
Ru-an-đa - *Rwanda*	244	215	315	406	440
Xây-sen - *Seychelles*	70	67	35	56	61
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	1529	2038	2296	2049	2141
U-gan-đa - *Uganda*	934	1080	1308	1344	1811
Dăm-bi-a - *Zambia*	535	248	337	560	720
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	106				
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	5474	5340	5661	6309	7992
Lê-xô-thô - *Lesotho*	406	460	502	519	658
Na-mi-bi-a - *Namibia*	323	325	345	312	393
Nam Phi - *South Africa*	7639	7972	14719	20630	25587
Xoa-di-len - *Swaziland*	276	278	324	244	373

322 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	616	718	640	657	912
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	313	752	669	438	555
Cáp-ve - *Cape Verde*	80	94	140	174	254
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	1863	1304	1694	1322	1798
Găm-bi-a - *Gambia*	107	59	84	98	121
Gha-na - *Ghana*	636	1469	1749	1896	2268
Ghi-nê - *Guinea*	262		112	96	96
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	103	33	73	80	82
Ma-li - *Mali*	595	953	861	855	970
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	399	419			
Ni-giê - *Niger*	134	260	258	250	371
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	7331	7128	16956	28280	42299
Xê-nê-gan - *Senegal*	637	1111	1386	1191	1334
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	85	67	125	171	184
Tô-gô - *Togo*	205	205	360	195	375
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	376	634	1374	3197	8599
Ca-mơ-run - *Cameroon*	640	652	842	965	1735
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	127	137	153	145	132
Sát - *Chad*	223	192	227	231	632
Cộng hoà Công-gô - *Republic of Congo*	35	39	124	738	1848
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	89	238	945	2102	3067
Ga-bông - *Gabon*	144	202	449	675	1122
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	37189	36267	34477	33018	35063
Mỹ - *United States*	79000	85930	86930	65120	65350

322 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	88	114	120	127	143
Ba-ha-mát - *Bahamas*	381	491	674	586	461
Bác-ba-đốt - *Barbados*	669	738	580	603	636
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	46	48	42	49	65
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	474	261	806	1853	2127
Gia-mai-ca - *Jamaica*	1645	1195	1847	2170	2318
Grê-na-đa - *Grenada*	88	83	122	94	100
Hai-i-ti - *Haiti*	82	62	114	133	253
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles*	407	373	567	697	699
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	66	65	78	72	89
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	94	107	133	116	135
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	53	51	75	70	79
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	2049	2477	3195	4888	6609
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	10492	14157	19653	28087	32026
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	897	1096	1272	1798	3192
Bra-xin - *Brazil*	37837	49297	52935	53799	85838
Chi-lê - *Chile*	15343	15842	15997	16933	19396
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	10844	10920	13537	14955	15437
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	1008	1161	1438	2148	2023
Guy-a-na - *Guyana*	284	276	232	252	280
Pa-ra-goay - *Paraguay*	641	983	1168	1297	1702
Pê-ru - *Peru*	9726	10240	12665	14175	17439
Xu-ri-nam - *Suriname*	112	113	137	140	237
U-ru-goay - *Uruguay*	772	2087	2512	3078	3090
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	12002	20667	23497	29637	36672

322 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Trung Mỹ - *Central America*					
A-ru-ba - *Aruba*	378	338	344	331	408
Bê-li-xê - *Belize*	115	85	48	71	114
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	1502	1839	1922	2313	3115
En Xan-va-đo - *El Salvador*	1591	1910	1893	1833	1899
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	2308	2843	3436	3673	3924
On-đu-rát - *Honduras*	1531	1439	1980	2339	2642
Mê-hi-cô - *Mexico*	50594	58956	64141	74054	76271
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	448	502	668	728	922
Pa-na-ma - *Panama*	1183	1011	631	1211	1335
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	295202	412225	618574	825588	1072567
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	111900	118360	123540	124240	133170
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) *Macao SAR (China)*	3800	4340	5440	6690	9130
Nhật Bản - *Japan*	462357	664569	835228	835506	880977
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	121414	155355	199069	210391	238957
Mông Cổ - *Mongolia*	399	243	250	430	1061
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	438	482	505	494	523
Cam-pu-chia - *Cambodia*	914	982	1118	1159	1411
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	32046	36253	36303	34730	42588
Lào - *Laos*	194	213	227	239	334
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	33417	43883	65875	69909	82194
Mi-an-ma - *Myanmar*	481	562	685	782	1248
Phi-li-pin - *Philippines*	16365	17063	16228	18494	22966
Xin-ga-po - *Singapore*	82221	96245	112579	116172	136260
Thái Lan - *Thailand*	38915	42148	49831	52065	66984
Việt Nam - *Vietnam*	**4232**	**6359**	**7186**	**9217**	**13591**

322 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	416	502	548	669	1072
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	720	803	1075	1178	2500
Ba-ren - *Bahrain*	1732	1785	1947		
Síp - *Cyprus*	3171	3453	4114	4429	5943
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	202	196	387	479	931
I-xra-en - *Israel*	24083	26315	27094	28059	29153
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	4117	5366	5446	5463	6979
Cô-oét - *Kuwait*	9314	7685	8350	8972	12676
Li-băng - *Lebanon*	10460	16353	15741	16624	19184
Ô-man - *Oman*	3174	3594	3598	4358	5014
Ca-ta - *Quatar*	1574	2952	3414	4552	5395
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	20829	22859	27541	26760	27765
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	28101	35549	37252	52491	63424
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	15310	15088	18530	21010	27617
Y-ê-men - *Yemen*	4429	5009	5688	6143	7544
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	1722	2624	3222	2825	3877
Bu-tan - *Bhutan*	355	367	399	467	545
Ấn Độ - *India*	70377	102261	130401	136026	176105
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	3140	4962	9277	7070	19127
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	317	399	565	612	817
Man-đi-vơ - *Maldives*	134	160	204	186	231
Nê-pan - *Nepal*	1024	1229	1469	1504	
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	8762	11674	10616	10948	12816
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	1706	2334	2205	2737	2948

322 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	27689	37977	40054	34028	31084
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	1003	1377	1792	1947	2786
Phần Lan - *Finland*	9826	11173	12914	11332	7499
Ai-xơ-len - *Iceland*	462	819	1074	1069	2342
Ai-len - *Ireland*	5475	4152	2908	869	832
Lát-vi-a - *Latvia*	1327	1535	2022	2361	4509
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	2413	3450	3594	3816	5773
Na Uy - *Norway*	32403	37711	44308	46986	56842
Thụy Điển - *Sweden*	17411	19991	24775	24890	28023
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	41010	39550	44340	43600	47040
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	619	595	749	1137	1099
Bun-ga-ri - *Bulgaria*	4747	6705	9222	8675	11756
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	23584	26803	28296	29363	31221
Hung-ga-ri - *Hungary*	10383	12780	15965	18603	21590
Môn-đô-va - *Moldova*	269	302	470	597	775
Ba Lan - *Poland*	29784	33960	36773	42561	48474
Ru-ma-ni - *Romania*	7305	9450	16096	21600	30206
Liên bang Nga - *Russian Federation*	47793	76938	124538	182240	303732
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	8864	11745	14494	15480	13364
U-crai-na - *Ukraine*	4469	6943	9715	19391	22358
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	866	1038	1388	1440	1813
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	1321	1796	2408	2531	3372
Crô-a-ti-a - *Croatia*	5885	8191	8758	8800	11488
Hy Lạp - *Greece*	9432	5801	2708	2287	2849

322 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Total international reserves of some countries and territories

Triệu đô la Mỹ - Mill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
I-ta-li-a - *Italy*	55622	63257	62386	65954	75774
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	790	935	991	1340	1889
Man-ta - *Malta*	2211	2730	2734	2579	2981
Bồ Đào Nha - *Portugal*	17701	12814	11684	10364	9883
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	7063	8598	8899	8160	7739
Tây Ban Nha - *Spain*	40304	26809	19759	17228	19400
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	13183	12729	12188	11828	12911
Bỉ - *Belgium*	14698	14448	13991	11996	13436
Pháp - *France*	61696	70762	77353	74360	98240
Đức - *Germany*	89142	96835	97170	101676	111638
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	178	311	331	279	265
Hà Lan - *Netherlands*	18948	21597	21603	20448	23902
Thụy Sĩ - *Switzerland*	61311	69584	74620	57639	64498
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	21567	33259	36926	43257	55079
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a *Federated States of Micronesia*	117	90	55	50	47
Phi-gi - *Fiji*	359	424	478	315	
Niu Di-lân - *New Zealand*	4963	6085	6947	8893	14068
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	343	520	660	749	1427
Quần đảo Xô-lô-môn - *Solomon Islands*	18	37	81	95	104
Tôn-ga - *Tonga*	25	40	55	47	48
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	37	44	62	67	105

Nguồn số liệu - *Source:*
Niên giám Thống kê Tài chính Quốc tế 2007 và tháng 12/2007 - IMF.
International Financial Statistics Yearbook 2007 and 12/2007 - IMF.

323 Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ(*)
Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU PHI- *AFRICA*					
Bắc Phi- *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*					
Xuất khẩu - *Export*	18,8	24,6	32,3	46,0	52,8
Nhập khẩu - *Import*	12,0	12,4	18,2	20,4	21,0
Ai-cập - *Egypt*					
Xuất khẩu - *Export*	4,7	6,3	7,5	10,7	13,7
Nhập khẩu - *Import*	12,6	11,1	12,9	19,9	17,6
Li-bi - *Libya*					
Xuất khẩu - *Export*	10,0	15,0	21,0	30,0	38,0
Nhập khẩu - *Import*	4,4	4,3	6,3	7,0	8,2
Ma-rốc - *Morocco*					
Xuất khẩu - *Export*	7,8	8,8	9,9	10,5	11,5
Nhập khẩu - *Import*	11,9	14,3	17,8	20,3	22,5
Xu-đăng - *Sudan*					
Xuất khẩu - *Export*	1,9	2,5	3,8	4,8	5,7
Nhập khẩu - *Import*	2,4	2,9	4,1	6,8	8,1
Tuy-ni-di - *Tunisia*					
Xuất khẩu - *Export*	6,9	8,0	9,7	10,5	11,5
Nhập khẩu - *Import*	9,5	10,9	12,8	13,2	14,9
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*					
Xuất khẩu - *Export*	0,03	0,04	0,05	0,09	0,06
Nhập khẩu - *Import*	0,13	0,16	0,18	0,27	0,43
Cô-mô-rốt - *Comoros*					
Xuất khẩu - *Export*	0,04	0,05	0,05	0,05	0,05
Nhập khẩu - *Import*	0,08	0,10	0,12	0,13	0,14
Gi-bu-ti - *Djibouti*					
Xuất khẩu - *Export*	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Nhập khẩu - *Import*	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4

323 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**[(*)]

(Cont.) Export and import of some countries and territories[(*)]

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*					
Xuất khẩu - *Export*	0,13	0,08	0,08	0,09	0,09
Nhập khẩu - *Import*	0,50	0,58	0,62	0,54	0,54
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,48	0,50	0,68	0,90	1,05
Nhập khẩu - *Import*	1,62	2,12	3,09	4,13	4,71
Kê-ni-a - *Kenya*					
Xuất khẩu - *Export*	0,7	0,6	0,7	0,9	0,9
Nhập khẩu - *Import*	3,2	3,7	4,6	6,1	7,3
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*					
Xuất khẩu - *Export*	0,49	0,86	0,98	0,75	0,83
Nhập khẩu - *Import*	0,60	1,11	1,47	1,42	1,38
Ma-la-uy - *Malawi*					
Xuất khẩu - *Export*	0,41	0,53	0,48	0,50	0,62
Nhập khẩu - *Import*	0,69	0,79	0,93	1,10	1,02
Mô-ri-xơ - *Mauritius*					
Xuất khẩu - *Export*	1,8	1,9	2,0	2,1	2,3
Nhập khẩu - *Import*	2,2	2,4	2,8	3,2	6,6
Mô-dăm-bích - *Mozambique*					
Xuất khẩu - *Export*	0,8	1,0	1,5	1,7	2,4
Nhập khẩu - *Import*	1,6	1,8	1,9	2,5	3,0
Ru-an-đa - *Rwanda*					
Xuất khẩu - *Export*	0,06	0,06	0,10	0,12	0,14
Nhập khẩu - *Import*	0,20	0,25	0,28	0,43	0,49
Xây-sen - *Seychelles*					
Xuất khẩu - *Export*	0,23	0,27	0,29	0,34	0,43
Nhập khẩu - *Import*	0,42	0,41	0,50	0,68	0,76
Tan-da-ni-a - *Tanzania*					
Xuất khẩu - *Export*	0,9	1,1	1,3	1,5	1,7
Nhập khẩu - *Import*	1,7	2,1	2,5	2,7	4,3

323 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**[(*)]

(Cont.) Export and import of some countries and territories[(*)]

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
U-gan-đa - *Uganda*					
Xuất khẩu - *Export*	0,44	0,56	0,88	0,82	0,97
Nhập khẩu - *Import*	1,11	1,25	2,02	1,90	2,50
Dăm-bi-a - *Zambia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,93	0,98	1,46	1,85	3,69
Nhập khẩu - *Import*	1,25	1,57	2,02	2,58	2,92
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*					
Xuất khẩu - *Export*	2,0	1,7	1,9	1,8	1,9
Nhập khẩu - *Import*	1,8	1,7	2,2	2,3	2,1
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*					
Xuất khẩu - *Export*	2,3	3,0	3,6	4,3	4,6
Nhập khẩu - *Import*	1,9	2,5	3,4	3,2	3,2
Lê-xô-thô - *Lesotho*					
Xuất khẩu - *Export*	0,36	0,48	0,71	0,65	0,69
Nhập khẩu - *Import*	0,81	1,12	1,44	1,41	1,36
Na-mi-bi-a - *Namibia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,1	1,3	1,8	2,1	2,7
Nhập khẩu - *Import*	1,5	2,0	2,4	2,5	2,7
Nam Phi - *South Africa*					
Xuất khẩu - *Export*	29,7	36,5	46,1	51,6	58,2
Nhập khẩu - *Import*	29,0	41,0	53,0	62,0	
Xoa-di-len - *Swaziland*					
Xuất khẩu - *Export*	1,0	1,6	1,9	2,0	2,1
Nhập khẩu - *Import*	0,9	1,5	1,9	2,1	2,2
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*					
Xuất khẩu - *Export*	0,45	0,56	0,56	0,56	0,57
Nhập khẩu - *Import*	0,72	0,89	0,89	0,89	0,99
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*					
Xuất khẩu - *Export*	0,25	0,32	0,48	0,35	0,43
Nhập khẩu - *Import*	0,75	0,93	1,27	1,28	1,45

323 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Cáp-ve - *Cape Verde*					
Xuất khẩu - *Export*	0,01	0,01	0,02	0,02	0,002
Nhập khẩu - *Import*	0,28	0,35	0,39	0,44	0,54
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*					
Xuất khẩu - *Export*	5,3	5,8	6,9	7,5	8,7
Nhập khẩu - *Import*	2,5	3,2	4,3	5,4	5,3
Găm-bi-a - *Gambia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Nhập khẩu - *Import*	0,16	0,16	0,23	0,24	0,25
Gha-na - *Ghana*					
Xuất khẩu - *Export*	0,7	0,6	0,7	0,9	0,9
Nhập khẩu - *Import*	2,7	3,2	4,1	5,8	5,5
Ghi-nê - *Guinea*					
Xuất khẩu - *Export*	0,8	0,8	0,8	0,9	1,1
Nhập khẩu - *Import*	0,9	0,9	1,0	1,0	1,2
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*					
Xuất khẩu - *Export*	0,05	0,07	0,09	0,08	0,08
Nhập khẩu - *Import*	0,06	0,07	0,10	0,12	0,11
Li-bê-ri-a - *Liberia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
Nhập khẩu - *Import*	0,2	0,2	0,2	0,3	0,5
Ma-li - *Mali*					
Xuất khẩu - *Export*	0,87	0,93	1,03	1,14	1,35
Nhập khẩu - *Import*	0,93	1,25	1,30	1,62	1,60
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*					
Xuất khẩu - *Export*	0,4	0,4	0,5	0,7	1,5
Nhập khẩu - *Import*	0,7	0,8	1,2	1,8	1,6
Ni-giê - *Niger*					
Xuất khẩu - *Export*	0,28	0,35	0,44	0,50	0,54
Nhập khẩu - *Import*	0,47	0,62	0,75	0,81	0,80
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*					
Xuất khẩu - *Export*	15,1	19,9	31,1	48,5	45,1
Nhập khẩu - *Import*	7,5	10,9	14,2	20,8	21,8

323 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Xê-nê-gan - *Senegal*					
Xuất khẩu - *Export*	1,1	1,3	1,5	1,5	1,5
Nhập khẩu - *Import*	2,0	2,4	2,9	3,2	3,5
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*					
Xuất khẩu - *Export*	0,05	0,09	0,14	0,16	0,22
Nhập khẩu - *Import*	0,26	0,30	0,29	0,34	0,39
Tô-gô - *Togo*					
Xuất khẩu - *Export*	0,43	0,62	0,37	0,36	0,63
Nhập khẩu - *Import*	0,59	0,78	0,88	0,99	1,20
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*					
Xuất khẩu - *Export*	7,5	9,5	13,5	24,1	31,1
Nhập khẩu - *Import*	3,8	5,5	5,8	8,4	11,6
Ca-mơ-run - *Cameroon*					
Xuất khẩu - *Export*	1,8	2,2	2,5	2,8	3,8
Nhập khẩu - *Import*	1,9	2,0	2,4	2,9	3,2
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	0,15	0,13	0,13	0,13	0,12
Nhập khẩu - *Import*	0,12	0,12	0,15	0,17	0,21
Sát - *Chad*					
Xuất khẩu - *Export*	0,18	0,60	2,19	3,03	3,75
Nhập khẩu - *Import*	1,65	0,79	0,86	1,12	1,20
Công-gô - *Congo*					
Xuất khẩu - *Export*	2,28	2,68	3,41	4,80	6,78
Nhập khẩu - *Import*	0,70	0,86	0,88	1,46	1,85
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*					
Xuất khẩu - *Export*	1,2	1,5	2,0	2,2	2,5
Nhập khẩu - *Import*	1,5	1,9	2,6	2,8	3,5
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*					
Xuất khẩu - *Export*	2,1	2,8	4,6	7,1	8,9
Nhập khẩu - *Import*	0,5	1,2	1,6	2,1	2,5

323 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Ga-bông - *Gabon*					
Xuất khẩu - *Export*	2,4	2,8	3,6	4,9	5,6
Nhập khẩu - *Import*	1,0	1,0	1,2	1,4	1,5
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*					
Xuất khẩu - *Export*	252,0	273,0	304,0	359,0	390,0
Nhập khẩu - *Import*	227,0	245,0	280,0	332,0	358,0
Mỹ - *United States*					
Xuất khẩu - *Export*	693,0	725,0	819,0	907,0	1038,0
Nhập khẩu - *Import*	1200,0	1303,0	1526,0	1732,0	1919,0
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa - *Antigua and Barbuda*					
Xuất khẩu - *Export*	0,04	0,05	0,06	0,06	0,06
Nhập khẩu - *Import*	0,40	0,42	0,45	0,50	0,55
Ba-ha-mát - *Bahamas*					
Xuất khẩu - *Export*	0,4	0,4	0,5	0,6	0,7
Nhập khẩu - *Import*	1,7	1,8	1,9	2,2	2,4
Bác-ba-đốt - *Barbados*					
Xuất khẩu - *Export*	0,24	0,25	0,28	0,36	0,39
Nhập khẩu - *Import*	1,07	1,20	1,41	1,60	1,59
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*					
Xuất khẩu - *Export*	0,1	0,1	0,1	0,1	
Nhập khẩu - *Import*	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	0,8	1,0	1,3	1,4	1,9
Nhập khẩu - *Import*	6,9	6,1	6,2	8,3	10,1
Grê-na-đa - *Grenada*					
Xuất khẩu - *Export*	0,2	0,2	0,2	0,2	
Nhập khẩu - *Import*	0,3	0,3	0,3	0,4	

323 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Gia-mai-ca - *Jamaica*					
Xuất khẩu - *Export*	1,1	1,2	1,4	1,5	1,9
Nhập khẩu - *Import*	3,5	3,6	3,8	4,5	5,3
Hai-i-ti - *Haiti*					
Xuất khẩu - *Export*	0,28	0,35	0,39	0,47	0,48
Nhập khẩu - *Import*	1,13	1,19	1,31	1,45	1,88
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles*					
Xuất khẩu - *Export*	1,6	1,2	1,4	1,7	2,1
Nhập khẩu - *Import*	2,3	2,6	3,0	3,6	5,0
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*					
Xuất khẩu - *Export*	0,03	0,05	0,04	0,03	0,03
Nhập khẩu - *Import*	0,20	0,21	0,18	0,21	0,29
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,05	0,06	0,06	0,06	0,07
Nhập khẩu - *Import*	0,31	0,40	0,46	0,55	0,60
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*					
Xuất khẩu - *Export*	0,04	0,04	0,03	0,04	0,02
Nhập khẩu - *Import*	0,18	0,20	0,23	0,24	0,25
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*					
Xuất khẩu - *Export*	3,9	5,2	6,4	8,5	14,2
Nhập khẩu - *Import*	3,6	3,9	4,9	5,1	6,5
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*					
Xuất khẩu - *Export*	26,0	30,0	35,0	40,0	47,0
Nhập khẩu - *Import*	9,0	14,0	22,0	29,0	34,0
Bô-li-vi-a - *Bolivia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,3	1,6	2,1	2,8	3,9
Nhập khẩu - *Import*	1,8	1,6	1,8	2,3	2,8
Bra-xin - *Brazil*					
Xuất khẩu - *Export*	60,0	73,0	97,0	119,0	138,0
Nhập khẩu - *Import*	50,0	51,0	66,0	78,0	96,0

323 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**[(*)]

(Cont.) Export and import of some countries and territories[(*)]

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Chi-lê - *Chile*					
Xuất khẩu - *Export*	18,2	21,7	32,5	41,3	58,1
Nhập khẩu - *Import*	17,1	19,3	24,8	32,7	38,4
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*					
Xuất khẩu - *Export*	11,9	13,1	16,2	21,1	24,4
Nhập khẩu - *Import*	12,7	13,9	16,7	21,2	26,0
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*					
Xuất khẩu - *Export*	5,0	6,2	7,8	10,1	12,7
Nhập khẩu - *Import*	6,4	6,7	8,2	10,3	12,1
Guy-a-na - *Guyana*					
Xuất khẩu - *Export*	0,50	0,51	0,59	0,55	0,57
Nhập khẩu - *Import*	0,58	0,58	0,65	0,79	0,88
Pa-ra-goay - *Paraguay*					
Xuất khẩu - *Export*	1,0	1,2	1,6	1,7	1,9
Nhập khẩu - *Import*	1,7	2,2	3,1	3,8	6,1
Pê-ru - *Peru*					
Xuất khẩu - *Export*	7,7	9,1	12,6	16,6	23,7
Nhập khẩu - *Import*	8,9	9,9	11,8	14,5	17,9
Xu-ri-nam - *Suriname*					
Xuất khẩu - *Export*	0,16	0,19	0,23	0,27	
Nhập khẩu - *Import*	0,14	0,18	0,22	0,28	
U-ru-goay - *Uruguay*					
Xuất khẩu - *Export*	1,9	2,2	2,9	3,4	4,0
Nhập khẩu - *Import*	2,0	2,2	3,1	3,9	4,8
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*					
Xuất khẩu - *Export*	26,0	24,0	34,0	52,0	59,0
Nhập khẩu - *Import*	13,0	9,3	16,7	24,0	33,6
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*					
Xuất khẩu - *Export*	0,17	0,21	0,21	0,21	0,27
Nhập khẩu - *Import*	0,52	0,55	0,52	0,59	0,68

323 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*					
Xuất khẩu - *Export*	5,3	6,1	6,3	7,0	8,2
Nhập khẩu - *Import*	7,2	7,7	8,3	9,8	11,5
En Xan-va-đo - *El Salvador*					
Xuất khẩu - *Export*	3,0	3,1	3,3	3,4	3,5
Nhập khẩu - *Import*	5,2	5,8	6,3	6,8	7,6
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*					
Xuất khẩu - *Export*	3,0	3,1	3,3	3,4	3,5
Nhập khẩu - *Import*	5,2	5,8	6,3	6,8	7,6
On-đu-rát - *Honduras*					
Xuất khẩu - *Export*	1,3	1,3	1,5	1,7	1,9
Nhập khẩu - *Import*	3,0	3,3	3,9	4,6	5,4
Mê-hi-cô - *Mexico*					
Xuất khẩu - *Export*	161,0	165,0	189,0	214,0	250,0
Nhập khẩu - *Import*	177,0	179,0	207,0	232,0	268,0
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*					
Xuất khẩu - *Export*	0,6	0,6	0,8	0,9	1,0
Nhập khẩu - *Import*	1,8	1,9	2,2	2,6	3,0
Pa-na-ma - *Panama*					
Xuất khẩu - *Export*	0,85	0,86	0,94	1,02	1,04
Nhập khẩu - *Import*	2,98	3,09	3,59	4,18	4,83
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*					
Xuất khẩu - *Export*	326,0	438,0	593,0	762,0	969,0
Nhập khẩu - *Import*	295,0	413,0	561,0	660,0	792,0
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	200,0	224,0	259,0	289,0	317,0
Nhập khẩu - *Import*	208,0	232,0	271,0	300,0	335,0
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) *Macao SAR (China)*					
Xuất khẩu - *Export*	2,4	2,6	2,8	2,5	2,6
Nhập khẩu - *Import*	2,5	2,8	3,5	3,9	4,6

323 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**[(*)]

(Cont.) Export and import of some countries and territories[(*)]

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Nhật Bản - *Japan*					
Xuất khẩu - *Export*	417,0	472,0	566,0	595,0	650,0
Nhập khẩu - *Import*	337,0	383,0	455,0	515,0	580,0
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*					
Xuất khẩu - *Export*	162,0	194,0	254,0	284,0	325,0
Nhập khẩu - *Import*	152,0	179,0	224,0	261,0	309,0
Mông Cổ - *Mongolia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,5	0,6	0,9	1,1	1,5
Nhập khẩu - *Import*	0,7	0,8	1,0	1,2	1,5
Đài Loan - *Taiwan*					
Xuất khẩu - *Export*	130,5	143,9	173,9	197,8	224,0
Nhập khẩu - *Import*	112,8	127,4	168,1	182,6	202,7
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*					
Xuất khẩu - *Export*	3,7	4,4	5,1	6,3	7,6
Nhập khẩu - *Import*	1,6	1,3	1,4	1,5	1,7
Cam-pu-chia - *Cambodia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,8	2,1	2,6	2,9	3,7
Nhập khẩu - *Import*	2,4	2,7	3,3	3,9	4,7
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*					
Xuất khẩu - *Export*	59,2	64,1	70,8	87,0	103,5
Nhập khẩu - *Import*	38,3	42,2	54,9	75,5	80,3
Lào - *Laos*					
Xuất khẩu - *Export*	0,3	0,3	0,4	0,6	0,9
Nhập khẩu - *Import*	0,4	0,5	0,7	0,9	1,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*					
Xuất khẩu - *Export*	93,3	99,4	125,7	140,9	160,6
Nhập khẩu - *Import*	79,9	81,9	105,3	114,4	131,1
Mi-an-ma - *Myanmar*					
Xuất khẩu - *Export*	3,1	2,5	2,4	3,8	4,5
Nhập khẩu - *Import*	2,4	2,1	2,2	1,9	2,1

323 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**[(*)]

(Cont.) Export and import of some countries and territories[(*)]

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Phi-li-pin - *Philippines*					
Xuất khẩu - *Export*	36,5	36,2	39,7	39,9	47,0
Nhập khẩu - *Import*	37,2	39,5	42,3	47,0	53,6
Xin-ga-po - *Singapore*					
Xuất khẩu - *Export*	125,2	144,2	198,6	229,6	271,8
Nhập khẩu - *Import*	116,0	128,0	164,0	200,0	239,0
Thái Lan - *Thailand*					
Xuất khẩu - *Export*	68,0	80,0	96,0	110,0	131,0
Nhập khẩu - *Import*	65,0	76,0	94,0	118,0	129,0
Việt Nam - *Viet Nam*					
Xuất khẩu - *Export*	**16,7**	**20,1**	**26,5**	**32,4**	**39,8**
Nhập khẩu - *Import*	**19,7**	**25,3**	**32,0**	**36,8**	**44,9**
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,51	0,69	0,72	0,95	1,00
Nhập khẩu - *Import*	0,99	1,28	1,35	1,77	2,19
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*					
Xuất khẩu - *Export*	2,2	2,6	3,6	4,3	6,4
Nhập khẩu - *Import*	1,7	2,6	3,5	4,2	5,3
Ba-ren - *Bahrain*					
Xuất khẩu - *Export*	5,8	6,6	7,6	10,2	11,6
Nhập khẩu - *Import*	5,0	5,7	7,4	8,8	8,9
Síp - *Cyprus*					
Xuất khẩu - *Export*	0,8	0,8	1,1	1,3	1,2
Nhập khẩu - *Import*	3,9	4,3	5,7	6,3	7,0
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*					
Xuất khẩu - *Export*	0,3	0,5	0,6	0,9	1,0
Nhập khẩu - *Import*	0,8	1,1	1,8	2,5	3,7
I-xra-en - *Israel*					
Xuất khẩu - *Export*	29,0	32,0	39,0	43,0	47,0
Nhập khẩu - *Import*	35,5	36,3	42,9	47,1	50,3

323 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Gioóc-đa-ni - *Jordan*					
Xuất khẩu - *Export*	2,8	3,1	3,9	4,3	5,2
Nhập khẩu - *Import*	5,1	5,7	8,1	10,5	11,4
Cô-oét - *Kuwait*					
Xuất khẩu - *Export*	15,4	20,7	28,6	44,9	57,3
Nhập khẩu - *Import*	9,0	11,0	12,6	15,8	16,0
Li-băng - *Lebanon*					
Xuất khẩu - *Export*	1,2	1,8	2,2	2,3	2,8
Nhập khẩu - *Import*	6,6	7,3	9,6	9,6	9,6
Ô-man - *Oman*					
Xuất khẩu - *Export*	11,2	11,7	13,3	18,7	21,6
Nhập khẩu - *Import*	6,0	6,6	8,9	8,8	10,9
Bờ Tây & Dải Gara - *West Bank & Gara*					
Xuất khẩu - *Export*	0,4	0,4	0,5	0,6	0,6
Nhập khẩu - *Import*	2,0	2,2	2,5	2,7	2,8
Ca-ta - *Quatar*					
Xuất khẩu - *Export*	11,0	13,4	18,7	25,8	31,3
Nhập khẩu - *Import*	4,1	4,9	6,0	10,1	15,9
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*					
Xuất khẩu - *Export*	72,0	93,0	126,0	181,0	
Nhập khẩu - *Import*	32,0	37,0	45,0	59,0	
Xi-ri - *Syria*					
Xuất khẩu - *Export*	26,9	23,6	30,8	37,8	
Nhập khẩu - *Import*	21,0	21,1	34,7	44,8	
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*					
Xuất khẩu - *Export*	35,0	47,0	62,0	72,0	82,0
Nhập khẩu - *Import*	50,0	66,0	96,0	99,0	134,0
Y-ê-men - *Yemen*					
Xuất khẩu - *Export*	4,0	4,0	5,0	6,0	8,0
Nhập khẩu - *Import*	3,0	4,0	4,0	5,0	6,0

323 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**[(*)]

(Cont.) Export and import of some countries and territories[(*)]

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*					
Xuất khẩu - *Export*	0,10	0,14	0,31	0,38	
Nhập khẩu - *Import*	2,45	2,10	2,18	2,47	
Băng-la-đét - *Bangladesh*					
Xuất khẩu - *Export*	4,6	5,3	6,6	7,2	9,1
Nhập khẩu - *Import*	7,9	9,5	12,6	12,9	15,0
Bu-tan - *Bhutan*					
Xuất khẩu - *Export*	0,1	0,1	0,2	0,3	0,4
Nhập khẩu - *Import*	0,2	0,2	0,4		
Ấn Độ - *India*					
Xuất khẩu - *Export*	50,4	59,0	76,6	99,4	120,3
Nhập khẩu - *Import*	56,5	72,6	99,8	138,8	174,8
I-ran - *Iran*					
Xuất khẩu - *Export*	28	34	44	58	
Nhập khẩu - *Import*	21	28	35	42	
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*					
Xuất khẩu - *Export*	9,7	12,9	20,1	27,8	40,5
Nhập khẩu - *Import*	6,6	8,4	12,8	17,4	25,0
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*					
Xuất khẩu - *Export*	0,5	0,6	0,7	0,7	0,8
Nhập khẩu - *Import*	0,6	0,7	0,9	1,1	1,8
Man-đi-vơ - *Maldives*					
Xuất khẩu - *Export*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nhập khẩu - *Import*	0,4	0,5	0,6	0,7	0,9
Nê-pan - *Nepal*					
Xuất khẩu - *Export*	0,6	0,7	0,8	0,8	0,8
Nhập khẩu - *Import*	1,4	1,8	1,9	1,9	2,1
Pa-ki-xtan - *Pakistan*					
Xuất khẩu - *Export*	9,9	11,9	13,4	16,1	16,9
Nhập khẩu - *Import*	11,2	13,0	17,9	25,4	29,8

323 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*					
Xuất khẩu - *Export*	4,7	5,1	5,8	6,4	6,9
Nhập khẩu - *Import*	6,1	6,7	8,0	8,8	10,3
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*					
Xuất khẩu - *Export*	0,8	1,0	1,2	0,6	0,7
Nhập khẩu - *Import*	0,9	1,1	1,5	1,2	1,6
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*					
Xuất khẩu - *Export*	3,1	3,7	4,2	5,3	7,6
Nhập khẩu - *Import*	2,4	3,4	4,1	3,9	5,7
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*					
Xuất khẩu - *Export*	3,0	3,8	4,8	5,5	6,5
Nhập khẩu - *Import*	2,8	3,1	4,0	4,2	4,4
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*					
Xuất khẩu - *Export*	56,3	65,3	75,8	83,6	91,7
Nhập khẩu - *Import*	48,9	56,2	66,9	74,3	85,1
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*					
Xuất khẩu - *Export*	3,4	4,5	5,9	7,7	8,8
Nhập khẩu - *Import*	4,8	6,5	8,3	10,2	11,9
Phần Lan - *Finland*					
Xuất khẩu - *Export*	44,7	52,5	60,9	65,2	77,0
Nhập khẩu - *Import*	33,6	41,6	50,7	58,5	69,4
Ai-xơ-len - *Iceland*					
Xuất khẩu - *Export*	2,2	2,4	2,9	2,9	3,2
Nhập khẩu - *Import*	2,3	2,8	3,6	4,6	5,1
Ai-len - *Ireland*					
Xuất khẩu - *Export*	87,4	92,4	104,2	109,6	104,9
Nhập khẩu - *Import*	51,5	53,3	61,4	69,2	83,7
Lát-vi-a - *Latvia*					
Xuất khẩu - *Export*	2,0	3,0	4,0	5,0	6,0
Nhập khẩu - *Import*	4,0	5,0	7,0	9,0	11,0

323 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*					
Xuất khẩu - *Export*	5,0	7,0	9,0	12,0	14,0
Nhập khẩu - *Import*	8,0	10,0	12,0	16,0	19,0
Na Uy - *Norway*					
Xuất khẩu - *Export*	59,7	67,5	81,7	101,9	120,9
Nhập khẩu - *Import*	34,9	39,5	48,1	54,8	63,4
Thuỵ Điển - *Sweden*					
Xuất khẩu - *Export*	82,9	102,4	123,3	130,2	147,2
Nhập khẩu - *Import*	67,6	84,2	100,8	111,2	126,6
Vương quốc Anh - *United Kingdom*					
Xuất khẩu - *Export*	276,0	304,0	342,0	371,0	428,0
Nhập khẩu - *Import*	335,0	381,0	452,0	483,0	547,0
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*					
Xuất khẩu - *Export*	8,0	10,0	14,0	16,0	20,0
Nhập khẩu - *Import*	9,0	12,0	16,0	17,0	22,0
Bun-ga-ri - *Bungaria*					
Xuất khẩu - *Export*	6,0	8,0	10,0	12,0	15,0
Nhập khẩu - *Import*	8,0	11,0	14,0	18,0	23,0
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*					
Xuất khẩu - *Export*	38,0	49,0	67,0	78,0	95,0
Nhập khẩu - *Import*	43,0	54,0	72,0	76,0	93,0
Hung-ga-ri - *Hungary*					
Xuất khẩu - *Export*	34,5	42,5	54,9	62,2	73,5
Nhập khẩu - *Import*	37,8	47,6	59,6	65,8	76,0
Môn-đô-va - *Moldova*					
Xuất khẩu - *Export*	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Nhập khẩu - *Import*	1,0	1,0	2,0	2,0	3,0
Ba Lan - *Poland*					
Xuất khẩu - *Export*	41,0	54,0	74,0	89,0	110,0
Nhập khẩu - *Import*	55,0	68,0	88,0	101,0	125,0

323 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Ru-ma-ni - *Romania*					
Xuất khẩu - *Export*	13,9	17,6	23,5	27,7	32,3
Nhập khẩu - *Import*	17,9	24,0	32,7	40,5	51,1
Liên bang Nga - *Russian Federation*					
Xuất khẩu - *Export*	107,0	136,0	183,0	244,0	305,0
Nhập khẩu - *Import*	67,0	84,0	107,0	138,0	180,0
Xlô-va-ki - *Slovakia*					
Xuất khẩu - *Export*	14,0	22,0	28,0	32,0	42,0
Nhập khẩu - *Import*	17,0	24,0	30,0	36,0	47,0
U-crai-na - *Ukraine*					
Xuất khẩu - *Export*	18,0	23,0	33,0	34,0	38,0
Nhập khẩu - *Import*	17,0	23,0	29,0	36,0	45,0
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*					
Xuất khẩu - *Export*	1,5	1,9	2,3	2,6	3,1
Nhập khẩu - *Import*	1,5	1,9	2,3	2,6	3,1
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*					
Xuất khẩu - *Export*	1,6	2,2	3,0	3,6	3,1
Nhập khẩu - *Import*	4,7	6,0	7,1	8,0	5,8
Crô-a-ti-a - *Croatia*					
Xuất khẩu - *Export*	4,9	6,2	8,0	8,8	10,4
Nhập khẩu - *Import*	10,7	14,2	16,6	18,6	21,5
Hy Lạp - *Greece*					
Xuất khẩu - *Export*	10,3	13,2	15,0	15,5	20,2
Nhập khẩu - *Import*	31,2	44,4	51,6	49,8	59,1
I-ta-li-a - *Italy*					
Xuất khẩu - *Export*	254,0	299,0	353,0	373,0	416,0
Nhập khẩu - *Import*	246,0	297,0	355,0	385,0	441,0
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*					
Xuất khẩu - *Export*	1,1	1,4	1,7	2,0	2,4
Nhập khẩu - *Import*	2,0	2,3	2,9	3,2	3,8

323 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Man-ta - *Malta*					
Xuất khẩu - *Export*	2,2	2,5	2,6	2,4	2,7
Nhập khẩu - *Import*	2,8	3,4	3,8	3,8	4,1
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*					
Xuất khẩu - *Export*	0,5	0,5	0,9	0,9	1,2
Nhập khẩu - *Import*	0,8	0,8	1,2	1,3	2,0
Bồ Đào Nha - *Portugal*					
Xuất khẩu - *Export*	25,5	30,6	33,0	32,2	42,9
Nhập khẩu - *Import*	38,3	40,8	49,2	53,4	65,6
Xéc-bi - *Secbia*					
Xuất khẩu - *Export*	3,0	4,4	5,6	6,6	8,6
Nhập khẩu - *Import*	6,1	8,2	11,4	12,4	14,9
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*					
Xuất khẩu - *Export*	10,4	12,8	15,9	17,9	21,0
Nhập khẩu - *Import*	10,9	13,9	17,6	19,6	23,0
Tây Ban Nha - *Spain*					
Xuất khẩu - *Export*	123,5	156,0	182,1	191,0	213,3
Nhập khẩu - *Import*	163,5	208,5	257,6	287,6	326,0
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*					
Xuất khẩu - *Export*	73,1	89,1	111,7	117,9	134,1
Nhập khẩu - *Import*	72,8	91,6	113,3	120,1	134,3
Bỉ - *Belgium*					
Xuất khẩu - *Export*	216,0	256,0	307,0	336,0	369,0
Nhập khẩu - *Import*	198,0	235,0	286,0	319,0	354,0
Pháp - *France*					
Xuất khẩu - *Export*	312,0	366,0	427,0	444,0	487,0
Nhập khẩu - *Import*	312,0	370,0	442,0	486,0	538,0
Đức - *Germany*					
Xuất khẩu - *Export*	615,0	752,0	912,0	978,0	1126,0
Nhập khẩu - *Import*	490,0	605,0	718,0	780,0	919,0

323 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**[(*)]

(Cont.) Export and import of some countries and territories[(*)]

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*					
Xuất khẩu - *Export*	8,0	10,0	12,0	13,0	14,0
Nhập khẩu - *Import*	12,0	14,0	17,0	18,0	19,0
Hà Lan - *Netherlands*					
Xuất khẩu - *Export*	220,0	265,0	318,0	350,0	400,0
Nhập khẩu - *Import*	194,0	234,0	284,0	311,0	358,0
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*					
Xuất khẩu - *Export*	87,0	101,0	118,0	126,0	142,0
Nhập khẩu - *Import*	82,0	96,0	110,0	120,0	132,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*					
Xuất khẩu - *Export*	65,0	72,0	86,0	106,0	123,0
Nhập khẩu - *Import*	73,0	89,0	109,0	125,0	139,0
Phi-gi - *Fiji*					
Xuất khẩu - *Export*	0,52	0,67	0,69	0,70	0,68
Nhập khẩu - *Import*	0,91	1,21	1,45	1,61	1,80
Niu Di-lân - *New Zealand*					
Xuất khẩu - *Export*	14,4	16,5	20,3	21,7	22,4
Nhập khẩu - *Import*	15,0	18,6	23,2	26,2	26,4
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*					
Xuất khẩu - *Export*	1,6	2,2	2,6	3,3	4,1
Nhập khẩu - *Import*	1,2	1,4	1,7	1,7	
Xa-moa - *Samoa*					
Xuất khẩu - *Export*	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01
Nhập khẩu - *Import*	0,13	0,13	0,16	0,19	0,22
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*					
Xuất khẩu - *Export*	0,06	0,07	0,10	0,11	0,12
Nhập khẩu - *Import*	0,07	0,08	0,09	0,19	0,21
Tôn-ga - *Tonga*					
Xuất khẩu - *Export*	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
Nhập khẩu - *Import*	0,09	0,09	0,11	0,12	0,13

323 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu của một số nước và vùng lãnh thổ**(*)

(Cont.) Export and import of some countries and territories(*)

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*					
Xuất khẩu - *Export*	0,02	0,03	0,04	0,04	0,04
Nhập khẩu - *Import*	0,09	0,11	0,13	0,14	1,55
TOÀN THẾ GIỚI - *WHOLE WORLD*					
Xuất khẩu - *Export*	6447,9	7500,8	9127,8	10406,3	12033,1
Nhập khẩu - *Import*	6590,7	7680,2	9382,9	10653,9	12240,9
CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN *DEVELOPED COUNTRIES*					
Xuất khẩu - *Export*	4006,7	4593,5	5389,9	5847,6	6582,1
Nhập khẩu - *Import*	4278,1	4946,7	5877,0	6533,7	7372,1
CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN *DEVELOPING COUNTRIES*					
Xuất khẩu - *Export*	2441,2	2907,3	3737,9	4558,7	5451,0
Nhập khẩu - *Import*	2312,7	2733,5	3505,9	4120,2	4868,8
CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU DẦU LỬA *OIL EXPORTING*					
Xuất khẩu - *Export*	330,9	401,5	529,5	733,6	861,4
Nhập khẩu - *Import*	192,8	220,9	293,4	367,8	414,8
CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN KHÔNG CÓ DẦU LỬA *NON-OIL DEVELOPING COUNTRIES*					
Xuất khẩu - *Export*	2110,6	2506,4	3209,3	3828,0	4591,9
Nhập khẩu - *Import*	2122,0	2515,2	3215,8	3755,9	4456,0
KHU VỰC EURO - *EURO AREA*					
Xuất khẩu - *Export*	1021,2	1271,7	1500,7	1594,4	1758,8
Nhập khẩu - *Import*	967,1	1211,8	1442,0	1526,9	1699,0

(*) Xuất khẩu theo giá FOB - *Export by FOB*
Nhập khẩu theo giá CIF - *Import by CIF.*

Nguồn số liệu - *Source*

Niên giám Thống kê Tài chính Quốc tế năm 2007 và 12/2007 - IMF
International Financial Statistics Yearbook 2007 and 12/2007 - IMF

www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới
www.worldbank.org - World Development Indicatiors database.

324 Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

Export per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	599,1	772,0	998,2	1400,1	1583,3
Ai-cập - *Egypt*	67,2	88,4	103,2	144,5	181,7
Li-bi - *Libya*	1811,9	2664,9	3658,4	5125,2	6370,3
Ma-rốc - *Morocco*	267,3	298,1	331,8	348,3	377,1
Xu-đăng - *Sudan*	55,5	71,7	107,0	132,5	154,0
Tuy-ni-di - *Tunisia*	705,4	813,0	976,6	1047,0	1135,0
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	4,4	5,7	6,9	11,9	7,7
Cô-mô-rốt - *Comoros*	70,1	88,8	78,0	80,4	77,0
Gi-bu-ti - *Djibouti*	298,9	319,6	311,6	358,0	374,7
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	32,1	19,1	18,9	18,8	18,5
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	7,1	7,3	9,7	12,6	14,4
Kê-ni-a - *Kenya*	22,2	18,6	21,8	26,0	25,6
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	28,6	48,8	54,1	40,3	43,5
Ma-la-uy - *Malawi*	34,0	43,0	38,1	38,8	47,1
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	1487,4	1553,8	1613,4	1721,3	1858,9
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	62,1	69,0	91,0	105,4	135,0
Ru-an-đa - *Rwanda*	7,0	6,9	11,3	13,3	15,1
Xây-sen - *Seychelles*	2747,9	3260,9	3467,1	4023,9	5014,2
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	25,3	30,9	35,7	38,5	42,0
U-gan-đa - *Uganda*	16,9	20,8	31,6	28,5	32,5
Dăm-bi-a - *Zambia*	83,8	86,8	127,2	158,5	311,1
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	157,2	129,8	146,1	139,9	146,7
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	1310,0	1704,7	2035,0	2430,7	2616,8
Lê-xô-thô - *Lesotho*	200,0	266,7	394,9	362,2	385,7
Na-mi-bi-a - *Namibia*	545,9	634,5	910,8	1019,1	1326,3
Nam Phi - *South Africa*	655,3	796,3	994,4	1100,5	1228,1
Xoa-di-len - *Swaziland*	946,5	1483,5	1732,4	1777,2	1864,7

324 (Tiếp theo) **Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	58,7	70,7	68,5	66,4	65,6
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	20,6	25,9	37,4	26,2	31,6
Cáp-ve - *Cape Verde*	21,2	20,7	40,4	39,5	3,9
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	305,7	329,5	386,1	413,1	471,1
Găm-bi-a - *Gambia*	9,3	5,6	6,8	5,3	6,4
Gha-na - *Ghana*	34,2	28,8	33,7	40,2	39,9
Ghi-nê - *Guinea*	92,2	93,0	93,9	102,7	116,9
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	37,3	43,5	57,2	50,4	45,9
Li-bê-ri-a - *Liberia*	34,2	40,3	51,2	58,4	49,0
Ma-li - *Mali*	70,4	73,0	78,5	84,3	97,0
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	140,5	127,1	164,2	222,5	477,5
Ni-giê - *Niger*	22,2	26,8	32,6	35,8	37,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	114,2	148,5	224,6		
Xê-nê-gan - *Senegal*	98,6	113,3	132,6	132,1	126,6
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	10,2	17,6	26,2	29,0	39,0
Tô-gô - *Togo*	75,7	106,2	61,8	58,6	100,0
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	570,4	640,1	881,3	1508,9	2012,2
Ca-mơ-run - *Cameroon*	116,5	139,7	155,9	171,5	227,8
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	38,6	33,0	32,6	32,2	29,3
Sát - *Chad*	20,4	65,7	231,8	310,8	375,5
Công-gô - *Congo*	623,4	711,0	878,2	1200,3	1651,6
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	21,9	26,9	35,0	38,2	41,5
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	4508,5	5819,5	9345,2	14180,2	17285,2
Ga-bông - *Gabon*	1818,2	2087,5	2642,5	3540,9	3983,6
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	8035,2	8631,0	9503,3	11114,9	11979,2
Mỹ - *United States*	2403,2	2493,0	2789,0	3059,9	3471,7

324 (Tiếp theo) **Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
An-ti-goa và Ba-bu-đa *Antigua and Barbuda*	5448,1	5671,4	6380,9	6242,9	
Ba-ha-mát - *Bahamas*	1289,8	1272,1	1568,6	1857,2	2139,7
Bác-ba-đốt - *Barbados*	897,1	932,1	1041,4	1335,5	1444,2
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	1735,2	1661,7	1820,5	1749,0	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*	91,9	113,3	134,1	147,8	200,7
Gia-mai-ca - *Jamaica*	424,1	448,6	526,1	565,1	702,0
Grê-na-đa - *Grenada*					
Hai-i-ti - *Haiti*	34,3	41,9	46,5	55,1	55,0
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles*	9042,1	6710,2	7740,4	9307,1	11430,9
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	3282,1	3536,1	4102,1	4191,0	
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	2005,8	2428,8	2933,4	2785,7	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	341,4	339,6	253,3	336,0	167,2
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	3015,9	4008,4	4918,1	6512,2	10849,9
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	690,7	789,4	912,1	1032,3	1201,4
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	150,1	181,1	233,1	304,9	417,3
Bra-xin - *Brazil*	335,4	402,4	527,4	638,4	731,3
Chi-lê - *Chile*	1153,7	1360,4	2015,7	2534,5	3531,5
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	276,6	299,9	365,5	469,5	535,6
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	394,7	482,4	598,2	763,5	946,8
Guy-a-na - *Guyana*	668,9	680,9	786,4	732,1	758,8
Pa-ra-goay - *Paraguay*	179,6	211,4	276,4	288,2	315,8
Pê-ru - *Peru*	287,7	335,0	457,1	593,5	835,4
Xu-ri-nam - *Suriname*	363,1	428,3	515,2	601,0	
U-ru-goay - *Uruguay*	574,3	666,0	878,3	1028,5	1207,4
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	1030,9	934,8	1301,3	1956,6	2183,5

324 (Tiếp theo) Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Export per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Trung Mỹ - *Central America*					
Bê-li-xê - *Belize*	641,0	767,3	743,1	719,7	908,4
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	1293,6	1460,6	1481,3	1617,7	1868,8
En Xan-va-đo - *El Salvador*	459,9	466,6	488,0	494,1	500,6
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	213,5	216,7	235,9	277,8	286,8
On-đu-rát - *Honduras*	192,9	188,6	212,8	236,0	258,3
Mê-hi-cô - *Mexico*	1610,0	1633,3	1852,0	2075,9	2398,7
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	118,8	117,7	156,2	174,8	190,5
Pa-na-ma - *Panama*	277,5	275,7	296,0	315,6	316,6
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	254,3	340,1	457,8	584,1	738,7
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	29481,9	32892,3	37668,9	41621,1	45214,9
Đặc khu HC Ma- cao (TQ) *Macao SAR (China)*	5229,9	5678,9	6145,9	5389,4	5528,1
Nhật Bản - *Japan*	3272,0	3695,6	4430,1	4656,7	5095,4
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	3402,3	4054,4	5282,6	5880,6	6712,4
Mông Cổ - *Mongolia*	214,0	248,4	339,3	430,7	580,3
Đài Loan - *Taiwan*	5810,3	6381,4	7681,1	8706,0	9824,6
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	10593,9	12364,6	13828,8	16716,6	19872,4
Cam-pu-chia - *Cambodia*	133,4	154,2	187,6	206,8	257,1
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	279,5	298,6	325,4	394,5	464,0
Lào - *Laos*	55,6	61,1	64,8	105,9	156,1
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	3892,2	4067,6	5049,3	5558,8	6232,9
Mi-an-ma - *Myanmar*	62,4	50,1	47,6	75,4	88,3
Phi-li-pin - *Philippines*	463,8	451,6	486,4	480,4	555,6
Xin-ga-po - *Singapore*	30014,6	34454,7	46836,3	52881,3	61868,2
Thái Lan - *Thailand*	1086,5	1266,9	1507,2	1712,5	2024,0
Việt Nam - *Vietnam*	**209,5**	**249,1**	**322,9**	**390,4**	**473,4**

324 (Tiếp theo) **Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	167,2	227,2	237,9	315,0	332,5
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	265,2	314,6	435,3	512,6	755,2
Ba-ren - *Bahrain*	8334,2	9350,3	10617,2	14037,7	15683,7
Síp - *Cyprus*	1084,0	1148,4	1459,9	1715,5	1502,3
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	215,1	278,4	358,1	483,8	574,4
I-xra-en - *Israel*	4414,0	4783,5	5732,3	6210,6	6677,5
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	549,8	596,4	741,0	794,6	925,5
Cô-oét - *Kuwait*	6595,5	8637,9	11628,2	17708,9	22043,2
Li-băng - *Lebanon*	310,1	459,5	554,9	573,5	690,5
Ô-man - *Oman*	4493,4	4659,8	5248,9	7284,8	8233,4
Bờ Tây & Dải Gara - *West Bank & Gara*	136,7	131,0	150,3	155,5	168,7
Ca-ta - *Quatar*	16028,3	18275,1	24068,9	31740,5	37823,3
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	3335,0	4216,9	5592,7	7829,1	
Xi-ri - *Syria*	471,9	392,9	539,9	619,1	678,5
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	502,7	664,7	871,4	999,1	1124,3
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	15088,5	18402,1	23818,5	29810,3	
Y-ê-men - *Yemen*	209,5	203,0	245,9	286,1	369,8
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Áp-ga-ni-xtan - *Afghanistan*	4,6	6,5	13,1	16,3	
Băng-la-đét - *Bangladesh*	34,3	38,8	47,4	50,8	63,0
Bu-tan - *Bhutan*	183,2	199,7	321,0	470,9	618,2
Ấn Độ - *India*	48,1	55,4	70,9	90,8	108,4
I-ran - *Iran*	427,2	512,1	653,6	849,8	
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	652,8	865,2	1338,9	1835,3	2645,7
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	100,1	119,1	137,4	136,1	153,9
Man-đi-vơ - *Maldives*	327,2	319,1	311,3	303,8	296,8
Nê-pan - *Nepal*	22,3	25,4	28,4	30,6	27,5
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	68,3	80,2	88,1	103,4	106,3
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	247,3	266,5	296,0	323,6	348,5

324 (Tiếp theo) **Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	126,5	154,1	187,2	91,8	98,1
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	665,5	792,8	884,6	1090,4	1546,1
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	118,1	147,6	187,0	211,3	242,8
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	10475,9	12121,4	14034,0	15435,8	16892,3
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	2502,5	3324,7	4373,6	5720,2	6562,1
Phần Lan - *Finland*	8595,2	10071,0	11648,5	12428,3	14652,6
Ai-xơ-len - *Iceland*	7743,1	8254,2	9928,2	9907,3	10837,3
Ai-len - *Ireland*	22229,0	23124,9	25611,7	26351,9	24920,1
Lát-vi-a - *Latvia*	855,4	1290,1	1729,5	2173,4	2623,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	1441,3	2026,5	2619,6	3514,6	4121,5
Na Uy - *Norway*	13155,6	14786,7	17792,0	22040,5	26035,5
Thuỵ Điển - *Sweden*	9289,6	11433,7	13712,2	14428,1	16272,9
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	4654,2	5102,2	5715,8	6160,1	7090,7
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bê-la-rút - *Belarus*	806,0	1012,8	1425,0	1636,7	2058,5
Bun-ga-ri - *Bungaria*	762,5	1022,6	1285,2	1550,4	1948,3
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	3725,1	4803,0	6564,2	7621,6	9296,9
Hung-ga-ri - *Hungary*	3396,1	4195,6	5431,8	6166,3	7308,9
Môn-đô-va - *Moldova*	248,0	251,4	254,8	258,0	260,2
Ba Lan - *Poland*	1072,4	1413,8	1938,1	2332,0	2886,2
Ru-ma-ni - *Romania*	637,5	809,5	1083,7	1280,4	1499,4
Liên bang Nga - *Russian Federation*	736,4	940,5	1272,2	1704,9	2142,3
Xlô-va-ki - *Slovakia*	2602,7	4089,5	5202,1	5940,2	7800,0
U-crai-na - *Ukraine*	373,4	481,0	695,6	722,2	816,0
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	487,4	614,2	739,1	830,8	988,0
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	417,3	560,5	762,5	920,3	789,1
Crô-a-ti-a - *Croatia*	1102,8	1395,8	1800,6	1980,5	2343,6

324 (Tiếp theo) **Xuất khẩu bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Export per capita of some countries and territories

Đô la Mỹ - USD

	2002	2003	2004	2005	2006
Hy Lạp - *Greece*	937,4	1197,4	1356,0	1395,9	1817,7
I-ta-li-a - *Italy*	4443,9	5190,6	6067,9	6364,4	7102,5
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	544,1	690,9	837,2	983,3	1177,7
Man-ta - *Malta*	5632,0	6196,7	6553,7	5898,4	6691,5
Mông-tê-nê-grô - *Montenegro*	697,4	822,2	1407,8	1534,7	1988,0
Bồ Đào Nha - *Portugal*	2459,4	2930,7	3142,3	3052,3	4051,1
Xéc-bi - *Secbia*	394,8	582,6	744,9	887,8	1155,2
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	5015,0	6514,0	8012,0	8997,8	
Tây Ban Nha - *Spain*	2989,3	3713,9	4265,5	4401,1	4898,2
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	9043,0	10975,9	13664,1	14319,9	16274,2
Bỉ - *Belgium*	20903,9	24672,1	29459,4	32065,2	35190,8
Pháp - *France*	5235,0	6084,3	7055,4	7293,9	7978,7
Đức - *Germany*	7453,8	9110,6	11052,4	11858,9	13663,2
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	18038,3	22224,8	26472,7	28464,5	30300,3
Hà Lan - *Netherlands*	13623,2	16332,6	19531,1	21446,3	24432,9
Thuỵ Sĩ - *Switzerland*	11942,8	13762,2	15968,4	16942,1	19082,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	3309,4	3623,0	4280,3	5214,2	5993,9
Phi-gi - *Fiji*	629,3	803,7	820,6	825,8	796,7
Niu Di-lân - *New Zealand*	3655,7	4115,5	4998,3	5294,1	5429,8
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	288,9	389,0	450,5	560,5	683,9
Xa-moa - *Samoa*	77,4	82,3	59,9	64,9	59,3
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	128,9	163,0	208,2	219,8	245,3
Tôn-ga - *Tonga*	142,3	174,2	147,1	97,7	107,4
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	95,3	132,8	179,8	189,2	185,8

Nguồn số liệu - S*ource*

Niên giám Thống kê Tài chính Quốc tế năm 2007 và 12/2007 - IMF
International Financial Statistics Yearbook 2007 and 12/2007 - IMF

www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới
www.worldbank.org - World Development Indicatiors database.

325 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ
(Năm 2000 = 100)

Consumer price index of some countries and territories
(Year 2000 = 100)

%

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU PHI - *AFRICA*					
Bắc Phi - *Northern Africa*					
An-giê-ri - *Algeria*	105,7	108,4	112,3	114,1	117,0
Ai-cập - *Egypt*	105,1	109,8	122,2	128,1	137,9
Ma-rốc - *Morocco*	103,4	104,6	106,2	107,2	110,8
Xu-đăng - *Sudan*	116,3	123,8	134,0	145,5	155,9
Tuy-ni-di - *Tunisia*	104,8	107,6	111,5	113,8	118,9
Đông Phi - *Eastern Africa*					
Bu-run-đi - *Burundi*	107,8	116,3	128,7	146,1	150,2
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	93,3	109,8	113,4	126,6	143,8
Kê-ni-a - *Kenya*	107,8	118,4	132,2	145,8	166,9
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	124,0	122,5	139,4	165,2	183,0
Ma-la-uy - *Malawi*	140,8	154,3	171,9	198,4	226,1
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	112,2	116,6	122,1	128,1	139,5
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	127,4	144,4	162,7	174,4	197,5
Ru-an-đa - *Rwanda*	105,3	112,8	126,6	138,1	150,3
Xây-sen - *Seychelles*	106,2	109,7	113,9	114,9	114,5
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	106,2	109,9	110,0	119,4	127,1
U-gan-đa - *Uganda*	101,7	109,6	113,3	122,5	130,6
Dăm-bi-a - *Zambia*	148,4	180,1	212,5	251,4	274,1
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	424,3				
Nam Phi - *Southern Africa*					
Bốt-xoa-na - *Botswana*	115,1	125,7	134,4	146,0	162,9
Lê-xô-thô - *Lesotho*	120,9	129,0	135,5	140,2	148,6
Na-mi-bi-a - *Namibia*	100,0	107,2	111,6	114,1	119,9
Nam Phi - *South Africa*	115,4	122,1	123,8	128,1	134,0
Xoa-di-len - *Swaziland*	118,7	127,3	131,7	138,0	

325 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Tây Phi - *Western Africa*					
Bê-nanh - *Benin*	106,6	108,2	109,1	115,0	119,3
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	107,3	109,5	109,0	116,0	118,7
Cáp-ve - *Cape Verde*	105,3	106,5	104,5	105,0	110,6
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	107,5	111,1	112,7	117,1	120,0
Găm-bi-a - *Gambia*	113,4	132,7	151,6	156,4	
Gha-na - *Ghana*	152,6	193,3	217,7	250,6	278,0
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	106,8	103,0	103,9	107,4	109,5
Ma-li - *Mali*	110,5	109,0	105,6	112,4	114,1
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	108,8	114,4	126,3	141,6	150,4
Ni-giê - *Niger*	106,7	105,0	105,3	113,5	113,5
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	134,2	153,0	176,0	207,4	224,5
Xê-nê-gan - *Senegal*	105,4	105,3	105,9	107,7	110,0
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	98,7	106,2	121,3	135,9	148,9
Tô-gô - *Togo*	107,1	106,1	106,5	113,7	116,3
Trung Phi - *Middle Africa*					
Ăng-gô-la - *Angola*	527,6	1045,8	1501,2	1872,8	2091,5
Ca-mơ-run - *Cameroon*	107,4	108,0	108,3	110,5	116,1
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	106,3	110,6	108,4	111,5	
Sát - *Chad*	118,3	116,2	110,0	118,7	128,2
Công-gô - *Congo*	103,7	106,1	107,2	112,8	116,7
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	571,3	644,9	670,6	813,6	
Ga-bông - *Gabon*	102,2	104,5	104,9	104,9	109,1
CHÂU MỸ - *AMERICA*					
Bắc Mỹ - *North America*					
Ca-na-đa - *Canada*	104,8	107,7	109,7	112,2	114,4
Mỹ - *United States*	104,5	106,8	109,7	113,4	117,1

325 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Ca-ri-bê - *Caribbean*					
Ba-ha-mát - *Bahamas*	103,8	107,3	107,9	109,6	112,2
Bác-ba-đốt - *Barbados*	102,7	104,4	105,8	112,3	120,5
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	101,8	103,3	105,4	107,2	110,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	114,6	146,0	221,2	221,2	247,9
Gia-mai-ca - *Jamaica*	114,6	126,4	143,6	165,6	179,8
Grê-na-đa - *Grenada*	102,8	105,0	107,4	111,1	115,3
Hai-i-ti - *Haiti*	125,4	174,7	214,5	148,3	280,7
Quần đảo Ăng-tin thuộc Hà Lan *Netherlands Antilles*	102,2	103,9	105,3	109,6	113,1
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	104,2	106,6	109,0	111,0	
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	105,1	106,2	107,8	112,0	114,6
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	101,6	101,9	104,9	108,8	112,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	109,9	114,1	118,3	126,5	137,0
Nam Mỹ - *South America*					
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	124,5	141,3	147,5	161,7	179,4
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	102,5	106,0	110,7	116,6	121,6
Bra-xin - *Brazil*	115,9	132,9	141,7	151,4	157,8
Chi-lê - *Chile*	106,1	109,1	110,3	113,6	117,5
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	114,8	123,0	130,3	136,9	142,7
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	154,9	167,2	171,7	175,9	181,2
Guy-a-na - *Guyana*	108,1	114,6	119,9	127,5	136,8
Pa-ra-goay - *Paraguay*	118,5	135,4	141,3	150,9	165,3
Pê-ru - *Peru*	102,2	104,5	108,3	110,1	112,3
Xu-ri-nam - *Suriname*	160,1	196,9		238,0	
U-ru-goay - *Uruguay*	118,9	142,0	155,0	162,3	172,7
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	137,8	180,6	219,9	255,0	289,8

325 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Trung Mỹ - *Central America*					
A-ru-ba - *Aruba*	106,7	110,2	113,0	116,8	121,0
Bê-li-xê - *Belize*	103,4	106,1	109,4	113,3	
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	121,4	132,9	149,3	169,9	189,3
En Xan-va-đo - *El Salvador*	105,7	107,9	112,7	118,0	122,8
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	116,3	122,7	131,7	142,8	152,0
On-đu-rát - *Honduras*	118,1	127,2	137,5	149,6	157,9
Mê-hi-cô - *Mexico*	111,7	116,8	122,3	127,1	131,8
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	111,7	117,4	127,3	139,3	
Pa-na-ma - *Panama*	101,3	101,4	101,8	105,1	107,3
CHÂU Á - *ASIA*					
Đông Á - *East Asia*					
CHND Trung Hoa - *China, PR*	99,9	101,1	105,0	106,9	108,5
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	95,4	92,9	92,6	93,4	95,3
Đặc khu HC Ma - cao (TQ) *Macao SAR (China)*	95,4	93,9	94,9	99,0	104,1
Nhật Bản - *Japan*	98,4	98,1	98,1	97,8	98,1
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	106,9	110,7	114,7	117,8	120,5
Mông Cổ - *Mongolia*	107,3	112,8	122,0	137,6	144,6
Đông Nam Á - *Southeast Asia*					
Bru-nây - *Brunei*	98,3	98,6	99,4	100,6	100,7
Cam-pu-chia - *Cambodia*	102,6	103,9	107,9	114,0	119,4
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	124,7	133,0	141,3	156,0	176,5
Lào - *Laos*	119,3	137,8	152,2	163,1	174,2
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	103,3	104,3	105,9	109,0	112,9
Mi-an-ma - *Myanmar*	190,2	259,8	271,6	297,0	356,4
Phi-li-pin - *Philippines*	110,0	113,8	120,6	129,8	137,9
Xin-ga-po - *Singapore*	100,6	101,1	102,8	103,3	104,3
Thái Lan - *Thailand*	102,3	104,1	107,0	111,8	117,0
Việt Nam - *Vietnam*	**104,3**	**107,6**	**115,9**	**125,5**	**134,9**

325 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Tây Á - *Western Asia*					
Ác-mê-ni - *Armenia*	104,2	109,2	116,8	117,5	120,9
Ba-ren - *Bahrain*	98,3	99,9	102,2	104,9	107,0
Síp - *Cyprus*	104,8	109,2	111,7	114,5	117,4
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	110,5	115,8	122,4	132,4	
I-xra-en - *Israel*	106,8	107,6	107,1	108,5	110,8
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	103,6	105,3	108,9	112,7	119,7
Cô-oét - *Kuwait*	102,2	103,2	104,5	108,8	112,1
Ô-man - *Oman*	98,9	99,1	99,8	101,7	105,0
Ca-ta - *Qatar*	101,7	104,0	111,1	120,9	135,2
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	99,1	99,7	100,0	100,7	102,9
Xi-ri - *Syria*	102,9	108,8	113,7	121,9	134,1
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	223,8	280,4	310,1	341,6	377,5
Y-ê-men - *Yemen*	125,6	139,2			
Trung Nam Á - *Middle South Asia*					
Băng-la-đét - *Bangladesh*	105,4	111,4	121,6	130,2	139,0
Bu-tan - *Bhutan*	106,0	108,2	113,2	119,1	125,1
Ấn Độ - *India*	108,2	112,4	116,6	121,5	128,6
I-ran - *Iran*	127,2	148,2	170,1	192,9	
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	114,7	122,1	130,5	140,4	152,4
Cư-rơ-g-xtan - *Kyrgyzstan*	109,2	112,4	117,1	122,2	129,0
Man-đi-vơ - *Maldives*	101,6	98,7	105,0	108,5	111,8
Nê-pan - *Nepal*	105,8	111,8	115,0	122,9	132,2
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	106,5	109,7	117,8	128,5	138,7
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	125,1	133,0	143,0	159,7	181,5

325 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2002	2003	2004	2005	2006
CHÂU ÂU - *EUROPE*					
Bắc Âu - *Northern Europe*					
Đan Mạch - *Denmark*	104,8	107,0	108,3	110,2	112,3
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	109,5	111,0	114,4	119,0	124,3
Phần Lan - *Finland*	104,2	105,1	105,3	106,2	107,8
Ai-xơ-len - *Iceland*	111,9	114,2	117,4	122,3	130,5
Ai-len - *Ireland*	109,8	113,6	116,1	118,9	123,6
Lát-vi-a - *Latvia*	104,5	107,5	114,2	121,9	129,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	101,6	100,4	101,6	104,3	108,3
Na Uy - *Norway*	104,3	106,9	107,4	109,1	111,6
Thụy Điển - *Sweden*	104,6	106,6	107,0	107,5	109,0
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	103,5	106,5	109,7	112,8	116,4
Đông Âu - *Eastern Europe*					
Bun-ga-ri - *Bungaria*	113,6	116,1	123,4	129,6	139,0
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	106,6	106,7	109,7	111,7	114,6
Hung-ga-ri - *Hungary*	115,0	120,3	128,5	133,0	138,2
Môn-đô-va - *Moldova*	115,6	129,2	145,4	164,4	183,5
Ba Lan - *Poland*	107,5	108,3	112,2	114,6	115,9
Ru-ma-ni - *Romania*	164,8	189,9	212,5	231,6	246,8
Liên bang Nga - *Russian Federation*	140,6	159,9	177,2	199,7	219,1
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	110,9	120,4	129,5	133,0	138,9
Nam Âu - *Southern Europe*					
An-ba-ni - *Albania*	111,1	111,7	114,2	116,9	119,7
Crô-a-ti-a - *Croatia*	105,5	107,4	109,5	113,2	116,8
Hy Lạp - *Greece*	107,1	110,9	114,1	118,2	121,9
I-ta-li-a - *Italy*	105,3	108,1	110,5	112,7	115,1
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	107,6	108,8	110,0	110,0	

325 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2000 = 100)

(Cont.) Consumer price index of some countries and territories (Year 2000 = 100)

%

	2002	2003	2004	2005	2006
Man-ta - *Malta*	105,2	106,6	109,5	112,8	116,0
Bồ Đào Nha - *Portugal*	108,1	111,6	114,3	116,9	120,1
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	116,5	123,0	127,4	130,6	133,8
Tây Ban Nha - *Spain*	106,8	110,0	113,4	117,2	121,3
Tây Âu - *Western Europe*					
Áo - *Austria*	104,5	105,9	108,1	110,6	112,2
Bỉ - *Belgium*	104,2	105,8	108,0	111,0	113,0
Pháp - *France*	103,6	105,8	108,0	110,0	111,8
Đức - *Germany*	103,4	104,5	106,2	108,3	110,1
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	104,8	106,9	109,3	112,0	115,0
Hà Lan - *Netherlands*	107,6	109,9	111,2	113,1	114,4
Thụy Sĩ - *Switzerland*	101,6	102,3	103,1	104,3	105,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*					
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	107,5	110,5	113,1	116,1	120,2
Phi-gi - *Fiji*	105,1	109,5	112,5	115,2	118,1
Niu Di-lân - *New Zealand*	105,4	107,2	109,7	113,0	116,8
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	122,2	140,2	143,2	145,6	149,8
Quần đảo Xô-lô-môn - *Solomon Islands*	117,7	129,5	138,2	148,1	
Xa-moa - *Samoa*	112,2	112,3	130,7	133,1	138,1
Tôn-ga - *Tonga*	119,5	133,4	148,1	160,4	170,7
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	105,7	108,9	110,4	111,7	

Nguồn số liệu - *Source:*

Niên giám thống kê Tài chính Quốc tế 2007 và 12/2007 - IMF
International Financial Statistics Yearbook 2007 and 12/2007 - IMF.

326 Chỉ số phát triển liên quan đến giới của một số nước và vùng lãnh thổ

Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank(**)*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	0,713	79	0,720	95
Li-bi - *Libya*			0,797	62
Ma-rốc - *Morocco*	0,615	95	0,621	112
Xu-đăng - *Sudan*	0,492	110	0,502	131
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,744	73	0,750	83
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	0,380	129	0,409	147
Cô-mô-rốt - *Comoros*	0,550	99	0,554	116
Gi-bu-ti - *Djibouti*			0,507	129
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*			0,469	137
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*			0,393	149
Kê-ni-a - *Kenya*	0,487	111	0,521	127
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	0,507	107	0,530	122
Ma-la-uy - *Malawi*	0,394	127	0,432	143
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	0,792	53	0,796	63
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	0,387	128	0,373	150
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,449	119	0,450	140
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,426	123	0,464	138
U-gan-đa - *Uganda*	0,498	108	0,501	132
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,396	126	0,425	144
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	0,483	113	0,505	130
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	0,555	98	0,639	109
Lê-xô-thô - *Lesotho*	0,486	112	0,541	119
Na-mi-bi-a - *Namibia*	0,622	94	0,645	108
Nam Phi - *South Africa*	0,646	92	0,667	107
Xoa-di-len - *Swaziland*	0,479	114	0,529	123

326 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển liên quan đến giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank(**)*
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	0,412	124	0,422	145
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	0,335	133	0,364	154
Cáp-ve - *Cape Verde*	0,714	78	0,723	93
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	0,401	125	0,413	146
Găm-bi-a - *Gambia*			0,496	133
Gha-na - *Ghana*	0,528	101	0,549	117
Ghi-nê - *Guinea*	0,434	121	0,446	141
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*			0,355	156
Ma-li - *Mali*	0,329	134	0,371	151
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	0,478	115	0,543	118
Ni-giê - *Niger*	0,292	136	0,355	155
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	0,443	120	0,456	139
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,451	118	0,492	135
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	0,317	135	0,320	157
Tô-gô - *Togo*	0,476	116	0,494	134
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	0,431	122	0,439	142
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,497	109	0,524	126
Cộng hoà Trung Phi - *Central African Republic*	0,336	132	0,368	153
Sát - *Chad*	0,350	131	0,370	152
Công-gô - *Congo*	0,519	104	0,540	120
Cộng hoà dân chủ Công gô (Zai-a) *Congo, Dem. Rep. of (Zaire)*	0,378	130	0,398	148
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	0,639	93	0,631	111
Ga-bông - *Gabon*			0,670	105
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê - *Sao Tome and Principe*			0,637	110

326 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển liên quan đến giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank(**)*
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,947	7	0,956	4
Mỹ - *United States*	0,946	8	0,937	16
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Ba-ha-mát - *Bahamas*			0,841	48
Bác-ba-đốt - *Barbados*			0,887	30
Cu-ba - *Cuba*			0,839	49
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	0,745	70	0,773	74
Gia-mai-ca - *Jamaica*	0,721	77	0,732	90
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	0,805	48	0,808	56
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,859	32	0,865	36
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,687	86	0,691	103
Bra-xin - *Brazil*	0,789	55	0,798	60
Chi-lê - *Chile*	0,850	37	0,859	40
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,787	56	0,789	66
Guy-a-na - *Guyana*			0,742	88
Pa-ra-goay - *Paraguay*			0,744	86
Pê-ru - *Peru*	0,759	67	0,769	76
Xu-ri-nam - *Suriname*			0,767	78
U-ru-goay - *Uruguay*	0,847	39	0,849	45
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,78	60	0,787	68

326 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển liên quan đến giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank(**)*
Trung Mỹ - *Central America*				
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,831	42	0,842	47
En Xan-va-đo - *El Salvador*	0,725	76	0,726	92
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	0,659	90	0,675	104
On-đu-rát - *Honduras*	0,676	89	0,694	101
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,812	45	0,820	51
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,684	88	0,696	99
Pa-na-ma - *Panama*	0,806	47	0,810	55
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	0,765	64	0,776	73
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*			0,926	22
Nhật Bản - *Japan*	0,942	13	0,942	13
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,905	25	0,910	26
Mông Cổ - *Mongolia*	0,685	87	0,695	100
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei*			0,886	31
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,578	97	0,594	114
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,704	81	0,721	94
Lào - *Laos*	0,545	100	0,593	115
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,795	51	0,802	58
Phi-li-pin - *Philippines*	0,761	66	0,768	77
Thái Lan - *Thailand*	0,781	58	0,779	71
Việt Nam - *Vietnam*	**0,708**	**80**	**0,732**	**91**

326 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển liên quan đến giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank(**)*
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	0,765	65	0,772	75
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,733	75	0,743	87
Ba-ren - *Bahrain*	0,849	38	0,857	42
Síp - *Cyprus*	0,900	27	0,899	27
I-xra-en - *Israel*	0,925	22	0,927	21
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	0,747	69	0,760	80
Cô-oét - *Kuwait*	0,864	31	0,884	32
Li-băng - *Lebanon*			0,759	81
Ô-man - *Oman*	0,785	57	0,788	67
Ca-ta - *Quatar*			0,863	37
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,744	72	0,783	70
Xi-ri - *Syria*	0,702	82	0,710	96
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,745	71	0,763	79
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,829	43	0,855	43
Y-ê-men - *Yemen*	0,462	117	0,472	136
Trung Nam Á - *Middle South Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,524	102	0,539	121
Ấn Độ - *India*	0,591	96	0,600	113
I-ran - *Iran*	0,736	74	0,750	84
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,772	61	0,792	65
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	0,701	83	0,692	102
Man-đi-vơ - *Maldives*			0,744	85
Nê-pan - *Nepal*	0,513	106	0,520	128
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,513	105	0,525	125
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,749	68	0,735	89
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,648	91	0,669	106
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	0,694	84	0,699	98

326 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển liên quan đến giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank(**)*
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,940	15	0,944	11
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,856	34	0,858	41
Phần Lan - *Finland*	0,943	11	0,947	8
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,958	2	0,962	1
Ai-len - *Ireland*	0,951	4	0,940	15
Lát-vi-a - *Latvia*	0,843	41	0,853	44
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	0,856	35	0,861	38
Na Uy - *Norway*	0,962	1	0,957	3
Thụy Điển - *Sweden*	0,949	5	0,955	5
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,938	16	0,944	10
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	0,793	52	0,803	57
Bun-ga-ri - *Bungaria*	0,814	44	0,823	50
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,881	28	0,887	29
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,867	30	0,872	34
Môn-đô-va - *Moldova*	0,692	85	0,704	97
Ba Lan - *Poland*	0,859	33	0,867	35
Ru-ma-ni - *Romania*	0,804	49	0,812	54
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,795	50	0,801	59
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	0,853	36	0,857	42
U-crai-na - *Ukraine*	0,771	62	0,785	69
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	0,78	59	0,797	61
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,844	40	0,848	46
Hy Lạp - *Greece*	0,917	23	0,922	24

326 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển liên quan đến giới của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender-related Development Index (GDI) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank(**)*
I-ta-li-a - *Italy*	0,934	18	0,936	17
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	0,791	54	0,795	64
Man-ta - *Malta*	0,869	29	0,873	33
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,902	26	0,895	28
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,908	24	0,914	25
Tây Ban Nha - *Spain*	0,933	19	0,944	12
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,937	17	0,934	19
Bỉ - *Belgium*	0,943	12	0,940	14
Pháp - *France*	0,940	14	0,951	6
Đức - *Germany*	0,928	21	0,931	20
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	0,949	6	0,924	23
Hà Lan - *Netherlands*	0,945	9	0,951	6
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,944	10	0,946	9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,956	3	0,960	2
Phi-gi - *Fiji*			0,757	82
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,932	20	0,935	18
Pa-pua Niu Ghi-nê - *Papua New Guinea*	0,521	103	0,529	124
Tôn-ga - *Tonga*	0,809	46	0,814	53
Xa-moa - *Samoa*	0,77	63	0,776	72

(*) Xếp hạng trong tổng số 136 quốc gia và vùng lãnh thổ - *Ranking for 136 countries and territories.*

(**) Xếp hạng trong tổng số 157 quốc gia và vùng lãnh thổ - *Ranking for 157 countries and territories.*

Nguồn số liệu - *Source:*
Báo cáo Phát triển con người 1999-2007 - UNDP
Human Development Report, 1999-2007 - UNDP.

327 Chỉ số vai trò của phụ nữ của một số nước và vùng lãnh thổ
Gender Empowerment Measure (GEM) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank(**)*
CHÂU PHI- *AFRICA*				
Bắc Phi- *Northern Africa*				
Ai-cập - *Egypt*	0,262	73	0,263	91
Ma-rốc - *Morocco*			0,325	88
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*			0,477	72
Mô-ri-xơ - *Mauritius*			0,562	51
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,597	36	0,597	44
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	0,501	54	0,518	61
Na-mi-bi-a - *Namibia*	0,623	26	0,623	36
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,810	11	0,820	10
Mỹ - *United States*	0,808	12	0,762	15
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
Ba-ha-mát - *Bahamas*			0,696	20
Bác-ba-đốt - *Barbados*			0,649	30
Cu-ba - *Cuba*			0,661	26
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca *Dominican Republic*			0,559	53
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*			0,502	66
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô *Trinidad and Tobago*	0,660	22	0,685	23

327 (Tiếp theo) **Chỉ số vai trò của phụ nữ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender Empowerment Measure (GEM) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank(**)*
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,697	19	0,728	17
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,499	56	0,500	67
Bra-xin - *Brazil*	0,486	61	0,490	70
Chi-lê - *Chile*	0,506	52	0,519	60
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,506	51	0,496	69
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,524	49	0,600	43
Pa-ra-goay - *Paraguay*			0,428	78
Pê-ru - *Peru*	0,580	39	0,636	32
U-ru-goay - *Uruguay*	0,513	50	0,525	59
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,532	46	0,542	56
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	0,495	57	0,517	62
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,675	21	0,680	24
En Xan-va-đo - *El Salvador*	0,529	48	0,529	58
On-đu-rát - *Honduras*	0,530	47	0,589	47
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,597	35	0,589	46
Pa-na-ma - *Panama*	0,568	40	0,574	49
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*			0,534	57
Nhật Bản - *Japan*	0,557	42	0,557	54
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,502	53	0,510	64
Mông Cổ - *Mongolia*	0,388	65	0,429	77

327 (Tiếp theo) **Chỉ số vai trò của phụ nữ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender Empowerment Measure (GEM) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank(**)*
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,373	68	0,377	83
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,500	55	0,504	65
Phi-li-pin - *Philippines*	0,533	45	0,590	45
Xin-ga-po - *Singapore*	0,707	18	0,761	16
Thái Lan - *Thailand*	0,486	60	0,472	73
Việt Nam - *Viet Nam*			**0,561**	**52**
Tây Á - *Western Asia*				
Síp - *Cyprus*	0,584	38	0,580	48
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- *Georgia*	0,407	64	0,414	79
I-xra-en - *Israel*	0,656	23	0,660	28
Ô-man - *Oman*			0,391	80
Ca-ta - *Quatar*			0,374	84
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,242	74	0,254	92
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,289	72	0,298	90
Tiểu VQ A-rập Thống nhất - *United Arab Emirates*	0,353	70	0,652	29
Y-ê-men - *Yemen*	0,128	75	0,129	93
Trung Nam Á - *Middle South Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,374	67	0,379	81
I-ran - *Iran*	0,326	71	0,347	87
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*			0,469	74
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*			0,302	89
Man-đi-vơ - *Maldives*			0,437	76
Nê-pan - *Nepal*			0,351	86
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,377	66	0,377	82
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,372	69	0,369	85

327 (Tiếp theo) **Chỉ số vai trò của phụ nữ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender Empowerment Measure (GEM) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank(**)*
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,861	4	0,875	4
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,608	31	0,637	31
Phần Lan - *Finland*	0,853	6	0,887	3
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,866	3	0,862	5
Ai-len - *Ireland*	0,753	17	0,699	19
Lát-vi-a - *Latvia*	0,621	27	0,619	38
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	0,635	25	0,669	25
Na Uy - *Norway*	0,932	1	0,910	1
Thụy Điển - *Sweden*	0,883	2	0,906	2
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,755	16	0,783	14
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bun-ga-ri - *Bungaria*	0,595	37	0,606	42
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,615	28	0,627	34
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,560	41	0,569	50
Môn-đô-va - *Moldova*	0,544	44	0,547	55
Ba Lan - Poland	0,610	30	0,614	39
Ru-ma-ni - *Romania*	0,492	59	0,497	68
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,482	62	0,489	71
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	0,599	34	0,630	33
U-crai-na - *Ukraine*	0,455	63	0,462	75

327 (Tiếp theo) **Chỉ số vai trò của phụ nữ của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Gender Empowerment Measure (GEM) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(**) *Rank(**)*
Nam Âu - *Southern Europe*				
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,602	33	0,612	40
Hy Lạp - *Greece*	0,614	29	0,622	37
I-ta-li-a - *Italy*	0,653	24	0,693	21
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	0,554	43	0,625	35
Man-ta - *Malta*	0,493	58	0,514	63
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,681	20	0,692	22
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,603	32	0,611	41
Tây Ban Nha - *Spain*	0,776	15	0,794	12
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,815	10	0,788	13
Bỉ - *Belgium*	0,855	5	0,850	7
Pháp - *France*			0,718	18
Đức - *Germany*	0,816	9	0,831	9
Hà Lan - *Netherlands*	0,844	7	0,859	6
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,797	14	0,660	27
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,833	8	0,847	8
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,797	13	0,811	11

(*) Xếp hạng trong tổng số 75 quốc gia và vùng lãnh thổ - *Ranking for 75 countries and territories.*

(**) Xếp hạng trong tổng số 93 quốc gia và vùng lãnh thổ - *Ranking for 93 countries and territories.*

Nguồn số liệu - *Source:*
Báo cáo phát triển con người 1999-2007 - UNDP
Human Development Report, 1999-2007 - UNDP.

328 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ
Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*
CHÂU PHI - *AFRICA*				
Bắc Phi - *Northern Africa*				
An-giê-ri - *Algeria*	0,728	102	0,733	104
Ai-cập - *Egypt*	0,702	111	0,708	112
Li-bi - *Libya*	0,798	64	0,818	56
Ma-rốc - *Morocco*	0,640	123	0,646	126
Xu-đăng - *Sudan*	0,516	141	0,526	147
Tuy-ni-di - *Tunisia*	0,760	87	0,766	91
Đông Phi - *Eastern Africa*				
Bu-run-đi - *Burundi*	0,384	169	0,413	167
Cô-mô-rốt - *Comoros*	0,556	132	0,561	134
Gi-bu-ti - *Djibouti*	0,494	148	0,516	149
Ê-ri-tơ-rê-a - *Eritrea*	0,454	157	0,483	157
Ê-ti-ô-pi-a - *Ethiopia*	0,371	170	0,406	169
Kê-ni-a - *Kenya*	0,491	152	0,521	148
Ma-đa-gát-xca - *Madagascar*	0,509	143	0,533	143
Ma-la-uy - *Malawi*	0,400	166	0,437	164
Mô-ri-xơ - *Mauritius*	0,800	63	0,804	65
Mô-dăm-bích - *Mozambique*	0,390	168	0,384	172
Ru-an-đa - *Rwanda*	0,450	158	0,452	161
Xây-sen - *Seychelles*	0,842	47	0,843	50
Tan-da-ni-a - *Tanzania*	0,430	162	0,467	159
U-gan-đa - *Uganda*	0,502	145	0,505	154
Dăm-bi-a - *Zambia*	0,407	165	0,434	165
Dim-ba-bu-ê - *Zimbabwe*	0,491	151	0,513	151
Nam Phi - *Southern Africa*				
Bốt-xoa-na - *Botswana*	0,570	131	0,654	124
Lê-xô-thô - *Lesotho*	0,494	149	0,549	138
Na-mi-bi-a - *Namibia*	0,626	125	0,650	125
Nam Phi - *South Africa*	0,653	121	0,674	121
Xoa-di-len - *Swaziland*	0,500	146	0,547	141

328 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*
Tây Phi - *Western Africa*				
Bê-nanh - *Benin*	0,428	163	0,437	163
Buốc-ki-na Pha-sô - *Burkina Faso*	0,342	174	0,370	176
Cáp-ve - *Cape Verde*	0,722	106	0,736	102
Cốt-đi-voa - *Côte d'Ivoire*	0,421	164	0,432	166
Găm-bi-a - *Gambia*	0,479	155	0,502	155
Gha-na - *Ghana*	0,532	136	0,553	135
Ghi-nê - *Guinea*	0,445	160	0,456	160
Ghi-nê Bít-xao - *Guinea Bissau*	0,349	173	0,374	175
Ma-li - *Mali*	0,338	175	0,380	173
Mô-ri-ta-ni - *Mauritania*	0,486	153	0,550	137
Ni-giê - *Niger*	0,311	177	0,374	174
Ni-giê-ri-a - *Nigeria*	0,448	159	0,470	158
Xê-nê-gan - *Senegal*	0,460	156	0,499	156
Xi-ê-ra Lê-ôn - *Sierra Leone*	0,335	176	0,336	177
Tô-gô - *Togo*	0,495	147	0,512	152
Trung Phi - *Middle Africa*				
Ăng-gô-la - *Angola*	0,439	161	0,446	162
Ca-mơ-run - *Cameroon*	0,506	144	0,532	144
Cộng hòa Trung Phi *Central African Republic*	0,353	172	0,384	171
Sát - *Chad*	0,368	171	0,388	170
Công-gô - *Congo*	0,520	140	0,548	139
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) *Congo, Dem.Rep. of (Zaire)*	0,391	167	0,411	168
Ghê-nê Xích-đạo - *Equatorial Guinea*	0,653	120	0,642	127
Ga-bông - *Gabon*	0,633	124	0,677	119
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê - *Sao Tome and Principe*	0,607	127	0,654	123

328 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*
CHÂU MỸ - *AMERICA*				
Bắc Mỹ - *North America*				
Ca-na-đa - *Canada*	0,950	6	0,961	4
Mỹ - *United States*	0,948	8	0,951	12
Ca-ri-bê - *Caribbean*				
An-ti-goa và Ba-bu-đa - *Antigua and Barbuda*	0,808	59	0,815	57
Ba-ha-mát - *Bahamas*	0,825	52	0,845	49
Bác-ba-đốt - *Barbados*	0,879	31	0,892	31
Cu-ba - *Cuba*	0,826	50	0,838	51
Đô-mi-ni-ca - *Dominica*	0,793	68	0,798	71
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca - *Dominican Republic*	0,751	94	0,779	79
Gia-mai-ca - *Jamaica*	0,724	104	0,736	101
Grê-na-đa - *Grenada*	0,762	85	0,777	82
Hai-i-ti - *Haiti*	0,482	154	0,529	146
Xan Kít Nê-vi - *Saint Kitts Nevis*	0,825	51	0,821	54
Xan Lu-xi-a - *Saint Lucia*	0,790	71	0,795	72
Xan Vin-xen và Grê-na-đin *Saint Vincent and the Grenadines*	0,759	88	0,761	93
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô - *Trinidad and Tobago*	0,809	57	0,814	59
Nam Mỹ - *South America*				
Ác-hen-ti-na - *Argentina*	0,863	36	0,869	38
Bô-li-vi-a - *Bolivia*	0,692	115	0,695	117
Bra-xin - *Brazil*	0,792	69	0,800	70
Chi-lê - *Chile*	0,859	38	0,867	40
Cô-lôm-bi-a - *Colombia*	0,790	70	0,791	75
Ê-cu-a-đo - *Ecuador*	0,765	83	0,772	89
Guy-a-na - *Guyana*	0,725	103	0,750	97
Pa-ra-goay - *Paraguay*	0,757	91	0,755	95

328 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*
Pê-ru - *Peru*	0,767	82	0,773	87
Xu-ri-nam - *Suriname*	0,759	89	0,774	85
U-ru-goay - *Uruguay*	0,851	43	0,852	46
Vê-nê-xu-ê-la - *Venezuela*	0,784	72	0,792	74
Trung Mỹ - *Central America*				
Bê-li-xê - *Belize*	0,751	95	0,778	80
Cốt-xta Ri-ca - *Costa Rica*	0,841	48	0,846	48
En Xan-va-đo - *El Salvador*	0,729	101	0,735	103
Goa-tê-ma-la - *Guatemala*	0,673	118	0,689	118
On-đu-rát - *Honduras*	0,683	117	0,700	115
Mê-hi-cô - *Mexico*	0,821	53	0,829	52
Ni-ca-ra-goa - *Nicaragua*	0,698	112	0,710	110
Pa-na-ma - *Panama*	0,809	58	0,812	62
CHÂU Á - *ASIA*				
Đông Á - *East Asia*				
CHND Trung Hoa - *China, PR*	0,768	81	0,777	81
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	0,927	22	0,937	21
Nhật Bản - *Japan*	0,949	7	0,953	8
Hàn Quốc - *Korea, Republic of*	0,912	26	0,921	26
Mông Cổ - *Mongolia*	0,691	116	0,700	114
Đông Nam Á - *Southeast Asia*				
Bru-nây - *Brunei*	0,871	34	0,894	30
Cam-pu-chia - *Cambodia*	0,583	129	0,598	131
Đông Ti-mo - *Timor Leste*	0,512	142	0,514	150
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	0,711	108	0,728	107
Lào - *Laos*	0,553	133	0,601	130

328 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	0,805	61	0,811	63
Mi-an-ma - *Myanmar*	0,581	130	0,583	132
Phi-li-pin - *Philippines*	0,763	84	0,771	90
Xin-ga-po - *Singapore*	0,916	25	0,922	25
Thái Lan - *Thailand*	0,784	74	0,781	78
Việt Nam - *Vietnam*	**0,709**	**109**	**0,733**	**105**
Tây Á - *Western Asia*				
Ác-mê-ni - *Armenia*	0,768	80	0,775	83
Ai-déc-bai-gian - *Azerbaijan*	0,736	99	0,746	98
Ba-ren - *Bahrain*	0,859	39	0,866	41
Síp - *Cyprus*	0,903	29	0,903	28
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - *Georgia*	0,743	97	0,754	96
I-xra-en - *Israel*	0,927	23	0,932	23
Gioóc-đa-ni - *Jordan*	0,760	86	0,773	86
Cô-oét - *Kuwait*	0,871	33	0,891	33
Li-băng - *Lebanon*	0,774	78	0,772	88
Ô-man - *Oman*	0,810	56	0,814	58
Lãnh thổ Pa-le-xtin - *Palestinian Territory*	0,736	100	0,731	106
Ca-ta - *Quatar*	0,844	46	0,875	35
A-rập Xê-út - *Saudi Arabia*	0,777	76	0,812	61
Xi-ri - *Syria*	0,716	107	0,724	108
Thổ Nhĩ Kỳ - *Turkey*	0,757	92	0,775	84
Tiểu VQ A-rập Thống nhất *United Arab Emirates*	0,839	49	0,868	39
Y-ê-men - *Yemen*	0,492	150	0,508	153

328 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*
Trung Nam Á - *Middle South Asia*				
Băng-la-đét - *Bangladesh*	0,530	137	0,547	140
Bu-tan - *Bhutan*	0,538	135	0,579	133
Ấn Độ - *India*	0,611	126	0,619	128
I-ran - *Iran*	0,746	96	0,759	94
Ka-dắc-xtan - *Kazakhstan*	0,774	79	0,794	73
Cư-rơ-gư-xtan - *Kyrgyzstan*	0,705	110	0,696	116
Man-đi-vơ - *Maldives*	0,739	98	0,741	100
Nê-pan - *Nepal*	0,527	138	0,534	142
Pa-ki-xtan - *Pakistan*	0,539	134	0,551	136
Xri Lan-ca - *Sri Lanka*	0,755	93	0,743	99
Tát-gi-ki-xtan - *Tajikistan*	0,652	122	0,673	122
Tuốc-mê-ni-xtan - *Turkmenistan*	0,724	105	0,713	109
U-dơ-bê-ki-xtan - *Uzbekistan*	0,696	113	0,702	113
CHÂU ÂU - *EUROPE*				
Bắc Âu - *Northern Europe*				
Đan Mạch - *Denmark*	0,943	15	0,949	14
Ê-xtô-ni-a - *Estonia*	0,858	40	0,860	44
Phần Lan - *Finland*	0,947	11	0,952	11
Ai-xơ-len - *Iceland*	0,960	2	0,968	1
Ai-len - *Ireland*	0,956	4	0,959	5
Lát-vi-a - *Latvia*	0,845	45	0,855	45
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - *Lithuania (Litva)*	0,857	41	0,862	43
Na Uy - *Norway*	0,965	1	0,968	2
Thụy Điển - *Sweden*	0,951	5	0,956	6
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	0,940	18	0,946	16

328 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*
Đông Âu - *Eastern Europe*				
Bê-la-rút - *Belarus*	0,794	67	0,804	64
Bun-ga-ri - *Bungaria*	0,816	54	0,824	53
Cộng hoà Séc - *Czech Republic*	0,885	30	0,891	32
Hung-ga-ri - *Hungary*	0,869	35	0,874	36
Môn-đô-va - *Moldova*	0,694	114	0,708	111
Ba Lan - *Poland*	0,862	37	0,870	37
Ru-ma-ni - *Romania*	0,805	60	0,813	60
Liên bang Nga - *Russian Federation*	0,797	65	0,802	67
Xlô-va-ki-a - *Slovakia*	0,856	42	0,863	42
U-crai-na - *Ukraine*	0,774	77	0,788	76
Nam Âu - *Southern Europe*				
An-ba-ni - *Albania*	0,784	73	0,801	68
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na *Bosnia Herzegovina*	0,800	62	0,803	66
Crô-a-ti-a - *Croatia*	0,846	44	0,850	47
Hy Lạp - *Greece*	0,921	24	0,926	24
I-ta-li-a - *Italy*	0,940	17	0,941	20
Ma-xê-đô-ni-a - *Macedonia*	0,796	66	0,801	69
Man-ta - *Malta*	0,875	32	0,878	34
Bồ Đào Nha - *Portugal*	0,904	28	0,897	29
Xlô-ven-ni-a - *Slovenia*	0,910	27	0,917	27
Tây Ban Nha - *Spain*	0,938	19	0,949	13

328 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ**

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories

	2004		2005	
	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*	Chỉ số *Value*	Xếp hạng(*) *Rank(*)*
Tây Âu - *Western Europe*				
Áo - *Austria*	0,944	14	0,948	15
Bỉ - *Belgium*	0,945	13	0,946	17
Pháp - *France*	0,942	16	0,952	10
Đức - *Germany*	0,932	21	0,935	22
Lúc-xăm-bua - *Luxembourg*	0,945	12	0,944	18
Hà Lan - *Netherlands*	0,947	10	0,953	9
Thụy Sĩ - *Switzerland*	0,947	9	0,955	7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - *OCEANIA*				
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	0,957	3	0,962	3
Phi-gi - *Fiji*	0,758	90	0,762	92
Niu Di-lân - *New Zealand*	0,936	20	0,943	19
Pa-pua Niu Ghi-nê *Papua New Guinea*	0,523	139	0,530	145
Tôn-ga - *Tonga*	0,815	55	0,819	55
Xa-moa - *Samoa*	0,778	75	0,785	77
Quần đảo Xa-lô-môn - *Salomon Islands*	0,592	128	0,602	129
Va-nu-a-tu - *Vanuatu*	0,670	119	0,674	120

(*) Xếp hạng trong tổng số 177 quốc gia và vùng lãnh thổ - *Ranking for 177 countries and territories.*

Nguồn số liệu - *Source:*

Báo cáo phát triển con người 1999 - 2007 - UNDP
Human Development Report, 1999 - 2007 - UNDP.

329 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây
Key indicators of Brunei

	2002	2003	2004	2005	2006
DÂN SỐ - *POPULATION*	**Triệu người - *Million persons***				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**0,34**	**0,35**	**0,36**	**0,37**	**0,38**
Nam - *Male*	0,18	0,18	0,19	0,20	0,20
Nữ - *Female*	0,16	0,17	0,17	0,17	0,18
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn người - *Thousand persons***				
Tổng số - *Total*	**158,8**	**158,9**	**164,4**	**169,2**	**180,4**
Có việc làm - *Employed*	153,3	151,8	158,6	162,0	173,1
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Triệu đô la Bru-nây - *Million Brunei dollars***				
GDP theo giá thị trường thực tế *GDP at current market prices*	**10463**	**11424**	**13306**	**15864**	**18370**
GDP theo giá so sánh 2000 - *GDP at constant 2000 prices*	**11041**	**11362**	**11419**	**11464**	**12053**
Nông nghiệp - *Agriculture*	118	131	147	149	134
Khai khoáng - *Mining*	4765	4942	4905	4774	5063
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	1701	1751	1732	1698	1711
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	79	82	82	86	86
Xây dựng - *Construction*	395	407	424	458	441
Thương mại - *Trade*	435	461	476	486	499
Vận tải, bưu điện - *Transport, communications*	427	436	420	437	441
Tài chính - *Finance*	350	361	380	417	476
Quản lý công cộng - *Public administration*	1720	1712	1766	1817	1978
Các ngành khác - *Others*	1050	1078	1088	1142	1225

329 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây**
(Cont.) Key indicators of Brunei

	2002	2003	2004	2005	2006
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Đô la Brunây/1 đô la Mỹ - *BRD/1USD***				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**1,79**	**1,74**	**1,69**	**1,66**	**1,59**
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***				
Xuất khẩu - *Export*	3702	4421	5057	6249	7575
Nhập khẩu - *Import*	1556	1327	1422	1491	1662
Cán cân thương mại - *Trade balance*	2146	3094	3635	4758	5913
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*	**Nghìn tấn - *Thousand tons***				
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Rau - V*egetable*	9,59	10,36	11,16	10,71	9,52
Hoa quả - *Fruits*	4,20	4,65	4,52	4,79	3,77
Thóc - *Paddy*	0,57	0,84	0,95	1,31	0,05
Chuối - *Bananas*	0,60	0,70	0,77	0,72	1,38
Dừa - *Coconut*	0,57	0,23	0,21	0,36	0,04
Sắn - *Cassava*	0,03	0,05	0,05	0,13	0,05
Dứa - *Pineapple*	0,05	0,05	0,06	0,06	0,79
Khoai lang - *Sweet potatoes*	0,05	0,07	0,05	0,03	0,32
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*					
Xi măng - *Cement*					
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	9736	9952	9695	9054	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	2702	2814	2906	2913	2948

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2007.
Key Indicators - ADB 2007.

330 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia
Key indicators of Cambodia

	2002	2003	2004	2005	2006
DÂN SỐ - *POPULATION*	**Triệu người - *Million persons***				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**13,1**	**13,3**	**13,5**	**13,8**	**14,2**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn người - *Thousand pers.***				
Có việc làm - *Employed*	**6399,7**	**6947,6**	**7495,6**	**7649,4**	**7839,1**
Nông nghiệp - *Agriculture*	4479,8	4499,8	4519,8	4612,6	4724,4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	556,4	634,2	712,1	726,7	744,3
Khai khoáng - *Mining*	10,8	12,9	15,0	15,3	15,7
Các ngành khác - *Others*	1352,8	1800,7	2248,7	2294,8	2354,7
TÀI KHOẢN QUỐC GIA					
NATIONAL ACCOUNTS	**Tỷ riên - *Billion riels***				
GDP theo giá cơ bản - *GDP at basic prices*	**15866,2**	**17610,1**	**20196,9**	**24348,0**	**28304,1**
GDP theo giá so sánh 2000 - *GDP at constant 2000 prices*	**15351,1**	**16737,4**	**18313,9**	**20805,4**	**23104,0**
Nông nghiệp - *Agriculture*	5108,0	5644,7	5595,9	6475,5	6830,3
Khai khoáng - *Mining*	47,0	55,5	68,9	87,0	100,9
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	2971,7	3337,4	3926,7	4308,4	5058,9
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	75,7	82,5	91,7	103,2	135,5
Xây dựng - *Construction*	912,8	1014,4	1147,9	1401,1	1681,2
Thương mại - *Trade*	1606,3	1665,9	1763,8	1913,5	2048,4
Vận tải, bưu điện - *Transport, communications*	1157,2	1189,6	1311,8	1486,5	1550,5
Tài chính - *Finance*	163,8	174,5	210,3	251,5	311,7
Quản lý công cộng - *Public administration*	357,2	341,2	318,5	337,1	333,2
Các ngành khác - *Others*	2951,4	3231,7	3878,5	4441,5	5053,3

330 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia**
(Cont.) Key indicators of Cambodia

	2002	2003	2004	2005	2006
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Riên/1 đô la Mỹ - *Riels/1 USD***				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**3912,1**	**3973,3**	**4016,3**	**4092,5**	**4103,3**
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***				
Xuất khẩu - *Export*	1769,8	2086,8	2588,9	2910,3	3690,3
Nhập khẩu - *Import*	2360,5	2668,1	3269,5	3927,8	4737,1
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-590,7	-581,3	-680,6	-1017,6	-1046,8
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*					
Nông nghiệp - *Agriculture*	**Nghìn tấn - *Thousand tons***				
Thóc - *Paddy*	3823	4711	4170	5986	6264
Ngô - *Maize*	149	315	257	248	377
Cao su - *Rubber*	113	107	105	96	101
Gỗ tròn (Nghìn m^3) - *Logs (Thous. m^3)*	63975	31988	22391	21943	23041
Cá - *Fish*	258	269	272	301	328

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2007.
Key Indicators - ADB 2007.

331 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo
Key indicators of Timor - Leste

	2002	2003	2004	2005	2006
DÂN SỐ - *POPULATION*		**Triệu người - *Million persons***			
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**0,886**	**0,904**	**0,923**	**0,983**	**1,015**
TÀI KHOẢN QUỐC GIA *NATIONAL ACCOUNTS*		**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***			
GDP theo giá thị trường thực tế *GDP at current market prices*	**343,3**	**335,7**	**338,6**	**349,9**	**355,7**
GDP theo giá so sánh 2000 *GDP at constant 2000 prices*	**343,8**	**322,6**	**328,5**	**331,1**	**325,8**
Nông nghiệp - *Agriculture*	93,8	93,5	103,9	105,3	105,4
Khai khoáng - *Mining*	3,2	2,5	2,6	2,7	1,8
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	11,0	11,0	11,1	11,2	8,4
Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water*	2,7	3,4	3,9	4,7	4,5
Xây dựng - *Construction*	36,9	28,8	27,8	31,6	27,3
Thương mại - *Trade*	23,9	23,3	23,4	23,6	21,5
Vận tải, bưu điện - *Transport, communications*	27,5	29,2	30,5	32,0	26,8
Tài chính - *Finance*	26,8	26,4	26,5	26,8	23,3
Quản lý công cộng - *Public administration*	118,0	104,5	98,8	93,2	106,8
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*		**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***			
Xuất khẩu - *Export*	77,1	142,7	105,7	43,5	
Nhập khẩu - *Import, CIF*	316,2	222,0	146,1	109,1	
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-239,2	-79,3	-40,5	-65,7	
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*		**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Ngô - *Maize*	94	70	91	80	
Thóc - *Paddy*	54	65	65	65	
Sắn - *Cassava*	50	42	42	42	

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2007.
Key Indicators - ADB 2007.

332 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a
Key indicators of Indonesia

	2002	2003	2004	2005	2006
DÂN SỐ - *POPULATION*	**Triệu người - *Million persons***				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**211,4**	**214,3**	**217,1**	**219,9**	**222,1**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn người - *Thousand persons***				
Tổng số - *Total*	**100779**	**102631**	**103973**	**105857**	**106282**
Có việc làm - *Employed*	**91648**	**92811**	**93722**	**93958**	**95177**
Nông nghiệp - *Agriculture*	40634	43042	40608	41310	42323
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	12110	11496	11070	11953	11578
Khai khoáng - *Mining*	632	733	1035	904	947
Các ngành khác - *Others*	38272	37540	41009	39791	40329
TÀI KHOẢN QUỐC GIA *NATIONAL ACCOUNTS*	**Tỷ rupia - *Billion rupiahs***				
GDP theo giá thị trường thực tế *GDP at current market prices*	**1821833**	**2013675**	**2295826**	**2784960**	**3338196**
GDP theo giá so sánh 2000 *GDP at constant 2000 prices*	**1505216**	**1577171**	**1656517**	**1750656**	**1846655**
Nông nghiệp - *Agriculture*	231614	240387	247164	253726	261297
Khai khoáng - *Mining*	169932	167604	160101	165085	168730
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	419388	441755	469952	491422	514192
Điện, khí đốt và nước - *Electricity, gas & water*	9868	10349	10898	11584	12264
Xây dựng - *Construction*	84470	89622	96334	103484	112762
Thương mại - *Trade*	243267	256517	271142	293877	311904
Vận tải, bưu điện - *Transport, communications*	76173	85458	96897	109467	124399
Tài chính - *Finance*	131523	140374	151123	161384	170496
Quản lý công - *Public administration*	70482	71148	72324	73700	76618
Các ngành khác - *Others*	68500	73957	80583	86926	93994
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Rupia/1 đô la Mỹ - *Rupiah/1 USD***				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**9311**	**8577**	**8939**	**9705**	**9159**

332 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a**
(Cont.) Key indicators of Indonesia

	2002	2003	2004	2005	2006
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*		**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***			
Xuất khẩu - *Export*	57159	62527	69714	85660	100690
Nhập khẩu - *Import, CIF*	31229	33086	46180	57701	61078
Cán cân thương mại - *Trade balance*	25930	29441	23534	27959	39612
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*		**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Thóc - *Paddy*	51490	52138	54089	54151	54750
Sắn - *Cassava*	16913	18524	19424	19321	19928
Ngô - *Maize*	9654	10886	11225	12524	11611
Dầu cọ - *Palm oil*	6196	6924	8479	1019	10869
Mía - *Sugar-cane*	1901	1992	2052	2242	2267
Chuối - *Bananas*	3683	4177	4874	5178	
Khoai lang - *Sweet potatoes*	1772	1991	1902	1857	1851
Đậu tương - *Soyabeans*	673	672	724	808	749
Lạc - *Peanuts*	718	786	837	836	838
Khai khoáng - *Mining*					
Quặng nicken - *Nicken ore*	4366	4395	4119	3707	3978
Quặng đồng tuyển - *Copper ore concentrates*	3787	3787	2810	1017	2939
Quặng thiếc tuyển - *Tin ore concentrates*	88	72	70	78	58
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*					
Xi măng - *Cement*	30720	28952	33042	33916	
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	64774	57424	59805	52882	49301
Khí thiên nhiên - *Natural gas*	3197732	3315448	3284572	3203186	3078717
Than - *Coal*	103060	114610	126851	141059	150848
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	111795	113000	120200		

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2007 - *Key Indicators - ADB 2007.*

333 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào
Key indicators of Laos

	2002	2003	2004	2005	2006
DÂN SỐ - *POPULATION*		**Triệu người - *Million persons***			
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**5,29**	**5,40**	**5,52**	**5,62**	**5,74**
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*		**Tỷ kíp - *Billion kips***			
GDP theo giá thị trường thực tế					
GDP at current market prices	**18218,9**	**22300,2**	**26352,9**	**30330,6**	
GDP theo chi phí yếu tố so sánh 1990					
GDP at constant 1990 factor cost	**1252,5**	**1324,5**	**1415,2**	**1517,9**	
Nông nghiệp - *Agriculture*	629,7	643,6	665,9	682,4	
Khai khoáng - *Mining*	6,1	22,5	21,3	47,2	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	239,1	254,2	289,0	315,2	
Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water*	36,4	36,8	38,8	41,3	
Xây dựng - *Construction*	26,8	30,2	37,7	45,0	
Thương mại - *Trade*	123,0	136,2	148,7	159,6	
Vận tải, bưu điện - *Transport, communications*	76,5	83,7	91,6	96,0	
Tài chính - *Finance*	5,2	5,9	4,5	5,5	
Quản lý công cộng - *Public administration*	39,0	40,4	40,8	41,2	
Các ngành khác - *Others*	70,7	71,0	76,9	84,6	
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*		**Kíp/1 đô la Mỹ - *Kip/1 USD***			
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**10056,3**	**10569,0**	**10585,5**	**10655,2**	**10159,9**
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*		**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***			
Xuất khẩu - *Export*	301	336	363	553	882
Nhập khẩu - *Import*	447	462	713	882	1060
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-146	-127	-349	-329	-178

333 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào**
(Cont.) Key indicators of Laos

	2002	2003	2004	2005	2006
SẢN LƯỢNG					
PRODUCTION		**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Thóc - *Paddy*	2417	2375	2529	2350	
Khoai lang - *Sweet potatoes*	194	150	175	248	
Ngô - *Maize*	83	83	56	60	
Sắn - *Cassava*	124	143	204	210	
Khoai tây - *Potatoes*	35	36	36	36	
Năng lượng - *Energy*					
Than - *Coal*	270	250	300	400	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	3602	3179	3347	3430	

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2007.
Key Indicators - ADB 2007.

334 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a
Key indicators of Malaysia

	2002	2003	2004	2005	2006
DÂN SỐ - *POPULATION*	**Triệu người - *Million persons***				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**24,53**	**25,05**	**25,58**	**26,13**	**26,64**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn người - *Thousand persons***				
Tổng số - *Total*	**9886**	**10240**	**10347**	**10413**	**10630**
Có việc làm - *Employed*	**9543**	**9870**	**9980**	**10046**	**10276**
Nông nghiệp - *Agriculture*	1424	1408	1453	1470	1504
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	2069	2131	2023	1990	2083
Khai khoáng - *Mining*	28	30	35	36	42
Các ngành khác - *Others*	6022	6301	6469	6550	6647
TÀI KHOẢN QUỐC GIA *NATIONAL ACCOUNTS*	**Triệu ringit - *Million ringgits***				
GDP theo giá thị trường thực tế *GDP at current market prices*	**383213**	**418769**	**474048**	**519451**	**572555**
GDP theo giá so sánh 2000 *GDP at constant 2000 prices*	**377559**	**399414**	**426508**	**447818**	**474392**
Nông nghiệp - *Agriculture*	31471	33369	34929	35822	37672
Khai khoáng - *Mining*	38610	40959	42627	42076	41914
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	109640	119687	131127	138014	147756
Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water*	11759	12282	13100	13833	14554
Xây dựng - *Construction*	14762	15031	14903	14637	14559
Thương mại - *Trade*	50986	51965	56441	61022	65219
Vận tải, bưu điện - *Transport, communications*	27442	28620	30973	32836	34814
Tài chính - *Finance*	55392	58011	60775	64734	70167
Quản lý công cộng - *Public administration*	24816	26693	28243	30507	33498
Các ngành khác - *Others*	12681	12797	13390	14337	14239
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Ringit/1 đô la Mỹ - *Ringgit/1 USD***				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**3,800**	**3,800**	**3,800**	**3,787**	**3,668**
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu ringit - *Million ringgits***				
Xuất khẩu - *Export*	357430	397884	481253	533787	588966
Nhập khẩu - *Import*	303090	316538	399632	434010	480773
Cán cân thương mại - *Trade balance*	54340	81346	81621	99777	108193

334 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a**

(Cont.) Key indicators of Malaysia

	2002	2003	2004	2005	2006
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*		**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Dầu cọ - *Palm oil*	11909	13355	13976	14961	15881
Nhân cọ - *Palm kernels*	3269	3627	3661	3931	4125
Cao su - *Rubber*	890	986	1169	1126	1284
Thóc - *Paddy*	1415	1453	1415	1403	
Cùi dừa - *Copra*	36	27	26	27	24
Dầu dừa - *Coconut oil*	39	41	42	31	28
Gỗ tròn (Nghìn m^3) - *Saw logs (Thous. m^3)*	20649	21531	22039	22399	20703
Gỗ xẻ (Nghìn m^3) - *Sawn timber (Thous. m^3)*	4721	4769	4853	5258	5112
Khai khoáng - *Mining*					
Bôxit - *Bauxit*	40	6	2	95	92
Quặng sắt - *Iron ore*	404	599	664	950	667
Thiếc tinh luyện - *Tin-in-concentrates*	4	3	3	3	2
Công nghiệp - *Industry*					
Xi măng - *Cement*	14336	17243	17326	16659	19456
Dầu đi-e-zen - *Diesel oil*	9452	9622	8999	8952	9052
Dầu lửa - *Kerosene*	3171	3056	3165	3149	3419
Sắt, thép - *Iron and steel*	3221	3347	3004	2668	3021
Thức ăn gia súc - *Prepared animal feed*	2476	2382	2304	2242	2238
Ga lỏng - *Liquefied gas*	2945	3278	3232	3391	3437
Dầu nhiên liệu - *Fuel oil*	1573	1355	1519	1837	1794
Đường kính - *Refined sugar*	1409	1424	1448	1412	1460
Bột mì - *Wheat flour*	664	701	725	833	839
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	37319	42324	50640	56758	
Than - *Coal*	353	175	389	789	922
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	75328	84022	90661	96214	100831

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2007.
Key Indicators - ADB 2007.

335 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma
Key indicators of Myanmar

	2002	2003	2004	2005	2006
DÂN SỐ - *POPULATION*		**Triệu người - *Million persons***			
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**52,17**	**53,22**	**54,30**	**55,39**	**56,51**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**25,63**	**26,35**			
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*		**Triệu kyat - *Million kyats***			
GDP theo giá thị trường thực tế					
GDP at current market prices	**5625255**	**7716616**	**9078929**		
GDP theo giá so sánh 2000					
GDP at constant 2000 prices	**3184117**	**3624926**	**4119435**		
Nông nghiệp - *Agriculture*	1684056	1881224	2088666		
Khai khoáng - *Mining*	20499	22278	25260		
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	286802	350021	436978		
Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water*	3878	4461	4788		
Xây dựng - *Construction*	95641	114527	129968		
Thương mại - *Trade*	750294	849925	959815		
Vận tải, bưu điện - *Transport, communications*	237445	283979	337554		
Tài chính - *Finance*	4799	5297	6602		
Quản lý công cộng - *Public administration*	50724	56175	64528		
Các ngành khác - *Others*	49979	57039	65276		
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*		**Kyat/1 đô la Mỹ - *Kyat/1 USD***			
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**6,5734**	**6,0764**	**5,7459**	**5,7610**	**5,7838**
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*		**Triệu kyat - *Mill. kyats***			
Xuất khẩu - *Export*	19955	14119	16697	20647	
Nhập khẩu - *Import*	14910	13398	11339	11514	
Cán cân thương mại - *Trade balance*	5045	722	5359	9132	

335 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma**
(Cont.) Key indicators of Myanmar

	2002	2003	2004	2005	2006
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*		**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Thóc - *Paddy*	21814	23145	24762		
Mía - *Sugar-cane*	6431	6916	7313		
Lạc - *Peanuts*	756	877	946		
Vừng - *Sesame*	412	443	481		
Ngô - *Maize*	603	704	783		
Đậu xanh - *Green bean*	211	228	239		
Bông - *Cotton*	143	158	194		
Đay - *Jute*	40	26	17		
Khai khoáng - *Mining*					
Kẽm tinh luyện - *Zinc concentrates*	0,5	0,7	0,4	0,3	
Quặng đôlômit - *Dolomite*	3,8	4,4	4,0	4,0	
Chì nguyên chất - *Refined lead*	0,4	0,5	0,8	0,6	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturring*					
Xi măng - *Cement*	478,4	592,3	542,0	551,8	
Phân bón - *Fertilizer*	61,4	142,3	95,3	100,1	
Gạch, ngói (Triệu viên) - *Bricks, tiles (Mill. pieces)*	83,1	82,6	77,7	72,3	
Muối - *Salt*	60,8	78,9	77,1	113,1	
Đường - *Sugar*	75,5	54,9	53,8	38,7	
Giấy - *Paper*	22,7	18,1	16,7	19,3	
Bông - *Cotton*	4,2	3,5	4,1	4,1	
Năng lượng - *Energy*					
Than - *Coal*	52	57	70		
Khí thiên nhiên - *Natural gas*	348483	369087	398351	426597	
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	5068	5426	5608	6015	

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2007 - *Key Indicators - ADB 2007.*

336 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin
Key indicators of Philippines

	2002	2003	2004	2005	2006
DÂN SỐ - *POPULATION*	**Triệu người - *Million persons***				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**80,2**	**81,9**	**83,6**	**85,3**	**87,0**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn người - *Thousand persons***				
Tổng số - *Total*	**33936**	**34571**	**35862**	**35287**	**35788**
Có việc làm - *Employed*	**30062**	**30635**	**31613**	**32539**	**32963**
Nông nghiệp - *Agriculture*	11122	11219	11381	11719	11815
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	2869	2941	3061	3105	3059
Khai khoáng - *Mining*	113	104	118	121	141
Các ngành khác - *Others*	15958	16372	17054	17594	17949
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Tỷ peso - *Billion pesos***				
GDP theo giá thị trường thực tế					
GDP at current market prices	**3963,9**	**4316,4**	**4871,6**	**5437,9**	**6032,6**
GDP theo giá so sánh 1985					
GDP at constant 1985 prices	**1034,1**	**1085,1**	**1154,3**	**1210,5**	**1276,4**
Nông nghiệp - *Agriculture*	207,5	215,3	226,4	231,0	239,8
Khai khoáng - *Mining*	15,3	17,9	18,3	20,0	18,8
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	252,6	263,3	278,6	293,3	306,8
Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water*	34,2	35,3	36,8	37,7	40,1
Xây dựng - *Construction*	47,5	47,1	48,7	45,9	49,2
Thương mại - *Trade*	170,8	180,5	192,7	203,6	216,0
Vận tải, bưu điện - *Transport, communications*	80,8	87,7	97,6	104,8	111,4
Tài chính - *Finance*	48,9	51,8	56,9	64,7	72,0
Quản lý công cộng - *Public administration*	49,6	51,0	51,2	52,8	55,2
Các ngành khác - *Others*	127,0	135,3	147,0	156,9	167,1
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Peso/1 đô la Mỹ - *Peso/1 USD***				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**51,60**	**54,20**	**56,04**	**55,09**	**51,31**

336 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin**

(Cont.) Key indicators of Philippines

	2002	2003	2004	2005	2006
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***				
Xuất khẩu - *Export*	35208	36231	39681	41255	46985
Nhập khẩu - *Import*	41092	42576	46102	49487	53721
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-5884	-6345	-6422	-8233	-6735
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*	**Nghìn tấn - *Thousand tons***				
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Mía - *Sugar-cane*	21417	23978	25579	22918	24345
Dừa - *Coconuts*	14068	14294	14366	14825	14958
Thóc - *Paddy*	13271	13500	14497	14603	15327
Ngô - *Maize*	4319	4616	5413	5253	6082
Chuối - *Bananas*	5275	5369	5631	6298	6801
Cao su - *Rubber*	268	274	311	316	352
Cà phê - *Coffee*	107	106	103	106	104
Cây chuối sợi - *Abaca*	63	70	74	74	70
Khai khoáng - *Mining*					
Quặng crôm - *Chromite ore*	22	34	43	38	47
Đồng - *Copper*	79	81	71	75	72
Quặng sắt - *Iron ore*	3	5	3		
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*					
Xi măng - *Cement*	13397	13067	13057	12368	12033
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	40	26	19	36	29
Than - *Coal*	1665	1857	2482	2880	2356
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	48467	52941	55957	56568	56770

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2007 - *Key Indicators - ADB 2007.*

337 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan
Key indicators of Thailand

	2002	2003	2004	2005	2006
DÂN SỐ - *POPULATION*	**Triệu người - *Million persons***				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**63,14**	**63,66**	**64,20**	**64,76**	**65,23**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn người - *Thousand persons***				
Tổng số - *Total*	**34262**	**34902**	**35718**	**36120**	**36429**
Có việc làm - *Employed*	**33061**	**33841**	**34729**	**35245**	**35686**
Nông nghiệp - *Agriculture*	14042	13880	13634	13617	14495
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	5052	5299	5476	5588	5468
Khai khoáng - *Mining*	45	47	50	57	51
Các ngành khác - *Others*	13922	14615	15568	15996	15888
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Tỷ bạt - *Billion bahts***				
GDP theo giá thị trường thực tế - *GDP at current market prices*	**5450,6**	**5917,4**	**6489,8**	**7087,7**	**7813,1**
GDP theo giá so sánh 1988 - *GDP at constant 1988 prices*	**3237,0**	**3468,2**	**3685,9**	**3851,3**	**4043,6**
Nông nghiệp - *Agriculture*	322,2	363,0	354,2	342,9	358,1
Khai khoáng - *Mining*	71,7	76,6	80,8	87,9	91,3
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	1190,8	1318,3	1426,1	1500,1	1591,9
Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water*	110,1	115,2	122,5	129,0	135,6
Xây dựng - *Construction*	80,6	82,8	88,8	94,2	98,8
Thương mại - *Trade*	479,7	493,7	516,3	538,3	552,7
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	331,2	340,6	366,0	383,5	405,3
Tài chính - *Finance*	224,1	246,4	269,3	285,6	292,5
Quản lý công cộng - *Public administration*	105,3	108,4	111,6	118,5	122,8
Các ngành khác - *Others*	321,3	323,0	350,3	371,4	394,6
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Bạt/1 đô la Mỹ - *Baht/1 USD***				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**42,96**	**41,48**	**40,22**	**40,22**	**37,88**

337 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan**
(Cont.) Key indicators of Thailand

	2002	2003	2004	2005	2006
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*		**Tỷ bạt - *Bill. bahts***			
Xuất khẩu - *Export*	2923,9	3325,6	3874,8	4439,3	4946,4
Nhập khẩu - *Import*	2774,8	3138,8	3801,2	4754,6	4871,6
Cán cân thương mại - *Trade balance*	149,1	186,8	73,6	-315,3	74,8
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*		**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Mía - *Sugar-cane*	62650	77524	67922	52236	50401
Sắn - *Cassava*	16868	19718	21440	16938	22584
Thóc - *Paddy*	27992	29474	28538	30292	29329
Ngô - *Maize*	4230	4178	4216	3886	3696
Cao su - *Rubber*	2632	2861	3008	2980	3095
Dừa - *Coconuts*	1418	1957	2126	1871	1561
Đậu xanh - *Green beans*	216	178	135	112	113
Đay - *Jute*	41	33	25	5	4
Bông - *Cotton*	14	11	14	14	10
Khai khoáng - *Mining*					
Thạch cao - *Gypsum*	6331,1	7291,2	8002,2	6920,3	8355,0
Macno - *Marl*	83,1	80,4	157,8	196,7	68,7
Quặng florit - *Fluorite ore*	2,3	40,2	2,4	0,3	2,1
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*					
Xi măng - *Cement*	31678,8	32530,2	35626,1	37871,7	39408,2
Đường - *Sugar*	5947,3	7766,4	7100,4	5028,4	5719,4
Sợi tổng hợp - *Synthetic fiber*	868,7	830,7	893,9	809,0	725,4
Thiếc tấm - *Tin plate*	244,4	273,3	327,5	257,3	298,4
Tôn mạ - *Galvanized iron sheets*	519,9	462,1	436,1	283,6	297,7
Sản phẩm đay - *Jute products*	17,2	17,2	26,0		
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	3201	4179	3658	4861	5536
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	108418	115852	124129	130426	136767

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2007.
Key Indicators - ADB 2007.

338 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po
Key indicators of Singapore

	2002	2003	2004	2005	2006
DÂN SỐ - *POPULATION*	**Triệu người - *Million persons***				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**4,18**	**4,19**	**4,24**	**4,34**	**4,48**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn người - *Thousand persons***				
Tổng số - *Total*	**2321**	**2312**	**2342**	**2367**	**2594**
Có việc làm - *Employed*	**2223**	**2208**	**2238**	**2267**	**2506**
Nông nghiệp - *Agriculture*	5	5	5	2	4
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	299	304	298	275	302
Khai khoáng - *Mining*	1	1	1	0	1
Các ngành khác - *Others*	1269	1297	1328	1370	1491
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Triệu đô la Xin-ga-po - *Million SGD***				
GDP theo giá thị trường thực tế *GDP at current market prices*	**157694,4**	**160890,4**	**181539,8**	**194241,7**	**209990,9**
GDP theo giá so sánh 2000 *GDP at constant 2000 prices*	**162491,6**	**167549,3**	**182301,1**	**194371,3**	**209679,9**
Nông nghiệp và khai khoáng - *Agriculture and mining*	141,9	144,6	162,9	159,8	180,1
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	39424,0	40590,5	46208,4	50611,5	56457,1
Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water*	3088,7	3216,1	3344,0	3391,0	3540,3
Xây dựng - *Construction*	7731,8	7041,1	6654,3	6703,1	6882,8
Thương mại - *Trade*	21697,4	24000,3	28170,5	30866,9	34048,7
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	22740,1	22783,3	24833,5	25980,7	27121,8
Tài chính - *Finance*	37870,8	39187,1	40223,9	42930,3	46141,2
Các ngành khác - *Others*	29796,9	30586,3	32703,6	33728,0	35307,9

338 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po**

(Cont.) Key indicators of Singapore

	2002	2003	2004	2005	2006
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Đô la Xin-ga-po / 1 đô la Mỹ - *SGD / 1 USD***				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**1,7906**	**1,7422**	**1,6902**	**1,6644**	**1,5890**
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu đô la Xin-ga-po - *Million SGD***				
Xuất khẩu - *Export*	223901	278578	335615	382532	431559
Nhập khẩu - *Import*	208312	237317	293337	333191	378924
Cán cân thương mại - *Trade balance*	15589	41261	42278	49341	52635
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*					
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	34665	35331	36810	38213	39442

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2007.
Key Indicators - ADB 2007.

339 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa
Key indicators of China, People's Republic of

	2002	2003	2004	2005	2006
	Triệu người - *Million persons*				
DÂN SỐ - *POPULATION*					
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**1284,5**	**1292,3**	**1299,9**	**1307,6**	**1314,5**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Triệu người - *Million persons***				
Tổng số - *Total*	**753,6**	**760,8**	**768,2**	**778,8**	**782,4**
Có việc làm - *Employed*	**737,4**	**744,3**	**752,0**	**758,3**	**764,0**
Nông nghiệp - *Agriculture*	368,7	365,5	352,7	339,7	325,6
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	83,1	89,6			
Các ngành khác - *Others*	285,6	289,3			
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Tỷ nhân dân tệ - *Billion yuans***				
GDP theo giá thị trường thực tế ***GDP at current market prices***	**12033,3**	**13582,3**	**15987,8**	**18386,8**	**20940,7**
GDP theo giá so sánh 2000 ***GDP at constant 2000 prices***	**11722,7**	**12895,0**	**14197,4**	**15673,9**	**17351,0**
Nông nghiệp - *Agriculture*	1556,7	1595,6	1696,1	1784,3	1873,6
Công nghiệp khai khoáng, chế biến, điện, khí đốt và nước *Mining, manufacturing, electricity, gas, and water*	4786,8	5399,5	6020,5	6718,8	7558,7
Xây dựng - *Construction*	641,7	719,3	777,6	875,6	984,1
Thương mại - *Trade*	1157,8	1285,1	1389,2	1497,6	1626,4
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	899,4	974,1	1140,6	1274,1	1379,8
Các ngành khác - *Others*	2680,3	2921,3	3173,3	3523,5	3928,4
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Nhân dân tệ/1 đô la Mỹ - *Yuan/1 USD***				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**8,28**	**8,28**	**8,28**	**8,19**	**7,97**
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*	**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***				
Xuất khẩu - *Export*	325600	438230	593320	761950	969073
Nhập khẩu - *Import*	295170	412760	561230	659950	791610
Cán cân thương mại - *Trade balance*	30430	25470	32090	102000	177463

339 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa**

(Cont.) Key indicators of China, People's Republic of

	2002	2003	2004	2005	2006
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*		**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Thóc - *Paddy*	174540	160660	179090	180590	182570
Lúa mì - *Wheat*	90290	86490	91950	97450	104470
Ngô - *Maize*	121310	115830	130290	139370	145480
Mía - *Sugar-cane*	90107	90235	89849	86638	99784
Rau quả - *Fruits*	69520	145174	153409	161201	172612
Khoai lang, khoai mỡ, khoai tây *Sweet potatoes, yams and potatoes*	36660	35130	35580	34690	34060
Cây lấy dầu - *Oil-bearing crops*	28972	28110	30659	30771	30594
Khai khoáng - *Mining*					
Quặng sắt - *Iron ore, Fe content*	170846	213667	268310	343752	404167
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*					
Xi măng - *Cement*	725000	862081	966820	1068848	1235000
Thép thô - *Crude steel*	182366	222336	282911	353240	422660
Phân lân - *Phosphate fertilizers*	8010	9781	12468	12062	
Phân đạm - *Nitrogenous fertilizers*	28085	28145	33577	38090	
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô (Triệu tấn) - *Crude oil (Mill. ton)*	167	170	176	181	184
Than (Triệu tấn) - *Coal (Mill. ton)*	1455	1722	1992	2205	2382
Khí thiên nhiên (Tỷ m^3) - *Natural gas (Bill. m^3)*	33	35	41	49	59
Điện (Tỷ kwh) - *Electricity (Bill. kwh)*	1654	1911	2203	2500	2834

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2007.
Key Indicators - ADB 2007.

340 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc
Key indicators of Korea, Republic of

	2002	2003	2004	2005	2006
DÂN SỐ - *POPULATION*	**Triệu người - *Million persons***				
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**47,6**	**47,9**	**48,0**	**48,1**	**48,3**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*	**Nghìn người - *Thousand persons***				
Tổng số - *Total*	**22921**	**22957**	**23417**	**23743**	**23978**
Có việc làm - *Employed*	**22169**	**22139**	**22557**	**22856**	**23151**
Nông nghiệp - *Agriculture*	2069	1950	1825	1815	1785
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	4241	4205	4290	4234	4167
Khai khoáng - *Mining*	18	17	16	17	18
Các ngành khác - *Others*	15841	15967	16427	16789	17181
TÀI KHOẢN QUỐC GIA - *NATIONAL ACCOUNTS*	**Tỷ uôn - *Billion wons***				
GDP theo giá thị trường thực tế					
GDP at current market prices	**684263**	**724675**	**779380**	**810516**	**847876**
GDP theo giá so sánh 2000					
GDP at constant 2000 prices	**642748**	**662655**	**693996**	**723127**	**759234**
Nông nghiệp - *Agriculture*	24422	23138	25259	25447	24785
Khai khoáng - *Mining*	1879	1895	1947	1914	1966
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	166243	175417	194886	208673	226188
Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water*	15258	15981	17035	18361	19006
Xây dựng - *Construction*	46529	50549	51459	51413	51361
Thương mại - *Trade*	61301	59564	59471	60687	62793
Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	45329	47486	50809	53254	55749
Tài chính - *Finance*	118367	120147	120902	125640	131484
Quản lý công cộng - *Public administration*	30394	31190	31838	32663	33643
Các ngành khác - *Others*	133027	137288	140391	145076	152261
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*	**Uôn/1 đô la Mỹ - *Won/1 USD***				
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**1251,1**	**1191,6**	**1145,3**	**1024,1**	**954,8**

340 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc**

(Cont.) Key indicators of Korea, Republic of

	2002	2003	2004	2005	2006
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*		**Triệu đô la Mỹ - *Million USD***			
Xuất khẩu - *Export*	162471	193817	253845	284419	325465
Nhập khẩu - *Import*	152126	178827	224463	261238	309383
Cán cân thương mại - *Trade balance*	10345	14990	29382	23181	16082
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*		**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Gạo - *Rice*	4927	4451	5000	4768	
Củ cải - *Radish*	1412	1561	1710	1277	
Lúa mạch - *Barley*	29	20	23	22	22
Đậu tương - *Soya beans*	115	105	139	183	
Khoai lang - *Sweet potatoes*	98	83	107	88	
Khoai trắng - *White potatoes*	133	100	129	179	
Ngô - *Maize*	73	70	78	73	
Lúa mì - *Wheat*	6	10	13	8	
Khai khoáng - *Mining*					
Quặng sắt - *Iron ore*	325	284	373	360	408
Than an-thra-sít - *Anthracite coal*	3332	3312	3248	2852	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*					
Gang - *Pig iron*	26879	27468	28101	27920	28318
Phân bón hỗn hợp - *Compound fertilizer*	2105	2207	2255	2349	1975
Bột mì - *Wheat flour*	1814	1792	1891	1833	1846
Đường tinh luyện - *Refined sugar*	1273	1266	1303	1322	1317
Giấy in báo - *Newsprint paper*	1655	1599	1745	1630	1654
Sợi bông - *Cotton yarn*	301	279	264	243	210
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	112488	110218	116164	120945	124320
Than - *Coal*	3318	3298	3191	2832	2824
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	306474	322452	342148	364639	

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2007 - *Key Indicators - ADB 2007.*

341 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ
Key indicators of India

	2002	2003	2004	2005	2006
DÂN SỐ - *POPULATION*		**Triệu người - *Million persons***			
1 tháng 7 hàng năm - *1 July of the year*	**1051,0**	**1068,0**	**1085,0**	**1101,0**	**1118,0**
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG - *LABOUR FORCE*		**Triệu người - *Million persons***			
Có việc làm - *Employed*				**368,9**	
Nông nghiệp - *Agriculture*				207,1	
Công nghiệp - *Industry*				69,4	
Dịch vụ - *Services*				92,4	
TÀI KHOẢN QUỐC GIA					
NATIONAL ACCOUNTS		**Tỷ ru-pi - *Billion rupees***			
GDP theo giá thị trường thực tế					
GDP at current market prices	**22653,0**	**25494,2**	**28559,3**	**32509,3**	**37434,7**
GDP theo chi phí yếu tố so sánh 1999/2000					
GDP at constant 1999/2000 factor cost	**20477,3**	**22225,9**	**23896,6**	**26045,3**	**28481,6**
Nông nghiệp - *Agriculture*	4393,2	4832,7	4830,8	5121,5	5258,8
Khai khoáng - *Mining*	471,7	486,3	522,5	541,3	569,1
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*	3116,9	3323,6	3611,2	3939,6	4425,0
Điện, hơi đốt và nước - *Electricity, gas & water*	484,2	507,4	545,3	574,0	616,7
Xây dựng - *Construction*	1216,5	1362,3	1554,3	1775,4	1965,5
Thương mại - *Trade* Vận tải, bưu điện - *Transport, communication*	4954,9	5553,0	6160,2	6802,4	7685,8
Tài chính - *Finance*	2816,1	2973,3	3231,9	3585,4	3963,9
Quản lý công cộng - *Public administration* Các ngành khác - *Others*	3023,8	3187,4	3440,4	3705,8	3996,7
TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI - *EXCHANGE RATES*		**Ru-pi/1 đô la Mỹ - *Rupee/1 USD***			
Bình quân trong kỳ - *Average of period*	**48,61**	**46,58**	**45,32**	**44,10**	**45,31**

341 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ**
(Cont.) Key indicators of India

	2002	2003	2004	2005	2006
NGOẠI THƯƠNG - *EXTERNAL TRADE*		**Tỷ ru-pi - *Billion rupees***			
Xuất khẩu - *Export*	2551,4	2933,7	3618,8	4456,6	5450,4
Nhập khẩu - *Import*	2972,1	3591,1	4783,0	6208,3	7919,7
Cán cân thương mại - *Trade balance*	-420,7	-657,4	-1164,2	-1751,7	-2469,3
SẢN LƯỢNG - *PRODUCTION*		**Nghìn tấn - *Thousand tons***			
Nông nghiệp - *Agriculture*					
Mía - *Sugar-cane*	287383	233862	237088	281172	322938
Thóc - *Paddy*	71820	88526	83132	91793	91052
Lúa mì - *Wheat*	65761	72156	68637	69355	73700
Khoai tây - *Potatoes*	23269	23060	23631	23905	
Miến mạch - *Sorghum*	7012	7158	7654	7787	
Đậu - *Pulses*	11125	14905	13130	13384	14105
Bông (lanh) - *Cotton (Lint)*	8624	13729	16429	18499	21037
Đay - *Jute*	11275	11173	10272	10840	11342
Khai khoáng - *Mining*					
Quặng sắt - *Iron ore*	99072	122838	145942	154436	
Quặng đôlômít - *Dolomite*	3630	4051	4339	4428	
Quặng măng gan - *Manganese ore*	1678	1776	2386	2003	
Công nghiệp chế biến - *Manufacturing*					
Xi măng - *Cement*	111778	117035	125338	140512	
Đường - *Sugar*	18908	16290	13272	18486	
Giấy, bìa - *Paper & paper board*	5239	5556	5793	5885	
Đay chế biến - *Manufacture jute*	1430	1399	1451	1449	
Thép - *Steel*	36307	39243	42326	43205	47913
Chè - *Tea*	838	878	893	928	956
Năng lượng - *Energy*					
Dầu thô - *Crude oil*	32894	33015	34082	32458	33641
Than - *Coal*	336803	351571	378608	397979	419863
Khí thiên nhiên (Triệu m^3) - *Natural gas (Mill. m^3)*	30742	32206	31675	31999	31628
Điện (Triệu kwh) - *Electricity (Mill. kwh)*	596543	633275	665873		

Nguồn số liệu - *Source:*
Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2007 - *Key Indicators - ADB 2007.*
Niên giám thống kê Tài chính Quốc tế năm 2007 và 12/2007 - IMF.
International Finacial Statistics Yearbook 2007 and 12/2007 - IMF.